

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

TẠP GHI  
VIỆT  
SỬ  
ĐỊA

TẬP  
2



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



TẠP GHI  
**VIỆT  
SỬ  
ĐỊA**

TẬP 2

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THU VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN  
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

**Nguyễn Đình Đầu, 1920-**

Tập ghi Việt Sử Địa. Cuốn 2 / Nguyễn Đình Đầu. - In lần thứ 1. - T.P. H' Chí Minh : Trẻ, 2017.  
436tr. ; 23cm.

1. Việt Nam -- Lịch sử. 2. Việt Nam -- Địa lý lịch sử. 3. Việt Nam -- Văn minh. I. Ts.  
1. Vietnam -- History. 2. Vietnam -- Historical geography. 3. Vietnam -- Civilization.

**959.7 -- ddc 23**

**N573-D23**

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



# MỤC LỤC

• Một người đồng nghiệp đàn anh (Thay lời giới thiệu)	9
• Cụ Hồ đã giải cứu tôi	13
• Nói rõ hơn về một số người bên cạnh Bác Hồ trong chuyến thăm nước Pháp năm 1946	17
• Tìm lại vị trí cầu tàu nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh rời bến Sài Gòn ngày 5 tháng 6 năm 1911	23
• Đã tìm thấy nguyên quán của Quận công Lương Văn Chánh	28
• Võ Trường Toản – Nhà văn hóa bậc thầy của Sài Gòn xưa	35
• Sự thật về bản án Huỳnh Công Lý	40
• Nhân vật Trương Đăng Quέ	45
• Cố thủ tướng Phạm Văn Đồng với Công giáo Việt Nam	51
• Hoàng Xuân Hán - người góp phần xây dựng nền quốc học hiện đại	59
• Tiếp bước Vương Hồng Sển	66
• Ngày 30 tháng 4 năm nay, tôi tưởng nhớ đến một người...	75
• Cần nhận thức mới về nhà Nguyễn!	84
• Dân số đô thị Việt Nam	91

• Trước năm 1698 đã có người Việt Nam tới buôn bán và định cư rải rác trong đồng bằng sông Mê Kông và sông Mê Nam Chao Phraya	96
• Lưu dân Việt với vùng đất Cà Mau - Hà Tiên - Núi Linh Quỳnh	102
• Thăng Long dưới mắt người Âu từng sống ở Kẻ Chợ (Thế kỷ XVII)	111
• Sứ giả Anh Chapman triều kiến Nguyễn Nhạc	117
• Sứ giả Trung Quốc nhận xét về kinh đô Hoa Lư và Lê Hoàn	128
• Nam bộ với phong trào Đông Du	133
• Khảo về thước đo ruộng dưới triều Nguyễn	138
• 300 năm xây dựng Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh	143
• Từ Hội nghiên cứu Đông Dương đến Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	148
• Đồ cổ Pháp Lam của kinh thành Huế	156
• Tiền tệ Sài Gòn (1859-1954)	160
• Quốc hiệu và cương vực Việt Nam 2 thế kỷ qua	164
• Gia Long với quốc hiệu Việt Nam	183
• Nam tiến	188
• Cương vực Việt Nam dưới triều Nguyễn	195
• Cương vực nước ta dưới thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn	213
• Claude Ptolémée nhà địa lý Hy Lạp đầu tiên vẽ địa cầu tròn trên bản đồ phẳng	225
• Phải chăng bản đồ Alexandre De Rhodes 1650 vẽ theo bản đồ Hồng Đức 1490?	231
• Giao Chỉ (gần) Tần	236
• Thủ nhận xét về An Nam đại quốc họa đồ	240

• Bến Nghé – Sài Gòn – Gia Định – Chợ Lớn và Thành phố Hồ Chí Minh trên mấy bản đồ cổ	252
• Giới thiệu một số bản đồ cổ thêm lục địa, Biển Đông và hải đảo Việt Nam	264
• Hoàng Sa – Trường Sa đích thực là của Việt Nam	282
• Bình Định Qui Nhơn xưa và nay	290
• Thi hành phép quân điền tại Bình Định năm 1839	295
• Địa danh Bà Rịa – Đất Đỏ và dân tộc Mạ	301
• Địa lý lịch sử tỉnh Bến Tre	309
• Địa danh Phú Nhuận	312
• Địa danh Đồng Tháp Mười	317
• Địa lý lịch sử tỉnh Khánh Hòa	328
• 530 năm diên cách Phú Yên hình thành và phát triển	334
• Dinh trấn biên và quê hương thánh Anrê Phú Yên	344
• 300 năm Sa Đéc	348
• Đà Nẵng qua các thời đại	353
• Địa lý lịch sử Quảng Nam	356
• Vĩnh Long xưa và nay	363
• Động Phong Nha – kỳ quan thiên nhiên qua thư tịch cổ	369
• Công nghiệp Sài Gòn xưa	376
• Bến cảng Nhà Rồng	382
• Dinh Thống Nhất	388
• Tòa Xã Tây, di tích lịch sử của Sài Gòn xưa	396
• Phụ lục	399



## *Một người đồng nghiệp đàn anh*

(Thay lời giới thiệu)

Bác Nguyễn Đình Đầu năm nay tròn 90 tuổi. Cha tôi nếu còn sống cũng trạc tuổi ấy. Tôi gọi là “đồng nghiệp đàn anh” chỉ muốn tạo sự gần gũi về nghề nghiệp là cái duyên khiến tôi có dịp gần để hiểu về con người đáng kính này.

Cái duyên quen biết bắt đầu từ ngày Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tái hoạt động (1988) sau ngót hai thập kỷ chìm lắng sau sự ra đi đột ngột của vị Chủ tịch sáng lập Hội là nhà sử học Trần Huy Liệu (1969). Thành phố Hồ Chí Minh lại là nơi các đồng nghiệp lập Hội sớm hơn cả, với vai trò tập hợp của Giáo sư Trần Văn Giàu.

Đại hội II phục sinh Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam ấy đã “bẻ ghi” cuộc đời nghề nghiệp của tôi vào công việc của Hội suốt hai chục năm nay ở cương vị người điều hành gần như chuyên trách.

Lần đầu được gặp Nguyễn Đình Đầu, khi đó chưa vượt ngưỡng tuổi “cổ lai hy”, ấn tượng của tôi là sự lành hiền và cần mẫn. Cái hút hồn tôi từ con người này là niềm đam mê tư liệu.

Những bộ sưu tập cổ vật, chủ yếu là các món gốm sứ, và nhất là tủ sách của Nguyễn Đình Đầu đáng được coi là một thế mạnh không mấy người có được. Giữ được một sưu tập sách như vậy qua tất cả những biến cố của thời cuộc là một kỳ công kèm thêm là sự may mắn. Cuộc trình bày tại Câu lạc bộ Sử học ở Hà Nội năm 1992 về hình thể đất nước Việt Nam qua các đời, thực sự gây ấn tượng vì bộ sưu tập bản đồ mà đến nay vẫn được nhiều người biết đến.

Cái tư chất của một nhà khảo cứu thường thấy ở lớp người cũ và ngày càng hiếm hoi trong Nguyễn Đình Đầu được nhân lên khi ngay tại nhà riêng hình thành một cái “công xưởng” (labo) làm sử với người thợ cả Nguyễn Đình Đầu và một ê kíp những người thợ lành nghề từ dịch thuật đến đánh máy, biên tập kỹ thuật... nhờ vậy mà bộ sách đồ sộ nghiên cứu một cách hệ thống địa bạ triều Nguyễn được công bố đã mang lại một trong những giải thưởng danh giá của nghề mang tên người đồng nghiệp cũng rất gần gũi với tác giả là Giáo sư Trần Văn Giàu... Cách làm của ông ở nước mình còn mới, nhận thức còn khác nhau nên sự hợp tác đôi khi gặp trục trặc, nhưng những ê kíp như thế ngày nay chưa nhiều người ứng dụng, nhưng với riêng tôi, học được rất nhiều...

Sau này, gần gũi với Nguyễn Đình Đầu, tôi còn tìm thấy ở con người đó là một chứng nhân của lịch sử. Đôi điều về cuộc đời của nhà trí thức Công giáo nhưng sớm dấn thân vào thế sự ở những thời khắc hệ trọng đối với vận mệnh quốc gia như thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945 hay thời điểm kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 30 năm sau đó (1975). Ở cái mốc thứ nhất, Nguyễn Đình Đầu làm việc trong Bộ Kinh tế của Chính phủ Hồ Chí Minh, đứng đầu là Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hà, cũng là một trí thức Công giáo. Ở sự kiện thứ hai,

Nguyễn Đình Đầu tham gia “lực lượng thứ Ba” góp phần để Chiến thắng của Cách mạng gắn liền với Hòa giải Dân tộc.

Vì thế, trên Tạp chí *Xưa & Nay* của Hội mà tôi là Tổng biên tập, Nguyễn Đình Đầu vừa là tác giả của nhiều bài khảo cứu những vấn đề lịch sử, lại vừa là nhân chứng kể lại những điều trải nghiệm lịch sử của mình... Bài viết của Nguyễn Đình Đầu xuất hiện ngay từ những số đầu tiên cho đến những số gần đây, suốt chặng đường 16 năm trưởng thành của *Xưa & Nay* (1994-2010).

Bởi vậy, cuốn sách này là tập hợp những bài viết đã công bố trên Tạp chí *Xưa & Nay* như một sự ghi nhận và tri ân của chúng tôi với một đồng nghiệp đàn anh tận tụy với nghề và nhiệt tâm đóng góp cho công cuộc nghiên cứu và truyền bá những tri thức lịch sử. Đồng nghiệp đàn anh Nguyễn Đình Đầu bước vào tuổi 90 mà vẫn nung nấu nhiều đề tài hoặc đang dang dở hoặc chưa có điều kiện “đụng đến”.

Rất có thể và chắc chắn Nguyễn Đình Đầu, cũng như nhiều bậc đàn anh khác sẽ còn để lại nhiều khoảng trống mong được lấp đầy. Thì chính những người biết, đã từng biết đến hoặc sẽ được đọc những điều để lại tựa như cuốn sách này sẽ làm tiếp vì lòng ngưỡng mộ đối với các bậc đồng nghiệp đàn anh, trong đó có Nguyễn Đình Đầu.

Đó cũng là giá trị của những người làm khoa học nói chung, với sự học càng như vậy.

IV-2010

Dương Trung Quốc



# CỤ HỒ ĐÃ GIẢI CỨU TÔI

Sau lễ Độc lập 2-9-1945 ít lâu, tôi không nhớ rõ ngày nào, quân đội Tưởng Giới Thạch tràn vào nước ta để giải giáp quân đội Nhật. Chính phủ trao nhiệm vụ cho Bộ Kinh tế Quốc dân việc tiếp tế lương thực cho họ.

Bộ trưởng bộ Kinh tế lúc đó là anh Nguyễn Mạnh Hà, một người bạn vong niên của tôi và cùng tôi xây dựng phong trào JOC<sup>(1)</sup> tại Việt Nam. Tôi làm bí thư phụ tá bộ trưởng từ buổi đầu thành lập.

Nhiệm vụ khó khăn và phức tạp này vượt lên trên chức năng của Bộ Kinh tế, nên anh Hà đưa tôi đến Bắc bộ phủ để xin Hồ Chủ Tịch cho tôi một sự vụ lệnh đặc biệt. Vì là chuyện gấp rút, chúng tôi phải đến Bắc bộ phủ vào hồi 1 giờ trưa. Lên cầu thang rồi rẽ sang cánh phải, bên ngoài hành lang, tôi thấy mấy anh bảo vệ đang nghỉ ngơi, kẻ nằm người ngồi trên ghế dài. Một anh biết anh Hà và đoán có việc cần, liền đưa chúng tôi vào phòng rộng ở cuối dãy.

Chúng tôi vào phòng, thấy Bác đang đứng bên bàn, trên để nhiều báo chí, tay Bác cầm bút xanh đỏ gạch ngang dọc một đoạn nào đó. Bác quay ra bắt tay anh Hà và tôi. Tôi gọi Bác là

Cụ và xưng là con: do một phản xạ tự nhiên vì tôi thấy Bác thật đáng kính mến và hao hao như cha tôi. Anh Hà trình Bác xem lại dự thảo sự vụ lệnh cử tôi lo việc tiếp tế cho quân đội Tưởng. Bản văn ngắn gọn chỉ có mấy câu, Bác đọc, khi tới chữ cử tôi đi *đóng* gạo, Bác liền chửa ngay là đi *mua* gạo.

Chỉ 3 phút sau, sự vụ lệnh đánh máy xong, do chính anh Hà thực hiện đánh một tay mổ cò (anh bị hỏng một tay). Trên một tờ giấy trắng nhỏ mang tiêu đề Chủ tịch Chính phủ Lâm thời. Bác ký tên rõ ràng dưới dòng chữ đánh máy: *Chủ tịch Chính phủ Việt Nam*.

Trong khi chờ đánh máy, Bác chú ý nhìn tôi, không phải đắn đo mà để khích lệ. Tôi yên tâm, Bác bảo tôi: Việc này khó khăn và phức tạp, chú hãy ráng sức làm cho tốt giúp Chính phủ. Tôi chỉ biết vâng dạ, lòng rất bối rối song cũng cố tự tin.

Tiếc rằng tôi đã để thất lạc sự vụ lệnh đó vào tối ngày 19-12-1946 khi kháng chiến bùng nổ.

Trở lại việc đi mua gạo. Tôi không biết việc định giá gạo và thanh toán giữa Chính phủ với quân đội Tưởng thế nào. Tôi chỉ biết một việc: lấy tiền từ Kho bạc đi mua gạo theo giá thị trường được bao nhiêu giao ngay cho sĩ quan tiếp vận của quân đội Tưởng. Bộ trưởng bộ Tài chính lúc đó là Phạm Văn Đồng. Sau khi xem xét sự vụ lệnh do Hồ Chủ Tịch ký và giấy giới thiệu công tác của anh Hà, anh Đồng liền lấy tấm danh thiếp nhỏ, gác chân lên bờ tường viết vắn tắt: yêu cầu Giám đốc Kho bạc Hải Phòng có bao nhiêu tiền quan kim (loại tiền quân Tưởng mang sang buộc dân phải sử dụng), thì trao cho tôi hết để mua gạo. Lúc ấy là khoảng 7 giờ tối, chúng tôi làm việc ngay ngoài cổng cơ quan (nay là đường Lê Lai sau tòa Đốc lý cũ).

Bộ Kinh tế còn trao cho tôi một số tiền loại bạc 500 đồng Đông Dương mà nay không nhớ là bao nhiêu, để gần đầy thùng xe con đưa tôi đi các nơi mua gạo, mà chủ yếu là ở Hải Phòng, chỉ có một thủ quỹ theo tôi. Tôi đâu có biết buôn bán, song chính sĩ quan Trung Hoa đã giới thiệu cho tôi mấy lái buôn người Hoa. Tôi tự đi tìm lái buôn Việt để khảo giá. Song rất ít người Việt buôn gạo cỡ lớn. Khoảng 1 tháng sau, việc mua gạo đã tiến hành khá, nhưng vẫn chưa đủ số yêu cầu, tôi trở về Bộ báo cáo tình hình.

Mấy sĩ quan quân đội Tưởng từng tiếp xúc với tôi trong việc này, liền yêu cầu tôi phải đến hành dinh của họ (lúc ấy là nhà Shell, nay là trụ sở Bộ khoa học Công nghệ và Môi trường ở góc đường Trần Hưng Đạo – Ngô Quyền). Tôi liền xin cho vị Đồng lý Văn phòng Bộ là Vũ Đình Khoa cùng đi để bênh vực tôi. Khi đến nơi, họ đưa chúng tôi đến phòng khách rộng ngay trên đầu cầu thang ở lầu 1, đã có sẵn trên một chục sĩ quan cao cấp ngồi đó. Một người thông ngôn đã có mặt, mà tôi không nhớ là mặc thường phục hay quân phục. Liền đó, một sĩ quan cao cấp bệ vệ hơn cả, vào phòng qua cửa trong. Mọi người đứng dậy. Họ cho chúng tôi biết đó là tướng Tiêu Văn, phụ tá của tướng Lư Hán. Tiêu Văn nói ngay là nếu không tức thì bổ túc số gạo đã định thì tôi và cả anh Khoa cũng bị giam. Tôi ngu ngơ và thật thà nói là việc mua gạo trong lúc đồng bào tôi đang chết đói thật là việc rất khó, không dễ dàng và đơn giản. Họ liền ra lệnh bắt giữ. Tuy vậy, họ vẫn để chúng tôi ở phòng khách và được chiêu đãi nước nôi đàng hoàng. Tôi vẫn nói chuyện với mấy sĩ quan quen biết trước.

Anh Hà ở Bộ thấy chúng tôi lâu về, biết là có chuyện, lượng sức mình nên xin Bác Hồ trực tiếp tới giải cứu chúng tôi.

Chúng tôi ở phòng khách của Tiêu Văn khoảng trên 1 giờ, trong lòng lo âu băn khoăn, không biết họ có bắt giam thực

không. Bỗng mọi người cùng nhìn ra cửa cầu thang, thấy Hồ Chủ Tịch tay cầm can, nhanh nhẹn, một mình lên cầu thang vào phòng khách. Mọi người đứng dậy. Có lẽ có tin báo trước nên Tiêu Văn ra kính cẩn chào Bác. Họ mời Bác ngồi vào ghế danh dự nhất, Tiêu Văn ngồi cạnh. Bác và Tiêu Văn nói chuyện bằng tiếng Hoa, khá to cho mọi người cùng nghe. Tôi không biết tiếng Hoa nên không hiểu gì hết. Tôi thấy mặt Bác vẫn điềm đạm, nói năng thanh thản. Mọi người im phắc lắng nghe, song thỉnh thoảng thấy cả phòng cùng cười rộ.

Độ 15 phút sau, Bác đứng dậy, Tiêu Văn và cả phòng đều đứng lên. Tiêu Văn lại cúi đầu và bắt tay chào Bác. Bác cười chào mọi người rồi bảo chúng tôi về theo, Bác đi chậm lại, đợi tôi tới gần, Bác nói nhỏ cho tôi đủ nghe để an ủi và khuyến khích tôi mấy câu. Tôi ứa nước mắt. Gần xuống tới chân cầu thang, Bác hỏi có xe về không, Bác đưa về. Chúng tôi trả lời “thưa có”. Sự thật, chúng tôi đâu biết đã có xe của anh Hà bảo đến đón chúng tôi về Bộ. Bác bắt tay chúng tôi. Tôi chỉ nói được mấy chữ: “Con cảm ơn Cụ”.

Chuyện xảy ra đã hơn nửa thế kỷ, tôi vẫn nhớ như in, và cả đời có lẽ không thể nào quên.

---

1 Phong trào Thanh niên Lao động Công giáo. JOC là viết tắt theo tiếng Pháp.

# NÓI RÕ HƠN VỀ MỘT SỐ NGƯỜI BÊN CẠNH BÁC HỒ TRONG CHUYẾN THĂM NƯỚC PHÁP NĂM 1946

Tôi được đọc cuốn sách *Hồ Chí Minh ở Pháp năm 1946<sup>(1)</sup>* do Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam và Nhà xuất bản Hà Nội ấn hành.

Đó là một quyển sách quý với nội dung chính là tư liệu *Nhật ký hành trình bốn tháng sang Pháp* ký tên là Đ.H., hiện bản gốc đang lưu giữ tại bảo tàng. Ngoài ra còn có một số tấm hình chụp có liên quan đến chuyến đi này. Tuy nhiên, trong chú thích của một số tấm hình còn những khoảng trống.

Vừa qua, tôi có dịp qua Pháp làm việc, nhờ đó sưu tầm thêm tư liệu để đóng góp đôi điều giúp bạn đọc có thêm những hiểu biết liên quan đến một sự kiện có ý nghĩa đã diễn ra cách đây nửa thế kỷ.

Trước hết, xin nói về một tấm hình ghi lại cuộc viếng thăm của Hồ Chủ Tịch tới phái đoàn Việt Nam tại Fontainnebleau mà đoàn trưởng là ông Phạm Văn Đồng. Trong hình, Hồ Chủ Tịch chụp chung với một số thành viên và chuyên viên của hội

nghị. Kẻ viết bài này nhấn mạnh về hai người không có tên: *một Việt kiều và một phụ nữ Pháp*.

- Một Việt kiều đứng ngay sau lưng Hồ Chủ Tịch, đó là Đại úy Phạm Ngọc Xuân, người có tên trong “Đoàn tùy tùng của Ngài Hồ Chí Minh” in ở tập *Voyage en France de S. Exc. Ho Chi Minh...* ấn hành do “nhà in quốc gia Pháp” (các tr.161-170). Đại úy Phạm Ngọc Xuân thường mặc binh phục sĩ quan hải quân đi cận kề Hồ Chủ Tịch trong các nghi lễ chính thức<sup>(2)</sup>.

Vậy Đại úy Phạm Ngọc Xuân là ai? Ông tự giới thiệu là “cựu sĩ quan Không lực Hải quân Pháp (Aéronautique Navale). Cuối năm 1945, tôi làm việc ở Bộ Hải quân tại Paris, vào lúc đô đốc D’Argenlieu – ông thầy của tôi – qua làm Cao ủy ở Việt Nam. Vì cù chỉ của ông ta mà tôi đã được biết từ lâu, trái hẳn với sự mong muốn của tôi, hơn nữa tôi lại có chân trong bộ tham mưu 6<sup>ème</sup> flottille d’exploration, đóng ở Tân Sơn Nhất, nên tôi xin từ chức, theo phong trào kiều bào ở Paris, hết sức ủng hộ Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa”.

“Lúc đàm phán ở điện Fontainebleau, tôi đã được hân hạnh theo hầu cụ Hồ và sau cuộc đàm phán dở dang, cụ để tôi ở lại giúp việc ở phái đoàn thường trực của Việt Nam tại Pháp. Sau vì không đi đến chỗ thỏa thuận, phái đoàn phải giải tán, riêng phần tôi phải gặp nhiều khó khăn”<sup>(3)</sup>. Tháng 7-1981, ông Xuân nói rõ hơn về hậu quả những khó khăn đó: “Đời sống của tôi, sau lúc phái đoàn bị giải tán, gặp rất nhiều khó khăn, phải xoay ra làm nghề hàng cơm. Nay không được lãnh hưu bổng cựu chiến binh, nên đời sống rất chật hẹp”<sup>(4)</sup>. Ông Xuân không than phiền về những mất mát cũ mà chỉ xin được đoàn tụ với gia đình và một người con để an ủi ông lúc tuổi già. Ông qua đời năm 1990 tại Bordeaux, thọ 78 tuổi. Theo người nhà kể lại<sup>(5)</sup>: Phạm Ngọc Xuân sinh năm 1913 trong một gia đình vừa theo

Nho học vừa Tây học, lúc nhỏ học ở trường Pellerin mới đến năm thứ hai, có óc hiếu động và thích phiêu lưu, ra làm thợ chụp hình cho Thanh Ba photo ở Huế, năm 1939 đi Âu châu đầu quân vào Hải quân hoàng gia Anh lên tới cấp lieutenant de vaisseau (thiếu tá hải quân) rồi chuyển sang hàng ngũ De Gaulle của Pháp chống phát xít Đức.

- Còn *người phụ nữ Pháp* (*con dâu của Việt Nam*) thì chính là vợ của nguyên bộ trưởng Kinh tế quốc dân Nguyễn Mạnh Hà, thành viên của phái đoàn Fontainebleau. Bà Hà là phụ nữ duy nhất đi từ Việt Nam sang Pháp cùng với phái đoàn Fontainebleau và đoàn tùy tùng Hồ Chủ Tịch. Bà không hoàn toàn đóng vai trò “làm kiểng”, mà đã cùng chồng giúp việc đắc lực cho Phái đoàn và Hồ Chủ Tịch. Bà Hà nhũ danh là “Renée Marrane sinh tại Paris ngày 12 tháng Giêng năm 1916” theo như một *Giấy chứng minh* mà Hồ Chủ Tịch đã kí kèm đây. Có lẽ bà Hà là xướng ngôn viên tiếng Pháp đầu tiên có giọng “đầm” của đài phát thanh VNDCCH, nên thường xuyên phải có giấy đi lại cho dễ dàng. Người viết bài này còn nhớ: Sau ngày 2-9-1945 ít lâu, một người Pháp tên là Jean Sainteny (lúc ấy chưa được biết là Cao ủy Cộng hòa Pháp tại Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ, tr.162) đổ bộ xuống phi trường Gia Lâm rồi xin gặp ông bà Hà để trao đổi tin tức gia đình. Ông Hà đang là bộ trưởng Kinh tế, đoán là Pháp tìm đường liên lạc với Chính phủ ta, đem trình sự việc lên Hồ Chủ Tịch. Cụ cho ý kiến nên nhận tiếp xúc và chỉ mình bà Hà và một thư ký Việt Nam thôi. Đúng ngày giờ hẹn, ông Sainteny tới tư thất bộ trưởng Kinh tế tại số 4 đường Laubarède (bên hông tay phải Nhà Hát lớn), cho bà Hà biết tin tức về thân sinh bà là cụ Georges Marrane đang làm Phó thủ tướng trong chính phủ De Gaulle vẫn khỏe mạnh... Mấy ngày sau, qua trung gian ông bà Hà, cụ Hồ đã viết thư tay cho

cụ Marrane vì hai cụ quen thân nhau và cùng hoạt động cách mạng từ những năm 1920 (cụ Marrane có thời kỳ làm ủy viên Bộ chính trị Đảng cộng sản Pháp, dân biểu, nghị viên, phó thủ tướng, thị trưởng thành phố Ivry trên 40 năm cho tới khi mất, nay được lấy tên Georges Marrane đặt cho đại lộ ngang qua tòa thị sảnh Ivry, gần Paris).

Trong tấm hình sau, tr.40, có chú thích “Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Paris, khi ra cửa trường bay Le Bourger. Ảnh chụp ngày 22-6-1946”, Hồ Chủ Tịch đi giữa hai người, bên tay trái là ông Marius Moutet, “bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại, đại diện chính phủ” (tr.166), bên tay phải là ông Nguyễn Mạnh Hà.

- Đôi điều về Nguyễn Mạnh Hà: sinh năm 1913 tại Hưng Yên, tốt nghiệp Trường khoa học Chính trị Paris (Ecole des Sciences Politiques), về nước năm 1938, làm thanh tra Lao động tại Hải Phòng và các khu mỏ, sáng lập phong trào Thanh niên Lao động Công giáo (JOD) ở vùng này, Giám đốc Kinh tế kiêm thanh tra Lao động Bắc phần (thời Phan Kế Toại), được mời làm Bộ trưởng bộ Kinh tế Quốc dân trong Chính phủ lâm thời đầu tiên của Hồ Chủ Tịch. Có lẽ Nguyễn Mạnh Hà là người Công giáo duy nhất ở cấp bậc bộ trưởng từ 50 năm qua. Đã có lần Hồ Chủ Tịch nhờ Nguyễn Mạnh Hà cùng bạn thân là linh mục Cras (thuộc dòng Đa Minh chi Lyon) kín đáo đi Sài Gòn tiếp xúc với Đô đốc D'Argenlieu (cũng là một tu sĩ bị động viên vì chiến tranh) để thăm dò việc thâu hồi Nam bộ bằng phương pháp hòa bình. Cho nên khi thành lập phái đoàn Fontainebleau, Hồ Chủ Tịch đã cử Nguyễn Mạnh Hà làm đại biểu chính thức (tr.61) và đặc biệt cho bà Hà đi theo, vì cả hai đều có khả năng (ông Hà tốt nghiệp Chính trị học, bà Hà tốt nghiệp Luật khoa) lại cùng có những mối quan hệ tốt với chính giới và xã hội Pháp (3 đảng đang cầm quyền khi ấy là MRP Công giáo, Xã hội, Cộng sản –

tr.37 – và “người Pháp theo đạo Thiên Chúa đã lâu”, tr.109. Tuy không được nhận diện trên các hình in trong sách, ông bà Hà đã góp phần không nhỏ trong việc tiếp xúc và điều đình chính trị của Hồ Chủ Tịch ở Pháp năm 1946.

Ông Nguyễn Mạnh Hà qua đời ngày 4-5-1992 thọ 80 tuổi tại Ivry. Báo *Le Monde* ngày 7-5-1992 đã tóm tắt đời ông: “Sinh năm 1913, con rể của Georges Marrane, ông Nguyễn Mạnh Hà từng là bộ trưởng Kinh tế trong chính phủ đầu tiên của Hồ Chí Minh (1945-1946). Là người có tín ngưỡng sâu sắc và nhiệt thành gắn bó với Việt Nam, ông đã sống với cường độ mãnh liệt qua cuộc tranh chấp giữa Đông và Tây. Ông luôn có ưu tư duy nhất là hòa giải Giáo hội La Mã với Việt Nam. Đến cuối đời, ông vẫn còn hoạt động cho người Công giáo hội nhập vào cộng đồng dân tộc”. Bà Hà thì nay cũng đã 80 tuổi, vẫn khỏe mạnh và minh mẫn, nói tiếng Việt đặc giọng Hà Nội. Vừa qua, tôi đã tới viếng mộ anh Hà trên đỉnh đồi Ivry và thăm chị Hà trong căn hộ khiêm tốn chứa đầy hình ảnh, kỷ vật, tư liệu cá nhân có liên quan đến Chính phủ lâm thời, “Hồ Chủ Tịch ở Pháp năm 1946”, Hội nghị Fontainebleau, cuộc kháng chiến chống Pháp, Hội nghị Genève năm 1954, cuộc kháng chiến chống Mỹ, Hội nghị Paris năm 1973, cuộc hành hương về Hà Nội dự lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh Hồ Chủ Tịch năm 1990, các vấn đề Thiên Chúa giáo ở Việt Nam... 50 năm qua mau quá!

Ngoài các nhân vật có in hình mà không nêu tên như trên, tôi xin đính chính về một nhân vật khác mà tôi biết khá chắc. Trang 69 ghi: “Ngày 12-7, 9 giờ sáng, các kiều bào làm nghề thầy thuốc... đến chào Cụ Chủ tịch. Kiều bào ở Pháp, có nhiều người làm thuốc có tiếng như các bác sĩ: Hoàng Xuân Hãn...”. Có lẽ lẫn tên với ông Hoàng Xuân Mẫn chăng? Ông Hoàng Xuân Hãn là cựu sinh viên trường Bách khoa (Ecole Polytechnique)

và đậu nhiều bằng cao cấp sau đại học, đã về nước dạy học từ trước Thế chiến II, làm Bộ trưởng Giáo dục trong chính phủ Trần Trọng Kim, tham dự Hội nghị Đà Lạt mà trưởng đoàn phía Việt Nam là ông Võ Nguyên Giáp để chuẩn bị cho Hội nghị Fontainebleau, là 1 trong 3 nhân vật Pháp cho là “tiêu biểu kháng chiến trong thành (Les trois H: Nguyễn Mạnh Hà, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiền), có mặt ở Pháp từ mùa thu năm 1951 đến nay, chuyên lo khảo cứu trước tác nhiều công trình khoa học xã hội, văn hóa dân tộc đặc sắc.

- 
- 1 Bảo tàng Cách mạng Việt Nam – *Hồ Chủ Tịch ở Pháp năm 1946*, Nxb Hà Nội 1995, 208 trang, khổ 13x19cm. Không đắt giá.
  - 2 Nhận diện theo hình ảnh trong hồ sơ lưu trữ gia đình do bà Phạm Thị Hoàng Oanh – con ông Phạm Ngọc Xuân – cung cấp.
  - 3 Trích thư ngày 12-6-1981 “Kính gửi ông Mai Chí Thọ, tại thành phố Hồ Chí Minh”, trong hồ sơ nói trên.
  - 4 Trích thư ngày 26-7-1981 “Kính gửi Thủ tướng Phạm Văn Đồng”, cũng trong hồ sơ nói trên.
  - 5 Theo lời kể của em ông Xuân là Phạm Ngọc Hương hiện tạm trú tại 33, Lê Quý Đôn, Q.3, TP.HCM.

# TÌM LẠI VỊ TRÍ CẦU TÀU NOI CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH RỜI BẾN SÀI GÒN NGÀY 5 THÁNG 6 NĂM 1911

Đến nay, người ta vẫn cho rằng Hồ Chủ Tịch xuống tàu ra đi từ bến Nhà Rồng. Viện dẫn lý do là: tuy Bác tìm được chân phụ bếp trên tàu Amiral Latouche Tréville thuộc hảng Năm Sao. Nhưng hảng Năm Sao, đương thời, không có bến đậu, “nên tàu của hảng Năm Sao phải đậu nhờ bến cảng Nhà Rồng”.

Sự thật thì Hồ Chủ Tịch không ra đi từ bến Nhà Rồng, mà từ bến Nguyễn Huệ ở bên này Sài Gòn thuộc quận 1 ngày nay.

Để giữ kín tung tích, Hồ Chủ Tịch đã lấy tên Văn Ba xin làm phụ bến dưới tàu Amiral Latouche Tréville của hảng chuyên chở Chargeurs Réunis (ta gọi là hảng Năm Sao, vì trên ống khói tàu có vẽ 5 ngôi sao). Anh Ba tới xin việc tại trụ sở hảng ở lầu một Café La Rotonde tại số 2 Catinat. Anh Ba xuống tàu làm việc ngày 3-6-1911, hai ngày sau, tàu nhỏ neo đi Singapore rồi sang Pháp<sup>(1)</sup>. Nhà Rồng và Năm Sao là hai hảng chuyên chở tàu biển lớn nhất khi ấy. Mỗi hảng cho tàu cập bến riêng, không thể lẫn lộn được.

*Hãng Nhà Rồng* tức *Hãng Messageries Impériales* là hãng chuyên chở kỵ cựu của Pháp, sang hoạt động ở Sài Gòn từ 1862. Hãng đã xây trụ sở đồ sộ bên rạch Bến Nghé với nóc nhà uốn cong và trang trí bằng hình lưỡng long tranh nguyệt. Trên ống khói các tàu của hãng có vẽ đầu ngựa, nên bình dân còn gọi là hãng Đầu Ngựa. Sau cuộc cách mạng năm 1870 ở Pháp, hãng đổi tên là *Messageries Maritimes*. Tất cả các tàu viễn dương của hãng Đầu Ngựa, khi cập bến Sài Gòn, đều tới đậu ở bến Nhà Rồng, nơi dành độc quyền cho hãng.

*Hãng Năm Sao* tức *Chargeurs Réunis* mới tổ chức chuyên chở thường kỳ giữa Pháp và Đông Dương từ năm 1901. Hãng có một đội thương thuyền gồm 7 chiếc. Sáu chiếc tàu lớn chia nhau chạy các tuyến giữa hải cảng Pháp và Đông Dương. Chiếc Chợ Lớn nhỏ hơn, chạy bổ túc quanh năm. Từ Đông Dương đi Pháp có hai nơi khởi hành: từ Hải Phòng ngày 27 mỗi tháng, từ Sài Gòn ngày 4 mỗi tháng<sup>(2)</sup>.

*Tàu Amiral Latouche Tréville* do xưởng đóng tàu La Loire kiến tạo trong vùng Saint Nazaire, hạ thủy ngày 21-9-1903, đăng ký tại cảng La Havre năm 1904. Đây là một trong những tàu cỡ lớn đầu thế kỷ XX, vừa chở người vừa chở hàng.

Theo tài liệu ghi lại rõ ràng<sup>(3)</sup>: Tàu Amiral Latouche Tréville từ Hải Phòng vào cập bến Sài Gòn ngày 2-6-1911 có trọng tải 3.572 tấn, với thuyền trưởng Maisen và đoàn thủy thủ 69 người. Ngày 3-6-1911, anh Văn Ba xuống tàu làm phụ bếp, ngày 5-6-1911 tàu neo. Ta hãy tìm xem tàu này cập bến nào khi tới cảng Sài Gòn.

*Cảng Sài Gòn* hồi 1911 chia làm 2 phần: quân cảng và thương cảng. Quân cảng dài chừng 600m, kể từ Nhà máy Ba Son tới công trường Mê Linh (khi ấy gọi là Quai Primauguet, nay là một

phần đường Tôn Đức Thắng). Thương cảng cũng dài 600m, kể từ công trường Mê Linh tới cầu Khánh Hội (khi ấy gọi là Quai Francis Garnier, nay cũng là một phần đường Tôn Đức Thắng). Bến Nhà Rồng ở bên Khánh Hội, coi như nối tiếp với thương cảng. Bờ sông bên Khánh Hội từ ranh Nhà Rồng tới cầu Tân Thuận dài trên 1km gọi là bến Tam Hội. Bến đó chưa có cầu tàu, kho hàng và trang bị cần thiết cho việc bốc xếp hàng hóa. Cầu Khánh Hội chưa làm kiên cố để nối đường xe hỏa từ Sài Gòn sang. Như vậy, các tàu lớn viễn dương chưa thể cập bến Tam Hội. Năm 1914, cảng Tam Hội – sau gọi cảng Khánh Hội – mới được khánh thành (đồng thời với chợ Bến Thành mới bây giờ). Do đó, tàu Amiral Latouche Tréville và các tàu khác của Hãng Năm Sao tất phải cập bến thương cảng Sài Gòn còn ở phía quận 1 nay.

Thương cảng hồi 1911 khá tấp nập, trang bị đầy đủ và ở vào đầu mối giao thông rất thuận lợi, chỉ dài 600m mà có tới 6 đại lộ châu đầu vô bến. Đó là các đường Paul Blanchy (Hai Bà Trưng), Catinat (Đồng Khởi), Charner (Nguyễn Huệ), Krantz và Duperré (Hàm Nghi). Nhà ga đường sắt đi Mỹ Tho và đi Phan Thiết đặt ở đầu đường Hàm Nghi tiếp cận với thương cảng. Nhà ga tàu hơi (tramway) cũng ở ngay đầu đường Nguyễn Huệ. Tàu hơi chạy dọc suốt thương cảng và quân cảng, một phía đi Gia Định rồi Hóc Môn, phía kia đi Chợ Lớn. Chợ Bến Thành (cũ) nằm gần đầu đường Nguyễn Huệ, nay là kho bạc. Qua thương cảng, khối chuyên chở hành khách và hàng hóa ngày càng gia tăng (riêng lúa gạo, năm 1861 xuất khẩu 8 vạn tấn, năm 1891 xuất khẩu 44 vạn tấn, năm 1911 xuất khẩu trên 1 triệu 10 vạn tấn).

Thương cảng Sài Gòn khi ấy có 5 cầu tàu: 3 cầu tàu nhỏ ở đầu đường Catinat (Đồng Khởi) dành cho các hãng chuyên chở

đường sông, 1 cầu tàu lớn ở đầu đường Charner (Nguyễn Huệ) dành cho các tàu viễn dương lớn và 1 cầu tàu nhỡ ở đầu đường Krantz Duperré (Hàm Nghi) dành cho hãng tàu người Hoa. Tình hình này đúng như Brébion đã mô tả thương cảng Sài Gòn hồi 1911: “Trên bến Francis Garnier (nay là một phần đường Tôn Đức Thắng kể từ công trường Mê Linh tới cầu Khánh Hội), phía bờ sông có nhiều loại cầu tàu chiếm chỗ. Một trong số cầu tàu lớn nhất là nơi cập bến các tàu lớn thuộc hãng Chargeurs Réunis. Phía đầu cầu thương cảng (đầu đường Catinat – Đồng Khởi) là các cầu tàu dành cho tàu thuyền của hãng Messageries Fluvialles (chuyên chở đường sông)”<sup>(4)</sup>. Như vậy, ta có thể khẳng định là tàu Amiral Latouche Tréville trên có anh Văn Ba làm phụ bếp đã cập bến ở cầu tàu lớn nơi đầu đường Nguyễn Huệ. Đây là một vị trí khang trang và khoáng khoát nhất thành phố: nhìn vào đất liền qua đường Nguyễn Huệ rộng rãi thấy trụ sở Ủy ban Nhân dân thành phố (nhà Xã tây cũ với kiến trúc đặc sắc ghi dấu một thời), nhìn sang phía sông thấy ngôi Nhà Rồng đồ sộ với dáng vẻ Âu Á pha trộn dễ gây ấn tượng (nay là Bảo tàng Hồ Chí Minh) và sông nước bao la rừng cây bát ngát lan rộng thẳng tới Thái Bình Dương...

Từ Sài Gòn, Bác ra đi năm 1911, Bác về Pắc Bó năm 1941. Sang năm 2001, sẽ kỷ niệm 90 năm Bác ra đi và 60 năm Bác trở về. Lúc Bác ra đi mới 21 tuổi. Làm thật tốt công việc “bảo vệ và phát huy tác dụng di tích lịch sử các mạng” về Bác sẽ góp phần giáo dục các thế hệ thanh niên trên đường tìm hiểu: Hồ Chí Minh là anh hùng dân tộc, là danh nhân văn hóa thế giới.

- 
- 1 Hồng Hà – *Thời thanh niên của Bác Hồ*, Nxb Thanh niên TP.HCM, 1976, tr.16: “Anh Văn Ba cùng con tàu rời bến Nhà Rồng đi Singapore trên đường sang Pháp”.
  - 2 Giám đốc Nhà máy Ba Son, Báo cáo đọc tại Khu lưu niệm Nhà Rồng ngày 19-5-1986.
  - 3 Direction générale des TP – *Port de Commerce de Saigon*. Navires présents sur rade le 3 juin 1911, p.2. Sorties du 3 au 6 juin 1911, p.4. Imp. Phat Toan, Saigon, 1912.
  - 4 Antoine Brébion – *Monographie des Rues et Monument de Saigon*, trong *Revue Indochinoise*, 1911, tr.357-376.

# ĐÃ TÌM THẤY NGUYÊN QUÁN CỦA QUẬN CÔNG LƯƠNG VĂN CHÁNH

Quận công Lương Văn Chánh được coi là khai quốc công thần, có tài kinh bang tế thế, mở mang bờ cõi, khẩn hoang lập ấp, kết đoàn và hòa hợp dân tộc trên vùng đất Phú Yên, tạo thành một truyền thống tốt đẹp cho cuộc Nam tiến để đất nước ta có thể tồn vong và phát triển. Nhưng tiếc thay, đến nay vẫn chưa khẳng định được nguyên quán đích thực của nhân vật lịch sử này.

1- Sách *Đại Nam liệt truyện* ghi: “Lương Văn Chánh là người huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Tiên tổ là người Bắc Hà. Lúc trước, Văn Chánh làm quan nhà Lê, đến chức Thiên Võ vệ đô chỉ huy sứ. Đầu năm Mậu Ngọ (1558) theo Thái tổ (Nguyễn Hoàng) vào Nam. Khoảng năm Mậu Dần (1578), người Chiêm Thành đến lấn cướp. Văn Chánh tiến quân đến sông Đà Diễn, đánh lấy được Thành Hồ...”<sup>(1)</sup>. Tư liệu gốc này chỉ nói Lương Văn Chánh có “tiên tổ là người Bắc Hà”, nhưng chưa rõ ở xã, thôn, thuộc tỉnh, phủ, huyện nào.

2- Trong *Gia phả Lương Văn Chánh*<sup>(2)</sup>, cũng không nói đến nguyên quán, nhưng có hai văn kiện nói đến địa điểm đền thờ

Lương Văn Chánh: 1) Sắc phong năm 1822 cho làm “Thượng đẳng thần và vẫn cho xã Phụng Các, huyện Đồng Xuân thờ cúng”. 2) Sắc gia phong năm 1843 cho làm Thượng đẳng thần và vẫn cho xã Phụng Tường, huyện Tuy Hòa thờ cúng”<sup>(3)</sup>. Vậy Phụng Các – Đồng Xuân và Phụng Tường – Tuy Hòa là hai nơi khác nhau hay sao? Xin tra trong sách *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn tỉnh Phú Yên*, trang 79, 169, 248-302, ta sẽ thấy 2 tên xã huyện Phụng Các – Đồng Xuân và Phụng Tường – Tuy Hòa chỉ là một địa điểm. Vì giữa thời điểm 2 sắc phong kể trên đã có sự đổi tên từ Phụng Các ra Phụng Tường và từ huyện Đồng Xuân chuyển sang huyện Tuy Hòa<sup>(4)</sup>. Phụng Các hay Phụng Tường cũng sẽ giúp ta tìm ra nguyên quán của Quận công Lương Văn Chánh.

3- Trong tạp chí *Xưa & Nay* số 64B, tháng 6-1999, tác giả Ái Châu viết bài *Đi tìm nguyên quán của quận công Lương Văn Chánh*. Bài này thật có giá trị, xin tóm tắt nội dung chính yếu: “Chi họ Lương phát nguyên từ thôn Nguyệt Tiên Đông (tổng Thượng, huyện Đồng Xuân), nay định cư về Phường Tư – Tuy Hòa, có một bản gia phả của đời trước để lại (có ghi): Tiên nghiêm ta khi tại thế tu gia phả có lược chú rằng: Thủy tổ nguyên người Thanh Hoa (tức tỉnh Thanh Hóa ngày nay, theo Lương Quý Phủ tức là Lương Công Chính vào Nam... Chúng tôi được giám thủ từ đường chi họ Lương cho mượn bản chữ Hán... Bên trong có chú bản ở phần phụ lục: Thủy tổ ta quán Thanh Hoa thừa tuyên, Hà Trung phủ, Hoàng Hóa huyện, Phượng Lịch xã, tùng Lương Quý Phủ, xã Phú Yên tỉnh lập Phụng Hoàng ấp do Nguyệt Tiên Đông thôn, nay Ngọc Lãng xã...

“Chánh văn phòng sở Địa chính Thanh Hóa tra cứu mãi tư liệu ở sở Địa chính Thanh Hóa nói với chúng tôi là chịu, không tìm được địa danh Phượng Lịch ở Thanh Hóa và mách rằng các địa danh có chữ Phượng thì nên truy ở các vùng Phượng

Ngô, Phượng Khê (Khê Xá) thuộc Hoằng Lưu. Riêng cụ Đinh Xuân Vinh, thì cho rằng Phượng Lịch xưa có thể là Trạo Vinh, Hội Triều thuộc Hoằng Phong – Hoằng Hóa và các ông họ Lương theo chúa Nguyễn vào Nam chỉ có thể là dòng họ ở Hội Triều, thuộc dòng Lương Đắc Bằng, thầy học của Trạng Trình – Nguyễn Bỉnh Khiêm mà thôi...

“Chúng tôi nhờ UBND xã Hoằng Phong xác định giúp nhà tổ của họ Lương ở thôn Hội Triều ở làng nào và ai là trưởng tộc. May mắn là chính quyền xã Hoằng Phong rất nhiệt tình và chu đáo, không những tìm giúp mà còn yêu cầu các vị thuộc chi họ Lương ở Hội Triều trả lời thư ngay... Thư cũ trưởng họ Lương Hữu Lối và thư của ông Lương Hữu Lịch hậu duệ họ Lương ở Hội Triều vào định cư tận Thuận An – Bình Dương, được họ tộc gởi thư vào ủy nhiệm làm rõ các vấn đề chúng tôi nhờ giải đáp vì ông này là người có nghiên cứu sâu về tộc phả...

“Thư cũ Lương Hữu Lịch cho biết rằng chi họ Lương ở Hội Triều còn có quan hệ huyết thống với chi họ Lương ở Cao Hương – Nam Định... Người nổi tiếng của chi họ này là Trạng nguyên Lương Thế Vinh... Cụ Lịch lại khẳng định theo chúa Nguyễn vào Nam mà xác định được là quê Phượng Lịch – Hoằng Hóa thì chỉ có họ Lương ở Hội Triều chứ không có chi họ Lương nào khác...

Nhờ có 3 tư liệu nêu trên, chúng tôi tìm dần ra manh mối để khẳng định nguyên quán của Quận công Lương Văn Chánh.

#### 4- Địa bạ các xã Phượng Lịch và Hội Triều.

Trong sách Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – trấn Thanh Hoa của chúng tôi chưa xuất bản, có ghi tóm tắt địa bạ 3 thôn của xã Phượng Lịch và xã Hội Triều, đều thuộc tổng Bá Cầu, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, như sau:

a) *Thôn Phượng Lịch* (xã Phượng Lịch). Đông giáp thôn Đông (xã Đông Hà), thôn Nghĩa Lập, thôn Phú Lễ, thôn Bảo Long, thôn Thụy Liên. Tây giáp xã Thủ Nhất – Nam giáp thôn Nghĩa Lập. Bắc giáp xã Khê Xá. Tổng diện tích ruộng đất khai thác là trên 455 mẫu 6 sào.

b) *Thôn Phú Lễ* (xã Phượng Lịch). Đông giáp thôn Phục Lễ, tây giáp xã Đại Trung. Nam giáp thôn Phục Lễ. Bắc giáp thôn Nghĩa Lập. Tổng diện tích ruộng đất khai thác là trên 73 mẫu 3 sào.

c) *Thôn Nghĩa Lập* (xã Phượng Lịch). Đông giáp thôn Phục Lễ, xã Hữu Cầu, thôn Bảo Long. Tây giáp thôn Ông Hòa, xã Đại Trung. Nam giáp thôn Phục Lễ. Bắc giáp thôn Phượng Lịch. Tổng diện tích ruộng đất khai thác là hơn 442 mẫu 6 sào.

d) *Xã Hội Triều*. Đông giáp xã Khúc Phụ và biển. Tây giáp thôn Phong Mỹ. Nam giáp thôn Bảo Long. Bắc giáp xã Liên Châu, thôn Phục Lễ. Tổng diện tích ruộng đất khai thác là hơn 316 mẫu 4 sào (mỗi mẫu rộng khoảng 5.000 m<sup>2</sup>).

Như vậy là có xã Phượng Lịch đã chia ra 3 thôn và xã Hội Triều riêng biệt. Sự tồn tại của xã Phượng Lịch quan trọng hơn xã Hội Triều nhiều.

5- Xã Phượng Lịch và xã Hội Triều được ghi rõ trên bản đồ *Đồng Khánh địa dư chí*.

Trên bản đồ huyện Hoằng Hóa trích sách *Đồng Khánh địa dư chí*, chúng ta thấy có ghi: 1) Tổng Bá Cầu. 2) Ba thôn Phượng Lịch, Phú Lễ, Nghĩa Lập (cùng chia ra từ xã Phượng Lịch). 3) Xã Hội Triều.

6- Ba thôn Phượng Lịch (đổi ra Phượng Ngô), Phú Lễ, Nghĩa Lập và xã Hội Triều được ghi rõ trên bản đồ Đồng Dương tỷ lệ 1/100.000 của sở Địa Dư ấn hành năm 1954.

Trên bản đồ huyện Hoằng Hóa, chúng ta thấy thôn Phượng Lịch đã đổi ra Phượng Ngô. Nghiên cứu từ cận giáp giới của thôn Phượng Lịch trong địa bạ nói trên, sẽ thấy rõ sự thay đổi ấy. Tuy nhiên sự đổi tên tiến hành lúc nào, thì chưa biết! Còn vị trí các thôn Phú Lễ, Nghĩa Lập và xã Hội Triều cũng đã rõ, khỏi phải bàn thêm.

Đối chiếu với bản đồ hành chính tỉnh Thanh Hóa ngày nay<sup>(5)</sup>, xã Phượng Lịch xưa (gồm cả 3 thôn Phượng Ngô – Phú Lễ - Nghĩa Lập) nằm trong địa bàn xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa nay. Còn xã Hội Triều, tuy cũng có họ Lương nhưng không phải tiên tổ trực hệ của Lương Văn Chánh, thì nay nằm trong địa phận xã Hoằng Phong cùng thuộc huyện Hoằng Hóa. Xưa kia, xã Phượng Lịch và xã Hội Triều giáp giới nhau.

\*\*\*

Quận công Lương Văn Chánh có nguyên quán ở xã Phụng (cũng âm là Phượng) Lịch – Hoằng Hóa – Thanh Hóa và trú quán ở xã Phụng Các – Tuy Hòa – Phú Yên. Phụng Lịch sau đổi ra Phụng Ngô và Phụng Các sau đổi ra Phụng Tường. Giữa nguyên quán và trú quán (coi như quê hương lúc sinh thời) của Quận công Lương Văn Chánh ắt có nhiều mối quan hệ thân thiết, kể cả địa danh xã thôn yêu dấu. Nếu ta nghiên cứu kỹ gia phả của các bậc tiên hiền hậu hiền tới vùng đất mới khẩn hoang lập ấp, có lẽ ta sẽ thấy địa danh nguyên quán của các vị sẽ thay đổi chút ít để đặt tên cho xã thôn tân lập. Đây cũng là một môn khảo cứu ích lợi và thú vị đáng quan tâm.

Còn cụ “Thủy tổ ta quán Thanh Hoa thừa tuyên, Hà Trung phủ, Hoằng Hóa huyện, Phượng Lịch xã theo Lương Văn Chánh vào Nam sau là tỉnh Phú Yên, đã lập ấp Phụng Hoàng

ở thôn Nguyệt Tiên Đông, nay là xã Ngọc Lãng” là cụ đồng hương đồng tộc với Lương Văn Chánh cùng vào Nam và lập ra ấp Phụng Hoàng (cũng như Lương Văn Chánh lập ra xã Phụng Các). Trong sưu tập địa bạ Phú Yên có thôn Nguyệt Tiên Đông, nhưng không ghi ấp Phụng Hoàng. Tiếc rằng tác giả Ái Châu chưa nói rõ cụ Thủy tổ họ Lương này tên là gì.

7- Tác giả Trần Viết Ngạc viết bài Lương Văn Chánh người khai phá đất Phú Yên (trong *Xưa & Nay* số 106 tháng 12-2001) nói: “Lương Văn Chánh quê ở Thanh Hóa, làng Tào Sơn, xã Ngọc Linh, huyện Tĩnh Gia – theo Lương Văn Kiệt, hậu duệ họ Lương, hiện ở Tuy Hòa”. Tra sưu tập địa bạ Thanh Hóa, chúng ta thấy thôn Tào Sơn thuộc tổng Văn Trường, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, có số ruộng đất khá lớn là trên 1.456 mẫu 6 sào (trên 700 ha) mà phần lớn là tư diền tư thổ.

Lại tra trong Gia phả Lương Văn Chánh do ông Đào Chuyên cháu ngoại đời thứ 11 của họ Lương Phụng dịch ngày 8-11-1991, chúng ta không thấy tên Lương Văn Kiệt. Vậy, nếu các tư liệu trên đây đều chính xác, thì ta có thể kết luận là ông Lương Văn Kiệt tuy đồng tộc nhưng không đồng tông và đồng hương với Lương Văn Chánh.

\*\*\*

Tóm lại, Quận công Lương Văn Chánh, người khai phá đất Phú Yên và lập làng Phụng Các ở Tuy Hòa nguyên quán tại làng Phụng Lịch ở Thanh Hóa, truyền đến nay được 11 đời (1991). Theo Lương Văn Chánh vào Nam lập nghiệp còn có Thủy tổ khác cũng họ Lương và đồng hương nhưng không phải hậu duệ Lương Văn Chánh đến lập làng Phụng Hoàng, Tuy Hòa. Ngoài ra, Thủy tổ của ông Lương Văn Kiệt nguyên quán tại làng

Tào Sơn, Tĩnh Gia, Thanh Hóa, tới Phú Yên đồng thời hay sau Lương Văn Chánh. Nếu như Gia phả Lương Văn Chánh bỏ sót tên ông Lương Văn Kiệt, và nếu thông tin của ông Kiệt có cứ liệu chính đáng, thì giả thuyết nguyên quán Lương Văn Chánh có thêm yếu tố để nghiên cứu lại tới khi biết được lý lịch đầy đủ của ông bà cha mẹ Quận công Lương Văn Chánh.

Gia phả từng dòng họ hay tiểu sử từng nhân vật đều liên quan đến lịch sử dân tộc. Đất và người gắn bó với nhau rất mật thiết. Nghiên cứu gia phả hay nhân vật như vừa nêu trên sẽ giúp ta tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển vùng đất Phú Yên giàu đẹp.

- 
- 1 Quốc sử quán, *Đại Nam liệt truyện. Tiền biên*. Viện Sử học. Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 89.
  - 2 *Gia phả Lương Văn Chánh*. Tập viết tay, dày 89 trang, do ông Đào Chuyên cháu ngoại đời thứ 11 của họ Lương, kính cẩn phụng dịch.
  - 3 Như trên, trang 15 và trang 17.
  - 4 Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn, tỉnh Phú Yên*. Nxb TP.HCM, 1997.
  - 5 Tập bản đồ hành chính 64 tỉnh, thành phố Việt Nam, tỉnh Thanh Hóa, Nxb Bản đồ, 2005, tr. 38.

# VÕ TRƯỜNG TOẢN – NHÀ VĂN HÓA BẬC THẦY CỦA SÀI GÒN XƯA

**V**õ Trường Toản quê ở Gia Định, huyện Bình Dương, làng Hòa Hưng (ở hai bên đường Cách mạng tháng Tám, quận 3 và quận 10 nay). Cụ mất ngày 9-6 năm Nhâm Tý (1792), chưa biết sinh năm nào<sup>(1)</sup>.

Tiểu sử cụ được Phan Thanh Giản tóm tắt như sau: “Tiên sinh tính Võ, húy Trường Toản; đời trước hoặc nói là người Thanh Kê (Thừa Thiên), hoặc nói là người Bình Dương (Gia Định), trước học ai hiện chưa rõ. Chỉ biết sở học của tiên sinh đã tới bậc dày dặn, đầy đủ, chất thật, có thuật nghiệp uyên thâm, thông đạt. Xảy hồi biến động Tây Sơn, tiên sinh ở ẩn, mở trường dạy học, học trò kể có mấy trăm. Ngô Tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất. Bậc thượng hạng là các ông Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhơn Tĩnh. Bậc danh sĩ là ông Chiêu, ông Túc, ở ẩn dật, ngoài ra không kể hết được. Các ông ấy đều gặp hối phong vân, thời trung hưng... thầy đều nêu công nghiệp lớn trong đời.

“Lúc vào Gia Định, Nguyễn Ánh thường triệu tiên sinh tới đàm đạo. Lại nghe tiên sinh học rộng khắp các kinh, và sở trường nhất là bộ *Tứ thư*. Ông Chiêu là nhà túc nho ẩn dật học theo tiên sinh, học thấu nghĩa tri ngôn dưỡng khí... Sở học của tiên sinh thật là rộng lớn và tinh vi vậy, dẫu đọc bấy cứ ngàn muôn kinh sách nào cũng rõ được nghĩa lý.”

“Tiên sinh không hùng ra làm quan, nên đại khái không thấy được sự nghiệp. Từ thuở tiên sinh lấy lối học nghĩa lý để giáo hóa, chẳng những đương thời đào tạo được nhiều nhân tài mà còn truyền thuật, giảng luận trau dồi về sau, tới nay dân gian trong 6 tỉnh Nam kỳ vẫn tỏ lòng trung nghĩa, cảm phát dám hy sinh vì tính mạng. Xét ra tuy nhờ đức thân nhân của quân vương nhuần gội, có kết nhân tâm, nhưng nếu không có đức công mở mang huấn dục của tiên sinh từ thuở trước thì làm sao có được nhân tâm như thế”<sup>(2)</sup>.

Đúng vậy, Võ tiên sinh là người ẩn dật, không làm quan với cả Tây Sơn lẫn chúa Nguyễn. Ẩn dật với chính quyền – bất kể chính quyền nào – mà không ẩn dật với xã hội: Tiên sinh đã mở trường dạy bảo hàng trăm học sinh, nhiều người đỗ đạt làm quan lớn, nhiều người chỉ học để sống cho có đạo lý. Song tất cả đều là *hào khí Đồng Nai*. Hào khí ấy, được tiên sinh hun đúc cho người đương thời và còn tồn tại mãi về sau.

*Gia Định tam gia* là ba nhà văn thơ rất nổi tiếng ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đều là học trò của Võ tiên sinh, gồm có: Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh. Thơ văn của 3 nhà thơ này đã in thành sách *Gia Định tam gia thi tập* còn truyền đến ngày nay.

Nhóm thi văn tao đàn *Hội Sơn* xưa ở Sài Gòn cũng từng theo học Võ tiên sinh, họ là: Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Hối

Sơn Hoàng Ngọc Uẩn, Nhũ Sơn Ngô Nhơn Tĩnh, Kỳ Sơn Diệp  
Minh Phụng...

Nếu Trịnh Hoài Đức làm “chủ soái” Gia Định tam gia và Hội  
Sơn thì Ngô Nhơn Tĩnh lại đứng đầu *Bình Dương thi xã* nổi danh  
phong nhã. Tĩnh là người “viết đẹp, vẽ tài” nhất đương thời.

Học trò của Võ Trường Toản không phân biệt người Việt hay  
Minh Hương, trong số này nổi danh hơn cả là Trịnh Hoài Đức  
gốc Phước Kiến và Ngô Nhơn Tĩnh gốc Quảng Đông. Song  
tòan thể đều ca tụng cảnh vật bằng quốc âm.

*Đất uyên cõi Việt rìeng nho rậm*

Hay là:

*Phủ Gia Định! Phủ Gia Định! Nhà đù người no chốn chốn.*

*Xứ Sài Gòn! Xứ Sài Gòn! Ở ăn vui thú nơi nơi.*

...

*Đông đảo thay phường Mỹ Hội,*

*Sum nghiêm bấy làng Tân Khai.*

...

*Gái nhơ nhởn tay vòng tay xuyến,*

*Trai xênh xang chân hớn chân hài<sup>(3)</sup>.*

Họ là bọn xuất sĩ, không chỉ làm thơ văn yêu nước, mến  
cảnh Sài Gòn, mà còn đem tài năng ra thi thố lập được nhiều  
công danh, như Ngô Tùng Châu từng làm sư phó dạy Hoàng tử  
Cánh, Trịnh Hoài Đức làm Thượng thư bộ Lại kiêm bộ Binh,  
Lê Quang Định làm Thượng thư bộ Hộ kiêm quản Khâm thiên  
giám, Ngô Nhơn Tĩnh làm Thượng thư bộ Công lãnh chức  
Hiệp trấn thành Gia Định... Họ cũng cầm đầu ngành ngoại  
giao: Năm 1801, chánh sứ Trịnh Hoài Đức cùng hai phó sứ  
Ngô Nhơn Tĩnh và Hoàng Ngọc Ẩn đi sứ Trung Quốc để báo

tin thăng thế; Năm 1802, chánh sứ Lê Quang Định cũng đi Trung Quốc để cầu phong và xin đổi quốc hiệu (bỏ tên An Nam, lấy tên Nam Việt, nhưng vua Thanh chỉ nhận đổi là Việt Nam); Năm 1807, chánh sứ Ngô Nhơn Tĩnh đi La Bích để phong vương cho vua Chân Lạp. Ngoài ra, họ còn trước tác các công trình “khoa học sử địa”: Trịnh Hoài Đức với *Gia Định thành thông chí*, Lê Quang Định với *Đại Việt thống nhất dư địa chí*. Ngô Nhơn Tĩnh (và chủ biên Bùi Dương Lịch) với *Nghệ An phong thổ ký*. Ở thời điểm này, phi những học trò của Võ Trường Toản đã thăm nhuần nếp giáo dục “thật chất, có thuật nghiệp uyên thâm, thông đạt”, khó ai thực hiện được những công trình khoa học và bác học ấy.

Thế nên, “từ những học trò đỗ cao, quan sang (ấy) cho đến những người như Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt, Phan Văn Trị (có thể kể thêm Hồ Huấn Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa, Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Học Lạc...) sở dĩ đã giữ tròn tiết tháo khi nước nhà bị xâm lăng, đều là người có chịu ảnh hưởng của cụ”<sup>(4)</sup>. Lúc 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ mất vào tay Pháp, nhóm sĩ phu Phan Thanh Giản (cũng gốc Minh Hương), Nguyễn Thông, Phạm Hữu Chánh, Võ Gia Hội, Trương Ngọc Lang liền lo việc dựng mộ bia và di chuyển hài cốt Võ tiên sinh từ làng Hòa Hưng (Chí Hòa nay) về làng Bảo Thạnh (Bến Tre) nơi quê hương Phan Thanh Giản. Nhưng lúc bia đang dựng thì thực dân Pháp đã chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam kỳ. Trên mộ bia ở Hòa Hưng cũng như ở Bảo Thạnh, vẫn luôn có huy hiệu khắc trên đá *Gia Định xử sĩ Sùng đức Võ tiên sinh* do chúa Nguyễn Ánh truy tặng. Đây là xử sĩ có công đầu trong sự nghiệp tạo hào khí Đồng Nai, nơi có “nhiều người trung Dũng, khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dù hàng phụ nữ cũng thế”<sup>(5)</sup>.

Suốt thời gian miền Nam chịu lê thuộc và ảnh hưởng ngoại bang (1867-1975), rất ít ai nhắc đến Võ Trường Toản, ngoại trừ hai tác giả Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh và Nam Xuân Thọ đã nghiêm túc nghiên cứu sự nghiệp đào tạo nhân tài và hào khí của vị xử sĩ bậc thầy này<sup>(6)</sup>. Mong rằng sẽ có những công trình nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc về nhà văn hóa bậc thầy này, một ngày không xa.

- 
- 1 Quốc sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam liệt truyện tiên biên*, Viện Sử học tổ chức dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, Q.6, tr.189.
  - 2 Nam Xuân Thọ – *Võ Trường Toản*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1957.
  - 3 Nguyễn Thị Thanh Xuân, Nguyễn Khuê, Trần Khuê – *Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa*, Nxb TP.HCM, 1987, tr.261-271. Các tác giả đặt nghi vấn chưa chắc chắn xác Ngô Nhơn Tĩnh đặt bài phú này.
  - 4 Nam Xuân Thọ, Sđd, tr.5.
  - 5 Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí*, Nguyễn Tạo dịch, Tập Hạ, Nhà Văn hóa xb Sài Gòn, 1972, tr.4.
  - 6 Nam Xuân Thọ, Sđd, trích *Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh*, từ tr.9-63.

# SỰ THẬT VỀ BẢN ÁN HUỲNH CÔNG LÝ

Minh Mạng và Lê Văn Duyệt hầu như hoàn toàn nhất trí trong bản án tử hình Phó tổng trấn Gia Định thành Huỳnh Công Lý (HCL). Chỉ sau vụ Lê Văn Khôi và vụ xiềng mồ Lê Văn Duyệt, trong dân gian mới đồn thổi một huyền thoại ly kỳ rùng rợn quanh ngôi mộ HCL ở cánh đồng tha ma (nay là quận 3 và quận 10). Khoảng năm 1880, Trương Vĩnh Ký diễn thuyết về Sài Gòn xưa có nhắc lại chuyện: Mộ đó do Minh Mạng xây để tôn vinh HCL là bố vợ mình; Lý bị chặt đầu theo lệnh Lê Văn Duyệt; trong khi Duyệt về kinh vì công vụ, Lý giao du thân mật với các bà vợ của Duyệt; lúc trở lại nhiệm sở, Duyệt liền cho giết Lý không chứng cứ chính đáng và không vị nể Minh Mạng<sup>(1)</sup>. Sau đó, các nhà nghiên cứu Pháp, các tiểu thuyết gia lịch sử thường lấy huyền thoại này thêm vào mối mâu thuẫn sâu sắc giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt. Sự thật lịch sử hoàn toàn trái ngược thế. Xin kể theo biên niên sử:

- Tháng 2 năm Nhâm Tuất (1802), HCL được Nguyễn Ánh sai làm Vệ úy thuộc dinh Túc trực, coi 10 đội với 500 quân<sup>(2)</sup>. Dinh Túc trực chia ra 10 vệ. Cầm đầu dinh là một Đô thống chế (như cấp tướng nay). Cầm đầu vệ là một Vệ úy (như cấp

tá nay). Lúc này, Nguyễn Ánh vừa thâu phục được Phú Xuân (Huế) và đã lấy được Qui Nhơn, xong chưa tiến quân ra Bắc. Tháng 5, Nguyễn Ánh lấy niên hiệu Gia Long và tháng 7 đem quân ra Bắc Hà.

- Tháng 10 năm Gia Long thứ 10 (1811) Vệ úy HCL đi làm Trấn thủ Bình Định<sup>(3)</sup>.

- Tháng 9 năm Gia Long 14 (1815), HCL được gọi về kinh làm Tả thống chế coi 5 vệ binh. Sau 13 năm mới được thăng từ Vệ úy lên Thống chế<sup>(4)</sup>.

- Tháng 8 năm Gia Long 17 (1818), HCL được sai làm Phó tổng trấn Gia Định thành<sup>(5)</sup> phụ giúp cho Tổng trấn Nguyễn Huỳnh Đức. Dương thời, Trịnh Hoài Đức làm Hiệp tổng trấn. Đó là 3 chức cao cấp nhất Gia Định thành gồm cả 5 trấn miền Nam.

- Mùa xuân năm Gia Long 18 (1819), Trịnh Hoài Đức ghi công HCL giám đốc 11.460 dân phu khai thông sông cũ Sài Gòn (tức rạch Bến Nghé từ Sài Gòn vào Chợ Lớn nay) làm cho “sâu rộng nhanh chóng, ghe thuyền đi lại... hát xướng, ngày đêm nối nhau, thực là nơi đô hội trên bến dưới thuyền”<sup>(6)</sup>. Gia Long sai trấn thủ Định Tường là Nguyễn Văn Phong lấy hơn 9.000 dân “đào cho kinh Vũng Gù ở cửa sông Vàm Cỏ Đông (Tân An) thông với sông Tiền (ở Mỹ Tho)”. Cũng với kinh Vĩnh Tế, việc chuyên chở từ Sài Gòn đi lại khắp miền Nam rất thuận tiện.

- Tháng 10 cùng năm, Tổng trấn Nguyễn Huỳnh Đức chết. Gia Long cho Chưởng hữu quân Nguyễn Văn Nhân thay<sup>(7)</sup>. Nhưng đến ngày 19-12 cùng năm (Tây lịch đã sang 1820), Gia Long qua đời, Minh Mạng nối ngôi. Tháng 2 năm Minh Mạng 1 (1820) Nguyễn Văn Nhân xin về kinh chịu tang, cho Trịnh Hoài Đức giữ ấn quyền Tổng trấn<sup>(8)</sup>.

- Tháng 5 năm Minh Mạng 1 (1820), lấy Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định. Một tháng sau, Trịnh Hoài Đức được triệu về Kinh. Tháng 7, Duyệt sai HCL đi đánh giặc Kế cướp phá trên các đạo Quang Hóa, Quang Phong và Thuận Thành (vùng biên giới Tây Ninh). HCL thắng trận<sup>(9)</sup>.

- Tháng 9 cùng năm, Phó tổng trấn Gia Định là HCL tham lam trái phép bị quân nhân tố cáo hơn 10 việc. Lê Văn Duyệt đem việc tâu lên. Vua bảo Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Đức Xuyên rằng: “Không ngờ HCL quá đếnh thế, công trạng hắn có gì bằng các khanh,... thế mà bóc lột tiểu dân, làm con mọt nước. Nay tuy dùng phép buộc tội nhưng dân đã khốn khổ rồi”. Đinh thần hội bàn nội vụ: HCL bị người kiện, nếu triệu về Kinh để xét, tất phải đòi nhân chứng đến, không bằng để ở thành (Gia Định) mà tra xét thì tiện hơn. Vua (Minh Mạng) cho là phải, bèn hạ HCL xuống ngục, sai thiền sự Hình bộ Nguyễn Đình Thịnh đến hỏi với tào thần (quan án) ở thành (Gia Định) mà xét hỏi. Rồi thấy Trấn thủ Biên Hòa là Tống Văn Khương, ký lục là Hoàng Công Xuân, cai bạ là Bùi Phụ Đạo, vì trước thiện tiện bắt binh dân làm việc riêng cho HCL, việc phát giác, đều bị bắt<sup>(10)</sup>.

Ít lâu sau, Minh Mạng lại nói: “Trẫm nuôi dân như con, thực không kể phí tổn. Nhưng bọn quan lại tham lam xảo quyết... (như) gần đây HCL làm Phó tổng trấn Gia Định chẳng bao lâu mà bóc lột của dân đến trên 3 vạn...”.

- Tháng 3 năm Minh Mạng 2 (1821), lấy Trương Tiến Bửu làm Phó tổng trấn Gia Định (thay HCL). Bửu là người trọng hậu, giản dị và trầm tĩnh, tuổi hơn 70, khi bệ từ, Minh Mạng nói: Người lão thành từng trải thì không thể như HCL. Nhưng rộng rãi quá thì tôi tớ làm bậy, tội đến chủ nhà, nên tự răn mình thế<sup>(11)</sup>.

- Tháng 5 cùng năm, HCL bị tội tham nhũng, tang vật đến trên 2 vạn quan tiền, thành thần Gia Định đã xét hỏi. Khi thành án, giao đình thần bàn xét, đáng tội chết, bèn đem giết, tịch thu tài sản trả lại cho binh dân. Minh Mạng nói: Gia Định là nơi đất rộng dân đông, cha ta (Gia Long) mưu tính... khôi phục cơ đồ... Từ trước đến nay vẫn thận trọng lựa chọn những trọng thần công lao danh vọng sai trấn phủ cho muôn dân yên ổn. Không may có HCL lấy tư cách đê hèn, tham bạo, ăn trái pháp luật đến muôn vạn, bắt người làm việc riêng tốn hàng nghìn, một dân hại nước đến thế là cùng... Hồi HCL làm Tả thống chế (cấm binh),... ngày ngày bắt quân sĩ xây dựng nhà riêng trên bờ sông Hương, nay việc phát giác, hạ lệnh trị giá bán nhà ấy lấy tiền cho cấm binh. Rồi nhân đó dụ rằng từ nay biến binh bên ngoài nếu gặp kẻ tham tàn cậy thế áp bức mà không kêu được, thì cho phép đón đường xa giá (vua đi) mà tâu. Lại dụ cho đại thần văn võ nên lấy việc HCL làm răn<sup>(12)</sup>.

Như vậy, không hề có những chuyện Lê Văn Duyệt chuyên quyền tiền tram hậu tấu, Lê Văn Duyệt giết HCL rồi gởi thủ cấp cho Minh Mạng hay Minh Mạng bao che tội lỗi của HCL rồi xây lăng mộ cho bố vợ mình... Huyền thoại xuyên tạc này làm giảm giá trị cả Lê Văn Duyệt lẫn Minh Mạng – hai nhân vật lớn của lịch sử cận đại Việt Nam. Nếu có mâu thuẫn giữa hai người, dù là mâu thuẫn nổ ra sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, thì đó là mâu thuẫn về chiến lược bảo vệ và phát triển dân tộc ta. Xin trân trọng nói lên một sự thật.

- 
- 1 Trương Vĩnh Ký – *Ký úc lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu dịch, Nxb Trẻ, TP.HCM, 1997, tr.32 bản dịch, tr.77 bản nguyên văn tiếng Pháp.
  - 2 Quốc sử quán – *Đại Nam thực lục (ĐNTL)*, T.3, Viện Sử học phiên dịch, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr.12.
  - 3 *ĐNTL*, T.4, tr.133.
  - 4 *ĐNTL*, T.4, tr.258.
  - 5 *ĐNTL*, T.4, tr.356.
  - 6 Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính và chú thích, Nxb Giáo dục, 1998, tr.35.
  - 7 *ĐNTL*, T.4, tr.391.
  - 8 *ĐNTL*, T.5, tr.68.
  - 9 *ĐNTL*, T.5, tr.125
  - 10 *ĐNTL*, T.5, tr.150.
  - 11 *ĐNTL*, T.5, tr.202.
  - 12 *ĐNTL*, T.5, tr.223.

# NHÂN VẬT TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ

Trương Đăng Quế (TĐQ) sinh ngày 1-11 năm Quý Sửu (1793) tại làng Mỹ Khê Tây, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi. Đỗ Hương cống (cử nhân) năm Gia Long thứ 18 (1819). Từ 1820 (Minh Mạng nguyên niên) đến 1829, làm Hành tẩu (viên chức nhỏ như tùy phái) bộ Lễ. Biên tu – thị độc Hàn lâm viện, Hành tẩu Văn thư phòng (của nhà vua sau là Nội các).

Từ 1830 đến 1832, TĐQ làm Tả thị lang (như cấp Vụ trưởng nay) bộ Công, sung biện Nội các sự vụ, quyền biện nha Thương bạc (quản việc ngoại thương và ngoại giao), Tả tham tri (Thứ trưởng thứ nhất) bộ Hộ, Phó chủ khảo thi Hội để lấy tiến sĩ, Chủ khảo thi hạch giáo chức, Độc quyền thi Đình (để chọn Thám hoa, Bảng nhãn).

Từ 1833 đến 1835, TĐQ làm Tá tham tri bộ Hộ kiêm ấn Đô sát viện (như viện kiểm sát hiện nay), thăng Thượng thư bộ Bin, sung Cơ mật viện đại thần, kiêm Tào chính vụ (vận chuyển chủ yếu lương thực), Chánh chủ khảo thi Hội, nhận hàm Thái tử thiếu bảo. Năm 1836, TĐQ được cử đi kinh lược Nam kỳ, lúc ấy TĐQ đã 44 tuổi, kinh nghiệm cai trị suốt 16 năm, trải qua các bộ Lễ – Công – Hộ và sự vụ ngoại giao – vận

chuyển – thi cử – Nội các rồi Cơ mật viện đại thần, rất có uy tín. Vấn đề duyệt dân tuyển lính và đo đạc ruộng đất lập sổ địa bạ tại Nam kỳ thật là khẩn thiết. Vì ở Đàng Ngoài, sổ địa bạ đã được lập minh bạch từ 3 hay 4 trăm năm trước và riêng dưới triều Nguyễn cũng đã tái lập được trên 30 năm, thế mà Nam kỳ gồm 6 tỉnh ruộng nương phì nhiêu bát ngát chưa hề được đo đạc ghi chép, tạo thành nạn cường hào bá chiếm, tranh tụng triển miên.

## Kinh lược Nam kỳ năm 1836 để duyệt tuyển và lập địa bạ

Trước khi đoàn Kinh lược khởi hành, Minh Mạng nói đại khái: “Nay phái Kinh lược sứ đến Nam kỳ. Phàm tất mọi việc quân dân, hễ điều hại nên bỏ, điều lợi nên làm, thì chuẩn cho lần lượt tâu lên mà làm. Về việc ranh giới ruộng đất lại càng trọng yếu. Xưa nay ruộng đất các tỉnh khắp nước đều ghi diện tích rõ ràng bằng mẫu sào thước tấc, duy có 6 tỉnh Nam kỳ cứ ghi theo dây hay sờ rất tùy tiện co giãn, phát sinh nhiều tệ hại”.

Đoàn Kinh lược gồm: Binh bộ thượng thư TĐQ và Lại bộ thượng thư Nguyễn Kim Bảng làm Kinh lược đại sứ, thự (tạm giữ chức) Lễ bộ thị lang Tôn Thất Bạch và thự Thông chánh sứ (giữ việc bưu chính thông tin) Nguyễn Đắc Trí làm Phó sứ, cùng mấy chục viên dịch tùy biện và đặc điền quan. Đoàn đi đường thủy ngày 18-2, tới Gia Định (Sài Gòn) sau 6 ngày. Kim Bảng ngã bệnh, Trần Tây tướng quân Trương Minh Giảng thay thế.

Tháng 4, TĐQ tâu về kinh: Tuyển lính ở Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường là đủ số. Còn việc đo ruộng đất thì thiếu người biết đo và đã làm thử ở nơi gần trước, đa số dân chúng tán thành, vì học được xác lập quyền sở hữu. “Nay khám đặc thì mọi người cứ chiếm phần mình cày cấy, nộp thuế, không

còn bị cường hào ức hiếp. Trong sổ ruộng đem đo đạc... có chỗ trước gọi là một thửa mà dài rộng quanh co đi đến nửa ngày đường mới hết chỗ thực canh. Sự tình ấy không phải chỉ có một nơi, mà khá phổ biến. Cho nên có đo đạc, tất phải kê cứu, nên không tránh khỏi kéo dài". TĐQ kể ra 14 điều khoản, theo đó đoàn kinh lý đặc điền lấy làm căn cứ để lập các sổ địa bạ. Như: kê khai cho đúng thực tế, ruộng đất riêng, ruộng cấy lúa hạng tốt hay xấu, đất trồng cây gì; đất gò đồng dân cư thổ không ai nhận làm chủ thì miễn thuế, ai nhận nơi đất ở riêng thì tính thuế theo *công thổ*; ruộng đất có chủ phải chịu thuế theo hạng *tư điền thổ*, nếu còn nơi lưu hoang thì nên khuyến khích cho dân canh tác và đánh thuế theo hạng *công điền thổ*; những nơi xây dựng đền chùa, miếu mạo hay nghĩa trang thì tách ra làm hạng *miễn thuế*; ruộng đất nào trong sổ trước ghi là bản thôn đồng canh, thì cho làm hạng công điền thổ, xếp đặt lại địa giới xã thôn (trên 1.700 làng), người có ruộng đất trong thôn gọi là *phân canh*, ở thôn khác gọi là *phụ canh*; dân thôn nào ly tán để ruộng đất hoang phế, thì cho người ở gần đó khai báo và canh tác, đợi khi nào dân thôn đó về thì trả lại; dân thôn nào không có địa phận phải đi ở đậu thì cho tách sổ ruộng đất đã mua ở đậu đó làm địa phận làng mới lập...

Tóm lại, TĐQ – tất nhiên có cả Trương Minh Giảng tham gia – đã chủ trương hạn chế cường hào bá chiếm, phân chia công tư điền thổ minh bạch, làm cho ai cũng có ruộng đất làm ăn, làng nào cũng có địa phận rõ ràng. Đó là cách quản lý đất đai vừa có lợi an cư lạc nghiệp cho dân, vừa xác lập cương vực vững vàng cho nước. Có nghiên cứu kỹ 1.700 sổ địa bạ lục tỉnh xưa, ta mới thấy chính sách của Việt Nam truyền thống là tuyệt đối bảo vệ quyền phụ nữ (sở hữu 20% tư điền thổ), quyền gia đình, quyền xã thôn, không muốn ai giàu ba họ ai khó ba đời, lấy công điền

để chế ngự bắt quân bình. Tổng lý không có nhiều ruộng đất, quan lại hầu như vô sản, xã hội Nam kỳ xưa vận hành đúng lề lối sĩ nông công thương, mặc dầu lục tỉnh có nhiều chủ điền với ruộng thẳng cánh cò bay nhất nước ta. Ngoài ra, TĐQ còn xếp đặt cho việc giao thông thuyền bè trên sông rạch được trật tự, củng cố việc canh phòng các cửa biển nhất là Cân Giờ, đưa thêm dân đi khai thác Côn Đảo – Phú Quốc, lập phủ Tây Ninh với tầm nhìn chiến lược để phát triển và bảo vệ phần phía Nam của Tổ quốc.

Ngày 10-5, địa bạ của Biên Hòa và Gia Định được ghi hoàn tất. Ngày 3-6, địa bạ của Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên cũng ghi xong. Tổng kết: Trước đây (1836), ruộng đất có nộp thuế là linh 20.197 sô, 13 dây, 8 khoảnh và hơn 3.464 mẫu. Nay đọc thành linh 630.075 mẫu ruộng đất. Ngày 18-7 (kinh lý đặc điền toàn Nam kỳ đúng 5 tháng), đoàn TĐQ đi đường trạm về Huế. Hôm sau, Trương Minh Giảng trở lại Trấn Tây thành (Nam Vang).

## **Chủ khảo trường thi và sứ quan chính yếu triều Nguyễn**

Sau khi Kinh lược Nam kỳ (1836) tới lúc về hưu (1863), TĐQ liên tục giữ các trọng trách lớn trong triều đình Phú Xuân: Phụ chính đại thần, Thái bảo, Cân Chánh điện đại học sĩ, Binh bộ thượng thư, Cơ mật viện đại thần, quản lý Khâm Thiên giám, Quốc tử giám, Kinh diên Quốc sử quán, Tào chính, Thương bạc, hàm Tuy Thạnh quận công. Đó là những trọng trách lớn thường nhật. Ngoài ra, TĐQ còn nhận những việc đột xuất như Kinh lý chiêu an tại 4 tỉnh Tuyên – Thái – Cao – Lạng (1833), Kinh lược quân binh Thanh Hóa (cuối năm 1836), duyệt tuyển 4 tỉnh Ninh – Thanh – Nghệ - Tĩnh (cuối năm 1837), khám lý

đèo Hải Vân, duyệt tuyển Khánh Hòa (1838), Kinh lý đê điêu Bắc kỳ (1853)... Nhưng công nghiệp lớn khác của TĐQ là: Giáo dục thi cử và tổng tài các bộ sứ.

TĐQ giảng dạy lâu năm tại Tập hiền viện, nhà Kinh diên và Quốc tử giám, đào tạo số lớn sĩ phu một thời. TĐQ làm Chủ khảo thi hạch giáo chức (1830), Chủ khảo thi Hội (1838) và trước sau 9 lần Độc quyền thi Đình lựa chọn cả thảy 78 tiến sĩ.

Được coi như một sứ quan chính yếu của triều Nguyễn, TĐQ được giao xét kiểm và trước tác nhiều bộ sứ, quan trọng nhất là làm Tổng tài bộ *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (1841), Tổng vựng bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* gồm 262 quyển (1843), Tổng tài bộ *Đại Nam thực lục, Tiền biên – Chính biên* (1848), (Viện sử học dịch và xuất bản thành 38 tập).

Cũng xin đơn cử hai sự kiện sau đây để đánh giá tư cách và thái độ trung quân ái quốc của TĐQ: Tháng 8 năm Ất Mão, TĐQ dâng sớ xin nghỉ hưu, tâu: "... Tôi tự xét mình, tài giỏi không bằng ông Đặng Văn Thiêm, văn học không bằng ông Phan Thanh Giản, siêng năng không bằng ông Lâm Duy Hiệp, nay đã già yếu không ích gì cho chính sự nữa, xin cho thần nghỉ việc dưỡng bệnh". Tháng 6 năm Kỷ Vị (1859), Pháp đề nghị điều kiện hòa đàm, TĐQ tâu: "Pháp xin 3 khoản: xin cắt đất, điều ấy quyết không nên chịu; xin thông thương, thì từ thời lập quốc đến nay đã có định lệ rồi; xin giảng đạo Thiên Chúa, thì từ thời Trần Lê cũng đã thế, nhân gian đây nghiêm cấm quá, nên chúng phải xin, nay ta bỏ điều nghiêm cấm mà nghỉ binh yên dân thì hơn là tiếu họa".

Năm 1863, TĐQ mới được về hưu và năm 1865 thì mất tại quê nhà.

---

Tư liệu tham khảo:

- Quốc sử quán – *Đại Nam thực lục*, Bản dịch Viện sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1962-1978.
- Ban trị sự tộc Trương – *Sưu tập tài liệu đã xuất bản về TĐQ*, LHNB, 1993.
- Nguyễn Đình Đầu – *Nghiên cứu địa bà triều Nguyễn*, Lục tỉnh, Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, Nxb TP.HCM, 1991-1994.

# CỐ THỦ TƯỚNG PHẠM VĂN ĐỒNG VỚI CÔNG GIÁO VIỆT NAM

**H**ơn nửa thế kỷ qua, với cương vị từ Bộ trưởng đến Thủ tướng, từ Trưởng đoàn thương thuyết Fontainebleau năm 1946 đến Trưởng đoàn điểu đình Genève năm 1954, ông Phạm Văn Đồng luôn tỏ ra là một chính khách lỗi lạc. Nhưng qua cái vỏ chính khách, ông đã thể hiện một nhân cách lớn của nhà cách mạng đấu tranh cho độc lập quốc gia và nhà văn hóa nặng lòng với bản sắc dân tộc. Trong một thời gian lâu dài, ông đã có nhiều mối quan hệ tốt với các tôn giáo – đặc biệt với Phật giáo và Công giáo. Như lời ông viết hồi 1950: “Ngôi chùa dưới bóng cây cổ thụ với tháp chuông nhà thờ trên đồi càng thêm vẻ đẹp cho đất nước. 20 triệu người, 20 triệu bộ óc, nhưng chỉ một chí....” Sau khi ông qua đời, các giới tôn giáo đã có những phát biểu ca tụng và thương tiếc ông. Nên chăng có những thiên khảo luận về mối quan hệ giữa Phạm Văn Đồng với các tôn giáo, để các thế hệ chính quyền và đồng bào theo đạo có cơ sở học tập và rút kinh nghiệm... Riêng phần mình, tôi xin kể mấy chuyện tai nghe mắt thấy, mấy buổi gặp gỡ ông có liên quan ít nhiều đến Công giáo:

- Ngày 1-9-1945, ông Phạm Văn Đồng thay mặt chính phủ Cụ Hồ tới dự mít tinh trước cửa Nhà thờ lớn Hà Nội của đồng bào Công giáo thủ đô hoan nghênh và ủng hộ Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Đến nay tôi vẫn không biết sao tôi được cử làm trưởng ban tổ chức mít tinh mang nhiều ý nghĩa lịch sử này. Tôi đã đặt điều kiện: phải gỡ bỏ hết những khẩu hiệu căng ở hai tháp chuông như “Giáo hội Việt Nam trả lại... giáo sĩ Việt Nam”..., phải xin phép Đức cha Thịnh giám mục địa phận đương thời, phải chào hai lá cờ Quốc gia và Tòa Thánh (!), phải phân biệt đây là mít tinh của người Công giáo Việt Nam (chứ không phải mít tinh của người Công giáo theo Việt Minh kêu gọi người Công giáo Việt Nam). Ba diễn giả chính là linh mục Bằng, ông Nguyễn Mạnh Hà và chị Phạm Thị Tự. Cả ba đều là những nhân vật Công giáo có tính tiêu biểu nhất Hà Nội đương thời. Phần mít tinh chính thức chấm dứt, rồi anh Trần Công Chính – đại diện Công giáo Cứu quốc – mới lên tiếng hô hào người Công giáo tham gia việc nước. Tôi còn nhớ giới Công giáo đến dự mít tinh rất đông, đại diện thanh niên thiếu nữ các xứ đạo lân cận đều có mặt, các chú Tiểu Chủng viện Hoàng Nguyên phải đi bộ suốt đêm cho kịp mít tinh sáng hôm sau. Tôi còn nhớ lễ chào cờ là rất linh thiêng, thế mà có kẻ phá hoại đã lén cắt đứt dây cờ đỏ sao vàng, nên khi tôi hô “Chào cờ! Chào!” thì chỉ có cờ Tòa Thánh tung bay, tôi như đứng tim! Tôi còn nhớ lúc sắp đến giờ khai mạc, có mấy người lạ mặt đến bảo: “Hãy cho lệnh chúng tôi đến đòi các cổ phải mở cửa Đại Chủng viện Liễu Giai để các thầy xuống dự mít tinh”. Hầu như có ơn trên soi sáng, tôi liền trả lời: “Đây là mít tinh tự do, không ép buộc, bây giờ đi vận động cũng không kịp nữa rồi!”.

Lúc ấy ông Phạm Văn Đồng tới, tôi ra đón và dẫn ông tới chỗ danh dự nhất gần cha Bằng, ông Hà và chị Tự. Mít tinh bắt đầu

ngay. Ông vui vẻ chăm chú tham dự từ đầu đến cuối. Ông tham dự để chứng kiến và ghi nhận thiện chí của giới Công giáo. Không biết ông có thấy những lúng túng, sơ sót, bất cập trong tổ chức cũng như lập trường của chúng tôi khi tiến hành mít tinh. Song nhiệt tình của chúng tôi khi hô vang khẩu hiệu Việt Nam độc lập muôn năm đã làm ông hoàn toàn cảm thông. Lúc ấy tôi mới 25 tuổi, xuất thân thợ thuyền, tuy là đàn anh trong phong trào Thanh Lao Công, nhưng đã biết gì về đạo và đời, tôn giáo và chính trị, đã có kinh nghiệm gì để áp dụng đúng đường hướng hội nhập văn hóa “Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc để phụng vụ lợi ích đồng bào” – đường hướng mãi tới năm 1980 mới được Hội đồng Giám mục Việt Nam xác lập.

- Cuối tháng 10-1945, các ông Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Mạnh Hà và cố vấn Vĩnh Thụy đi Phát Diệm dự lễ tấn phong Đức Giám mục Lê Hữu Từ. Ông Đồng phụ trách các vấn đề tôn giáo, làm trưởng đoàn. Sau lễ tấn phong, hai đoàn thể Công giáo được thành lập và cùng mời Đức cha Lê Hữu Từ làm cố vấn: Hội Công giáo Cứu quốc và Liên đoàn Công giáo Việt Nam. Hội Công giáo Cứu quốc là đoàn thể chính trị nằm trong mặt trận Việt Minh được thành lập buổi sáng dưới sự chứng kiến của ông Đồng và phái đoàn chính phủ. Anh Trần Công Chính được cử làm Chủ tịch, anh Nguyễn Mạnh Hà làm thủ quỹ... Anh Chính nguyên là phó đoàn Thanh Lao Công Thái Hà Ấp thuộc Dòng Chúa Cứu thế, đã hoạt động cách mạng từ lâu, ra công khai cướp chính quyền nhân cuộc biểu tình công chức Trần Trọng Kim ngày 17-8-1945 tại trước Nhà hát lớn. Anh Nguyễn Mạnh Hà được cử làm Chủ tịch Liên đoàn Công giáo, họa sĩ Lê Văn Đệ - coi như đại diện Công giáo Nam bộ làm thủ quỹ, trong một phiên họp vào buổi chiều ngày 29-10-1945 – không có phái đoàn Chính phủ tham dự trừ cố vấn Vĩnh

Thụy. Có lẽ lúc đầu, ông Đồng không hài lòng thấy giới Công giáo lập thêm đoàn thể ngoài vòng kiểm soát của Việt Minh. Sau ông hiểu là không thể quy tụ hết dân Công giáo vào hàng ngũ Cứu quốc, nên ông vẫn giữ tình cảm tốt đẹp với anh Hà và mặc nhiên chấp nhận Liên đoàn Công giáo. Tôi biết khá rõ chi tiết nội tình vụ này, vì anh Hà thường bàn bạc với tôi, mặc dù tôi không có mặt tại Phát Diệm trong dịp ấy vì tôi đang bận công tác vào Nam lo chở gạo ra Bắc cứu đói.

- Ngày 16-4-1946, một phái đoàn Quốc hội Việt Nam lên đường sang thăm Quốc hội, chính đảng và nhân dân Pháp. Ông Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn, cụ Tôn Đức Thắng làm Phó đoàn, cùng tám đoàn viên chính thức là các ông Nguyễn Mạnh Hà, Hoàng Tích Trí, Nguyễn Văn Luận, Huỳnh Văn Tiếng, Đỗ Đức Dục, Trình Quốc Quang, Trần Ngọc Danh, Nguyễn Tân Gi Trọng. Phái đoàn phân công ra: Ban trị sự, Ban liên lạc và các chính khách, Ban tuyên truyền, Ban kiêu bào. Ông Hà và ông Trọng được phân vào Ban trị sự do ông Đồng phụ trách. Ngoài ra, bà Hà - nhũ danh Renée Marrane – “giúp đoàn như một thư ký của phái đoàn tại Paris để trông nom việc văn từ”. Ông bà Hà và ông Trọng là ba người Công giáo phục vụ phái đoàn thật đặc lực. Khi ấy chính trường Pháp rất phức tạp, ba đảng lớn chia nhau chi phối tình hình là đảng Cộng sản, đảng Xã hội cấp tiến và đảng Cộng hòa Nhân dân (MRP, Mouvement républicain populaire, thành phần đa số Công giáo). Chính phủ đương nhiệm Thủ tướng Georges Bidault thuộc đảng MRP lãnh đạo. Cho nên việc tranh thủ sự ủng hộ của giới Công giáo Pháp và kiêu bào Công giáo được phái đoàn rất quan tâm, theo đề nghị của Nguyễn Mạnh Hà. Ba ông Đồng, Hà, Trọng đặt chương trình đi thăm MRP trước các đảng khác (ngày 30-4-1946) và ngày 3-5-1946 ba ông đến dự bữa cơm thân mật với kiêu bào

Công giáo và các linh mục Việt Nam ở Paris (sau anh Hà nói với tôi đó là các cha Mai, Vinh, Luận, Khiết, Lập hiện ở Bình Triệu Fatima – nếu tôi không nhớ sai)... Qua những sinh hoạt chung ấy, ông Đồng hiểu biết Công giáo hơn và quý mến anh chị Hà. Tình bạn của họ suốt đời không suy suyển.

- Tháng 6-1954, từ Paris tôi theo anh Hà sang Genève thăm ông Đồng – trưởng đoàn Việt Nam dự hội nghị Đông Dương. Ông nói chuyện chính trị với anh Hà, chủ yếu về tương lai thống nhất đất nước. Ông hỏi tôi về tình hình Việt kiều Công giáo và báo giới Công giáo Pháp. Lúc ấy tôi làm thư ký tòa soạn báo *Liên đào Công giáo* cùng với cha Nguyễn Quang Lãm và cha Phạm Hân Quynh (nay là cha chính địa phận Hải Phòng), nên có điều kiện trả lời ông đại khái: số ít theo kháng chiến, số đông yêu nước nhưng ngại Cộng sản, phần nhiều báo chí Công giáo Pháp đã ngả về lập trường Hòa bình ở Việt Nam (*Paix au Vietnam*) như các báo *Témoignage Chrétien*, *Esprit*, *La Quinzaine*,... Ông Đồng đón tiếp chúng tôi rất ân cần thân mật.

- Khoảng tháng 4-1955, Công giáo Bắc ào ạt di cư vào Nam, anh Hà được ông Đồng mời về Hà Nội tham vấn. Anh Hà đề nghị nên có những cuộc hội kiến thường xuyên giữa những vị cao cấp nhất của hai bên Chính quyền và Giáo hội. Cụ thể đã có cuộc gặp gỡ, một bên là Thủ tướng Phạm Văn Đồng với Luật sư Nguyễn Thành Vĩnh phụ tá và bên kia là Đức Giám mục Trịnh Như Khuê với linh mục Phạm Hân Quynh làm phụ tá. Anh Hà liền rút lui sau đó. Không hiểu sao hình thức họp cấp cao này không được duy trì lâu bền. Mỗi quan hệ giữa hai bên ngày một băng giá do cuộc kháng chiến chống Mỹ xui khiến.

- Từ ngày thống nhất đất nước 30-4-1975, tình hình Công giáo trong Nam ngoài Bắc rất phức tạp. Cũng may là ngày 1-5-

1980, lần đầu tiên Hội đồng Giám mục Việt Nam hội họp và xác định đường hướng mục vụ: “Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc”. Đó là kim chỉ nam cho mọi sinh hoạt tôn giáo. Tuy nhiên, vì mối quan hệ Chính phủ Việt Nam và Tòa Thánh chưa bình thường hóa và vì những hậu quả của một quá khứ nặng nề – không thể kể hết nơi đây – đã làm cho việc sinh hoạt Công giáo gặp muôn vàn khó khăn...

Ngày 19-5-1990, anh Hà và tôi ra Hà Nội dự lễ kỷ niệm 100 năm sinh nhật Hồ Chủ Tịch. Bất ngờ Đức Hồng y Trịnh Văn Căn qua đời. Tòa Thánh cử Đức Hồng y Etchegaray sang dự tang lễ. Ngài ở nhà khách chính phủ, cũng gần buồng anh Hà ở. Anh Hà sang chào Ngài rồi hai người trao đổi về tình hình Giáo hội Việt Nam. Ngài nhờ cậy can thiệp với Chính quyền Việt Nam.

Sau khi dự tang trọng thể an táng Đức Hồng y Trịnh Văn Căn, anh Hà và tôi đi gặp cựu thủ tướng Phạm Văn Đồng – tôi còn ghi lại là 8 giờ 30 ngày 10-6-1990 – tại nhà quốc khánh túc Bắc bộ phủ cũ. Xin nhắc lại cuộc đàm thoại của chúng tôi tóm tắt như sau:

A. Hà: Khi kháng chiến chống ngoại xâm, ta cần đoàn kết dân tộc – như Bác Hồ đã thực hiện – nay cần phát triển kinh tế xã hội – cũng nên có đoàn kết dân tộc.

Ô. Đồng: Khi xây dựng càng cần đoàn kết hơn khi kháng chiến. Bất cứ ai là người Việt Nam đều phải chung vai góp sức, chỉ trừ người từ chối mình là Việt Nam. Đoàn kết là quyền và nhiệm vụ của mọi người Việt Nam.

A. Hà: Đức Hồng y Trịnh Văn Căn mới mất, hàng Giáo phẩm Việt Nam thêm trống chỗ. Lại còn nhiều vấn đề khó khăn chưa giải quyết. Có lẽ nên phục hồi sáng kiến từ năm 1956 (?) là

cần có những cuộc gặp gỡ thường xuyên ở cấp cao nhất (lúc ấy là Thủ tướng Phạm Văn Đồng với Đức Giám mục Trịnh Như Khuê).

Ô. Đồng: Tôi tán thành ý kiến đó. Chứ nếu không thì khi có chuyện đột xuất hay rắc rối xảy ra, sẽ không biết đường nào giải quyết, sẽ đổ vỡ hết. Song muốn có hiệu quả thì bên Công giáo phải có người như Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình mới dễ bàn bạc.

A. Hà: Tôi xin giới thiệu anh Nguyễn Đình Đầu đây là người anh đã biết từ lâu và cùng tôi hoạt động Công giáo trên nửa thế kỷ nay. Anh ấy cũng như tôi và hiện là cố vấn xã hội của Tổng Giám mục Bình. Anh Đầu sẽ chuyển đạt ý tưởng đó.

Ô. Đồng: Hay quá! Xin anh Đầu chuyển lời thăm hỏi của tôi đến cụ Bình. Nay anh Đầu hoạt động ở đâu, cho tôi địa chỉ liên lạc (Tôi nói qua về hoạt động nghiên cứu và tôn giáo mình của mình, rồi đưa địa chỉ cho thư ký ông Đồng).

A. Hà: Hồng y Etchegaray đại diện Đức Giáo Hoàng sang dự lễ tang Hồng y Căn, ở nhà khách chính phủ gần phòng tôi, để nghị tôi hai điều:

- Faites accepter Thuận par le Gouvernement Vietnamien (anh Hà nói tiếng Pháp với ông Đồng như vậy).

- Sang Vatican để gặp những người của Tòa Thánh có phận sự quan hệ với Việt Nam.

Ô. Đồng: Cá nhân Giám mục Thuận tôi không nắm rõ. Khó đấy. Không phải vì lý lịch gia đình cho bằng lập trường trước đây của ông ta.

N.Đ.Đ: Thưa anh, chính Tổng Giám mục Bình tiến cử Giám mục Thuận kế nhiệm mình và Tổng giám mục Bình vẫn giữ thiện cảm và tín nhiệm Giám mục Thuận. Đó là theo chỗ tôi

biết vì tôi thường gặp Tổng giám mục Bình và gần đây cũng tiếp xúc thân mật với giám mục Thuận.

Ô. Đồng: Để xem thêm vấn đề đó, và chuyện anh Hà đi Vatican, tôi rất tán thành. Nên lăm, nên lăm. Còn nhiều khó khăn lăm đấy, khó khăn cả ở bên này lẫn bên kia. Song quyết tâm thì sẽ được. Tôi ghi nhận hết những điều anh em bàn bạc...

Ông Phạm Văn Đồng thôi không làm thủ tướng từ cuối năm 1986, mắt ông ngày càng kém, nhưng tinh thần và trí tuệ vẫn minh mẫn nồng nàn. Còn anh Nguyễn Mạnh Hà mất năm 1992 và Đức Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình qua đời năm 1995. Tôi cũng hết điều kiện góp phần giải tỏa các khó khăn của Công giáo. Năm 1997, nhân đi Hội thảo quốc tế về Việt Nam học ở Hà Nội, tôi đã vào chào ông Đồng. Đó là lần cuối cùng gặp ông. Ông hỏi thăm gia đình anh Hà, ông hỏi thăm về sinh hoạt khoa học xã hội của tôi tại thành phố Hồ Chí Minh. Ông vẫn thân mật và nhân hậu như bao giờ.

Khi được tin ông Phạm Văn Đồng qua đời, tôi chân thành cầu nguyện cho ông bình an siêu thoát ở cõi vĩnh hằng. Ông thật là mẫu mực một con người nhân hậu và công chính.

# HOÀNG XUÂN HÃN - NGƯỜI GÓP PHẦN XÂY DỰNG NỀN QUỐC HỌC HIỆN ĐẠI

T<sub>rước hết, ta hãy nghe chính Giáo sư Hoàng Xuân Hãn kể:</sub> “T<sub>ừ khi vào các trường Vinh (1917) hay Hà Nội (1927), tôi đã sớm nhận thấy thiếu phần “Quốc học”, và càng lên càng thấy phần quốc học suy đồi... Tôi lại nhận thấy rằng nếu tiếng mình thiếu phần tối thiểu về khoa học, thì dân ta không thể có những lý luận chính xác nghiêm túc và những kiến thức “cách trí” không thể truyền bá vào tập quán dân ta, chỉ quen với từ chung mơ hồ luộm thuộm. Vì những lẽ ấy, khi tôi được vào trường Polytechnique (Bách khoa Pháp), năm 1930, tôi bắt đầu nghĩ đặt Danh từ khoa học cho có nền tảng hữu lý và quốc gia. Năm 1936, tôi về dạy toán học tại trường Bưởi cũ, nhưng nay đã đổi ra loại Lycée với hoàn toàn chương trình trung học “Tây”. Vấn đề giáo dục không thể gắn liền với vấn đề quốc học nữa. Nhưng tôi vẫn tiếp tục công việc lập Danh từ khoa học... Tôi cùng một nhóm bạn lập ra tạp chí *Khoa học*, và tôi tự đem in tạp *Danh từ khoa học* của tôi...”</sub>

“Khoảng cuối tháng 4-1945, khi tôi nhậm chức Bộ trưởng Giáo dục, thì các trường trung học tại Huế, công cũng như tư,

đều dạy bằng tiếng Việt. Phương pháp từ ngữ thì chọn lấy mấy trăm chữ Pháp liên quan đến môn mình dạy, đem diễn ra bằng Việt ngữ, rồi đem “in thạch” mà phát cho các thầy trò. Các thầy theo đó mà giảng. Nhiều thầy đã mách với tôi rằng học trò nhớ tân ngữ chóng hơn thầy nhiều! Lúc đầu chương trình còn theo chương trình Trung học Pháp. Tôi liền họp các giáo sư trung học và yêu cầu lập chung một chương trình có tính cách hoàn toàn quốc gia Việt Nam. Tôi tự đặt ra một số nguyên tắc mới, mà sau này chính chương trình Trung học Pháp cũng theo (như vượt lên về toán, lý, hóa, bỏ chia trung học ra hai phần...). Chính tôi đã đặt ra những từ: *Phổ thông* và *Chuyên khoa*. Nhât là như tôi đã nói, tôi thấy về văn học, ta thiếu những người học sâu về cổ văn, để hiểu và dạy quốc văn nghiêm túc, và nhận văn bản đúng hay sai. Vì lẽ ấy, tôi đã đặt *Ban chuyên cổ văn* như trong các chương trình Âu châu. Trong những người có công lớn trong việc cải cách, có Tạ Quang Bửu, Đào Duy Anh, Nguyễn Huy Bảo, Đoàn Nồng, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Thúc Hào, Phạm Đình Ái, Nguyễn Dương Đôn... Cuối tháng 6, lần đầu mở kỳ thi trung học bằng tiếng Việt tại Huế. Những bài làm rất tốt, kể cả bài thi triết học. Đầu tháng 7 tôi phải ra Hà Nội để thu nhận các cơ quan *Đại học* mà Nhật trả, tôi đã mang theo bản Chương trình Trung học và bản tập lục những bài thi xuất sắc để đem in. Tiếc thay, nhà in bị cháy, tôi chỉ cứu được một bản in *Chương trình trung học*<sup>(1)</sup>.

Ta hãy trở lại sách *Danh từ khoa học*, một công trình rất đặc sắc để “khai đường mở lối” cho nền học thuật bằng tiếng Việt và chữ Quốc ngữ. Năm 1942, sách ra đời. Năm 1943, Hội Khuyến học Nam kỳ (SAMIPIC) tặng giải thưởng.

Báo *Tri tân* số 30-3-1944 đưa tin thêm: “Giáo sư Hoàng Xuân Hãn ở Bắc Hà không ai còn không rõ. Hiện Giáo sư đang viết

giúp tờ *Khoa học* và đang gắng dùng Việt văn để viết khoa học thái tây”<sup>(2)</sup>.

Trên báo *Tri tân* suốt từ năm 1942 đến cuối năm 1943, đã có nhiều bài bàn về việc viết khoa học bằng tiếng Việt, đáng chú ý hơn cả là loạt bài của ông Nguyễn Trọng Thuyết, một cựu học sinh trường Bưởi. Ông Thuyết mở đầu: “Tôi để ý đến công chuyện viết khoa học bằng tiếng ta từ hồi Phạm (Quỳnh) tiên sinh mới khởi xướng ra cái thuyết người Annam phải học bằng tiếng Annam, cái thuyết mà tôi cho là rất chí lý tuy rằng gần đây vẫn còn có người chỉ trích nó... Ông Laos dạy khoa học hồi đó ở trường Bưởi... hỏi chúng tôi một câu cũng rất chí lý: “Các anh muốn học bằng tiếng Annam? Phải lắm! Nhưng các anh lấy chữ đâu mà học khoa học?”... Các bạn đồng song của tôi còn nhiều người nhớ,... (cho nên) nhiều người thông chữ nho đã gắng sức dịch các môn khoa học ra tiếng ta như kỹ hà học, vật lý học, đại số học, hóa học, vạn vật học, tâm lý học... Nhưng sau đều bỏ dở cả. Tại sao? Có phải các ông thiếu nghị lực không? Không! Tại các ông đã đi lạc đường. Các ông không làm nổi vì các ông thông chữ nho! Các ông đã đi theo gót ông Tàu... (Mà) viết một cách cầu thả, lộn xộn như ông Tàu, thì vạn kiếp nữa cũng không viết khoa học nổi”<sup>(3)</sup>.

“Sau khi khảo cứu kỹ càng về khoa học và Việt ngữ, tôi đã thấy chắc chắn rằng muốn viết khoa học bằng tiếng ta thì phải viết ra làm sao mới biết nổi, mới dễ hiểu, mới dùng được. Những điều đó tôi đã đăng trong báo *L'Annam Nouveau*, từ ngày 11-1-1942 đến ngày 15-3-1942, cả thảy 9 số liên tiếp, đề là *Adaptation de la langue Annamite à la langue scientifique*”.

Sau đó, ông Nguyễn Trọng Thuyết cũng viết trên 16 số báo *Tri tân* hầu như liên tiếp<sup>(4)</sup>. Chúng ta ngạc nhiên khi thấy ông Hoàng Xuân Hãn không có đối đáp gì lại, mà ông Thuyết cũng

không nhắc nhở đến tên ông Hãn, ngoại trừ một đoạn có lẽ ám chỉ ông Hãn thế này: “Trong khi tham khảo các tự vị cùng các bảng danh từ khoa học Tây, Tàu, Nhật, một nhà khoa học chuyên môn có nhận thấy rằng: Người Nhật dùng rất nhiều lối diễn âm tiếng châu Âu, mà người Tàu thì dùng lối ấy rất ít, họ dịch nhiều. Nhiều chữ của họ dịch khéo lắm, nhưng – ông hiểu thế - chưa chắc đã có công hiệu”<sup>(5)</sup>. Để kết thúc loạt bài trên, ông Nguyễn Trọng Thuyết thông báo: “Tôi sẽ chủ trương một tủ sách khoa học, viết theo cái phương pháp của tôi... hiện có mấy ông giáo sư khoa học thành Nam, và ông Nguyễn Thụy Hưng, Giáo sư khoa học ở trường Bưởi giúp sức. Chúng tôi sẽ cho ra ba cuốn này trước: bộ Hóa học vô cơ, bộ Hình học và bộ Động vật học”<sup>(6)</sup>.

Từ khi *Danh từ khoa học* Hoàng Xuân Hãn được giải thưởng của Hội Khuyến học Nam kỳ, thì ông Nguyễn Trọng Thuyết ngưng viết các bài *Cách viết khoa học* theo phương pháp của ông và ba bộ sách khoa học của ông cũng không thấy ra chào đời. Hầu như dư luận phổ biến chấp nhận *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn, không bàn cãi gì nữa, với phương pháp “tám điều kiện và ba phương sách” mà ông đã trưng lên rõ ràng trên đầu sách. Đó là: “Phảm đặt một danh từ khoa học, phải theo những điều kiện sau này:

1. Mỗi một ý phải có một danh từ để gọi.
2. Danh từ ấy phải riêng về ý ấy.
3. Một từ đừng có nhiều danh từ.
4. Danh từ phải làm sao cho dễ nhớ đến ý.
5. Danh từ trong các môn phải thành một toàn thể duy nhất và liên lạc.
6. Danh từ phải gọn.

7. Danh từ phải có âm hưởng Việt âm.
8. Danh từ phải đặt theo lối đặt các tiếng thường và phải có tính cách quốc gia.

Còn “Phương cách đặt danh từ khoa học đều là những phương sách người ta thường dùng mỗi lúc muốn nói tới một vấn đề chưa sẵn chữ. Những phương sách ấy gồm có:

Phương sách dùng tiếng thông thường.

Phương sách phiên âm.

Phương sách lấy gốc chữ nho”<sup>(7)</sup>.

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn rất cẩn trọng và nghiêm túc. Trước khi quảng diễn “Tám điều kiện và ba phương sách” trên đây, ông đã viết trong lời tựa: “... Chắc thế nào, độc giả cũng có người dị nghị và bắt bẻ... Nhưng trước khi bắt bẻ, tôi chỉ xin độc giả xét hết mọi lẽ mà tôi sẽ giải sau. Tôi đã tự hiểu rằng mọi vấn đề gì hễ xem qua tưởng dẽ, chính là một vấn đề rất khó. Cho nên tôi đã rất thận trọng trong lúc làm việc, và tôi không phải chỉ trong một giờ quan tâm đến việc này mà thôi. Đó có lẽ vì trí não tôi chậm chạp. Xin độc giả lượng thứ, và xin độc giả cũng thận trọng trong sự chỉ trích, kéo sự bàn dai thường hay làm mất lòng tự tin và làm phí thời gian mà chúng ta nên dùng để truyền bá khoa học<sup>(8)</sup>.

Nay chúng ta trở lại thời điểm mùa thu năm 1945. Một tuần sau ngày tuyên bố độc lập 2-9, Hồ Chủ Tịch tiếp đoàn lãnh đạo Bộ Giáo dục gồm các ông Vũ Đình Hòe, Bộ trưởng; Nguyễn Văn Huyên, Giám đốc Nha Đại học vụ; Ngụy Như Kon tum, Giám đốc Nha Trung học vụ... để bàn vấn đề: “Ngay niên học tới đây, trong tất cả các trường, kể cả đại học, chỉ được dùng tiếng Việt khi học, khi dạy và trong các kỳ thi”. Hồ Chủ Tịch nói: “Hay đấy. Nhưng có sợ vội quá không?”. Các ông Huyên và

Kontum: “Thưa, ông Hoàng Xuân Hãn bộ trưởng trong chính phủ cũ, trước đây đã bắt đầu làm ở Trung bộ, xem ra cũng khá tron tru đấy ạ. Vì các nhà khoa học nước ta mấy năm vừa rồi đã có quan tâm đến việc này. Các anh Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Xiển, Nguyễn Duy Thanh, Ngụy Như Kontum..., trong nhóm *Tạp chí Khoa học* đã soạn xong cuốn *Danh từ khoa học*”. Hồ Chủ Tịch tán thành: “Thế thì Bộ ra quyết định đi”<sup>(9)</sup>.

Từ đó, *Chương trình Trung học và Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn được áp dụng và thi hành ở mọi cấp bậc giáo dục trên toàn quốc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong thời kỳ chiến tranh và đất nước chưa phân do Hiệp định Genève, *Chương trình Trung học và Danh từ khoa học* Hoàng Xuân Hãn cũng được dùng làm tiêu chuẩn cho ngành giáo dục thuộc phạm vi quốc gia, như lời kể lại của các ông Phạm Đình Ái, nguyên Giám đốc Trung học vụ Trung bộ (1945-1952), Nguyễn Dương Đôn, nguyên Bộ trưởng Giáo dục (thời Ngô Đình Diệm), Phan Huy Quát, nguyên Bộ trưởng Giáo dục (thời 1965-1972)<sup>(10)</sup>.

Nói tóm lại, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã có công lớn trong việc dùng tiếng Việt và chữ Việt ở mọi cấp bậc học ở nước ta: Chúng ta không còn phải mượn tiếng người, chữ người nữa, tiếng Việt là vấn đề khởi bàn, còn chữ Việt đây là chữ Quốc ngữ Latinh hóa. Ông đã mở xé Quốc ngữ ra từng chữ i chữ tờ rồi để nghị mở rộng cách ghi âm Quốc ngữ làm cho tiếng Việt phong phú hơn, đặc biệt về mặt khoa học. Ông rút kinh nghiệm của cả Tàu lẫn Nhật. Ông dịch các danh từ khoa học thông thường như Tàu. Ông phiên âm các danh từ khoa học chuyên môn như Nhật. Song với chữ Quốc ngữ Latinh hóa, thì việc phiên âm các danh từ khoa học chuyên môn – mà đa số là tiếng Latinh rồi – được thuận tiện hơn tiếng Nhật và chữ Nhật nhiều. Từ dạng chữ đến cách đọc Việt Nam sẽ rất gần với cách ghi âm và phát

âm quốc tế. Ông lại phục sinh nền quốc học và cho gắn liền với chương trình giáo dục. Việc đào tạo nhân cách Việt Nam phải bắt đầu bằng tiếng ta, chữ ta, văn hóa ta. Ông không chỉ sáng tạo *Danh từ khoa học*, không chỉ đặt *Chương trình Trung học*, mà còn trước tác rất nhiều công trình khoa học có giá trị lớn để làm mẫu mực cho việc giáo dục và quốc học nước ta.

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn có công lớn lắm vậy.

- 
- 1 Nguyễn Q. Thắng – *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1994, tr.313-319.
  - 2 *Tri tân*, số 136, Hà Nội, 30-3-1944.
  - 3 *Tri tân*, số 66, Hà Nội, 6-10-1942.
  - 4 *Tri tân*, số 66, 74, 77, 84, 88, 90, 92, 114, 117, 121.
  - 5 *Tri tân*, số 123.
  - 6 *Tri tân*, số 123.
  - 7 Hoàng Xuân Hãn – *Danh từ khoa học*, Nxb Minh Tân, Paris, 1951. Bản in lần thứ ba, tr.11-19.
  - 8 Như trên, tr.6.
  - 9 Vũ Đình Hòe – *Hồi ký Vũ Đình Hòe*, Nxb Văn hóa, Hà Nội – TP.HCM, 1994, tr.336-337.
  - 10 Nguyễn Q. Thắng, Sđd, tr.320-329.

# TIẾP BUỚC VƯƠNG HỒNG SỄN

Nhà văn hóa lớn Vương Hồng Sển (VHS) ra đi nhưng còn để lại cho đời một bộ sưu tập cổ vật cực kỳ quý giá gồm chủ yếu đồ gốm sứ và sách vở khảo cứu xưa.

Về gốm sứ, VHS nghiên cứu khá đầy đủ đồ cổ Trung Hoa. Ông đã viết *Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa, Cảnh Đức trấn đào lục, Đồ sứ men lam Huế* (lò Trung Hoa làm theo đơn đặt hàng và mẫu mã Việt Nam). Vì bị hạn chế về tư liệu và các hiện vật để nghiên cứu, nên VHS chưa thực hiện được một cuốn sách – thậm chí một chương sách – nghiên cứu có hệ thống về gốm sứ Việt Nam. Tuy nhiên, từ những năm 1950 đến 1975, VHS đã viết trong tạp chí *Nghiên cứu Đông Dương* (BSEL bằng tiếng Pháp), tuần san *Bách khoa* và chủ yếu trong bộ *Hiếu cổ đặc san* gồm 9 tập của ông, những đoạn ngắn về gốm sứ Việt Nam một cách rất thận trọng và gợi mở giúp độc giả có phương hướng tìm tòi thêm.

Nói tới gốm là bao gồm cả đất nung-sành-sứ. Dưới thời Pháp và trong giai đoạn VHS nghiên cứu ở miền Nam, sự hiểu biết về gốm Việt Nam còn sơ sài và coi nhẹ. Người ta đã nói đến gốm trang trí Đại La (TK VII – VIII), đất nung Thổ Hà (TK XV),

sành sứ Bát Tràng (TK XVI – XVII) và đồ Tống đồng thanh (Céledon) Thanh Hóa (mới phát hiện nhiều từ cuối những năm 1930) mà nhiều người – tất nhiên có cả VHS – rất lúng túng trong việc đánh giá như định niên đại và nơi xuất xứ. Năm 1958, nguyên nhân viên Viện Viễn Đông Bác cổ Lefebvre D'Argencé viết sách *Đồ gốm chân nâu* tại Bảo tàng Louis Finot (Bảo tàng Lịch sử Hà Nội nay). Argencé đem ra nghiên cứu 223 món đồ gốm, vừa một màu vừa lam trắng, được nhập viện dần từ 1915 đến 1944. Các món này có dấu hiệu chung là dưới tròn đều xoáy một lớp men nâu, hoặc dưới chân có một vòng men nâu. Số gốm lam trắng có những đặc tính của loại gốm mà người Nhật gọi là đồ Giao Chỉ (Kochi), được tìm thấy hay mua tại Hà Nội và Hà Đông. Số gốm một màu gọi là đồ Tống Thanh Hóa được phát hiện nhiều tại Thanh Hóa. Đối với loại gốm này, theo Argencé, còn những giả thuyết khác nhau, vì chưa tìm thấy lò nung đâu hết, kể cả ở miền Nam Trung Quốc! Argencé cho là 223 đồ gốm chân nâu nói trên có niên đại dàn trải suốt 4 thế kỷ XIV – XV – XVI – XVII và là những cổ vật chuyển tiếp từ cuối đời gốm Tống Thanh Hóa sang đầu đời gốm Bát Tràng.

Ngày nay, chúng ta không đồng ý với những danh xưng *gốm Tống Thanh Hóa* hay *đồ đồng thanh (Céladon) Thanh Hóa*, nhưng thiên khảo cứu của Argencé cũng giúp ích ta rất nhiều, nhờ những ghi chú tài liệu phong phú và bình chọn rõ ràng cổ vật dẫn chứng (tuy còn để lẩn các đồ Chu Đậu trong đó). Tôi ngờ rằng VHS chưa khai thác kỹ tài liệu này, dù đây đó trong *Hiếu cổ đặc san* có nhắc đến Argencé. Cũng như Argencé, VHS không nói gì đến gốm Chu Đậu – phần rất quan trọng trong quá trình lịch sử gốm Việt Nam. Thực tế, cuối những năm 1980, lò gốm Chu Đậu (xã Thái Tân, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng) mới được phát hiện.

Ngày 4-7-1971, VHS viết *Đồ gốm Bát Tràng* với câu mào đầu: “Tôi bạo gan viết và khảo về đồ gốm và đồ sành Trung Hoa, nhưng chưa ngán bằng khi viết bài này” vì “không có tài liệu nào vững chắc”! Sau những dẫn chứng thiếu mạch lạc, đôi khi lạc đề, VHS kết luận: “Tôi đây lại tiếc cho lò Bát Tràng, trọn miền Bắc không một ai hoan nghênh đồ gốm chế ra nơi đó, cho nên lò phải đổi tay và sản xuất gạch, và lu ghè”! Năm 1995, Phan Huy Lê – Nguyễn Đình Chiến – Nguyễn Quang Ngọc công bố tập sách lớn và khảo cứu công phu *Gốm Bát Tràng – Thế kỷ XIV – XIX*. Tiếc rằng sách chưa tới tay, VHS đã mãn phần.

Bài *Đồ gốm Bát Tràng* trên đây, VHS viết ở cuối sách *Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa* với bài Tự: “Năm nay đúng 70 tuổi, viết bộ sách này, muốn để lại thay tờ chúc ngôn. Bao nhiêu sở học ở trong ấy. Nòng cốt là những gì đã đọc trong bộ sách Pháp của bà Daisy Lion – Goldschmidt *Les Poteries et Porcelaines Chinoises...* Ý kiến của bà tôi vẫn giữ gần nguyên vẹn. Nhưng tôi có tháp một phần lớn của tôi, là những gì thâu lượm đó đây trong khoảng hơn 50 năm trời tìm hiểu đồ cổ”. Khi nói về đồ Celadon chế tạo tại Cao Ly, Xiêm La và An Nam, bà Goldschmidt nhận định: “Tại Trung kỳ và Bắc kỳ, cũng gặp nhiều đồ gốm celadon, nhưng chưa tìm được vị trí các lò sản xuất. Có lẽ do Tàu làm, nhưng về phẩm thì kém”. Tiếp lời bà là những ý kiến và kinh nghiệm riêng của VHS.

Trước hết, VHS khẳng định: “Theo tôi những đồ gốm đào được ở vùng Thanh Hóa, khi làm con đường sắt xuyên Đông Dương, không phải là đồ Tống đại như các nhà khảo cổ trường Viễn Đông Bác cổ đã giải thích. Theo tôi, đó là đồ làm vào khoảng đời Nguyên (1279-1368) đây thôi...”. Rồi VHS kể lại kinh nghiệm nhà buôn đồ cổ Passignat (ở đường Đồng Khởi gần ngã tư Lý Tự Trọng nay) nói: “Khi khai thông lộ hỏa xa

xuyên Đông Dương,... tại vùng Thanh Hóa, đồ gốm Tống đào gấp, không biết làm gì cho hết. Phần nhiều là đồ trong mộ lăng cổ của Tàu lấy lên, nào hũ đựng cốt, nào tô bát đĩa chén, cái màu xanh, cái màu vàng, dân phu lấy lên nhiều quá, cho nên họ bán đồ bán tháo... (lúc đầu cha tôi trả giá 10 xu, sau 5 xu một món – TG tóm tắt). Mua đến chiều tối, được quá nhiều, để đầy sân nhà... Một ngày sau, đào được hoài hoài, mà nếu không bán cho papa tôi, họ không biết đem làm gì, vì tánh người An Nam không thích để đồ đã chôn với xác người chết trong nhà, thậm chí đồ còn nguyên, tô chén lành lẽ họ cũng không dùng và bằng lòng để cho ai muốn lấy chơi thì lấy”.

“Trở lại đồ Tống, đào được ở Thanh Hóa”, VHS cho biết “có năm nhà có nhiều hơn ai hết:

- 1) Toàn quyền Đông Dương lúc đó, ông René Robin,... chúa tể trong xứ... muốn bao nhiêu cũng có...
- 2) Giám đốc sở Công chánh Đông Dương, ông Pouyanne, đầu dọc... việc đào lộ đặt đường ray,... cho nên ông mặc sức lựa chọn... đem về làm bộ sưu tập riêng... Khi ông mãn phần, các cổ vật ấy đã bị phát mãi tú tán từ lâu...
- 3) Viện Bảo tàng Musée du Cinquantenaire ở Bruxelles nước Belgique (Bỉ). Bộ môn này, tôi có thấy năm 1963 và tôi cho là quý và đây đủ nhất, có nhiều món như hũ đựng cốt thật lớn và vẽ màu thật khéo (kiểu chim lạc cao giò như trên bìa sách *Le Việt Nam, Histoire et Civilisation* của ông Lê Thành Khôi). Về bộ môn này nghe đâu cũng của một người Pháp coi là đường tàu hỏa ở Thanh Hóa năm xưa, không biết duyên cớ nào viện Guimet không mua, để lọt về đây?
- 4) Người thứ tư có Tống ngọc nhiều là bà Bá tước Đ. (tức Diderot – TG). Chị ruột của bà Nam Phương hoàng hậu.

Bà không tước đoạt của ai, và tự nhiên *của tìm người*, mỗi khi nhân viên trường Bác cổ đến nhà, đều có tặng biếu, và bộ môn này, năm trước tôi có thấy tận mắt, quả là kỳ quan hân hữu.

- 5) Người thứ năm, thủ vai chính, không ai khác hơn là trưởng Viện Đông Bác cổ của Pháp (EFEO), đúng là Viện Bảo tàng L.Finot Hà Nội (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam nay). Viện này lãnh việc tồn giữ tất cả các món đào được... Viện chỉ giữ lại một phần quan trọng, còn 2 phần nữa gồm có số trùng và dư, thì chia cho: a)... Viện Bảo tàng Guimet ở Paris; b)... Viện Bảo tàng Blanchard de la Brosse" (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở TP.HCM)".

Trong 5 nhà sưu tầm “đồ Tống đào được ở Thanh Hóa” trên đây, cả 3 nhà tư nhân là Robin, Pouyanne và Diderot. Còn 2 nhà thì hiện vật để tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Vương quốc Bỉ. Người viết bài văn này đặc biệt chú ý đến bộ sưu tập lưu trữ tại Bỉ, vì theo VHS đây là bộ “quí và đầy đủ nhất”. Đến nay, 30 năm đã trôi qua kể từ khi VHS đưa những thông tin ấy, hầu như chưa có sách báo nào nhắc đến bộ sưu tập Việt Nam quý giá tại Bảo tàng Vương quốc Bỉ.

Từ ngày thống nhất đất nước, việc sưu tầm và nghiên cứu “đồ Tống đào được ở Thanh Hóa” đã đi được rất xa. Thay danh xưng *đồ Tống*, chúng ta phát hiện được rất nhiều *đồ Lý-Trần* (TK XI – XIV), trong đó đồ men ngọc – trước gọi là *đồng thanh* (celadon) – chỉ là phần nhỏ. Ngoài thời Tống (Lý-Trần), còn có thêm nhiều đồ từ đời Đường, Tùy và cả Hán nữa (đó là thời Bắc thuộc). Đồ “đào được ở Thanh Hóa” đều do các lò của ta sản xuất tuy chưa tìm ra địa điểm cụ thể đặt lò. Dưới thời Bắc thuộc, mẫu mã gốm làm ra có cái giống đồ Tàu, nhưng nhiều cái do bản địa – người Việt cổ - sáng tạo (bên Tàu không có).

Gần đây, tại huyện Nghĩa Đàn (Nghệ An), huyện Nông Cống (Thanh Hóa), nhân dân đào tìm được rất nhiều đồ quý hiếm. Tiếc rằng việc đào bới thiếu phương pháp khảo cổ học, làm cho việc đánh giá cổ vật bị hạn chế. Việc đào bới tiến hành bất hợp pháp như đi hôi của: tàng trữ và chuyên chở lén lút, nếu gặp công quyền tra xét thì có khi phi tang làm cho cổ vật tan vỡ mất hết giá trị...

Tháng 7 năm nay (2001), tôi có dịp đi Bỉ, quyết tâm vào thăm Bảo tàng Nghệ thuật và Lịch sử Bruxelles nhằm mục đích chủ yếu tham quan bộ sưu tập “đồ Tống đào được ở Thanh Hóa” như VHS giới thiệu 30 năm trước đây. Bà Miriam Lambrechot Geeraerts, Giám đốc bộ môn Án Độ và Đông Nam Á ưu ái hướng dẫn tôi xem các hiện vật vừa quý hiếm vừa phong phú và tặng tôi một số bài nghiên cứu liên quan đến bộ sưu tập Việt Nam. Với người không chuyên môn như tôi, đây thực là một khám phá lớn cực kỳ quan trọng. Đáng lý phải viết nhiều thiên khảo luận hay thành sách nghiên cứu kèm theo các bản vẽ phân tích chi tiết và các hình ảnh cổ vật với ghi chú chất liệu, kích cỡ, xuất xứ, niên đại tạo tác... Nhưng đó là việc ngoài khả năng của tôi, nay chỉ xin tóm tắt như sau:

Bộ cổ vật này mệnh danh là *Sưu tập Huet* (Huet collection), nguyên thuộc sở hữu của Clément Huet (1874-1951). C.Huet (C.H) là người Bỉ sinh tại thủ đô Bruxelles. Từ năm 1896 đến 1912, đi Phi châu làm đại diện thương mại cho một hãng Bỉ rồi một hãng Pháp. Vì yêu thích cổ sứ và khảo cổ, C.H sưu tầm được một số cổ vật. Khi về Bỉ bèn đem tặng viện bảo tàng (nay gọi là Bảo tàng hoàng gia về Trung Phi - Musée royal d'Afrique Centrale). Năm 1912, C.H bỏ tiền riêng đi Đông Dương. Từ 1914 đến 1919, C.H làm nhân viên kế toán cho hãng Dệt Nam Định. Sau đó, C.H lập hãng xuất nhập khẩu tại Hà Nội và về

hắn Bỉ năm 1938. Trong suốt 26 năm ở Việt Nam, C.H chỉ tạm hồi hương hai lần vào năm 1919 và 1930. Năm 1930, C.H về nước để giúp người em là Léon Huet mở tiệm bán đồ cổ Đông phương tại Bruxelles (chắc là đồ do C.H thu mua được). Săn mua mê cổ vật, C.H đích thân đi đào bới, khai quật các mộ cổ và những nơi chôn giấu đồ xưa, với sự giúp đỡ chuyên môn của Pajot, Peissonaux và viện Viễn Đông Bác cổ. Lần cuối cùng năm 1938, C.H cho đóng gói cẩn thận 6.027 món đồ cổ quý gởi tàu thủy về Bỉ. Sợ thất thoát hoặc bể vỡ, C.H ghi chép và vẽ hình vào một danh mục rất chu đáo, lại ghi những đặc điểm đó trên một phiến nhỏ gắn trên mỗi món đồ. Tiếc rằng danh mục đầy đủ ấy thất lạc, nay chỉ còn giữ được 4 tập ghi chép từ cổ vật mang số 1.750.

Vừa về Bỉ cùng người con nuôi tên là Nguyen Ho, C.H liền tặng Bảo tàng 170 công cụ bằng đá và đem trưng bày sưu tập cổ vật tại 3 phòng lớn của Bảo tàng. Sau đó là thời Thế giới đại chiến, sưu tập phải đem xuống hầm bảo quản. C.H đã viết trong tập san Bảo tàng 4 bài báo rất giá trị: *Góp phần nghiên cứu đồ gốm ở Đông Dương (Contribution à l'étude de la Céramique en Indochine, 1941)*, *Bình vôi và điếu hút thuốc láo (Les Pots à chaux et les Pipes à eau, 1942)*, *Đồ đất nung Thổ Hà và bình hương Bát Tràng, 1942*, *Đồ đất nung trong kiến trúc thời Đại La (Terres cuites architecturales de Dai La, 1942)*. Hiện vật được minh họa trong các bài báo đó, nay thất lạc gần hết. Đáng tiếc!

Khi thu thập cổ vật tại Việt Nam, C.H đã có ý định nhượng lại toàn bộ sưu tập cho vương quốc Bỉ. Chẳng may việc điều đình chưa xong, C.H đột ngột qua đời cuối năm 1951, thọ 77 tuổi. Người em là Léon Huet và người cháu ở bên Hoa Kỳ giữ việc thừa kế. Ngày 27-10-1952, họ bán cho vương quốc Bỉ 2.850 món cổ vật. Tháng 2 trước đó (8 tháng), Léon Huet đã đem bán

đầu giá 153 cổ vật rất quý: Bảo tàng Guimet mua được 22 món, Bảo tàng Mariemont Bỉ cũng mua được 22 món, các nhà sưu tầm Bỉ sau nhường lại cho Bảo tàng Dân tộc học Bỉ mua được 42 món, trong các sưu tập tư nhân kiểm kê được 53 món, các món còn lại thì mất tích! Thật khó lòng kiểm kê đầy đủ. Với ghi chép của chính C.H, toàn bộ sưu tập đem về Bỉ năm 1938 là 7.297 món, chia ra:

- Đồ gốm 6.027 món.
- Đồ ngọc 122 món.
- Gương đồng 189 món.
- Mẫu vật tiền sử 440 món.
- Đồ đồng Việt Nam 229 món.
- Đồ đồng Trung Hoa 181 món.
- Linh tinh khác: 10 món.

Nếu kể cả những cổ vật C.H đem về Bỉ trước năm 1938, số cổ vật quý hiếm của Việt Nam (nhiều món độc nhất vô nhị) có lẽ đến trên 10.000 món. Không phải những món độc đáo chắc không bao giờ Bảo tàng Guimet ở Paris chịu mua lại! Sưu tập Clément Huet rất có giá trị, thật đúng như sự nhận định từ xa của Vương Hồng Sển – nhà tiên tri đồ cổ.

Viết bài này, tôi ước nguyện phải nên *Tiếp bước Vương Hồng Sển*: tôi nghĩ đến 2 nhà nghiên cứu đồ cổ là ông Trần Đình Sơn và ông Phạm Hy Tùng – hai người học trò và bạn vong niên của Vương tiên sinh. Nhiều bài nghiên cứu về đồ cổ Việt Nam – đặc biệt về đồ men lam Huế - của 2 ông đã công bố được chính cụ Vương đánh giá là “trò đã hơn thầy”. Với sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng, 2 ông nên thành lập *Câu lạc bộ Vương Hồng Sển* để góp phần nối tiếp và phát triển một sự nghiệp văn hóa cực kỳ quý báu cho dân tộc ta.

Thành thực ghi ơn VHS và nguyện chúc sự nghiệp của VHS không bị lãng quên mà còn được tiếp nối mãi mãi.

---

Sách tham khảo:

1. Vương Hồng Sển – *Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa*, Sài Gòn, 1971.
2. Vương Hồng Sển – *Cuốn sổ tay của người chơi cổ ngoại*, Sài Gòn, 1972.
3. R.Y. Lefebvre d'Argencé – *Les Céramiques à base chocolatée, au Musée Louis – Finot*, Paris, 1958.
4. Janine Schotsmans – *Clément Huet and the origin of the Vietnamese, Collection of the Musées Royaux d'Art et d'Histoire, Bruxelles*. Trong *Tập san Khảo cổ Đông Nam Á (Southeast Asian Archaeology)*, 1988.
5. Tăng Bá Hoành (chủ biên) – *Gốm Chu Đậu*, Nxb Bảo tàng Hải Hưng, 1993.
6. Phan Huy Lê, Nguyễn Đình Chiến, Nguyễn Quang Ngọc – *Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV-XIX*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1995.

## NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM NAY, TÔI TƯỞNG NHỚ ĐẾN MỘT NGƯỜI...

**N**gười đó không phải là anh Trần Văn Trà mà tôi rất đỗi kính trọng và thân quý vừa khuất trong cái vinh quang mà muôn người có cơ hội được bày tỏ trong một tang lễ trọng thể và vô cùng ấn tượng vừa qua. Ngày 30 tháng 4 này, lần đầu tiên vắng Anh trong lễ Chiến thắng chắc chắn sẽ có những người nhớ và nhắc đến Anh, vị tướng của những người thằng trận trong sự kiện 21 năm về trước.

Còn ở đây, tôi muốn nhớ đến một người đã mất cách đây cũng không lâu (26-10-1995), trong lặng lẽ, thanh thản và ít ai biết tới. Đó là Luật sư Nguyễn Văn Huyền (1913-1995), nguyên Phó Tổng thống cuối cùng của chính quyền Sài Gòn, người có mặt và can dự vào sự kiện chứng kiến sự đầu hàng của phía bên này, sự thắng trận của phía bên kia và là sự toàn thắng chung của cả dân tộc Việt Nam kết thúc thắng lợi sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

Trong sách *Đại thắng Mùa Xuân* (Nxb QĐND, H, 1987, tr.285-286), Đại tướng Văn Tiến Dũng kể lại rằng vào lúc 2 giờ sáng ngày 30-4, ông nhận được điện của phái đoàn quân sự

của ta từ trại David trong sân bay Tân Sơn Nhất báo cáo với Bộ chỉ huy chiến dịch về việc có “bốn sứ giả” từ phía chính quyền Dương Văn Minh cử đến gặp ta để thăm dò việc “ngừng bắn”, cán bộ của ta mời họ ăn chuối do anh em tự trồng rồi giới thiệu bản Tuyên bố ngày 26-4 của Chính phủ ta; sau đó lại có thêm 3 người nữa đến và họ buộc phải ở lại vì đạn pháo ta bắn vào khống chế sân bay nguy hiểm chưa về được.

Ba người đến sau là linh mục Chân Tín, luật sư Trần Ngọc Liêng và bác sĩ Châu Tâm Luân. Còn bốn “sứ giả” đến trước là tổng trưởng Nguyễn Văn Diệp, nhà thầu Nguyễn Văn Hạnh, kỹ sư Tô Văn Cang và tôi, Nguyễn Đình Đầu. Bốn chúng tôi tới trại David vào trưa ngày 29-4 với nhiệm vụ chính thức do Phó Tổng thống đặc trách hòa đàm Nguyễn Văn Huyền ủy nhiệm. Sau này, khi trả lời câu hỏi của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng thành phố Hồ Chí Minh về việc vì sao tham gia Chính phủ Dương Văn Minh và những vấn đề liên quan đến thời điểm kết thúc cuộc chiến tranh, trong lá thư đề ngày 24-8-1986, luật sư Nguyễn Văn Huyền đã viết:

1. *Tôi nghĩ chính quyền Dương Văn Minh thành lập không phải để đổi đầu mà để hòa giải dân tộc (theo tinh thần Hiệp định Paris) nên tôi nhận tham dự trong vai trò “Phó Tổng thống đặc trách hòa đàm”.*

Sáng sớm ngày 29-4-1975, ông Nguyễn Đình Đầu gặp tôi và hỏi đã tiếp xúc được với “bên kia” chưa. Tôi liền xin ông đi trại David, nếu có thể, để tìm cách ngừng bắn. Rồi tôi đi báo cáo sự vụ với ông Dương Văn Minh (ông Nguyễn Đình Đầu chỉ là bạn sinh hoạt tôn giáo với tôi, chứ không phải cộng sự chính trị của tôi như một số tin nước ngoài đã nói).

Gần 5 giờ chiều, ông Nguyễn Đình Đầu đến trao cho tôi một bản “Dự thảo tuyên bố chấp nhận điều kiện ngừng bắn của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam” do ông Nguyễn Văn Diệp và ông Nguyễn Đình Đầu đã soạn thảo từ khi ở trại David về. Tôi liền đem bản dự thảo đó đến ông Dương Văn Minh thông qua rồi đến đài ghi âm phát sóng.

Khoảng 7 giờ tối, tôi lại cùng ông Nguyễn Đình Đầu đi gặp ông Dương Văn Minh gợi ý nên có sáng kiến gì thêm về phía quân đội nhằm ngừng tiếng súng, vì về phần chính trị thì tôi đã làm hết mình.

2. Sáng sớm ngày 30-4-1975, tôi gặp ông Nguyễn Hữu Hạnh cùng với ông Dương Văn Minh, mà ông Dương Văn Minh cho mời tôi lên dinh Thủ tướng để làm việc. Trước khi đi, một sĩ quan đã báo cáo cho tôi tình hình chiến sự quanh thành phố, quân Giải phóng đã gần kề. Trên đường, tôi nói riêng với ông Nguyễn Đình Đầu là chỉ còn giải pháp đầu hàng. Khi tới dinh Thủ tướng, tôi đã sẵn sàng nhất trí với nội dung “tuyên bố chuyển giao quyền hành” của ông Dương Văn Minh. Sau đó, ông Nguyễn Đình Đầu từ biệt tôi và nhận đi tìm gặp ông Nguyễn Văn Diệp tới giúp ông Dương Văn Minh và chúng tôi trong việc tiếp xúc ban đầu với Chính quyền Cách mạng.

3. Ông Dương Văn Minh tiếp xúc với Vanuxem (đại diện của Pháp) rất ngắn gọn trước mặt ông Vũ Văn Mẫu và tôi. Tôi không nói gì. Kể như đã nhất trí rồi. Ông Dương Văn Minh dứt khoát từ chối “kế hoãn binh” của Vanuxem.

4. Tôi đã thở ra nhẹ nhõm khi quân Giải phóng tiến vào Sài Gòn và Dinh Độc lập. Riêng phần tôi, không biết tương lai sẽ ra sao. Nhưng vì tinh thần trách nhiệm, sau khi được chích và uống thuốc, tôi đã từ nơi chữa bệnh trở vào Dinh Độc lập.

Đại ý, tôi xin trả lời như trên.

Ký tên: Nguyễn Văn Huyền.

Một nhân chứng lịch sử, cũng là một trong bốn sứ giả chúng tôi là ông Nguyễn Văn Diệp có kể lại trong một cuộc hội thảo tại Đại học Sư phạm TP.HCM những chi tiết sau:

“Đến ngày 28-4-1975, cái nhóm nhỏ chúng tôi (nhóm Trí Việt, thực chất là nhóm đòi thi hành Hiệp định Paris) có họp lại đánh giá: trong những ngày vừa qua ông Minh quan tâm quá nhiều về quân sự, về gom quân... còn về thú hai, chưa thấy ông ta đả động gì tới, tức là về thương thuyết. Trong nhóm mới cử anh Đầu đi gặp Nguyễn Văn Huyền đặt thảng vấn đề tại sao chưa thấy chính phủ tiến hành việc thương thuyết như thiện chí đã nêu... Lúc 9 giờ ngày 29-4 thì anh Đầu đến tôi báo tin: các ông ấy đã đồng ý rồi. Ông Huyền cử tôi là người chính thức đại diện cho Phó Tổng thống để đi gặp phái đoàn ta trong trại David để đặt vấn đề thương thuyết... và anh Nguyễn Đình Đầu là phụ tá cho tôi trong chuyến đi này. Như vậy là ông Huyền có sự bàn bạc với ông Minh, và ông Minh đã đồng ý... Chúng tôi mới chạy đi tìm anh Cang, anh Hạnh, được biết các anh là người của mặt trận... Khoảng 11 giờ chúng tôi tới trại David, cửa mở, anh đại úy Tài ra tiếp mời chúng tôi vào và đưa luôn vô hầm. Sau khi nghe chúng tôi thay mặt ông Huyền tiếp xúc với Chính phủ Cách mạng lâm thời đã ra Tuyên bố ngày 26-4....”

Thực tế là đến lúc đó chúng tôi vẫn chưa biết tới bản Tuyên bố ngày 26-3 cho nên xin phép được trở về để khẩn trương báo lại với ông Huyền để ra được một bản tuyên bố chính thức trên đài. Anh Tài đề nghị chúng tôi thực hiện nhanh độ 4 giờ chiều có thì tốt, chúng tôi sợ không kịp nên đề nghị sớm nhất là 5 giờ, rồi ra về.

Về đến nhà, anh Diệp và tôi bắt tay thảo bản tuyên bố chấp nhận thương thuyết theo tinh thần của tuyên bố 26-4 của bên Chính phủ Cách mạng. Sau đó tôi mang bản thảo vào gặp ông

Huyền rồi bản thảo được ông Huyền bàn bạc với ông Minh. Và đúng như tôi đã hứa, khoảng gần 5 giờ chiều hôm đó bản tuyên bố chúng tôi soạn thảo được phát trên Đài Sài Gòn.

Ông Diệp kể tiếp:

“... Lối 7 giờ tối, tôi có gọi điện cho ông Huyền. Nói nhiêu, khoảng 45 phút. Tôi nói rằng nội dung đã tiến triển một bước rồi, bây giờ các ông phải tiến thêm nữa đi... Tôi biết ông Huyền là người Công giáo ngoan đạo cũng có lòng thương người, tôi mới đề nghị với ông Huyền phải đi nhanh. Đi nhanh từ chỗ đã tuyên bố đến chỗ thực sự ngưng được tiếng súng, cố gắng tránh nổ súng đêm nay, ngày mai và những ngày tới... Ông Huyền hứa với tôi sẽ mặc áo đi ngay tới ông Minh để bàn thêm...”.

Sáng sớm ngày 30-4, tôi phóng đến nhà ông Huyền. Vượt qua đám đông đang tụ tập ở cửa nhà, gặp lúc ông đang ở trong nhà tắm, tôi đứng ngoài trao đổi: từ khi gặp ông Minh đã hơn 10 tiếng rồi sao tiếng súng vẫn nổ, càng lúc càng gần. Trong lúc ông Huyền thắt caravat và khoác áo vét thì một sĩ quan phụ tá của ông đến báo cáo rằng quân Giải phóng đã tới cầu Rạch Chiếc cách Sài Gòn chừng 7km.

Vì ông Huyền cả đời không có ô tô riêng nên lúc này phải dùng chiếc xe mang biển số 01 chuyên dành cho tổng thống đã đậu sẵn ở cửa để đưa ông tới dinh Thủ tướng (số 7 đường Thống Nhất, nay là đường Lê Duẩn). Ông Huyền yêu cầu tôi đi cùng và khiêm tốn cúi chào mọi người. Ông Huyền quay sang tôi nói rằng: “kể từ giờ phút này xin anh hãy làm “phụ tá hòa đàm” cho tôi trong cương vị Tổng thống hay một chức nào đó tùy anh”. Tôi tỏ lời cảm ơn mà không nhận hay không nhưng trong lòng thấy đề nghị ấy thật là bi hài. Tôi nắm tay, dùi ông lên xe, người ông là một bộ xương cao nghêu như cái tăm.

Chúng tôi quan sát thấy hai bên đường không khí dân chúng căng thẳng như sắp có động đất hay hồng thủy, tiếng súng liên thanh và đại bác vẫn ầm ĩ nổ ran, trực thăng Mỹ vẫn vũ đưa người di tản... Khi xe tới rạp Olympic (nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai), anh Huyền nói nhỏ với tôi bằng tiếng Pháp: Phải đầu hàng thôi (il faut se rendre). Khi tới dinh Thủ tướng, anh Huyền vô họp với ông Minh và ông Vũ Văn Mẫu, tân thủ tướng. Tôi ngồi chờ ở phòng ngoài. Khoảng 8 giờ tối, ông Minh ra chỗ bàn tôi đang ngồi, chào nhau bằng cái nhìn thông cảm, rồi ông đọc “Lời tuyên bố đơn phương buông súng và bàn giao quyền hành cho Chánh phủ Cách mạng lâm thời” vào máy ghi âm. Ít phút sau, ông Huyền bước ra gặp tôi bàn việc “trao quyền” sao cho đỡ xương máu... Tôi đề nghị đi kiểm anh Diệp. Ra ngoài trên chiếc xe 01 thấy giày dép, quần áo nhà binh, súng ống vứt ngổn ngang. Hầu như không còn nghe tiếng bom đạn, còn nghe rõ gió thổi, chim hót bên tai. Đến Đại sứ quán Anh và Mỹ thì cảnh tượng thực tan hoang...

Anh Diệp sau này kể lại:

“Khoảng 8 giờ, anh Đầu lại cho hay đã tiến thêm được một bước lớn: Dương Văn Minh đồng ý bàn giao lại quyền hành cho Chánh phủ Cách mạng lâm thời. Anh Đầu còn cho biết, ông Huyền có đề nghị tôi vào dinh Thủ tướng để ủng hộ tinh thần ông Huyền... Tôi vô tới số 7 đường Thống Nhất, vào trong phòng làm việc, tôi thấy ông Minh đang thâu băng. Ghi xong băng, ông Minh giao cho Lý Quý Chung đem đến đài phát thanh để phát đi. Vừa lúc đó có người vô báo cáo: Có đại úy Vanuxem đến muốn gặp tổng thống.

Vanuxem vào. Những lời nói xã giao chào hỏi qua lại, vấn đề này nọ tôi có thể quên. Nhưng mà những lời chính có ý nghĩa đậm vào óc tôi, tôi không quên được...

Vanuxem nói: “Tôi từ Pháp mới đến, chờ các ông ở Dinh Độc lập. Nghe nói các ông đang ở đây nên tôi đến. Hỏi xem tình hình hiện nay đã ra sao rồi”.

Dương Văn Minh trả lời: “Tình hình không hy vọng nữa. Để tránh đổ máu vô ích, tôi sắp phát thanh lời tuyên bố bàn giao lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời”.

Vanuxem nói: “Không phải hết hy vọng đâu. Tôi đã thu xếp xong ở Paris. Đề nghị ông nhờ Trung Quốc bảo trợ cho...”

Dương Văn Minh: “Tôi không có liên lạc với Trung Quốc”. (Vanuxem còn đề nghị nên cố thêm vài ngày nữa mới kịp làm áp lực ngoại giao. Dương Văn Minh một mực từ chối và tiễn biệt – TG).

Vanuxem vừa bước ra khỏi cánh cửa thì ông Minh kêu Lý Quý Chung vào bảo phát đi lời tuyên bố đã ghi âm. Sau lúc ấy, chúng tôi ngồi lại giây lát, cũng không có ai trao đổi gì với ai. Trong cái không khí im lặng ấy, tự nhiên ông Minh thốt lên: “Chúng ta đã bán nước cho Mỹ rồi. Bây giờ họ lại bắt chúng ta bán nước cho Trung Quốc nữa?”. Ông Minh nói một câu như vậy rồi im lặng luôn... Im lặng dài một lúc. Cho đến khi ông Minh nói: “Thôi, bây giờ chúng ta trở về Dinh Độc lập đi. Còn chuẩn bị bàn giao...!”.

Hồi 11 giờ 30 ngày 30-4-1975, chiếc xe tăng Giải phóng đầu tiên tiến vào Dinh Độc lập. Việc “bàn giao” thế nào thì nhiều sách báo đã mô tả rõ. Sau đó tôi vẫn đi lại thăm nom ông Huyền. Ông được “học tập cải tạo” tại chỗ. Ông sống đơn chiếc trong ngôi nhà rách nát của ông bà để lại. Cô con gái theo dòng tu kín Carmélite (Cát Minh), con trai theo dòng Đa Minh (Dominicain). Không có sổ tiếp tế, không bảo hiểm y tế, ông sống thanh bạch, có thể nói là rất nghèo. Nhưng không bao giờ

ông mở miệng than phiền mà vẫn sống thanh bạch khoan dung và khiêm tốn. Ông sống khắc khổ nhưng vẫn giữ nét lạc quan, đôi khi còn tự trào te nhị.

Hồi năm 1979, ông Hà Huy Giáp và Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng TPHCM mới phát hiện và mời ông Huyền kể lại những chuyện làm thày cãi cho ông Hà Huy Tập, Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản trước tòa án thực dân và nhiều nhà cách mạng khác hồi những năm 1940. Chuyện được ông Huyền kể lại thì rất chi tiết và cảm động về cả những phong cách, cá tính, thái độ khảng khái, tình yêu quê hương của từng “thân chủ” cộng sản mà ông được “cãi thí” (tự nguyện không nhận tiền), đặc biệt là khi ông mô tả những giây phút cuối cùng của Hà Huy Tập tại Ngã Ba Giồng mà ông đã tận mắt chứng kiến.

Sau đó ít lâu, đúng ngày giỗ nhà cách mạng Hà Huy Tập, ông Huyền nhờ anh Nguyễn Văn Hạnh và tôi đưa ông hành hương đến Ngã Ba Giồng. Ở đó, ông nhận ngay ra nơi giặc Pháp đã hành hình Hà Huy Tập (nay nằm trong khuôn viên của bệnh viện Hóc Môn). Ông trân trọng đặt một bó hoa lay-ơn trắng tinh lên một mảnh đất giữa cảnh hoang vu cô tịch, rồi cúi đầu thầm thì nguyện cầu... Trên đường về, ông nói nhiều về phong cách hào hùng và nhiệt tình ái quốc của nhà cách mạng đã tác động mãnh liệt vào tâm khảm ông suốt đời.

Nay ông Nguyễn Văn Huyền, nguyên thủ lãnh Luật sư đoàn lâu năm, nguyên Chủ tịch Thượng viện và Phó Tổng thống quốc gia “bất đắc dĩ” (như ông thường nói với mọi người), còn với tôi thì đó là một con người công chính và nhân hậu, đã ra người thiêng cổ.

Trong lúc làm nghiên cứu tôi có đọc cuốn sách *Tân An xưa*, trong đó giới thiệu khá kỹ về gia tộc của ông Huyền, nổi tiếng một gia phong nề nếp, có tài và có đức.

Ngày 30-4 năm nay, tôi nhớ và nhắc lại ở đây đôi điều về những gì tôi đã chứng kiến trong những thời khắc lịch sử cũng như về ông, để nói lên rằng mọi con người Việt Nam trong những thử thách hiểm nghèo nhất, tình yêu quê hương và lòng tự tôn dân tộc sẽ giúp ta hành động thuận theo lẽ phải và đại nghĩa.

## CẦN NHẬN THỨC MỚI VỀ NHÀ NGUYỄN!

Sách *Lịch sử Việt Nam* do Viện Khoa học Xã hội biên soạn đã viết về lịch sử một cách ít nhiều máy móc. Như khi gượng ép dùng những danh xưng hay khái niệm: *đấu tranh giai cấp, giai cấp địa chủ, giai cấp nông dân, giai cấp phong kiến, tập đoàn thống trị (vua quan), chiến tranh cách mạng, tước đoạt tư liệu sản xuất, bóc lột sức lao động...* đối với một xã hội nông nghiệp phương Đông.

Có lẽ vì đang thời kỳ có nhu cầu kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, nên các nhà biên soạn *Lịch sử Việt Nam* đã có thái độ khắt khe đối với nhà Nguyễn *công rắn cắn gà nhà* và đối với thời đại các chúa Nguyễn ở Đàng Trong – *tập đoàn phong kiến thối nát!*

Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam gắn bó chặt chẽ với thời đại các chúa Nguyễn, nếu không nói đó là một phần to lớn của sự nghiệp các chúa Nguyễn. Chính sử đã ghi rõ: Năm 1611, chúa Tiên – Nguyễn Hoàng lấy từ đèo Cù Mông xuống đèo Cả (nơi có núi Đá Bia) và lập thành phủ Phú Yên (nay là tỉnh Phú Yên). Năm 1653, chúa Hiển – Nguyễn Phước Tần lấy đất từ đèo

Cả đến sông Phan Rang, đặt thành hai phủ Thái Khang và Diên Ninh (nay là tỉnh Khánh Hòa). Năm 1693, chúa Minh – Nguyễn Phước Chu lấy đất của nước Chiêm Thành từ Phan Rang đến Phan Thiết và đổi làm trấn Thuận Thành (nay là hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận). Năm 1698, chúa Minh – Nguyễn Phước Chu lấy đất Đồng Nai và Sài Gòn, lập thành phủ Gia Định (nay là các tỉnh miền Đông Nam bộ). Năm 1708, Mạc Cửu xin chúa Minh cho trấn Hà Tiên (nay là các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu) hội nhập vào lãnh thổ Đàng Trong. Năm 1757, chúa Võ – Nguyễn Phước Khoát sai tổ chức hành chính nốt vùng Tầm Phong Long (nay là các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ...). Như vậy, toàn xứ Nam bộ được liên lạc chặt chẽ thành một khối rộng lớn của châu thổ sông Đồng Nai và sông Cửu Long.

Nếu kể từ năm 1558 chúa Tiên – Nguyễn Hoàng cai quản Thuận Hóa đến năm 1757 chúa Võ – Nguyễn Phước Khoát tổ chức hành chính hoàn tất vùng Nam bộ, thì thời gian vừa mất đúng 200 năm, nhưng cương vực và lãnh thổ Việt Nam được tăng lên gấp đôi. Sự nghiệp của chúa Nguyễn như thế phải kể là vĩ đại. Không có 200 năm phát triển dân tộc về phương Nam – thường gọi là cuộc Nam tiến – ắt cũng khó có một quốc gia Việt Nam vững mạnh như ngày nay.

Thế mà bộ *Lịch sử Việt Nam* nói rất sơ sài về sự phát triển dân tộc về phương Nam, thậm chí còn như kể tội “họ Nguyễn”: “Cho đến thế kỷ XVI, vùng Thuận Hóa, Quảng Nam nói chung kinh tế còn lạc hậu, đất hoang còn nhiều và xóm làng, cư dân còn thưa thớt. Từ lâu, những người nông dân phá sản và bị bần cùng hóa ở phía Bắc đã di cư vào đây để khai phá, làm ăn. Những lớp di cư nông dân này đã góp phần quan trọng vào việc khai phá đất hoang, lập thêm nhiều xóm làng mới bên cạnh

những đồn điền của nhà nước phong kiến. Khi vào cát cứ ở vùng Thuận – Quảng, họ Nguyễn lợi dụng những thành quả lao động đó để xây dựng cơ sở và tăng cường thế lực. Mặt khác, họ Nguyễn tiếp tục đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang bằng chính sách *khẩn hoang lập xóm*...

Những công trình khẩn hoang đã làm biến đổi về căn bản bộ mặt kinh tế vùng Thuận-Quảng. Từ một vùng đất hoang vắng, lạc hậu, Thuận-Quảng đã nhanh chóng trở thành một khu vực kinh tế phát triển”.

Từ Thuận – Quảng, họ Nguyễn dần dần mở rộng đất Đàng Trong vào phía Nam đến đồng bằng sông Cửu Long (Nam bộ ngày nay).

Miền đất cực Nam là vùng đồng bằng sông Cửu Long tuy đất đai phì nhiêu, nhưng cho đến thế kỷ XVII nói chung, chưa được khai phá bao nhiêu. Ở đây từ trước đã có những nhóm di dân người Việt vào làm ăn. Họ là những nông dân nghèo khổ di cư vào phương Nam để tránh áp bức bóc lột và bằng sức lao động của mình, cùng với nông dân người Chàm, người Khmer khai khẩn đất hoang...

Nhưng sau đó chính quyền phong kiến họ Nguyễn cho phép những địa chủ, quan lại giàu có đem nô tì và chiêu mộ lưu dân vào khẩn hoang. Bọn này dựa vào quyền thế và của cải, không những bóc lột sức lao động của nô tì và nông dân lưu vong, chiếm đoạt thành quả khai phá của họ, mà còn cướp đoạt cả ruộng đất của người Chàm, người Khmer và những di dân người Việt vào khai khẩn từ trước. Ngoài ra, họ Nguyễn còn sử dụng một bộ phận quân lính và thu nạp một số người Hoa kiều (Trần Thượng Xuyên và Dương Ngan Địch cùng 5.000 quân muốn chống Thanh phục Minh. NĐĐ) lánh nạn ra nước ngoài, phục vụ công cuộc khẩn hoang vùng đất phía Nam.

Chính sách khai hoang của họ Nguyễn trong giai đoạn sau này là nhằm làm giàu cho giai cấp địa chủ và củng cố cơ sở xã hội của chính quyền. Do khẩn hoang và cướp đoạt, tại vùng đất phía Nam đã hình thành một tầng lớp đại địa chủ giàu có, tập trung trong tay rất nhiều ruộng đất. Tầng lớp đại địa chủ đó là chỗ dựa trung thành của chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong”<sup>(1)</sup>.

Có lẽ vì đất nước tạm thời bị chia cắt, các nhà sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội không có cơ hội nghiên cứu diễn tiến lịch sử Đàng Trong, nên đã có những nhận định phiến diện và chỉ nhìn thấy cái tội của nhà Nguyễn. Như đồng tiền có hai mặt, lịch sử cũng có vùng tối và vùng sáng. Nhiều khi phải qua bóng tối mới thấy được vầng sáng. Dưới sự lãnh đạo của các chúa Nguyễn, dân tộc Việt Nam - ở thời điểm kinh tế lạc hậu thời trung cổ - buộc phải phát triển về phương Nam mới có cơ sinh tồn. Nếu không, sẽ bị diệt vong bởi các dân tộc khác xâm chiếm. Chép sử Đàng Trong mà không thấy khả năng thôn tính của đế quốc Trung Hoa và dân tộc Thái đang bành trướng bên Xiêm La, thì cũng sẽ không nhận ra cuộc Nam tiến của dân tộc ta – xét cho cùng – là sự nghiệp phát triển để tự vệ.

Từ ngàn xưa đất nước Việt Nam chỉ sản xuất lúa gạo đủ ăn và khi mất mùa thì đói khổ. Cuộc Nam tiến tới được đồng bằng sông Cửu Long phì nhiêu, thì sản xuất lúa gạo mới dư thừa. Lúa gạo trở thành hàng hóa và tạo ra thị trường trao đổi ở trong nước cũng như ngoài nước. Thị trường bắt đầu từ lúa gạo ở miền Nam sẽ góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế của cả nước và báo hiệu dân ta sẽ phải trải qua những trang lịch sử cận đại. Nhờ có ít nhiều nghiên cứu chế độ ruộng đất xưa, chúng tôi không hoàn toàn nhất trí với những kết án các chúa Nguyễn như trên, nguyên sự kiện xuất hiện của các đại điền chủ ở phía

Nam có ruộng thảng cánh cò bay sản xuất đại trà, bứt phá khỏi cảnh sản xuất manh mún nhỏ lẻ, thì phải kể đó là mặt đổi mới cực kỳ tích cực rất đáng ngợi khen.

Đã kết tội các chúa Nguyễn trong công cuộc Nam tiến, thì cũng lên án triều Nguyễn trong sự nghiệp thống nhất đất nước và để mất nước, sách *Lịch sử Việt Nam* viết trong lời bạt tập I: “Trước lịch sử, triều Nguyễn Gia Long phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về tội ác trời không dung đất không tha: để cho tên tuổi đất nước, một lần nữa, sau hàng nghìn năm độc lập, bị quân cướp nước xóa khỏi bản đồ thế giới.

Còn công lao Tây Sơn đối với lịch sử là rất vĩ đại, nhân dân Việt Nam sẽ nhớ mãi. Họ kế tục, phát triển và đưa sự nghiệp của Quang Trung tiến lên ngang tầm với tầm vóc của thời đại, khi ngọn cờ giải phóng dân tộc sẽ chuyển sang tay giai cấp lịch sử tiên tiến nhất, dân tộc Việt Nam cùng với loài người tiến bộ, sẽ chiến thắng chủ nghĩa đế quốc và mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử thế giới”<sup>(2)</sup>.

Tôi không dám phê bình những nhận định trên đây, nhưng xin nhắc lại lời của sử gia Fustel de Coulanges: “Tinh thần yêu nước là một đức hạnh còn lịch sử là một khoa học, đừng nên lẩn lộn với nhau”<sup>(3)</sup>. Về phương diện khoa học lịch sử, công cuộc thống nhất đất nước vào hậu bán thế kỷ XVIII đại khái diễn biến như sau:

Năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ dựng cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn (miền Sơn thượng Bình Định nay). Năm 1773, Tây Sơn đã làm chủ từ Quảng Ngãi tới Bình Thuận. Năm 1774, chúa Trịnh Sâm cho quân vào chiếm Thuận Hóa và Quảng Nam. Năm 1775, chúa Định – Nguyễn Phước Thuần cùng cháu là Nguyễn Ánh chạy vào Gia Định.

Năm 1776 Nguyễn Lữ đánh vào Gia Định, bị Đỗ Thanh Nhân phản công. Năm 1777, Trịnh Sâm cho Nguyễn Nhạc kiêm trấn thủ Quảng Nam. Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ lại đem quân vào chiếm miền Nam, bắt giết chúa Đinh (khi ấy là Thái Thượng vương) và chúa Tân Chính – Nguyễn Phước Dương. Nguyễn Ánh chạy thoát rồi trở lại thu phục Nam bộ.

Năm 1782, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại vào chiếm Gia Định. Chỉ 5 tháng sau, Nguyễn Ánh lại phục hồi đất cũ. Năm 1783, Tây Sơn tái chiếm Nam bộ. Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm cầu cứu viện binh. Năm 1785, Nguyễn Huệ đại thắng quân Xiêm ở Rạch Gầm (gần Mỹ Tho). Năm 1786, Nguyễn Huệ đem quân tiến chiếm Thuận Hóa rồi ra Bắc diệt Trịnh phò Lê. Năm 1788, Nguyễn Ánh thần phục được đất Nam bộ. Khi ấy, nhà Thanh (Trung Quốc) mượn tiếng đem quân sang cứu nhà Lê. Nguyễn Huệ tức vị Quang Trung hoàng đế trước khi đem quân tốc hành ra Bắc đại phá quân Thanh rồi xóa bỏ đế nghiệp nhà Lê (1789).

Vua Càn Long phong cho Nguyễn Huệ làm *An Nam quốc vương*. Lý thuyết thì danh xưng ấy được cai trị toàn cõi Đại Việt, nhưng thực tế Quang Trung chỉ được cai trị từ đèo Hải Vân ra Bắc, còn miền Trung vẫn thuộc quyền Nguyễn Nhạc và đất Nam bộ đã bị Nguyễn Ánh tái chiếm. Quang Trung cải cách nhiều điều tiến bộ cho xứ sở, đang chuẩn bị giải phóng miền Nam và đòi lại đất Quảng Đông – Quảng Tây thì đột ngột băng hà (1792). Năm 1793, Nguyễn Nhạc cũng qua đời.

Thấy nhà Tây Sơn yếu thế, Nguyễn Ánh phát động tấn công theo gió mùa, mỗi năm Bắc tiến một chặng. Năm 1801, Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân (Huế), bèn lên ngôi lấy đế hiệu Gia Long. Năm 1802, Nguyễn Ánh chiếm nốt Bắc Hà. Thế là đất nước thống nhất liền một dải từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Năm 1804, vì không nhận phong với tước hiệu *An Nam quốc vương* như cũ, Nguyễn Ánh đòi phải phong là *Việt Nam quốc vương*. Tên nước Việt Nam bắt đầu có từ đây.

Tóm lại vua Quang Trung với tài đức sánh ngang Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, đã phá vỡ cái thế Đàng Trong – Đàng Ngoài và vua Lê chúa Trịnh, nhưng thực tế mới thống nhất được một nửa đất nước trong thời gian ngắn ngủi. Còn Nguyễn Ánh tuy sự nghiệp không bằng lại mang tiếng cầu viện ngoại bang, song đã biết lợi dụng tình thế và kiên trì chiến đấu để hoàn thành nền thống nhất của cả nước.

---

1 Ủy ban Khoa học Xã hội, Sđd, trang 293-295.

2 Ủy ban Khoa học Xã hội, Sđd, trang 293-295.

3 Hội đồng Khoa học xã hội TP.HCM, *Lịch sử Việt Nam*. Tập 1. NXB Trẻ, TP.HCM, 2001, trang 20.

# DÂN SỐ ĐÔ THỊ VIỆT NAM

(Sự ra đời và phát triển của các đô thị Việt Nam)

**C**ho đến cuối thế kỷ XIX, đại bộ phận dân tộc Việt Nam sinh sống ở làng quê, ngoại trừ số ít đô thị như Thăng Long, Phố Hiến, Hoài Phố (Faifo, Hội An), Phú Xuân (Huế), Sài Gòn, Bến Nghé.

Làng quê tức xã thôn (commune) là một đơn vị hành chính cơ sở. Tất cả xã thôn gồm thành quốc gia (nation). Xã thôn truyền thống Việt Nam xưa có khoảng từ 500 đến 1.000 dân cư sinh sống trên một địa bàn nhất định. Mỗi xã thôn thường gồm nhiều dòng tộc khác nhau, nhưng tạo thành một cộng đồng (community) rất gắn bó cả về sinh hoạt kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa. Khái niệm *đồng hương* có một ý nghĩa sâu sắc và gợi cảm đối với dân tộc Việt Nam.

Một số ít đô thị của Việt Nam xưa cũng được hình thành theo mô hình cộng đồng xã thôn nhưng dựa trên sinh hoạt thủ công hay thương nghiệp. Những cộng đồng tại đô thị thường mệnh danh là *phường* (corporation) thay cho xã thôn.

Hiện tượng *vô danh* (anonymat) – không ai biết ai – tại các đô thị mới xuất hiện từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt tại các đô thị

Nam kỳ thuộc Pháp và các thành phố nhượng địa cho Pháp như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Hiện tượng vô danh làm suy yếu dân rồi tan biến hồn tinh thần cộng đồng của xã hội truyền thống Việt Nam.

## 1. Lịch sử hình thành đô thị ở Việt Nam xưa

Khởi đầu, việc mua bán và trao đổi hàng hóa được thực hiện tại các chợ (chữ là *thị*). Chợ thường họp theo phiên (5 ngày hay 10 ngày...) dưới bóng cây đa, bên bờ sông hay ở sân đình. Có chợ họp cả ngày, nhưng cũng có chợ chỉ họp buổi sáng (chợ mai) hay họp buổi chiều (chợ hôm). Có chợ mua bán thập cẩm bách hóa và cũng có chợ mua bán chuyên một mặt hàng như chợ gạo, chợ vải vóc, chợ trâu bò... Trên khắp địa bàn cả nước, có hàng nghìn chợ như vậy.

Tại một số địa điểm giao thương thuận lợi, việc buôn bán và trao đổi cần tiền hành liên tục hàng ngày, người ta phải xây dựng các *phố* (magasin, storehouse) chứa hàng và bán hàng kiên cố hơn các lều quán tạm bợ. Những trung tâm này trở thành *phố thị* (store market) như Phố Hiến, Hoài Phố, phố thị Sài Gòn...

Từ đầu thế kỷ XIX, nước Việt Nam đã thống nhất và lớn mạnh về mọi mặt, ngoài cựu đô Thăng Long phồn thịnh từ ngàn năm xưa và được người nước ngoài bắt chước ta gọi nôm na là *Kẻ Chợ*, khá nhiều trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa được xây dựng rải rác từ ải Nam Quan tới Hà Tiên, quan trọng hơn cả là Vĩnh Long, Mỹ Tho, Gia Định, Biên Hòa, Phú Khánh, Quảng Nam, Thừa Thiên, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hà Nội, Bắc Ninh... Tại những trung tâm này, một thành trì (citadel) được xây dựng theo kiểu bố phòng

Vauban, định hướng theo phong địa (geomancy) Á Đông và kiến trúc theo mỹ thuật Việt Nam. Cạnh ngôi thành là những *phố thị* buôn bán. Do đó, người Việt Nam gọi các trung tâm đô hội (town, city, ville) là *thành phố* (citadel-store) hay thành thị (citadel-market).

Theo các sơ đồ vẽ cuối thế kỷ XIX hay đầu thế kỷ XX, phần *thành* luôn ở gần phần phố hay thị, song các *thành* và *phố* đều được xây dựng từ đầu thế kỷ XIX. Hai trường hợp đặc biệt đáng lưu ý là:

a. *Thành phố Huế* được tái thiết năm 1805 trên cơ sở thành Phú Xuân cũ đã có từ 200 năm trước, nhưng với quy mô nguy nga hoành tráng hơn nhiều.

b. *Thành phố Hà Nội* được tái thiết năm 1808 trên một phần cơ sở thành Thăng Long cũ đã có từ 800 năm trước, nhưng với quy mô khiêm tốn hơn và vững chắc hơn. Cột Cờ và một phần thành ở Cửa Bắc còn đó, giúp ta có một khái niệm rõ ràng về cổ thành Hà Nội. Tuy nhiên, phần *phố* là phần tự phát của dân, không thể áp đặt và dồn nén được, phần này vẫn là “36 phố phường” ngày càng phát triển.

## 2. Tỷ lệ dân số và thị dân

Từ đầu thế kỷ XIX trở về trước, việc tính dân số ở Việt Nam rất khó khăn, thường chỉ là phỏng ước (estimation). Nhà nước không tiến hành kiểm tra dân số, mà chỉ thực hiện việc *duyệt tuyển* (duyệt dân, tuyển lính) và làm sổ *định* (chỉ ghi nam giới từ 18 đến 55 tuổi). Công cuộc này được tiến hành khá nghiêm túc, trên toàn quốc Việt Nam thống nhất, từ đầu thế kỷ XIX. Nên việc tính dân số vẫn là phỏng ước trên cơ sở sổ *định* (inscrit). Năm 1802, dân số Việt Nam phỏng ước là 5.780.000 người.

Dưới thời Pháp thuộc, việc phỏng ước dân số chính xác hơn, nhờ có việc kiểm kê dân số tại các thành phố lớn và một số địa phương tiêu biểu, đặc biệt tại thuộc địa Nam kỳ. Cuối thế kỷ XIX, các bản thống kê dân số nông thôn – thành thị tại Nam kỳ đã rõ ràng. Năm 1901, dân số Việt Nam phỏng ước là 13.000.000 người.

Sau đây là tình hình dân số Việt Nam dưới thời Pháp thuộc:

Địa phương	Năm	Tổng dân số	Thôn dân	Thị dân	Tỷ lệ % thị dân
Bắc bộ	1931	7.000.000	6.600.000	406.000	4,5
Trung bộ	1936	5.644.000	5.484.000	165.000	3,5
Nam bộ	1936	4.483.000	4.146.000	337.000	14

Từ sau Hiệp định Genève (1954) tới khi Việt Nam thống nhất (1975), hai miền Bắc – Nam có tình hình dân số như dưới đây:

Miền Bắc:

Năm	Tổng dân số	Thôn dân	Thị dân	Tỷ lệ % thị dân
1960	16.100.000	14.699.000	1.401.000	8,7
1965	18.630.000	16.731.000	1.898.000	10,2
1970	21.575.000	19.146.000	2.429.000	11,3
1975	21.547.000	21.533.000	3.014.000	12,3

Miền Nam:

Năm	Tổng dân số	Thôn dân	Thị dân	Tỷ lệ % thị dân
1956	12.366.283	9.503.709	2.862.574	23,14

1970	17.333.388	12.663.541	4.669.847	26,94
1975	23.091.000	15.863.000	7.228.000	31,30

Từ khi Việt Nam thống nhất (1975) tình hình *dân số toàn quốc* được phân bố như sau:

Năm	Tổng dân số	Thôn dân	Thị dân	Tỷ lệ % thị dân
1975	47.638.000	37.396.000	10.242.000	21,5
1976	49.160.000	39.033.000	10.127.000	20,6
1977	50.413.000	40.305.000	10.108.000	20,1
1978	51.421.000	41.291.000	10.130.000	19,7
1979	52.462.000	42.368.000	10.094.000	19,2
1980	53.772.000	43.421.000	10.301.000	19,1
1985	59.872.000	48.512.000	11.360.000	18,97
1989	64.412.000	50.630.000	12.737.000	19,77
1992	69.405.200	55.075.000	13.285.000	19,14
1995	73.959.000	57.969.000	14.947.000	20,20

Qua các bản thống kê trên, ta có thể nhận xét:

- Dân số miền Nam, đặc biệt là Nam bộ tăng nhanh hơn đối với cả nước (vì di dân hơn là do tăng dân số tự nhiên).
- Tỷ lệ dân ở Nam bộ cũng cao hơn ở Bắc và Trung bộ.
- Tỷ lệ thị dân trên toàn quốc hạ thấp dần từ năm 1975 đến năm 1985. Sau đó, tỷ lệ thị dân lại tăng lên gần mức năm 1975. Có lẽ vì đường lối *đổi mới* của kinh tế Việt Nam bắt đầu từ cuối năm 1986.

# TRƯỚC NĂM 1698 ĐÃ CÓ NGƯỜI VIỆT NAM TỚI BUÔN BÁN VÀ ĐỊNH CƯ RẢI RÁC TRONG ĐỒNG BẰNG SÔNG MÊ KÔNG VÀ SÔNG MÊ NAM CHAO PHRAYA

Năm 1698, Nguyễn Phước Chu – tức chúa Minh – sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý và lập phủ Gia Định. Nhưng trước đó, có lẽ hàng thế kỷ, nhiều sử liệu cho thấy người Việt Nam đã tới buôn bán và khẩn hoang lập ấp rải rác trong đồng bằng sông Mê Kong và sông Mê Nam bên Xiêm rồi.

Biên niên sử Khmer chép: Năm 1618, vua Chey Chettha II lên ngôi. Ngài liền cho xây cung điện nguy nga tại U Đông, rồi cử hành lễ cưới trọng thể với một nàng công chúa Việt Nam rất xinh đẹp là con chúa Nguyễn (người ta phỏng đoán đó là công nữ Ngọc Khoa con chúa Sãi, Nguyễn Phước Nguyên). Hoàng hậu Sam Đát Việt Nam cho đem nhiều đồng hương tới Campuchia, có người được làm quan lớn trong triều, có người làm các nghề thủ công và có người buôn bán hay vận chuyển hàng hóa<sup>(1)</sup>.

Năm 1623, chúa Nguyễn sai một phái bộ tới yêu cầu vua Chey Chettha II cho lập đồn điền thu thuế tại Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobei (Bến Nghé). Đây là vùng rừng rậm hoang vắng nhưng cũng là địa điểm qua lại và nghỉ ngơi của thương nhân Việt Nam đi Campuchia và Xiêm La. Chẳng bao lâu, hai đồn thu thuế trở thành thị tú trên bến dưới thuyền, buôn bán và làm ăn sầm uất.

Giáo sĩ người Ý tên Christofo Borri sống tại thị trấn Nước Mặn gần Quy Nhơn từ 1618 đến 1622, viết hồi ký: “Chúa Nguyễn phải chuyên lo việc tập trận và gởi quân sang giúp vua Campuchia – cũng là chàng rể lấy người con gái hoang (fille bâtard!) của chúa. Chúa viện trợ cho nhà vua cả tàu thuyền lẩn binh lính để chống lại vua Xiêm”.

Borri cũng tả khá tỉ mỉ về phái bộ của chúa Nguyễn đi Campuchia hồi 1621: “Sứ thần là người sinh trưởng tại Nước Mặn, một nhân vật quan trọng đứng sau chức Tổng trấn. Trước khi lên đường, ông đã có nhiều ngày giờ bàn bạc và đã nhận lệnh của chúa. Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lãn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bài trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh U ĐÔng, thì dân chúng Khmer, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Hoa đã tụ hội đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh. Vì sứ thần đây là người quen thuộc, đã lui tới nhiều lần, từng làm đại diện thường trú từ lâu, chứ không phải sứ giả mới đến lần đầu”<sup>(2)</sup>. Borri còn cho biết tòa sứ bộ khá quan trọng và đông đúc, nào thê thiếp người hầu kẻ hạ của sứ thần, nào binh sĩ giữ gìn an ninh và phục dịch sứ bộ.

Một giáo sĩ người Pháp tên là Chevreuil tới thăm Colompé (tức Phnom Penh, Nam Vang) hồi 1665 đã thấy “hai làng An Nam nằm bên kia sông, cộng số người được độ 500, mà kẻ theo

đạo Công giáo chỉ có 4 hay 5 chục người”<sup>(3)</sup>. Ngoài Nam Vang, tại các nơi khác cũng có nhiều người Việt Nam sinh sống, ở thôn quê thì làm ruộng, gần phố chợ thì buôn bán, làm thủ công hay chuyên chở ghe thuyền, kinh hàng mấy ngàn người. Như ở Đất Đỏ, Bà Rịa, Bến Cá, Cù Lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên...

Ngoài đồng bằng sông Mê Kông, người Việt Nam còn đến làm ăn và định cư rải rác trong đồng bằng sông Mê Nam. Lịch sử cho biết: dân tộc Thái mới lập quốc từ thế kỷ VII sau Công nguyên ở giữa bán đảo Đông Dương và chủ yếu trên lưu vực sông Mê Nam. Nước này gọi là Xiêm hay Xiêm La (Siam), từ năm 1939 mới đổi tên là Thái Lan. Kinh đô Xiêm xưa ở Ayuthia, xây dựng từ năm 1350 trên một khúc quanh của sông Mê Nam cách biển gần 100km. Trên bản đồ Loubère vẽ năm 1687 thì kinh đô Ayuthia nằm trong một hòn đảo lớn giữa hai nhánh sông Mê Nam. Đường sá, cầu cống, phố chợ, lâu đài... được ghi khá rõ ràng. Lại có thêm chú thích minh bạch như: A = phố thị, B = cung điện, C = bến cảng, D = xưởng thủy hải quân, E = xưởng thủy ghe thuyền, F = chủng viện... Chung quanh hòn đảo chính có những khu vực dành riêng cho dân Xiêm hay người nước ngoài cư trú: người Xiêm ở phía bắc và tây bắc, người Hoa ở phía đông, người Việt Nam, Mã Lai, Nhật Bản, Hòa Lan, Bồ Đào Nha ở phía nam. Nơi người Việt ở cũng là một cù lao khá rộng, qua sông là tới phố thị kinh đô, việc đi lại giao dịch rất thuận lợi. Nhìn cách bố trí thôn trại chung quanh Ayuthia, ta có thể phỏng đoán cộng đồng người Việt ở đây khá đông và là một trong mấy nhóm ngoại quốc tới lập nghiệp sớm nhất. Trên bản đồ có ghi rõ chữ *Cochinchinois* nơi thôn trại Việt. Dương thời, địa danh này chỉ chung người Việt Nam, vì trước đó – trong thời gian chưa có phân tranh Trịnh – Nguyễn, Tây phương dùng địa danh ấy, biến dạng bởi *Giao*

*Chi - Cauchi - Cauchinchina - Cochinchine* để gọi chung Việt Nam<sup>(4)</sup>. Đa số người Việt ở đây là người Đàng Trong, song cũng có người Đàng Ngoài. Họ tới định cư và lập nghiệp có lẽ từ thế kỷ XVI hay đầu thế kỷ XVII rồi, nghĩa là từ thời nhà Mạc khi trong nước rất xáo trộn và loạn ly. Theo ký sự của Vachet thì ở cố đô Xiêm cũ đã có 60 tráng đinh hay 300 người, nếu kể cả nam nữ già trẻ<sup>(5)</sup>. Ngoài Ayuthia, người Việt còn tới làm ăn định cư tại Chân Bôn (Chantaburi) và Bangkok là những thương điểm trung chuyển từ Hà Tiên tới kinh đô Xiêm.

Sử Việt Nam và sử Khmer cũng nhất trí ghi sự kiện: Năm 1674, Nặc Ông Đài đánh đuổi nhà vua Nặc Ông Nộn. Nộn chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn. Chúa liền sai thống suất Nguyễn Dương Lâm đem binh đi tiến thảo, thâu phục luôn 3 lũy Sài Gòn, Gò Bích và Nam Vang (trong sử ta, địa danh *Sài Gòn* xuất hiện từ năm 1674 vậy). Đài thua chạy rồi tử trận. Chúa Nguyễn phong cho Nặc Ông Thu là Cao Miên quốc vương đóng đô ở U Đông, cho Nặc Ông Nộn làm phó vương ngự trị tại Sài Gòn nơi đã có người Việt Nam định cư sinh sống.

Sử ta còn ghi rõ: Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần tức Hiền Vương cho bọn người Hoa muốn “phục Minh chống Thanh” là Dương Ngạn Địch tới Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên tới Biên Hòa và Sài Gòn để lánh nạn và làm ăn sinh sống. Những nơi đó chắc là đã có người Việt tới sinh cơ lập nghiệp từ lâu. Như Trịnh Hoài Đức đã chép: các chúa Nguyễn “chưa rảnh mưu tính việc ở xa nên phải tạm để đất ấy cho Cao Miên ở, nối đời làm phiên thuộc ở miền Nam, cống hiến luôn luôn”. Nhưng năm 1658, “Nặc Ông Chân phạm biên cảnh”, Hiền Vương liền sai “phó tướng Tôn Thất Yên đem 3 ngàn binh đi hai tuần đến thành Mô Xoài (Bà Rịa), đánh phá kinh thành và bắt được vua nước ấy”. Sau được tha tội và được phong làm Cao Miên quốc vương “giữ

đạo phiên thân, lo bê cống hiến, không xâm nhiễu dân sự sở ngoài biên cương. Khi ấy địa đầu Gia Định là Mô Xoài và Đồng Nai đã có lưu dân của nước ta đến ở chung lộn với người Cao Miên khai khẩn ruộng đất”<sup>(6)</sup>. Như vậy là từ trước năm 1658, Mô Xoài và Đồng Nai đã thuộc “biên cảnh” của Việt Nam.

Bốn mươi năm sau (tức 1698), chúa Nguyễn mới sai Nguyễn Hữu Cảnh vào “kinh lý” miền Nam. Đó là cuộc kinh lý miền biên cảnh – khi ấy “đất đai đã mở rộng ngàn dặm, dân số có dư từ vạn hộ”, nghĩa là miền biên cảnh rộng khắp miền Đông Nam bộ nay. Trên cơ sở lưu dân Việt Nam tự phát tới “khẩn hoang lập ấp”, Nguyễn Hữu Cảnh đã lập phủ Gia Định và hai huyện Phước Long, Tân Bình (một phần nay là TP.HCM). Đúng là dân làng đi trước, nhà nước đến sau. Và miền biên cảnh Nam bộ sáp nhập vào cương vực Việt Nam một cách thật ôn hòa và hòa hợp dân tộc vậy.

---

1 Moura - *Royaume de Cambodge*, Paris, 1883, tr. 57, 404.

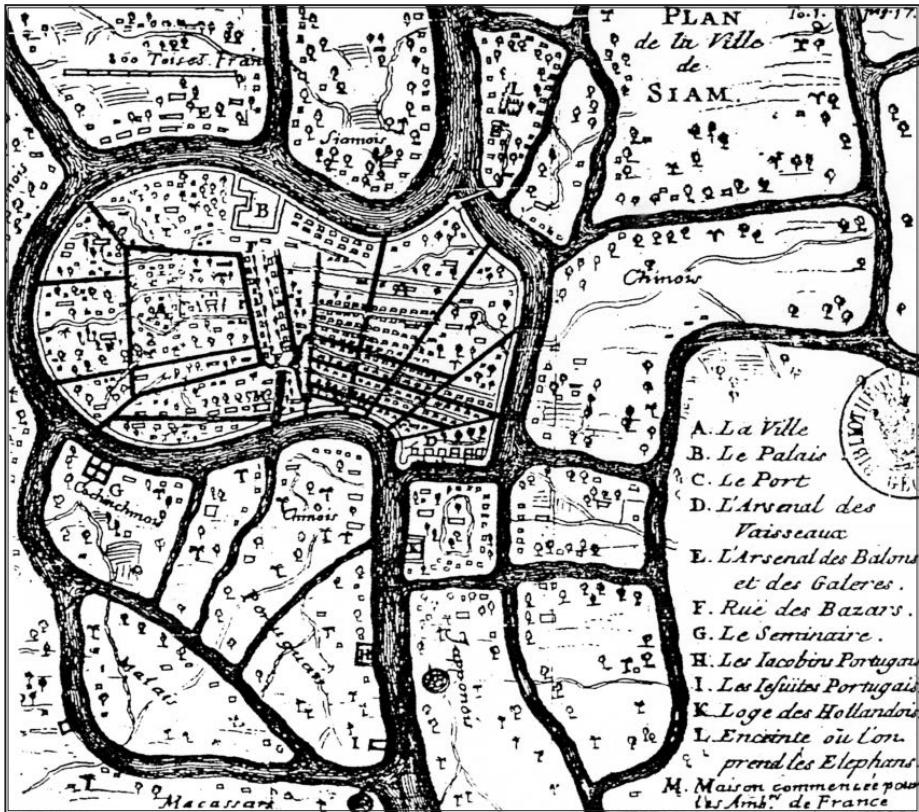
2 Christofo – *Relation de la nouvelle mission des pères de la Compagnie de Compagnie de Yésus au Royaume de Cochinchine*, Lille, 1631.

3 A.Launay – *Histoire de la mission de Cochinchine 1658-1823*, T.1, Paris, 1923, tr.65-72.

4 L.Auroousseau – *Sur le nom de Cochinchine*, BEFEO, T.24, 1924.

5 A. Launay, Sđd Vachet.

6 Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí*, Nguyễn Tạo dịch, Tập Trung, Sài Gòn, 1972, tr.12-13.



Bản đồ Loubère 1687 ghi rõ trại của người Nam (Cochinchinois)  
ở phía nam đế quốc Xiêm xưa

## LƯU DÂN VIỆT VỚI VÙNG ĐẤT CÀ MAU - HÀ TIÊN - NÚI LINH QUỲNH

Miền biên viễn phương Nam của Đại Việt đã được lưu dân tới khẩn hoang lập ấp từ gần 400 năm nay. Sử sách trong cũng như ngoài nước đã chứng thực điều ấy. Chúng ta hãy mở lại vài trang sử cũ để thấu hiểu công trình khai thác và phát triển đồng bằng sông Cửu Long của ông cha ta đã tốn bao công sức trong bối cảnh hòa hợp với ít người Khmer sinh sống trên các giồng đất cao để tránh lụt hàng năm, cùng với những người Hoa tị nạn đến đây xin nhận tổ quốc ta là quê hương thứ hai.

Năm Giáp Dần (1674) tháng 2, Nặc Ông Đài, người Cao Miên đuối vua nước ấy là Nặc Ông Nộn. Nộn chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn sai Nguyễn Dương Lâm làm Thống suất, Nguyễn Diên Phái làm Tham mưu, đem binh đi tiêu thảo. Tháng 4, quan quân phá vỡ luôn được 3 thành lũy Sài Gòn, Gò Bích (Lavick) và Nam Vang (Phnom Penh). Đài thua chạy rồi tử trận. Tháng 6, chúa Nguyễn phong cho Nặc Ông Thu làm Cao Miên vương ngự trị tại kinh thành Vũng Long (U Đông), còn Nặc Ông Nộn làm phó vương ngự trị ở Sài Gòn. Khi ấy, Sài Gòn đã có đông lưu dân Việt Nam trú ngụ.

Phó vương Nộn ngự trị tại Sài Gòn chính là dưới sự bảo trợ của chúa Nguyễn; vì từ cổ đến kim, chưa bao giờ có vị phó vương nào ngự trị ở Sài Gòn!

Năm Kỷ Vị (1679) có mấy người làm quan cũ với nhà Minh là Tổng binh trấn thủ đất Long Môn (Quảng Tây) tên là Dương Ngạn Địch cùng Phó tướng Hoàng Tiến, và Tổng binh các châu Cao-Lôi-Liêm (Quảng Đông) tên là Trần Thượng Xuyên (cũng gọi Trần Thắng Tài) cùng Phó tướng Trần An Bình, không chịu làm tôi nhà Thanh (Mãn Châu), đem 3.000 quân và gia đình trên 50 chiếc thuyền sang xin chúa Nguyễn làm dân Việt Nam. Sau khi cùng triều thần tính toán lợi hại, chúa Hiền - Nguyễn Phước Tần liền biệt đãi họ rồi cho người đưa họ vào làm ăn sinh sống quanh vùng đất Sài Gòn. Bọn Long Môn cùng Dương Ngạn Địch đem binh lính, ghe thuyền vào Cửa Tiểu và Cửa Đại rồi lên đồn trú ở Mỹ Tho. Còn bọn Cao-Lôi-Liêm cùng Trần Thượng Xuyên đem binh thuyền chạy vào cửa Cần Giờ rồi lên đồn trú ở địa phương Bàn Lân xứ Đồng Nai (thành phố Biên Hòa nay). Cả hai nhóm cùng lưu dân Việt Nam đã có mặt đông đảo tại chỗ khai phá đất hoang. Nhưng nhiều người Minh Hương thiên về thương nghiệp. Họ lập phố chợ buôn bán sầm uất ở Cù lao Phố gọi là Nông Nại đại phố, giao thương với người Tàu, người Nhật Bản, người Bồ Đào, người Tây Dương... Thuyền buôn các nước tụ tập đông đảo tại đây<sup>(1)</sup>.

Năm 1688, Hoàng Tiến vẫn mang tính võ biền tạo loạn, làm phản giết chủ tướng Dương Ngạn Địch, toan cát cứ cả phương Nam. Chúa Nguyễn phải sai Thống tướng Mai Vạn Long đem quân vào tiêu diệt. Nhưng Mai Vạn Long không hành động dứt khoát để cho Nặc Ông Thu trở mặt không chịu nộp cống. Chúa Nguyễn bèn bắt tội giải về kinh và sai Thống suất Nguyễn Hữu Hào vào thay thế. Tháng 3 năm Canh Ngọ (1690), Nguyễn

Hữu Hào “đánh nước Cao Miên thắng trận, bắt được Nặc Ông Thu đưa về Sài Gòn”. Được ít lâu, Nặc Ông Thu qua đời vì bệnh tật. Chúa Nguyễn cho Nặc Ông Yêm lên thay thế. Như vậy, Campuchia được tạm yên ít lâu.

Có lẽ thấy thực tế lưu dân Việt Nam và người Minh Hương thần phục chúa Nguyễn đã làm ăn sinh sống lan tràn khắp lưu vực sông Đồng Nai và sông Cửu Long, nên chúa Minh - Nguyễn Phước Chu bèn sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý. Trịnh Hoài Đức ghi: “Năm Mậu Dần (1698), chúa Minh sai Thống suất Lễ Thành hầu họ Nguyễn kinh lược nước Cao Miên, lấy đất Nông Nại làm phủ Gia Định, đặt xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (ở TP Biên Hòa nay), đặt xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (ở cạnh đồn mới tức gần chợ Thái Bình, quận 1 nay). Mỗi dinh đặt ra các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục để giữ gìn và chăm sóc dân. Nha thuộc thì có hai ty Xá sai và Tướng thần để làm việc. Quân lính thì có tinh binh và thuộc binh thủy bộ, các cơ đội thuyền để hộ vệ. Đất đai đã khai mỏ được ngàn dặm, dân cư đã có trên bốn vạn hộ. Lại chiêu mộ dân lưu tán ở châu Bố Chính trở vào để ở cho đầy. Đặt các xã thôn phường ấp, chia cắt địa phận, trưng chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh điền. Làm sổ đinh sổ điền. Từ đấy con cháu người Tàu ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương, đều biên vào sổ hộ khẩu”<sup>(2)</sup>. (Hiện nay đình xã Minh Hương Gia Thạnh vẫn ngang nga tồn tại nơi quận 5, TP.HCM).

Trước đây, lưu dân Việt Nam và người Minh Hương làm ăn sinh sống quá phóng túng, dễ gây tranh chấp và không phát triển bền vững trong kỷ cương phép nước. Việc thiết lập phủ huyện trên miền đất mới là điều cần thiết cho việc an cư lạc nghiệp. Lưu dân Việt Nam đã cần cù chịu khó “khẩn hoang lập

ấp” trên những khu đầm lầy hoang phế đầy muỗi mòng và thú dữ từ hàng trăm năm trước. Nay mới thành ruộng nương thuần phục và được đặt thành phủ huyện đàng hoang, thì đó là điều hợp lý và cần thiết vậy.

## I. Năm 1708, Mạc Cửu xin chúa Nguyễn Phước Chu cho trấn Hà Tiên sáp nhập vào cương thổ Đại Việt

Như đoạn I trên đây trình bày: lưu dân Việt Nam đã tự động đi khẩn hoang lập ấp đó đây khắp vùng châu thổ sông Đồng Nai, sông Mê Kông và ít nhiều sang cả sông Mê Nam bên Xiêm La, từ đầu thế kỷ XVII, thậm chí từ thế kỷ XVI rồi. Tới nửa sau thế kỷ XVII mới có người Minh Hương di dân xuống miền Nam. Cụ thể là năm 1679, chúa Nguyễn Phước Trăn cho nhóm Dương Ngạn Địch vào lập nghiệp ở Mỹ Tho và nhóm Trần Thượng Xuyên vào làm ăn ở Biên Hòa. Còn Mạc Cửu thì năm 1680 đi thẳng đến Campuchia rồi gom góp những dân lưu lạc mà đa số là người Việt Nam lập thành 7 xã thôn từ Cà Mau tới Sài Mạt với trung tâm là đất Hà Tiên trù phú.

Cuối thế kỷ XVII, chúa Nguyễn cho lập phủ Gia Định với hai huyện Phước Long và Tân Bình, chấm dứt giai đoạn lưu dân cùng người Minh Hương sinh sống và hành động thiếu kỷ cương. Chính quyền Việt Nam đã mạnh mẽ lập phủ huyện trên khắp miền Nam. Mạc Cửu thấy cái thế chằng đặng đừng, đành xin đặt xứ Hà Tiên vào cương vực chúa Nguyễn cai trị. Chính sử ghi: Năm 1708, “đến đây Cửu ủy cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông”<sup>(3)</sup>. Như vậy vùng đất Hà Tiên từ Cà Mau đến Cần Bột, gần 3 thế kỷ nay, đã nhập cương thổ Việt Nam.

## II. Từ khi đất Hà Tiên thuộc chủ quyền Việt Nam

Năm 1735, Mạc Cửu mất, thọ 78 tuổi. Chúa Nguyễn Phước Trú cho con Cửu là Mạc Thiên Tú nối nghiệp cha. Tú có mẹ là người Việt, nên thông thạo cả ngôn ngữ Hán Việt. Tú quy tụ các tao nhân mặc khách người phủ Triệu Phong, phủ Quy Nhơn, phủ Gia Định, tỉnh Phước Kiến, tỉnh Quảng Đông, họp thành Tao đàn Chiêu Anh Các.

Cùng nhau mua thêm sách vở, giảng luận bình thơ. Tú “làm mười bài *Hà Tiên thập vịnh* và bài *Minh bột di ngư*, khắc bản in lưu hành ở đồi”.

Năm 1757, “nước Cao Miên có biển, cháu vua là Nặc Ông Dun chạy sang nương nhờ trấn Hà Tiên... (chúa Nguyễn) phong cho Nặc Ông Dun làm vua nước Cao Miên, được hộ vệ đưa về nước. Sau khi việc yên, Nặc Ông Dun đem đất 5 phủ Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột, Vũng Thom dâng cho Mạc Thiên Tú để tạ ơn. Mạc Thiên Tú xin dâng đất ấy lên triều đình, được chỉ chuẩn cho 5 phủ ấy vẫn thuộc quản hạt trấn Hà Tiên (NĐĐ: Cần Bột, Vũng Thom đã thuộc Hà Tiên từ 1680 rồi mà?). Tú lại đặt đạo Kiên Giang ở Rạch Giá, đạo Long Xuyên ở xứ Cà Mau”<sup>(4)</sup>. Đạo là đơn vị hành chính gần ngang với huyện.

Từ năm 1757 đến năm 1788, Hà Tiên và cả Nam bộ không được yên, vì quân Xiêm sang quấy nhiễu nhiều lần và Tây Sơn vào đánh chiếm.

## III. Tình hình Hà Tiên ở nửa đầu thế kỷ XIX

Năm 1802, Nguyễn Ánh thống nhất quốc gia về hành chính từ Lạng Sơn tới Hà Tiên, bèn lên ngôi lấy niên hiệu Gia Long,

liên đổi phủ Gia Định là Gia Định Trấn cai quản cả 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Năm 1808, đổi Gia Định Trấn làm Gia Định Thành. Năm 1832, chia 5 trấn thành 6 tỉnh: Phiên An (từ 1833 gọi là Gia Định), Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Từ 1834, gọi chung là Nam kỳ lục tỉnh.

Năm 1820, Trịnh Hoài Đức công bố sách *Gia Định Thành thông chí*, về trấn Hà Tiên, đã ghi: “Khu vực lệ thuộc trấn Hà Tiên (chưa đặt danh hiệu phủ-huyện-tổng), phía đông giáp tổng Kiên Định huyện Kiên Giang; phía tây giáp địa đầu Chân Lạp, Đại Đồng nước Xiêm La; phía nam đến bờ biển; phía bắc giáp nước Cao Miên; gồm 52 xã, thôn, xóm, phố, sở, thuộc, đội, sóc. - Người Việt Nam ở 19 xã, thôn, thuộc gồm 7 xã thôn ở phía bắc Hà Tiên: Thôn Tân An, thôn Thuận An, xã Hòa Mỹ, xã Tân Đông, thôn Tiên Hương, thôn Tiên Hưng, thôn Dương Cảnh Đông, và 12 thôn trong đảo Phú Quốc: An Hòa, Thới Thạnh, Vĩnh Thạnh, Phước Lộc, Phú Đông, Tân Quy, Cẩm Sơn, Mỹ Thạnh, Phước Sơn, Tiên Tỉnh”<sup>(5)</sup>. Không kể 2 huyện Kiên Giang, Long Xuyên.

Năm 1836, lần thứ nhất và cũng là lần cuối cùng tiến hành việc đo đạc và lập địa bạ cho toàn Nam kỳ lục tỉnh. Theo đó, tỉnh Hà Tiên gồm phủ An Biên chia ra 3 huyện: Hà Châu, Kiên Giang, Long Xuyên. Phần lãnh thổ chúng ta tìm hiểu thuộc huyện Hà Châu gồm 5 tổng: Hà Nhuận, Phú Quốc, Hà Thanh, Thanh Di, Nhuận Đức. Tổng Hà Nhuận nằm ở tây bắc Hà Tiên có 5 thôn: Hoa Giáp, Tiên Hưng, Tiên Hưng Tây, Tiên Long, Tiên Phước. Địa bạ ghi: thôn Tân Phước ở xứ Nàng Dự tức Hòn Nàng có trưởng thôn Trần Văn Tự ấn ký và dịch mục Huỳnh Văn Lê điểm chỉ. Còn tổng Phú Quốc gồm 10 thôn: An Thới, Cẩm Sơn, Dương Đông, Hàm Ninh, Mỹ Thanh, Tân Tập,

Phú Đông, Phước Lộc, Thới Thạnh, Tiên Tỉnh<sup>(6)</sup>. Không kể hai huyện Kiên Giang, Long Xuyên.

#### **IV. Tình hình Hà Tiên dưới thời Pháp và thời Việt Nam Cộng hòa**

Năm 1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm thành Gia Định. Năm 1862, triều đình Huế phải ký nhượng địa cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa - Gia Định - Định Tường. Năm 1863, Campuchia nhận cho Pháp bảo hộ. Năm 1867, Pháp cưỡng chiếm nốt 3 tỉnh Vĩnh Long - An Giang - Hà Tiên. Thế là Nam kỳ thuộc Pháp và nước bảo hộ Campuchia có chung một đường biên giới khá dài.

Ngày 9-7-1870, Pháp và Campuchia ký kết phân chia biên giới. Theo đó, phía bắc Hà Tiên tới núi Linh Quỳnh (tổng Hà Nhuận) bị cắt cho Campuchia. Ngày 15-7-1873, hai bên lại dứt khoát phân chia ranh giới: toàn bộ phần Mỏ Vịt cho thuộc về Campuchia. Bản đồ Nam kỳ đạo giáo 1883 do Lm. Le Mée vẽ đúng đường biên giới này. Từ đầu thế kỷ XX, Pháp đổi tên Hòn Nang Trung là Ile du Milieu, Hòn Nang Ngoài là Ile de l'Eau. Năm 1939, Toàn quyền Brévié cho vạch một đường phân ranh hành chính (limite administrative, administrative boundary) ở phía bắc Phú Quốc để cho hai Hòn Nang chịu sự kiểm soát cảnh trị của tỉnh Campot cận kề. Nhưng hai đảo ấy vẫn là đất của Nam kỳ tức Việt Nam.

Dưới thời Việt Nam Cộng hòa, Hòn Nang Trung - Ile du Milieu đổi tên là Hòn Phú Dự và Hòn Nang Ngoài - Ile de l'Eau là Hòn Nước.

- 
- 1 Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*. Tập Trung, Nguyễn Tạo dịch. Nhà Văn hóa XB. Sài Gòn, 1972, Phỏng theo trang 8-10.
  - 2 Theo sách *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Dịch giả: Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tính. Hiệu đính: Đào Duy Anh. NXB Giáo Dục. 1998. Trang 77.
  - 3 *Đại Nam thực lục Tiền Biên*, sđd, trang 167.
  - 4 *Gia Định Thành thông chí*, sđd, trang 121.
  - 5 *Gia Định Thành thông chí*, sđd, trang 139.
  - 6 Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Hà Tiên*. NXB TP.HCM. 1994. Trang 185-212.

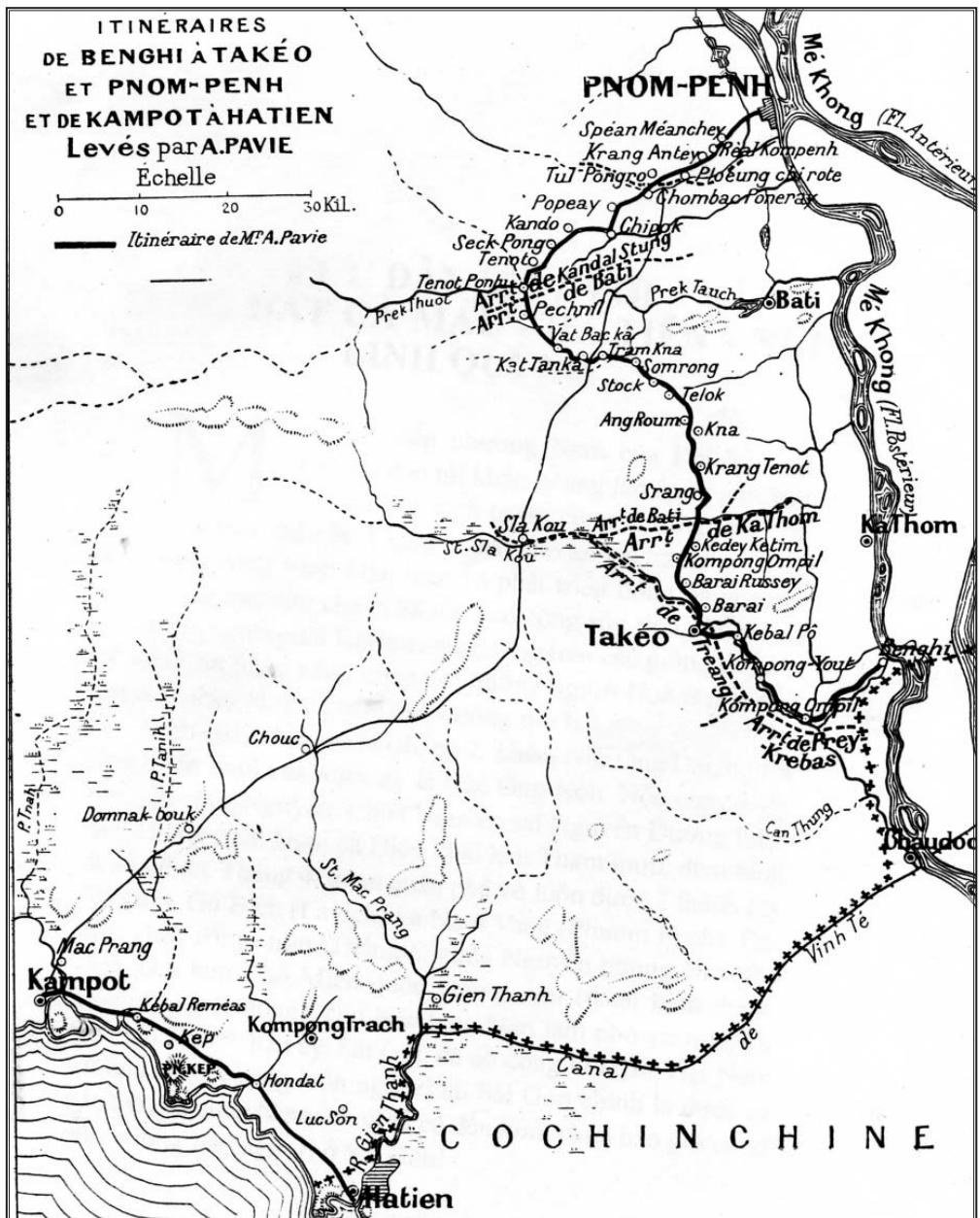
ITINÉRAIRES  
DE BENGHI À TAKEO  
ET PNOM-PENH  
ET DE KAMPOT À HATIEN

Levés par A.PAVIE

Echelle

0 10 20 30 Kil.

— Itinéraire de M<sup>e</sup>A.Pavie



Dấu tích từ Hà Tiên đến Cần Bô (Kampot) qua Lục Sơn (gần Linh Quỳnh),  
Hòn Đất, Kep... Nguồn: Pavie 1879

# THĂNG LONG DƯỚI MẮT NGƯỜI ÂU TÙNG SỐNG Ở KẺ CHỢ (THẾ KỶ XVII)

Trong các sách ký sự mô tả Đàng Ngoài – Kẻ Chợ ở thế kỷ XVII của giáo sĩ hay thương nhân ngoại quốc, có lẽ Baron nói nhiều về chính trị, xã hội, kinh tế hơn cả. Cái nhìn của Baron cũng khách quan và tương đối quân bình.

Samuel Baron sinh tại Hà Lan khoảng năm 1650. Cha là Hendrick Baron đến sinh sống tại Kẻ Chợ từ những năm 1640 (?), làm nhân viên, rồi giám đốc thương điếm Hà Nội ở Đàng Ngoài từ năm 1663, mẹ là người Đàng Ngoài chưa biết tên tuổi ra sao. Samuel Baron lớn lên tại Kẻ Chợ, có vể nước theo học rồi trở lại Kẻ Chợ giúp việc cho hãng Đông Ấn Hà Lan, nhưng đến năm 1675 thì chuyển sang làm cho hãng Anh và nhận quốc tịch Anh. Năm 1685, Samuel Baron bỏ hẳn Kẻ Chợ tới Madras (Ấn Độ) vẫn làm việc cho hãng Anh. Sách *Mô phỏng vương quốc Đàng Ngoài* (*Description du royoume du Tonkin*) của Samuel Baron nguyên bằng Anh ngữ viết xong đầu năm 1635. Các bản đồ và hình vẽ sinh hoạt của dân chúng hay vua Lê chúa Trịnh đều ghi chú cẩn thận bằng tiếng Anh. Xin trích mấy đoạn dưới đây lấy từ tạp chí *Revue Indochinoise*, năm 1914 đệ nhị lục cá nguyệt, các trang 61-201-331-454...

Thành phố Kẻ Chợ (Ca-Cho) là kinh đô Đàng Ngoài (Tonqueen). Kẻ Chợ nằm ở vĩ tuyến 21 độ Bắc và cách biển khoảng 40 dặm (mỗi dặm dài 1.609,34m). Đây là một thành phố lớn như các thành phố Á châu khác. Về dân số thì đông đúc hơn nữa, nhất là vào ngày 1 và 15 Âm lịch, tức ngày của phiên chợ họp, dân chúng những làng lân cận túa đến với vô số hàng hóa đủ loại. Nhiều đường phố khang trang rộng rãi, khi ấy cũng kẹt cứng người đi lại, đôi khi mất cả nửa giờ mới tiến len lỏi được trăm bước. Mọi loại hàng hóa đem bán nơi đây đều có đường phố dành riêng cho từng thứ. Mỗi phố là nơi độc quyền mở cửa hàng của một hay hai làng nghề giống nhau, tổ chức y như hội buôn hay nghiệp phường của Âu châu vậy.

Cung vua, phủ chúa, các ông hoàng và cả triều đình đều tọa lạc tại đây. Tôi phải nói rằng họ chiếm những không gian rộng lớn. Những công thự chính có vẻ tầm thường và xây dựng bằng gỗ. Cư xá còn lại thì bằng tre nứa và phên đan lỏng lẻo. Ít nhà cửa bằng gạch ngói, ngoại trừ thương điếm của người ngoại quốc. Ấn tượng nhất là ba lớp tường thành cổ bảo vệ cung điện. Nhiều mảng tường tàn phế chứng tỏ đây là công sự kiên cố với những cổng thành vĩ đại và mỹ quan được xây bằng cẩm thạch. Khuôn viên cung điện có chu vi khoảng 6 hay 7 dặm (tức khoảng 12km). Cổng ngõ, sân vườn, dinh thự khang trang nói lên vẻ huy hoàng lộng lẫy xưa kia. Trong thành còn có những trại lính rất hùng hậu luôn sẵn sàng chiến đấu trong mọi trường hợp. Ngoài ra, ở bờ sông là công binh xưởng và kho vũ khí, gần bãi cát ven sông có nơi hàng năm làm lễ tế cờ gọi là lễ kỳ đào (The cadaw).

Sông Cái (Song-Koy sau này người Pháp gọi là Sông Hồng – ND) bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua mấy trăm dặm, rồi tới đây và chảy ra vịnh bằng 8 hay 9 nhánh đều có thể lưu thông

đối với tàu thuyền nhỏ. Sông Cái tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho thành phố trong việc chuyên chở hàng hóa bằng vô số thuyền bè đi lại như mắc cùi liên lạc khắp xứ sở. Có thể nói thành phố này tóm thâu toàn thể ngành thương nghiệp của vương quốc. Thương nhân vừa có phố nơi thành thị vừa có nhà tại quê hương, nên họ không phải ở luôn trên thuyền. (Baron là người đầu tiên cho biết sông Cái tức sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc, vậy có thể giao thông với miền Tây Trung Quốc bằng đường thủy – ND).

Thương nhân ở thành phố vẫn phải chịu thuế ở quê hương xứ sở, đồng thời phải chu tất việc quan (vecquan) tại Kẻ Chợ. Họ phải đích thân hoặc thuê người thay thế mỗi khi được gọi đi đắp tường thành sạt lở, hộ đê làm đường hay kéo gỗ để xây dựng cung điện nhà vua hoặc công thự khác.

Thợ thuyền bắt cứ nghề gì cũng phải làm việc không công mỗi năm 6 tháng. Lương thực hàng ngày thì tùy lòng các quan coi sóc công trình. Họ chỉ có 6 tháng làm việc cho mình và cho gia đình. Chúng ta có thể hiểu cảnh khốn cùng của họ, nhất là khi có nhiều con cái...

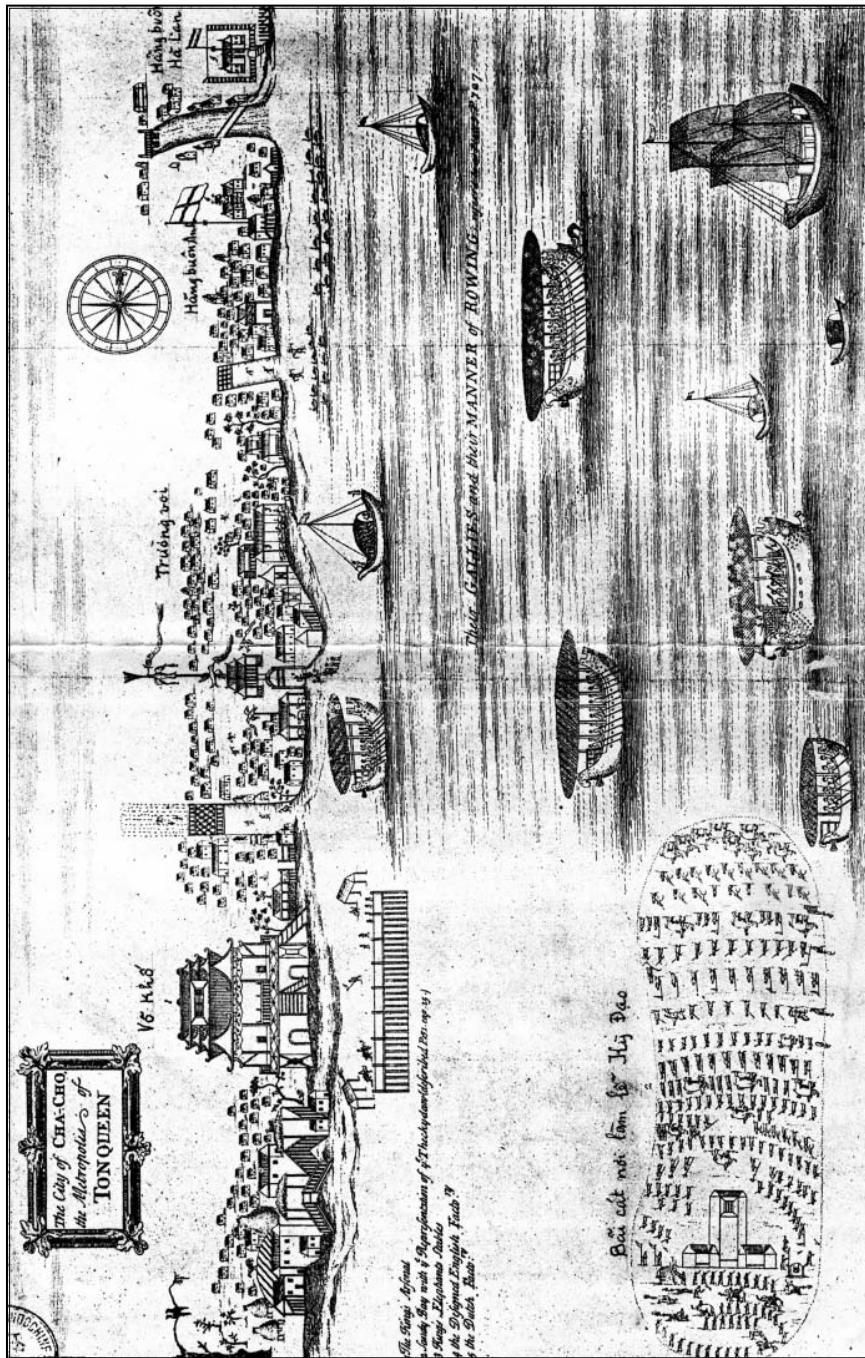
Người ngoại quốc tới đây cư trú hay buôn bán, thường phải tìm cha mẹ nuôi có thế lực để tránh sự nhũng nhiễu của giới quan lại tham ác. Chính tôi cũng xin làm con nuôi vị Thế tử nay là Vương Thế tử<sup>(1)</sup>. Ngài có vương phủ và ấn triện riêng (Chaop). (Ngài đã ban cho tôi một văn bằng làm tín chỉ). Mỗi khi đi xa về, tôi đều dâng lên Vương Thế tử những món quà chủ yếu mấy thứ kỳ lạ ở ngoại quốc. Mặc dù ông hoàng này là người quảng đại, trọng thị và rất tốt với tôi, nhưng tôi chưa từng được lợi lộc gì trong những khi gặp khó khăn hay thất thế. Khi người ông của Thế tử qua đời, Thiên Chúa định cho Thế tử phải bệnh điên đang khi tương lai xán lạn, làm cho tài sản của tôi bị khánh

kiệt không được ai che chở trong lúc gấp khó khăn nhất đời. Gần đây, tôi được tin là Vương Thế tử đã bình phục... (Có lẽ là Trịnh Căn – ND).

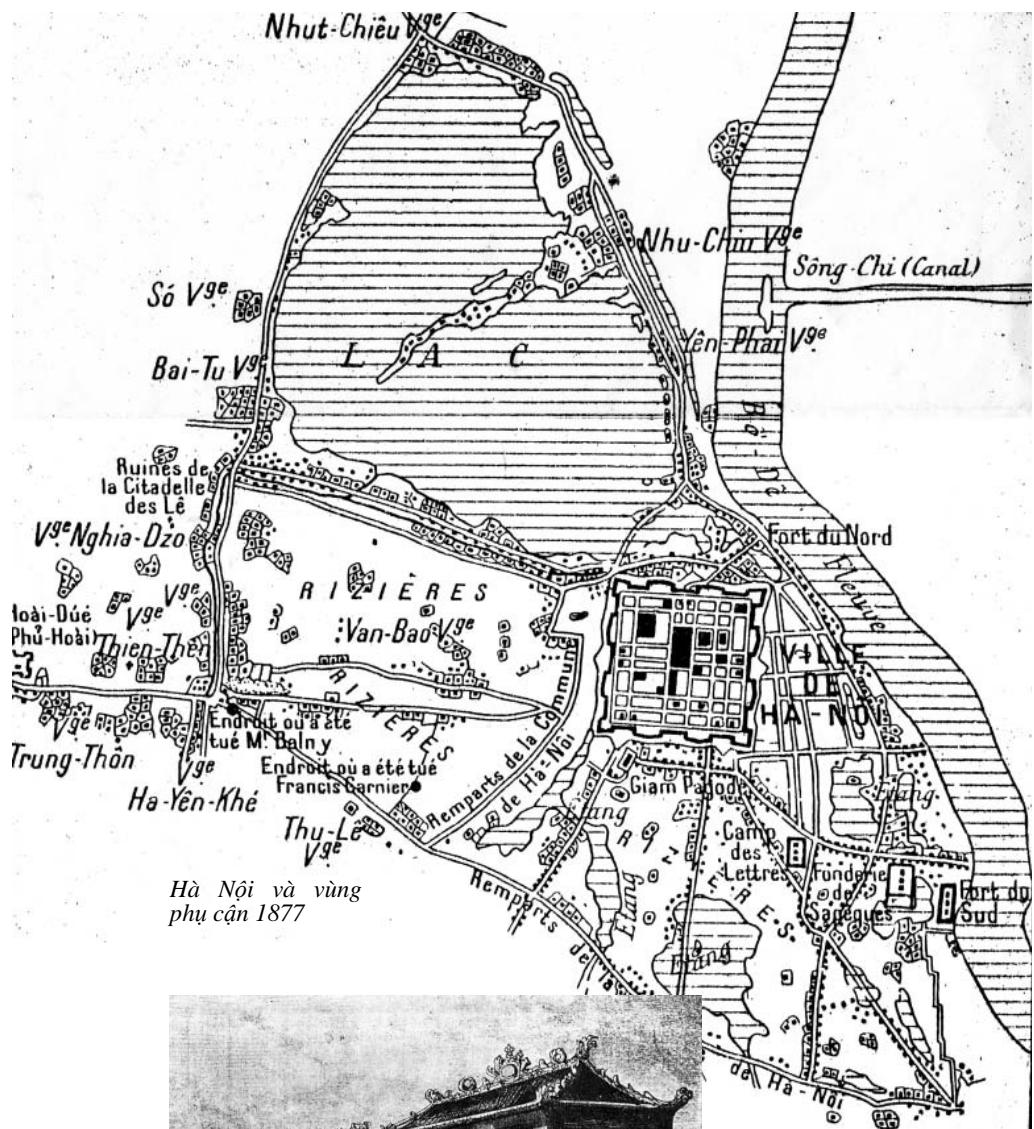
Phủ chúa Trịnh tọa lạc tại trung tâm kinh thành Kẻ Chợ. Phủ chúa rất sang trọng huy hoàng, chung quanh có tường bao bọc. Bên trong cũng như bên ngoài có nhiều nhà bình thường dành cho binh lính canh phòng. Các dinh thự trong phủ đều cao ba tầng và có nhiều cửa cho thoảng khí. Cổng ra vô thật rộng và hùng vĩ, toàn bằng gỗ lim như phần lớn lâu đài khác. Cung điện tư dinh của chúa và dành cho cung phi đều là những ngôi nhà lớn rất quý giá được chạm trổ tinh vi và sơn son thếp vàng. Phía trước sân tiền đình là tàu voi lớn và ngựa đẹp. Phía sau là vườn thượng uyển có nhiều hoa thơm cỏ lạ, lối đi dạo quanh co, vọng lâu, hồ sen, ao cá và tất cả những gì thiên nhiên có thể cung phụng cho sự nghỉ ngơi hay giải trí vui thú, mặc dù nhà chúa ít khi ra đây thường ngoạn.

---

1 Vương Thế tử: con trưởng nam của chúa sắp lên ngôi chúa, hay vua chư hầu. (Lê Quý Đôn – *Kiến văn tiểu lục* – Bộ QGGD Sài Gòn, xuất bản 1963, T.1, tr.209).



Cảnh bờ sông Hồng gần thành Thăng Long



Điện Kinh Thiên  
trong thành Hà Nội  
(Hình vẽ khi Pháp  
xâm chiếm năm 1873)

# SỨ GIẢ ANH CHAPMAN

## TRIỀU KIẾN NGUYỄN NHẠC

**N**gày 1-7-1778, chúng tôi bỏ neo tại Vũng Tàu... Tôi rời làng Huttain (?), yêu cầu thuyền trưởng cập bến bất cứ nơi nào đáng quan tâm. Sáu hay bảy ngày ven theo bờ biển, chúng tôi cho tàu đậu tại làng đánh cá ở Cù Lao Xanh (Pullo Gambir) để kiếm nước ngọt và lương thực tươi sống sắp cạn kiệt. Dân làng tiếp chúng tôi khá lịch sự. Nhưng nước tại đây chua mặn, chúng tôi liền nghĩ tới Quy Nhơn có thể có nước tốt hơn và cả thực phẩm khác. Một ngư dân tình nguyện dẫn đường, và chúng tôi trực chỉ tới đó... Tôi được biết Quy Nhơn là nơi cư trú của Nguyễn Nhạc (Ignaak) và bến cảng cùng tên là điểm tập kết chiến thuyền của ông. Người dẫn đường xác nhận với chúng tôi đúng thế thật. Nhưng vì chúng tôi thiếu nước và đồ ăn tươi, nên cứ phải tới. Tôi còn được biết thêm là phần lớn chiến thuyền của Nguyễn Nhạc đang đánh trận ở Đồng Nai và tại Quy Nhơn có mấy thương thuyền của Macao (Quy Nhơn là bến cảng tuyệt hảo, tại đây tàu thuyền có thể hoàn toàn tránh mọi thứ gió bão. Lối vào cảng rất hẹp và thiêu độ sâu, tàu thuyền lớn phải đợi thủy triều lên mới vào được. Cảng này tọa lạc tại 13,52 độ vĩ

Bắc)... Chúng tôi cho tàu tiếp tục tiến tới, đúng ngày 13-7-1778, chúng tôi bỏ neo trong cảng. Trên bờ, thấy nhiều nơi trồng trọt trù phú, phong cảnh thật ngoạn mục, chỗ thấp cấy lúa, chỗ cao trồng hạt tiêu tới đỉnh đồi.

Trong bến cảng có 2 thương thuyền Bồ Đào Nha đậu, một viên hồng phú liền tới thăm chúng tôi. Anh cho biết không có gì phải sợ... Bỏ neo xong, tôi cử người thư ký trẻ xuống đất mang lời chào mừng đến vị quan cai quản cửa khẩu và thông báo là tàu của chúng tôi thuộc chính phủ Bengale ở Ấn Độ tới xứ Đàng Trong với mục đích đặt mối quan hệ thân hữu và nối việc giao thương giữa hai nước. Buổi chiều, sứ giả của tôi trở về với đáp từ rất lịch sự: quan coi cảng thông tin là việc cập bến của tàu được túc khắc báo lên nhà vua (Nguyễn Nhạc) và trong khi chờ đợi chúng tôi được tiếp tế nước ngọt cùng thực phẩm tươi sống mà tại chỗ có thể cung cấp. Ngày hôm sau, đích thân quan đến thăm chúng tôi và tặng một con heo làm quà. Kể từ đó đến suốt cuộc lưu trú, ngày nào ông cũng có mặt và nhận uống một ly rượu vang mà ông lịch sự cho là ngon hơn tất cả những gì có thể kiếm được ở Đàng Trong. Đó là một người có phong cách tốt, khoảng từ bốn mươi đến sáu mươi tuổi. Do ông yêu cầu, tôi cho thư ký riêng xuống đất theo ông tới nhà em vua ở gần đó mang tặng phẩm một tấm nhung, hai tấm vải hoa và mấy chai rượu mạnh. Sứ giả về nói được tiếp đón ân cần và chắc chắn nhà vua sẽ biệt đãi người Anh – tôi sẽ được đối xử thật vinh dự. Anh ta còn nói thêm quan thượng thư đầu triều cũng là rể vua sẽ đến thăm trong vài ngày tới.

Ngày 16 (tháng 7-1778), tức sáng hôm sau, như được yêu cầu, tôi đi thăm quan thượng thư. Viên coi bến cảng đón chúng tôi trên bờ. Ông dẫn chúng tôi vào một ngôi nhà lá lớn mà ông nói là nhà ông và quan thượng thư đợi chúng tôi tại đó. Hai bên

cổng vào có mươi hai lính canh mặc sắc phục bằng da màu xanh thẫm, đội nón da hoặc giấy sơn dầu có cài hoa và ghi chữ bằng sắt giống như ở tay cầm hoặc vỏ kiếm. Họ có vẻ đàng hoàng nếu không nói là quân cách. Tới nơi, chúng tôi thấy một người còn trẻ, dáng điệu thoái mái ngồi trên sập. Ông đứng lên và chỉ cho chúng tôi ngồi vào ghế đặt hai bên cạnh sập. Sau vài câu nói thông thường, ông hỏi chúng tôi từ đâu tới? Cuộc hành trình mất bao lâu?... Tôi nói là đang phục vụ Chính phủ nước Anh tại Bengale, tàu chúng tôi thuộc sở hữu chính quyền chứ không phải tàu buôn. Tôi có sứ mạng kết thân và giao thương – theo ý tôi – sẽ có lợi cho các nước. Cho nên tôi ước ao được thông báo những điều kiện thương mại trong bến cảng của quý quốc. Đáng lẽ trả lời tôi, ông lại muốn biết tôi có những tặng phẩm gì dâng nhà vua và có muốn đến yết kiến triều đình không? Tôi trả lời: nếu nhà vua mời, tôi sẽ đi hội kiến với những tặng phẩm xứng đáng. Câu nói ấy làm ông mếch lòng: có lẽ tôi khó nhận được lời mời. Sự nghi ngờ đó là đúng thật khi ông từ chối yêu cầu của tôi được thuê một ngôi nhà tạm trú. Lúc tôi xin rút lui, ông đảm bảo sẽ có tức khắc sắc chỉ của vua cha, còn về nhà tro, tôi có thể lựa chọn tại chỗ nhà nào tùy ý.

Ba ngày sau, tôi nhận được lời mời chính thức và giấy thông hành của Nguyễn Nhạc. Sắc chỉ được nhiều viên quan kính cẩn rước lên tàu. Các ông yêu cầu tôi phải đứng thẳng nhận lịnh sắc chỉ có lọng che rất trang trọng. Sau khi các lễ nghi uy nghiêm thực hiện, sắc chỉ được mở đọc và trao cho tôi. Các quan nói xa xôi cho tôi hiểu rằng quân lính sẽ rất vui nếu tôi biết thưởng công lao vất vả rước sắc chỉ tới. Tôi liền mời họ ăn quà và uống rượu vang, rồi tiễn họ ra về vui vẻ. Sau đó, tôi hội ý với quan coi bến cảng để chúng tôi đổ bộ vào sáng mai. Chúng tôi sẽ nghỉ đêm tại nhà ông và sáng mốt lên đường đến cung điện. Ông

cũng thu xếp cho tôi một chiếc cảng và mấy con ngựa dành cho hai nhà quý tộc cùng thư ký tháp tùng tôi. Ông còn tuyển hộ dân phu vận chuyển tặng phẩm và hành lý của chúng tôi.

Tôi càng ngạc nhiên khi người ta dịch lời mời của Hoàng đế (Nguyễn Nhạc) cho tôi là muốn giải thích tại sao ngài phải lên làm vua. Trước hết là vì “chúa Đàng Trong cùng hàng quan lại làm dân nghèo đói, nên mệnh trời đã dùng ngài làm phương tiện giải phóng và đưa ngài lên ngôi vua....”

Dù sao, như thỏa thuận trước, chiều ngày 22 (tháng 7-1778), chúng tôi đổ bộ. Quan coi cảng cùng nhiều quan chức khác đón trên bờ và hướng dẫn chúng tôi về nhà ông. Tối đến, chúng tôi được một đoàn múa ca chiêu đãi. Cung cách của vũ công không khác Ấn Độ bao nhiêu, đơn giản hơn là khác. Ban nhạc gồm có kèn – trống – thanh la và nhị thô sơ như bên Ấn Độ. Lúc khai mạc, quan coi cảng đưa cho tôi một nắm đồng tiền và bảo: khi nào thấy diễn viên hát hay thì ném tiền lên thưởng. Ông nghĩ làm thế để kích thích lòng hào phóng của tôi – mà ông sẽ được dự phần chính, đó là cách phòng đoán lú linh của tôi. Hậu quả đúng thế, tối cho buổi đó mất 18 hay 20 đô la. Khoảng 10 giờ đêm, chúng tôi về ăn tối với đồ ăn của chúng tôi, vì người Đàng Trong không sẵn sàng, đúng hơn là không có khả năng hậu đãi chúng tôi như du khách viết khoe khoang trong các sách ký sự tôi được đọc. Sau bữa tối, tôi đánh một giấc ngon trong bộ chăn mùng trải trên chiếu. Độ 4 giờ sáng, tôi thức dậy và tỏ ý muốn khởi hành trước khi mặt trời mọc, song ngựa và phu phen thì 8 giờ ruồi mới có. May thay, nhân viên tháp tùng đều có ngựa, nhưng suốt ngày mây đen bao phủ. Còn tôi thì đi cảng vắng rất dễ chịu. Đó là một tấm lưới đan bằng tơ lụa, hai đầu có thanh ngang bằng ngà dài khoảng 20 đốt ngón tay với hàng lỗ để luồn sợi lụa qua; các sợi lụa đó buộc túm lại, rồi móc vào hai đầu

cảng. Trên cảng có mái che bằng giấy sơn với trang trí đẹp. Nằm thoái mái trên võng, tôi thấy đây là phương tiện giao thông thuận lợi nhất, hơn hẳn các thứ cảng khác. Chỉ cần 2 phu khiêng. Mỗi ngày đi được 14 dặm (1 dặm dài 1.609,34m) mà không cần thay phu. Võng nằm thoái mái hơn đệm của cảng khác (như bên Ấn Độ - TG), nó làm ta không mệt mỏi vì nó ôm vào thân ta bất cứ trong tư thế nào. Đầu tiên, chúng tôi đi theo một dòng sông lớn, sau đó là một thung lũng cày cấy tươi tốt, hình như núi cao bao quanh khắp mặt. Trong thung lũng, chúng tôi đi qua ba hay bốn làng khá trù mật. Làng nào cũng có hàng quán bán cho du khách nước trà (rất đậm chất), trái cây và các món giải khát khác. Khoảng đúng trưa, dừng lại ở một quán hàng, một bữa ăn đã dọn cho vị quan dẫn đường. Chúng tôi ăn chung vô đó và phải trả tiền cả phần của ông. Thực đơn gồm có thịt gà, cắt thành miếng nhỏ, ăn với rau xanh chấm muối, có cá nữa,... Chúng tôi rời làng đó khoảng 4 giờ chiều, khi tới làng khác thì trời tối mịt. Họ nói chỉ cần đi nửa giờ nữa thì tới nơi vua đóng đô. Nhưng vị quan khuyên nên nghỉ đêm tại đây, vì trời đã quá muộn để có thể vào cổng thành. Đoàn phu hầu và hành lý chưa tới, nên chúng tôi ưng ý ở lại, chúng tôi tạm dùng bữa với thịt gà ướp lạnh, thịt bò ướp muối mà chúng tôi mang theo, cùng ít hoa quả tươi. Lúc ấy không xa đấy lầm có đám cháy nhà làm tre nứa nổ tung, tiếng kêu chữa cháy khiến chúng tôi khó ngủ nghỉ. Rất sớm hôm sau, chúng tôi tiếp tục lên đường gỗ ghê qua nhiều ruộng lúa và mấy chiếc cầu thô sơ. Khoảng 8 giờ, chúng tôi đã nhìn thấy thành trì nhà vua. Chúng tôi vào cổng thành phía đông, dài độ 3/4 dặm (khoảng 1.050m). Công sự là một bức tường đá đơn giản, nhiều chỗ sạt lở, không có đại pháo, lỗ châu mai, chòi canh và tất cả những gì làm cho đúng ra một công sự phòng thủ. Người ta nói đó là

thành quách chỉ vừa đáp ứng nhu cầu, các mặt khác cũng tương tự như thế. Tới nơi, còn phải chờ đợi. Cổng và tường thành hoàn toàn không canh gác, đất trong thành cũng là ruộng lúa. Hướng dẫn viên khuyến cáo tôi xuống cáng và nhân viên tháp tùng xuống ngựa, nhưng thấy đường còn xa, chúng tôi yêu cầu cứ tiếp tục phương tiện cũ và họ nghe lời chúng tôi. Đi thêm nửa dặm nữa, chúng tôi đặt chân xuống đất ngay trước nhà quan Phò mã. Ông vui vẻ đón chào. Chúng tôi ở lại với ông độ nửa giờ, ăn trầu uống nước, đoạn ông dẫn chúng tôi sang ngôi nhà cạnh đó khá khang trang. Ông nói đó là một nhà khác của ông và dành cho chúng tôi lưu trú. Ông yêu cầu xem những tặng phẩm dâng vua, rồi từ biệt để chúng tôi nghỉ ngơi sau một ngày đường vất vả. Ông nói nhà vua sẽ cho chúng tôi triều yết vào sáng hôm sau. Chúng tôi phải tự liệu ăn uống và có lẽ chỉ là những món ăn xoàng. Có người tình nguyện cung ứng cho một con gà, một con vịt và ít rau cỏ. Anh ta đoán chắc chỉ có thể mua được từng ấy với 5 đô la chúng tôi đưa trước và tránh phải biện minh anh ta biến đi luôn. 6 giờ sáng hôm sau, nhận được thông điệp: nhà vua đã sẵn sàng tiếp chúng tôi. Không ngờ triệu tập yết kiến sớm thế, chúng tôi vội vàng mặc quần áo, khiến Hoàng đế phải chờ đợi nửa giờ. Đi theo người dẫn đường gần một dặm thì tới cung điện xây dựng trên nền đất cao. Những kẻ theo hầu không được vào trừ một thanh niên che lọng cho chúng tôi. Không ai được mang vũ khí, chúng tôi phải cởi bỏ kiếm ra. Đoạn, chúng tôi tiến bước về phía cung điện. Tại mặt tiền, độ một trăm quân lính xếp hàng hai đứng giàn chào, trang bị đủ thức giáo mác cung kiếm. Mấy cây cờ tung bay, thấp thoáng thấy hai khẩu đại bác bằng đồng. Trước cửa cung điện, giữa chiếc bục bằng đá, chúng tôi đặt đồ tặng phẩm. Khi tiến tới bục đó, quan hướng đạo bảo chúng tôi quỳ lạy giống như ông,

nghĩa là quỳ lạy trán chạm đất 3 lần. Cách chào đó có vẻ hèn nhục quá, chúng tôi chỉ cúi chào nhiêu lần theo phong tục người Anh. Trèo lên sáu bậc thềm rồi tiến vào cung điện nơi Hoàng đế ngự cùng triều đình. Cung hay điện này mở trống mặt tiền và hai bên, mái ngói xây dựng theo kiểu Đàng Trong và được nâng đỡ bằng những hàng cột gỗ quý. Phía sau là bức ngăn bằng cây và ngai vua cao hơn sàn nhà hai hay ba bậc thềm, trên là chiếc ghế bành sơn son trang trí đầu rồng thép vàng, nhà vua ngồi trên đó, trước mặt có cái bàn nhỏ với chiếc gối bằng lụa đỏ thêu hoa vàng để tựa tay. Hai bên ngai có đặt ghế dành cho em vua. Một ông em ngồi đó (chưa định được Nguyễn Huệ hay Nguyễn Lữ - TG). Ghế bên kia để trống, vì người em nữa đang có việc ở Đồng Nai (hai ghế này ngồi nhìn lên ngai). Sau hai ghế ấy, đặt nhiều trường kỷ dành cho các quan ngồi theo thứ bậc. Nhà vua mặc áo dài bằng lụa vàng sẫm, có thêu rồng và các trang trí khác bằng kim tuyến. Vua đội một cái mũ nhỏ phía sau cao, phía trước cẩn ngọc và một viên đá quý lớn được gắn lơ lửng bằng dây vàng dài 5 đốt tay. Mỗi khi lắc đầu, viên đá quý rung rinh và tỏa sáng. Hầu hết quan triều đều mặc áo lụa, màu sắc khác nhau có thêu rồng, mũ đội thì trang trí bằng hoa vàng hay mạ vàng. Họ đều mang đai quanh lưng. Mấy vị quan khác mặc áo thụng màu rực rỡ có những cái kẹp bằng vàng hoặc khuy khuyết bọc vàng. Cảnh quan thực đẹp đẽ, tuy còn thiếu nhiều thứ làm cho cái oai phong huy hoàng của vua chúa phương Đông, như bày la liệt kim cương ngọc thạch hay thảm quý hoặc triều đình đông đảo, song cảnh tượng ở đây có vẻ ngăn nắp, trang trí đúng mực, tạo ấn tượng như ta ở trước mặt một vị quân vương hùng mạnh ngự giữa triều đình. Sau tất cả những thứ vừa kể, khá xa với ngai vua, một ghế dài được đặt dành cho tôi và đoàn tùy tùng. Tôi liền nhận xét là với tư cách

sứ thần (...) và khách ngoại quốc, đáng lẽ tôi phải có một vị trí ngồi danh dự hơn, và nếu xếp đặt thế này, thật bất tiện cho tôi đàm thoại với vua và rất khó nghe khi vua nói. Khi hiểu nhận xét đó, vua liền cho mời chúng tôi lên ngôi ở tràng kỷ đầu tiên cạnh ông Phò mã. Qua thông ngôn, đàm đạo với vua, tôi nói: “Tôi phục vụ chính phủ Anh tại Bengal, ở đây phái tôi đi thắt chặt tình thân hữu và giao thương với người Đàng Trong”. Vua trả lời: “Vua đã biết chiến tích của người Anh trên khắp biển cả, tàu bè của họ nhiều hơn số tàu bè các nước khác cộng lại, người Anh rất giỏi hàng hải, nhưng dùng tài năng đó vào những việc sai quấy như cướp bóc tàu thuyền khác không nương tay. Vua sẵn lòng cho phép người Anh tới buôn bán trong các bến cảng trong nước và để đền đáp lại thì không được xâm phạm đến chiến thuyền hay tàu bè khác”. Tôi thừa lại là phần nhất tin tức của vua thì đúng thật, nhưng phần sau thì hoàn toàn ngược lại. Tin tức này do kẻ ghen tuông với sự thịnh vượng của chúng tôi đồn thổi nhằm gây dư luận sai lầm và bất lợi cho chúng tôi. Tôi cũng nói thêm hiện giờ người Anh cư xử hòa bình với toàn thể ngoại bang và tàu thuyền của Anh hiện diện tại khắp năm châu. Đâu đâu, thương nhân Anh cũng được tiếng là ngay thẳng và hành động trong sáng. “Nhà vua bảo thông ngôn cho tôi biết rằng người Anh có thể đến buôn bán tại các hải cảng nước ông – cũng như người Bồ Đào Nha vậy”. Tới đây tôi xin phép có nhận xét là người Anh sẽ sẵn sàng chịu mọi khoản phí do chính phủ định đoạt, nhưng – vì biết rằng người Bồ và các thương nhân ngoại quốc buôn bán với Đàng Trong phải gấp vô vàn khó khăn và chậm chạp trong thương vụ do việc đánh thuế không ổn định rõ ràng làm cho chính quan lại bị lúng túng khi hành xử – tôi đề nghị Hoàng thượng nên cho quy định những thuế suất thích hợp và rõ ràng để tránh sự bất mãn với các loại phí

khoản rắc rối hay đổi thay như phí khoản bỏ neo mà người Bồ đang phải chịu đựng. Sau một hồi tham khảo các quan, vua trả lời: “Yêu sách của tôi đã được xem xét, vua rất muốn chúng tôi được thỏa mãn, vua để nghị dành cho chúng tôi được buôn bán ở Đàng Trong suốt cả mùa với một thuế suất nhất định, phân loại như sau: mỗi tàu ba cột buồm sẽ trả thuế mười nghìn quan (họ tính 5 quan là 1 đô la Mẽ Tây Cơ), mỗi tàu hai cột buồm trả bảy nghìn quan và tàu nhỏ trả bốn nghìn quan”. Tôi thưa là như vậy thuế nặng quá, sợ thương nhân sẽ bỏ đi nơi khác, hy vọng nhà vua cho rút bớt để khuyến khích giao thương. Cuối cùng định rằng: ba cột buồm trả bảy nghìn quan, hai cột buồm bốn nghìn quan và tàu nhỏ thì hai nghìn quan. Rồi vua muốn biết phải có những điều kiện gì để giúp vua chống lại thù địch bằng những tàu thuyền dưới quyền tôi. Tôi thưa: “Tôi không có quyền hoạt động tấn công hoặc can thiệp vào các cuộc tranh chấp trong xứ này”. Rồi tôi ngỏ ý muốn biết lý do tại sao Hoàng thượng đã ra lệnh xử tử mấy người nước tôi hồi năm ngoái. Nhà vua nói: “Việc ấy xảy ra tại Đà Nẵng, một quan chức của vua chỉ huy, vua không được thông báo tường tận nhưng nghĩ rằng những người tôi nói đã bị giết vì đánh nhau với quân đội nhà vua”. Nói xong, Hoàng thượng thối lui. Tôi được cho biết vua muốn nói chuyện riêng với tôi trong tư dinh. Vì thế, chúng tôi đi theo vua. Trong tư dinh, vua cùng gia đình sinh sống. Còn cung điện – chúng tôi vừa ở đó ra – thì dành cho hội đồng triều chính hay tiếp rước sứ thần và lễ nghi chính thức. Tư dinh có hàng rào tre vây quanh, phía trước là sân rộng. Trèo lên ba bậc thềm tới một sảnh đường lớn, phía trước để ngỏ trừ một bình phong chắn nắng. Sau sảnh đường là một phòng ốc nhỏ hơn. Đã cởi bỏ mũ áo lễ nghi, Hoàng thượng ngồi tiếp chúng tôi chỉ mặc một áo ngắn có bộ khuy nhỏ bằng kim cương, đầu

chít khăn nhiễu đỏ. Câu chuyện qua lại tự nhiên không gò bó. Nhà vua bày tỏ lại cảm tưởng thiện chí với sứ đoàn và đảm bảo với tôi ý muốn tiếp xúc với người Anh. Phải giữ thể diện giữa triều chính, vua đã bảo phải đóng thuế cho việc vào buôn bán; nhưng vì muốn tranh thủ tình thân hữu với nước Anh, vua sẽ không đòi hỏi gì và cho thêm mọi sự dễ dàng. Vua kể thổi sản trong nước có: hạt tiêu, trầm hương, quế chi, kỳ nam, ngà voi, thiếc và nhiều thứ khác mà dân chưa biết khai thác. Vì lẽ đó và muốn dạy cho dân các phép chiến trận, vua rất muốn chính phủ Bengale gởi sang một người cố vấn thông thạo sự việc. Vua thêm rằng do các cuộc loạn lạc gần đây, đất nước đang rơi vào tình trạng xáo trộn mà chính nhà vua phải mang hết sức mình dẹp cho yên. Vua vui lòng tiết lộ ít nhiều suy tính: không phải chỉ làm bá quyền vương quốc Cambốt và cả vùng bán đảo tới Xiêm La, mà còn phải thôn tính các trấn phía bắc Đàng Trong nữa – hiện đang do người Đàng Ngoài nắm giữ. Muốn đạt được kết quả ấy mà vua thật tha thiết, rất ước ao có sự trợ giúp của một số chiến thuyền Anh và vua sẽ trả công bằng nhường một khoảnh đất mà người Anh xét là cần thiết để lập thương điếm hay cứ địa (*un établissement*). Vua kết luận là săn sàng mọi sự để làm hài lòng người Anh nếu họ muốn hỗ trợ vua và bảo đảm cho vua cùng gia đình làm chủ chính quyền Đàng Trong. Tôi hứa sẽ trung thực báo cáo lên quan Toàn quyền Bengale. Chúng tôi nói ít chuyện khác nữa thôi. Vua đặc biệt muốn có với bất cứ giá nào một con ngựa nâu sẫm với đôi tai nhỏ và đẹp, dựng đứng lên. Vua yêu cầu gởi ngựa ngay khi có tàu tới Đàng Trong. Chúng tôi xin từ biệt, sau khi được mời trà và ăn trầu. Buổi chiều, tôi nhận được ba bao thư. Bao thứ nhất có án triệu lớn của vương quốc, chỉ dẫn những điều kiện cho tàu thuyền tới buôn bán trong nước, và yêu cầu gởi đến mấy huấn luyện viên

quân sự. Hai bao kia mang dấu ấn nhỏ hơn: một thư mô tả con ngựa muốn có..., thư kia cho phép cập bến các hải khẩu Đàng Trong... Sáng hôm sau, chúng tôi lên đường về nơi tàu đậu. Rể nhà vua cung cấp ngựa và dân phu với số tiền tôi phải trả là ba mươi đô la. Dân phu phục dịch cho chúng tôi đến đây, đã giải tán đi đâu không biết. Trước lúc khởi hành, tôi gởi thông điệp đến vua xin một tặng phẩm cho quan Toàn quyền Bengale để đáp lại tặng phẩm nhỏ mà tôi đã biếu vua, hi vọng khi trở về từ Đà Nẵng tôi sẽ nhận được tặng phẩm này. Nhà vua trả lời sẵn sàng làm theo ý. Chúng tôi tới Quy Nhơn trong cùng ngày (26-7-1778) và hai hôm sau, chúng tôi cho cảng buồm trực chỉ cửa khẩu Đà Nẵng...”

---

Ghi chú: Lược dịch các trang 25-33 trong tập san *Nghiên cứu Đông Dương* (BSEI, số 2, tam cá nguyệt thứ 2 và thứ 3) có bài *Relation d'un voyage eu Conchinchine en 1778*, par Mr Chapman. Traduit de l'anglais par H.Berland.

# SÚ GIẢ TRUNG QUỐC NHẬN XÉT VỀ KINH ĐÔ HOA LƯ VÀ LÊ HOÀN

Trong dự tính tìm hiểu các cố đô của dân tộc, đặc biệt theo nhãn quan và nhận xét của người nước ngoài, chúng tôi gặp khó khăn khi tìm tư liệu. Với kinh đô Cố Loa, hiện chưa có tài liệu của người tai nghe mắt thấy đương thời. Với kinh đô Hoa Lư, chúng ta có sách của Mã Đoan Lâm viết từ thế kỷ XIII về các dân tộc ở phía nam Trung Quốc, trong đó nước ta còn gọi là Giao Chỉ. Tiếc rằng chúng tôi không có tác phẩm này.

Chúng tôi phải dùng sách dịch từ Hán văn của Mã Đoan Lâm sang tiếng Pháp với nhan đề *Các dân tộc nam Trung Quốc* (*Ethnographie des peuples étrangers à la Chine. Les méridionaux, Par Ma Touan Lin au XIII à scièle.* Traduit par D'Hervey de Sait-Denys, Genève 1883). Bài sú giả Trung Quốc nhận xét về kinh đô Hoa Lư và Lê Hoàn trích dịch sau đây là đoạn nhỏ của phần Giao Chỉ nằm trong sách (Sđd, từ tr.314-322).

Sú giả Trung Quốc viết về đất nước ta, tất nhiên sẽ có đôi điều miệt thị khinh suất. Nhưng chúng tôi vẫn cố dịch đúng sát tinh thần nguyên văn. Thiển nghĩ, đó mới là tư liệu giúp ta biết người biết mình, một cách khách quan.

Sau khi sứ giả Tống Cảo mang sắc phong cho Lê Hoàn làm Khai quốc công tử Hoa Lư về Trung Quốc; năm sau Cảo tâu trình lên Hoàng đế Trung Quốc:

“Năm ngoái (988) khi chúng tôi với Giao Châu, khoảng cuối thu, Lê Hoàn sai đại thần Đinh Thùa Chính đi đón với chín chiếc thuyền và ba trăm lính. Chúng tôi xuống thuyền ra biển liền bị sóng to gió lớn. Chúng tôi phải mất mười lăm ngày mới tới cửa Bạch Đằng sau đó vào sông không trở ngại gì, nhờ có thủy triều dâng lên. Chúng tôi nghỉ đêm ở những trạm có nơi ăn ngủ dọn sẵn trong ngôi nhà lợp rạ mới tinh. Tới Tràng Châu (tức Trường Yên) và khi gần đến kinh đô, chúng tôi thấy tàu bè giàn hàng ngang như ra trận do Lê Hoàn gửi đón chúng tôi, chắc có ý cho chúng tôi thán phục lực lượng hùng hậu của ông. Khi tới trạm cuối cùng, chỉ cách kinh đô Giao Châu mười dặm thì số công quán lợp rạ tăng lên năm ngôi, đều mang biển ghi Mao Kinh Dịch.

“Kể từ một trăm dặm trước khi tới kinh đô, tất cả gia súc của nông dân được lùa ra bờ sông, cốt làm cho chúng tôi tin rằng đời sống ở đây thật no đủ. Họ nói với chúng tôi có tới mười ngàn trâu bò, nhưng số cao nhất cũng chỉ một ngàn là cùng. Về phương diện khác cũng thế, họ tập hợp tất cả trai tráng lành mạnh, chỉ riêng ngày hôm ấy, đóng vai quân lính. Những người ấy mặc quần áo đủ màu ở trên thuyền, hò hét và đánh trống inh ỏi. Cờ trắng bay phấp phới trên các ngọn núi trong vùng gần kinh đô. Chúng tôi vừa đến nơi, bỗng Lê Hoàn hiện ra với đoàn tùy tùng và cận thần, giữ đúng lễ nghi tiếp đón ở ngoài cửa thành. Ông tới gần chúng tôi, rồi ông nhảy lên ngựa cùng đi. Ông mời chúng tôi ăn trầu cau mà ta phải bỏ ngay vào miệng. Đó là cách hậu đãi quý khách, theo phong tục xứ này. Kinh đô (Hoa Lư) không có cư dân, thực sự là cư dân. Trong

thành có đến mấy ngàn lầu tre lợp rơm, dùng làm trại lính. Cung điện chỉ là ngôi nhà nhỏ loang lở, trên đeo tấm biển đê Minh Đức Môn.

“Lê Hoàn là người kém dung nhan. Mắt to mắt nhỏ. Chính ông kể cho chúng tôi, trong cuộc chiến gần đây chống quân man di, ông bị thương và ngã ngựa; cho nên khi nhận sắc phong của thiên triều, không lạy được. Vài ngày sau, ông đãi chúng tôi một tiệc linh đình và đưa đi chơi giải trí ở bờ sông. Sông chảy thành nhiều ngả. Lê Hoàn, chân không, lội xuống nước và câu cá bằng một cần tre dài. Mỗi khi bắt được cá, tất cả người quanh ông đều nhảy lên reo mừng hớn hở. Lê Hoàn mặc quần áo rất đẹp bằng lụa điều có điểm hạt ngọc trân châu, chiếc miện cũng vậy. Ông hay hát các bài ca chuốc rượu; chúng tôi không hiểu ý nghĩa lời ca. Một ngày kia, ông sai mang biếu chúng tôi một con trăn khổng lồ dài mấy sải tay do hàng chục người khiêng, đó là món ăn hảo hạng mà đầu bếp có thể chế biến cho hợp khẩu vị! Một ngày khác, ông gửi cho hai con hổ bị xiềng để chúng tôi nhìn cho no mắt! Chúng tôi cảm ơn ông về những tặng phẩm đó, nhưng không nhận. Cả tướng tá lẫn binh lính, cháu hầu ông có khoảng ba ngàn người, đều xăm trên trán ba chữ Thiên tử quân và lãnh lương bằng thóc rồi chính họ xay giã và nấu nướng lấy. Khí giới của họ gồm có cung nỏ, thuẫn gỗ, giáo bằng cây hay tre, tất cả đều yếu kém để có thể sử dụng hữu hiệu.

“Lê Hoàn là người có tính kiêu căng, nhẹ dạ và dũng tợn. Luôn có năm hay sáu giám quan theo hầu. Ông thích búng ngón tay kêu tách tách, nhồi nặn rồi nuốt những viên cơm tròn. Kẻ cận thần nào biết khéo chiều ý thì được điều khiển công việc và được ơn huệ cao nhất. Ông kết tội từ một trăm đến hai trăm roi đánh trên lưng quần thần nào hơi phạm lỗi. Đôi khi ông còn bắt xử tử. Một viên thơ lại không làm việc theo đúng ý, liền bị

đánh từ ba mươi đến năm mươi roi, và mất chức, phải đi gác cổng. Đúng là khi hết giận, ông thường cho gọi người xấu số lại và khôi phục chức vị cũ.

“Chúng tôi được dân coi những chiếc tháp canh bằng gỗ, dựng lên để phòng thủ kinh thành. Các tháp đó vừa tầm thường về cách kiến tạo vừa xấu xí về hình dáng. Xứ này luôn luôn oi bức. Khoảng tháng mười một Âm lịch là thời kỳ duy nhất người dân mặc quần áo kép. Tuy thế, trong tay vẫn không rời bỏ chiếc quạt”.

Năm Thuận Hóa thứ tư (993), Hoàng đế phong cho Lê Hoàn tước Giao Chỉ quận vương.

Năm sau, Lê Hoàn sai sứ sang triều cống, song cách giả bộ thân thiện của phiên thần trung tín đó không ngăn ngừa ông phạm tội gây hấn giết người. Năm Chí Đạo nguyên niên (995), quan lại văn võ Quảng Tây tấu trình rằng trên trăm chiếc thuyền binh Giao Chỉ đến cướp bóc miền duyên hải Khâm Châu, đỗ bộ quân binh vơ vét công khố và trộm cắp nhà cửa thường dân. Cũng khoảng thời gian đó, quân đội Trung Quốc phải đẩy lui năm ngàn tên cướp phá phách Ung Châu rồi rút về Tô Mậu châu, nơi thuộc Lê Hoàn cai trị.

Vua Tống Thái Tông muốn chấm dứt những biến loạn đó, mà không phải huy động một chiến cuộc mới ở xứ xa xôi. Ông liền sai sứ giả Lý Kiến Trung mang tặng Lê Hoàn một đai ngọc và đưa chiếu thư yêu cầu tôn trọng bờ cõi thiên triều. Lê Hoàn vẫn không quên ra đón sứ giả Trung Quốc và đai ngộ trọng thể. Nhưng Lê Hoàn nói với sứ giả cách khinh mạn: “Đó là những dân man mọi sống ngoài biên giới của tôi đã xâm nhập miền duyên hải Khâm Châu. Hoàng đế ngờ vực nỗi gì? Giả thử chính tôi cầm quân thì tôi đã chiếm ngay Phiên Ngung rồi tới đất Mân

đất Việt. Chứ khi nào tôi lại đổ bộ quân Giao Chỉ mà phá phách nguyên một mảnh đất nhỏ hẹp đó?". Sứ giả Lý Kiến Trung nhẹ nhàng trách ông về lời lẽ khiếm nhã đó, ông liền xin lỗi.

Khi Tống Chân Tông lên ngôi (998), Lê Hoàn được phong làm Nam Bình Vương. Lê Hoàn sai sứ sang mừng vua mới, để tỏ lòng biết ơn. Tới thời đó, đã có thói quen gửi đến kinh đô Giao Chỉ một đặc sứ để thu nhận cống phẩm mà Lê Hoàn vẫn nạp đều không khó khăn gì. Hoàng đế ra lệnh từ nay sẽ là một đại thần tại chức miền biên giới sẽ nhận dụ Hoàng đế ủy cho việc thâu nạp cống phẩm.

Vào năm thứ nhất Cảnh Đức (1004), Lê Hoàn gửi một người con tên là Minh Đề đang cai trị Hoan Châu tới triều phục và xin cho một sứ giả can thiệp giải quyết vài khó khăn (biên giới) còn tồn đọng, Hoàng đế thuận cho.

Năm thứ ba niên hiệu đó (1006), Lê Hoàn băng...

## NAM BỘ VỚI PHONG TRÀO ĐÔNG DU

... Cuối năm 1903, Phan Bội Châu (PBC) tới Sài Gòn, đi thăm hết các hạt Lục tỉnh vận động cách mạng, đến Thất Sơn gặp Trần Nhật Thị bàn quốc sự, đến Sa Đéc gặp Hội đồng Nguyễn Thần Hiến (1856-1914) sau cũng xuất dương trở thành cột trụ của Đông Du và Việt Nam Quang phục hội ở miền Nam. Ngoài Nguyễn Thần Hiến, nổi bật trong xu hướng Duy Tân còn có Nguyễn An KhuƠng (1860-1931) và Trần Chánh Chiểu (1867-1919).

Đầu năm 1905, PBC xuất dương, sang Tàu rồi sang Nhật. Giữa năm 1905, PBC về nước chuẩn vị đưa Cường Để và thanh niên đi du học, rồi lại sang Tàu lập tức. Đầu năm 1906, PBC ấn hành chương trình Duy Tân hội: đánh đổ Pháp, khôi phục Việt Nam, kiến thiết nước Quân chủ lập hiến. PBC bàn với Cường Để rằng:

“Du học tuy chưa được bao nhiêu người, nhưng Trung kỳ và Bắc kỳ đã thấy có người, nhưng bảo là không ảnh hưởng. Duy Nam kỳ còn vắng ngắt, nên tính cách vận động mới xong. Mà vận động ở Nam kỳ, tất nhờ ở nhân tâm nhớ cũ, mới có hiệu lực. Bây giờ ngài là đích phái Cao hoàng, lại đã xuất dương rồi, thời

nên thảo một bài tuyên cáo văn, phái người đem về nước, vào Nam cổ động các thiếu niên khiếu họ du học, mượn tiền bạc của Nam kỳ mà nuôi cả nhân tài Trung Bắc cũng là chước hay lăm”<sup>(1)</sup>. PBC “phụng thảo” bản *Ai cáo Nam kỳ* với lời dẫn nhập:

*Thương ôi! Lục tỉnh Nam kỳ!  
Ngàn năm cơ nghiệp còn gì hay không?  
Mịt mù một dải non sông,  
Hỡi ai, ai có đau lòng chẳng ai?*

PBC kể: “Nhân lúc đó ở Hương Cảng có trường Cao đẳng tiểu học do giáo hội Thiên Chúa dựng lên, trong trường có một thiếu niên Nam kỳ là Trần Văn Tuyết (sách *Nguyễn Quang Diêu: Jules Tiết*) con ông tri phủ Chiểu ở Sài Gòn. Tôi mới khuya sớm đến nhà Tuyết, cổ súy anh bằng những lời ái quốc phục thù. Lại nhờ ông thông phán Phạm (Văn Tâm) khuyên anh tôn phò mã nhà Nguyễn. Tuyết đem những văn thư tôi gửi cho cha và cỗ mời cha đến Hương Cảng du lịch một phen. Vài tuần sau, ông tri phủ Chiểu đến. Vài tháng sau nữa, các anh em trong Nam như Trần Văn Định, Bùi Mộng Vũ (tức Bùi Nhuận Chi) thảy đều lần lượt đến Nhật Bản. Du học sinh Nam kỳ từ lúc đó mới bắt đầu dần dần đông”<sup>(2)</sup>.

Khoảng giữa năm 1906, PBC từ Nhật về Hương Cảng để hội kiến với các nhân sĩ Nam kỳ sang thăm. “Đến nơi thì ông Hội đồng Mỹ Tho, ông Chánh tổng ở Cần Thơ, ông Hương chức ở Long Hồ, đều đã chờ tôi hơn một tuần. Tôi đến nhà trú trao cho các ông những bản sách tôi làm, khuyên các ngài truyền bá và ân cần chúc thắc hai việc: 1) Vận động du học; 2) Quyên trợ du học phí. Các ngài đều vui lòng hết sức, tức khắc từ biệt tôi về Nam. Qua vài tuần sau có thanh niên Nam kỳ vài mươi người

ra, tựu trung có ba cậu bé dưới 10 tuổi do ông Trần Văn Định ở Vĩnh Long đưa qua tên là Trần Văn An, Trần Văn Thụ, Hoàng Vị Hùng... Kế Nam kỳ thiếu niên lục đục đến Cảng, cộng hơn 40 người”<sup>(3)</sup>.

Năm 1908, kiểm kê thấy đã có hơn 200 học sinh ở Nhật gồm “học sinh Nam kỳ ước hơn 100, học sinh Trung kỳ ước hơn 50, học sinh Bắc kỳ ước hơn 40 người”. So với dân số 1901: Nam kỳ 3 triệu dân, Trung kỳ 4,5 triệu dân, Bắc kỳ 5,5 triệu dân, thì mật độ du học sinh Nam kỳ rất cao. “Tới bây giờ mới có mấy ông (Nam kỳ) qua Nhật Bản đem theo khá đồng thiếu niên, tựu trung có mấy người rất nhiệt thành, là ông Nguyễn Thần Hiến, ông Trần Văn Định, ông Hoàng Công Đán... Buổi ấy các người già ở Nam kỳ, tư tưởng quân chủ rất dày, đối với Kỳ Ngoại Hầu (Cường Để) rất cung kính, chắc được việc, hăng hái trù khoán thực xuất từ chân tình. Chỉ đáng tiếc là các người ấy, tuy có nhiệt thành hiếu nghĩa, mà thủ đoạn biện sự còn quá sơ suất. Tới đầu tháng 4 năm ấy (1908), các vị từ Nhật về Nam gởi một bức giấy kín, gửi từ nhà dây thép Sài Gòn đánh qua, nói rằng: “Nghĩa dân Nam kỳ đã góp được số bạc là 200.000 đồng, nhưng chưa biết gởi bạc làm sao cho tiện, xin Chúa công với tiên sinh truyền bảo cho”.

PBC nhận được điện tín thì lo hơn mừng, liền phái Hoàng Hưng và Nguyễn Xương Chi về Sài Gòn tính việc chuyển tiền theo đường trung gian Hoa kiều. Nhưng vừa cập bến Sài Gòn, hai người bị Pháp bắt và phanh phui ra chuyện thiếu niên Nam kỳ du học Nhật Bản khá đồng. Chính quyền thuộc địa Đông Dương yêu cầu Nhật trực xuất du học sinh Việt Nam. Thế là PBC chỉ còn chút tiền mà thanh toán “giải tán phí và lữ phí” cho du học sinh. Đầu năm 1909, PBC và Cường Để cũng bị trực xuất khỏi Nhật. Cao trào Đông Du xuống thấp,

một phần du học sinh hồi hương, phần khác theo phong trào cách mạng.

Nhân cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) thành công, các nhóm cách mạng lưu vong Việt Nam mà đa số là những người của Đông Du – Duy Tân cũ hội nhau tại Quảng Châu đầu năm 1912. PBC đề nghị giải thể hội Duy Tân và thay thế bằng Việt Nam Quang Phục hội với tôn chỉ và tổ chức như sau:

“Khu trục Pháp tặc, khôi phục Việt Nam, kiến lập Việt Nam Cộng hòa Dân quốc”.

Để có phương tiện hoạt động, Quang Phục hội cho in bí mật *Việt Nam Quang Phục quân – quân dụng phiếu* với tín chỉ 5 – 10 – 20 – 100 đồng, nhưng cũng không mang được về nước và tiêu thụ bao nhiêu. Đầu năm 1913, Cường Để liều về Nam kỳ (chắc được Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiếu tiếp rước) đi các hạt thu gom được 50.000 đồng. Khi Cường Để trở lại Trung Quốc thì PBC và Mai Lão Bạng còn ở trong tù, rồi Cường Để cũng bị bắt, nhân có tiền chạy luật sư mới được thả, sau đó trốn sang Đức tính việc vận động ngoại giao...

Tháng 5-1913, Nguyễn Quang Diêu được phái sang Tàu để nhận “Chỉ tệp tín phiếu, mua vũ khí, đưa thêm một ít học sinh du học và tìm gặp cụ Nguyễn Thần Hiến”. Nguyễn Quang Diêu làm trưởng đoàn gồm 10 người. Đoàn tới Hồng Kông thì phân phối mỗi người đi các nơi. Nguyễn Quang Diêu ở lại hội kiến và công tác với Nguyễn Thần Hiến, Đinh Hữu Thuật, Huỳnh Hưng. Tại nhà Huỳnh Hưng – nơi chứa một số bom đạn – cả bốn người cùng bị cảnh sát Anh bắt ngày 16-8-1913. Anh giao cho Pháp đem các nhà cách mạng Việt Nam về giam ở nhà Hỏa Lò Hà Nội kết tội...

- 
- 1 Chương Thâu – *Phan Bội Châu niên biểu*, trong *Phan Bội Châu toàn tập*, T.6, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1990, tr.118.
  - 2 Như trên tr.138-139.

# KHẢO VỀ THƯỚC ĐO RUỘNG DUỚI TRIỀU NGUYỄN

Từ năm 1802, đất nước Việt Nam thống nhất về hành chính suốt từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Việc đo đạc ruộng đất là rất quan trọng. Đàng Ngoài cũ dân gian vẫn thường dùng thước đo triều Lê định chuẩn, Đàng Trong thì dùng *thước trung bình* “hơi dài hơn”. Mãi tới năm 1810, việc đo ruộng đất mới thực sự thống nhất.

Sử ghi: Tháng 8 năm Canh Ngọ (1810), vua sai hỏi tìm *thước kinh cũ*. Thấy được ở nhà dân xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm (Hà Nội nay), bèn theo cách thức ấy lấy đồng (nặng 1 cân 12 lạng) mà làm (định chuẩn) ban cho các thành dinh trấn... Từ nay nếu có việc tranh địa giới hay tố cáo ẩn lậu hoặc báo xin khai khẩn thì dùng thước kinh để đo”<sup>(1)</sup>.

Tiếc rằng ta không còn mẫu thước bằng đồng *quan điển xích* định chuẩn đó để xem cụ thể khi chuyển đổi ra hệ mét là bao nhiêu. Mãi tới năm 1874, mới thấy Tự Đức “định thước đo ruộng bằng 46 phân linh thước tây”<sup>(2)</sup>. Song ta chưa biết linh đó là bao nhiêu. Năm 1880, *Niên giám Nam kỳ* chuyển đổi hệ đo thước của ta sang hệ mét như sau:

*Thước thợ* (mộc xích) dài 0m424

*Thước đo vải* (phùng xích) dài 0m644

*Thước đo ruộng* (điền xích) dài 0m4664 với các đơn vị diện tích<sup>(3)</sup> (xem bảng dưới).

BIỂU ĐO DIỆN TÍCH BẰNG THƯỚC ĐO RUỘNG 0m4664			
Tên đơn vị	Rộng bằng	Mỗi cạnh	Đổi ra hệ mét ( $m^2$ )
Mẫu (mẫu)	10 sào	150 th x 150 th	4894,4016
Sào (cao)	15 thước	15 th x 150 th	1489,44016
Thước (xích)	10 tấc	1 th x 150 th	32,639344
Tấc (thốn)	10 phân	1 tấc x 150 th	3,2639344
Miếng (khẩu)	9 than	15 th x 15 th	48,944016
Than	25 ghế	5 th x 5 th	5,438224
Ghế, ô, khâu	1 thước vuông	1 th x 1 th	0,217528.96
Gang		5 tấc x 5 tấc	0,054382.24

Trong phần thứ nhất của biểu trên, chỉ có mẫu là vuông cạnh, còn sào – thước – tấc là hình chữ nhật. Trong phần hai, khẩu – than – ghế – gang đều vuông.

Ngày 2-6-1897, Toàn quyền Đông Dương theo đạo dụ của Thành Thái ra Nghị định: “Kể từ ngày 1-1-1898, ở Bắc kỳ 1 thước ta có độ dài bằng 0m40. Dương Kinh Quốc bình luận:

“Dưới thời Tự Đức (khoảng năm 1872), có đặt ra một loại thước dùng để đo ruộng đất gọi là *quan điền xích*. Một quan điền xích có độ dài 0,470 mét. Một “mẫu ta” ruộng đất được đo bằng một diện tích hình vuông mỗi cạnh bằng 150 “quan điền xích” (tức “thước ta”); nếu tính ra “mẫu tây” (hectare) thì 1 mẫu

*ta bằng 0,497 hécta* (tức  $4.970m^2$ ). Hệ thống đo diện tích này được thống nhất áp dụng trong phạm vi cả nước.

“Theo nghị định (mới đó) thì ở Bắc kỲ, 1 mẫu ta chỉ còn bằng 0,36 mẫu tây (ha), nghĩa là hụt hơn trước 0,1370ha. Đây là một thủ đoạn nham hiểm của thực dân Pháp nhằm tăng diện tích ruộng đất ở Bắc kỲ lên khoảng 1/3 một cách giả tạo, và từ đó nhằm tăng thu nhập cho ngân sách thực dân (riêng về thuế ruộng đất) cũng khoảng 1/3 một cách trắng trợn. Ở Trung kỲ vẫn dùng “quan điền xích”, dùng “mẫu ta” (bằng  $0,4970$  ha) để tính mức thuế đối với người Việt, còn đối với bọn điền chủ người Pháp hoặc người Âu thì tính mức thuế theo đơn vị “mẫu tây” (ha). Riêng ở Nam kỲ, từ khi Pháp chiếm đóng, chúng đã sử dụng hệ thống đo đặc của Pháp (ha) để tính mức thuế cho cả người Việt lẫn bọn côn lông, điền chủ Pháp, Âu”<sup>(4)</sup>.

Như vậy, 2 loại “mẫu dưới triều Nguyễn” rộng –  $3.600m^2$  (chỉ áp dụng cho Bắc kỲ từ năm 1898); –  $4.894m^2$  4016 ( $4.970m^2$  cũng gần tương đương  $4.894m^2$  4016), áp dụng cho toàn quốc Việt Nam được định chuẩn từ năm 1810. Cho nên khi qui đổi theo hệ mét, ta rất cần chú ý đến thời điểm và địa điểm của tư liệu.

Thí dụ: Thống kê năm 1847 ghi cả Việt Nam có 4.278.013 mẫu ruộng đất<sup>(5)</sup>.

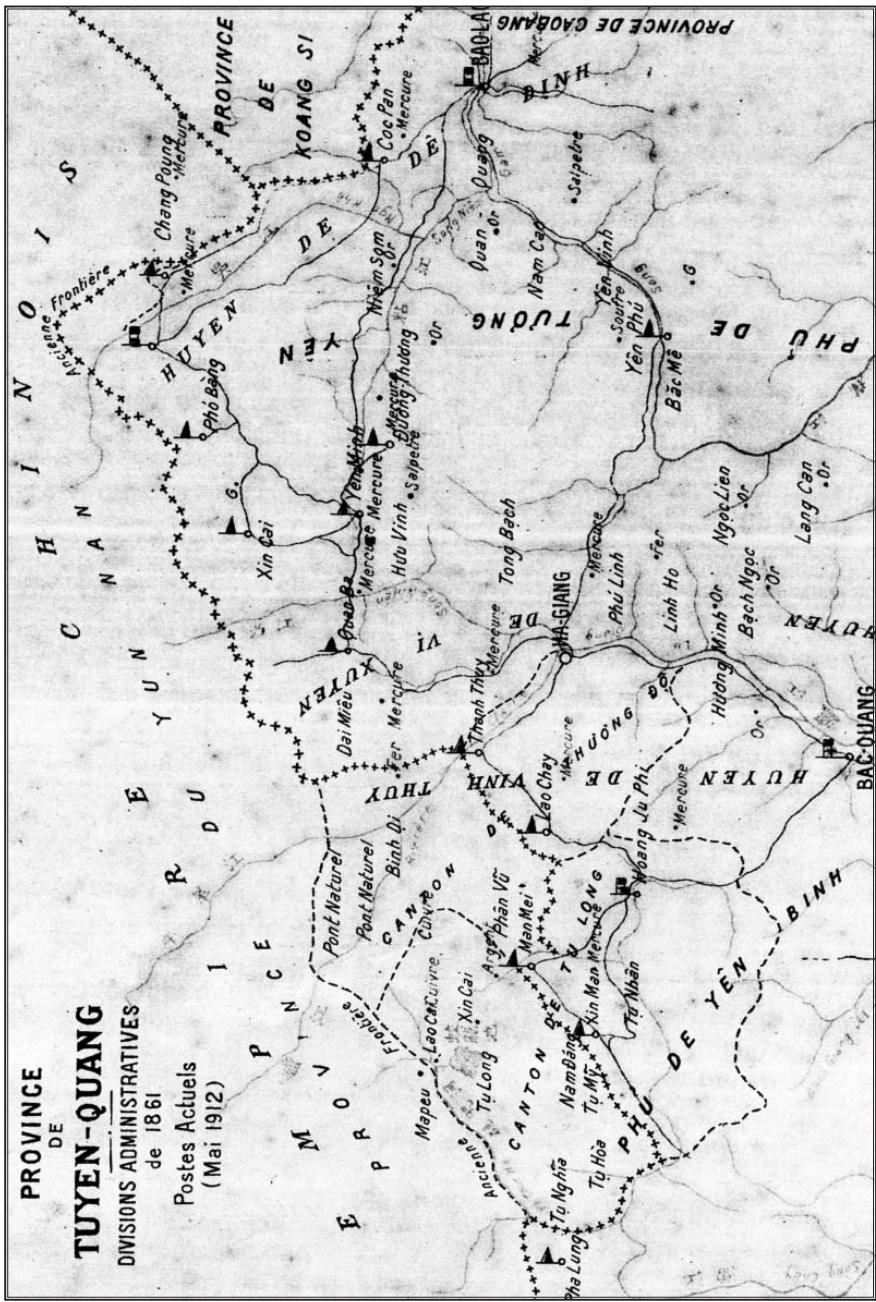
Nếu ta qui ra 2 loại mẫu khác nhau như trên chúng ta sẽ có:

$$3.600 \times 4.278.013 = 1.540.084.680m^2$$

$$4.894,4 \times 4.278.013 = 2.093.830.682m^2$$

Khoảng cách xa nhau thật quá tưởng tượng! Và qui đổi theo mẫu chuẩn  $3.600m^2$  là sai lầm: làm mất trên 25% diện tích. Ta nên nhớ tổ tiên đã dạy *bao nhiêu tấc đất tấy vàng bấy nhiêu*.

- 
- 1 Quốc sử quán – *Đại Nam thực lục chính biên*, T.IV, Tổ phiên dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr.83.
  - 2 Quốc sử quán – *Đại Nam điển lệ (toát yếu tân biên)*, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Nxb Đại học Luật khóa, Sài Gòn, 1962, tr.219.
  - 3 *Niên giám Nam kỳ 1880* (Annuaire de la Cochinchine), Nhà in Nhà nước, Sài Gòn, 1880, tr.101.
  - 4 Dương Kinh Quốc – *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1845*, T.II: 1897-1918, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1982, tr.12-13.
  - 5 *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.XXXVIII, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr.250.



Bản đồ tỉnh Tuyên Quang - 1861. Trong đó, phần lớn tống Tụ Long và một nửa tống Phượng Độ còn thuộc Việt Nam. Nguồn: Bonifacy, Revue Indochinoise 1912.

# 300 NĂM XÂY DỰNG SÀI GÒN – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Năm 1969, chúa Nguyễn sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý. Thấy nơi đây đã có “dân dư từ vạn hộ” và đất đai đã khai mỏ “ngàn dặm”, Cảnh bèn lập phủ Gia Định và “lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn”.

Từ đó, Đồng Nai đại phố ở Cù Lao Phố xứ Đồng Nai và hai phố thị Sài Gòn – Bến Nghé ở phủ lỵ Gia Định ngày càng phát triển, trở thành những hải cảng với thương hiệu quốc tế thật nhộn nhịp. Tàu thuyền viễn dương “Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, Tây Dương, Tiêm La” lấy núi Ghềnh Rái ở Vũng Tàu làm chuẩn để vào cửa Cần Giờ rồi ngược sông Lòng Tàu tối ngã ba Nhà Bè:

*Nhà Bè nước chảy chia hai  
Ai về Gia Định – Đồng Nai thì về*

Trong cuộc tranh chấp Tây Sơn – Nguyễn Ánh (1776-1788), Nông Nại đại phố phải chuyển cả về Gia Định. Năm 1790, thành Bát Quái theo kiến trúc phòng thủ Vauban được xây

dựng, mệnh danh là Gia Định kinh. Người Tây Dương gọi chung quần thể thành Gia Định – phố thị Bến Nghé – phố thị Sài Gòn là *Ville de Saigon* (chợ Sài Gòn khi ấy là Chợ Lớn nay).

Thành phố Sài Gòn ấy liên tục phát triển từ đó tới lúc Pháp đến xâm lăng (1859), mặc dầu bị đứt đoạn một thời gian (1832-1836): sau khi Tổng trấn Lê Văn Duyệt chết, vua Minh Mạng bãi bỏ cấp hành chính vùng, thành Gia Định chỉ còn là trụ sở của một tỉnh. Lê Văn Khôi, tùy tướng cũ của Tổng trấn, cùng những kẻ bất mãn khác nổi lên chiếm thành. Mất 3 năm mới lấy lại được thành. Minh Mạng cho phá thành Bái Quái và xây thành Tứ Giác (phương thành) nhỏ hơn để tránh nạn cát cứ. Nhưng cũng dễ cho quân ngoại xâm đánh chiếm thành.

Sau khi chiếm được thành, Pháp liền cho phá bình địa cả thành trì lấn phố thị Bến Nghé, để xây dựng một thành phố theo kiểu Tây phương và một bến cảng quốc tế như quy hoạch Coffyn vẽ năm 1862. Quy hoạch này vẽ một thành phố rộng 2.500 ha từ Chợ Lớn đến Bến Nghé, dành cho 500.000 dân. Qui hoạch này bị coi là ảo tưởng, vì toàn Nam kỳ khi ấy chỉ có 1.500.000 dân chia ra miền đông 1.000.000 dân và miền tây 500.000. Trong phạm vi qui hoạch, xưa kia là 100 xã thôn phường ấp với dân số khoảng 50.000 người, bây giờ dân chúng đi tị nạn hết, chỉ còn độ 20.000 dân ở phía Chợ Lớn mà đa số là người Hoa.

Pháp nỗ lực xây dựng một thành phố Sài Gòn mới làm thủ phủ cho Nam kỳ, rồi từ 1884, phần nào cho cả Đông Dương. Sài Gòn sẽ là một thành phố lớn so với dân số đương thời, sẽ có những lâu đài dinh thự dân sự và quân sự quá cỡ để khoa trương và áp đảo. Tuy nhiên, cảnh quan chung quanh và một số đình chùa lăng mộ cổ vẫn được tôn trọng.

Lúc đầu Sài Gòn chỉ rộng 200 ha. Các kinh rạch đầm lầy được lấp bằng, đường sá cầu cống được xây đắp, công viên công trường được xếp đặt. Sài Gòn thấp gần bờ sông là khu vực bến cảng, thương mại, tài chính. Sài Gòn trên đồi (nơi thành trì cũ) là khu vực hành chính văn hóa. Các dịch vụ công cộng như cống thoát nước, cây xanh, đèn chiếu sáng bằng dầu bằng điện, giếng nước trong, xe ngựa, xe kéo, xe hơi, xe hỏa, bưu điện, chợ búa... được nhanh chóng tổ chức.

Các cơ quan hành chính đầu não cho Đông Dương – Nam kỳ – Thành phố, các công xưởng – nhà máy – hảng buôn – ngân hàng, cũng như các trụ sở văn hóa – tôn giáo – tín ngưỡng... đều được nhanh chóng kiến thiết với kiểu cách đa dạng và phong phú, tuy là hình thức Tây phương nhưng cũng pha đôi nét Á đông thích hợp với khí hậu nhiệt đới. Như năm 1863, dinh Thống soái còn bằng cây tạm bợ, thì xưởng đóng tàu *Ba Son* khá lớn, *Nhà Rồng* đồ sộ là trụ sở hảng Đầu Ngựa (Messageries Impériales từ năm 1870 đổi là Messageries Maritimes), *nha dòng Áo Trắng* (Saint-Paul de Chartres do Nguyễn Trường Tộ thiết kế và đốc công), *nha thương thủy quân* (Đồn Đất)... đã hiện hình.

Cuối thế kỷ XIX, diện tích thành phố nói rộng đến sát Chợ Lớn (973ha). Các công thự lớn được xây cất như phủ Toàn quyền, dinh Thống đốc Nam kỳ, nhà Xã Tây (tòa Đốc lý), ngân hàng Đông Dương, Kho bạc, nhà Bưu điện, tòa án, cảng Sài Gòn, ga Xe lửa, trường Chasseloup-Laubat, trường Taberd, nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Tân Định, thư viện, câu lạc bộ sĩ quan, câu lạc bộ Thể thao, phòng hội Ca nhạc, trụ sở Tam Điểm, phòng Thương mại... Nhiều kiến trúc còn tồn tại đến nay, tạo thành những di sản văn hóa của một thời.

Từ đầu thế kỷ XX đến khi Sài Gòn và Chợ Lớn sáp nhập thành một đơn vị đô thị chung (1930), hàng loạt công trình khác xuất hiện để hoàn thiện “Hòn ngọc Viễn Đông”, như Nhà hát lớn, bệnh viện Sài Gòn, đường đường Saint-Paul, chợ Bến Thành, bảo tàng Cổ vật, cảng Khánh Hội, các ngân hàng, các hảng buôn lớn, đền chùa Phật giáo – Hồi giáo – Ấn giáo, các rạp hát – chiếu bóng, các sân banh – thể thao, các trường học Áo Tím – Petrus Ký, các tư thực – nhà in – tòa báo... Tuy nhiên, bên cạnh “Hòn ngọc Viễn Đông” vẫn còn các xóm nhà lá bùn lầy nước đọng của một xã hội phân cấp rõ rệt và thúc đẩy những cuộc đấu tranh dân tộc cũng như giai cấp quyết liệt.

Cách mạng tháng Tám 1945 chấm dứt 86 năm chế độ thuộc địa ở Sài Gòn. Từ đó đến năm 1975, tuy phần lớn thời gian bị các thế lực thực dân cũ – mới khống chế, nhưng cư dân thành phố vẫn phát triển để tồn tại và luôn mở ra các cuộc đấu tranh đòi độc lập thống nhất đất nước. Ở giai đoạn này, một số kiến trúc mang dáng dấp Việt Nam được xây dựng: thư viện quốc gia, đại học Hành chính, và các trường đại học – trung học công tư khác (Bồ Đề, Nguyễn Bá Tòng), dinh Tổng thống (sau khi phủ Toàn quyền bị bom sập), các khách sạn và ngân hàng (8-15 tầng), các nhà thờ – thánh thất – chùa chiền nguy nga (chùa Xá Lợi, chùa Vĩnh Nghiêm)... Các xóm nhà lá được cải thiện bằng mái tôn hay các chung cư (5-7 tầng), nhưng nhà ổ chuột lại mọc lan trên khắp kênh rạch thành phố gây ô nhiễm nghiêm trọng và làm tắc nghẽn các cống thoát nước vô phương cứu chữa...

Từ 30-4-1975 đến nay: đô thành Sài Gòn ( $72\text{km}^2$ ) cùng tỉnh Gia Định cũ hợp thành Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích  $2.093\text{km}^2$  và số dân 5.500.000 người (1997), chia ra 17 quận nội thành (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Gò Vấp, Tân Bình, Bình

Thạnh, Phú Nhuận, Thủ Đức) và huyện ngoại thành (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ).

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm chính trị, văn hóa, khoa học, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính, du lịch lớn của cả nước. Thành phố đang được quy hoạch và chỉnh trang để đáp ứng những nhu cầu hiện đại hóa. Chẳng bao lâu nữa, thành phố sẽ đẹp giàu hơn mười ngày xưa như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng mong ước.

# TÙ HỘI NGHIÊN CỨU ĐÔNG DƯƠNG ĐẾN BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tiền thân của Hội nghiên cứu Đông Dương (Société des Études Indochinoises) là Ủy ban Nông Công nghiệp Nam kỳ (Comité agricole et industriel de la Cochinchine). Ủy ban ra đời ngày 16-6-1865 gồm toàn công chức và trí thức người Pháp. Ngày 8-3-1870, Ủy ban nhận Trương Vĩnh Ký làm hội viên chính thức.

Chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban là nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công cuộc phát triển nông nghiệp ở Nam kỳ và hằng năm (kể từ 1866) tổ chức triển lãm đấu xảo có giải thưởng các sản phẩm nông công nghiệp trên sở đất rộng lớn (nay là vườn Bách thảo và Bảo tàng Lịch sử TP.HCM). Ủy ban bắt đầu tập hợp những sách nghiên cứu giá trị thành một thư viện khảo cứu và ấn hành Tạp chí *Tam cá nguyệt* (Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine, viết tắt là BCAI).

Ủy ban Nông Công nghiệp Nam kỳ hoạt động khá hiệu quả từ năm 1865 đến năm 1883, thì Hội đồng Quản hạt Nam kỳ

(Conseil colonial) cắt viện trợ hằng năm là 8.000 francs (quan Pháp). Cho nên, hội viên họp nhau ngày 23-2-1883 tuyên bố giải thể Ủy ban Nông Công nghiệp Nam kỳ và chuyển thành tổ chức tư nhân với danh xưng Hội Nghiên cứu Đông Dương (Société des Études Indochinoises, viết tắt là SEI). Hội vẫn giữ chức năng và nhiệm vụ như Ủy ban cũ).

Từ năm 1883 đến năm 1975, Hội xuất bản – gần như liên tục *Tam cá nguyệt* – Tạp chí *Hội Nghiên cứu Đông Dương (BSEI)* được học giả trong cũng như ngoài Đông Dương đánh giá rất cao. Toàn bộ sưu tập *Tạp chí Ủy ban Công Nông nghiệp Nam kỳ (BCAI)* và *Tạp chí Hội Nghiên cứu Đông Dương (BSEI)* nay trở thành tài sản quý hiếm của Bảo tàng Lịch sử TP.HCM. Trên địa bàn Đông Dương – hay đúng hơn trên địa bàn nước ta – có 3 tổ chức bác học xuất bản tạp chí nghiên cứu có giá trị là Hội Nghiên cứu Đông Dương (lập năm 1883), Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (Ecole française de L'Extrême – Orient, lập năm 1898) và Hội Đô thành Hiếu cổ (Société des Amis du Vieux Huế, lập năm 1913). Ngoài tạp chí, Hội còn xuất bản nhiều ấn phẩm khoa học nay trở thành quý hiếm. Hội Nghiên cứu Đông Dương là hội bác học kỳ cựu nhất của miền Viễn Đông.

Ngay buổi đầu, Hội tự xuất vốn mua nhiều sưu tập vật chứng và cổ vật, trù tính lập Bảo tàng tư. Năm 1898, Hội nhận được nhiều tượng đá Chămpa do nhà khảo cổ Parmentier trao tặng. Nhưng Hội đã tặng lại cho Bảo tàng cổ vật Chămpa xây dựng ở Đà Nẵng. Hội cũng mua được hoặc nhận được nhiều cổ vật của các tỉnh Nam kỳ gửi biếu.

Năm 1887, một Bảo tàng được xây dựng cho công nông thương nghiệp. Nhưng khi gần xong lại sửa thành dinh Thống đốc Nam kỳ. Khi ấy mới thiết lập chính quyền Đông Dương thuộc Pháp, nên phải để dinh Norodom (dinh Thống Nhất nay)

cho Toàn quyền và Thống đốc Nam kỳ chuyển sang dinh mới, nay là Bảo tàng TP.HCM.

Năm 1904, Toàn quyền Đông Dương đề nghị 3 tổ chức Hội Nghiên cứu Đông Dương, Viện Viễn Đông Bác cổ và Viện Bảo tàng Sài Gòn cùng xây dựng một Bảo tàng lớn cho thành phố. Nhưng 2 cơ quan trên khước từ vì tổn phí quá nặng nề.

Ngày 18-2-1927, nhà sưu tầm cổ vật Holbé qua đời, để lại một sưu tập cổ vật trị giá 45.000 đồng bạc Đông Dương – đương thời là số tiền khá lớn. Hội họp đại hội bất thường ngày 17-6-1927 ra nghị quyết xin phép chính quyền cho mở lắc quyên số tiền ấy trong dân chúng, với điều kiện sẽ tặng lại nhà nước sau khi mua sưu tập. Hội xin 5 hội viên hảo tâm cho mượn trước số tiền 45.000 đồng. Ngày 28-10-1927, số bạc lắc quyên đã đủ hoàn lại cho 5 hội viên đó.

Thế là sưu tập Holbé và nhiều cổ vật khác mà Hội đã bỏ nhiều công phu thu mua hoặc xin tặng đủ để thành lập Bảo tàng. Hội đề nghị với chính quyền xây dựng Bảo tàng và dành cho Hội một phòng làm trụ sở và thư viện Hội.

Chính quyền Nam kỳ chấp nhận đề nghị. Ngày 28-11-1927, Thống đốc Blanchard de la Brosse ký nghị định thành lập Bảo tàng Blanchard de la Brosse (!) đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của chính quyền Nam kỳ và thuộc quyền kiểm soát khoa học của Viện Viễn Đông Bác cổ. Ngày 8-6-1928, viên Bảo thủ văn thư của Hội Nghiên cứu Đông Dương là Jean Bouchot được cử làm Giám thủ đầu tiên của Bảo tàng. Năm 1926, Bouchot đã xuất bản sách *Petrus Trương Vĩnh Ký – savant et patriote Cochinchinois* (Petrus Trương Vĩnh Ký – Nhà bác học và yêu nước Nam kỳ). Sách bán chạy nhất đương thời, chỉ 2 năm đã phải in lại 3 lần.

Bảo tàng Blanchard de la Brosse đặt tại một công thự mới xây dựng theo kiến trúc Đông Dương cách tân (style indochinois) giống như trường Cao đẳng Đông Dương (Đại học Tổng hợp nay) hay Sở Tài chính (Bộ Ngoại giao nay) ở thủ đô Hà Nội. Công thự này do kiến trúc sư Delaval thiết kế và hãng thầu Etablissements Lamorte Saigon thực hiện trong 3 năm 1926 – 1927 – 1928. Công thự lúc đầu dự định là Viện Triển lãm Mễ cốc (Musée du Riz), rồi làm Viện Triển lãm kinh tế (Musée économique) và sau cùng nhất định làm Bảo tàng Blanchard de la Brosse. Địa điểm xây dựng Bảo tàng cũng mang tính lịch sử: cuối thế kỷ XVIII, khu vườn rộng lớn này nằm ở phía đông thành Bát Quái, nơi gần Bảo tàng nay là dinh Tân xá xây dựng theo lệnh của Nguyễn Ánh dành cho Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Behaine) dạy dỗ Hoàng tử Cảnh. Toàn thể khu vườn rộng lớn đó trở thành Vườn Bách thảo từ năm 1864, rồi có thêm Sở thú và ngôi đền Tưởng niệm Tử sĩ (Temple du Souvenir) xây dựng đồng thời với Bảo tàng. Tất cả khu vườn và kiến trúc vừa kể tạo thành một công viên cây cao bóng cỡ với hoa thơm cỏ lạ, với muông thú của miền nhiệt đới, với di sản cổ vật văn hóa ngàn xưa, cùng đưa ta vào một thế giới nhàn安然 hay suy tư khoa học để ôn cố tri tân.

Ngày 1-1-1929, chính quyền Nam kỳ long trọng khánh thành Bảo tàng Blanchard de la Brosse. Hội Nghiên cứu Đông Dương được dành một phòng khá rộng làm trụ sở Hội và thư viện chứa đựng trên 5.000 tác phẩm chuyên khảo về Đông Dương và Viễn Đông bằng các thứ tiếng Quốc ngữ Việt và Nôm, Pháp, Anh, Nhật... Trong đó có những sách cổ rất quý hiếm và trên 300 tạp chí chuyên khảo khoa học của các cơ quan nghiên cứu thế giới – phần nhiều là trao đổi với Tạp chí của Hội (BSEI).

Bảo trợ danh dự của Hội luôn là Toàn quyền Đông Dương tại chức, 3 vị quốc vương Việt, Miên, Lào và 5 vị Khâm sứ hay Thống sứ, Hội viên gồm các nhà trí thức có tên tuổi, ban đầu hầu hết là Pháp, sau có thêm nhiều người Việt và ngoại kiều ở các tòa Lãnh sự hoặc sống tại Đông Dương. Hội viên có lúc tới gần 500 người. Thư viện, các cuộc hội thảo chuyên đề và tạp chí Hội là những phương tiện quy tụ và hoạt động của hội viên. Những sinh hoạt khoa học sôi nổi và sâu sắc ấy đã thực hiện trong khung cảnh Bảo tàng, hầu như của Bảo tàng và cố vấn cho Bảo tàng. Bảo tàng mà thiếu lực lượng nghiên cứu và khám phá chuyên sâu, thì Bảo tàng sẽ mang sắc thái khô khan rồi tàn lụi. Vì thế, Bảo tàng và Hội thật như hình với bóng.

Ngày 2-9-1945, tại vườn hoa Ba Đình, chủ tịch Hồ Chí Minh long trọng đọc *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 20-10-1945, Bộ Quốc gia Giáo dục ra Nghị định đổi tên các Học viện, Thư viện và Bảo tàng: Điều thứ 1. Học Viện Viễn Đông Bác cổ nay đổi ra là Học viện Đông phương Bác cổ. Điều thứ 2. Bảo tàng Louis Finot ở Hà Nội đổi ra là Quốc gia Bảo tàng viện. Điều thứ 3. Bảo tàng Parmentier ở Đà Nẵng (Tourane) nay đổi ra là Lâm Ấp Bảo tàng viện. Điều thứ 4. Bảo tàng Blanchard de la Brosse ở Sài Gòn nay đổi ra là Gia Định Bảo tàng viện. Điều thứ 5. Thư viện Pierre Pasquier ở Hà Nội nay đổi ra là Quốc gia thư viện (Bộ trưởng Vũ Đình Hòe).

Bảo tàng Sài Gòn mang tên Gia Định chỉ là lý thuyết, vì ngày 23-9-1945 thực dân Pháp đã tái chiếm Sài Gòn và Bảo tàng Blanchard de la Brosse trở về hoạt động cầm chừng với số hội viên còn lại hầu hết là người Pháp. Hội Nghiên cứu Đông Dương cũng vậy. Ngày 14-6-1954, 3 chuyên gia bảo tàng người Pháp về nước hết, Bảo tàng được Bộ Quốc gia Giáo dục (Chính

phủ Việt Nam Cộng hòa) tiếp thu trọn vẹn và đổi tên là *Bảo tàng Quốc gia Việt Nam*. Tuy nhiên, Hội Nghiên cứu Đông Dương vẫn được tồn tại với số hội viên người Việt ngày càng đông. Trong ban Chấp hành hội bao giờ cũng có mặt các vị lãnh đạo Bảo tàng, rõ nhất là thời các Giám thủ Vương Hồng Sển, Nghiêm Thẩm.

Trong thời gian này có nhiều nhà Mạnh Thường quân hiến tặng cổ vật quý hiếm cho Bảo tàng. Ông Trương Cam Vinh hiến cho một Con ngựa đất đồi Đường, một bức tranh Cửa ngục thứ ba (Mục Liên xin tội cho mẹ là Thanh Đề), một bức Đại cổ tự (28-5-1955). Ông Hồ Văn Huyên hiến tặng hai bản vẽ thư án Văn Thiên Trường và Trịnh Thành Công (3-1-1956). Ông Đới Ngạn Quân hiến tặng một thẻ ngà khắc *Hà Tiên thập vịnh* của Mạc Thiên Tú (13-1-1956). Một quân nhân tặng Cặp ngà voi rất lớn (14-4-1956). Ông Gannay Giám đốc Ngân hàng tặng một sưu tập đồ đồng cổ thời Tần – Hán. Viện Peabody and Harvard Yenching Hoa Kỳ tặng nhiều cổ vật đồng Đông Sơn, gốm Lý – Trần và gốm Sa Huỳnh...

Với nội dung trưng bày phong phú đa dạng, mặt tiền Bảo tàng được ghi tên bằng Quốc ngữ *Viện Bảo tàng* với đôi câu đối bằng chữ Hán. Bên trái viết *Á Đông cổ đồng mỹ thuật kê thực học*. Bên phải viết: *Việt Nam nhân chủng bắc vật kỳ quan*.

Kể từ năm 1960, Bảo tàng được mở rộng thêm phía sau với cùng phong cách kiến trúc. Mặt bằng triển lãm được nhân lên gần gấp đôi. Khách tham quan và người nghiên cứu cổ vật hay cổ sử ngày càng đông. Bảo tàng trở nên có thể giá đối với cả vùng Viễn Đông.

Sau ngày 30-4-1975 giải phóng miền Nam, Bảo tàng được Chính quyền Cách mạng tiếp thu nguyên vẹn, không một mất

mát hay đổ vỡ. Phòng làm trụ sở và thư viện của Hội Nghiên cứu Đông Dương cũng vậy. Bảo tàng được mang tên mới là *Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.HCM*. Đôi câu đối chữ Hán đắp nổi hai bên cửa chính Bảo tàng bị đập bỏ. Nay vẫn chưa hiểu vì lý do gì.

Hiện nay, số hiện vật dự trữ của Bảo tàng tăng lên gấp bội, nhờ các vụ tịch thu cổ vật của những người xuất khẩu di sản văn hóa trái phép. Lại cũng có thêm nhiều cổ vật quý hiếm (như bộ đàm đá Khánh Hòa hay sưu tập công chiêng Tây Nguyên...) của các nhà sưu tập hảo tâm hiến tặng.

Đối với Hội Nghiên cứu Đông Dương, tuy không có văn bản cụ thể nào của chính quyền xử lý, Bảo tàng thu giữ mọi tài sản vật chất và tinh thần của Hội coi như Hội đương nhiên bị giải thể. Dư luận chung của Hội viên cũ trong cũng như ngoài nước mong rằng Bảo tàng nên có một báo cáo minh bạch và công khai về di sản của Hội. Tài sản vật thể của Hội như sưu tập tạp chí *BCAI* – tạp chí *BSEI* từ 1865 đến 1975, thư viện với trên 5.000 pho sách khảo cứu quý hiếm và trên 200 bộ tạp chí chuyên môn (như *Công giáo*, *Niên giám*, tập san *Đô thành Hiếu cổ*, tập san *BEFEO*) là tài sản rất quý của Hội. Nhưng tài sản phi vật thể của Hội như uy tín và ảnh hưởng tinh thần đối với xã hội còn đáng trân trọng hơn nữa. Hội Nghiên cứu Đông Dương là học hội bác vật kỳ cựu nhất ở xứ ta, lại có công gầy dựng nên Bảo tàng Lịch sử to lớn ngày nay, đặc biệt đã quy tụ được nhiều trí thức qua các thời kỳ tha thiết đến công cuộc phát triển đất nước ta và riêng thành phố ta. Ít ra Bảo tàng nên viết lại một trang lịch sử về Hội Nghiên cứu Đông Dương, mà chủ yếu về những di sản vật thể và phi vật thể đã chuyển vào tài sản chung của Bảo tàng, trước khi sang trang lịch sử khác.

Bảo tàng Lịch sử đang được nới rộng và nâng cấp về chuyên môn trưng bày và giáo dục quá khứ vẻ vang của dân tộc qua cổ vật và hiện vật. Nên chăng đặt tên một *Phòng Trương Vĩnh Ký* và một *Phòng Vương Hồng Sển*?

---

Tài liệu tham khảo:

- *Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine*, Viết tắt BCAI, 1865-1883.
- *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Viết tắt BSEI, 1883-1975.
- Louis Malleret – *Catalogue général des Collections (du Musée Blanchard de la Brosse)*, Hanoi, 1938.
- Jean Bouchot – *Petrus J.B. Trương Vĩnh Ký – un savant et un patriote cochinchinois*, In lần thứ ba, Sài Gòn, 1927.
- Thái Văn Kiểm, Trương Bá Phát – *Chi nam về Bảo tàng Quốc gia Việt Nam tại Sài Gòn*, Sài Gòn, 1974.
- Lê Quang Ninh, Stéphane Dovert – *Sài Gòn kiến trúc 1698-1998*, Nxb TP.HCM, 1998.
- *Việt Nam Dân quốc Công báo* (VNDCCH), Năm thứ 1, số 7, thứ bảy 3-11-1945.

# ĐỒ CỔ PHÁP LAM CỦA KINH THÀNH HUẾ

**D**ồ cổ pháp lam được sản xuất ở Việt Nam ít nhất là từ năm 1827. Sử *Thực lục* ghi: Mùa đông tháng 11 năm Đinh Hợi (1827), “Đặt cục pháp lam. Bọn Vũ Văn Mai, thợ vẽ ở xưởng Nội tạo, đã học được nghề làm đồ pháp lam. Bèn sai đặt cục ấy, hạn cho lấy 15 người, thiếu thì một thêm mà sung vào”. Tổ phiên dịch Viện sử học cẩn thận ghi cước chú: “Đồ pháp lam là đồ đồng tráng men, cũng gọi là *pháp lang*. Chữ Pháp là *émail*<sup>(1)</sup>. Sự thật, *émail* chỉ có nghĩa là men, còn đồ *pháp lam* hay *pháp lang* thì nên gọi là *émail cloisonné* mới đúng, như sẽ nói sau.

Nhóm họa sĩ Vũ Văn Mai có vẻ “học được nghề làm đồ pháp lam” bên Trung Quốc hoặc do thợ Tàu truyền nghề cho. Nguyên kỹ thuật tráng men trên cốt kim khí (vàng, đồng, sắt) đã xuất hiện từ thương cổ bên Ai Cập rồi truyền sang Trung Đông (nghệ thuật Byzantine<sup>(2)</sup>) và sau cùng tới Trung Quốc vào thời nhà Đường (618-907), trên mặt kim khí, người ta làm những đường viền mỏng theo nét hội họa của đế tài, bôi men màu thích hợp trong từng khung đường viền, xong đem nung. Khi nung nóng, men sẽ bám chặt vào cốt và không loang lỗ

sang khung viền khác. Người Tây phương gọi là kỹ thuật làm đồ tráng men trong những khung viền ngăn cách tức *émail cloisonné* hay tắt là *cloisonné*<sup>(3)</sup>.

Nghề làm đồ pháp lang phát triển bên Trung Quốc từ thời nhà Minh (1368-1644) và đặc biệt triều đại vua Cảnh Thái (1450-1456) rất ưa chuộng nghệ phẩm này với màu men lam là chủ yếu. Nên đồ pháp lang cũng gọi là đồ Cảnh Thái Lam. Nay, tại Bắc Kinh và nhiều nơi khác vẫn còn làm đồ Cảnh Thái Lam, mà du khách rất chú ý vì được coi biểu diễn các công đoạn tạo tác.

Hiện tại, sách giáo khoa về lịch sử Trung Quốc vẫn ghi: “Đồ pháp lang là chế phẩm kim loại được tráng lên một lớp men, trải qua quá trình sấy khô trở thành một sản phẩm công nghệ phức tạp. Do vì công nghệ tráng men có tính đại biểu cao ở những năm Cảnh Thái đời Minh, lại màu men chủ yếu là màu lam, cho nên cũng được gọi là Cảnh Thái lam”<sup>(4)</sup>.

Khi triều đình Huế đặt Cục nghệ nhân “làm chế phẩm kim loại được tráng men” thì gọi là Cục pháp lam, chứ không dùng thuật ngữ của Trung Quốc là *pháp lang* hay *Cảnh Thái lam*. Vậy thuật ngữ pháp lam đó có đủ không, ta thử tìm hiểu xem.

Tự điển Thiếu Chủ giải thích: “*Pháp lang* (Enamel), một thứ nguyên liệu lấy từ mỏ ra, giống như pha lê. Đun chảy ra để mạ đồ cho đẹp và khỏi rỉ”<sup>(5)</sup>. Cả hai chữ *pháp lang* đều thuộc bộ ngọc và có nghĩa là một loại men. Riêng từ *pháp* (không thuộc bộ ngọc) còn có nghĩa là *khuôn phép* (pháp luật); nhà Phật gọi *đạo* là *pháp*, *giảng đạo* là *thuyết pháp*; tên gọi tắt của nước Pháp Lan Tây.

Trong Từ điển Việt-Pháp-Hoa, Gustave Hue dịch và giải thích từ *lang* (thuộc bộ ngọc) là *perle, précieuse* (tức ngọc trai

hay quý báu). Còn từ *pháp* là *droit* (luật pháp, phép); là *terme désignant les personnes et les choses du bouddhisme* (tiếng dùng để chỉ người và vật thuộc về Phật giáo); là *phonétique* (thanh âm) chỉ nước Pháp. Từ *pháp* (thuộc bộ ngọc) là *émail* (men); *pháp lam* là *cloisonné* (đồ kim loại tráng men trong cách khung viền ngăn cách); *pháp lang* cũng nghĩa như vậy; *pháp chất* là *émail de dents (men răng)*; *pháp mā* là *poids de balance* (quả cân)<sup>(6)</sup>.

Như vậy, từ *pháp* (bộ ngọc) trong *pháp lang*, *pháp chất* hay *pháp mā*, cũng như từ *pháp* trong *Phật pháp*, *pháp luật* hay *toán pháp*, đã xuất hiện từ lâu, từ trước khi nước Gaule chuyển thành France (Pháp Lan Tây). *Pháp* (bộ ngọc) là tên một loại men “lấy từ mỏ ra”, chứ không phải loại men của Pháp hay cách tráng men theo kiểu Pháp.

Cho nên, triều đình Huế mở xưởng chế tạo sản phẩm mỹ thuật bằng đồng có tráng “men pháp trong như pha lê” với màu lam là chủ yếu, thì đặt tên là Cục pháp lam. Kể là danh chính ngôn thuận. Thật không vì kiêng cũ tên tuổi vì óc vọng ngoại với nước Pháp (!) mà đặt ra Cục pháp lam.

Chúng ta có thể kết luận với giải thích mục từ pháp lam theo Từ điển Bách khoa Việt Nam như sau:

“Pháp lam (mỹ thuật) nghệ thuật trang trí men màu lam trên nền cốt bằng kim loại, thường là đồng, rồi nung nóng trên 1.000°C, để làm các vật dụng và đồ trang trí kiến trúc. Năm 1827, dưới triều Minh Mạng, pháp lam tượng cục được thành lập để chăm lo nghệ thuật trang trí cung đình Huế”<sup>(7)</sup>.

- 
- 1 Quốc sử quán – *Đại Nam thực lục*, T.8, Tổ phiên dịch Viện Sử học, Nxb Khoa học, tr.330.
  - 2 *Grand Larousse Encyclopédique*, T.3, Paris, 1960, tr.207.
  - 3 Như trên.
  - 4 Trung Quốc lịch sử (dành cho thiếu niên). Tập sách thứ 9 nhà Minh, Hải Yến xuất bản xã. Câu trích do NNC Tăng Văn Hỷ dịch, tác giả bài này xin cảm ơn.
  - 5 Thiều Chủu – *Hán Việt tự điển*, NI Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1942, tr.395.
  - 6 Gustave Hue – *Từ điển Việt-Hoa-Pháp*, Khai Trí tái bản, Sài Gòn, 1971. Về từ *lang*, tr.475, từ *pháp*, tr.724.
  - 7 *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, T.8, tr.399.

## TIỀN TỆ SÀI GÒN (1859-1954)

Ở Gia Định xưa, trước khi bị Pháp xâm lăng, đơn vị chính của tiền tệ, là đồng quan (mỗi quan gồm 10 tiền, mỗi tiền là 60 đồng). Một đồng tiền có thể mua được một chén nước trà và một miếng trầu. Lương tối thiểu cho dân phu hoặc lính tráng thường là một vuông gạo (khoảng 28-30 ký) và một quan tiền (đủ tiêu vặt một tháng, “một quan tiền tốt đi chợ” mua được rất nhiều thứ). Song đồng quan thì nặng nề và cồng kềnh, chỉ dùng trong việc thanh toán nhỏ. Khi phải chi tiêu lớn, người ta dùng lạng vàng hay lạng bạc: lạng bạc là chính (nặng khoảng 37 – 38gr tương đương với 10 đồng tiền đồng). Mỗi lạng bạc trị giá tùy thời từ 2 đến 4 quan. Ngoài ra, Sài Gòn khi ấy có nhiều quan hệ thương mại với nước ngoài, nên đồng bạc Mẽ Tây Cơ (ta gọi là bạc phiên hay bạc Con Ó) được phổ biến dùng làm phương tiện thanh toán.

Pháp chiếm Gia Định – Sài Gòn rồi, không biết lấy tiền đâu – tiền quan và tiền Con Ó – để trang trải chi phí và các khoản tiếp quản lương thực. Pháp đành phải nhờ Hoa kiều làm trung gian đổi chác giữa các loại tiền franc bằng vàng – bạc để lấy tiền quan và đồng bạc Con Ó. Cuộc khủng hoảng về tiền tệ kéo dài khá lâu. Pháp đơn phương ra qui định ngày 3-9-1863 cho giá:

- Một nén vàng nặng 1kg = 3.127,67 francs.
- Một nén bạc nặng 1kg = 200,70 francs.
- Một quan tiền (ta) = 1 franc.

Qui định đó cũng không giải quyết được khủng hoảng, vì giữa qui định lý thuyết với thực tế thị trường xa cách nhau lắm, lại luôn luôn biến đổi.

Hy vọng giải quyết tận căn vẩn đề, Pháp ra sắc lệnh ngày 24-6-1874 cho thành lập Ngân hàng Đông Dương (NHĐD) với đặc quyền phát hành tiền tệ.

Ngày 9-3-1878, Pháp cho đúc đồng bạc thương mạc (piastre de commerce) có chuẩn tương đương với đồng trade dollar Mỹ cũng đang được lưu hành khi ấy, tức nặng 27,215 gr có độ chuẩn 900/1000 bạc. Pháp hy vọng đồng bạc thương mại sẽ đánh bại đồng Con Ó (nặng 27gr với độ chuẩn 9027/10.000), nhưng vì thói quen người ta vẫn thích dùng đồng Con Ó hơn.

NHĐD còn được đặc quyền phát hành bạc giấy theo sắc lệnh ngày 21-1-1875. NHĐD liền cho phát hành các loại giấy 1.000 – 500 – 100 – 20 – 5 francs. Việc thanh toán trong xã hội càng thêm phức tạp; vì đồng thời tồn tại nhiều thứ tiền tệ: bạc Con Ó, trade dollar Mỹ, bạc thương mại Pháp, franc Pháp, quan tiền ta...

Năm 1885, NHĐD đúc thêm đồng bạc Xòe (bà đầm xòe tiêu biểu Cộng hòa Pháp) tức bạc thương mại cũ, cùng với bạc lẻ 5 – 2 – 1 hào. 1 hào là 10 xu, một đồng bạc là 100 xu, 1 xu được đúc (khi ấy dùng phương pháp rập rồi) bằng đồng và 5 xu bằng kẽn. Khi ấy 1 xu ăn được một bữa quà sáng.

Đồng ĐD bằng bạc, franc Pháp bằng vàng, nên hối suất luôn thay đổi theo giá vàng – bạc.

Sự thay đổi hối suất giữa thuộc địa với chính quốc gây ra nhiều xáo trộn và thiệt thòi cho dân chúng. Chỉ có NHĐD là có lợi nhất trong tình huống vô trật tự của nền hối đoái vô cùng phức tạp này.

Sắc lệnh ngày 31-5-1930 (đương thời kinh tế khủng hoảng trầm trọng) bãi bỏ chế độ ngân bản vị của tiền tệ ĐD mà chuyển sang chế độ kim bản vị như đồng franc Pháp, tuy vẫn gọi do thói quen là đơn vị đồng bạc. Theo đó 1 đồng bạc ĐD nặng 0,695gr vàng với độ chuẩn 900/1.000 và ăn 10 franc Pháp (cùng trọng lượng và độ chuẩn như trên). Một lần xáo trộn nữa: trên tiền giấy ghi “có thể đổi lấy vàng”!

Năm 1940, đồng franc Pháp từ 0,0695gr vàng hạ xuống còn 0,02334gr vàng, tức mất 35/100 trị giá. Khi ấy, NHĐD phải phát hành thêm nhiều tiền giấy và “định chỉ lệ đổi tiền giấy ra vàng”. Như vậy, đồng bạc ĐD đã từ bỏ cả ngân bản vị lấn kim bản vị. Sau đây là tình hình lưu hành của giấy bạc ĐD, đơn vị: triệu đồng (xem bảng).

Như vậy, khối tiền giấy lưu hành tăng lên gần 200 lần từ 1913 đến 1951. Các loại tiền giấy 100đ (hình cái đĩnh) – 20đ – 5đ – 1đ và các giấy tiền lẻ: 5 hào, 2 hào và 1 hào. Nhiều khi thiếu tiền lẻ, người ta xé đôi tiền giấy nhỏ để thanh toán! Cũng như xưa đã chặt đôi đồng bạc Con Ó!

Tháng 9-1945, quân đội Tưởng Giới Thạch vào bắc Đông Dương để giải giới quân đội Nhật Bản, mang theo một số lớn giấy bạc quan kim và tự tiện qui định hối suất một kim quan ăn 1,5 đồng ĐD. Cùng thời gian đó, đội quân viễn chinh Pháp tái xâm nhập và Sài Gòn, mang theo nhiều giấy bạc 100 đồng còn hình đĩnh đồng mới in bên Pháp. Pháp cũng định lại hối xuất 1 đồng ĐD ăn 17 franc (tức 1 USD ăn 7 đồng ĐD). Đầu năm

1946, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho phát hành loại giấy bạc Cụ Hồ để đổi lấy giấy bạc ĐĐ, vì Pháp không chịu trao trả NHĐĐ cho phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chiến tranh Việt – Pháp bùng nổ từ cuối năm 1946 tới khi Hiệp định Genève vào tháng 7-1954 giữa Pháp và 3 nước Cam Bốt, Ai Lao và Việt Nam (phía Bảo Đại) thì đồng bạc ĐĐ bị bãi bỏ kể từ ngày 31-12-1954 để trở thành:

- Đồng bạc VN (ĐVN) lưu hành tại Việt Nam (chính quyền Sài Gòn).

- Đồng Riel lưu hành tại Cam Bốt.

- Đồng Kip lưu hành tại Ai Lao.

Đến đây, NHĐĐ được coi như chấm dứt nhiệm vụ thực dân đế quốc, sau khi tồn tại đúng 80 năm (1874-1954) với bao thăng trầm và sự nghiệp tiêu cực cũng như tích cực – mà cần phải nghiên cứu sâu sắc hơn nữa mới mong rút ra được những bài học bổ ích cho hiện tại và tương lai.

---

#### Tài liệu tham khảo:

- *Note sur la baisse de la plastre en Indochine*, par un auteur anonyme, Saigon, 1900.
- Thành Thế Vỹ - *Ngoại thương Việt Nam*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961.
- Nguyễn Bích Huệ - *Đồng bạc Việt Nam*, CSXB Phạm Quang Hai, Sài Gòn, 1968.
- Nguyễn Anh Tuấn - *Chính sách tiền tệ Việt Nam*, Sài Gòn, 1968.
- Nguyễn Thanh Nhã - *Tableau économique de VN aux XVII et XVIII siècles*, Paris, 1970.
- Nguyễn Thế Anh - *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971.

# QUỐC HIỆU VÀ CƯƠNG VỰC VIỆT NAM 2 THẾ KỶ QUA

Tên Việt Nam để chỉ nước ta đã xuất hiện từ lâu đời:

- Khoảng năm 1390, Hồ Tông Thốc đã lấy tên đó viết sách *Việt Nam thế chí*.
- Khoảng năm 1435, Nguyễn Trãi đã ghi trong sách *Dư địa chí*: "... Ngày nay cũng xưng là Việt Nam".
- Khoảng năm 1545, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã làm và thu thập trên 100 bài vịnh cảnh, gom thành tập *Việt Nam sơn hải động thường vịnh*.
- Khoảng năm 1715, Nguyễn Phước Chu vịnh đèo Hải Vân với câu đầu “Việt Nam hiểm ải thủ sơn diên” (chót núi này là hiểm trở nhất Việt Nam).
- Khoảng năm 1792, vua Quang Trung tuyên cáo: “Đổi quốc hiệu An Nam thành Việt Nam”. Chưa kịp thi hành, nhà vua đã băng hà.

Tên Việt Nam còn được khắc bia dựng ở nhiều đình chùa từ thế kỷ XVI đến XVII.

Tóm lại, dân ta thường tự gọi là: Nước Nam, nước Việt, nước Việt Nam, nước Đại Việt, nước Đại Nam hay Đại Việt Nam.

Ít khi dùng các tên Vạn Xuân, Đại Cồ Việt hay Đại Ngu. Ta cũng thường tránh dùng các tên An Nam hay Giao Chỉ.

## **1. Quốc hiệu và cương vực nước ta dưới triều Nguyễn (1902-1945)**

### *a. Giai đoạn độc lập (1802-1862)*

Gia Long (1802-1819) tức Nguyễn Ánh, sau khi dứt được Tây Sơn, liền phái Lê Quang Định sang Trung Quốc cầu phong và xin đổi quốc hiệu là Nam Việt. Nhà Thanh chỉ nhận đổi quốc hiệu là Việt Nam và phong cho Nguyễn Ánh là *Việt Nam quốc vương*.

Toàn quốc khi ấy chia làm 23 trấn và 4 dinh:

Bắc Thành gồm 11 trấn:

5 nội trấn:

1. Sơn Nam Thượng

2. Sơn Nam Hạ

3. Sơn Tây

4. Kinh Bắc

5. Hải Dương

6 ngoại trấn:

6. Tuyên Quang

7. Hưng Hóa

8. Cao Bằng

9. Lạng Sơn

10. Thái Nguyên

11. Quảng Yên.

Gia Định thành gồm 5 trấn:

12. Phiên An (địa hạt Gia Định)
13. Biên Hòa
14. Vĩnh Thanh (Vĩnh Long và An Giang)
15. Định Tường
16. Hà Tiên

Miền Trung gồm 7 trấn:

17. Thanh Hóa
18. Nghệ An
19. Quảng Ngãi
20. Bình Định
21. Phú Yên
22. Bình Hòa (sau là Khánh Hòa)
23. Bình Thuận

Kinh Kỳ thống quản 4 dinh:

1. Quảng Đức dinh (sau là Thừa Thiên)
2. Quảng Trị dinh
3. Quảng Bình dinh
4. Quảng Nam dinh

Từ năm 1805, bắt đầu công cuộc lập địa bạ cho mỗi xã thôn trên toàn quốc, làm từ Bắc vào Nam. Đây là một công việc vĩ đại.

Dân số Việt Nam, ở niên đại 1802 đầu đời Gia Long, có khoảng 5.780 người.

Minh Mạng (1820-1840) chủ trương tập quyền, chia cương vực ra làm 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên thuộc Kinh Kỳ.

1. Phủ Thừa Thiên

2. Lạng Sơn
3. Quảng Yên
4. Cao Bằng
5. Tuyên Quang
6. Thái Nguyên
7. Bắc Ninh
8. Hải Dương
9. Hưng Hóa
10. Sơn Tây
11. Hà Nội
12. Nam Định
13. Hưng Yên
14. Ninh Bình
15. Thanh Hóa
16. Nghệ An
17. Hà Tĩnh
18. Quảng Bình
19. Quảng Trị
20. Quảng Nam
21. Quảng Ngãi
22. Bình Định
23. Phú Yên
24. Khánh Hòa
25. Bình Thuận
26. Biên Hòa
27. Gia Định

28. Định Tường

29. Vĩnh Long

30. An Giang

31. Hà Tiên

Đến năm 1836 thì Minh Mạng hoàn thành công cuộc lập địa bạ trên toàn quốc (hiện còn lưu giữ được 10.044 tập gồm khoảng 15.000 quyển Địa bạ). Đó là một sưu tập vô giá để mô tả cương vực nước ta ở từng ngôi làng, từng mảnh ruộng đất.

Năm 1838, Minh Mạng đổi tên nước là Đại Nam hoặc Đại Việt Nam.

Dân số Việt Nam ở cuối đời Minh Mạng năm 1840 có khoảng 7.764.128 người.

Về đại thể, cho đến năm 1862 (dưới thời vua Tự Đức), vẫn giữ nguyên tổ chức hành chính như trên.

*b. Từ khi bị Pháp đô hộ (1862-1945)*

Quân Pháp đánh phá Đà Nẵng năm 1858, chiếm Sài Gòn năm 1859. Huế phải ký nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ năm 1862. Năm 1867, Pháp chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây. Năm 1883, Pháp chiếm Bắc kỳ, rồi Huế và miền Trung. Các ngôi vua triều Nguyễn sau Tự Đức đều mất quyền tự chủ, việc chính trị phải theo Pháp.

Pháp bỏ quốc hiệu Việt Nam, Đại Nam hay Đại Việt Nam, và chia cương vực nước ta thành 3 kỳ với ba chế độ khác nhau. Đó là:

- Annam hay Trung kỳ
- Tonkin hay Bắc kỳ
- Cochinchine hay Nam kỳ

Bắc kỳ gồm 27 tỉnh và 2 thành phố:

1. Thành phố Hà Nội
2. Thành phố Hải Phòng
3. Bắc Giang
4. Bắc Ninh
5. Hà Đông
6. Hải Dương
7. Hà Nam
8. Hưng Yên
9. Kiến An
10. Nam Định
11. Ninh Bình
12. Phúc Yên
13. Phú Thọ
14. Quảng Yên
15. Sơn Tây
16. Thái Bình
17. Thái Nguyên
18. Tuyên Quang
19. Vĩnh Yên
20. Yên Bai
21. Bắc Cạn
22. Cao Bằng
23. Hà Giang
24. Hòa Bình
25. Lạng Sơn

26. Lào Kay

27. Lai Châu

28. Móng Cái

29. Sơn La.

Trung kỳ gồm 16 tỉnh:

1. Thanh Hóa

2. Nghệ An

3. Hà Tĩnh

4. Quảng Bình

5. Quảng Trị

6. Thừa Thiên (Hoàng Sa)

7. Quảng Nam

8. Quảng Ngãi

9. Bình Định

10. Phú Yên

11. Nha Trang (Trường Sa)

12. Phan Rang

13. Phan Thiết

14. Đồng Nai Thượng

15. KonTum

16. Darlac

Nam kỳ gồm 20 tỉnh, 3 thành phố và 1 khu đảo:

1. Thành phố Sài Gòn

2. Thành phố Chợ Lớn

3. Thành phố Vũng Tàu

4. Khu đảo Côn Lôn

5. Rạch Giá
6. Châu Đốc
7. Long Xuyên
8. Sa Đéc
9. Cần Thơ
10. Mỹ Tho
11. Tân An
12. Hà Tiên
13. Sóc Trăng
14. Vĩnh Long
15. Chợ Lớn
16. Bạc Liêu
17. Trà Vinh
18. Bến Tre
19. Gò Công
20. Gia Định
21. Tây Ninh
22. Thủ Dầu Một
23. Biên Hòa
24. Bà Rịa

Tính chung BẮC KỲ có 37 phủ, 88 huyện, 38 châu. Phủ không còn quản huyện như xưa, nơi nào to gọi là phủ, nơi nhỏ gọi huyện. Châu cũng như huyện, nhưng ở các vùng có dân tộc thiểu số. Gồm 1.264 tổng, 10.105 xã, 29 mường, 2.141 bản. Mường và bản cũng chỉ đặt ở những nơi có đồng bào dân tộc. Trên vùng biên giới lại có 4 đạo quan binh.

Tính chung ở Trung kỳ có 3 đạo (đạo cao hơn phủ), 33 phủ, 58 huyện, 541 tổng và 9.093 xã. Có 6 thành phố là Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng (nhượng cho Pháp), Qui Nhơn và Đà Lạt.

Tính chung ở Nam kỳ có 78 quận (không còn chia ra làm 2 cấp phủ huyện như ở Bắc và Trung kỳ), 197 tổng Kinh và 10 tổng Thượng, 1.470 xã (không phân biệt thôn và xã nữa).

Đó là tình hình nước ta: không còn quốc hiệu, và cương vực thì bị chia cắt thiếu thống nhất, suốt thời gian bị Pháp thống trị.

## **2. Quốc hiệu và cương vực nước ta từ năm 1945 đến nay**

Sau Cách mạng mùa thu, Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố Tuyên ngôn Độc lập ngày 2-9-1945. Đầu năm 1946, họp Quốc hội và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quốc hiệu Việt Nam lại xuất hiện rạng rõ hơn hồi đầu thế kỷ XIX. Nhưng từ 23-9-1945, thực dân Pháp xua quân đánh chiếm Sài Gòn và một số địa điểm khác ở miền Nam. Cuối năm 1946, Pháp đánh chiếm Hà Nội và một số địa điểm khác trên toàn quốc. Cuộc kháng chiến bắt đầu trên phạm vi cả nước. Cương vực nước ta phải cắt thành những “khu” và “liên khu” quân sự để đáp ứng nhu cầu kháng chiến. Những tỉnh, phủ, huyện cũ được chia cắt hoặc dồn nhập cho thích ứng với các khu và quân khu. Tình hình diên cách lúc này hết sức phức tạp, muôn nghiên cứu kỹ, thường phải dựa trên những tư liệu hồi ký, vì thiếu các văn bản pháp quy liên tục.

Hiệp định Genève 1954 lấy sông Bến Hải ở vĩ tuyến 17 làm ranh giới tạm thời cho việc chuyển quân và dự tính đến năm 1956 thì hiệp thương thống nhất đất nước. Nhưng miền Nam với chiến lược của Hoa Kỳ, không thi hành Hiệp định và tổ chức chính quyền riêng với danh xưng Việt Nam Cộng hòa, tồn tại

tới năm 1975. Sau đây là tình hình phân ranh hành chính của 2 miền trong thời gian đó.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Thủ đô: Hà Nội

Khu tự trị Việt Bắc, 6 tỉnh:

1. Hà Giang
2. Cao Bằng
3. Tuyên Quang
4. Bắc Cạn
5. Thái Nguyên
6. Lạng Sơn

Khu tự trị Thái – Mèo, 2 tỉnh:

7. Lai Châu
8. Sơn La

Khu đặc biệt: 1 tỉnh:

9. Hồng Quảng

Thành phố trực thuộc Trung ương:

10. Hải Phòng

Các tỉnh trực thuộc Trung ương:

11. Lào Cai
12. Yên Bái
13. Phú Thọ
14. Sơn Tây
15. Vĩnh Phúc Yên
16. Bắc Ninh
17. Bắc Giang

18. Hải Ninh
19. Hải Dương
20. Hưng Yên
21. Hà Đông
22. Hòa Bình
23. Hà Nam
24. Thái Bình
25. Kiến An
26. Ninh Bình
27. Nam Định
28. Thanh Hóa
29. Nghệ An
30. Hà Tĩnh
31. Quảng Bình

Trên đây là tình hình phân ranh ở miền Bắc hồi 1962. Cũng thời điểm đó, ở miền Nam tình hình phân ranh hành chính như sau:

Việt Nam Cộng hòa

Đô thành: Sài Gòn

Trung nguyên Trung phần, 10 tỉnh:

1. Quảng Trị
2. Thừa Thiên
3. Quảng Nam (bao gồm quần đảo Hoàng Sa)
4. Quảng Tín
5. Quảng Ngãi
6. Bình Định

7. Phú Yên
8. Khánh Hòa
9. Ninh Thuận
10. Bình Thuận

Cao nguyên trung phần, 7 tỉnh:

11. Kontum
12. Pleiku
13. Phú Bổn
14. Darlac
15. Quảng Đức
16. Tuyên Đức
17. Lâm Đồng

Miền đông Nam phần, 11 tỉnh:

18. Bình Tuy
  19. Long Khánh
  20. Phước Thành
  21. Phước Long
  22. Bình Long
  23. Biên Hòa
  24. Phước Tuy (bao gồm quần đảo Trường Sa)
  25. Gia Định
  26. Bình Dương
  27. Tây Ninh
  28. Côn Sơn
- Miền Tây Nam phần, 13 tỉnh:
29. Long An

- 30. Kiến Tường
- 31. Định Tường
- 32. Kiến Phong
- 33. Kiến Hòa
- 34. Vĩnh Long
- 35. An Giang
- 36. Vĩnh Bình
- 37. Phong Dinh
- 38. Chương Thiện
- 39. Kiên Giang
- 40. Ba Xuyên
- 41. An Xuyên

Ở Trung phần bắt đầu bỏ các danh xưng phủ huyện mà dùng đơn vị quận như ở Nam kỳ dưới thời Pháp. Tính chung miền Nam khi ấy chia ra 228 quận, 339 tổng, 2.547 xã và 16.243 ấp. Có thể dễ dàng nhận thấy cấp tổng để lợi lỏng, cấp xã và ấp mất dân quyền tự trị.

Ở cả miền Nam lẫn miền Bắc, từ 1960 đến 1975, tình hình phân bổ hành chính không giữ nguyên như bảng kê trên mà thay đổi khá nhiều, cần có thêm những bảng thống kê và chú thích hơn mới nắm hết được quá trình diên cách.

Năm 1962, dân số Việt Nam ở khoảng 31.275.000 người (miền Bắc có 17.000.000 và miền Nam có 14.275.000 người).

### **3. Cương vực nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**

Ngày 30-4-1975 giải phóng Sài Gòn, miền Nam hoàn toàn giải phóng. Cuối năm, tiến hành hiệp thương Thống nhất. Đầu

năm 1976, quốc hội khóa VI thành lập nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Từ đó đến nay, nhiều tên và địa phận các đơn vị hành chính đã được thay đổi. Cả nước hiện có 57 tỉnh và 4 thành phố trực thuộc trung ương là:

1. Thành phố Hà Nội (Thủ đô)
2. Thành phố Hồ Chí Minh
3. Thành phố Hải Phòng
4. Thành phố Đà Nẵng (bao gồm huyện đảo Hoàng Sa)
5. Hà Giang
6. Tuyên Quang
7. Cao Bằng
8. Lạng Sơn
9. Lai Châu
10. Lào Cai
11. Yên Bái
12. Bắc Cạn
13. Thái Nguyên
14. Sơn La
15. Phú Thọ
16. Vĩnh Phúc
17. Bắc Giang
18. Bắc Ninh
19. Quảng Nam
20. Hà Tây
21. Hòa Bình
22. Hải Dương

23. Hưng Yên
24. Thái Bình
25. Hà Nam
26. Nam Định
27. Ninh Bình
28. Thanh Hóa
29. Nghệ An
30. Hà Tĩnh
31. Quảng Bình
32. Quảng Trị
33. Thừa Thiên – Huế
34. Quảng Nam
35. Quảng Ngãi
36. Bình Định
37. Phú Yên
38. Khánh Hòa (bao gồm huyện đảo Trường Sa)
39. Ninh Thuận
40. Bình Thuận
41. Kon Tum
43. Đắc Lắc
44. Lâm Đồng
45. Bình Dương
46. Bình Phước
47. Tây Ninh
48. Đồng Nai
49. Long An

50. Đồng Tháp
51. An Giang
52. Tiền Giang
53. Bến Tre
54. Vĩnh Long
55. Trà Vinh
56. Cần Thơ
57. Sóc Trăng
58. Kiên Giang
59. Bạc Liêu
60. Cà Mau
61. Bà Rịa – Vũng Tàu



Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ năm 1840



Bản đồ Pavie 1902. Nước Việt Nam (gồm 3 kỳ) trong Đông Dương thuộc Pháp và trong bán đảo Đông Dương



Bản đồ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hiện đại

# GIA LONG VỚI QUỐC HIỆU VIỆT NAM

**T**háng 5 năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh thâu phục kinh thành Phú Xuân.

Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh cho lập đàn “tế cáo trời đất về việc đặt niên hiệu” là Gia Long tuy chưa xưng đế. Nguyễn Ánh giải thích việc này: khi “ta mới ở thành Gia Định, được các tướng sĩ suy tôn, đã lên ngôi vương để giữ lòng người. Duy đô cũ (Huế) chưa phục, nên còn theo niên hiệu cũ (của nhà Lê). Nay ơn trời giúp đỡ... bờ cõi cũ đã lấy lại..., các quan văn võ... khuyên ta lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu. Nhưng ta nghĩ rằng giặc (Tây Sơn) chưa trừ xong, đất nước chưa thống nhất, không nên vội lên ngôi tôn. Duy cứ theo niên hiệu đã qua mà thi hành những lệnh đổi mới thì chưa phải là nêu rõ được khuôn phép. Vậy nên chuẩn lời xin niên hiệu mới... là Gia Long”<sup>(1)</sup> (năm 1806, Gia Long mới xưng đế).

Sau đó, vua tôi cùng “bàn việc thông sứ với nước Thanh” (Trung Quốc). Gia Long nói: “Nước ta tuy cũ nhưng mệnh đã đổi mới. Nghĩa lớn phục thù, người Thanh còn chưa hiểu rõ. Gần đây thủy binh ta bị bão, người Thanh hậu đãi cho về, ta chưa có dịp đáp lại. Nay bắt được ấn sách của Tây Sơn do nhà Thanh phong cho, lại bắt được giặc biển, cũng là giặc trốn của

nhà Thanh, ta có thể sai người đưa sang trả trước và đem việc Bắc phạt báo cho họ, đợi khi bình định được Bắc Hà sẽ nối lại việc bang giao cũ mà khéo hơn". Đinh thần tán đồng ý kiến và đề cử ba người đi sứ là Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh và Hoàng Ngọc Ân (cả ba đều là học trò của Võ Trường Toản trước kia ở Chí Hòa, Gia Định).

Gia Long bèn "lấy Trịnh Hoài Đức làm Thượng thư bộ Hộ sùng chánh sứ sang nước Thanh, Ngô Nhơn Tĩnh làm hữu tham tri bộ Binhh. Hoàng Ngọc Ân làm hữu tham tri bộ Hình, cung sung chức phó sứ, đem quốc thư và phẩm vật, lại đem cả ấn sách đã bắt được do người Thanh phong cho Tây Sơn, cùng bọn giặc biển Tề Ngôi là Mạc Quang Phù, Lương Văn Cảnh, Phan Văn Tài, cõi hai thuyền Bạch Yến và Hoàng Hạc, vượt biển đến cửa Hổ Môn tỉnh Quảng Đông để nộp. Tổng đốc Giác La Cát Khánh đem việc ấy chuyển đạt. Vua Thanh vốn ghét Tây Sơn vô đạo (?), lại chiêu nạp bọn Mạc Quang Phù cho cướp bóc ở ngoài biển, đã lâu ngăn trở đường biển, đến nay được tin báo, rất vui lòng. Hạ lệnh cho Quảng Đông nhận lấy bọn Quang Phù... đem giết, mà lưu bọn Hoài Đức ở lại tinh thành, cung cấp rất hậu".

Ngày Canh Dần (cùng năm tháng), Gia Long đem quân ra Bắc. Ngày Canh Thân (20-7-1802), Gia Long vào thành Thăng Long. Ít lâu sau, Gia Long "cho rằng Tây Sơn đã bị diệt, sai gửi thư sang tổng đốc Lưỡng Quảng nước Thanh hỏi về việc bang giao nên làm thế nào; sai thiêm sự Lại bộ là Lê Chính Lộ, thiêm sự Bình bộ là Trần Minh Nghĩa đợi mệnh ở (ải) Nam Quan. Lại cho rằng nước nhà mới dựng, muốn tiếp sứ nhà Thanh ở cửa ải, để làm lễ tuyên phong cho đỡ phiền phí, đem việc ấy hỏi Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích, họ đều nói như thế từ trước chưa nghe bao giờ. Bèn thôi".

Tháng 10 năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long sai Thượng thư bộ Binh là Lê Quang Định (cũng là học trò cũ Võ Trường Toản) sung chánh sứ sang nước Thanh, thiêm sự bộ Lại là Lê Chính Lộ và ĐÔng các học sĩ là Nguyễn Gia Cát sung giáp ất phó sứ. Trước đó, khi đã lấy lại Bắc thành, Gia Long gửi thư cho Tổng đốc Lưỡng Quảng đem việc ấy chuyển đạt lên vua Thanh, vua Thanh sai phúc thư nói nước ta đã vỗ yên được toàn cõi *An Nam* thì nên làm biểu sai sứ xin phong. Còn sứ bộ trước là bọn Trịnh Hoài Đức thì cho chuyển đến Quảng Tây, dời sứ bộ xin phong đến thì đều tiến tới Yên Kinh đợi lệnh. Bọn Chính Lộ đem việc tâu lên. Gia Long ra lệnh cho bọn Quang Định đem quốc thư và phẩm vật (...) đi xin phong và xin đổi quốc hiệu là *Nam Việt*.

Nguyên nước ta từ thời Đinh Tiên Hoàng (968-979) đã tự xưng hoàng đế và đặt tên nước là *Đại Cồ Việt*. Nhưng vua Tống chỉ phong cho làm *Giao Chỉ quận vương*. Nghĩa là vua ta chỉ mới được tước *vương* và nước ta chỉ là *quận Giao Chỉ*. Mãi đến năm 1164, sau khi nhà Tống thấy Lý Thường Kiệt đã lùng lẫy thắng Tống bình Chiêm, thì mới chịu đổi Giao Chỉ quận thành *An Nam quốc* và phong cho Lý Anh Tông làm *An Nam quốc vương*, mặc dù vua Lý Thánh Tông đã đổi quốc hiệu nước ta là *Đại Việt* từ năm 1045 rồi.

Suốt từ đó (1164) trải qua các triều đại Lý, Trần, Lê rồi Nguyễn Quang Trung (1789), Cảnh Thịnh (1792), các vua ta chỉ được phong là *An Nam quốc vương* và quốc hiệu nước ta là *An Nam quốc*<sup>(2)</sup>. Cho nên trong phúc thư của vua Thanh cũng chỉ nhắc lại danh hiệu An Nam mà thôi. Nay Gia Long xin đổi quốc hiệu làm *Nam Việt*, biện giải là: “Các đời trước mở mang cõi viêm bang, mỗi ngày mỗi rộng, bao gồm cả các nước Việt Thường, Chân Lạp dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn

200 năm (kể từ trước 1600 Nguyễn Hoàng vào cai quản Thuận Hóa). Nay đã quét sạch miền Nam, vỗ yên toàn cõi Việt, nên xin khôi phục lại hiệu cũ để chính danh thôi”.

Lúc đầu, vua Thanh không chịu, ý muốn vẫn giữ danh xưng An Nam, “cho rằng chữ Nam Việt giống chữ Đông Tây Việt nên không thuận”. Gia Long phải “hai ba lần phúc thư để biện giải, lại nói nếu vua Thanh không cho thì không chịu phong”. Vua Thanh sợ mất lòng nước ta, mới dùng chữ *Nam* để đặt tên nước, gửi thư sang nói: “Khi trước mới có Việt Thường (Trung bộ nước ta nay – TG) đã xưng là Nam Việt, nay lại được toàn cõi An Nam (từ đèo Ngang ra Bắc – TG), theo tên mà xét thực thì nên tóm cả đất đai mở mang trước sau, đặt cho nên tốt, định lấy chữ *Nam* để tỏ rõ rằng nước ta nhân đất cũ mà nổi được tiếng thơm đời trước, lấy chữ *Nam* đặt ở dưới tỏ rằng nước ta mở cõi Nam giao mà chịu mệnh mới, tên xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, mà đối với tên gọi cũ của Lưỡng Việt ở nội địa (Trung Quốc) lại phân biệt hẳn”. Sau cùng, Gia Long chấp nhận tên nước *Nam*.

Cuối năm 1803, bọn Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức mới từ nước Thanh trở về, vì vấn đề tranh biện giữa các quốc hiệu An Nam, Nam Việt và Việt Nam làm mất nhiều thì giờ chờ đợi tại Yên Kinh.

Tháng Giêng năm Giáp Tý (1804), Gia Long ra Thăng Long để nhận phong là Việt Nam quốc vương, do sứ nhà Thanh là Án sát Quảng Tây tên Tề Bồ Sam tiến hành nghi lễ tại điện Kính Thiên. Từ đó, Trung Quốc gọi nước ta là Việt Nam, chứ không dùng các tên Giao Chỉ hoặc An Nam nữa. Tuy nhiên, đổi nội cũng như đổi ngoại (không kể Trung Quốc), ta vẫn tự xưng là Đại Việt, Đại Nam Việt hay Đại Việt Nam.

Năm Mậu Tuất (1838), ngày 3 tháng 2, Minh Mệnh ban chiếu đổi tên nước là *Dai Nam* hay *Dai Viet Nam*<sup>(3)</sup>.

Như vậy, dẫu có những lúc thăng trầm hay đổi thay đôi chút, quốc hiệu *Viet Nam* đã tồn tại 200 năm qua và để chỉ một quốc gia dân tộc ở Đông Nam Á này.

- 
- 1 Quốc sử quán – *Dai nam thực lục*, T.2, Chính biên, Nxb Sử học, Hà Nội 1963. Từ trang 29, các đoạn ghi trong ngoặc kép đều trích từ sách này ngoại trừ những chỗ có chú thích khác.
  - 2 Trần Trọng Kim – *Viet Nam sử lược*, in lần thứ 6, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1958, tr.102-112.
  - 3 Bửu Cầm – *Quốc hiệu nước ta*, Tủ sách Sử học Sài Gòn, 1969, tr.119.

## NAM TIẾN

(*Từ dinh Trấn Biên – Phú Yên  
đến dinh Trấn Biên – Đồng Nai*)

**T**rong thời gian 68 năm tồn tại (1629-1698), dinh Trấn Biên - Phú Yên tiến hành hai chiến dịch quan trọng nhưng ôn hòa vào phần đất mệnh danh Thủy Chân Lạp, để khẳng định cuộc Nam tiến và phát triển của dân tộc ta tới đồng bằng sông Cửu Long rất phì nhiêu song còn hoang vắng.

Về chiến dịch lần thứ nhất, sử *Thực lục* ghi: Tháng 6 năm Mậu Tuất (1658) “vua nước Chân Lạp (vốn tên là Cao Miên) là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy. Dinh Trấn Biên báo lên. Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yến, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc đem 3.000 quân đến thành Hưng Phước (bấy giờ gọi là Mõi Xuy, nay thuộc huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hàng năm nộp cống”<sup>(1)</sup>.

Cùng mô tả biến cố này, Trịnh Hoài Đức còn nói thêm: “Khi ấy hai xứ Mõi Xoài (cũng đọc Mõi Xuy), Đồng Nai đã có dân lưu tán của nước ta cùng ở lấn với người Cao Môn, để khai

khẩn ruộng đất, mà người Cao Mên sợ phục uy đức của triều đình, lại nhường mà tránh, không dám tranh giành cản trở”<sup>(2)</sup>. Sự thật “người Cao Mên” đây gồm người Khmer thì ít, còn phần nhiều là các dân tộc thiểu số: người Mạ (hay Chema), người Sê (Sré), người Stiêng... Như vậy, ngay trong nửa đầu thế kỷ XVII, mặc nhiên các xứ Mõi Xoài (Bà Rịa), Đồng Nai và Sài Gòn – Bến Nghé (nơi có hai đồn thu thuế từ năm 1623), đã trở thành khu vực biên cảnh của Việt Nam. Phó tướng Tôn Thất Yến đem quan quân dinh Trần Biên – Phú Yên đến hạ thành Hưng Phước ở Bà Rịa là thi hành một nhiệm vụ an ninh trật tự trên phần lãnh thổ nội thuộc, dẫu chưa chính thức đặt thành phủ huyện.

Tháng giêng năm Kỷ Mùi (1679), “tướng cũ nhà Minh là Tổng binh Long Môn Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến cùng Tổng binh Cao Lôi Liêm Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung (Thuận An) và Đà Nẵng, tự trấn là bộ thần nhà Minh, không chịu làm tôi nhà Thanh, nên đến xin làm tôi tớ”<sup>(3)</sup>. Bấy giờ, chúa Hiền – Nguyễn PhuỚc Tần bàn bạc với định thần rồi cho họ vào đất Đông Phố (tên cỗ của Gia Định) mà lập nghiệp. “Binh thuyền của Ngạn Địch và Hoàng Tiến vào cửa Soài Rạp đến đóng ở Mỹ Tho; binh thuyền của Thượng Xuyên và An Bình thì vào cửa Cần Giờ, đến đóng ở Bàn Lân (Biên Hòa). Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập”.

Nhưng 9 năm sau tức năm Mậu Thìn (1688), “Phó tướng Long Môn Hoàng Tiến giết chủ tướng là Dương Ngạn Địch ở cửa biển Mỹ Tho, tự xưng là *Phấn dũng hổ oai tướng quân*, dời đồn sang Nan Khê (nay là Vàm Nao giữa hai huyện Phú Tân

và Chợ Mới của tỉnh An Giang), thủ hiểm đắp lũy đúc đại bác, đóng chiến thuyền, thả quân đi cướp bóc. Vua chính nước Chân Lạp và Nặc Thu oán giận, bèn mưu với bầy tôi là Ốc nha Cống Sa bỏ việc triều cống và đắp ba lũy Bích Đôi, Cầu Nam và Nam Vang, rồi chằng xích sắt ngăn cửa sông, làm kế cỗ thủ. Vua thứ nhì là Nặc Nộn (đang đóng ở Sài Gòn) biết mưu ấy, cho chạy báo với dinh Trần Biên. Phó tướng Mai Vạn Long liền gởi trạm dâng thư của Nặc Nộn”<sup>(4)</sup>. Chúa Ngãi – Nguyễn Phước Trăn nổi giận, bèn triệu các quan bàn việc xuất binh. Chúa quyết định “lấy Mai Vạn Long làm Thống binh, Nguyễn Thắng Long (Cai cơ Trần Biên và con Nguyễn Dương Lâm) và Nguyễn Tấn Lễ làm Tả Hữu vệ trận, Thủ hợp Văn Vy, làm Tham mưu, đem quân đánh Chân Lạp. Sai Hoàng Tiến làm Tiên phong, dưới quyền tiết chế của Vạn Long”<sup>(5)</sup>.

Thế là chiến dịch Chân Lạp lần thứ hai của dinh Trần Biên – Phú Yên được khởi động. “Tháng giêng năm Kỷ Tỵ (1689), Mai Vạn Long kéo quân đến cửa biển Mỹ Tho, đóng ở Rạch Gầm (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang), sai người đến Nan Khê triệu Hoàng Tiến đem quân sở bộ đến”. Vạn Long phải dùng mèo đánh lừa Tiến đến hội. “Quả nhiên Tiến cõi thuyền ra sông đến hội. Phục binh vùng dậy, bốn mặt đánh vào, Tiến bỏ thuyền chạy, nhằm lẩn về phía cửa biển Soài Rạp. Vạn Long vào lũy, bắt được vợ con Tiến đều chém cả, chiêu tập dư chúng quân Long Môn, sai bộ tướng của Dương Ngạn Địch là Trần Thượng Xuyên quản lãnh để làm Tiên phong. Thừa thắng, Vạn Long tiến đánh Nặc Thu, đốt xích sắt ngang sông, liên tiếp lấy được ba lũy Bích Đôi, Cầu Nam, Nam Vang. Nặc Thu lui binh giữ thành Long Úc (kinh đô U Đông)... Nặc Thu cùng các tướng bàn mưu, bèn sai Nặc Sa đưa lễ đến dinh Vạn Long để cầu hoãn binh. Vạn Long giận bắt giam lại. Nặc Thu lại sai nữ sứ

là Chiêm Dao Luật đem vàng lụa đến hiến. Vạn Long vặn hỏi: Nước mi không chịu cống hiến, lại đắp thành lũy, đóng chiến thuyền, muốn làm gì thế? – Dao Luật nói: Tiểu quốc ngày trước dâng cống đều bị Hoàng Tiến cướp hết. Lại khổ vì họ cướp bóc quấy phá, cho nên phải mưu giữ mình vậy, chứ có dám làm phản đâu. – Vạn Long tin lời và sai Dao Luật cùng Nặc Sa đem hịch về báo với Nặc Thu, bắt phải nộp cống. Dao Luật đem nhiều vàng lụa hối lộ cho các tướng. Dao Luật về nước đã được hơn một tháng mà không thấy lẽ cống đến. Vạn Long ngờ, họp các tướng lại bàn. Nguyễn Tấn Lễ nói: Nay nước sông đang chảy mạnh, chiến thuyền đi ngược không tiện... Hãy cứ đóng quân để đợi nó đến. – Tướng Thắng Sơn bàn: Chân Lạp hay phản phúc dối trá, phải đánh gấp đi, há nên ngồi đợi để cho già quân đi à! – Vạn Long nói: Làm tướng cốt lấy ân tín làm trọng, không phải lấy chém giết là oai... Họ đã hàng phục thì còn chiến đấu làm gì? – Bấy giờ sai các tướng chia binh vỡ đất cày cấy, không lo phòng bị chiến tranh”<sup>(6)</sup>.

Tám tháng sau, “tướng sĩ Trấn Biên – Phú Yên ở lâu ngày không lập được công gì... Cai cơ Nguyễn Thắng Sơn đem tình trạng ấy báo lên. Chúa cả giận... bèn sai Nguyễn Hữu Hào (con trưởng Nguyễn Hữu Dật) làm Thống binh, Văn chức Hòa Tín làm Tham mưu, Thủ hợp Diệu Đức làm Thị chiến, Nguyễn Thắng Sơn làm Tiên phong, kén thêm quân ở Phú Yên, Thái Khang và Phan Rí để tiến đánh Chân Lạp. Bãi Mai Vạn Long làm thứ dân”.

Đầu năm Canh Ngọ (1690), “Nguyễn Hữu Hào tiến quân đóng ở Bích Đôi, chia bày dinh lũy, thủy bộ tiếp nhau để làm thế liên hoàn, quân lệnh nghiêm chỉnh. Chư tướng đều khen tài năng... Tháng 5, chúa sai trung sứ đến dụ Nguyễn Hữu Hào rằng: Nếu Nặc Thu muốn chuộc tội thì phải hiến 50 con voi đực,

500 lạng vàng, 2.000 lạng bạc, 50 tòa tê giác, đủ lẽ vật đến tạ thì mới rút quân về. Nếu không thế thì phải tiến đánh gấp. – Hữu Hào sai người đến bảo cho Nặc Thu. Nặc Thu lại sai Dao Luật đem trâu dê vàng lụa đến hiến. Hữu Hào thấy thế cười nói: Nhà ngươi lại muốn đến làm thuyết khách nữa ư?.. Dao Luật thưa: Nước nhỏ thờ nước lớn như con thờ cha, đâu dám có lòng gì khác. Bữa nọ nước tôi đang sửa soạn lễ cống thì chợt thiên sứ đến nên chưa sắm đủ thôi. Xin Tướng quân rộng cho một tuần nữa... – Hữu Hào muốn cho. Bọn tướng tá Hòa Tín, Thắng Sơn đều nói: Chân Lạp lừa dối, nhiều mánh khoe không tin được, gương Vạn Long còn đấy. Chẳng bằng cứ đánh đi! – Hữu Hào nói: Họ đã về với ta mà ta lại đánh, đó là bắt chết người trong lúc nguy, không phải là võ!... Bèn thả cho Dao Luật về. – Nặc Thu liền sai sứ là Ốc nha A Lặc Thi đem 20 thớt voi nhỏ, 100 lạng vàng, 500 lạng bạc, đến hiến. Hữu Hào thu nhận. Từ đó Nặc Thu thường khiến Dao Luật tới van lơn. Hữu Hào tin lời, thường cùng các tướng say sửa hát xướng, tự cho rằng không mất một mũi tên mà Chân Lạp phải quy phục, các danh tướng thời xưa cũng không hơn thế! Các tướng đều cười thầm. Thị chiến Diệu Đức nói: Vàng bạc tê tượng đều là thổ sản của Chân Lạp, nay hiến bằng ấy, thực không phải chân tình, chi bằng cứ đánh! – Hữu Hào nói: Võ yên người ở xa quý lễ chứ không quý vật. Người xưa chỉ cống cỏ tranh, nào có phẩm vật gì? – Từ đó, Hữu Hào và các tướng không hòa hiệp nhau.

“Tháng 6, Nặc Thu lại sai Dao Luật đem 10 thớt voi nhỏ, 6 tòa tê giác, 50 lạng vàng, 100 lạng bạc, đến hiến. Hữu Hào lại nhận. Hòa Tín nói: chúng ta ra quân, chỉ cần đánh địch. Nay tới chỗ địch mà lại không đánh, thì đợi cái gì? – Thắng Sơn cùng các tướng cũng xin trước chém Dao Luật, sau bắt Nặc Thu, không để cho họ đùa cợt! – Hữu Hào quát nói: Việc ở biên khốn, trách

nhiệm là ở đại tướng. Ta từ nhỏ, theo cha đánh trận kể biết bao nhiêu, nay há lại sợ bọn tiểu man này ư? Ta đã có kế sẵn, các người chờ hùa nhau làm ầm lên! – Bèn sai rút quân về đóng ở Bà Rịa, rồi kéo quân về. Hòa Tín và Thắng Sơn ngầm đem việc báo lên. Chúa cả giận nói: Hữu Hào cũng như Vạn Long, hãy đợi đem quân về sẽ hỏi tội.

“Tháng 8, quân về tới nơi (Phú Yên). Bọn Hòa Tín kể hết sự trạng Hữu Hào lần chần làm hỏng việc quân. Chúa sai tước bỏ quan chức của Nguyễn Hữu Hào, truất làm thứ dân”<sup>(7)</sup>.

Chiến dịch lần thứ hai kéo dài 20 tháng (từ tháng giêng Kỷ Tỵ đến tháng 8 Canh Ngọ), tuy không hao binh tổn tướng nhưng tổn kém khá nhiều. Mức án phạt Chân Lạp là 50 con voi đực, 500 lạng vàng, 2.000 lạng bạc, 50 tòa tê giác. Trước sau Nặc Thu mới nộp được 30 thớt voi nhỏ, 150 lạng vàng, 600 lạng bạc, 6 tòa tê giác và Dao Luật đút lót cho các quan nhiều trâu dê vàng lụa nữa. Hai vị Thống binh chỉ huy chiến dịch đều bị bãi chức và bắt về làm thứ dân: Mai Vạn Long có tội là không tiến binh khi thấy đối phương “đã hàng phục thì còn tiến công làm gì?” Lại nói: “Làm tướng cốt lấy ân tín làm trọng, không phải lấy chém giết làm oai”. Còn Nguyễn Hữu Hào có tội là không đánh và rút quân khi chỉ nhận được một phần hiến tặng, còn nói: “Họ đã về với ta, mà ta lại đánh, đó là bắt chết người trong lúc nguy, không phải là võ” và “võ yên người ở xa, quý lễ chứ không quý vật. Người xưa chỉ cống cỏ tranh, nào có phẩm vật gì?”.

Như vậy, xét đủ các mặt, hai cuộc hành quân lớn của dinh Trấn Biên – Phú Yên sang Chân Lạp để có kết quả quan trọng: cuộc hành quân năm 1658 đã khẳng định hai xứ Bà Rịa – Đồng Nai là phạm vi biên cảnh của ta và Nặc Ông Chân phải chịu nhận làm phiên vương. Cuộc hành quân năm 1689-1690 đã dẹp yên loạn Long Môn Hoàng Tiến và đem bình định vào sâu

trong phiên quốc Chân Lạp. Cả hai cuộc hành quân đều nhằm vỗ yên dân chúng chứ “không lấy chém giết là oai”, chủ yếu để chuẩn bị cho sự nghiệp Nam tiến vĩ đại của dân tộc ta một cách ôn hòa và vững mạnh sau này.

Tháng 2 năm Mậu Dần (1698), chúa Minh – Nguyễn Phước Chu “sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (cũng gọi là Kính, con Nguyễn Hữu Dật và em Nguyễn Hữu Hào) đi kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (cả hai huyện thuộc phủ Gia Định). Khi ấy đất đã mở rộng được nghìn dặm, dân có trên bốn vạn hộ”<sup>(8)</sup>. Đây là cuộc kinh lược chứ không phải cuộc hành quân. Phải chăng hai cuộc hành quân của dinh Trấn Biên – Phú Yên trước đây đã mở đường và chuẩn bị chu đáo cho cuộc kinh lược đặt phủ Gia Định (gồm toàn Nam bộ) vào bản đồ nước ta.

Như vậy, dinh Trấn Biên – Phú Yên đã hoàn thành xuất sắc sự nghiệp Nam tiến vĩ đại và thanh bình của dân tộc ta. Từ đây dinh Trấn Biên rời bỏ Phú Yên vào đóng ở nơi địa đầu cực nam đất nước.

- 
- 1 Quốc sử quán, *Đại Nam thực lục Tiền biên* (TLTB). Biên soạn năm 1844. Viện Sử học phiên dịch. Nxb Sử học. Hà Nội, 1462. Trang 98.
  - 2 Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*. Viện Sử học. Dịch giả: Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh. Hiệu đính và chú thích: Đào Duy Anh. Nxb Giáo Dục.
  - 3 TLTB, Sđd, trang 125.
  - 4 Như trên, trang 135.
  - 5 Như trên, trang 136.
  - 6 Như trên, trang 139-140.
  - 7 Như trên, trang 140-143.
  - 8 Như trên, trang 153-154.

## CUỘNG VỤC VIỆT NAM DUỐI TRIỀU NGUYỄN

Năm 1471, Lê Thánh Tông mở rộng biên cương nước ta tới núi Đá Bia trên Đèo Cả (Phú Yên). Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê năm 1527, rồi Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm suy tôn Lê Trang Tông lên ngôi năm 1533 bên đất Lào đoạn đem quân về lấy lại Nghệ An và Thanh Hóa, tạo thành nạn phân tranh Nam Triệu (nhà Lê) – Bắc Triệu (nhà Mạc). Năm 1593, Trịnh Tùng (con Trịnh Kiểm) với sự tiếp tay của Nguyễn Hoàng (con Nguyễn Kim) lấy lại được Thăng Long và chấm dứt nhà Mạc.

Vừa hết nạn phân ly Nam – Bắc Triệu, lại tiếp theo cảnh chia rẽ Trịnh – Nguyễn tạo thành cuộc phân chia Đàng Ngoài – Đàng Trong lấy sông Gianh ở Quảng Bình làm giới tuyến (1600-1771). Tuy nhiên, Đàng Ngoài vẫn phát triển dân tộc về phía tây, còn Đàng Trong thì phát triển cả về phía tây lấn Biển Đông (Hoàng Sa – Trường Sa) và chủ yếu về phía nam tới mũi Cà Mau và Vũng Thơm hoặc Hương Úc (Kompong Som).

Trong giai đoạn ngắn ngủi 30 năm (1771-1801), nhà Tây Sơn nổi lên phá vỡ cái thế Trịnh – Nguyễn phân tranh và vua Lê – chúa Trịnh chuyên quyền. Người anh hùng áo vải cờ đào đã

tiêu diệt quân Xiêm ở Rạch Gầm – Nam bộ do chúa Nguyễn mang về, và đại phá quân Thanh ở Thăng Long do vua Lê mời vào. Đất nước ta chưa bao giờ bị nội chiến lung tung và ngoại xâm uy hiếp như thế. Đã có lúc giang sơn tổ quốc chia thành 3-4 vương quốc. Chẳng may Quang Trung – Nguyễn Huệ băng hà năm 1792 và Nguyễn Nhạc qua cố năm 1793.

Sau nhiều lần bị đánh đuổi khỏi Nam bộ, năm 1788 Nguyễn Ánh thâu phục lại được một phần đất đai và xây thành Bát Quái vững chắc làm Gia Định kinh (1790). Sau khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc mất, Tây Sơn yếu thế, Nguyễn Ánh bèn theo gió mùa hằng năm đem quân đánh phá dần ra Bắc. Năm 1802, Nguyễn Ánh thu phục được Phú Xuân – Thuận Hóa, lên ngôi vua lấy đế hiệu Gia Long, rồi tiến ra Thăng Long lấy luôn Bắc Hà, lập nên nhà Nguyễn thống nhất giang sơn, từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau và Vũng Thơm.

Ngày 17 tháng 2 năm Giáp Tý (1804), Gia Long tuyên chiếu đặt quốc hiệu Việt Nam. Chiếu rằng: *Đế vương dựng nước, trước phải trọng quốc hiệu để tỏ rõ quốc thống*. Xét từ các đấng thánh tiên vương ta (tức các chúa Nguyễn Đàng Trong) xây nền dầy nghiệp, mở đất Viêm Bang, gồm cả đất đai Việt Thường về nam (từ Trung bộ xuống Nam bộ), nhân đó lấy chữ Việt mà đặt tên nước... Nay bờ cõi Nam Giao (từ đời Đường gọi là An Nam) đều vào bản tịch... Nên định lấy ngày 17 tháng 2 năm nay... cải chính quốc hiệu là VIỆT NAM... Phàm công việc nước ta điều gì quan hệ đến quốc hiệu và thư từ báo cáo với nước ngoài, đều lấy VIỆT NAM làm tên nước, không được quen xưng hiệu cũ là An Nam nữa.

Lại chiếu cho các nước Xiêm La (Thái Lan), Lữ Tống (Phi Luật Tân) và các thuộc quốc Chân Lạp (Kampuchia), Vạn Tượng (Ai Lao), khiến đều biết cả<sup>(1)</sup>.

Triều Nguyễn coi việc xác định lãnh thổ làm trọng, kể cả cương vực các vương quốc – tiểu vương quốc – châu mường thuộc quyền bảo hộ. Nhà nước phải để 32 năm (1804-1836) mới đo đạc xong và làm sổ địa bạ cho khoảng 6.000 xã thôn toàn quốc của 30 tỉnh đương thời. Còn cương vực của các thuộc quốc được xác định bởi những thỏa hiệp giữa các dân tộc hay quốc gia. Lịch sử biên cương rất phức tạp và đổi thay tùy từng thời đoạn. Sau đây, chỉ xin tìm hiểu cương vực nước ta (kể cả thuộc quốc) dưới triều Nguyễn trước khi bị Pháp đô hộ và chia cắt. Chúng ta nghiên cứu từ Bắc xuống Nam để vấn đề được nhận định dễ dàng và rõ ràng.

## I. Biên cương phía bắc: mất tổng Tụ Long và tổng Phương Độ

Sử *Thực Lục* ghi: “Khoảng năm Lê Bảo Thái (1720-1728), nước Thanh sai tổng đốc Vân Nam là Ngạc Nhĩ Thái sang hội đồng dựng bia, quyết lấy sông Đổ Chú nước ta làm giới hạn. Từ sông Đổ Chú về phía tây, các châu Tung Lăng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phi, Khiêm Châu, Lai Châu, cộng bảy châu, đều thuộc Hưng Hóa”<sup>(2)</sup>. Tụ Long có mỏ đồng quan trọng cung cấp 80 phần 100 thuế đồng của ta, sau trở thành tổng Tụ Long gồm 6 xã: Tụ Long, Tụ Thành, Tụ Nhân, Tụ Nghĩa, Tụ Hòa, Tụ Mỹ. Tổng Tụ Long thuộc huyện Vĩnh Tuy, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang.

Sách *Đồng Khánh địa dư chí* ghi: “Mỏ đồng Tụ Long là một danh thắng ở xã Tụ Long. Thuế cả năm là 12.000 cân đồng đỏ. Dân cư ngũ có thuộc hộ, khách thuộc và người Thanh, người Nùng, người Mán, cộng là 224 người (153 Việt, 33 Thanh, 23 Nùng, 15 Mán)”<sup>(3)</sup>.

Phía tây giáp giới tổng Tụ Long có tổng Phương Độ. Tổng này có 3 xã: Phương Độ, Bình Di, Phấn Vũ, cũng thuộc về huyện Vĩnh Tuy, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang. Xã Phương Độ có cửa thương chính Bình Kênh mỗi năm chịu thuế 7.000 cân đồng đossed<sup>(4)</sup>.

Trên đây là tình hình phân ranh hành chính khoảng năm 1861. Pháp cưỡng chiếm rồi ký kết bảo hộ nước ta theo hòa ước Giáp Thân (1884). Năm 1887, Pháp điều đình với nhà Thanh để xác định biên giới Việt – Trung. Pháp đã nhượng một phần rất lớn thuộc hai tổng Tụ Long và Phương Độ cho Trung Quốc. Ở tổng Tụ Long ta mất các xã Tụ Long, Tụ Hòa, Tụ Nghĩa, Tụ Nhân và Tụ Mỹ. Còn ở tổng Phương Độ thì ta mất hai xã Bình Di và Phấn Vũ. Tác giả Bonifacy nhận định: Ngoài mỏ đồng rất phong phú ở xã Tụ Long; xã Bình Di có mỏ sắt, mỏ than và mỏ đồng; xã Tụ Hòa có mỏ bạc Nam Đăng mỗi năm đóng thuế 30 cân bạc; bến Bắc Tử thuộc xã Tụ Hòa trên sông Đổ Chú và bến Bình Kênh thuộc xã Phấn Vũ mỗi năm cũng đem về một nguồn lợi lớn...<sup>(5)</sup>

So sánh hai biên giới Việt – Trung cũ và mới (sau 1887 đến nay), Pháp đã để Việt Nam mất đất cho Trung Quốc một diện tích rộng tới 700km<sup>2</sup> với nhiều hầm mỏ quý giá như vàng, bạc, đồng và than đá... Thật đáng tiếc! Gần 30 năm trước, tác giả bài này đã viết bài *Mấy nét về mỏ đồng Tụ Long của nước ta bị phong kiến Trung Quốc xâm chiếm* đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế* (số 10.1979) đã mô tả khá chi tiết trường hợp mất đất này<sup>(6)</sup>.

Hiện nay, hai tổng Tụ Long và Phương Độ chỉ còn phần đất nhỏ thuộc tỉnh Hà Giang. Phần đất còn lại của Tụ Long nằm trong huyện Hoàng Su Phì. Đó là xã Tụ Nhân. Năm xã Tụ Long, Tụ Thành, Tụ Nghĩa, Tụ Hòa, Tụ Mỹ thì mất về Trung Quốc.

Phần đất còn lại của tổng Phương Độ hiện nằm trong huyện Vị Xuyên. Đó là xã Phương Độ. Hai xã còn lại là Bình Di, Phấn Vũ thì cũng đã thuộc về Trung Quốc<sup>(7)</sup>.

Biên cương phía Bắc nước ta giáp với Trung Quốc, nên từ khi ta thâu hồi nền tự chủ ở thế kỷ X, thì biên giới Việt – Trung được định đoạt khá rõ ràng. Lịch sử cũng chứng kiến đôi lần có tranh chấp, nhưng không khi nào nước ta để chịu mất đất một phần khá lớn của lãnh thổ quốc như thỏa ước Pháp – Trung bắt công kể trên. Tuy nhiên, nhà nước CHXHCN Việt Nam coi đó là “đường biên giới lịch sử” giữa Việt Nam và Trung Quốc. Vì đây là việc đã rồi, tuy bất công đối với ta, đã xảy ra từ 120 năm nay (1887-2007)

## II. Biên cương phía tây-bắc: Mường Lũ của Việt Nam chiếm một phần đất Điện Biên

Sử Thực Lục chép: Tháng 8 năm Tân Mão (1831), Mường Lũ nước Điện Biên (ở phía tây Lai Châu thuộc Hưng Hóa) sai sứ La-xa-phàm (chức quan) tên là Thiếp và Thiên-trấn-tha-chất (chức quan) tên là Ai Huấn đến trấn Thanh Hoa xin phụ thuộc vào nước ta... Minh Mạng cho sứ giả biết rằng: Triều đình đổi với người xa, ai quy phục cũng không từ chối. Gần đây, không những các thổ ty ở các nơi mới mở mang đã phụ thuộc vào đồ bản, mà ngay như Chân Lạp (Kampuchia) và Nam Chuồng (Luang Prabang) là những nước to cũng đều đã xưng thần phụng cống<sup>(8)</sup>.

Bản đồ Lê Thành Khôi ghi địa bàn Mường Lũ (Muong Lu) rất rộng lớn có lẽ cả nghìn km<sup>2</sup> nằm ngang sông Mê Kông, bắc giáp Trung Quốc, nam giáp Nam Chuồng (Luang Prabang), đông giáp Điện Biên Phủ, tây giáp Điện Biên<sup>(9)</sup>. Theo hiệp

định ký kết ngày 15-1-1896, giữa Anh thay mặt Diến Điện và Pháp thay mặt Việt Nam, phần đất Mường Lữ nằm ở hữu ngạn sông Mê Kông cho về Diến Điện còn phần đất tả ngạn thuộc quyền Việt Nam<sup>(10)</sup>. Mường Lữ bao gồm cả đất Xiêng Hồng và Mường Sing.

Cũng tháng 8 năm Tân Mão (1831), sử *Thực Lục* ghi: “Mường Cai thuộc Trấn Ninh và Xà Cốc BẠn ở nước Vạn Tượng, bị nước Xiêm quấy nhiễu, xin nhập quốc tịch ta và nộp thuế”<sup>(11)</sup>. Chúng tôi chưa tìm ra vị trí Mường Cai và Xà Cốc BẠn, xin để hậu cứu.

### **III. Lập phủ huyện mới tại biên cương phía tây miền bắc Trung bộ**

#### **1. Phủ Trấn Man thuộc về Thanh Hóa**

Tháng 9 năm Mậu Tý – Minh Mệnh thứ 9 (1828), “bắt đầu đặt phủ Trấn Man, lấy 3 huyện Trình Cố - Sầm Nưa - Man Xôi (trước thuộc) phủ Trấn Biên cho lệ vào và đổi cho thuộc về Thanh Hóa quản hạt... Lại định số dân 3 huyện chỉ có Trình Cố là nhiều (Trình Cố 1.215 người, Sầm Nưa 414 người, Man Xôi 300 người), thuộc hạt có 2 động Chấp Yết – Trình Phủ, xin đổi làm 2 tổng đặt mỗi tổng một cai tổng”<sup>(12)</sup>.

#### **2. Phủ Trấn Biên thuộc về Nghệ An**

Tháng 3 năm Mậu Tý – Minh Mệnh thứ 9 (1828), “bắt đầu đặt phủ Trấn Biên ở Nghệ An; lấy 7 huyện là Xa Hổ, Sầm Tộ, Man Soạn, Mường Lan, Trình Cố, Sầm Nưa, Man Xôi cho thuộc về. Năm ngoái (1827) 7 huyện ấy nội phụ, đã đặt thổ tri huyện và thổ huyện thừa”<sup>(13)</sup> tức bổ dụng người tại chỗ coi người địa phương.

### **3. Phủ Trấn Ninh thuộc Nghệ An**

Tháng 5 năm Mậu Tý (1828), “bắt đầu đặt thổ tri huyện và thổ huyện thừa ở 7 huyện thuộc phủ Trấn Ninh”<sup>(14)</sup>. Trấn Ninh đã thuộc bản đồ nước ta từ thời Lê, nay mới đặt thổ tri huyện. Bảy huyện đó là Quảng (trước là Khoáng), Liên, Xôi, Khâm, Khang, Cát, Mộc.

### **4. Phủ Trấn Tĩnh thuộc về Nghệ An**

Tháng 7 năm Mậu Tý (1828) “đặt 3 động (sau là huyện) Thâm Nguyên, Mộng Sơn, Yên Sơn làm phủ Trấn Tĩnh”<sup>(15)</sup> thuộc về Nghệ An.

### **5. Phủ Trấn Định thuộc về Nghệ An**

Tháng 5 năm Mậu Tý (1828), “đổi châu Trịnh Cao phủ Ngọc Ma trấn Nghệ An làm phủ Trấn Định. Vẫn lấy 3 huyện Cam Cát, Cam Môn, Cam Linh cho thuộc vào”<sup>(16)</sup>.

### **6. Phủ Lạc Biên thuộc về Nghệ An**

Tháng 7 năm Mậu Tý (1828), “đặt Lạc Hoàn làm phủ Lạc Biên”<sup>(17)</sup>. Trước đó, sử ghi: “Man Mục Đa Hán xin quy thuận. Mục Đa Hán ở hai bờ sông Khung Giang (Mê Kông), tiếp với Tam Động, Lạc Hoàn và Vạn Tượng chèn ép... Bèn đem phẩm vật địa phương đến cửa ải xin nội phụ”<sup>(18)</sup>. Trên bản đồ Pavie 1889, ghi thị trấn Lakhôn (đọc Lạc Hôn) bên hữu ngạn dòng sông Mê Kông, có lẽ Lạc Hoàn là đây. Vậy phủ Lạc Biên nằm ở cả hai bờ sông Mê Kông.

### **7. Phủ Cam Lộ thuộc về Quảng Trị**

Tháng 11 năm Đinh Hợi (1827), “đặt 9 châu và 15 tổng ở đạo Cam Lộ”<sup>(19)</sup>. Chín châu đó là Mường Vang, Nà Bôn, Thượng

Kế, Tá Bang, Xương Thịnh, Tầm Bồn, Ba Lan, Mường Bổng, Làng Thìn. Cộng chung có 10.793 đình và 922 sở ruộng. Lại đổi 2 nguồn Viên Kiệu, Tầm Linh, 5 sách, Làng Sen, La Miệt, Làng Thuận, Á Nhi, Tầm La, Hàng Khống, Kỳ Tháp, Hương Bạn, Làng Lục, 2 nguồn Ô Giang, Cố Lâm thành 15 tổng gom thành châu Hương Hóa thuộc về đạo (năm 1831 là phủ) Cam Lộ. Khi đạo đổi ra phủ thì các châu đổi thành huyện.

#### **IV. Thuộc quốc Nam Chưởng tại biên cương phía tây miền Bắc Trung bộ**

Tháng 9 năm Mậu Tý (1828), “nước Nam Chưởng đến cống... Nam Chưởng năm xưa quy phục rồi lại thõi, thực là mất cái lẽ nước nhỏ thò nước lớn... Đất nước Nam Chưởng đông giáp Trấn Ninh, nam giáp Vạn Tượng, tây giáp Xiêm La, bắc giáp Miến Điện. Dân chỉ có 7 mường dân số không quá 2 vạn người, không có thuế đền, không có ngạch lính. Tục lấy tháng 10 làm đầu năm, chuộng sắc trắng, chợ búa mua bán lấy vỏ ốc thay tiền, người đều vẽ mình... Xăm hình chim muông..., trong nước không có thợ rèn binh khí, giáo gươm súng ống đều mua từ ngoại quốc”<sup>(20)</sup>. Năm 1353, vua nước Lão Qua là Fa Ngum chiếm được nước Viên Kham (Viên Chăn – Vientiane) và thống nhất các bộ lạc Ai Lao ở tả ngạn sông Mê Kong, dựng nên nước Lan Xang tức Nam Chưởng (thành Lão Qua tức Mường Luông – Luang Prabang)<sup>(21)</sup>.

#### **V. Các tổ chức dân tộc thiểu số tại biên cương phía tây miền Nam Trung bộ**

Vùng đất này bây giờ gọi là Tây Nguyên gồm 5 tỉnh Kom Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng, nằm ở phía tây

các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Nhưng dưới thời Nguyễn, vùng Tây Nguyên chưa chia thành tỉnh và miền Nam Trung bộ chỉ gồm 6 tỉnh là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận.

Phần này sẽ chia làm 3 đoạn nghiên cứu: 1) Phía tây Quảng Nam, Quảng Ngãi. - 2) Phía tây Bình Định, Phú Yên. - 3) Phía tây Khánh Hòa, Bình Thuận.

### ***1. Rất khó thuần phục hết các dân tộc thiểu số ở phía tây Quảng Nam – Quảng Ngãi***

Người Xơ Đăng và người Ca Tu ở phía tây Quảng Nam. Người Đá Vách và người Tà Liêng ở phía tây Quảng Ngãi. Những tộc người này còn một số không thuần phục triều đình Huế, song vẫn giao thiệp và trao đổi hàng hóa với người Kinh.

Tháng 5 năm Ất Ty - Thiệu Trị thứ 5 (1845), hơn 400 người thiểu số “lén xuống nguồn Chiên Đàm giết người cướp của của dân buôn người Kinh”. Nguồn Chiên Đàm vừa là trạm thu thuế vừa là đồn biên phòng cai quản những buôn làng thượng đã quy phục. Ở sâu hơn còn có một đồn thượng nguồn dễ bị đánh cướp. Triều đình cho bãy binh ở đồn thượng nguồn, rút cả về đồn Chiên Đàm. “Người Kinh và người Man, đã quen buôn bán với nhau, nếu nhất khái cấm chỉ, thì không những sinh ra cái hố gian, mà cũng không tỏ được cái ý thương dân như một của triều đình”<sup>(22)</sup>.

Tháng 7 năm Giáp Thìn (1844), “bọn dân Man ở tỉnh Quảng Ngãi đã đầu hàng lại tụ họp đồ đảng đến hơn nghìn người kéo xuống các đồn đánh phá và cướp bóc nhân dân và súc vật... Lãnh binh Nguyễn Vĩnh Tả xung hữu đột đốt phó, đuổi lấy về

được những người và súc sản bị chúng bắt”<sup>(23)</sup>. “Nguyễn Vĩnh ở quân thứ Tĩnh Man phái người di dụ 3 bộ lạc Ác Man, La Tru, Thuộc Vinh... Vua cho dụ Vĩnh rằng: Người ở lâu chỗ biên thùy, thuộc hết tình hình dân Man... Nơi nào thực lòng hàng phục thì vỗ về yên ủi, nếu ngang ngạnh thì đánh dẹp đi... Nguyễn Vĩnh chia quân tiến đánh, đi qua các trại Minh Long, Suối Tía, đốt những chỗ tích tụ. Bọn Man dựa vào chỗ hiểm bắn ra và thùa hú đánh úp, phá các đồn trong 4 cơ. Vĩnh lo vì không có gì để phòng thủ, đêm rút quân về... Triều đình bèn sai Đề đốc Quảng Ngãi là Tôn Thất Bật đem đại quân đi tiễu trừ. Bật chia đường kéo đại binh thắng đến các trại Thuộc Vinh: đi đến đâu cũng đốt nhà và phá hủy thóc lúa của giặc... Sau đó vì mưa lụt, nên rút quân về, ủy cho dân buôn và những người Man đã đầu hàng chia đi khắp nơi để chiêu dụ, báo cho chúng biết ý tốt của triều đình. Đoạn, các tù trưởng Man theo nhau đầu hàng đến 14 trại (Minh Long, Suối Tía, Làng Xanh, La Lưu, Thuộc Vinh, Ba Tê, Nước Tà, Làng Y, Nước Dương, Đồng Lâm, Nước Khâm, Lang Huy, Côn Nhục, Đinh Hé). Bật đều yên ủi vỗ về, thưởng cấp cho áo mặc, rồi tha cho về. Duy có một trại Tru Khê hãy còn ngờ vực, sợ hãi, chưa đầu hàng”<sup>(24)</sup>.

## **2. Hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá ở phía tây Bình Định – Phú Yên**

Tháng 10 năm Tân Mùi (1751), “Thủy Xá - Hỏa Xá vào cống. Hai nước ở phía trên nước Nam Bàn (khi Lê Thánh Tông đánh được Chiêm Thành, dòng dõi nước ấy làm vua nước Nam Bàn, cắt cho đất từ núi Thạch Bi về phía tây), thôn lạc có hơn năm chục, giữa có núi Bà Nam rất cao, vua Thủy Xá ở phía đông núi, vua Hỏa Xá ở phía tây núi. Buổi quốc sơ, vì cớ họ giáp giới với Phú Yên, cứ 5 năm một lần sai người đến các nước ấy cho quà (áo gấm, mũ, nồi đồng, chảo sắt và chén đĩa bằng sứ). Vua

hai nước ấy nhận được vật cho, tức thì sắm sửa phẩm vật địa phương (kỳ nam, sáp ong, nhung hươu, mật gấu, voi đực) để hiến. Tới đây sai sứ sang cống. Chúa Võ - Nguyễn Phước Khoát hậu từ rồi cho về”<sup>(25)</sup>.

Theo bản đồ Taberd, dân mọi Đá Hàn sinh sống tại phía tây Phú Yên và mọi Đá Vách tại phía tây Bình Định. Theo nghiên cứu mới thì người Đê (Ra Đê), người Man (Gia Rai) làm chủ vùng này, suốt từ núi Trường Sơn tới quá sông Mê Kong. Đầu năm Quý Hợi (1803) khi Gia Long vừa lên ngôi, hai nước Thủy Xá - Hỏa Xá sai sứ đến xin quy phục, sứ giả đến Phú Yên. Đinh thần tâu lên, vua sai ban áo gấm, xuyễn ngà, rồi cho về”<sup>(26)</sup>. Từ đấy, Thủy Xá - Hỏa Xá luôn giữ lệ cống hiến.

Tháng giêng năm Kỷ Sửu – Minh Mệnh thứ 10 (1829), “nước Thủy Xá sai sứ đến thông khoản... Ban yến ủy lạo rồi cho về. Lại sai hỏi sứ giả rằng: Thủy Xá - Hỏa Xá vốn là một nước hay hai nước? Sứ giả đáp rằng mình là Hỏa Xá, quốc trưởng xưng là Hỏa Vương, không từng nghe có Thủy Xá, tên Thủy Xá là tự sứ trước phiên dịch nhầm. Từ đấy nước ấy đến cống, xưng là Hỏa Xá”<sup>(27)</sup>.

Tháng 3 năm Tân Sửu - Thiệu Trị thứ nhất (1841), “đổi lại danh hiệu hai nước Thủy Xá, Hỏa Xá.. Hai nước này xưa gọi Nam Bàn, là dòng dõi Chiêm Thành. Lê Thánh Tông đánh được Chiêm Thành, lập cho con cháu vua nước ấy gọi là nước Nam Bàn ở phía tây núi Thạch Bi. (Nước Thủy Xá phía tây giáp nước Hỏa Xá, đông giáp đồn Phúc Sơn tỉnh Phú Yên và bọn Man chịu thuế ở Thạch Thành, bắc giáp bọn Man chưa quy phục ở Bình Định. Nước Hỏa Xá đông giáp Thủy Xá, tây giáp đất Sơn Phù thành Trấn Tây (Kampuchia), bắc giáp bọn Man có bộ lạc nhất định). Khi bản triều mới bắt đầu dựng nước, thường cứ 5 năm một lần sai sứ tiến cống (nước Hỏa Xá không thể tự đến

được, phải phụ với nước Thủy Xá)... Thủy – Hỏa vốn là hai nước, nước Hỏa nhỏ mà ở xa, nước Thủy gần mà lại to... Hai nước Thủy Xá - Hỏa Xá chung với nhau bắt đầu từ đây”<sup>(28)</sup>.

### **3. Các dân tộc phía tây Bình Thuận quy phục rất sớm**

Theo bản đồ Taberd, phía tây Bình Thuận (nay gồm luôn Ninh Thuận), có người Mọi Vị, Mọi Bồ Vun, nước Stiêng, cư ngụ. Theo tài liệu dân tộc học thì đó là người Kà Ho, Roglai, Châu Ro, Mạ, Stiêng, Nông,... ở rải rác tới sông Mê Kong khắp vùng Lâm Đồng – Đà Lạt, Đăk Nông, Đăk Lăk nay.

Tháng 5 năm Tân Sửu (1841), có “bảy sách Man chưa khai tên vào sổ chịu thuế ở tỉnh Bình Thuận. Đó là sách Kà Ho Ba Tốt, sách Kà Ho Ba Linh, sách Kà Ho Ba Liêu, sách Kà Ho Ba Nên, sách Kà Ho Ba Con, sách Kà Ho Ba Chú, sách Kà Ho Ba Tặc. Những sách này xin lệ thuộc vào triều đình. Truyền cho bảy sách ấy lệ thuộc vào huyện Đa Hòa đăng tên vào sổ chịu thuế”<sup>(29)</sup>. Bảy sách này ở trên địa bàn rất rộng và gồm nhiều sắc tộc khác nhau, không chỉ là người Kà Ho.

## **VI. Biên cương nước ta tại phía tây Nam bộ**

Phần này nghiên cứu hai đề tài: 1) Cương vực các tỉnh phía tây Nam bộ. -2) Vương quốc Chân Lạp (Kampuchia hay Cam Bốt) từng là thuộc quốc ở phía tây nam nước ta.

### **1. Cương vực các tỉnh phía tây Nam bộ**

Trước khi bị Pháp xâm chiếm, Nam kỳ chia ra 6 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Trừ tỉnh Vĩnh Long, 5 tỉnh còn lại đều có biên giới phía tây giáp với Cam Bốt. Giữa Nam kỳ và Cam Bốt có vẽ 3 đường biên giới:

a) Biên giới do sĩ quan Pháp nhận biết hồi năm 1861 (frontière telle que d'abord percue par les officiers français en 1861). b) Biên giới định đoạt năm 1873 (frontière fixée en 1873). c) Biên giới theo các bản đồ vẽ năm 1909 (frontière selon l'Atlas en 1909)<sup>(30)</sup>.

Với 3 đường biên giới nói trên, đường biên giới thứ 3 (c) phân ranh tỉnh Biên Hòa với Cam Bốt hầu như không có vấn đề gì. Còn 2 đường biên giới thứ nhất (a) và thứ hai (b) phân ranh giữa các tỉnh Gia Định - Định Tường - An Giang - Hà Tiên với Cam Bốt, cho thấy chính quyền Pháp thuộc địa đã cắt một phần đất khá lớn của Việt Nam đưa sang Cam Bốt. Đây là vấn đề khá tế nhị và nhạy cảm. Nhưng cũng là vấn đề lịch sử cần làm sáng tỏ, mặc dù chúng ta khẳng định phải tôn trọng các đường biên giới lịch sử giữa Việt Nam và các nước láng giềng đã ký kết dưới thời Pháp thuộc. Như biên giới Việt Nam - Cam Bốt đã quyết định năm 1873 và khẳng định theo hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Campuchia ký ngày 20-7-1983.

Theo sách *Gia Định thành thông chí*<sup>(31)</sup> và *Đại Nam nhất thống chí*<sup>(32)</sup>, vùng biên cương phía tây tỉnh Gia Định bị cắt một phần đất của huyện Tân Ninh thuộc phủ Tây Ninh đưa sang Cam Bốt, đây là phần đất mệnh danh Mỏ Vịt đâm sâu vào xứ Nam kỳ. Vùng biên cương phía tây tỉnh Định Tường bị cắt một phần đất của huyện Kiến Phong thuộc phủ Kiến Tường đưa sang Cam Bốt, đây là phần bung biển của Đồng Tháp Mười rộng lớn. Vùng biên cương phía tây tỉnh An Giang bị cắt một phần đất của huyện Hà Âm thuộc phủ Tuy Biên (trước là phủ Tĩnh Biên) đưa sang Cam Bốt, đây là phần đất rộng lớn nằm dài trên phía bắc kinh Vĩnh Tế. Vùng biên cương phía tây tỉnh Hà Tiên bị cắt một phần đất của tổng Hà Nhuận thuộc huyện Hà Châu, phủ

An Biên đưa sang Cam Bốt, đây là phần đất rộng lớn bao gồm núi Linh Quỳnh (cách biên giới ngày nay khoảng 25km) và cả miền duyên hải tới gần Vũng Thơm (Kompong Som)<sup>(33)</sup>. Đến nay chúng ta không biết cụ thể Pháp đã cắt đất của Việt Nam đưa sang Cam Bốt một diện tích tổng cộng bao nhiêu km<sup>2</sup>.

## **2. Nước Chân Lạp nay là Kampuchia, Cao Mèn hay Cam Bốt từng là thuộc quốc lớn của Việt Nam ở biên cương phía tây nam**

Từ thế kỷ XVIII, Chân Lạp luôn là nước phiên thuộc của các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Khi Gia Long vừa lên ngôi lập ra nhà Nguyễn và thống nhất đất nước, sứ thần các nước Chân Lạp, Xiêm La, Vạn Tượng, Nam Chưởng (cũng gọi là Lào Lung) đem quốc thư đến mừng (tháng 5 năm Nhâm Tuất – 1802)<sup>(34)</sup>.

Tháng 4 năm Đinh Mão – Gia Long thứ 6 (1807), vua Chân Lạp mới xin cầu phong: “Vua Chân Lạp là Nặc Chǎn sai bầy tôi là Ốc-nha Vị Bôn Rạch đến xin phong. Vua y cho. Sai tham tri Bình bộ Ngô Nhân Tĩnh... mang sắc phong Chǎn làm quốc vương (Ấn bạc mạ vàng..., lễ tuyên phong cử hành tại thành gỗ La Bích). Đinh 3 năm một lần cống, bắt đầu từ năm nay”<sup>(35)</sup>.

Tháng 6 năm Kỷ Sửu – Minh Mệnh năm thứ 10 (1829), sau khi “Thống chế lãnh ấn Bảo hộ nước Chân Lạp... là Nguyễn Văn Thụy (Thoại) chết... Đặt quan Bảo hộ Chân Lạp vẫn vô đều 1 người. Lấy Thống chế Nguyễn Văn Tuyên lãnh ấn Bảo hộ nước Chân Lạp... và Tả tham tri Bình bộ là Bùi Đức Minh làm Hiệp đồng bảo hộ”<sup>(36)</sup>.

Tháng giêng năm Ất Mùi (1835), cho “đổi đồn An Man ở Nam Vang làm thành Trấn Tây. Vua thấy thành Trấn Tây buồi đầu mới thiết lập, công việc bể bonen, sai bộ Lại chọn những viên chức... lấy 20 người... cho đi theo Tống đốc Trương Minh Giảng và Tuân phủ Lê Đại Cương để sai phái công việc... Bọn Giảng lại

tâu xin đặt ở thành Trấn Tây 1 đội pháo thủ và 1 đội chăn voi... Vua y cho, rồi dụ sai môt 1.000 dân ngoại tịch... đặt làm Trấn Tây tả vệ và Trấn Tây hữu vệ”<sup>(37)</sup>. Vậy là thi hành chính sách trực trị hơn bảo hộ! Trấn Tây Thành cũng như Gia Định Thành hay Bắc Thành là một đơn vị hành chính lớn của cả nước. Mọi việc quân dân chính đều thay đổi: Trương Minh Giảng làm Trấn Tây Thành Tướng quân, Lê Đại Cương làm Trấn Tây Thành Tham tán, Bùi Công Huyên làm Trấn Tây Thành Đề đốc. Toàn hạt Trấn Tây Thành đều dưới quyền cai quản của Giảng và Cương, không phải mang ấn và hàm Bảo hộ nước Chân Lạp. Toàn hạt Trấn Tây Thành chia ra 17 phủ với địa danh Việt hóa như Ba Nam, Hóa Di, Chân Thành, Tầm Vu...<sup>(38)</sup>

Trong 12 năm (1835-1847) trực trị Trấn Tây Thành không được ổn thỏa, một bộ phận vương triều và nhân dân Khmer bất mãn lại có ý ngả theo Xiêm La. Đầu năm 1845, lão tướng Xiêm là Phi Nhã Chất Tri đem quân sang xâm chiếm Trấn Tây thành và can thiệp vào chuyện phế lập trong triều đình Cao Mên. Thiệu Trị liền cho Đô thống Vũ Văn Giải làm Phủ biên tướng quân và Nguyễn Tri Phương làm Khâm sai đại thần kéo quân sang đối phó với Chất Tri. Chất Tri xin điều đình bãi quân sau mấy trận chiến bại. Kết quả là: “Chuẩn cho sứ bộ (Cao Miên) tiến kinh (Huế), xét lòng thành thực có thể cho tập phong, noi theo lệ chế cũ, sai tuyên phong Ông Giun làm Cao Mên quốc vương, truy niệm nghiệp nhà... Nước người dựng lại, trả cả thổ địa, nhân dân... Làm việc nghĩa, dựng lại một nước đã mất; ra cái ơn, nối lại tôn tự không còn. Cho Cao Mên lâu giữ cõi xa, kính dâng lễ cống. Mới xuống chiếu kéo quân về, tấu khúc nhạc khải hoàn” vào đầu năm 1847<sup>(39)</sup>. Thế là quy chế trực trị Trấn Tây thành chấm dứt. Vương quốc Cao Mên lại trở về vị trí và nhận triều cống định kỳ.

Tóm lại, cương vực đất nước ta dưới triều Nguyễn rộng lớn hơn bao giờ hết. Cương vực ấy đã được các văn bản pháp quy, sổ sách địa bạ, bản đồ chính xác và cả công pháp quốc tế thừa nhận. Nhưng chính quyền thuộc địa Pháp đã cắt xén nhiều nghìn km<sup>2</sup> diện tích cho lân bang và thành lập các quốc gia tự trị trên cơ sở các thuộc quốc của Việt Nam xưa, làm cho ranh giới nước ta bị thu hẹp rất nhiều. Tuy nhiên, ngày nay nhà nước Việt Nam tuyên bố vẫn tôn trọng các đường biên giới lịch sử ấy do quá khứ để lại. Thiện chí của nhân dân và quốc gia Việt Nam thật đã rõ ràng.

- 
- 1 Quốc sử quán, *Dai Nam thực lục*. Chính biên.T.III Viện Sử học phiên dịch Nxb Sử học Hà Nội, 1963, tr.169-170.
  - 2 Như trên, tr.288.
  - 3 *Đồng Khánh địa dư chí*. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch. XB: Viện Nghiên cứu Hán – Nôm. Ecole Francaise d'Extrême-Orient, *Ecole Pratique des Hautes Etudes*. NXB Thế Giới. Hà Nội, 2003. Tập I, tr.865-867.
  - 4 Như trên.
  - 5 Bonifacy, *Les mines de la province de Tuyên Quang en 1861*. Trong Revue Indochinoise. Hà Nội, 1912.
  - 6 Nguyễn Đình Đâu, *Mấy nét về mỏ đồng Tụ Long của nước ta bị phong kiến Trung Quốc xâm chiếm*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 10-1979, tr.28-32.
  - 7 *Tập bản đồ hành chính 64 tỉnh thành phố Việt Nam*. Nxb Bản đồ. Hà Nội, 2005, tr.15, tỉnh Hà Giang, tỷ lệ 1:650.000

- 8 *Thực Lực*, Sđd, Tập X, tr.329-330.
- 9 Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam. Histoire et civilisation*. Les Editions de Minuit. Paris, 1955. Bản đồ trích dẫn đặt tại trang 532.
- 10 Auguste Pavie, *Atlas of the Pavie Mission (1879-1895)*. White Lotus press. Bangkok, 1990. Trang 2.
- 11 *Thực Lực*, Sđd, Tập X, tr.323.
- 12 *Thực Lực*, Sđd. Tập IX, tr.125.
- 13 Nhu trên, tr.49.
- 14 Nhu trên, tr.58.
- 15 Nhu trên, tr.96.
- 16 Nhu trên, tr.59.
- 17 Nhu trên, tr.97.
- 18 Nhu trên, tr.86.
- 19 A.Pavie, Sđd, tr.53.
- 20 *Thực Lực*, Sđd, Tập IX, tr.115-116.
- 21 Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr.196.
- 22 *Thực Lực*, Sđd, Tập XXV, tr.291-292.
- 23 Nhu trên, tr.101-103.
- 24 Nhu trên, tr.132-134.
- 25 Nhu trên, Tập I, tr.214.
- 26 Nhu trên, Tập III, tr.122.
- 27 Nhu trên, Tập IX, tr.212-213.
- 28 Nhu trên, Tập XXIII, tr.115-117.
- 29 Nhu trên, Tập XXIII, tr.265-266.
- 30 Philippe Langlet, Quách Thanh Tâm, *Atlas historique des six provinces du sud du Vietnam du milieu du XIXe au début du XXe siècle*. Les Indes Savantes. Paris, 2001. Bản đồ trích trang 19.
- 31 Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí. Nxb Giáo dục, 1998.
- 32 Quốc Sử quán, Đại Nam nhất thống chí, Lục tinh Nam Việt. Nguyễn Tạo dịch. Nxb Nhà Văn Hóa. Sài Gòn, 1973.
- 33 Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn*. Hà Tiên. Nxb. TPHCM. 1994, tr.185-187.
- 34 *Thực Lực*, Sđd, Tập III, tr.45 và 65.
- 35 Nhu trên, tr.347.
- 36 Nhu trên, sđd, Tập IX, trang 254-255
- 37 Nhu trên, Tập XVI, tr.22.
- 38 Nhu trên, Tập XVII, tr.185
- 39 Nhu trên, Tập XXVI, tr.299-305.



# CƯƠNG VỰC NƯỚC TA DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN VÀ TRIỀU NGUYỄN

Năm 1428, sau khi đánh đuổi quân Minh, khôi phục nền độc lập dân tộc và thống nhất lãnh thổ từ Lạng Sơn đến Thăng Hoa (Quảng Ngãi), Lê Lợi liên xưng đế lấy hiệu là Lê Thái Tổ và chia cả nước ra làm 5 *đạo*: Nam đạo, Bắc đạo, Đông đạo, Tây Đạo, Hải Tây đạo. Dưới *đạo* là các đơn vị hành chính: lô, trấn, phủ, châu, huyện.

Năm 1466, Lê Thánh Tông chia cả nước ra làm 12 *đạo* và đổi lô làm phủ, đổi trấn làm châu. Năm 1469, 12 *đạo* đổi thành 12 *thùa tuyên*. *Thùa tuyên* Thuận Hóa thay cho *đạo* Hải Tây – một miền đất mới kể từ đèo Ngang vào tới huyện Điện Bàn ở phía nam đèo Hải Vân.

Năm 1471, Lê Thánh Tông đi chinh phạt Chiêm Thành, chiếm lấy kinh đô Đô Bàn (Bình Định nay), rồi lập thêm *thùa tuyên* Quảng Nam (đại khái từ đèo Hải Vân tới đèo Cù Mông). Diện tích nước ta thời đó rộng khoảng 210.000 km<sup>2</sup> (gồm cả hai xứ Trấn Biên và Trấn Ninh nay thuộc Ai Lao).

Nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê năm 1527, tạo thành cảnh huống Nam triều và Bắc triều, đến năm 1592 mới chấm dứt. Năm 1532,

Nguyễn Kim đã trốn sang Ai Lao tìm được con út của Lê Chiêu Tông lập lên làm vua tức Lê Trang Tông (1533) tạm đóng đô ở Sầm Châu thuộc phủ Trấn Man, Thanh Hóa. Khi ấy có tướng tài giỏi tên là Trịnh Kiểm được Nguyễn Kim gả con gái Ngọc Bảo cho, để ra sức phù Lê diệt Mạc. Năm 1540, Nguyễn Kim đem quân về đánh Nghệ An. Năm 1542, Lê Trang Tông thân chinh về lấy Thanh Hóa và Nghệ An. Năm 1543, thu phục được Tây Đô. Thế là từ Thanh Hóa vào Nam tới Quy Nhơn thuộc nhà Lê gọi là Nam triều. Và từ đèo Tam Điệp (ranh giữa Thanh Hóa và Ninh Bình) ra Bắc thuộc nhà Mạc gọi là Bắc triều.

Năm 1545, Nguyễn Kim đem quân lên đánh Sơn Nam, đến huyện Yên Mô (Ninh Bình) bị đánh thuốc độc chết. Binh quyền giao cả lại cho con rể Trịnh Kiểm. Nguyễn Kim có hai người con là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng. Trịnh Kiểm sợ họ Nguyễn tranh mất quyền mình, bèn cho giết Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng sợ bị hại, liền nói với chị Ngọc Bảo xin Trịnh Kiểm cho vào trấn phía Nam – một vùng đất mới còn hoang sơ. Năm 1558, Trịnh Kiểm tâu vua Lê Anh Tông cho Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa. Năm 1570, Nguyễn Hoàng được kiêm lãnh trấn Quảng Nam. Diện tích hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam đương thời rộng khoảng 45.000 km<sup>2</sup>.<sup>(1)</sup>

## CHÍN ĐỜI CHÚA NGUYỄN MỞ MANG BỎ CỐI VỀ PHƯƠNG NAM:

### 1. *Thời chúa Tiên - Nguyễn Hoàng (1558-1613).*

Khi vào trấn nhậm Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng mang theo những người họ hàng ở huyện Tống Sơn, cùng những quân lính ở đất Thanh Nghệ, nhiều người đưa cả vợ con theo đi. Nguyễn Hoàng vào đóng ở xã Ái Tử (Quảng Trị). Năm 1569,

Nguyễn Hoàng ra chầu vua ở An Tràng (Thanh Hóa). Năm sau, Trịnh Kiểm lại xin vua cho Nguyễn Hoàng kiêm nhiệm thêm xứ Quảng Nam.

Năm 1572, Trịnh Kiểm mất, Trịnh Tùng lên thay. Năm 1592, Trịnh Tùng lấy lại được Thăng Long. Nguyễn Hoàng đem quân binh và súng ống ra Đông Đô ở luôn 8 năm, giúp Trịnh Tùng đánh đuổi nhà Mạc, lập được nhiều công to. Nhưng Trịnh Tùng vẫn có ý ghen ghét không muốn cho Nguyễn Hoàng về Thuận Quảng.

Năm 1600, Nguyễn Hoàng giả cách đi đánh bọn nổi loạn chống Trịnh Tùng, liền đem bản bộ tướng sĩ theo đường hải đạo về Thuận Hóa. Có thể nói: từ thời điểm này, nước ta chia ra Đàng Ngoài và Đàng Trong. Đàng Ngoài gồm 11 thửa tuyê rộng khoảng 155.000 km<sup>2</sup> và Đàng Trong gồm 2 thửa tuyê rộng khoảng 45.000 km<sup>2</sup>.

Năm 1602, Nguyễn Hoàng dựng dinh Chiêm (Thanh Chiêm, Quảng Nam) và sai hoàng tử Nguyễn Nguyên làm trấn thủ dinh Quảng Nam – một xú phong phú hơn Thuận Hóa nhiều.

Năm 1611, Nguyễn Hoàng bắt đầu đặt phủ Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Phủ Phú Yên rộng trên 5.000 km<sup>2</sup>. Nguyên từ năm 1578 Nguyễn Hoàng đã sai Lương Văn Chánh vào dẹp số quân Chăm bạo ngược ra xâm lấn Quy Nhơn và đem một số lưu dân mà đa số là người Thanh Hóa vào khai hoang lập ấp trong các vùng Cù Mông (sau là Sông Cầu), Bà Đài (sau là Xuân Đài), Đà Rằng (sau là Đà Diễn). Ba mươi ba năm sau (1578-1611), khi vùng đất này đã có đủ số dân khai khẩn ruộng đất, hoạt động kinh tế và xây dựng tạm ổn, thì chúa Nguyễn mới cho lập phủ huyện hội nhập vào đồ bản và văn minh Đại Việt. Sự nghiệp Nam tiến vĩ đại của các

chúa Nguyễn đều theo kinh nghiệm đó: dân làng đi trước, nhà nước theo sau.

Chúa Tiên – Nguyễn Hoàng qua đời năm 1613<sup>(2)</sup>.

## 2. Thời chúa Sãi – Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635).

Nguyễn Nguyễn lên nối ngôi cha, tính nết hiền hậu như nhà Phật nên người ta gọi là chúa Sãi. Từ đây mới xưng quốc tích là họ Nguyễn Phước. Chúa Sãi liền cải tổ nền hành chính và cách cai trị cho Đàng Trong khác với Đàng Ngoài. Đàng Trong bỏ sự phân chia lãnh thổ ra thừa tuyên hay xứ, mà ra chính dinh và các dinh ngoài. Dưới dinh là phủ huyện. Chức trách quan lại làm việc trong chính dinh hay các dinh ngoài cũng có những danh xưng mới như ty Xá sai thì có Đô tri và Ký lục giữ, ty Tướng thần lại thì có Cai bạ giữ, ty Lệnh sử thì có Nha úy giữ...

Năm 1618, theo biên niên sử Khmer, chúa Sãi gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chettha II. Hoàng hậu rất xinh đẹp được nhà vua sủng ái và cho đây là một nguồn lực đối trọng với Xiêm La đang mưu toan thôn tính Campuchia. Chúa Sãi cũng đặt tại kinh đô U Đông một sứ bộ thường trực rất hùng hậu. Lưu dân ta bắt đầu sang làm ăn sinh sống ngày một đông, tại kinh đô cũng như trong đồng bằng sông Cửu Long lúc ấy còn hoang vu bát ngát. Năm 1823, chúa Sãi cho mở hai đồn thu thuế tại Kas Krobey (Bến Nghé) và tại Brai Nokor (ta phiên âm là Sài Gòn tức Chợ Lớn ngày nay)<sup>(3)</sup>.

Năm 1622, chúa Sãi cho xây dựng dinh Ai Lao tại xã Cam Lộ thuộc huyện Đăng Dương – là nơi có đường liên lạc với các bộ lạc Lục Hoàn, Vạn Tượng, Trần Ninh, Quy Hợp thuộc đất Ai Lao.

Năm 1629, sau vụ Văn Phong làm phản ở Phú Yên, chúa Sãi cho thiết lập dinh Trần Biên để vững yên bờ cõi. Chúa Sãi – Nguyễn Phước Nguyên mất cuối năm 1635, thọ 73 tuổi.

### **3. Thời chúa Thuượng – Nguyễn Phước Lan (1635-1648).**

Chúa Thuượng vừa lên ngôi liền cho dời phủ chúa (trước gọi Chính dinh) từ Phước Yên sang xã Kim Long (huyện Hương Trà). Chúa ít quan tâm đến việc mở mang bờ cõi, song cũng cố cải thiện nội trị và định ra phép thi cho khoa Chính đồ để lấy người đỗ đạt ra làm quan và khoa Hoa văn để lấy kẻ trúng tuyển ra làm lại (1846).

Chúa Thuượng – Nguyễn Phước Lan mất năm 1848, thọ 48 tuổi.

### **4. Thời chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648-1687).**

Năm 1653, vua Chiêm Thành là Bà Tấm xâm lấn Phú Yên, chúa Hiền sai cai cơ Hùng Lộc đi chinh phạt. Bà Tấm xin rút về phía nam sông Phan Rang. Chúa cho lập từ núi Đại Lãnh tới sông Phan Rang hai phủ Thái Khang và Diên Ninh (nay là địa phận tỉnh Khánh Hòa) rộng trên 5.500 km<sup>2</sup>.

Tháng 9 năm Mậu Tuất (1658), vua Chân Lạp tức Campuchia là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy. Chúa Hiền liền sai phó tướng dinh Trần Biên là Tôn Thất Yến đến Mỗi Xuy (Bà Rịa) đánh bắt được Nặc Ông Chân, rồi giải về phủ chúa. “Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hàng năm nộp cống”.

Tháng Giêng năm Kỷ Mùi (1679), chúa Hiền cho các tướng cũ nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thuượng Xuyên cùng 3.000 quân được vào Đông Phố (tên cũ của Gia Định) tá túc sinh nhai. Nhóm Ngạn Địch vào cửa Soài Rạp đến đóng ở đất sau gọi Mỹ Tho. Nhóm Thuượng Xuyên vào cửa Cần Giờ đến đóng ở Bàn Lân nay là Biên Hòa. Họ đều trở thành dân Minh Hương nhận nước ta là quê hương thứ hai.

Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần qua đời năm 1687, thọ 68 tuổi.

## **5. Thời chúa Ngãi – Nguyễn Phước Trăn (1687-1691).**

Giữa năm 1688, phó tướng Long Môn Hoàng Tiến giết chủ tướng là Dương Ngạn Địch, rồi thả quân đi cướp bóc. Vua Chân Lạp là Nặc Thu oán giận, bỏ việc triều cống và đắp lũy ngăn sông làm kẽ cố thủ. Chúa Ngãi bèn sai phó tướng dinh Trấn Biên (Phú Yên) là Mai Vạn Long đi dẹp loạn quân Hoàng Tiến và hỏi tội Chân Lạp đã mưu kế cố thủ lại bỏ việc triều cống. Sau khi Hoàng Tiến bị hạ, Chân Lạp nhận lỗi và xin nộp triều cống. Nhưng chỉ nộp được một phần nhỏ và hứa hẹn lần lũa mãi. Mai Vạn Long không nỡ tiến quân chém giết. Chúa Ngãi bèn cử cai cơ Nguyễn Hữu Hào thay thế. Chân Lạp e sợ, lại nộp thêm một phần triều cống nữa, song vẫn còn thiếu nhiều. Nguyễn Hữu Hào cũng không tiến quân trừng trị và cho rằng triều cống không cốt ở số lượng vật thể mà cốt ở chân tình thần phục, rồi rút quân về nước. Tuy Nguyễn Hữu Hào bị khiển trách truất chức, nhưng đã tránh được cuộc chinh chiến có thể đẫm máu và đã đủ để cho Chân Lạp trung thành làm phiên thuộc như cũ.

Chúa Ngãi – Nguyễn Phước Trăn mất năm 1691, thọ 43 tuổi.

## **6. Thời chúa Minh – Nguyễn Phước Chu (1691-1725)**

Cuối năm 1692, vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, cướp giết cư dân ở phủ Diên Ninh. Chúa Minh liền sai cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh (cũng đọc Kính) đi dẹp loạn. Đầu năm 1693, Nguyễn Hữu Cảnh đánh bại Chiêm Thành, Bà Tranh bỏ trốn. Chúa sai đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành, rồi đổi làm phủ Bình Thuận coi hai huyện An Phước và Hoa Đa, rộng khoảng 11.500 km<sup>2</sup>.

Tháng 2 năm Mậu Dần (1698), chúa Minh sai thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược. Tới nơi ông Cảnh thấy có hơn 4 vạn hộ dân (khoảng 200.000 người) đã khai hoang được nghìn dặm đất đai. Ông liền lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long và dựng dinh Trấn Biên (tại Biên Hòa nay). Đồng thời ông lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình và dựng Phiên Trấn (tại quận 1, TP.HCM nay). Ông lại đặt phủ Gia Định để thống thuộc hai huyện trên. Hai dinh này rộng khoảng 30.000 km<sup>2</sup>.

Tháng 8 năm Đinh Hợi (1707), chúa Minh lấy Mạc Cửu làm tổng binh trấn Hà Tiên. Nguyên khoảng năm 1680 Mạc Cửu thấy nhà Minh mất, cứ “để tóc chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức Ốc Nha, thấy phủ Sài Mạt nước ấy có nhiều người buôn các nước tụ họp, bèn mở sòng gá bạc... Nhân Chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Cần Bột, Rạch Giá, Luống Cày, Hương Úc, Cà Mau lập thành 7 xã thôn. Thấy ở đất ấy tương truyền có người tiên hay hiện ở trên sông, nhân thế đặt tên là Hà Tiên.

Đến đây, Cửu ủy cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa chấp nhận trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông”. Trấn Hà Tiên rộng khoảng 15.000 km<sup>2</sup>.

Tháng Giêng năm Tân Mão (1711), “Đôn Vương và Nga Vương ở hai rợ man Nam Bàn và Trà Lai (Gia Rai) sai sứ đến dâng sản vật địa phương và trình bày rằng dân họ không chịu đóng thuế, nên không lấy gì để cống”. Sự kiện này chứng tỏ hầu toàn vùng Tây Nguyên rộng khoảng 55.000 km<sup>2</sup> đã là địa bàn phên đậu của Đàng Trong từ đầu thế kỷ XVII.

Chúa Minh – Nguyễn Phước Chu mất năm 1725, thọ 51 tuổi.

## **7. Thời chúa Ninh – Nguyễn Phước Trú (1725-1738).**

Năm 1732, chúa Ninh “cho rằng Gia Định địa thế rộng rãi, sai khốn thân chia đất đặt Châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ” (Vĩnh Long).

Chúa Ninh – Nguyễn Phước Trú mất năm 1738, thọ 43 tuổi.

## **8. Thời chúa Võ – Nguyễn Phước Khoát (1738-1765).**

Năm 1744, chúa Võ ban hành đổi mới từ y phục, phong tục cho dân chúng và cả triều thần văn võ. Về hành chính toàn xứ, Đàng Trong được phân định ra 12 dinh như sau:

- 1) Chính dinh Phú Xuân từ đây gọi là Đô Thành.
- 2) Cửu dinh ở Ái Tử (Quảng Trị).
- 3) Quảng Bình dinh ở An Trạch.
- 4) Lưu Đồn dinh ở Võ Xá.
- 5) Bố Chính dinh ở Thổ Ngõa.
- 6) Quảng Nam dinh ở Quảng Nam.
- 7) Phú Yên dinh ở Phú Yên.
- 8) Bình Khang dinh ở Diên Khánh – Bình Khang.
- 9) Bình Thuận dinh ở Bình Thuận.
- 10) Trần Biên dinh ở Biên Hòa.
- 11) Phan Trần dinh ở Sài Gòn - Gia Định.
- 12) Long Hồ dinh ở Định Viễn.

Hai phủ Quảng Ngãi và Quy Nhơn lệ thuộc vào dinh Quảng Nam thì đặt riêng chức tuần phủ để cai trị. Hà Tiên lại biệt thành một trấn, thuộc chức Đô đốc (họ Mạc).

Năm 1750, hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá ở phía trên nước Nam Bàn vào triều cống. Họ xin đi qua địa phận Phú Yên, vì hai nước ở giáp giới nơi đó.

Năm 1756, sau biến cố vi phạm chủ quyền Đàng Trong, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên xin hiến hai phủ Tầm Bôn, Lôi Lạp, chúa Võ cho hai đất ấy lệ vào châu Định Viễn.

Năm 1757, sau vụ chính biến trong cung đình Chân Lạp, Mạc Thiên Tú tâu xin chúa Võ cho Nặc Tôn làm quốc vương. Chúa chấp thuận. “Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long. Đất Tầm Bôn, Lôi Lạp, Tầm Phong Long rộng khoảng 25.000 km<sup>2</sup>. Nguyễn Phước Du và Nguyễn Cư Trinh tâu xin dời dinh Long Hồ đến xứ Tầm Bào (thôn Long Hồ, Vĩnh Long). Lại đặt đạo Đông Khẩu ở xứ Sa Đéc, đạo Tân Châu ở xứ Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở xứ Hậu Giang. Tất cả thuộc về dinh Long Hồ. Bấy giờ Nặc Tôn lại cắt năm phủ Hương Úc, Cần Vẹt, Châu Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tú, Thiên Tú hiến cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên. Thiên Tú lại xin đặt Rạch Giá làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên.

Chúa Võ – Nguyễn Phước Khoát mất năm 1765, thọ 52 tuổi.

## **9. Thời chúa Định – Nguyễn Phước Thuần (1765-1777).**

Chúa Định lên ngôi khi mới 12 tuổi, mọi việc triều chính đều giao cho Trương Phúc Loan – một thần quyển tham tàn thối nát, làm mất lòng cả quan lãn dân. Đàng Trong rộng lớn trở thành một xã hội lầm than cơ cực và bấn loạn.

Trong hoàn cảnh ấy, năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ dựng cờ khởi nghĩa ở đất Tây Sơn (nay thuộc Bình Định). Năm 1773, Tây Sơn chiếm giữ được thành Quy Nhơn, rồi mang quân chiếm nhiều xứ khác.

Năm 1774, Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc vào chiếm Phú Xuân và Đàng Trong.

Năm 1775, Tây Sơn kéo quân từ Quy Nhơn ra chiếm Quảng Nam. Chúa Định và cháu Nguyễn Ánh chạy vào Nam trước, đồng cung Nguyễn Phước Dương chạy theo sau (1776). Bị áp lực, chúa Định phải nhường ngôi cho Nguyễn Phước Dương xưng là Tân Chính Vương và nhận tước vị Thái Thượng Vương. Năm 1777, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đem quân vào Nam chiếm đất Gia Định. Tân Chính Vương và Thái Thượng Vương kẻ chạy về Vĩnh Long, người chạy đi Cà Mau, đều bị Tây Sơn bắt giết cả. Trừ Nguyễn Ánh chạy được thoát thân.

Chúa Định – Nguyễn Phước Thuần chết năm 1777, thọ 24 tuổi<sup>(4)</sup>.

Tóm lại, xét riêng vấn đề cương vực nước ta tới hết thời các chúa Nguyễn, chúng ta có những dữ liệu như sau:

- 1) Trong thời gian 130 năm, kể từ khi nhà Ngô thâu hồi nền tự chủ (939) tới năm thứ 15 đời Lý Thánh Tông (1069), nước ta chỉ gồm phần bắc xuống đến Đèo Ngang làm giới, rộng khoảng  $155.000 \text{ km}^2$  (bao gồm cả 2 phủ Trần Ninh – Trần Biên sau thuộc Ai Lao).
- 2) Trong thời gian 402 năm, kể từ khi Lý Thánh Tông vượt Đèo Ngang (1069) tới năm 1471 Lê Thánh Tông đưa biên giới hành chính Đại Việt xuống tới đèo Cù Mông, nước ta có diện tích rộng hơn khoảng  $45.000 \text{ km}^2$  (gồm cả vùng phía tây Trường Sơn). Dương thời trên phần đất này thiết lập hai thừa tuyên Thuận Hóa và Quảng Nam. Như vậy nước ta lúc ấy rộng khoảng  $210.000 \text{ km}^2$  ( $155.000 + 45.000$ ).
- 3) Năm 1600, Nguyễn Hoàng đem bản bộ tướng sĩ về ở hòn Thuận Hóa, tạo thành tình trạng đất nước phân ly Đàng Trong và Đàng Ngoài. Địa phận Đàng Ngoài rộng khoảng  $155.000 \text{ km}^2$  và Đàng Trong rộng khoảng  $45.000 \text{ km}^2$ .

4) Trong thời gian 146 năm, kể từ khi Nguyễn Hoàng lập phủ Phú Yên (1611) tới lúc chúa Võ - Nguyễn Phước Khoát thiết lập hoàn chỉnh nền hành chính trong đồng bằng sông Cửu Long (1757), chính quyền các chúa Nguyễn Đàng Trong đã nới rộng được thêm một diện tích khoảng  $300.000 \text{ km}^2$ . Diện tích này gồm 3 phần: - a)  $82.000 \text{ km}^2$  là diện tích kể từ Phú Yên vào Hà Tiên - nơi đã đặt phủ huyện theo văn minh truyền thống và sẽ được lập địa bạ. - b)  $55.000 \text{ km}^2$  là diện tích địa bàn các bộ lạc Thủy Xá, Hỏa Xá, Nam Bàn, Gia Rai, Xương Tinh (Stiêng) nơi phải nộp cống chưa chịu thuế, nay là vùng Tây Nguyên. - c)  $163.000 \text{ km}^2$  là diện tích thuộc quốc Chân Lạp, tức nước Campuchia, nhận làm phiên giậu và nộp triều cống cho chúa Nguyễn Đàng Trong từ năm 1658.

5) Như vậy, ở thời điểm cuối đời các chúa Nguyễn, Đàng Ngoài có diện tích rộng khoảng  $155.000 \text{ km}^2$  và Đàng Trong rộng khoảng  $345.000 \text{ km}^2$  ( $45.000 + 300.000$ ). Nếu cộng chung lại, Đại Việt khi ấy rộng khoảng  $500.000 \text{ km}^2$ , gồm cả diện tích địa phận trực trị và địa phận các xứ phiên đậu.

Sự nghiệp mở mang bờ cõi của các chúa Nguyễn thật vĩ đại: từ một đất nước hồi năm 1600 rộng khoảng  $210.000 \text{ km}^2$  trở thành một giang sơn rộng tới  $500.000 \text{ km}^2$  vào thời điểm năm 1757. Sự nghiệp ấy thật đáng trân trọng ghi nhớ<sup>(5)</sup>.

- 
- 1 Trích dẫn theo: *Đại Nam Thực Lục, Tiền Biên*, T. 1, tổ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch, Nxb Sử học Hà Nội, 1962. - *Hồng Đức bản đồ*, tủ sách Viện khảo cổ Sài Gòn, 1962.
  - 2 Trích dẫn theo: *Đại Nam thực Lục, Tiền Biên*, Sđd. - Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, in lần 6, Nxb Tân Việt, Sài Gòn 1958.
  - 3 J. Moura, Le royaume du Cambodge, Paris, 1883, tr.57.
  - 4 Trích dẫn theo: *Đại Nam Thực Lục, Tiền Biên*, Sđd. - Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, T.1, Lê Xuân Giáo dịch, sách cổ văn, Sài Gòn, 1972.
  - 5 Dẫn và phóng tích theo tư liệu: Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964. - Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2006, Nxb Thống kê Hà Nội, 2007.

# CLAUDE PTOLÉMÉE NHÀ ĐỊA LÝ HY LẠP ĐẦU TIÊN VẼ ĐỊA CẦU TRÒN TRÊN BẢN ĐỒ PHẢNG

**N**gười cổ xưa đều cho là trên có trời dưới có đất. Việt Nam ta cũng như người theo văn minh Đông Á còn mô tả “trời tròn đất vuông” (thiên viên địa phương). Ngoài bốn cạnh của đất là bốn bể rộng vô bờ bến, nhưng người trong bốn bể đều là anh em (tứ hải giai huynh đệ).

Quan niệm trời tròn đất vuông ở nước ta tồn tại mãi tới gần cuối thế kỷ XVIII, khi Lê Quý Đôn viết trong *Văn dài loại ngữ*: theo người Tây dương thì đất tròn như trái cầu, chứ không vuông phẳng. Đất vuông ở dưới vòm trời gọi là *thiên hạ*. Giữa thiên hạ là Trung Quốc, ta ở phía nam nên gọi Việt Nam.

Từ thời bắt đầu tự chủ, Đại Cồ Việt của Đinh-Lê và Đại Việt của Lý-Trần đã quan tâm đến việc vẽ bản đồ, ghi đầy đủ núi sông – thành quách – làng mạc – chợ búa – cầu cống... Đặc biệt rõ ràng và đầy đủ hơn cả là các bản đồ đời Hồng Đức. Nhưng vẽ đâu biết đấy, chưa biết nước Việt Nam giữ vị trí nào trên địa cầu. Dẫu vậy, những bản đồ cổ của Việt Nam cũng rất quý, tiếc rằng nay không còn bảo lưu được bao nhiêu!

## **1. Các nhà bác học Hy Lạp phát hiện là trái đất hình cầu**

Bao ngàn năm trước, người thương cổ coi mặt đất bằng phẳng như chứa đựng trong một cái mâm khổng lồ. Họ tưởng rằng Địa Trung Hải ở giữa thế gian, chung quanh là đất liền, ngoài hết là biển cả. Thậm chí đến đầu thế kỷ XIV, một bản đồ Đức còn vẽ Jérusalem là trung tâm thế giới, bao vây ngoài xa là đại dương bao la.

Hai nhà bác học Hy Lạp đầu tiên đoán định là quả đất tròn: Pythagore (thế kỷ VI TCN) và Parménide (khoảng 540 – 450 TCN) và năm 350 TCN thì Aristote khẳng định hẳn là quả đất tròn. Một thế kỷ sau, Eratosthène sinh khoảng năm 276 TCN, đã thành công trong việc đo chiều dài của *chu vi trái đất là 40.000km*, bằng cách đo bóng mặt trời ở hai vị trí xa nhau. Sau thí nghiệm thành công này, Eratosthène bèn vẽ một bản đồ có sẵn các đường kẻ ngang dọc – mà đường ngang chính là xích đạo – rồi ghi các thị trấn quan trọng trên các đường kẻ đó theo những khoảng cách thích hợp xa gần, hoặc ngang dọc hoặc cao thấp, mà luôn để Địa Trung Hải ở giữa bản đồ. Vị trí thành thị – sông biển – núi non trên bản đồ này kể là khá chính xác. Tiếc thay bản đồ đó đã thất lạc và cũng chưa giải quyết được cách biểu hiện hình cầu trên một mặt phẳng. Còn phải chờ hơn 300 năm sau mới có người tiếp tục sự nghiệp lớn lao này<sup>(1)</sup>.

## **2. Claude Ptolémée vẽ khá đúng vị trí Âu-Phi-Á trên bản đồ bán phần địa cầu**

Claude Ptolémée là nhà thiên văn học, toán học, địa lý học Hy Lạp rất nổi tiếng, sinh khoảng năm 90 và mất khoảng năm 168. Suốt đời sinh sống và cống hiến cho khoa học tại Alexandrie thuộc Ai Cập – đây là một trung tâm đầy sách vở khảo cứu ở

đỉnh cao của đế quốc La Mã đương thời. Tác phẩm đồ sộ *Địa lý* (Géographie) của ông viết bằng tiếng Hy Lạp, trên 10 thế kỷ sau mới được dịch ra tiếng Latinh và tấm bản đồ thế giới rất nổi tiếng của ông cũng trích ra từ sách này<sup>(2)</sup>.

Nhiều người đã dịch sách và vẽ lại bản đồ thế giới của Ptolémée – song đáng kể hơn cả là Donnus Nicolaus Germanus, một tu sĩ người Đức dòng Biển Đức (bénédictin), tại Florence (nay thuộc Ý). Ông này thông thạo hai thứ tiếng Hy Lạp và Latinh, nên việc dịch thuật sách *Địa lý* của Ptolémée khá chính xác, song vẽ lại bản đồ thì không biết dịch giả đã thêm bớt thế nào, do có những tri thức mới về địa lý đương đại.

Bản đồ Ptolémée rất sáng tạo khi vẽ những đường kinh tuyến và vĩ tuyến cong cong để biểu hiện được hình khối tròn của địa cầu trên mặt phẳng. Vĩ tuyến thì lấy đường xích đạo làm gốc, từ đây lên Bắc cực là những đường chỉ 90 độ và từ đó xuống Nam cực cũng là những đường chỉ 90 độ. Kinh tuyến cũng chia ra các đường biểu hiện đủ 180 độ. Bản đồ Ptolémée đặt đường kinh tuyến số 1 nằm ở bên ngoài các nước Anh – Pháp – Bồ Đào Nha – Tây Ban Nha và bên trong đường phân Tây Phi. Đường kinh tuyến 180 độ thì cắt ngang phần Đông Á. Còn vĩ độ thì bản đồ chỉ vẽ tới đường 63 độ Bắc vĩ tuyến cắt ngang phần Bắc Á. Phía nam xích đạo thì bản đồ chỉ vẽ tới đường 25 độ Nam vĩ tuyến cắt ngang suốt Phi châu và một châu lục chưa biết tới (*terra incognita*) gắn liền Phi châu với Đông Nam Á và với cả châu lục Nam cực!<sup>(3)</sup>.

### 3. Mấy nhận xét về bản đồ Ptolémée

Đây là bản đồ thế giới đầu tiên hình dung được địa cầu khối tròn trên một mặt phẳng với đường kinh tuyến và vĩ tuyến cong

cong. Tác giả cũng như dịch giả là người Tây phương, nên bản đồ vẽ Tây phương khá đúng: Địa Trung Hải có eo biển thông ra Đại Tây Dương và eo biển thông vào Biển Đen. Quanh Địa Trung Hải là các nước Tây Ban Nha, Pháp, Ý, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, xứ Tiểu Á, Siri, Palestin, Ai Cập, Libi, Maroc, Mauritani... Trên Bắc Âu vẽ rõ các nước Anh, Ái Nhĩ Lan, Đức, Đan Mạch, Ba Lan, Hung... Phía Trung Đông, vẽ rõ sông Nil chảy từ các hồ giữa Phi châu ra Địa Trung Hải, Biển Đỏ phân đôi Ai Cập với Ả Rập (đương thời giữ vị trí rất quan trọng), biển Caspienne nằm giữa lục địa Á - Âu thuộc nước Nga nằm suốt từ Bắc Âu sang Bắc Á, Ấn Độ Dương là một Địa Trung Hải to lớn nằm giữa Nam Á và phần đất Bắc Phi tưởng tượng gắn liền với Đông Nam Á. Châu lục Á Đông chia ra hai nước lớn Ấn Độ (India) và Trung Hoa (Cina tức Tần, tên nhà Tần ở thời Thượng Cổ).

Bản đồ Ptolémée vẽ khá sai nhầm về khu vực Đông Nam Á. Thứ nhất là Ấn Độ Dương bị chau lục Đông Nam Á bịt kít, không có đường thông sang Thái Bình Dương. Thứ hai là vẽ bờ biển Nam Á và Đông Nam Á rất xa với thực tế: bán lục địa Ấn Độ chưa có hình tam giác lớn nhô ra biển; bán đảo Ấn Trung chưa thành hình và men theo lên phía bắc tức bờ biển Trung Quốc. Vì thế nhiều nhà địa lý học chỉ có thể phỏng đoán: Sinus Gangeticus là Vịnh Bengal, Sinus Magnus là Biển Đông, Baracura – Barabonna – Bsyga là nước Miến Điện, Regio Lestoru là nước Xiêm La, Taprobana là đảo Sumatra, Cattigara là xứ Giao Chỉ?... Đó chỉ là những phỏng định không có cứ liệu chắc chắn. Hình dáng và địa bàn xứ Giao Chỉ hoàn toàn vắng mặt trên bản đồ này.

Bản đồ Ptolémée vẽ từ Tây Âu sang gần hết Đông Á dàn trải trên 180 độ kinh tuyến, nghĩa là đúng nửa chu vi địa cầu. Thực tế thì dài khoảng 120 độ kinh tuyến mà thôi. Sự sai nhầm này

sẽ làm cho Kha Luân Bố (Christophe Colomb) tưởng rằng đi từ Tây Âu sang Đông Á – theo đường biển Đại Tây Dương – không còn bao xa; tới khi gặp đất liền ở Trung Mỹ thì mừng rõ cho là đã tới Đông Á! Do sai nhầm ấy, thổ dân Mỹ châu mới có danh xưng là người Anh điêng (Indian, người Án).

Dù sao bản đồ thế giới của Ptolémée vẽ nửa phần địa cầu cũng là một sáng tạo trọng đại, với cách thức thể hiện trên những đường cong kinh tuyến và vĩ tuyến cong cong. Phương pháp này sẽ giúp cho việc vẽ bản đồ toàn cầu ngày thêm chính xác. Bản đồ Ptolémée còn khuyến khích công cuộc phát kiến ra Tân Thế Giới, Thái Bình Dương và Úc châu, rồi cả Nam Bắc cực nữa.

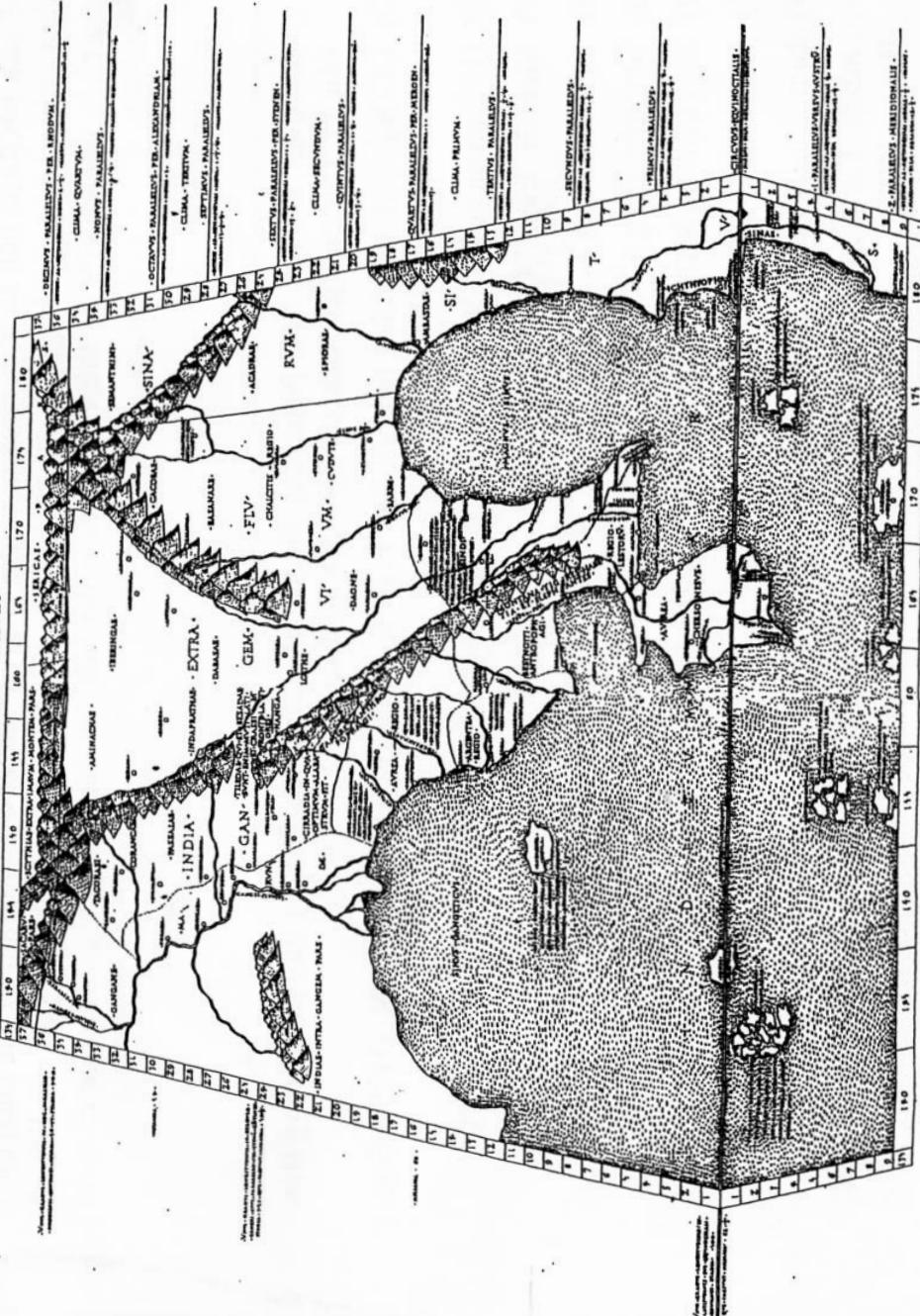
---

1 *Pour connaitre la Géographie*, Larousse, Paris, 1963, tr.38-39.

2 *Grand Larousse Encyclopédique*, T.8, Paris, 1963, tr.892.

3 Thomas Suárez, Sđd, tr.85-86.

VNUDECIMA · ASIAE · TABVLA ·



Bản đồ Đông Nam Á vẽ theo Claude Ptolémée (thế kỷ II) Rome, 1478

# PHẢI CHĂNG BẢN ĐỒ ALEXANDRE DE RHODES 1650 VẼ THEO BẢN ĐỒ HỒNG ĐỨC 1490?

**C**húng tôi phỏng đoán bản đồ De Rhodes 1650 (bđ DR) đã vẽ theo mẫu Bản đồ Hồng Đức 1490 (bđ HD) (Xin tạm bỏ qua vấn đề tác giả và thời điểm vẽ bđ HD). Vì mấy lí do chính sau:

## 1. Phương hướng đặt bản đồ:

Bđ DR bắt chước bđ HD đặt phương Tây lên trên, phương Đông bên dưới, phương Bắc bên phải và phương Nam bên trái. Tôi chưa từng thấy một bản đồ nào do Âu hay Á vẽ nước ta xưa kia lại có định hướng như vậy. Tất cả đều để phương Bắc lên trên.

## 2. Hai bản đồ đều dùng quốc hiệu An Nam

Trong lời giải thích “An Nam đồ thuyết” kèm theo bđ HD nói rõ *An Nam chi địa*. Trên góc tây bắc bđ DR có ghi trong khung chữ Regnū Annam (nước An Nam). Cho tới thời điểm 1650, tất cả các bản đồ Tây phương vẽ nước ta đều ghi quốc hiệu là

Cauchychina, Cochinchina tức Giao Chỉ Chi Na hay đúng hơn là *Giao Chỉ gân Tần*.

### 3. Những đường nét và bố cục chính

Hầu như giống nhau, chỉ khác là bđ HD vẽ bằng bút lông chú thích chữ Hán, bđ DR vẽ bằng bút sắt chú thích chữ Latinh hay chữ Quốc ngữ cổ. Phía trên bản đồ là núi non, ở giữa là bình nguyên, phía dưới là biển cả. Bđ HD ghi *Tây giáp Ai Lao giới* thì bđ DR ghi *Laorum pars*, bên phải một trường thành bđ HD ghi *Vân Nam* thì bản đồ DR ghi *Cinoe pars*. Bản đồ HD ghi *Bắc giáp Quế Quán, Quảng Tây (Bách Việt địa), Quảng Đông (Việt địa Triệu Vũ đế đô)* thì bđ DR chỉ ghi *Provincia Canton, Macao* và *Sepul.S.Xaveril* (mộ thánh Savie). Bđ HD ghi *Tây giáp Lung Lang giới* thì bđ DR ghi *Cambogiac pars* (có lẽ Lung Lang phiên âm tên Panduranga, một xứ của Champa). Bđ HD ghi *Chiêm Thành* thì bđ DR ghi *Ciampa*. Bđ HD ghi *Thạch Bi* thì bđ DR ghi *Poma da Varella* và thêm *dinh Phú An* (Phú Yên).

### 4. Địa bàn các thửa tuyênn (sau là tỉnh) cũng giống nhau

Kể từ Nam ra Bắc: *Quảng Nam* (bđ DR ghi *Ciam* và thêm cả *Quangnghia, Quinhin*), *Thuận Hóa* (bđ DR ghi *Thoan hoa* và thêm địa danh *Hoa* tức Huế, rồi *Bochinh* tức Bố Chính), *Nghệ An* (*Nghe an*), *Thanh Hóa* (*Thinh hoa*), *Sơn Nam* (*Ke nam*), *Trung Đô* (nay là Hà Nội, bđ DR ghi *Kecio* tức Kẻ Chợ và bên kia sông *bo de* tức Bồ Đề), *Hải Dương* (*Kedom*, tức Kẻ Đông), *Kinh Bắc* (*KeBac*), *Sơn Tây* (*Ke Tay*), *Hưng Hóa*, *Tuyên Quang*, *Thái Nguyên*, *Lạng Sơn*, *An Bang kim An* *Quảng* (bđ DR đều thiếu).

Bđ HD còn ghi những địa danh mà bđ DR không ghi lại như *Tây Kinh*, *Na Sơn*, *Hy Mã Sơn*, *An Hoạch Sơn*, *Hồ Lĩnh Sơn*,

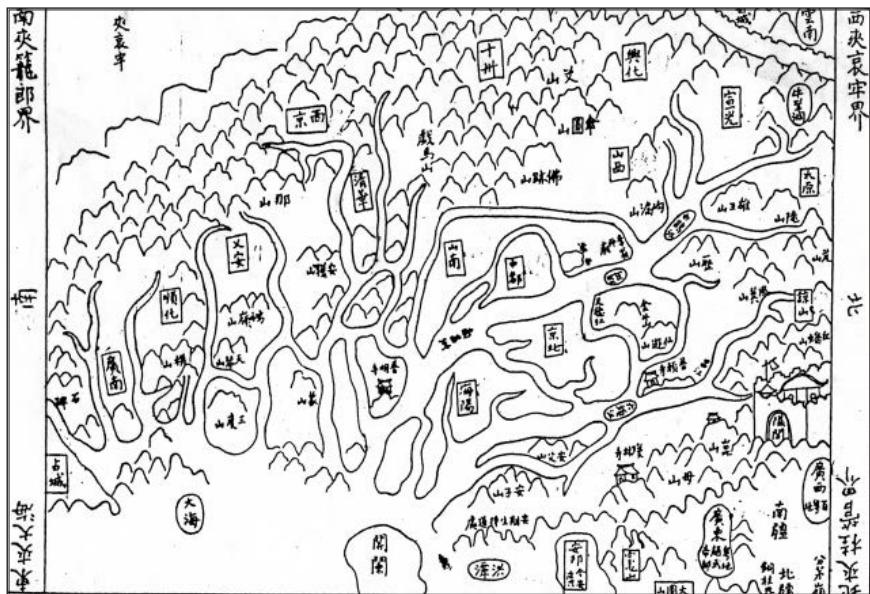
Thiên Cầm Sơn, Tượng Sơn, Phổ Minh Tự, Thiên Cầm Sơn, Thập Châu, Ngải Sơn, Bạch Thành, Tân Viên Sơn, Ngưu Dương Động, Phật Tích Sơn, Câu Lậu Sơn, Hùng Vương Sơn, Lũng Sơn, Tây Hồ, Lý Ông Trọng Miếu, Lịch Sơn, Phụng Dục Sơn, Bồng Sơn, Nam Xương Châu, Thiên Đức Quang, Kim Ngưu Sơn, Tiên Du Sơn, Lục Đầu Quang, Phả Lại Tự, An Tử Sơn, An Thủ Sơn, Quỳnh Lâm Tự, Mẫu Đơn, Côn Sơn, Ái Quan, An Kỳ Sinh đắc đạo xứ, Hồng Đàm, Vân Đồn Sơn, Đại Viên Sơn, Nam Cương, Đồng Trụ giới, Bắc Cương, Phân Mao Lãnh. Còn *Dai Hai* thì bđ DR ghi là *Marc Cinicum*, đảo *Khai Lan* thì bđ DR ghi là *Hainam* (Hải Nam).

Tuy nhiên, bđ DR có ghi những địa danh mà bđ HD không ghi (kể từ trên xuống dưới và từ nam ra bắc): *Solitudo* (Hoang địa), *Rumoi* (xứ mọi hay Rú mọi), *Ran Ran* (phủ Phú Yên có sông Đà Rắn), *Nuoc Ngot* (Nước Ngọt), *Nuoc Man* (Nước Mặn), *Ben da* (Bến đá), *Pullucambi* (Cù lao Xanh), *Cuadai* (Cửa Đại), *Pulocatà-colaure* (Cù lao Ré), *Bá Linh*, *Ciam* (xứ Quảng Nam), *Dinh ciam* (Dinh Chiêm), *Hai fo* (Hoài Phố, Hội An nay), *Pulociampello* (Cù lao Đại Chiêm), *Cuahan* (Cửa Hàn, Đà Nẵng nay), *Dinh Ca* (Dinh Cả), *Hoa* (Huế), *Cua Say* (Cửa Thầy), *Dinh coù* (Dinh Cũ?), *Kedai* (?), *Vang nai* (Hoàng Mai), *Cua bang* (Cửa Bang), *Van no* (Văn Nho), *An nuc* (An Vực), *Dien pho* (Diễn phố), *Cua bic* (Cửa Bích), *Cua dai* (Cửa Đáy), *Ke bo* (Kẻ Vó), *Non khe* (Kẻ Non?), *Ke voy* (Kẻ Vôi), *Ha hoy* (Hà Hồi), *Kemaoc* (Kẻ Mác, Ô Đống Mác), *Ke tru* (Kẻ Trù), *Kecou* (?), *Kecoc* (Kẻ Cốc), *Chamha* (Chầm Hạ), *Dangon* (?), *Longuam* (?), *Kemua* (Kẻ Mua), *Dai tien* (?), *Chin tan* (?), *Caubang* (Cao Bằng), *Trang tay* (?), *Thich* (?), *Phoi Ke* (?), *Den hoi* (?), *Tam dang* (?), *Ke go* (?), *Ke fau* (Kẻ Sau), *Ke Fuoc* (Kẻ Trước)...

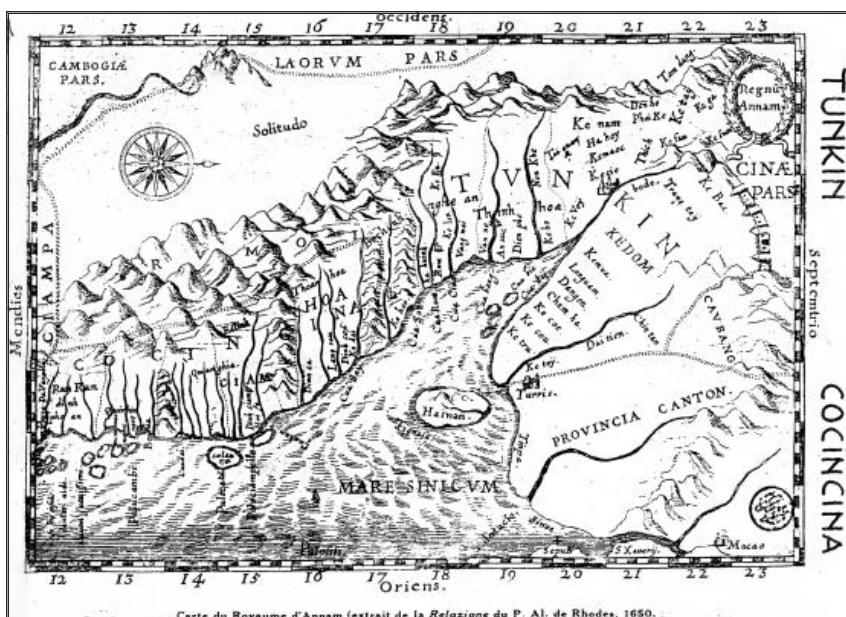
Nói chung, hai bản đồ này giống nhau về cơ bản địa lý tự nhiên và địa lý chính trị (quốc hiệu, các xứ thừa tuyên), nhưng bđ HĐ ghi chú nhiều di tích văn hóa và lịch sử, còn bđ DR thì ghi khá đầy đủ cửa biển và các thị trấn truyền giáo. Bđ DR vẽ theo phương pháp khoa học mới, nghĩa là theo tọa độ các đường kinh tuyến và vĩ tuyến. Tuy nhiên, bđ DR vẽ bờ biển vịnh Bắc Việt không đúng bằng bđ HĐ.

Trước bđ DR 1650, Tây phương chỉ biết nước ta ở ngoài bờ biển và các hải đảo. Họ vẽ bờ biển Đàng Trong đúng hơn Đàng Ngoài vì ít lui tới Đàng Ngoài. Do đó, bđ DR cũng theo họ mà vẽ sai vịnh Bắc Việt, nhưng đã thêm được khá nhiều địa danh bên trong từ bờ biển lên tới cao nguyên. Ngoài ra, bđ DR đã ghi khá chính xác là ranh giới “Cua Say” chia nước ta làm hai phần: *Ton Kinh* tức Đàng Ngoài và *Cocinamo* tức Đàng Trong thật rõ ràng.

Bản đồ Alexandre De Rhodes 1650 là bản đồ duy nhất của Tây phương đã căn cứ vào Bản đồ Hồng Đức 1490 giúp cho độc giả hiểu biết tương đối đúng đắn đất nước ta ở bốn thế kỷ XV, XVI, XVII và XVIII vậy.



Bản đồ Hồng Đức 1940



Bản đồ Alexandre De Rhodes 1650

# GIAO CHỈ (GẦN) TẦN

CO CHIN (-) CHINE

Có lẽ ít người ngờ rằng địa danh COCHINCHINE là từ  
nhiều cách phát âm tên xứ “Giao Chỉ gần Tần” mà ra.

Từ thời cổ đại, người Ả Rập đã tiếp xúc giao thương với người Tần – Hán, hoặc qua đường tơ lụa Trung Á, hoặc qua đường biển Ấn Độ – Mã Lai – Giao Chỉ. Khi ấy là nhà *Tần* mà người Ả Rập phiên âm và ghi là CIN hoặc CĨN (tự điển nay phiên là *T'sin* hay *Ts'inn*), rồi tiếng La Mã ghi là CINA, sau người Anh ghi thành CHINA và người Pháp thành CHINE. Từ đấy, địa danh China hay Chine dùng để chỉ cả Trung Quốc (không phân biệt Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh hay Thanh).

Người Ả Rập và Mã Lai cũng biết xứ Giao Chỉ từ rất xa xưa. Tên Giao Chỉ được người Hoa âm là *Kiao-tche*, người Quảng Đông ghi là *Kaw-ci*. Marco Polo (1254-1324), người Ý sau 16 năm phục vụ nhà Nguyễn về viết sách, gọi nước ta là *Gaugigu* (Giao Chỉ quốc). Người Nhật đọc chữ Giao Chỉ là *Coci*, người Mã Lai đọc là *Kuchi* hay *Kuching*, người Nam Dương đọc là *Kotyi*... Đầu thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha khởi sự phát kiến, và

giao thương với Á Đông. Họ dùng người Ả Rập và Mã Lai làm hướng đạo và buôn bán nhiều nhất với Nhật và Trung Quốc, nên cách ghi âm địa danh của họ thường chịu ảnh hưởng của những người đó. Rồi người Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Đức, Ý... đến sau, phát âm và ghi âm lệch lạc đi theo nhiều dạng từ ngữ khác nhau.

Trên bản đồ toàn cầu “Cantino” của Bồ Đào Nha vẽ năm 1502 có ghi địa danh *China Cochinchina* và bản đồ “Canério” vẽ năm 1505 ghi *Chanacocim*. Hai bản đồ này cùng lấy tư liệu của Ả Rập, đều chỉ một vùng đất Giao Chỉ gần Tần (hay thuộc Tần).

Từ năm 1512, sách *Suma Oriental* của Tomés Pires người Bồ đã gọi và ghi tên nước ta là *Cauchy* (Giao Chỉ) hay *Cauchy China* (Giao Chỉ gần Tần), nhưng tài liệu thuộc các quốc tịch khác lại ghi là *Quamchym*, *Quachym*, *Gauchy*, *Cauchy*, *Kutchi*, *Cacho*, *Cauchim*, *Qochim*, *Cauchin*, *Cauchen*, *Cachen*, *Coccin*, *Cocin*, *Cao Ci*, *CoChi*, *Cochin*,... đều để âm tên Giao Chỉ, tùy theo cách đọc của mỗi ngôn ngữ.

Không hiểu tại sao cách biến âm sau cùng của tên Giao Chỉ lại được biến là *Cochin*. Dương thời bên Ấn Độ cũng có một thành phố mang tên Cochin. Nếu dùng chữ Cochin để gọi hoặc ghi trên bản đồ địa bàn xứ Giao Chỉ (đất nước ta khi ấy Trung Quốc gọi là An Nam và ta tự gọi là Đại Việt) tất sẽ gây ngộ nhận. Nên phải ghi rõ là *Giao Chỉ gần Tần* (Trung Quốc) tức *Cochin-China*, hay *Cochinchine*. Thật quá tam sao thất bát!

Cho nên địa danh *Cochinchine* đã được người Tây phương dùng để chỉ địa bàn nước ta, trong văn kiện cũng như trên bản đồ. Nhưng từ khoảng 1600 – lúc Trịnh Nguyễn phân tranh dứt khoát – thì địa danh *Cochinchine* chuyển vào Nam và để chỉ riêng phần *Dàng Trong*, còn *Dàng Ngoài* gọi là Tonkin

(bởi chữ Đông Kinh mà ra). Mai đến năm 1884 – theo hiệp ước Giáp Thân – đế quốc Pháp chia đất nước ta làm 3 phần. *Cochinchine* (Nam kỳ), *Annam* (Trung kỳ), *Tonkin* (Bắc kỳ). Tóm lại, địa danh Cochinchine có 3 thời kỳ và địa bàn chỉ định khác nhau:

- Từ thượng cổ đến 1600, chỉ toàn thể *Đại Việt* xưa.
- Từ 1600 đến 1884, chỉ phần *Đàng Trong* (từ sông Gianh vào Nam).
- Từ 1884 đến 1945, chỉ riêng *Nam kỳ* (thuộc địa Pháp).

Hai bản đồ cổ ghi rõ biến chuyển địa bàn của địa danh Cochinchine.

- Bản đồ do anh em Van Langren vẽ năm 1595 ghi địa danh *Cauchinchina* để chỉ toàn thể nước Đại Việt.

Bản đồ phỏng theo Bartolomeu Lasso do Petrus Plancius khắc năm 1592-1594 ghi *Tunquin* để chỉ Đàng Ngoài và *Cauchin* hay *Cochinchina* để chỉ Đàng Trong.

Vậy nên, khi đọc sách và tài liệu cổ, ta nên thận trọng xem xét thời điểm cùng ý chỉ của người ghi địa danh Cochinchine để khỏi hiểu nhầm hoặc dịch sai.

---

Tài liệu tham khảo chủ yếu:

- L.Wieger – *Caracteres Chinois*, Taiwan, 1963, 7 è édition.
- L.Aurusseau – *Sur le Nom de Cochinchine*, BEFEO, 1924.
- P.Y.Manguin – *Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Campa*, FEFEO, Paris, 1972.
- Viết lại một bài đã đăng trong *Kiến thức ngày nay* số 227 ra ngày 10-11-1996.



Bản đồ Fernão vaz Dourado 1590, ghi tên nước ta là Cochi (Giao Chi)

## THỦ NHẬN XÉT VỀ AN NAM ĐẠI QUỐC HỌA ĐỒ

Tên bản đồ này được ghi trang trọng bằng chữ Hán, bằng chữ Quốc ngữ như nêu trên và dịch ra tiếng Latinh *Tabula Geographica imperii Anamitici*. Nguyên bản họa đồ khá lớn, ngang 40cm, dọc 80cm, ấn hành theo cuốn *Nam Việt dương hiệp tự vị* (Dictionarium Anamitico – Latinum) mà tác giả là Giám mục Taberd, xuất bản tại Serampore (Ấn Độ) năm 1838.

Jean – Baptiste Taberd (tên Việt là Từ) sinh tại Saint-Etienne, quận Loire (Pháp) ngày 18-6-1794, gia nhập Hội Truyền giáo nước ngoài, trụ sở tại Paris (MEP), thụ phong linh mục ngày 27-7-1817. Ngày 7-11-1820, rời Pháp sang Đàng Trong – Việt Nam truyền giáo. Tới nơi, Taberd nỗ lực học nói tiếng Việt và viết các thứ chữ Hán – Nôm – Quốc ngữ Latinh, mà tư liệu học tập tốt nhất có lẽ là *Tự vị Annam Latinh* (Dictionnaire Anamitico Latinum) của Bá Đa Lộc (Pierre Pigneaux de Béhaine) hoàn thành từ năm 1773. Taberd chủ yếu lo việc đào tạo các giáo sĩ bản quốc.

Dưới thời Gia Long (1802-1819), việc truyền giáo không dễ dàng như dưới thời Nguyễn Ánh (1778-1802) thân thiện với

giám mục Bá Đa Lộc (sinh 1741, tới Đàng Trong 1767, giám mục 1771-1799), nhưng chưa bị cấm cách. Dưới thời Minh Mạng (1820-1840), đạo Thiên Chúa bị ngăn cản triệt để. Năm 1827, Minh Mạng ra sắc dụ cấm đạo và tập trung các giáo sĩ ngoại quốc về Huế. Lê Văn Duyệt có thiện cảm với Công giáo cho 2 thừa sai Régéreau, Morronne được ở lại Nam kỳ. Còn 2 thừa sai Gagelin, Odoric thì gửi ra Huế. Lúc ấy thừa sai Taberd đang ở chủng viện Phường Rượu (An Do, Quảng Trị) cũng tuân lệnh tới Kinh. Sử *Thực lục* ghi: “Năm Đinh Hợi (1827), tháng 8, bổ người Tây dương là Phú Hoài Nhân (Taberd) làm Chánh thất phẩm thông dịch ở ty Hành nhân; Tây Hoài Hoa (Gagelin), Tây Hoài Hóa (Oderic) làm Tùng thất phẩm thông dịch ty Hành nhân. Mỗi tháng cấp cho mỗi người 20 quan tiền, 4 phuơng gạo lương, 1 phuơng gạo trắng. Sai phủ Thừa Thiên trông coi, cấm không được ra ngoài dạy học trò để truyền giáo”<sup>(1)</sup>. Taberd bị cấm truyền giáo, nhưng có dịp hoàn thiện ngôn ngữ và bổ sung trình độ Việt Nam học. Những kiến thức chắc chắn về chính quyền hay sử địa nhận được từ triều đình trung ương sẽ được trình bày trong từ điển hay bản đồ sau này.

Cuối năm 1827, Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt về kinh châu Minh Mạng. Trong khi Lê Văn Duyệt ở Huế, Taberd được gặp hai lần và xin can thiệp. Tháng 3 năm sau (1828), Lê Văn Duyệt trở lại nhiệm sở Tổng trấn Gia Định. Không ngờ “ngày 1-6-1828, ba thừa sai Taberd, Gagelin, Odoric được phép rời Huế đi vào Gia Định. Các thừa sai đều cho là do sự can thiệp của Tổng trấn Lê Văn Duyệt”<sup>(2)</sup>.

Trong khi Taberd bị cưỡng chế công tác tại ty Hành nhân, ông được cử làm Giám mục phụ trách giáo phận Đàng Trong, nhưng năm 1830 mới sang Bangkok để được tấn phong. Taberd về Gia Định lấy xứ Lái Thiêu như tòa Giám mục. Nam bộ thuộc

quyền bính Lê Văn Duyệt nên việc hành đạo được dễ dàng hơn các nơi khác. Tháng 8 năm Nhâm Thìn (1832), Lê Văn Duyệt qua đời, Giám mục Taberd và tín hữu thương tiếc vô cùng. Ngày 6-1-1833, Minh Mạng lại ra dụ cấm đạo gắt gao và triệu Taberd về Huế trình diện. Lúc ấy, Taberd đang ở Thị Nghè bèn cùng 3 giáo sĩ Pháp và 15 chủng sinh ở Lái Thiêu chạy trốn sang Bangkok qua ngả Châu Đốc, Hà Tiên, Campuchia. Tháng 6-1833, Lê Văn Khôi khởi loạn và yêu cầu vua Xiêm chống phá Việt Nam. Vua Xiêm muốn lôi cuốn Taberd về phía mình, nhưng Taberd không chịu và cùng đoàn tùy tùng trốn đi Penang (Mã Lai), rồi sang Bengale bên Ấn Độ. Biết không thể trở lại Việt Nam, năm 1835 Taberd xin Tòa thánh cử giáo sĩ Cuénot (Thể) làm phó giám mục, năm 1838 ông xin từ chức giám mục Đàng Trong và nhận làm giám mục xứ Bengale. Cũng năm đó, ông cho xuất bản tại nhà in J.C.Marshman ở Serampore cuốn *Nam Việt Dương Hiệp Tự Vị*. Taberd qua đời tại Calcutta ngày 31-7-1840.

Bản đồ *An Nam đại quốc họa đồ* (ANĐQHĐ) là một công trình đặc sắc của Taberd. Tới thời gian xuất bản năm 1838, nước ta chưa từng có một bản đồ nào lớn rộng và ghi chép khá đầy đủ địa danh như họa đồ này. Ta hãy phân tích và so sánh với bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (ĐNNTTĐ) (1840), một bản đồ chính thức của triều Minh Mạng. Nói chung, đường nét bờ biển Đông và biên giới phía tây cận kề sông Mê Kông, thì ĐNNTTĐ chính xác hơn ANĐQHĐ tuy chưa cẩn cứ vào kinh tuyến và vĩ tuyến. Có lẽ ĐNNTTĐ đã tham khảo nhiều bản đồ khác nhau của các nhà hàng hải và địa lý Âu tây. Địa danh của ĐNNTTĐ đều ghi bằng Hán văn, còn ANĐQHĐ thì ghi bằng Quốc ngữ Latinh, cả địa danh hành chính và tục danh, lại thêm những địa danh do ngoại quốc đặt ra. Thí dụ: *Núi Thạch*

*Bi* (Hán văn) có tục danh là *Mūi Nai* (Nôm) và gọi theo Tây phương là *Cap Varella*.

Bản đồ ĐNNTTĐ ghi các địa danh đã cập nhật đương thời: 29 tên tỉnh, 47 tên hải môn hải đảo, 25 địa danh vương quốc và vùng phụ thuộc. Tổng cộng khoảng 92 địa danh. Riêng hình vẽ quần đảo **Hoàng Sa** và quần đảo **Vạn lý Trường Sa** thì vẽ giống hệt các bản đồ Tây phương và đặt sát bờ bể Quảng Nam – Khánh Hòa hơn. Trên điểm địa lý này, ta thấy trong 4 thế kỷ XVI – XVII – XVIII – XIX các bản đồ thế giới Tây phương đều ghi vẽ quần đảo Paracel hay Pracel (Hoàng Sa và Trường Sa) ở giữa Biển Đông và bờ biển Paracel (Costa da Paracel) luôn đặt ở bờ biển Quảng Nam – Khánh Hòa. Chúng ta chưa hề thấy một bản đồ thế giới nào ghi bờ biển Paracel là ở nam Trung Hoa, ở Phi Luật Tân hay ở Mã Lai. Bản đồ chính thức của Việt Nam ĐNNTTĐ hoàn toàn thống nhất với các bản đồ thế giới trong suốt 5 thế kỷ qua, chủ yếu về địa lý Hoàng Sa – Trường Sa.

Bản đồ ANDQHĐ – thường gọi là *Bản đồ Taberd* 1838 – ghi tới khoảng 505 địa danh bằng Quốc ngữ Latinh hoặc tiếng Latinh. Như chính giữa bản đồ, Taberd ghi chữ lớn: *An Nam quốc seu* (hay là) *Imperium Anamiticum*. Cả Việt Nam khi ấy chia ra: *Gia Định phủ* (sau là Nam kỳ), *Cocincina interior seu* (hay là) *An Nam Đàng Trong*, *Cocincina exterior seu* (hay là) *Đàng Ngoài* hoặc *Tunquinum*. Các tiểu vương quốc phụ thuộc phía tây thì có: *Nam Vang trấn*, *Miền Lào seu* (hay là) *Regio Laocesis*, *Vạn Tượng quốc*, *Viên Chăn*, *Mường Long Pha Ban*.

Theo bản giải lược (Legenda) dưới đây dịch từ tiếng Việt sang Latinh, Pháp, Anh, ta thấy Taberd ghi trên bản đồ khá nhiều loại địa danh:

## Legenda

- A.** Thành = Urbs munita velarx = Ville de guerre ou Forteresse = Fortified Town or Fortress.
- B.** Dinh = Praetorium seu sedes praefectoriae = Préfecture.
- C.** Làng = Pagus = Village.
- D.** Cung vel Trạm = Cursorum publicorum statio = Poste = Post-stage.
- E.** Cảng = Portus = Port.
- F.** Cù lao = Insula = Isle = Island.
- G.** Hòn = Parva Insula = Ilot = Small Island.
- H.** Mũi = Promontorium = Cap = Cape.
- I.** Vũng = Sinus = Havre, Hanse = Harbour, Creek.
- K.** Nước = Regnum = Royaume = Kingdom.
- L.** Sông = Flumen = Fleuve = River.
- M.** Trần = Praefectura = Préfecture ou Département.
- N.** Mọi el Meldong = Monticole = Montagnards = Mountainers.

Taberd giải thích **thành** là thành trì mang tính quân sự phòng thủ và không quan tâm đến **thành** còn có nghĩa là đơn vị hành chính gồm nhiều trấn, như *Gia Định thành* hay *Bắc thành*. Trong bản đồ có ghi: Bình Định thành, Bình Hòa thành (gần Nha Trang), Gia Định thành (Sài Gòn), Hà Tiên thành, Nam Vang thành (Colurnpé tức Phnom Penh), Bát Tầng Bâng thành, Atcaba thành (bờ sông Mê Kông, ngang tầm với Tây Sơn Thượng – Bình Định), Thành Lào Bu Thác (Bassac), Ca La Thiển thành, không thấy ghi Thăng Long thành và Kinh thành Huế.

Taberd giải thích **dinh** là lỵ sở cai trị của trấn. Sự thật tại Đàng Trong, **dinh** là đơn vị hành chính sau gọi là **trấn** rồi **tỉnh**. Cho nên, trong bản đồ, các trấn Đàng Ngoài từ Bố Chính trở ra, Taberd chỉ ghi tên trấn. Còn các trấn Đàng Trong thì vừa ghi tên trấn và địa điểm của tên dinh. Số lượng trấn trong bản đồ Taberd cũng gần tương đương với số **tỉnh** trong ĐNNTTĐ, ngoại trừ xứ Bố Chính Ngoại nay thuộc về tỉnh Hà Tĩnh, Bố Chính Trong cho về tỉnh Quảng Bình và trấn Quảng Đức đổi thành phủ Thừa Thiên. Còn trấn Vĩnh Thanh đổi thành hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang.

Từ Bắc vào Nam, bản đồ Taberd ghi tên các *trấn* như sau: *Cao Bằng* trấn, *Lạng Sơn* hay *Lạng Bắc* trấn, *Thới Nguyên* trấn, *Tuyên Quang* trấn, *Bắc Ninh* trấn, *Hải Đông* (Dương) trấn, *Quảng Yên* trấn, *Hưng Hóa* trấn, *Sơn Tây* trấn, *Sơn Nam* trấn (gồm cả Kẻ Chợ hay Hà Nội và Hưng Yên), *Ninh Bình* trấn, *Nam Định* trấn (trong có Phố Hiến), *Sơn Thái* trấn hay Thanh Hoa nội, *Nghệ An* trấn (có thị xã Vinh và Hà Tĩnh), *Quảng Bình* trấn (gồm Bố Chính Ngoại, Bố Chính Trong và Đồng Hới), *Quảng Trị* trấn có *Quảng Trị* dinh, *Quảng Đức* trấn hay phủ Thừa Thiên (nơi có kinh thành Huế), *Quảng Nam* trấn có *Quảng Nam* dinh, *Quảng Ngãi* trấn có dinh *Quảng Ngãi*, *Bình Định* trấn hay Quy Nhơn có *Bình Định* thành, Phú Yên trấn có Phú Yên dinh, Nha Trang hay *Bình Hòa* trấn có *Bình Hòa* thành, *Bình Thuận* trấn cũng gọi Olim Ciampa hay Lôi Thuận Thiêng có *Bình Thuận* dinh, *Biên Hòa* trấn có *Biên Hòa* dinh, *Phan Yên* trấn có Gia Định thành (Sài Gòn), *Định Tường* trấn có *Định Tường* dinh, *Châu Đốc* trấn hay *Vĩnh Thanh* trấn có *Châu Đốc* đồn và *Trấn Di* đạo, *Hà Tiên* trấn có *Hà Tiên* dinh và *Hà Tiên* thành – Tổng cộng toàn quốc khi ấy chia ra 28 *trấn*. Các trấn Đàng Trong thì có ghi thêm lị sở cai trị của dinh. Những tên dinh ấy đã có từ thời các chúa Nguyễn cai trị. Các trấn Đàng Ngoài không gọi lị sở cai trị trấn là dinh, nên không có địa danh dinh. Như trấn Nghệ An đương thời có 2 lị sở lớn là Vinh và Hà Tĩnh, thì gọi là thị trấn hay thị xã, chứ không gọi dinh.

**Làng** là cấp hành chính cơ sở, Taberd ghi rõ *Làng Truồi* (phủ Thừa Thiên), *Làng Cây Quao* (Cà Mau), còn rất nhiều làng khác chỉ ghi tên, không có chữ *làng* đứng trước, thay cạnh đó có chữ O nhỏ làm địa điểm. Thí dụ: Kẻ Bảng (Quảng Bình), Mai Xá (Quảng Trị), Trà Kiệu (Quảng Nam), Trà Câu (Quảng Ngãi), Gò Thị (Bình Định), Hóa Châu (Phú Yên), Đại An (Khánh Hòa),

Sông Lũy (Bình Thuận), Tân Triều (Biên Hòa), Cà Hôn (Định Tường), Cái Mơn (Vĩnh Thanh), Sa Keo (Hà Tiên)... Tên làng, thậm chí cả tên một số huyện và chợ búa, đều được ghi ở Đàng Trong – nơi giám mục Taberd phụ trách truyền giáo. Tên làng và chợ búa được ghi hän hữu ở Đàng Ngoài, như Kẻ Chợ (Hà Nội), Bồ Đề (Bắc Ninh), Kẻ Hội (Hưng Hóa), Kẻ Ngay (Ninh Bình).

**Sông** ngòi được vẽ khá đầy đủ suốt từ Bắc chí Nam, nhưng Taberd chỉ ghi tên một số sông rạch như sau: sông Cả (Hồng Hà), sông Chẩy, sông Ngưu, sông Diêm, Tuế Đức giang, Thiên Đức giang, sông Bà (chảy ra cửa Thần Phù), sông Gianh, sông Vệ (chảy ra cửa biển Quảng Ngãi), sông Đà Lãng (chảy ra cửa Đà Rắn, Phú Yên), sông Lương (chảy ra vịnh Phan Rí), sông Cam Ranh (làm ranh giới giữa Biên Hòa và Bình Thuận), kinh Giàng Cù, kinh Barai, rạch Chanh, vàm Vũng Gù, sông Khung (Meycon hay Mekon). Không thấy ghi tên sông Đồng Nai, sông Tân Bình (Sài Gòn), sông Vàm Cỏ, sông Tiên, sông Hậu. Tại Cà Mau, trên đường vẽ sông Cửa Lớn và rạch Cái Ngay chảy qua Năm Căn, Taberd đã ghi nhầm là *Sông Xuyên đạo!* Địa danh *Long Xuyên đạo* là để chỉ một đơn vị hành chính (gần ngang với huyện) bao trùm trên địa bàn cả xứ Cà Mau.

Về **cung** và **trạm** trên các đường thiên lý liên lạc trong toàn quốc và với các xứ phụ thuộc, Taberd là người đầu tiên ghi vẽ trên bản đồ đầy đủ nhất. Đó là đường *thiên lý chính yếu* giao thông từ ải Nam Quan - Lạng Sơn, qua Hà Nội, Huế và tới thành Gia Định tức Sài Gòn. Lại có đường *cái quan thứ yếu*: đường đi Hà Nội qua Hải Đông (Hải Dương), Quảng Yên rồi vòng lên Lạng Sơn và Cao Bằng; đường đi từ Hà Nội qua Thái Nguyên đến Cao Bằng, có thêm chi nhánh đi từ Thái Nguyên lên Lạng Sơn; đường đi từ Hà Nội qua Sơn Tây, Hưng Hóa đến Thủ Vĩ châu. – Từ đường thiên lý tại Ninh Bình có đường đi

Nam Định ở phía đông và một đường dài đi từ Ninh Bình tới Ninh Biên châu bên phía tây.

Tại Trung bộ, từ đường thiên lý ở Vinh, có đường vượt dãy Trường Sơn, tới Quỳ Hợp thì chia thành 2 nhánh: một nhánh qua huyện Kỳ Sơn lại chia làm 2 chi (chi phía bắc qua trạm Ninh Cường rồi tới Ninh Biên châu; chi phía nam dẫn tới Vạn Tượng quốc). Còn nhánh thứ hai đi qua đèo Cổ Thai, Bản Đơn, Lào Xi Đa, vượt sang hữu ngạn sông Mê Kông tới Lạc Khôn, rồi đến Thành Lào Bu Thác. – Từ đường thiên lý ở Bình Định, có đường qua huyện Phù Ly, huyện Tuy Viễn, Tây Sơn Thượng, vượt qua Trường Sơn rồi chia ra 2 ngả: ngả lên phía bắc tới Thành Lào Bu Thắc, còn ngả đi thẳng nối với đường tả ngạn sông Mê Kông để phía bắc tới Atcaba Thành, rồi vượt qua sông sang Thành Lào Bu Thác. Còn phía nam thì đưa tới Rách Đê rồi Chê Tăng Long gần biên giới Việt Nam.

Tại Nam bộ, có thiên lý từ thành Gia Định qua Lái Thiêu đến núi Bà Đen thì chia làm 2 ngả: ngả theo hướng tây đến Nam Vang, còn ngả theo hướng bắc tới Chê Tăng Lang, vượt qua sông Mê Kông đến Súc Chê Tiêu, ngược lên phía bắc qua nhiều súc khác cho tới Thành Lào Bu Thác. Ngoài ra lại có đường bộ đi từ thành Hà Tiên tới thành Nam Vang. Từ Nam Vang còn nhiều đường bộ đi Com Pong Som, đi Bát Tầm Bâng...

Chỉ trên đường thiên lý bắc nam mới có ghi địa điểm các cung trạm bằng một cột cờ đuôi heo nhỏ. Trên một số cung trạm ở Đàng Trong có ghi địa danh, và là những tên trạm của thời Gia Long. Ở Đàng Ngoài hầu như không có tên cung trạm.

Trên thêm lục địa và Biển Đông tập trung nhiều địa danh nhất: tên các cửa biển, mũi, vũng, cù lao, hòn, rất phong phú và chính xác. Danh mục ghi từ Bắc vào Nam.

Các **cửa biển** (hải khẩu): Úc, Thái Bình, Hộ, Trà Lý, Lân, Biện, Xiên, Thước, Lác, Triều, Hòn Nê, Bích, Băng, Hàn Hồn, Thai, Tro, Gianh, Đồng Hới, Tùng, Đại Quảng Ngãi, Sa Huỳnh, Kim Bồng, Tà Phú, Chợ Giả, Giã, Mái Nhà, Đà Rǎn, Bàn Thạch, Hòn Khoe, Cam Ranh, Ô Trạm, Lấp, Cân Giờ, Đồng Tranh, Soi Rạp, Tiểu, Đại, Băng Côn, Cổ Chiên, Vầm Rây, Chà Vang, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Gành Hầu, Bồ Đề, Lớn, Ông Đốc, Cây Quao, Rạch Giá, Cần Vọt (nay thuộc Campuchia). Cộng là 57 cửa biển.

**Mũi** đất nhô ra biển thì có: Con Hùm, Lâm Châm, Thống Bình, Sa Kỳ, Sung, Nại (Varella), Cây Sung, Đá Vách, Din, La Gan, Vi Nê, Kê Gà, Bà Kéc, Thùy Vân, Vũng Tàu, Ông Đốc (Cà Mau). Cộng 16 mũi.

Các **vũng** (vịnh) có: vịnh Vạn Ninh, vũng Đam, vũng Nước ngọt, vũng Nha Ru, vũng Phan Rí. Cộng là 5 vũng và vịnh.

Có các **cù lao**: Tin Cậy, Chăm, Ré (Pulo Canton), Xanh (Cambir), Cau (Pulo Cecir Terrae), Thu (Pulo Cecir Maris), Côn Nôn (Pulo Condor), Phú Quốc. Cộng 8 cù lao.

Các **hòn** nhỏ hơn cù lao có: Ngũ, Hội Thông, An Đâu, Cỏ, Hành, Sơn Chà, Nan, Bàn Than, Lang (Bulati), Đá Khoan, Đồi Mồi, Khói, Tre (Khánh Hòa), Nôi, Tranh, Bà, Khoai (Pulo Ubi), Thổ Châu (Pulo Panjang), Cổ Lôn, Con Ráy, Đất, Tre (Kiên Giang). Cộng 12 hòn. Còn nhiều hòn chưa ghi tên ta như: Insula Piraturium, I.Margaritarum, Septentrionis via, Luzcinia, Sovel, Auztri Vigilia, Holland Arenaria, Brittos Arenaria, G.Catwich, Pulo, Sapato, Fratres.

Tóm lại, sau khi phân tích một số địa danh tiêu biểu, ta có thể nhận định về ANĐQHD trên mây đặc điểm dưới đây:

- 1) Taberd ghi chép địa lý lịch sử Đàng Trong kỹ hơn Đàng Ngoài (số lượng địa danh Đàng Trong phong phú hơn Đàng Ngoài). Địa danh *phủ Gia Định* bao hàm toàn địa bàn Nam bộ, đã

chuyển đổi thành *trấn Gia Định* từ năm 1802, nhưng Taberd vẫn ghi dạng hành chính cũ. *Long Xuyên đạo* (Cà Mau) đổi thành *Long Xuyên huyện* năm 1808, nhưng Taberd không cập nhật và còn ghi nhầm tên một sông lớn là *Sông Xuyên đạo*.

- 2) Taberd ghi chép địa danh và địa bàn 28 *trấn* theo sự phân bố của thời Gia Long. Năm 1832, Minh Mạng đổi 28 trấn cũ thành 29 *tỉnh* mới. Một số tỉnh được đổi cả danh xưng. Thí dụ: trấn Vĩnh Thanh chia thành hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang. – Về hải khẩu, Taberd ghi đến 54 tên cửa biển. Những tên này đều nằm trong danh sách 143 hải khẩu của *Duyên hải lục* do Gia Long thống kê năm 1817<sup>(3)</sup>.
- 3) Về dạng thức đồ bản, Taberd vẽ theo các bản đồ Tây phương cho đúng kinh tuyến và vĩ tuyến. Nhưng khi ghi địa danh, Taberd sử dụng tài liệu chính thức của Việt Nam. Hầu như ông chỉ phiên âm từ Hán Nôm sang Quốc ngữ latin của những bản đồ do Quốc sử quán đương thời cung cấp. Ông cũng ghi thêm địa danh mà người nước ngoài đặt để trước khi biết đến địa danh thực tế của ta. Xin lấy thí dụ từ Nam ra Bắc:

Pulo Panjang seu (hay là) *Thổ Châu* – Pulo Ubi – *Hòn Khoai*. – Pulo Condor seu (hay là) *Côn Nôn* – Túc Khmàu seu (hay là) *Cà Mau* – *Mũi Vịnh Tàu* seu (hay là) S.Jacobi prom. – *Hòn Bà* seu (hay là) Vacoae Insula. – Pulo Cecir Maris – *Cù lao Thu* – *Cù lao Cau* seu (hay là) Pulo Cecir Terrae. – Phan Rang promontorium seu (hay là) *Mũi Din*. – *Hòn Đồi Mồi* – Pres Reges. – *Mũi Nại* seu (hay là) Varella promontorium. – *Đá Khoan* – Sascum perforatum. – *Cù lao Xanh* seu (hay là) Cambir. – Túc Tân Chân (Hòn Ông Cơ, Hòn Ông Cân) seu (hay là) Juan Prietto. – *Hòn Lang* seu (hay là) Bubati Insula. – *Cù lao Ré* seu (hay là) Pulo Canton. – *Cửa Hàn* seu (hay là) Touron Portus. - Ở ngoài khơi Biển Đông gần vĩ tuyến 16 và kinh tuyến 112 có ghi Parecel seu (hay là) *Cát Vàng*. –

Gần Cửa Tùng có ghi *Hòn Cỏ* - Tigris insula. – Còn một số địa danh theo tiếng Tây phương chưa tìm ra địa danh tiếng Việt, như đã nói ở đoạn trên. Cách ghi chú địa danh trong và ngoài nước của Taberd giúp việc nghiên cứu những bản đồ cổ xưa Tây phương tìm hiểu đất nước Việt Nam.

- 4) Địa danh của ta thường có hai hình thức: địa danh hành chính và tục danh. Thí dụ: *Biên Hòa* là địa danh hành chính có tục danh là *Đồng Nai*; *Gia Định* là địa danh hành chính có tục danh là *Sài Gòn*; đảo *Lý Sơn* là địa danh hành chính có tục danh là *Cù lao Ré*... Taberd đã ghi những địa danh hành chính cho các trấn và đơn vị hành chính lớn để tránh sự nhầm lẫn, nhưng đã ghi rất nhiều tục danh nôm na cho gần bàn dân thiên hạ, như *Cái Mơn*, *Cái Nhum*, *Nhà Bè*, *Đất Đỏ*, *Vườn Tràm*, *Lái Thiêu*, *Hòn Nổi*, *Hòn Tre*, *Vũng Gù*... Đặc biệt với quần đảo giữa Biển Đông có địa danh hành chính là *Hoàng Sa* (chữ Hán), Taberd đã ghi tục danh là *Cát Vàng* (Nôm) mà người Tây phương gọi là Paracel. Địa danh *Cát Vàng* là tiếng Việt chỉ có ở Đại Việt xưa và Việt Nam nay, không thể ở đâu khác.

Tóm lại, mặc dù việc ghi địa danh có vài lỗi nhỏ như *Long Xuyên* đạo thành *Sông Xuyên* đạo hay *Xương Tinh* (Nước Stiêng) thành *Tinh Xương*, ANDQHD của Giám mục Taberd đích thực là một giá trị lịch sử mà không một đồ bản đương thời nào sánh kịp.

- 
- 1 Quốc sử quán, *Đại Nam thực lục*. Chính biên. Tập III, Nxb Khoa học. Hà Nội, 1964. Tr.283.
  - 2 Trương Bá Cân, *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập II, Nxb Tôn giáo. Hà Nội, 2008. Tr.58.
  - 3 *Duyên hải lục túc Thông quốc duyên cách hải chữ*. Mã số HVN 190 của Thư viện Khoa học Xã hội TP.HCM.



# BẾN NGHÉ – SÀI GÒN – GIA ĐỊNH – CHỢ LỚN VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRÊN MẤY BẢN ĐỒ CỔ

## 1. Quá trình hình thành và phát triển

Năm 1698, khi phủ Gia Định được thiết lập, hai trung tâm thương mại Bến Nghé (nay thuộc Quận 1) và Sài Gòn (Quận 5) đã hình thành và thịnh vượng. Hai trung tâm đó mới là một ngôi chợ lớn hay một phố thị nhỏ, mỗi trung tâm không rộng quá nửa km<sup>2</sup>. Bến Nghé nằm bên bờ sông Bến Nghé thuộc tổng Bình Dương, Sài Gòn nằm cạnh rạch Sài Gòn thuộc tổng Tân Long. Hai tổng đó hợp thành huyện Tân Bình. Thủ phủ Gia Định – cơ quan hành chính và quân sự cao nhất đương thời – đóng gần chợ Bến Nghé.

Năm 1772, Nguyễn Đức Đàm xây thành bán bích để bảo vệ Sài Gòn và Bến Nghé chạy dài từ cầu Cây Mai tới đầu kinh Nhiêu Lộc. Nguyễn Đức Đàm là người quy hoạch thành phố đầu tiên. Bến Nghé cũng như Sài Gòn ngày càng phát triển.

Nhưng từ 1776 đến 1788, Tây Sơn và Nguyễn Ánh tranh chấp giành giật nhau vùng đất Gia Định năm lần bảy lượt, làm cho dân chúng khổn khổ.

Năm 1790, Nguyễn Ánh xây Gia Định kinh, theo hình thành Bát quái và bố phòng kiểu Vauban, với qui mô khá rộng lớn (chu vi ngoài thành dài 3.820m). Trần Văn Học là một kiến trúc sư đắc lực xây thành và đắp đường giao thông cho thuận tiện giữa Bến Nghé và Sài Gòn. Từ đó Sài Gòn (sau gọi là Chợ Lớn) càng phồn vinh và bên Bến Nghé có thành phố (mà người Tây dương ghi là Ville de Saigon).

Năm 1836, sau vụ Lê Văn Khôi nổi loạn, Minh Mạng cho phá thành Qui rộng lớn và xây thành Phụng mới hơn. Tuy nhiên, Bến Nghé vẫn có thành và phố.

Năm 1859, quân Pháp đến chiếm Gia Định rồi phá bình địa thành Phụng. Từ năm 1861, Pháp cho quy hoạch thành phố theo kiểu đô thị Tây phương, Sài Gòn dần trở thành “Hòn ngọc Viễn Đông”. Chợ Lớn được chỉnh trang thêm. Hồi 1856, Sài Gòn còn rất nhỏ, nằm gọn trong một góc Quận 1 nay. Chợ Lớn là thành phố bậc hai và cũng nằm trong một phần Quận 5 bây giờ. Giữa hai thành phố còn là ruộng rẫy hoang nhàn.

Năm 1931, hai thành phố đã nối rộng và giáp ranh nhau, trở thành một đơn vị hành chính đô thị chung gọi là Địa phương (Région) Sài Gòn – Chợ Lớn.

Năm 1945, Sài Gòn – Chợ Lớn được giải phóng và do chính quyền Cách mạng quản trị. Nhưng chưa được một tháng, Pháp chiếm lại và cai trị tới năm 1955.

Năm 1955, Pháp rút quân về nước sau chiến bại ở Điện Biên Phủ và theo Hiệp định Genève, để lại Sài Gòn – Chợ Lớn cho chính quyền “quốc gia”. Từ năm 1955, đô thành Sài Gòn là thủ

phủ của cả miền Nam, được nới thêm rộng và cấu trúc khác với thời Pháp. Đến năm 1975, đô thành Sài Gòn chia ra 12 quận. Mỗi quận chia ra thành nhiều phường. Mỗi phường chia ra thành nhiều khóm, mỗi khóm gồm nhiều tổ. Địa bàn Sài Gòn khi ấy rộng 70km<sup>2</sup>.

Năm 1975, sau khi thống nhất toàn quốc và một số thay đổi địa giới giữa các tỉnh thành, Sài Gòn nhập với một số địa phương khác mà chủ yếu là tỉnh Gia Định để làm thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Đầu năm 1997. TP.HCM chia ra 17 quận nội thành là 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Tân Bình, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Gò Vấp, Thủ Đức và 5 huyện ngoại thành là Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ.

Dân nội thành chiếm khoảng 85%, dân ngoại thành chiếm 15%.

Nam chiếm khoảng 47,1% dân số, nữ chiếm 52,9%.

Thị dân chiếm khoảng 75% dân số, thôn dân chiếm 25%.

Nông dân chiếm khoảng 12%, các ngành nghề khác chiếm 88% dân số.

Tỷ lệ sinh nở ở mức bình quân 2%, tỷ lệ tử ở khoảng 0,52%.

Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số hiện ở khoảng 1,58%.

Thành phố có các tôn giáo và chùa chiền, thánh thất, nhà thờ khá quan trọng. Phật giáo có hàng ngàn ngôi chùa lớn nhỏ và hàng triệu tín đồ (kể cả quy y và không quy y). Số tăng ni dễ có danh sách, song tín đồ thì khó định số lượng. Thiên Chúa giáo – kể cả Công giáo và Tin lành có khoảng 300 ngôi thánh đường với số giáo dân khoảng 550.000 người. Đạo Cao Đài có mươi thánh thất và hàng vạn đạo hữu. Đạo Hòa Hảo có truyền thống sinh hoạt trầm lặng. Hồi giáo qui tụ đa phần dân gốc Mã Lai, Chăm và Ấn Độ. Độ 5.000 người Chăm ở rải rác

nhiều nơi, tập trung nhất ở Cầu Kho (Quận 1). Ẩn giáo có mấy thánh đường quy tụ riêng Ẩn kiều. Còn tín ngưỡng dân gian như thờ Tiên Thánh (có khi tổ chức lên đồng với cách hát múa chầu văn thầm đậm màu sắc dân tộc) thì sinh hoạt âm thầm kín đáo hơn.

Vấn đề thành phần dân tộc tại Sài Gòn xưa và Thành phố Hồ Chí Minh nay cũng rất đa dạng. Có lẽ thành phố này có tính cách quốc gia và quốc tế hơn đâu hết. Trong sổ ghi chép một phần tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi trước đây có ghi tới trên 40 quốc tịch những người được tống táng tại đây. Từ mấy trăm năm trước, Sài Gòn đã là nơi gặp gỡ giao thương và qui tụ chung lộn với người Việt là người Hoa, người Cao Miên, người Chăm, người Chà Vă và người Tây dương.

Người các địa phương trên toàn quốc tới làm ăn rồi định cư ở thành phố cũng rất đông, lần hồi đông hơn người sinh trưởng tại chỗ. Hai mươi tỉnh của Nam kỳ xưa đều có hội đồng hương và nghĩa trang riêng. Những người gốc Bắc hay Trung cũng có các hội tương tế và nghĩa trang của mình. Các nghĩa trang đó thường tập trung trên gò nống cao ở Gò Vấp và Thủ Đức, tồn tại mãi đến 1975 rồi mới bị giải tỏa đổi với những nghĩa trang quá gần trung tâm.

Các nhóm ngoại kiều cũng thường tìm nơi cư ngụ tập trung để có hội quán hay chùa chiền riêng. Người Pháp, trước đây, ở rải rác trên các đường có biệt thự tại trung tâm Quận 1 và Quận 3, người Hoa ở Chợ Cũ và Chợ Lớn, người Ẩn ở chung quanh ngã tư Lý Tự Trọng, Trương Định nay...

Sau đây là bản tóm tắt tình hình dân số từ gần 300 năm qua tại thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh:

1698	Sài Gòn – Bến Nghé	5.000
1859	Sài Gòn – Chợ Lớn	30.000
1892	Sài Gòn – Chợ Lớn	175.306
1900	Sài Gòn – Chợ Lớn	217.618
1931	Sài Gòn – Chợ Lớn	314.000
1943	Sài Gòn – Chợ Lớn	498.100
1951	Sài Gòn – Chợ Lớn	1.603.831
1955	Sài Gòn – Chợ Lớn	1.900.800
1970	Đô thành Sài Gòn	1.990.000
1979	TP.HCM	3.419.978
1983	TP.HCM	3.551.900
1990	TP.HCM	4.113.000
1991	TP.HCM	4.259.000
1993	TP.HCM	4.582.000
1994	TP.HCM	4.693.573
1995	TP.HCM	4.795.000
1996	TP.HCM	4.800.000

## 2. Thay đổi hành chính và các mối quan hệ (không kể khách vãng lai, 3 năm sau theo tài liệu của UBDS và KHHGD)

a. Dưới thời Việt Nam xưa, xã thôn và phường phố trong các trung tâm thương nghiệp lớn đều được tự trị. Ngay cả các nhóm thương nhân người Hoa và người Nhật tại Hội An cũng được tự quản.

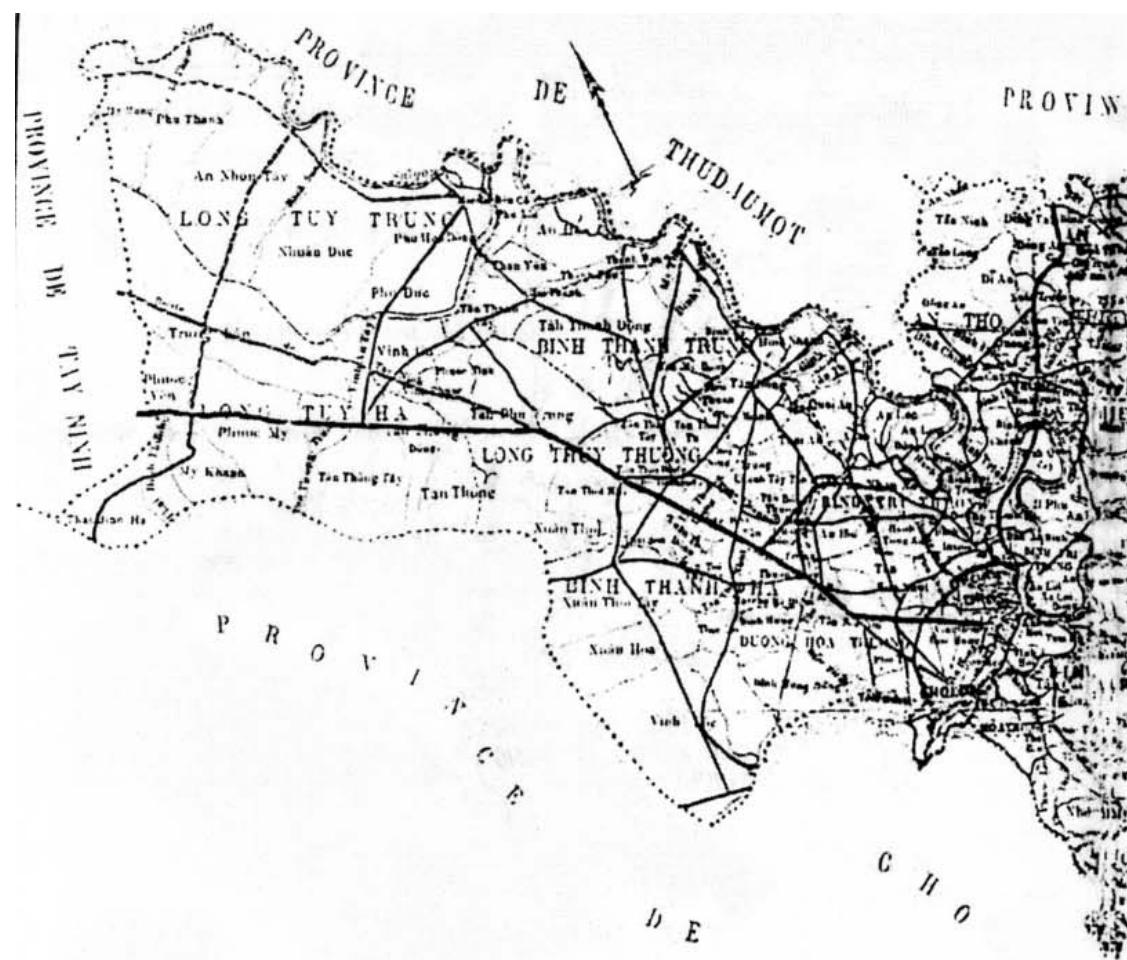
b. Đến thời Pháp thuộc, thị dân tại các thành phố tựu trung chia làm hai hạng: người Việt được thành lập các hộ (quartier)

để tự trị phần nào, như có chùa chiền và đình miếu riêng. Còn người Pháp và ngoại quốc khác thì sống theo quy chế thị dân của các thành phố tổ chức theo Tây phương.

c. Từ những năm 1930, tại Sài Gòn – Chợ Lớn, người Việt Nam bắt đầu tranh đấu vào các Hội đồng thành phố để bênh vực quyền lợi lao động và người bản xứ. Các hộ truyền thống mất dần tính cách tự trị.

d. Dưới thời chính quyền Sài Gòn 1955-1975, tổ chức cơ cấu từ đô thành xuống quận, phường, khóm đều do sĩ quan quân đội hoặc cảnh sát nắm giữ. Các mối quan hệ cộng đồng xã thôn truyền thống của Việt Nam xưa hầu hết mất hẳn.

Tính cách vô danh ngự trị trên mọi vùng cư trú của thành phố, nhất là từ sau đợt di dân 1955 và đợt chuyển đổi dân cư trú 1975, ngoại trừ một số cộng đồng tôn giáo, dân tộc, đồng hương, đồng nghiệp, hội đoàn. Đã đến lúc báo động và khẩn trương đặt lại các vấn đề nhân văn và văn hóa trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa thành phố này.



#### LEGENDE

	Marché, Cho.
	Routes Provinciales.
	Routes Coloniales.
	Chemin Vicinaux.

Bản đồ tỉnh Gia Định 1900,  
hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn  
chỉ chiếm phần nhỏ diện tích ở  
trung tâm tỉnh

CE

PLAN TOPOGRAPHIQUE  
de la  
**PROVINCE de GIA-DINH**  
Echelle du 1:50.000



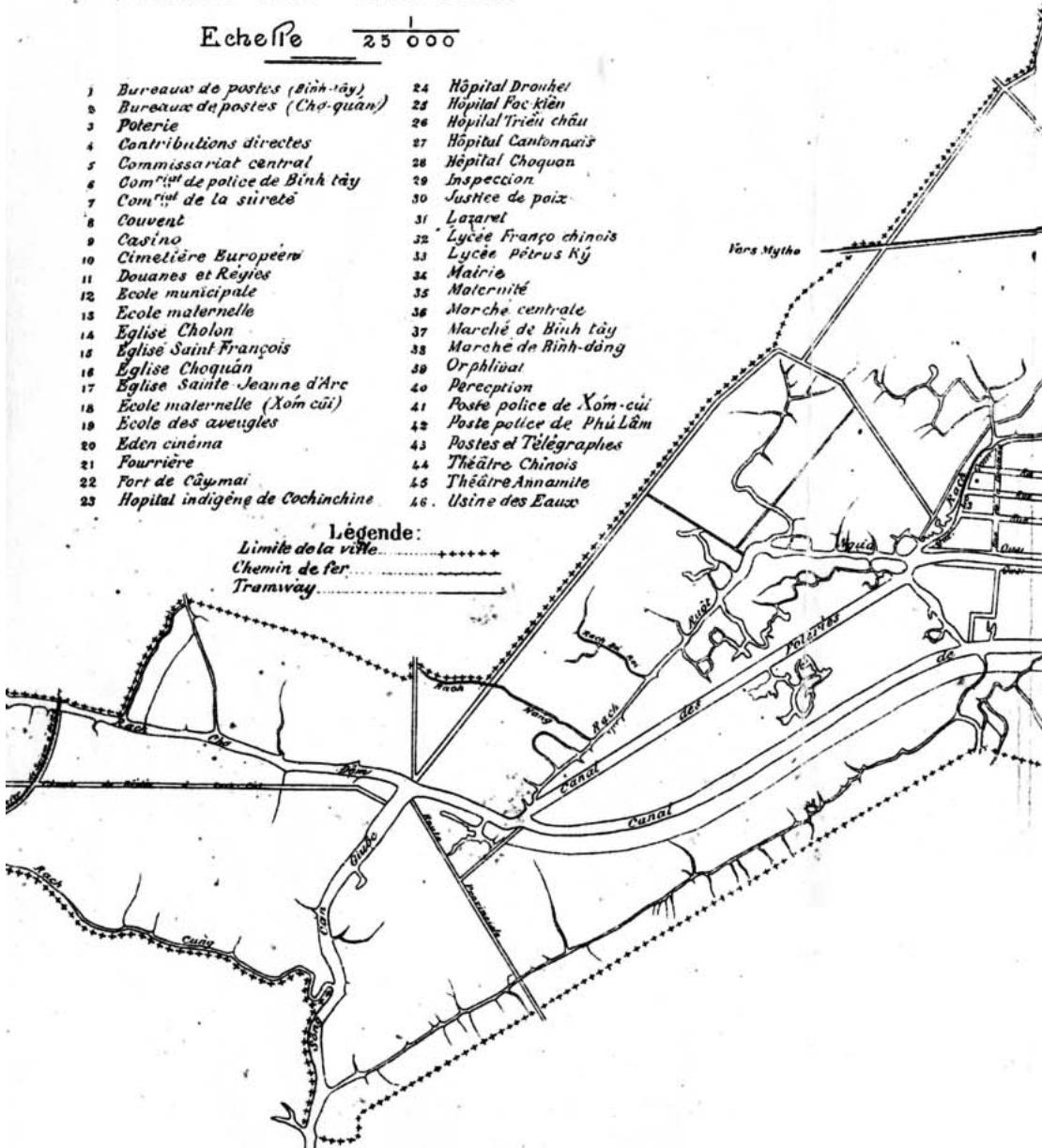
# VILLE DE CHOLON

Echelle 1 : 25 000

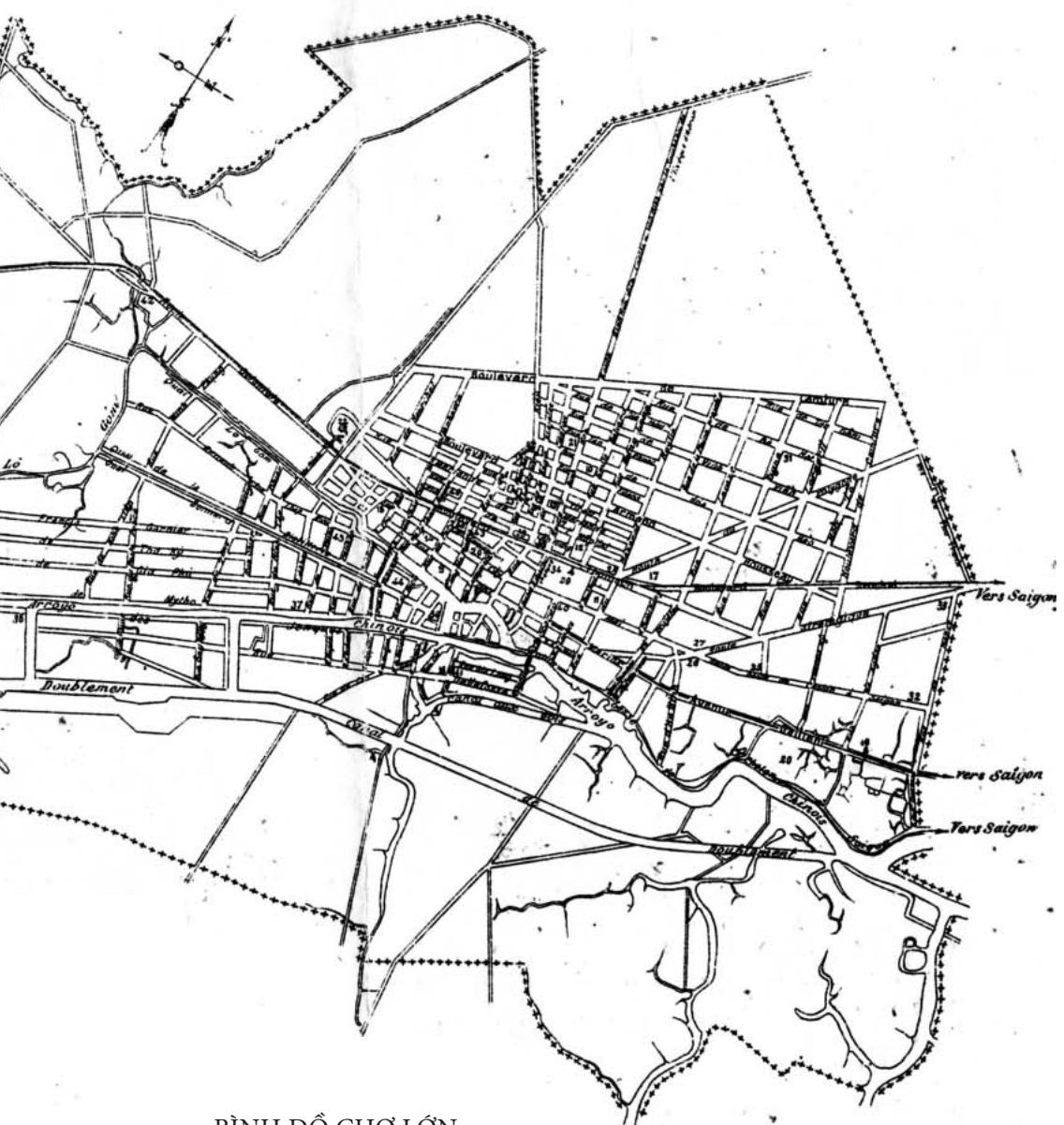
1 Bureau de postes (Binh-tay)	24 Hôpital Drouhet
2 Bureaux de postes (Cho-quán)	25 Hôpital Foc kiên
3 Poterie	26 Hôpital Triệu châu
4 Contributions directes	27 Hôpital Cantonnais
5 Commissariat central	28 Hôpital Choquan
6 Comité de police de Binh-tay	29 Inspection
7 Comité de la sûreté	30 Justice de paix
8 Couvent	31 Lazaret
9 Casino	32 Lycée Franco chinois
10 Cimetière Européen	33 Lycée Pétrus Ký
11 Douanes et Régies	34 Mairie
12 Ecole municipale	35 Maternité
13 Ecole maternelle	36 Marché centrale
14 Eglise Cholon	37 Marché de Binh-tay
15 Eglise Saint François	38 Marché de Binh-dâng
16 Eglise Choquán	39 Orphelinat
17 Eglise Sainte Jeanne d'Arc	40 Perception
18 Ecole maternelle (Xóm cũi)	41 Poste police de Xóm-cùi
19 Ecole des aveugles	42 Poste police de Phù Lâm
20 Eden cinéma	43 Postes et Télégraphes
21 Fourrière	44 Théâtre Chinois
22 Fort de Câymai	45 Théâtre Annamite
23 Hôpital indigène de Cochinchine	46 Usine des Eaux

## Légende:

- Limite de la ville
- Chemin de fer
- Tramway



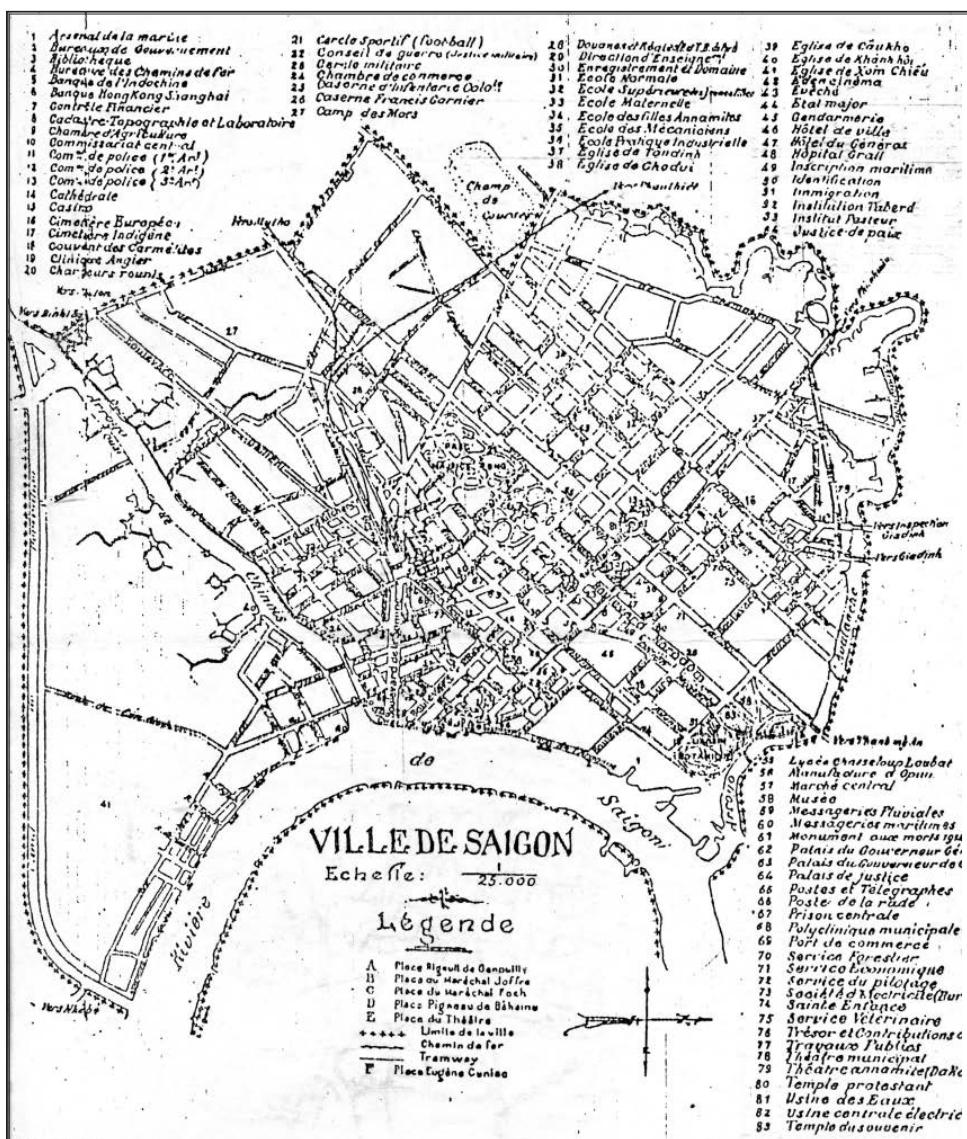
Bản đồ Thành phố Chợ Lớn - 1930



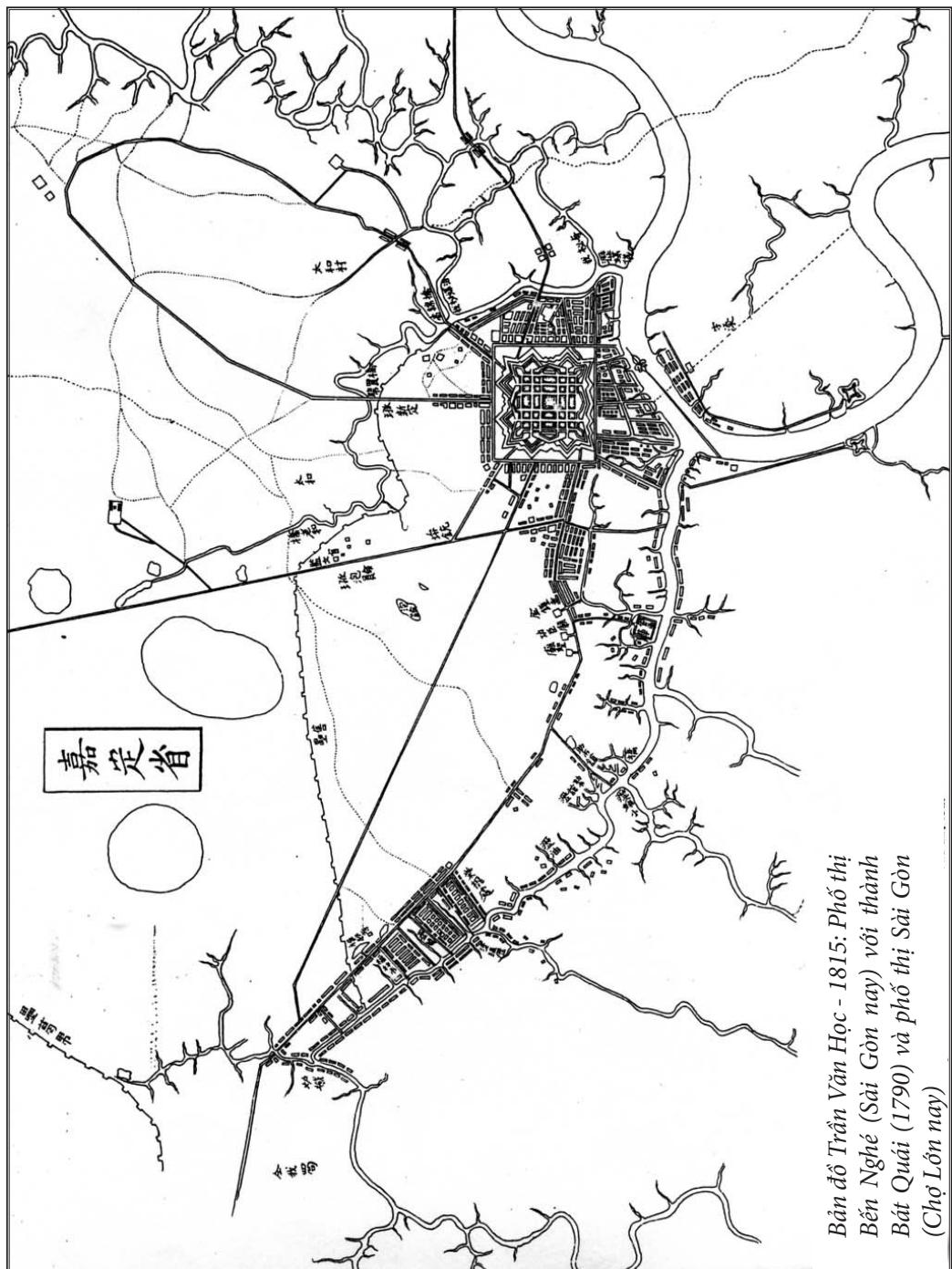
### BÌNH ĐỒ CHỢ LỚN

Trích sách *Tình hình Nam kỳ 1930* do Hội Nghiên cứu Đông Dương (Société des Etudes indochinoises ấn hành).

Trên bản đồ này có đủ tên đường phố và vị trí cơ quan công tư trọng yếu đương thời (có đánh số thứ tự).



Bản đồ Thành phố Sài Gòn - 1930



Bản đồ Trần Văn Học - 1815: Phố thị  
Bến Nghé (Sài Gòn nay) với thành  
Bát Quái (1790) và phố thị Sài Gòn  
(Chợ Lớn nay)

# GIỚI THIỆU MỘT SỐ BẢN ĐỒ CỔ THÈM LỤC ĐỊA, BIỂN ĐÔNG VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

Để tìm hiểu địa lý tự nhiên – địa lý lịch sử thềm lục địa (vịnh Bắc Bộ, Biển Đông, vịnh Thái Lan) và hải đảo Việt Nam, chúng tôi đã thu thập được một số bản đồ và tư liệu văn bản sau đây:

## I. Thời các Chúa Nguyễn (1600-1777).

Trong sách **Hồng Đức bản đồ** có ba bản đồ liên quan đến thềm lục địa và hải đảo:

1. *An Nam quốc vẽ toàn thể lãnh thổ Đại Việt về thời Hồng Đức* – 1490.
2. *Thiên Nam Tú Chí Lộ Đồ Thư* gồm nhiều bản đồ, trong đó có những bản đồ vẽ đường lối đi từ Thăng Long đến nước Chiêm Thành.
3. *Bình Nam Đồ* do Đoan quận công Bùi Thế Đạt (không phải Nguyễn Hoàng) vẽ đường lối đi từ Chiêm Thành đến biên giới Cao Miên<sup>(1)</sup>.

Những bản đồ nêu trên chưa mô tả đầy đủ thêm lục địa và các cửa bể toàn quốc vì đây là những bản đồ thực hiện trong giai đoạn lãnh thổ nước ta đang thời kỳ Nam tiến. Tuy nhiên, đã có những chi tiết của bản đồ xác định chính quyền và nhân dân ta đã khai thác và làm chủ các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Những văn kiện có tính pháp lý của Lê Quý Đôn (1726-1784), Phan Huy Chú (1782-1840) v.v... cũng xác quyết như thế.

Trong sách *Phủ biên tạp lục* (1777), Lê Quý Đôn viết: “Xã An Vĩnh thuộc huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi ở gần bãi biển. Về hướng Đông Bắc ngoài biển có nhiều đảo và nhiều núi linh tinh hơn 130 đỉnh... ở trong các hòn đảo có bến Cát Vàng, chiều dài ước chừng hơn 30 dặm... những thuyền lớn đi biển thường khi gặp gió bão đều đến nương đậu ở đảo này. Ngày trước, họ Nguyễn có thiết lập đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người ở xã An Vĩnh bổ sung... họ Nguyễn còn thiết lập thêm 1 đội Bắc Hải... quan trên khiến những người trong đội chèo thuyền... ra cù lao Côn Lôn ở giữa Bắc Hải, hoặc đi đến các xứ Cồn Tự vùng Hà Tiên để tìm kiếm, lượm nhặt những hàng đồi mồi... Cai đội Hoàng Sa kiêm lãnh quản đốc đội Bắc Hải...”<sup>(2)</sup>.

Hai bản đồ *An Nam quốc* (Hồng Đức 1490) và *Vương quốc An Nam* (Regnū Annam, Alexandre de Rhodes 1650) biểu hiện khá rõ thêm lục địa, Biển Đông và hải đảo Việt Nam đương thời.

## II. Dưới triều Nguyễn thống nhất sơn hà (1802-1862).

Ngày 1 tháng 5 Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Hai tháng sau Gia Long mới thôn tính xong xứ Bắc Hà và tận diệt triều đình Cảnh Thịnh – Nguyễn Quang Toản (con Quang Trung – Nguyễn Huệ). Gia Long để cả năm đầu tiên thống nhất đất nước từ ngoại giao đến nội trị, từ

quốc phòng đến hành chính, từ khai thác hầm mỏ đến bảo vệ hải đảo. Ngày 1 tháng 7 năm Quý Hợi (1803), sử Thực Lục ghi: Gia Long “lấy cai cơ Võ Văn Phú làm thủ ngữ của biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch làm đội Hoàng Sa”<sup>(3)</sup>. Cửa biển Sa Kỳ thuộc địa phận Quảng Ngãi, nơi đối diện với cù lao Ré tức đảo Lý Sơn.

Đầu năm 1815, sử *Thực Lục* ghi: Gia Long “sai đội Hoàng Sa là bọn Phạm Quang Ánh ra đảo Hoàng Sa thăm dò đường biển”<sup>(4)</sup>.

Đầu tháng 6 năm Đinh Sửu (1817), sử *Thực Lục* ghi: “Thuyền Ma Cao đến đậu ở cửa Đà Nẵng, đem địa đồ Hoàng Sa dâng lên. (Gia Long) thưởng cho 20 lạng bạc”<sup>(5)</sup>.

Cuối tháng 6 năm Đinh Sửu (1817), Gia Long “sai bọn Hữu tham tri bộ Công Nguyễn Đức Huyên và Tả tham tri Đoàn Viết Nguyên làm sách *Duyên Hải Lục*, phía nam đến Hà Tiên, phía bắc đến Yên Quảng. Phàm các cửa biển, mực nước khi triều lên triều xuống sâu nông thế nào, dặm đường xa gần bao nhiêu, đều phải chép cả. (Bộ sách ấy gồm 2 quyển, chép cả thảy 4 dinh, 15 trấn, 143 cửa biển, dài 5.902 dặm, mỗi dặm là 540 trượng)”<sup>(6)</sup>.

Chúng tôi đi tìm sách *Duyên Hải Lục*, không thấy. Nhưng lại thấy sách *Thông Quốc Duyên Cách Hải Chử* có nội dung y như sách *Duyên Hải Lục*, kèm theo các bản đồ duyên hải từ Thừa Thiên đến Hà Tiên. Có lẽ đây là tư liệu đầy đủ nhất mô tả thêm lục địa của ta xưa từ Yên Quảng cực bắc đến Hà Tiên cực nam. Sách *Thông Quốc Duyên Cách Hải Chử* được thư viện Viện Khảo Cổ Sài Gòn cũ nay là thư viện Khoa học Xã hội (Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. HCM) bảo quản dưới mã số HVN 190.

Tháng 8 năm Quý Tỵ (1833) sử *Thực Lục* ghi: Vua Minh Mạng “bảo bộ Công rằng: trong hải phận Quảng Ngãi, có 1 dải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu, không phân biệt được

nông hay sâu. Gần đây, thuyền buôn thường (mắc cạn) bị hại! Nay nên dự bị thuyền mành, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết, ngõ hâu tránh khỏi được nạn mắc cạn. Đó cũng là 1 việc lợi muôn đời”<sup>(7)</sup>.

Tháng 3 năm Giáp Ngọ (1834), sử *Thực Lục* ghi: Minh Mạng “sai Giám thành đội trưởng Trương Phúc Sĩ cùng thuỷ quân hơn 20 người đi thuyền đến đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi vẽ bản đồ. Khi trở về, vua hỏi về những thứ sản vật ở đấy, Sĩ tâu: nơi này là bãi cát giữa bể man mác không bờ, chỉ có người nhà Thanh đi lại đánh cá bắt chim mà thôi... nhân đem dâng vua những thứ chim, cá, ba ba, ốc, sò, ngao, đã bắt được ở nơi đó đều là những vật lạ ít thấy. Vua vời thị thần đến xem và thưởng những người đi về tiền bạc có khác nhau”<sup>(8)</sup>.

Tháng 6 năm Ất Mùi (1835), sử *Thực Lục* ghi “dựng đền ở đảo Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi. Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi, có một chỗ nổi cồn cát trắng, cây cối xanh um, giữa cồn cát có giếng, phía Tây Nam có miếu cổ, có tấm bài khắc 4 chữ Vạn Lý Ba Bình (muôn dặm sóng êm). Cồn Bạch Sa (cát trắng) chu vi 1.070 trượng, tên cũ là núi Phật Tự, bờ Đông Tây Nam đều đá san hô thoai thoái uốn quanh mặt nước. Phía Bắc giáp với cồn toàn đá san hô sừng sững nổi lên, chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 3 thước, ngang với cồn cát gọi là Bàn Than Thạch. Năm ngoái, vua (Minh Mạng) toan dựng miếu lập bia ở chỗ ấy, bỗng vì sóng gió không làm được. Đến đây, mới sai cai đội thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính thợ giám thành cùng phu thuyền 2 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyển chở vật liệu đến dựng miếu (cách tòa miếu cổ 7 trượng). Bên tả miếu dựng bia đá, phía trước miếu xây bình phong, 10 ngày làm xong rồi về”<sup>(9)</sup>.

Hai bản đồ *An Nam Đại Quốc Họa Đồ* (Taberd 1838) và *Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ* (1840) thể hiện khá đầy đủ tình hình thềm lục địa - Biển Đông - hải đảo Việt Nam đương thời.

### III. Dưới thời Pháp thống trị (1862-1945).

Năm 1859, Pháp xâm chiếm Sài Gòn. Năm 1862, Pháp lấy miền Đông Nam kỳ làm thuộc địa. Năm 1867, Pháp cưỡng chiếm miền Tây Nam kỳ. Nam kỳ trở thành thuộc địa Pháp. Năm 1884, Pháp cưỡng ép phần còn lại (sau là Trung kỳ và Bắc kỳ) làm xứ bảo hộ của Pháp. Pháp bắt đầu vẽ bản đồ Việt Nam theo kỹ thuật khoa học hơn cho đúng kinh tuyến và vĩ tuyến.

Về phần bờ biển – thềm lục địa – Biển Đông – vịnh Bắc kỳ – vịnh Xiêm La (Thái Lan) – hải đảo, hầu như Pháp trao nhiệm vụ cho hải quân Pháp đo đạc và thực hiện các đồ bản. Những bản đồ này vẽ rõ bờ biển và hải đảo nổi trên mặt nước, đồng thời còn đo đạc và ghi độ sâu gần khắp Biển Đông rộng khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>. Phải kể đó là một kỳ công. Chúng tôi sưu tầm được một số bản đồ xin tạm chia thành 3 khu vực: 1) Hoàng Sa, Trường Sa. -2) Những bản đồ cỡ 54 x 75cm. Thềm lục địa và hải đảo. -3) Những bản đồ cỡ 74 x 104cm. Thềm lục địa, hải đảo và Biển Đông.

#### 1. *Hoàng Sa - Trường Sa.*

1. **Quần đảo Hoàng Sa** (52 x 66cm). *Archipel des Paracels d'après les levés allemands (1881-1883) et les travaux anglais et français les plus récents. - Service hydrographique de la Marine (Nha thủy văn bộ Hải quân). Paris 1885. - Mars 1940. Edition No.3.*

2. Một phần quần đảo Trường Sa (42 x 45 cm). *Iles et récifs à l'est de la Cochinchine*. Paris 1938. - *Iles et récifs Thitu, Loai ta et Subi* d'après un levé anglais de 1867-1868.
3. Chi tiết hai đảo Pattle (Hoàng Sa) và Boisée (Phú Lâm) thuộc quần đảo Hoàng Sa (30 x 42cm).
4. Trong quần đảo Hoàng Sa: **đảo Pattle** (Hoàng Sa), **đảo Robert** (Hữu Nhật), **đảo Boisée** (Phú Lâm).
5. Trong quần đảo Trường Sa I: **Đảo Caye du S.W.** (Song Tử Tây) **đảo Caye de l'Alerte** (Song Tử Đông), **đảo Thi Tu** (Thị Tứ), **đảo Loai Ta** (Loại Ta), **đảo Tempête**, **đảo Itu Aba** (Ba Bình), **đảo Petley**, **đảo Namvit** (Nam Yết), **đảo Cay d'Amboine**, **đảo Eldad**.
6. Bản đồ Réseau météorologique et climatologique de l'Indochine (Hệ thống các trạm khí tượng và phong vũ biếu tại Đông Dương). Năm 1927 đặt trạm khí tượng trên đảo **Pattle** (Hoàng Sa) và trạm phong vũ biếu trên đảo **Itu Aba** (Ba Bình) trong quần đảo Trường Sa<sup>(10)</sup>.

## *2. Bản đồ cỡ 54x75cm bờ biển và hải đảo.*

1. 2311. **Golfe de Siam.** Dépôt des cartes et plans de la Marine. Paris 1866. - Baie et rivière de Chantaboun. - Poulo Way ou Co Kwang Noi. - Poulo Panjang. - Poulo Obi. - Edition d'Octobre 1922.
2. 5653. **Baie et bassin intérieur de Hatien.** Carte levée en Mars 1924. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1926. Remplacement Juillet 1956.
3. 3686. **Plan des Iles Pirates.** Levé en 1877. Dépôt des cartes et plans de la Marine. Paris - 1879. - Hòn Kiến Vàng. - Hòn Kéo Ngựa. - Hòn Túc Lớn. - Hòn Tre Vinh.- Hòn Gùi. -

Hòn Bánh Ít. - Hòn Chơ Rơ. - Hòn Đước. - Hòn Giang.  
- Hòn Ủ.

4. 5327. **Côte du sud de Phú Quốc. Iles d'An Thới.** Plan levé en 1903. - Service hydrographique de la Marine - 1906. - Juillet 1958. Edition No.2. - Hòn Dám Trong. - Hòn Dám Ngoài. - Hòn Dừa. - Hòn Giọi. - Hòn Thom. - Hòn Vang. - Hòn Xương. - Hòn Mong Tay. - Hòn Gam Ghi. - Hòn Vong. - Hòn Kim Qui. - Hòn May Rút. - Hòn Trang.
5. 5509. **Du cap Padaran à la baie de Cam Ranh.** Carte levée de 1907 à 1930... Service hydrographique de la Marine. Paris - 1915. - Mars 1933. Edition No.2.
6. 5563 **Baie de Nha Trang** d'après le levé exécuté en 1931... Service hydrographique de la Marine... Paris. 1920. Remplacement Janvier 1936.
7. 5447. **Port de Tourane.** Plan levé en 1908. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1912. Juin 1956. Edition No.6.
8. 5778. **Du Lach Truong au Cua Ba Lat** d'après les levés exécutés en 1929 et 1930. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1934.
9. 3752. **Sông Cầu et du Thuong Giang.** Levé en Avril 1877 et Octobre 1878. Dépôt des cartes et plans de la Marine - 1880. Remplacement Février 1935.

### *3. Bản đồ cỡ 74x104cm. Thêm lục địa và Biển Đông.*

1. 5599 - **Golfe du Tonkin et détroit d'Hainan** (vịnh Bắc kỳ và eo biển Hải Nam) d'après les documents français et anglais les plus récents. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1926. Juin 1947. Edition No.3. Bản đồ này vẽ thêm lục địa

Bắc kỲ và phần Bắc Biển Đông ra ngoài khơi tới đảo Triton thuộc quần đảo Hoàng Sa.

2. 5691- **Annam et Cochinchine** (Trung kỲ và Nam kỲ) d'après les documents français et anglais les plus récents - Service hydrographique de la Marine. Paris - 1932. Novembre 1945. Edition No.3. Bản đồ này vẽ bờ biển thêm lục địa Trung kỲ - Nam kỲ và phần Nam Biển Đông ra ngoài khơi tới quần đảo Trường Sa.

Hai bản đồ trên đây vẽ tổng quát Biển Đông và hải đảo Việt Nam, những bản đồ sau vẽ chi tiết từng phần.

3. 3533 - **Carte du delta du Tonkin - Cours du Song Ca** (Bản đồ đồng bằng Bắc kỲ - Đường sông Hồng Hà) levée en 1873-74-75. Dépôt des cartes et plans de la Marine. 1877. Corrections essentielles en Sept. 1879.
4. 3925 - **Entrée de la rivière de Long Muon.** Plan levé en 1880. Dépôt des cartes et plans de la Marine. 1882 - Les fonds paraissent avoir considérablement changés. - Décidé 1913.
5. 3553 - **Des rivières et canaux compris entre le Cua Nam Trieu et le Thai Binh** (Những sông rạch ở giữa cửa Nam Triệu và sông Thái Bình). Levée en 1873-74-75 - Dépôt des cartes et plans de la Marine - Paris - 1877. - Edition de Juillet 1526. (Có bản đồ TP. Hải Phòng).
6. 5562 - **De Pak Ha Mun aux îles de Lo Chuc San** d'après les levés exécutés de 1912 à 1937. - Service hydrographique de la Marine. Paris - 1921. - Juillet 1939. Edition No.3. (đảo Kế Bào, đảo Cái Bàn).
7. 5856 - **De l'île de la Cat Ba à Pak Hoi** d'après les levés exécutés en 1880 et de 1912 à 1939. Service hydrographique

- de la Marine. Paris - 1949. Edition No.2 - Juin 1949 - (Vịnh Hạ Long).
8. 5549 - **De la baie d'Halong à Pak Ha Mun** d'après les levés exécutés de 1905 à 1938 - Service hydrographique de la Marine. Paris - 1920. - Mai 1944. Edition No 4.
  9. 5826 - **De l'ile de Lo Chuc San au cap Pak Luong.** Carte levée de 1912 à 1934. - Service hydrographique de la Marine. Paris - 1937.
  10. 3519 - **Delta du Tonkin** (Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình) d'après les travaux des missions hydrographiques de 1873 à 1930. Dépôt des cartes et plans de la Marine. - Paris. 1877. Octobre 1932. Edition No.4. Remplacement Juin 1956.
  11. 5539 - **De Haiphong à la baie d'Halong** d'après les levés de 1905 à 1934. Service hydrographique de la Marine - Paris. 1920 Février 1946. Edition No.6. Remplacement Février 1956.
  12. 5659 - **Du cap Batangan au cap Tourane.** Carte levée en 1922 et 1925. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1929. - Remplacement Avril 1945.
  13. 5661 - **Cu lao Cham et entrée de la rivière de Fai Fo.** Levé en 1922.
  14. 5660 - **De Cu Lao Cham à Hué.** Carte levée en 1908 - 1914 - 1922 - 1938. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1928. - Février 1942. Edition No.2.
  15. 5898 - **De Hon Matt à Hon Né** (Phủ Diễn Châu - Thanh Hóa). Carte levée de 1924 à 1939. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1946. Novembre 1947. Edition No.2.
  16. 5899 - **De Hon Tseu à Hon Matt** (Nghệ An). Carte levée en 1924 et de 1937 à 1939. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1946. Septembre - 1946. Edition No.2.

17. 658 - **De Nui Ong à la baie du Brandon (TP. Vinh).** Carte levée en 1924 - 1927 - 1937. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1928. - Février 1943. Edition No.3.
18. 5850 - **De l'ile du Tigre au cap Chon May. Environ de Hué.** Carte levée en Mai 1878. Service hydrographique de la Marine. - Paris 1881. - Juillet 1943. Edition No.4.
19. 5684 - **Du cap Batangan à la pointe Hapoix** (Cù lao Ré) d'après le levé exécuté en 1925. Service hydrographique de la Marine. - Paris. 1928. - Remplacement Mars 1945.
20. 3865 - **De l'ile Hon Tseu au cap Lay (Đồng Hới).** Carte levée en Mai 1878. Service hydrographique de la Marine. - Paris. 1881. - Janvier 1946. Edition No.3. Remplacement Mai 1956.
21. 5463 - **Baie de Tourane (Vịnh Đà Nẵng).** Plan levé en 1908. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1913. - Avril 1956. Edition No.4.
22. 5427 - **Baie de Cam Ranh.** Plan levé en 1907 et 1909. Service hydrographique de la Marine. - Paris 1913. - Mai 1935. Edition No.2. Remplacement Novembre 1960.
23. 5889 - **De l'ile Buffle au cap Batangan (Bồng Sơn - Cù lao Ré).** Carte levée de 1925 à 1937. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1939.
24. 5857 - **De la baie de Cam Ranh au cap Varella.** Carte levée de 1907 à 1913 et de 1923 à 1933. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1943.
25. 5655 - **De Mui Ban Than (Cap Vert) à Mui Nay (Cap Varella).** Carte levée en 1923. Service hydrographique de la Marine. Paris. 1928. Remplacement de Juin 1945.
26. 5564 - **De la pointe Hon Nai à Mui Ban Than (Cap Vert).** Cette carte levée de 1910 à 1913. - Service hydrographique

de la Marine. - Paris -1922. - Edition de 1927. Remplacement de Mai 1945. (Nha Trang).

27. 5695 - **De la pointe Ké Ga au cap Padaran.** Carte levée de 1911 à 1929. - Service hydrographique de la Marine. - Paris -1930. - Octobre 1932. Edition No.2.

28. 5892 - **De la pointe Samit à Tian Moi (Ile à l'eau).** Carte levée de 1906 à 1907 et de 1936 à 1939. Service hydrographique de la Marine. - Paris -1943. - Remplacement Janvier 1956.

#### IV. Những bản đồ thế giới có vẽ Việt Nam, Biển Đông với Hoàng Sa - Trường Sa và ghi bờ biển là ở Việt Nam.

Từ khi Việt Nam giành được quyền tự chủ (939), chính quyền và các giả Trung Hoa vẽ bản đồ về nước ta cũng khá nhiều, song chủ yếu là ở phần đất liền. Về Biển Đông và hải đảo của Việt Nam, chúng tôi tạm thấy có 3 bản đồ mô tả khá rõ. Đó là: 1) Bản đồ **Giao Chỉ quốc – Giao chỉ dương** trích từ **sưu tập bản đồ Võ bị chí** (thế kỷ XV). -2) Bản đồ diên cách **Việt Nam Đông Đô – Việt Nam Tây Đô** với **Đông Dương đại hải** của **Ngụy Nguyên** (1842). -3) Bản đồ **An Nam quốc** với **Đông Nam hải** cũng của **Ngụy Nguyên** (1842).

Sưu tập bản đồ **Võ bị chí** vẽ lại cuộc hành trình của Trịnh Hòa đã 7 lần, trong thời gian 1405-1433, đem hạm đội hùng mạnh vượt Biển Đông Nam Á sang Ấn Độ Dương qua các nước Tích Lan, Ấn Độ, Ả Rập, vào Biển Đỏ rồi xuôi xuống bờ biển Nam Phi. Tới đâu ghi vẽ bản đồ ở đó. Đây là trích bản đồ **Võ bị chí** vẽ năm 1621. Tới nước ta, bản đồ vẽ như một bán đảo lớn, để rõ **Giao Chỉ quốc**, bắc giáp Trung Hoa, nam giáp *Chiêm Thành quốc*, tây toàn núi non, đông là biển cả được ghi rõ **Giao chỉ dương**. Khi ấy nước ta tự xưng Đại Việt, Trung Quốc gọi nước

ta là An Nam quốc. Tuy *Võ bị chí* vẫn gọi nước ta theo tên *Giao Chỉ* cổ đại, nhưng cũng tỏ ra tôn trọng chủ quyền của nước ta ở trên lục địa lân biển cả tức Biển Đông.

Ngụy Nguyên ghi vẽ bản đồ diên cách Việt Nam khá chính xác: *Việt Nam đông đô* tức Đàng Ngoài xưa kia là Tượng Quận rồi Giao Chỉ. *Việt Nam tây đô* tức Đàng Trong xưa kia là Việt Thường – Nhật Nam – Lâm Ấp – Chiêm Thành rồi Quảng Nam... Ở ngoài khơi thuộc Việt Nam đông đô là quần đảo **Vạn Lý Trường Sa** tức quần đảo **Hoàng Sa**. Ngoài khơi thuộc Việt Nam tây đô là quần đảo *Thiên Lý Thạch Đường* tức quần đảo **Vạn Lý Trường Sa** của Việt Nam. Ngoài khơi biển cả được ghi rõ **Đông Dương đại hải**.

Trên bản đồ **An Nam quốc** - đáng lẽ gọi là **Việt Nam quốc** mới đúng – Ngụy Nguyên ghi thêm nhiều địa danh các vương quốc phụ thuộc làm cho ranh giới chiếm phần lớn bên hữu ngạn sông Mê Kông nay thuộc Thái Lan. Ngoài biển Đông, Ngụy Nguyên ghi rõ **Đông Nam hải**, chứng tỏ chủ quyền của Việt Nam trên lục địa và biển cả rất là rộng lớn và được tôn trọng hiển nhiên.

Bên Tây phương, người Hy Lạp phát kiến rất sớm cách vẽ bản đồ trên các đường kinh tuyến và vĩ tuyến. Ptolémée đã viết sách Địa lý (*Geographia*) và vẽ bản đồ Cựu lục địa từ thế kỷ II. Nhưng phần Âu châu và Cận đông thì khá đúng, còn phần Phi châu và Á đông thì sai sót nhiều. Đến thế kỷ VII, Hồi giáo phát sinh và phát triển mạnh ở Trung đông. Người Ả Rập đi truyền giáo và giao thương khắp nơi, chủ yếu qua Afghanistan, Ấn Độ, Mã Lai, Indonesia và nam phần Phi Luật Tân. Tới giữa thế kỷ XII, Ash Sharif al Idrisi vẽ bản đồ Cựu lục địa. Đây là bản đồ vẽ lại năm 1553.

Năm 1492, Christophe Colomb nhân danh Tây Ban Nha phát hiện ra Tân thế giới tức Mỹ châu. Các nước Tây Âu đua nhau đi tìm vàng và chiếm lĩnh thị trường rồi thuộc địa. Năm 1497, Vasco de Gama nhân danh Bồ Đào Nha phát kiến đường sang Ấn Độ đi vòng qua mũi Hảo Vọng ở nam Phi châu. Gama trở thành Phó vương Ấn Độ. Nhà hàng hải Affonso de Albuquerque chiếm đóng Goa năm 1510, Malacca năm 1511. Tomé Pires viết sách Suma Oriental cho biết năm 1523 mới khám phá ra bờ biển nước Giao Chỉ Chi Na (en 1523, les découvertes des côtes de la Cochinchine). Năm 1525, Diogo Ribeiro vẽ bản đồ nước ta với Biển Đông và các quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa mang tên gọi là Pracel rồi sau đổi thành Paracel<sup>(11)</sup>. Từ đây đến suốt thế kỷ XIX, các nước Tây Âu thực hiện được nhiều bản đồ thế giới gồm cả 5 châu. Trong đó ghi tên nước ta là **Giao Chỉ** với cách phiên âm rất khác nhau tùy theo ngôn ngữ các dân tộc.

Địa danh *Giao Chỉ* được các bản đồ Tây phương ghi thành Cochi, Cauchi, Cauci, Quachym, Cochin... Khi thấy bên Ấn Độ có xứ Cochin, các bản đồ Tây phương ghi cho rõ hơn là *Giao Chỉ gần Trung Quốc* tức **Cochinchina** với các dạng khác nhau. Như vậy, nói chung trước thế kỷ XVII, địa danh Cochinchine và các dạng tương tự là tên gọi toàn quốc Đại Việt. Cuối thế kỷ XVI, nước ta chia ra Đàng Ngoài và Đàng Trong. Các bản đồ Tây phương ghi tên Đàng Trong là Cochinchina và Đàng Ngoài là Tunquin (Đông Kinh). Thời Pháp thống trị, nước ta bị chia làm 3 kỳ. Pháp đặt tên Bắc kỳ là Tonkin, Trung Kỳ là Annam và Nam kỳ là Cochinchine.

Chúng ta đã thu thập và nghiên cứu hàng trăm bản đồ thế giới của các nước Tây phương thực hiện, hầu hết trong đó đều có ghi đất nước ta với các hải đảo Hoàng Sa – Trường Sa mà họ gọi tên chung là Paracel hay Pracel. Bờ biển Pracel (Costa da

Pracel) là ở Trung bộ Việt Nam. Không một bản đồ nào ghi bờ biển Pracel ở Nam Trung Hoa hay ở Phi Luật Tân, Indonesia hoặc Mã Lai. Thật hiển nhiên, khắp thế giới đều thừa nhận Hoàng Sa - Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

Sau đây là đất nước Đại Việt cùng Biển Đông và Hoàng Sa- Trường Sa trích ra từ các bản đồ thế giới hoặc khu vực Đông Á (ngoại trừ Alexandre de Rhodes 1650, Công ty Đông Ấn La Haye 1658, Taberd 1838 vẽ riêng bản đồ Việt Nam):

1. 1525 - 1527 - 1529 - Diogo Ribeiro - Bờ biển Việt Nam và Biển Đông.
2. 1527 - Diogo Ribeiro. Cochim (Giao Chỉ) Pracel
3. 1529 - Diogo Ribeiro. Cochim (Giao Chỉ) Pracel
4. 1529 - Gerolamo de Verrazzano
5. 1548 - Giacomo Gastaldi. Comche China (Giao Chỉ Chi Na)
6. 1551 - Andreas Homen Pracel
7. 1554 – G.B.Ramusio Cochinchina
8. 1560 - Bartholomeu Velho. Quachim (Giao Chỉ) Pracel
9. 1560 - Trích Livro da Marinharia. Quachim (Giao Chỉ) Pracel
10. 1563 - Lazaro Luis. Quachym (Giao Chỉ) Pracel
11. 1563 - G.B Ramusio. Cochinchina (Giao Chỉ Chi Na)
12. 1564 - Abraham Ortelius Bản đồ thế giới Cauchinchina
13. 1569 – Gerardus Mercator Cachuchina
14. 1584. Ludovico Georgio Cauchin China Pracel
15. 1587 – Abraham Orteluis. Nova Tottus (bản đồ thế giới) Binhachu
16. 1590 - Tác giả Bồ Đào Nha. Không nhìn rõ chữ Pracel
17. 1590 - Bartolomeu Lasso. Cabachinchina

18. 1590 - Fernão Vaz Dourado. Cochi (Giao Chỉ) Pracel
19. 1591 – Joan Martin. Cauchin Delissial (?)
20. 1592 - 94 - Bartolomeu Lasso. Tunquin (Đông Kinh - Đàng Ngoài) Cochinchina (Giao Chỉ Chi Na - Đàng Trong).
21. 1595 – Gerasus Mercator. Cachuchina Pulo Capaa
22. 1595 - Anh em Van Langren. Cochinchina Pracel
23. 1599 – Edward Wright. Baixos de Chapar Carte du monde Pracel
24. TKXVI – P.Koerius Calavit Cauchin Pracel Costa de Pracel
25. 1604 - Josua Van Den Ende. Couchin China Pracel
26. 1613 - Mercator. Cochinchina Pracel
27. 1617 – Frisscher. Tunquin Cauchin China Pracel
28. 1630 - Juão Teixeira. Cauchinchina (Giao Chỉ Chi Na) Paracel
29. 1639 - Juão Teixeira. Cau Chin China (Giao Chỉ China) Paracel
30. 1640 - Juão Teixeira - Albermaz. Caochia China (Giao Chỉ China) Pracel
31. 1641 - Antonio Sanches. Cauchin China Parcel
32. 1646 – Begin Ende Voortgangh. Cauchinchina Pracel
33. 1649 – João Teixeira. Cau Chim China
34. 1650 - Alexandre de Rhodes. Regnū Annam (Vương quốc An Nam) Cù lao Ré
35. 1658 - 1659 - Công ty Thương mại Đông Án (La Haye). Couchinchina Tonquin Quinam (Quảng Nam) Pracel
36. 1649 - 1664 - Juão Teixeira. Cau Chim China
37. 1663 - Guilielmo Blaeu Pracel
38. 1665 - Richard B. Arkwan.

39. 1686 - Père Duval. Tonquin Cochinchine (ghi 2 ý nghĩa: Giao Chỉ, Đàng Trong)
40. 1693 – Vicenzo Coronelli. Globe terrestre Tunkin Cocincina Baixos de Chapar
41. 1714 - P. Placide. Tonquin Cochinchina (2 địa điểm)
42. 1716 - Herman Moll. Tonquin Cochinchina (chỉ 2 địa điểm) Paracel
43. 1719 - Henri Châtelin. Tonquin Cochinchine (chỉ 2 địa điểm) Paracel
44. 1755 - Danville. Tonkin Cocinchina Pracel
45. 1793 - Staunton. Tung Quin Cochin China Paracels
46. 1838 - Taberd. An Nam đại quốc họa đồ
47. 1830 - J.Perthes. Anam Paracel – Đã ghi tên một số đảo sau này gọi là Spratly Islands (quần đảo Trường Sa)
48. 1840 - Annales de la Propagation de la Foi. An Nam Tong King Cochinchine Paracel
49. 1874 – E.G. Ravenstein – An Nam Paracel Ins (thuộc Annam) – Đã ghi một số đảo thuộc Trường Sa nhưng chưa có tên quần đảo Spratly và vẫn coi như thuộc quần đảo Paracel.
50. 1886 - Atlas des Missions. Tonkin Cochinchine Paracels

Với 50 bản đồ hoặc mẫu bản đồ trên đây mô tả đất nước Việt Nam với thêm lục địa và Biển Đông, trích lục từ các bản đồ thế giới hay khu vực Á Đông (do các nước Tây phương ấn hành suốt từ 1525 đến 1886), chúng ta thấy dần dần sự hiểu biết của thế giới về đất nước ta ngày một chính xác, cả về hình thể lẫn địa danh. Nếu lấy **Đại Nam nhất thống toàn đồ** (1840) làm căn bản, ta sẽ thấy hầu hết các bản đồ thế giới đều ghi vẽ quần đảo **Pracel** hay **Paracel** (gồm cả Hoàng Sa lẫn Trường Sa)

đúng với hình dáng và vị trí của **Hoàng Sa** và **Vạn Lý Trường Sa** do Quốc sử quán triều Minh Mạng công bố. Hơn nữa, Giám mục Taberd đã ghi rõ trong **An Nam đại quốc họa đồ** (1838) ở địa điểm thích đáng: **Paracel seu Cát Vàng** (Paracel hay Cát Vàng). Taberd đã ghi địa danh Nôm **Cát Vàng** thay cho chữ Hán **Hoàng Sa**. Như vậy, chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông từ Hoàng Sa và Trường Sa đã được thế giới khẳng định qua các đồ bản suốt từ 500 năm qua.

## V. Hai mươi tám tỉnh và thành phố hiện nay có thêm lục địa giáp Biển Đông.

Để so sánh với các bản đồ cổ thực hiện trên một trăm năm nay, chúng ta thấy 28 tỉnh có thêm lục địa giáp với Biển Đông như sau:

Quảng Ninh	TP. Hải Phòng	Nam Định	Thái Bình
Ninh Bình	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh
Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên-Huế	TP. Đà Nẵng (huyện đảo Hoàng Sa)
Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên
Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận	Bà Rịa-Vũng Tàu (huyện đảo Trường Sa)
TP. HCM	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh
Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	Kiên Giang <sup>(12)</sup>

\* \* \*

Với những tư liệu trên - tuy chưa được hoàn toàn đầy đủ - hy vọng chúng ta sẽ có được khái niệm tổng thể về thêm lục

địa, hải đảo và Biển Đông của Việt Nam. Chúng ta sẽ nắm bắt được lịch sử biển chuyển về địa lý tự nhiên và địa lý chính trị của phần biển khơi - rộng 1 triệu km<sup>2</sup> - gấp 3 lần đất liền của Tổ quốc. Có lẽ những tư liệu nêu trên sẽ góp phần nghiên cứu cụ thể và sâu sắc phần biển và đảo vĩ đại thân yêu của tổ quốc Việt Nam.

- 
- 1 Bửu Cầm, Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thuý, Tạ Quang Phát, Trương Bửu Lâm, *Hồng Đức bản đồ*. Tủ sách Viện Khảo cổ. BQGGD. Sài Gòn, 1962. Trang IX.
  - 2 Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*. Tập 1. Lê Xuân Giáo dịch. NXB PQVK-VH. Sài Gòn, 1972. Trang 210 - 212.
  - 3 Quốc sử quán, *Đại Nam thực lục*. Tập III. NXB Sử Học. Hà Nội, 1963. Trang 136.
  - 4 Như trên, trang 245.
  - 5 Như trên, trang 323.
  - 6 Như trên, trang 324.
  - 7 Như trên, tập XIII, trang 52-53.
  - 8 Như trên, Tập XIV, trang 180-181.
  - 9 Như trên, Tập XVI, trang 309.
  - 10 Bruzon, Carton, Romer, *Le climat de l'Indochine et les typhons de la Mer de Chine*. Hanoi, 1930.
  - 11 P.Y. Manguin, *Les portugais sur les côtes du Việt Nam et du Campă*. EFEQ. Paris. 1972. Trang 37-49.
  - 12 *Tập bản đồ hành chính Việt Nam*. NXB Bản Đồ. 2002.

# HOÀNG SA – TRƯỜNG SA ĐÍCH THỰC LÀ CỦA VIỆT NAM

Bạch thư của Nhà nước Việt Nam và nhiều luận văn chuyên để đã khẳng định chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa – căn cứ nơi các tài liệu lịch sử, địa lý, đồ bản và pháp lý là không thể phủ nhận. Chúng tôi xin bổ túc thêm mấy tư liệu khác – của ngoại quốc và của chính Trung Quốc nhằm củng cố chủ quyền nước ta trên hai quần đảo ấy một cách khách quan và chân thực nhất.

## Thái giám Trịnh Hòa vẽ rõ bờ biển Việt Nam.

“Trong thời gian 1405-1433, Trịnh Hòa đã bảy lần chỉ huy một hạm đội mạnh... vượt biển xuống Đông Nam Á, sang Ấn Độ Dương, qua Tích Lan (nay là Sri Lanka), Ấn Độ, các nước Ả Rập, vào biển Đỏ và xuống bờ Biển Đông Phi”<sup>(1)</sup>. Trịnh Hòa đã ghi ký sự và vẽ bản đồ cuộc hành trình vĩ đại này. Trịnh Hòa hàng hải đó vẽ liên tục cuộc hành trình trên mấy trăm trang giấy bản rất công phu. Chúng tôi xin trích dẫn hai trang vẽ bờ biển và các hải đảo thuộc chủ quyền Việt Nam, khi ấy ghi là *Giao Chỉ quốc* và *Biển Đông* ghi là *Giao Chỉ dương*. Sơ đồ này

vẽ khá rõ từ biên giới Việt – Trung qua cửa khẩu sông Hồng, xuôi bờ biển miền Trung tới cửa khẩu Quy Nhơn, Trịnh Hòa ghi là Tân Châu cảng. Trịnh Hòa mặc nhiên thừa nhận Giao Chỉ đương tức là Biển Đông và các đảo nằm trong đó đều thuộc chủ quyền Giao Chỉ quốc tức nước Đại Việt ta.

## Những bản đồ Bồ Đào Nha đầu tiên vẽ bờ biển Việt Nam về Hoàng Sa – Trường Sa

Nhà hàng hải Bồ Đào Nha Vasco de Gama (1469-1524) là người đầu tiên tìm đường sang Á Đông vòng qua mũi Hảo Vọng (Cap Bonne Espérance) ở cực Nam Phi. Đó là năm 1497. Bồ Đào Nha đặt nhiều thương điểm ở Ấn Độ (như Goa) và Mã Lai (Malacca). Nhà hàng hải Tomé Pires tiếp nối hành trình, đi từ Malacca năm 1512 ngược lên phía bắc quan sát bờ biển và hải đảo các nước Campuchia, Chămpa, Giao Chỉ (tức Đại Việt mà biên cương mới tới Quy Nhơn), Trung Quốc, Nhật Bản... Ngay từ đó, các nhà hàng hải Bồ Đào Nha đã thấy: “Quần đảo Paracel là một bãi đá ngầm nằm suốt từ nam ra bắc ở bờ biển xứ Đàng Trong dài 92 hải lý (1 hải lý dài 5km556, cả thảy dài 511km152) từ vĩ tuyến  $12^{\circ}11'$  tới vĩ tuyến  $16^{\circ}45'$  từ ngoài khơi Vũng Tàu đến Thừa Thiên – Huế và rộng 20 hải lý tức 111km120”<sup>(2)</sup>. Các bãi đá tập trung ở phía bắc ta gọi là Hoàng Sa, Tây phương gọi là Paracel hay Pracel nay Trung Quốc gọi là Tây Sa; ở phía nam ta gọi là Trường Sa, Tây phương gọi là Spratly, nay Trung Quốc gọi là Nam Sa. Trên bờ biển từ Thừa Thiên xuống Quy Nhơn, các bản đồ ngoại quốc Tây phương đều ghi là Costa da Pracel (bờ biển Hoàng Sa). Những bản đồ Bồ Đào Nha đó là: Diego Ribeiro 1527, Bartholomeu Velho 1560, Liveo da Marinharia 1560, Lazaro Luis 1563, Bartholomeu Lasso 1590, Fernão Vaj Dourado 1590, Petrus Plancius 1592, Foão Teixeira 1630,...<sup>(3)</sup>.

Ngoài Bồ Đào Nha còn những bản đồ Tây phương khác cũng ghi về Hoàng Sa – Trường Sa mặc nhiên là của Việt Nam, như: Abraham Ortelius 1567, Ludovico Georgio 1584, Joan Martines 1591, Linschoten 1595, Jodocus Hondius 1606, Blacu 1635, Thevenot 1664, Dudley 1665, John Seller 1675, Placide 1686, Blaeu Legacy 1672...<sup>(4)</sup>. Đó là chưa kể: Van Langren 1595, Mercator 1613, Berthelot 1635, Antonio Sanchej 1641, Enda Vorrtgangh 1646, Giulio Blaen 1663...

Chính quyền thuộc địa Pháp đã cho khảo sát, vẽ rõ ràng và chi tiết Biển Đông (Quốc tế gọi là Mer de Chine) và tất cả quần đảo và đảo lớn nhỏ nằm trong đó. Đáng kể nhất là Bản *đồ quần đảo Hoàng Sa* (Archipel des Paracels d'après les levés allemands 1881-1885 et les travaux anglais et français les plus récents. Service hydrographique de la Marine. Paris 1885. Mars 1840 (3<sup>e</sup> édition). Vậy là có cả người Đức và người Anh nghiên cứu Hoàng Sa – Trường Sa trước người Pháp.

Năm 1701, các giáo sĩ Hội thừa sai Paris (MEP) đi trên tàu Amphitrite sang Trung Hoa, đã kể lại: “Chúng tôi gặp quần đảo Paracel là quần đảo thuộc chủ quyền đế quốc An Nam” (Le Paracel est un archipel qui dépend de l’Empire d’Annam).

### Tác giả người Trung Quốc Ngụy Nguyên vẽ rõ hai quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa là của Việt Nam

Năm 1842, Ngụy Nguyên cho xuất bản tác phẩm *Hải quốc đồ chí*. Sách này gồm 60 quyển, mô tả khắp các nước năm châu bốn biển. Trong quyển 9, tờ 4 (2 trang), Ngụy Nguyên ghi bên tay phải *Dông Nam Dương các quốc diên cách đồ* và vẽ sơ đồ nước Việt Nam chia ra 3 phần: Việt Nam Đông đô (Hà Nội), Việt Nam Tây đô (Thanh Nghệ) và Quảng Nam (Đàng Trong).

Ngoài khơi Việt Nam có ghi rõ Đông Dương đại hải. Bên ngoài Thuận Hóa cảng khẩu, có những chấm nhỏ li ti mang tên Vạn lý Trường Sa (chúng ta nhận diện là quần đảo Hoàng Sa). Bên ngoài bờ biển Việt Nam Tây đô cũng có những chấm li ti nhưng ít hơn mang tên Thiên lý thạch đường (chúng ta nhận diện là quần đảo Trường Sa). Hai quần đảo này hoàn toàn nằm trong Đông Dương Đại Hải tức thuộc chủ quyền Việt Nam. Ngụy Nguyên không hề biết gì đến Tây Sa hay Nam Sa!

## Chính quyền Pháp ở Đông Dương đặt hai đài khí tượng trên Hoàng Sa và Trường Sa

Năm 1927, Pháp đặt một trạm khí tượng hạng nhất (Station météorologique de 1er ordre) tại đảo Pattle (Hoàng Sa) và một trạm phong vũ biểu trên đảo Itu Aba (tức đảo Ba Bình trong quần đảo Trường Sa). Đó là hai đài khí tượng nằm trong hệ thống được quốc tế thừa nhận<sup>(5)</sup>.

Tóm lại, hai quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa liên tục thuộc chủ quyền Việt Nam từ 500 năm nay, không chỉ do những tư liệu lịch sử Việt Nam mà cả những cứ liệu quốc tế cũng đều khẳng định.

---

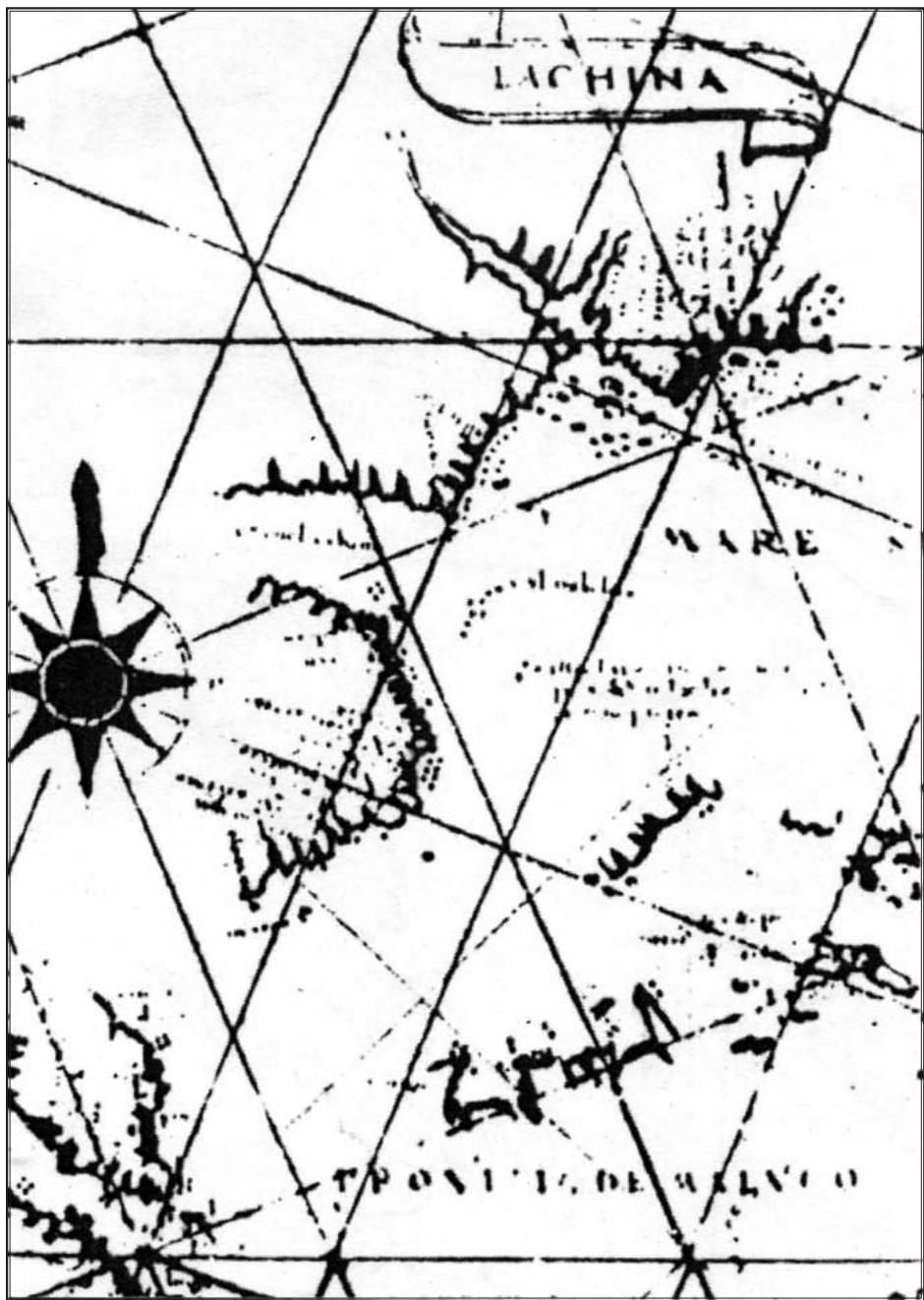
1 *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, tập 4, Nxb Từ điển Bách Khoa Hà Nội, 2005, tr.596.

2 PY Manguin, *Les Portugais sur les côtes du Vietnam*, PEFEO, Paris, 1972, tr.43-44.

3 Như trên, phụ lục cuối sách.

4 Thomas Suarez, *Early mapping of Southeast Asia*, Singapore, 1999.

5 Bruzon, Carton, Romer, *Le climat de l'Indochine et les typhons de la Mer de Chine*, Hanoi, 1930.



Bản đồ Diogo Ribeiro - 1527 đã ghi đảo Pracel tức quần đảo Hoàng Sa



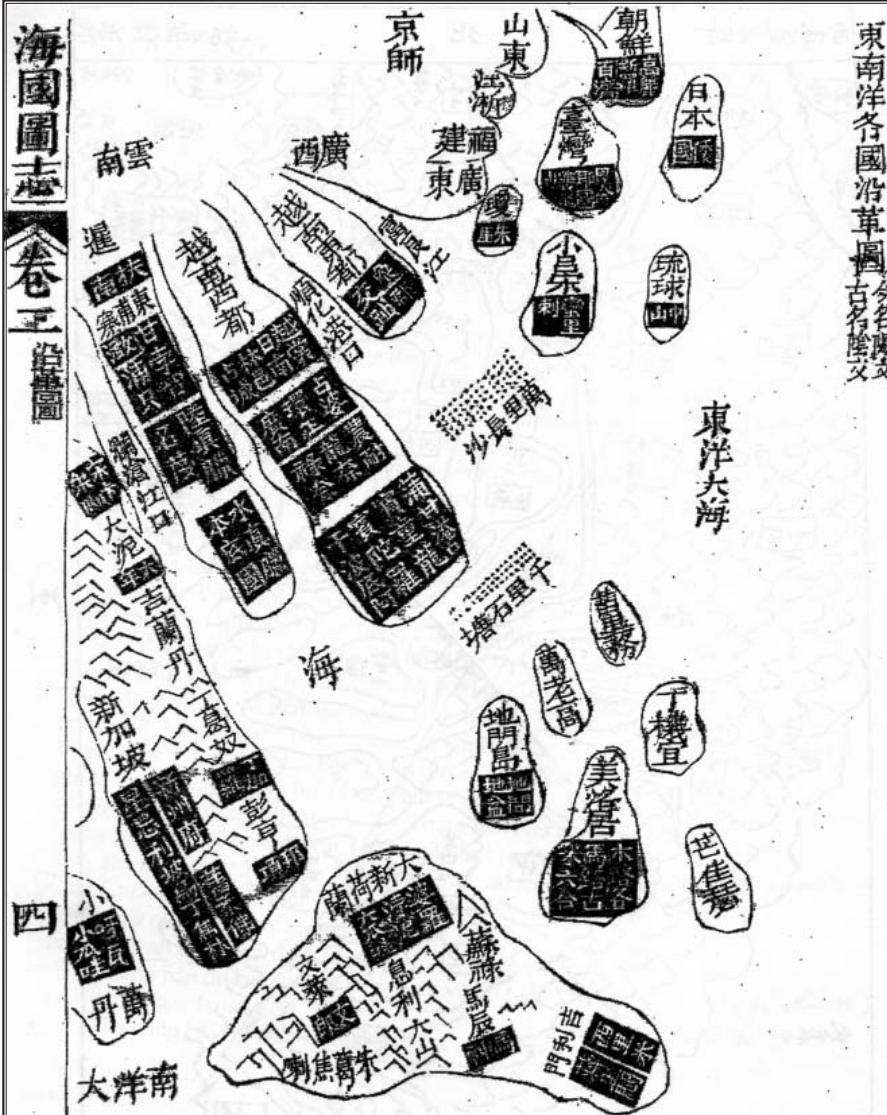
Bản đồ vô danh (Theo Bartolomeu Lasso),  
(Petrus Plancius khắc  
năm 1592 - 1594).  
Mảng quần đảo Pracel  
gồm cả Hoàng Sa và  
Trường Sa. Costa de  
Pracel (Bờ biển Hoàng  
Sa) ghi rõ ở khoảng  
bờ biển Quảng Nam -  
Quảng Ngãi.



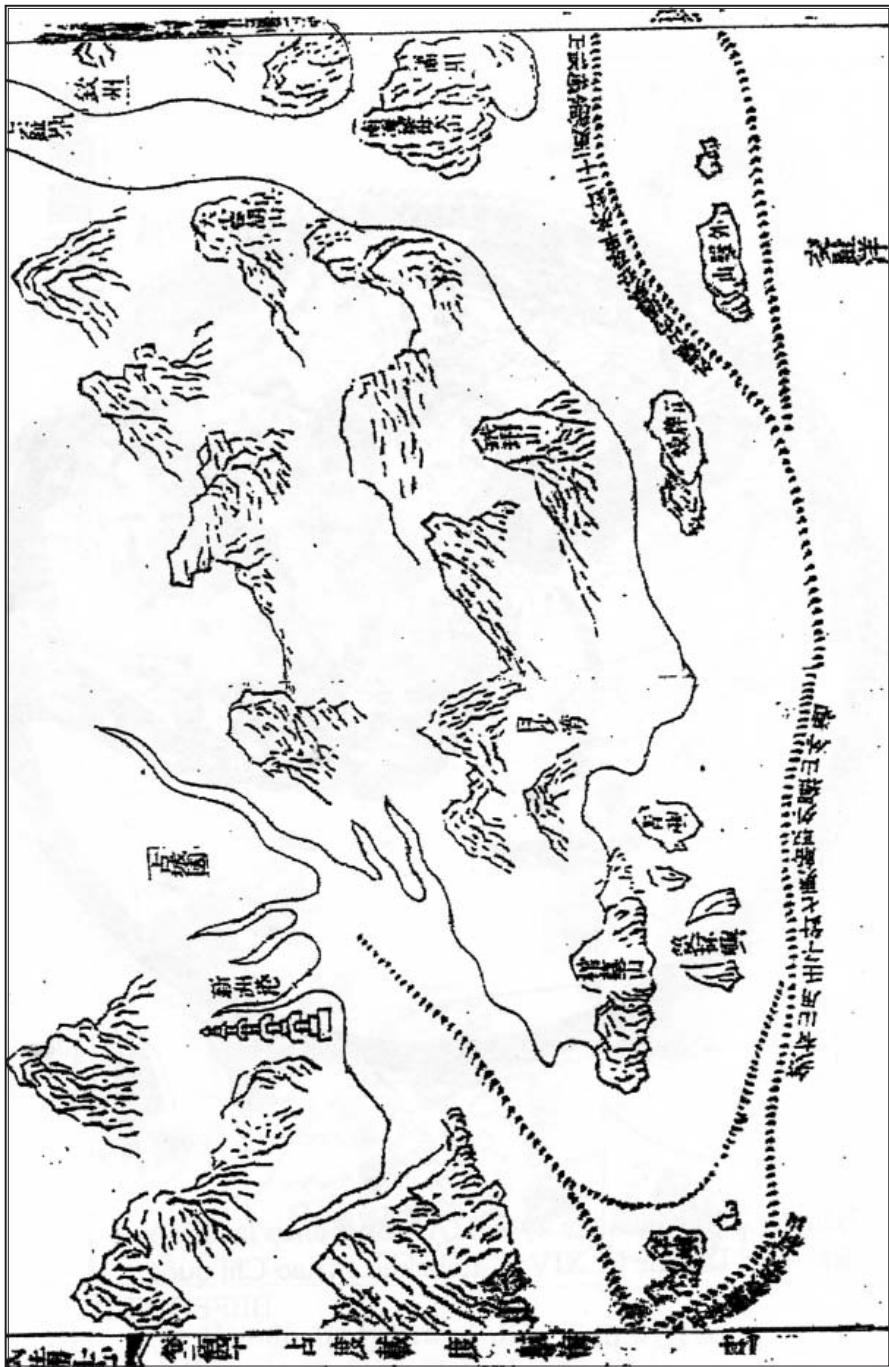
Bản đồ "East Indies and Further India" trong Philips  
Pocket Atlas of the world trang 48-49  
xác định rõ ràng:  
"Paracel Is. (South  
Việt Nam)", xuất  
bản tại Lodon,  
1969

東南洋各國沿革圖

今名附舊文  
古名附今文



Bản đồ Đông Nam Dương các quốc dien cách đō



Giao Chi Quốc - Trích Võ Bị chí - Thế kỷ XV, ghi rõ Giao Chi đường

## BÌNH ĐỊNH QUI NHƠN XƯA VÀ NAY

Theo cổ sử, Bình Định – Quy Nhơn là vùng đất xưa nhất của nước ta. Sách *Nhất thống chí*<sup>(1)</sup> đã chép: Bình Định nguyên là đất Việt Thường Thị. Năm 2353 trước Công nguyên, xứ Việt Thường Thị đem dâng rùa thần sang Trung Quốc, sau mấy lần thông dịch mới hiểu được nhau. Rùa thần sống nghìn năm, lưng có chữ khoa đầu (như hình con nòng nọc) ghi việc từ khi trời đất mới mở. Vua Nghiêu sai người chép lại, gọi là lịch rùa.

Đến thời nhà Tần (221-206 TCN), xứ này là huyện Lâm Ấp thuộc Tượng Quận; đời nhà Hán (202 TCN - 25 SCN) là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam; năm 137 đời Hậu Hán có người tên là Khu Liên nổi lên giết quan huyện rồi tự xưng là vua nước Lâm Ấp. Năm 605, nhà Tùy lấy lại Lâm Ấp đặt làm Xung Châu rồi quận Lâm Ấp. Đời Đường, năm 627, đổi tên là Lâm Châu coi 3 huyện Lâm Ấp, Kim Long, Hải Giới. Năm 803, nhà Đường bỏ đất này, dân chúng dựng nước Chiêm Thành, xây kinh thành Đồ Bàn, mở thương khẩu Thị Nại (thị xã Quy Nhơn nay).

Năm 1470, vua Lê Thánh Tôn cho mở biên thùy Đại Việt tới núi Đá Bia trên đèo Cả (Phú Yên), lấy đất này đặt phủ Hoài

Nhơn coi 3 huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn, cho thuộc thừa tuyên Quảng Nam.

Năm 1602, Nguyễn Hoàng (chúa Tiên) đổi tên làm phủ Quy Nhơn vẫn cho thuộc dinh Quảng Nam. Năm 1651, Nguyễn Phước Tần (chúa Hiển) đổi làm phủ Quy Ninh. Năm 1742, Nguyễn Phước Khoát (chúa Võ) gọi lại tên cũ là phủ Quy Nhơn.

Từ năm 1773 đến 1797, nhà Tây Sơn nổi lên từ đây, chiếm cứ đất này, đắp thêm thành Đô Bàn xưng là Hoàng đế thành. Mùa hạ năm Kỷ Vị (1797), Nguyễn Ánh chiếm được thành bèn đổi tên là Bình Định thành. Năm 1800, đặt dinh Bình Định (tách khỏi dinh Quảng Nam). Năm 1808, đổi làm trấn Bình Định gồm 1 phủ Quy Nhơn. Năm 1831, cải phủ Quy Nhơn làm phủ Hoài Nhơn.

Năm 1832, theo hệ thống hành chính mới (trấn đổi ra tỉnh):

### Tỉnh Bình Định

#### I. Phủ An Nhơn:

1. Huyện Tuy Viễn
2. Huyện Tuy Phước

#### II. Phủ Hoài Nhơn

1. Huyện Bồng Sơn
2. Huyện Phù Cát
3. Huyện Phù Mỹ

Dưới thời thuộc Pháp (1884-1945-1955), lúc đầu bao gồm cả xứ Kontum nên tỉnh Bình Định rất rộng, dân số có khoảng 557.876 người. Khoảng năm 1909, Kontum tách làm tỉnh riêng nhưng lại có thêm Phú Yên, tỉnh Bình Định lúc ấy gồm 5 phủ, 16 huyện, 65 tổng, 1.153 làng, dân số 931.200 người.

Đến năm 1930, Phú Yên đã tách thành tỉnh riêng, Bình Định gồm 3 phủ và 4 huyện quyền hành ngang nhau, chỉ khác là phủ quan trọng hơn huyện. Dân số lúc ấy là 557.000 người, diện tích là 5.974km<sup>2(2)</sup>. Năm 1943, Bình Định có số dân 780.300 người với diện tích 6.100km<sup>2(3)</sup>. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Quy Nhơn.

#### Tỉnh Bình Định (1915-1945).

1. Phủ An Nhơn coi 4 tổng An Ngãi, Nhơn Ngãi, Mỹ Thuận, Phú Phong.
2. Phủ Hoài Nhơn coi 4 tổng Tài Lương, An Sơn, Trung An, Kim Sơn.
3. Phủ Tuy Phước coi 4 tổng Nhơn Ân, Quảng Nghiệp, Dương An, Dương Xuân.
4. Huyện Phù Mỹ coi 4 tổng Vân Định, Trung Thành, Trung Bình, Hòa Lạc.
5. Huyện Hoài Ân coi 3 tổng Quy Hòa, Hoài Đức, Vân Sơn.
6. Huyện Bình Khê coi 4 tổng Vĩnh Thạnh, Tân Phong, Thuận Tuyên, An Khê.
7. Huyện Phù Cát coi 4 tổng Thạch Bàn, Trung Chánh, Xuân Yên, Chánh Lộc.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Bình Định trở thành một tỉnh kiên cường chống Pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Năm 1954, Hiệp định Genève qui định tạm chia 2 vùng đóng quân để chuẩn bị hiệp thương thống nhất vào năm 1956, Bình Định nằm trong vùng “quốc gia” và tiếp tục chống Mỹ đến năm 1975 mới được hoàn toàn giải phóng. Từ năm 1955, Bình Định theo tổ chức hành chính như sau: bỏ cấp phủ huyện, thay vào đó là quận và thống nhất gọi các làng là xã. Bỏ hẳn cấp tổng. Chúng ta có:

## **Tỉnh Bình Định năm 1970<sup>(4)</sup>**

Diện tích toàn tỉnh: 9.024km<sup>2</sup>.

Dân số toàn tỉnh: 732.212 người.

1. Quận An Nhơn coi 14 xã, rộng 259,3km<sup>2</sup>, có 117.628 người.
2. Quận An Túc coi 29 xã, rộng 3.332,3km<sup>2</sup>, có 35.515 người.
3. Quận Bình Khê coi 20 xã, rộng 1.334,9km<sup>2</sup>, có 73.770 người.
4. Quận Hoài Ân coi 15 xã, rộng 648,2km<sup>2</sup> có 32.794 người.
5. Quận Hoài Nhơn coi 26 xã, rộng 872,7km<sup>2</sup>, có 93.890 người.
6. Quận Phù Cát coi 11 xã, rộng 599,5km<sup>2</sup>, có 92.921 người.
7. Quận Phù Mỹ coi 15 xã, rộng 550,5km<sup>2</sup>, có 91.709 người.
8. Quận Tam Quan coi 6 xã, rộng 220,6km<sup>2</sup>, có 73.747 người.
9. Quận Tuy Phước coi 24 xã, rộng 1.206km<sup>2</sup>, có 144.781 người.
10. Thị xã Quy Nhơn rộng 94,9km<sup>2</sup>, có 177.519 người.

Nhiều xã chỉ liệt kê khống vì đã hoàn toàn nằm trong vùng giải phóng.

## **Tỉnh Bình Định ngày nay**

Sau năm 1975, lấy lại danh hiệu huyện, không hồi phục phủ. Trực tiếp dưới cấp tỉnh là huyện. Dưới cấp huyện là xã và thị trấn (đã đô thị hóa) nếu có. Tỉnh lỵ là Thành phố Quy Nhơn. Từ năm 1975 đến cuối năm 1989, Bình Định và Quảng Ngãi nhập chung thành tỉnh Nghĩa Bình. Nay đã chia ra 2 tỉnh như cũ và Bình Định có tình hình hành chính như sau<sup>(5)</sup>:

1. Thành phố Quy Nhơn gồm 10 phường và 6 xã.
2. Huyện An Lão gồm 9 xã.
3. Huyện Hoài Ân gồm thị trấn Tăng Bạt Hổ và 12 xã.
4. Huyện Hoài Nhơn gồm thị trấn Bồng Sơn và 16 xã.
5. Huyện Phù Mỹ gồm thị trấn Phù Mỹ và 16 xã.

6. Huyện Phù Cát gồm thị trấn Ngô Mây và 17 xã.
7. Huyện Vĩnh Thanh gồm 7 xã.
8. Huyện Tây Sơn gồm thị trấn Phú Phong và 14 xã.
9. Huyện Vân Canh gồm 6 xã.
10. Huyện An Nhơn gồm thị trấn Bình Định và 14 xã.
11. Huyện Tuy Phước gồm thị trấn Tuy Phước và 12 xã.

- 
- 1 Quốc sử quán – *Đại Nam nhất thống chí* (NTC), tỉnh Bình Định.
  - 2 Yves Henry – *Economie agricole de l'Indochine*, Hanoi, 1932, tr.136.
  - 3 Việt Nam niên giám thống kê, Q.V, Viện QG TK xb. Sài Gòn, 1957, tr.40.
  - 4 Nha địa dư Đà Lạt – *Bản đồ tỉnh Bình Định*, xb 1970.
  - 5 Tổng cục thống kê – *Nhiên giám thống kê* – 1996, Nxb TK, Hà Nội, 1997.

# THI HÀNH PHÉP QUÂN ĐIỀN TẠI BÌNH ĐỊNH NĂM 1839

**P**hép quân điền thi hành tại Bình Định năm 1839 là lần duy nhất trong ngàn năm lịch sử Việt Nam. Theo phép này, tổng số ruộng của Bình Định sẽ chia ra hai phần: một nửa tư điền và một nửa công điền.

Vì từ ngữ hơi giống nhau, nên dễ hiểu nhầm phép quân điền là định lệ quân cấp công điền, nếu không nghiên cứu kỹ nội dung. Do sự lẩn lộn đó mới cho rằng: trước quân điền ở Bình Định đã có ít nhất ba lần chính quyền phong kiến ban hành *phép quân điền*. Vậy nên cần phân tích rõ như sau:

## 1. Ba lần ban hành định lệ quân cấp công điền

### a. Lần thứ nhất vào thời Lê sơ

Năm 1429, Lê Lợi “chỉ huy cho các quan văn võ đại thần bàn việc lớn của nhà nước. Như người đi đánh giặc thì nghèo, người rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực... lại có ruộng đất quá nhiều... Nay sắc chỉ cho các đại thần bàn định số ruộng cấp cho

quan quân và dân, từ đại thần trở xuống, cho đến các người già yếu, mồ côi, góa bụa... trở lên, loại nào được cấp bao nhiêu thì tâu lên”<sup>(1)</sup>. Không biết các đại thần ra sao, nhưng đến năm 1449, *Đại Việt sử ký* ghi: “Trước kia Thái Tổ (Lê Lợi) muốn chia ruộng cho nên bỏ *Chương Diền Sản* đi, đến nay thêm vào”<sup>(2)</sup> bộ Luật lệ. Sau này, Phan Huy Chú nhận định: “Xét phép chia ruộng của hồi đầu nhà Lê, thứ bậc như thế nào thì không thể biết rõ được nữa; nhưng đại khái số ruộng đem cấp, đều là ruộng công; chứ ruộng tư của dân thì chưa có lấy đem chia bao giờ”<sup>(3)</sup>.

*b. Lần thứ hai, năm 1711 đời Vĩnh Thịnh ra định lệ quân cấp công điền*

Phan Huy Chú mô tả và phân tích định lệ này với nhiều chi tiết rõ ràng: hạn năm quân cấp, tính tổng số diện tích công điền của từng xã, chia công điền ra thành nhiều phần, mỗi cấp quan dân tùy theo thứ bậc được mấy phần... Nay trích dẫn những điểm tiêu biểu như sau:

“Hạn năm quân cấp thì vẫn theo lệ cũ 6 năm một lần... Về ruộng công thì dân trong xã nên kê cả xem số người là bao nhiêu, số ruộng là bao nhiêu; nhiều ruộng thì chia mỗi phần hàng mẫu, ít ruộng thì chia mỗi phần hàng sào, hàng thước... Về ruộng công, ruộng tư, thì các xã nên tính rõ xem có bao nhiêu ruộng công, có bao nhiêu người không có ruộng (tư) hay có ít ruộng (tư), rồi chiếu số mà liệu chia cấp, ai đã có ruộng của mình, ruộng của vợ, đủ phần rồi, thì thôi không cấp nữa; ai có ruộng mà ít còn thiếu thì cấp thêm... Lệ quân cấp thì trên từ các quan viên, dưới đến những người góa vợ, góa chồng, mồ côi, độc thân, tàn tật, cụt chân tay đều quân cấp cho cả... Theo lệ cũ, những quan viên được cấp ruộng, mà ai đã được cấp rồi thì thôi không cấp nữa... Phàm lệ cấp ruộng, thì lấy bậc cuối cùng trong hàng phẩm thứ đương tại chức làm tiêu chuẩn, ở

bậc cuối cùng thì được cấp ruộng 9 phân, từ đấy trở lên, cứ cao hơn một bậc thì được thêm ruộng nửa phân... Những thuộc viên và binh lính tuy đã có lương cũng được cấp ruộng... (Sau đó là các) Hạng ruộng 8 phân rưỡi... cấp cho Câu kê, Cai đội... Hạng ruộng 8 phân v.v... Hạng ruộng 7 phân cấp cho các chức cửu phẩm tạp lưu... Hạng ruộng 3 phân cấp cho những người phế tật, tàn tật, trẻ mồ côi, người ngoại quốc quy thuận... Xét lệ cấp ruộng ở đời Vĩnh Thịnh, đại khái cũng châm chước theo lệ cũ của hồi đầu nhà Lê, nhưng phép đặt ra cũng đã dung hòa... Nước ta chỉ có xứ Sơn Nam Hạ là có rất nhiều ruộng đất bãi công, việc quân cấp chỉ làm ở nơi ấy là phải, còn ra các hạng ruộng công không có mấy, nơi nào có thì cũng chỉ đủ để làm ruộng lương lính, ruộng ngụ lộc, mà không thể phân san cho các hạng dân được. Còn ruộng tư của dân thì không bao giờ đem phân chia”<sup>(4)</sup>.

c. *Lần thứ ba, tháng 4 năm Giáp Tý (1804), ban hành chính định lệ quân cấp công điền công thổ*

Gia Long “sai đình thần tham khảo phép cũ (chắc từ thời Lê), bàn định việc chia cấp theo thứ bậc khác nhau.

“1. Khẩu phần thì ở trên nhất phẩm được 18 phần, chánh nhất phẩm 15 phần,... chánh tú phẩm 12 phần,... chánh tòng cửu phẩm và vị nhập lưu đều 8 phần,... các hạng dân định và lão tật 5 phần rưỡi,... các hạng tiểu nhiêu, nhiêu tật, đốc phế 4 phần,... con mồ côi, đàn bà góa 3 phần...

“5. Cứ hạn 3 năm thì chia cấp ruộng một lần, chiếu theo ruộng tốt xấu chia cho đều. Khi đã quân cấp rồi mà quan mới được thăng bổ hay dân hạng mới kén (chọn) làm lính, và những dân định tục thêm, thì cho xã dân trích lấy những ruộng của người chết đã mãn tang và đàn bà góa đi lấy chồng mà chia cấp. Nếu

không có các thứ ruộng ấy, thì đợi đến kỳ quân cấp sau, chiếu hạng cấp cho”<sup>(5)</sup>.

Như vậy, 3 lần *quân cấp công điền* trên đây đều theo chính sách phân chia ruộng công cho toàn thể quan quân và thú dân, đặc biệt cho những ai không có ruộng đất tư. Đó là chính sách lấy công điền chế ngự tư điền.

## 2. Tháng 7 năm Minh Mạng thứ 20 (1839), thi hành phép quân điền tại Bình Định

Nguyên Bình Định xưa chưa có 1 phần 10 là công điền, trong khi Thừa Thiên, Quảng Trị thì công điền nhiều hơn tư điền, còn Quảng Bình thì công tư ngang nhau. Cho nên năm 1838, Võ Xuân Cẩn tổng đốc Bình Định – Phú Yên đề nghị: “Bình Định chỉ có trên 5 nghìn mẫu công điền mà tư điền thì có đến 7 vạn 1 nghìn mẫu. Tư điền thường bị bọn hào phú chiếm cả, người nghèo không nhờ cậy gì. Vậy xin xét định hạn cho 5 mẫu, ngoài ra làm công điền cả, chia cấp cho binh dân để làm *luong điền, khẩu phần điền* giúp cho tất cả sinh sống”<sup>(6)</sup>. Minh Mạng không thuận nói: “Đời xưa chia ruộng cho dân làm ăn sinh sống... thực là ý tốt. Nhưng xưa – nay sự đời đã khác nhau, phép *Tĩnh điền* đã bãi bỏ ở đời Trần, trải qua Hán – Đường – Tống vẫn không làm lại được... Huống chi tư điền là sản nghiệp đời đời,... nay vô cớ cắt lấy của riêng là vốn liếng làm ăn khó nhọc của người ta, chắc sẽ làm mất lòng,... lại gây thêm nhiều sự triền miên. Vậy việc ấy không thể làm được”<sup>(7)</sup>.

Năm 1839, Võ Xuân Cẩn được gọi về kinh giữ chức Thượng thư bộ Hình. Vì hiểu rõ tình hình ruộng đất quá bất công ở Bình Định, Cẩn ráo riết vận động. Minh Mạng ngần ngại khó. Nhưng lục bộ họp bàn có thể làm được, Minh Mạng thuận

theo. Sau đó, Võ Xuân Cẩn và Doãn Uẩn (Tham tri bộ Hộ) đi Bình Định thi hành phép quân điền. Tới nơi, Cẩn dâng sớ: “Đã cho đòi tổng lý và các phú hộ đến hiểu dụ về việc quan điền, chúng đều vui vẻ thỏa thuận”<sup>(8)</sup>. Việc quân điền và làm lại sổ sách địa bạ phải mất 3 tháng. “Toàn tỉnh Bình Định có 678 thôn ấp, trừ 30 thôn ấp có công tư điền ngang nhau, 1 ấp xiêu tán, 2 ấp không gọi lính, còn số thôn ấp cần chia ruộng lại là 645”<sup>(9)</sup>. Việc quân điền không phải chỉ tiến hành trên phạm vi từng thôn, mà phải tiến hành với từng điền chủ có nhiều ruộng.

Cộng chung toàn tỉnh, trước khi quân điền có 6,58% công điền và 93,42% tư điền ( $5.000$  mẫu công điền/ $71.000$  mẫu tư điền); sau khi quân điền có 53,79% công điền và 46,21% tư điền,  $40.009,7$  mẫu công điền/ $34.396,1$  mẫu tư điền<sup>(10)</sup>. Như vậy, quân điền là chia lại tư điền, chủ yếu bằng cách thuyết phục. Tất nhiên, người vô sản được chia công điền đều hổ hởi, còn giới điền chủ bị chia bớt tài sản thì tránh sao khỏi có người bất mãn khiếu nại...

Tóm lại, các lần *định lệ quân cấp công điền* – như 3 lần nói trên và nhiều lần khác – là những quy định phân chia ruộng công của mỗi xã ra từng khẩu phần, rồi cấp cho mọi thành phần quan quân và dân cả nam lẫn nữ trong làng theo số khẩu phần khác nhau. Còn *phép quân điền* thi hành tại Bình Định năm 1839 là chia lại ruộng cho thành nửa công điền và nửa tư điền.

Trong lịch sử Việt Nam, phép quân điền thi hành tại Bình Định năm 1839 là rất độc đáo và là lần duy nhất vậy.

- 
- 1 Ngô Sĩ Liên – *Đại việt sử ký toàn thư*, T.III, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1972, tr.67-68.
  - 2 Như trên, tr.159.
  - 3 Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí*, Lưỡng Thần và Cao Nai Quang phiên âm và dịch thuật, tiến sĩ Hán học Nguyễn Sĩ Giác nhuận sắc. Đại học Luật khoa xb. Nhà in Bảo Vinh, Sài Gòn, 1957, tr.443-445.
  - 4 Như trên, tr.431-443.
  - 5 Quốc sử quán – *Đại nam thực lục*, *Chính biên*, T.III, Tổ phiên dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr.186.
  - 6 Như trên, T.XX, tr.258.
  - 7 Như trên, cùng trang.
  - 8 Như trên, T.XXI, tr.149.
  - 9 Như trên, tr.150.
  - 10 Nguyễn Đình Đầu – *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn*, tỉnh Bình Định, Nxb TP.HCM, 1994, T.I, tr.151.

# ĐỊA DANH BÀ RỊA – ĐẤT ĐỎ VÀ DÂN TỘC MÃ

Nói về miền Đông Nam bộ. Trịnh Hoài Đức viết: “Bà Rịa ở đầu biên giới trấn Biên Hòa, là đất có danh tiếng, cho nên các phủ phía bắc có câu ngạn rằng: *Cơm Nai Rịa, cá Rí Rang*, ấy là xứ Đồng Nai và Bà Rịa đứng đầu mà bao gồm cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ”. Đó là địa danh lúc đầu để gọi chung Nam bộ vậy.

“Đất (Bà Rịa tức Bà Lợi) nay dựa lưng vào núi, quy mặt ra biển, rừng rậm tre cao... vẫn là địa hạt xung yếu thứ nhất. Lại có nhiều quan ải hiểm trở, có dấu vết thành trì xưa giống như quốc đô của vua chúa thời cổ...

“*Tân Đường thư* đã nói: nước Bà Lợi ở ngay phía đông nam Chiêm Thành, từ Giao Châu vượt biển, trải qua các nước Xích Thố, Đan Đan thì tới. Đất đai là châu thổ lớn, có nhiều ngựa, nên cũng gọi là nước Mã Lễ. Phong tục của họ là xỏ tai đeo khoen, dùng một tấm vải thô quấn ngang lưng. Phía nam (Bà Lợi) là nước Thủ Nại. Sau niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường (650-655) thì bị Chân Lạp thôn tính”<sup>(1)</sup>.

Trịnh Hoài Đức chú thích thêm: “Tra theo sách *Chánh Văn* thì chữ Lợi âm lực địa thiết (đọc lịa, ta đọc rịa) nên nghi Bà Rịa nay tức là nước Bà Lợi xưa chăng? Còn Thủ Nại với Đồng Nai hay Nông Nại, thanh âm không sai nhau lắm, hoặc giả là đất Sài Gòn ngày nay vậy”<sup>(2)</sup>.

Sau Trịnh Hoài Đức thì Nguyễn Siêu, tác giả *Phương Đình du địa chí* cũng lập lại giả thuyết của Trịnh Hoài Đức: “Tỉnh Biên Hòa là nước Bà Lợi xưa, sau là đất Bà Rịa, Đồng Nai (xét *Đường thư* chép nước Bà Lợi ở phía đông nam nước Chiêm Thành, sau niên hiệu Vĩnh Huy bị nước Chân Lạp lấy mất. Sách *Gia Định thành thông chí* chép xưa là nước Bà Lợi. Tiếng Thủ Nại với Đồng Nai giống nhau hoặc là đất Sài Gòn bây giờ)...”<sup>(3)</sup>.

*Dại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn, theo hầu hết giả thuyết của Trịnh Hoài Đức. Một số điểm còn đi xa hơn, như khi chép: “Núi Xích Sơn ở phía đông bắc huyện Phước An (tức thị xã Bà Rịa nay) sáu dặm, tọa lạc về địa phận các xã thôn Long Giới, Long Lập, Long Hiệp, Long Kiểng, Long Xuyên, Phước Thủy, Phước Thọ, Phước Hiệp, Hiệp Hòa. Đất sắc đỏ, xen lộn sắc vàng, trồng dâu gai, bắp đỏ, khoai đậu, xanh tốt, lớn trái và sai nhiều. Áo quần nhiều ở đây và khí dụng đang trắng tươi lại biến ra sắc vàng đỏ, mặc dâu cất trong rương tráp cũng vậy, bởi vì nhiễm theo khí đất. *Gia Định thành thông chí* dẫn *Đường thư* có nói: phía đông nam thảng tới nước Hoàn Vương (Chăm Pa) có nước Xích Thố, có lẽ là xứ này”<sup>(4)</sup>.

Một số tên xã thôn kể trên nay vẫn còn, và miền núi “Xích Sơn” nay gọi là vùng Đất Đỏ nằm ở khoảng giữa đường Bà Rịa đi Xuyên Mộc (trước thuộc hai tổng An Phú Hạ và Phước Hưng Thượng, nay thuộc huyện Long Đất). Nước Hoàn Vương nói đây tức Chiêm Thành, sau chỉ còn Thuận Thành rồi Bình Thuận, ngày nay là tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận. Nếu theo cách mô

tả vị trí nước Xích Thố xưa của *Đường thư*, “trực Hoàn Vương quốc đông nam hữu Xích Thố quốc”, mà phỏng đoán là vùng Đất Đỏ nay, tức là nước Xích Thố xưa, thì không phải là vô lý.

## Dân tộc Mạ xưa – Tập trung nhiều nhất ở Bà Rịa Đất Đỏ

Bình Nguyên Lộc có bài khảo luận dựa trên ngôn ngữ dân tộc học đã đưa ra một nhận xét rất đáng chú ý: Nam bộ, đặc biệt là từ Mỹ Tho lên hết miền Đông, xưa kia là địa bàn sinh sống của dân tộc Mạ.

Dân tộc Mạ xưa kia tự xưng là *Chiau Mạ* tức là người Mạ, vì *Chiau* chỉ có nghĩa là *người*. Sau *Chiau* biến thành *Châu* và dân tộc này có tên là *Châu Mạ*. Người Mạ nói tiếng gốc Mon Khmer. Họ từng có tổ chức thống nhất cả dân tộc dưới quyền một vua chúa. Đến năm 1630, địa bàn của họ sinh sống còn ở bắc Bà Rịa, bắc Biên Hòa, Long Khánh, Lâm Đồng, Bảo Lộc, Di Linh, Buôn Ma Thuột. Nhưng xưa hơn nữa, có 14 địa bàn ấy đi tới Mỹ Tho. Chúng cứ là ảnh hưởng ngôn ngữ Mạ: từ Mỹ Tho ra miền Đông, nhiều địa danh lấy gốc từ tiếng Mã Lai (tức Mạ), chứ không chịu ảnh hưởng tiếng Khmer như các địa danh khắp vùng Hậu Giang. “Thí dụ như *Gia Ray* (*Gia* hay *Ya* là một phương ngữ Mã Lai có nghĩa là *sông*, hoặc *nước*), bị ta biến thành *Gia*”. Và “có một thứ danh mộc mà miền Trung gọi là cây bằng lăng. Danh mộc ấy, từ Mỹ Tho tới Cà Mau, dân ta gọi bằng một danh từ Cao Miên là cây thau lau. Còn từ Mỹ Tho lên tới Biên Hòa thì ta vẫn dùng danh từ bằng lăng...”<sup>(5)</sup>.

Năm 1295, Châu Đạt Quan theo đoàn sứ giả thăm Chân Lạp (Cam Bốt nay) mô tả đoạn đường qua Bà Rịa – Vũng Tàu là: “Chúng tôi vượt biển Thất Châu Dương (tức Biển Đông) đi ngang biển Giao Chỉ dương đến xứ Chiêm Thành: Ở đây, nhờ

gió thuận, trong vòng 15 ngày ta có thể đến thị trấn Chân Bồ, đó là biên giới xứ Chân Lạp”<sup>(6)</sup>. Chân Bồ tọa lạc vùng bờ biển Bà Rịa – Vũng Tàu.

“Năm 1550, giáo sĩ Gaspar de Santa Crug... đi từ Malacca đến Hà Tiên. Hồi ấy Hà Tiên thuộc Cao Miên. Nhưng giáo sĩ ở Hà Tiên trong một thời gian ngắn rồi tới Bà Rịa để xuống tàu qua Quảng Châu”<sup>(7)</sup>. Gaspar cũng như Châu Đạt Quan không mô tả gì hơn về đất và người Bà Rịa.

Khi lưu dân Việt Nam đến miền Nam, chưa phân biệt được dân bản địa thuộc các sắc tộc nào, nên gọi chung họ là người “Man”. Người Việt nào thạo nghề trồng lúa nước từ ngàn xưa, khi gặp các cánh đồng có ngập nước bỏ hoang chưa hề ai khai khẩn thì rất mừng. Hầu như ngay từ buổi mới gặp nhau, đã có sự phân công hòa hợp khai thác: người Việt làm các ruộng thấp, người dân tộc làm các ruộng cao trên gò đống (sơn điền), vì họ thạo nghề săn bắn và làm lúa rẫy hơn lúa nước. Chỉ trong thời gian khoảng mấy chục năm, người Việt đã kéo nhau tới khá đông, đủ sức khai khẩn các cánh đồng phì nhiêu. Người Mạ và số dân tộc ít người khác vì không tiến bộ, chỉ còn lè té ở trên mấy núi đồi đất lác đác giữa một biển lúa mênh mông xanh rì hay vàng ửng khi tới vụ gặt hái. Tự nhiên, mấy dân tộc thiểu số bị mặc cảm thua kém rồi tự ý rút về các vùng nhiều đồi núi thích hợp với kỹ thuật làm rẫy, săn bắn và tổ chức buôn bán hơn.

Ngày nay, dân tộc Mạ hiện “có khoảng 20.000 người. Họ có một trong số những cư dân bản địa ở cao nguyên miền Trung Việt Nam. Tiếng nói của người Mạ thuộc ngành Bana Nam, ngôn ngữ Mon – Khmer, dòng Nam Á. Ngoài tộc danh thống nhất là *Mạ*, họ còn được gọi là *Châu Mạ*, *Chô Mạ* hay *Chê Mạ*. Người Mạ phân bố ở cực Nam Tây Nguyên, bao gồm những dải

đất phía Nam tỉnh Lâm Đồng, chủ yếu là các huyện Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng, trong đó huyện Bảo Lộc là nơi họ sống tập trung nhất. Ngoài ra, người Mạ còn cư trú ở tỉnh Quảng Đức cũ. Một số khác phân tán ở tỉnh Đắc Lắc, Sông Bé (Bình Dương nay) và Đồng Nai”<sup>(8)</sup>. Dân tộc Mạ làm lúa rẫy, song cũng biết làm lúa nước, thạo nghề dệt vải có hoa văn đẹp, nghề rèn sắt, nghề làm thuyền độc mộc, ở nhà sàn dài, cũng có tục cà răng và xâu lỗ tai lớn.

*Địa chí tỉnh Bà Rịa 1902* ghi: “Ba tổng Mọi là An Trạch, Long Cơ và Long Xương nằm ở phía đông bắc tỉnh, chia ra 20 buôn ấp, gồm 3.659 người” (ba tổng cũ đó nay thuộc tỉnh Đồng Nai). Nhà đương cuộc thực dân hồi ấy chỉ có nhận xét là dân thiểu số trong tỉnh Bà Rịa văn minh hơn dân thiểu số trong tỉnh Biên Hòa và tỉnh Thủ Dầu Một, họ cũng ít theo nghề săn bắn mặc dù rừng Bà Rịa rất nhiều thú lớn như bò rừng, hươu nai, lợn lòi, hổ báo, voi và tê giác<sup>(9)</sup>. Đồng bào thiểu số nói trên chính là dân tộc Mạ. Nhóm Mạ này ở rừng núi mà không quen săn bắn, thì có lẽ trước kia họ sinh sống ở bình nguyên, chứ không phải người bản địa ở núi rừng từ lâu đời.

“Tuy phải triều cống Cao Miên, Mạ vẫn là một tiểu quốc tự do. Tiểu vương Chê Mạ cai trị khắp vùng tây nam trên khu vực sông La Ngà và, về mạn bắc, trên cao nguyên Di Linh và Lâm Đồng nay”<sup>(10)</sup>.

Dân tộc Mạ hiền hòa, thường là cái kho để người Cao Miên và người Xtiêng tới bắt cóc đem đi các nơi bán làm nô lệ. Tai họa bất nhân này tồn tại mãi trên khắp miền Nam Đồng Dương, tới khi người Việt đến lập nghiệp đông đảo, thì mới chấm dứt. Vì đạo lý và văn minh Việt Nam rất kỵ với nạn buôn bán con người.

Địa danh *Mọi Bà Rịa* được viết rõ nơi trung tâm sinh sống của dân tộc Mạ bây giờ, ở phía bắc Bà Rịa trong *An Nam đại quốc họa đồ*. Taberd, tác giả bản đồ này từng là thông ngôn tại kinh đô Huế dưới triều Minh Mạng, nên biết sử dụng cả Hán Nôm lẫn tư liệu địa lý hành chính của ta. Do đó, giữa hai bản đồ nêu trên, có nhiều điểm tương đồng và những điểm khác thì bổ túc cho nhau. Mọi Bà Rịa có thể dịch nôm từ “Bà Rịa man” hay “Bà Rịa man quốc”<sup>(11)</sup>.

Địa danh Bà Rịa xuất hiện từ lâu đời. Tác giả *Địa chí Bà Rịa* 1902 đã sai lầm khi nói: Đất Bà Rịa mới có trăm năm nay, “khoảng năm 1789, một bà tên Rịa tới lập làng Phước Liễu rồi mất vào năm Gia Long thứ 2 tức 1803”. Người ta đã xây lăng và đền thờ Bà Rịa<sup>(12)</sup>. Nếu người sáng lập làng Phước Liễu là Bà Rịa thật, thì không thể Trịnh Hoài Đức không biết vì khi đó (1788) ông giữ chức Hàn Lâm chế cáo rồi làm quan Điền tuấn lo việc mở mang ruộng đất, rồi năm 1805 làm Hiệp trấn Gia Định cai quản khắp Nam bộ. Sự sai nhầm về “Bà Rịa mới lập làng Phước Liễu từ năm 1789” được đính chính mạnh nhất khi tìm thấy địa danh *Bà Rịa* và *Đất Đỏ* đã được ghi vào danh mục “các họ đạo của tỉnh Đồng Nai” từ 1747. Trong danh mục ấy còn ghi rõ Bà Rịa có 140 giáo dân và Đất Đỏ có tới 350<sup>(13)</sup>.

Trong phần *Các dân tộc phương Nam*, Mã Đoan Lâm đã ghi lại sử của 74 nước lớn nhỏ nằm trên khắp bán đảo Đông Dương và quần đảo Nam Dương. Thời đó chưa có bản đồ vẽ theo tọa độ, cách mô tả phương hướng hoặc lộ trình mơ hồ quanh co, nên việc xác định vị trí của một số nước nhỏ hoặc chỉ tồn tại ngắn ngủi, thật là một việc khó khăn. Mã Đoan Lâm cũng không đặt 74 nước phía nam đó theo một thứ tự nhất định, để giúp ta mò mẫm xem những nước nào cùng chung một “khối” hay trên một đường đi. Tuy nhiên, từ số 36 đến 47, có ghi truyền

các nước: *Lâm Ấp*, *Phù Nam*, *Đốn Tốn*, *Tùy Khiên*, *Can Đà Lợi*, *Lang Nha Tu*, *Bà Lợi*, *Xích Thố*, *Chân Lạp*, *La Sát*<sup>(14)</sup>.

Như vậy, hai nước Bà Lợi (Bà Rịa) và Xích Thố (Đất Đỏ) là địa bàn của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nay.

- 
- 1 Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí*, tập Thượng, tr.35-36.
  - 2 Lê Thọ Xuân – *Sau ngót 150 năm, thử giải điểm thắc mắc của An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức về sử địa nước nhà*, trong tập san *Sử Địa*, số 14-15, 1969, tr.155-175. Máy câu trích dịch trên là theo Lê Thọ Xuân, dịch đúng hơn của Nguyễn Tạo.
  - 3 Nguyễn Siêu – *Phương Đình dư địa chí*, Ngô Mạnh Nghi dịch, Nxb Tự do, Sài Gòn, 1960, tr.167.
  - 4 *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Biên Hòa, Nguyễn Tạo dịch, Sài Gòn, 1973, tr.17.
  - 5 Bình Nguyên Lộc – *Việc mãi nô dưới vòm trời Đông Phổ*, Tập san *Sử Địa*, số 19, Sài Gòn, 1970, tr. 249-258. Bài này nói nhiều về việc mãi nô ở Nam bộ xưa, về dân tộc và ngôn ngữ Mạ. Bình Nguyên Lộc cho là ngôn ngữ Mạ thuộc tiếng gốc Mã Lai, chứ không phải gốc Mon – Khmer như đa số học giả đã khẳng định. Chúng tôi không đi sâu và bàn tới các vấn đề đó. Ở đây, chỉ xin lược trích mấy ý chính liên quan đến dân tộc Mạ.
  - 6 Châu Đạt Quan – *Chân Lạp phong thổ ký*, Lê Hương dịch, Nxb Kỷ nguyên mới, Sài Gòn, 1973, tr.21-22.
  - 7 Phan Phát Hườn – *Việt Nam giáo sử*, T.1: 1533-1933. Nxb Nha Tuyên úy, Sài Gòn, 1958, tr.33.
  - 8 Viện Dân tộc học – *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr.80.
  - 9 *Monographie de la province de Bà Rịa*, BSEI, Saigon, 1902.

- 
- 10 B.Bourotte – *Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud - Indochinois jusqu'à 1945*, BSEI, Saigon, 1955, tr.31. Nguyên văn tên 5 nhóm Mạ đó là: Chrau, Kono, Chsré, Cop, Chato. Chúng tôi không biết phiên âm ra tên Việt như trên có đúng không. Trong sách *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, tr.80 thì nói: Mạ có 4 nhóm địa phương chủ yếu: 1. Mạ ngăn là Mạ chính dòng ở lưu vực sông Đa Dương, huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng; 2. Mạ xốp (Cop?) ở vùng đất sét; 3. Mạ Tò (Chato?) ở lưu vực sông La Ngà, quan hệ với dân Coho; 4. Mạ Krung sống ở bình nguyên từ tây nam Bảo Lộc xuống Định Quán (tỉnh Đồng Nai).
- 11 *An Nam đại quốc họa đồ*, cỡ 50x90. Trích từ *Tự điển Latinh - Việt* của Taberd xuất bản năm 1838.
- 12 *Monogrphie de Baria*, Publ de la SEI, Saigon, 1902, tr.61: "... l'apparition, vers 1789, de la Bà Rịa, qui fonda le village de Phước Liễu et y mourut dans la 2e année du roi Gia Long, 1803".
- 13 Launay – *Histoire de la mission de Cochinchine 1658-1823*, Document historiques, T.II, Paris, 1923, tr.187.
- 14 Mā Đoan Lâm – *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine. Les Méridionaux*, Traduit par Le Marquis d'Hervey de Saint-Denis, Genève 1883. Mục lục cuối sách ghi tên 74 nước “người tộc Nam man”.

## ĐỊA LÝ LỊCH SỬ TỈNH BẾN TRE

“Khi đầu kinh lý miền Nam (1698), đặt một phủ Gia Định, mộ dân đến ở, lại tập trung trang trại man hậu để có thống thuộc. Năm Nhâm Tý (1732), thấy địa thế Gia Định rộng rãi, chia đất ở phía nam dinh Phiên Trấn đặt làm châu Định Viễn, lập dinh Long Hồ vẫn thuộc về phủ Gia Định”. Trịnh Hoài Đức nói rõ hơn: “Nguyên sơ lập ra châu Định Viễn và dinh Long Hồ ở xứ Cái Bè, sau dời qua ấp Long An, thôn Long Hồ... Năm 1803, đổi tên là dinh Hoằng Trấn”. Năm 1804, cải làm dinh Vĩnh Trấn, Năm 1808, lại cải làm trấn Vĩnh Thanh, thăng châu Định Viễn làm phủ, thăng 3 tổng Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An làm huyện (huyện Tân An là tỉnh Bến Tre ngày nay).

Năm 1823, chia đất huyện Tân An làm 2 huyện Tân An và Bảo An, đặt phủ Hoằng An để thống thuộc (Bến Tre nay).

Năm 1832, bỏ trấn lập tỉnh, trấn Vĩnh Thanh chia làm 2 tỉnh An Giang và Vĩnh Long. Tỉnh Vĩnh Long gồm 3 phủ Định Viễn, Lạc Hóa và Hoằng An (Bến Tre).

Năm 1837, đặt thêm phủ Hoằng Trị. Năm 1851, bỏ phủ Hoằng An, các huyện trực thuộc đưa cả về phủ Hoằng Trị.

Năm 1859, Pháp đem quân xâm chiếm Sài Gòn. Năm 1862, triều đình Huế phải ký nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường. Năm 1867, Pháp cưỡng chiếm 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Sau đó, Pháp bỏ khung hành chính Nam kỳ lục tỉnh, mà chia ra 20 tỉnh. Riêng Vĩnh Long chia làm 3 tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh, *Bến Tre*. Tên Bến Tre bắt đầu từ đây (cụ thể từ năm 1876). Tình hình này kéo dài đến Cách mạng tháng Tám 1945, rồi qua cả thời kỳ 9 năm chống Pháp với Hiệp định Genève 1954. Dưới thời can thiệp Mỹ (1955-1975), 3 tỉnh vẫn giữ nguyên địa bàn nhưng có sự đổi tên: Vĩnh Long giữ tên cũ, Trà Vinh đổi thành Vĩnh Bình, Bến Tre đổi thành Kiến Hòa.

Từ ngày giải phóng 30-4-1975 đến nay, lấy lại tên tỉnh Bến Tre như cũ. Sau đây là diễn biến hành chính qua các thời kỳ trên địa bàn Bến Tre:

### **1. Thời kỳ thuộc trấn Vĩnh Thanh (1820):**

Địa bàn Bến Tre khi ấy chỉ là huyện Tân An gồm 2 tổng: Tân Minh với 72 xã thôn và Bảo An với 63 thôn trại.

### **2. Thời kỳ thuộc phủ Hoằng An (tỉnh Vĩnh Long) (1836):**

Gồm 2 huyện:

Huyện Bảo An có 11 tổng là: Bảo An, Bảo Định, Bảo Hòa, Bảo Hựu, Bảo Khánh, Bảo Lộc, Bảo Ngãi, Bảo Phước, Bảo Thành, Bảo Thuận, Bảo Trị và 60 xã thôn.

Huyện Tân Minh có 11 tổng: Minh Chánh, Minh Đạo, Minh Đạt, Minh Đức, Minh Hóa, Minh Huệ, Minh Lý, Minh Ngãi, Minh Quới, Minh Thuận, Minh Trị và 69 xã thôn.

(Trích *Địa bạ 1836*)

### **3. Tỉnh Bến Tre từ 1899 đến 1955**

Đã bỏ cấp huyện, lại chia ra cấp quận. Các thôn ấp, nhất loạt gọi là xã. Bến Tre gồm 4 quận, 21 tổng và 144 xã. Bốn quận đó là: Ba Tri, Sốc Sái, Mỏ Cày, Thạnh Phú. Các tổng vẫn giữ tên cũ, Bến Tre rộng 1.501km<sup>2</sup>.

### **4. Tỉnh Kiến Hòa hồi 1970**

Giữ cấp quận, bỏ cấp tổng. Chia ra 9 quận với 119 xã. 9 quận đó là: Ba Tri, Bình Đại, Đôn Nhơn, Giồng Trôm, Hàm Luông, Hương Mỹ, Mỏ Cày, Thạnh Phú, Trúc Giang.

Diện tích cả tỉnh: 2.085km<sup>2</sup>.

### **5. Tỉnh Bến Tre ngày nay**

Sau ngày giải phóng 30-4-1975, lấy lại tên tỉnh Bến Tre. Nền hành chính theo chế độ dân chủ nhân dân (HĐ và UBND). Nơi đô thị gọi là quận – phường, nông thôn là huyện – xã. Tỉnh Bến Tre có 1 thị xã, 7 huyện, 7 thị trấn, 8 phường và 148 xã.

---

Tư liệu trích dẫn chủ yếu từ hai nguồn:

- Nguyễn Đình Đâu – *Nghiên cứu địa bạ, Vĩnh Long*.
- Tổng cục Thống kê – *Nhiên giám thống kê 1998*.

## ĐỊA DANH PHÚ NHUẬN

**Q**uá trình hình thành và phát triển Phú Nhuận được chia ra 6 giai đoạn:

### - *Thời Gia Định phủ (1698-1802)*

Vào cuối thế kỷ XVII trên địa bàn nội thành hiện nay có 3 địa danh tương đối lớn là: Đồn Sài Gòn với chợ Sài Gòn, đồn Bến Nghé với chợ Bến Nghé, đồn Dinh với chợ Dinh (tức chợ Điều Khiển). Từ 3 trung tâm này thành phố đã bắt đầu manh nha đô thị hóa, ngoài ra tất cả còn là ruộng rẫy xóm làng thưa thớt. Tất nhiên khi ấy Phú Nhuận là miền quê đất thuộc miệt Gò Vấp, dinh Phiên Trấn. *Địa chí tỉnh Gia Định* năm 1902 (hội Nghiên cứu Đông Dương ấn hành) đã ghi chép:

“Hạnh Thông xã thành lập từ năm 1698, Phú Thọ được thành lập từ năm 1747, Tân Sơn Nhất thành lập từ năm 1749...” (tr.105). Vùng Hạnh Thông - Gò Vấp ở phía bắc đã ghi dấu người Việt Nam đến khai thác từ lâu đồng thời thành lập thành phủ, huyện từ năm 1698, Phú Nhuận nằm giữa vùng này ở trung đoạn rạch Thị Nghè, ở trung độ đường bộ nối liền Gò Vấp với Bến Nghé, chắc là phần được khẩn hoang lập ấp ngay từ buổi đó.

Thời ấy Phú Nhuận là vùng đất tương đối nghèo nhưng có rất nhiều danh lam thắng cảnh. Đất ở đây cao ráo thích hợp cho thú điền viên. Tuy cách biệt với nội thành bởi rạch Thị Nghè và tường thành “bán bích”, Phú Nhuận vẫn có đường liên lạc thường xuyên qua cầu Kiệu và trở thành một vùng “nửa tỉnh nửa quê” làm nơi cư trú rất tốt. Có lẽ nhờ vị trí địa lý như vậy Phú Nhuận đã chuyển biến thành một “làng lớn với 72 cảnh chùa”.

### ***- Thời Gia Định trấn và Gia Định thành (1802-1832)***

Các cấp hành chính trấn dinh có thay đổi song Phú Nhuận vẫn không thay đổi, chỉ có điều không còn là ngoại thành của kinh kỳ mà chỉ là lỵ sở Gia Định trấn. Thời điểm này Phú Nhuận thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An và Gia Định thành (*Gia Định thành thông chí*, tr.29-32). Trịnh Hoài Đức cũng ghi chép rõ: Thôn Phú Nhuận là một trong 76 xã Bình Quang (sông Sài Gòn) từ sông ở trước thành Bát Quái dọc đến kho Quản Thảo (Cầu Kho, quận 1 ngày nay) phía tây giáp đầu suối Bến Nái đến cầu Tham Lương (rạch Tân Bình với Hóc Môn nay) giáp địa giới phía đông tổng Dương Hòa, phía nam giáp kho Quản Thảo qua miếu Hội đồng (khoảng ngã ba Nguyễn Trãi – Nguyễn Cư Trinh) đến cầu Tham Lương, phía bắc giáp trấn Biên Hòa trên từ sông BẮc Giang xuống đến bờ phía nam Bình Giang (tức trọn đoạn sông Sài Gòn giữa Thủ Đức với nội thành ngày nay (*Sđd*, tr.31). Xem kỹ bản đồ và các địa điểm nêu trên, có lẽ địa phận tổng Bình Trị thời ấy gần ứng hợp với “vùng gò nổi Sài Gòn – Bến Nghé – Gò Vấp” mà chúng ta đã nghiên cứu ở đoạn trên. Thôn Phú Nhuận nằm ở giữa vùng này tức là ở trung tâm tổng Bình Trị.

### *- Thời Nam kỳ lục tỉnh (1832-1862)*

Thôn Phú Nhuận thuộc tổng Bình Trị Hạ, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Phiên An. Tháng 8 năm Quý Ty (1833) đổi Phiên An làm tổng Gia Định. Tổng Bình Trị Hạ có tứ cận là:

Đông giáp địa phận xã Bình Hòa và xã Hạnh Thông, tây giáp rạch nước và địa phận thôn Tân Sơn Nhất, nam giáp địa phận thôn Tân Định, lấy rạch Thị Nghè làm giới; bắc giáp rạch nước và địa phận xã Hạnh Thông. Tổng cộng ruộng đất thực canh là 39 mẫu 2 sào 7 thước 5 tấc (qui ra mét thì rộng khoảng 20 hecta hay 200.000m<sup>2</sup>).

Năm 1862, triều đình Huế phải ký kết nhượng địa cho Pháp, đó cũng là thời điểm Phú Nhuận chấm dứt thời đại thuộc Nam kỳ lục tỉnh.

### *- Thời kỳ thuộc Pháp (1862-1955)*

Từ năm 1862 đến 1880 Phú Nhuận là một thôn, với đầy đủ địa phận như đã ghi trong Địa bạ 1836, thuộc tổng Dương Hòa Thượng (không còn nhắc tới các cấp hành chính phủ huyện cũ nữa). Tòa tham biện của hạt Sài Gòn nằm ngay trong thành phố Sài Gòn, đến năm 1874 Tòa tham biện được chuyển sang gần chợ Bà Chiểu thuộc xã Bình Hòa và được gọi là Tòa bối (chánh).

Năm 1880, thi hành Nghị định 27-10-1879 thiết lập Hạt 20 với địa phận gồm 2 thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và 2 tổng (mới lập) Bình Chánh Thượng, Dương Minh (nay là địa phận quận 1, 3, 4, 5, 9, 10, 11) khi ấy đã đào xong kinh Vòng Đai. Nghị định 10-1881 cắt phần đất của Phú Nhuận nằm giữa kinh Vòng Đai với rạch Thị Nghè cho nhập vào thôn Xuân Hòa (nay vẫn còn đình trên đường Lý Chính Thắng, nơi nhìn sang bến

Tăm Ngựa) thuộc tổng Bình Chánh Thượng, Hạt 20. Phần cắt mất này rộng khoảng 50 hecta thuộc quận 3.

Nghị định ngày 20-12-1889 các hạt (arrondissement) ở Nam kỳ đổi ra tỉnh (province). Từ đó Phú Nhuận thuộc tổng Dương Hòa Thượng, tỉnh Gia Định. Năm 1910, tỉnh Gia Định chia ra làm 4 quận: Gò Vấp, Hóc Môn, Thủ Đức, Nhà Bè, Phú Nhuận thuộc phạm vi quận Gò Vấp và kéo dài đến năm 1944.

Ngày 11-5-1944, thành lập tỉnh Tân Bình, Tòa bối tỉnh Tân Bình đặt tại góc đường Phan Đăng Lưu với Phan Đình Phùng thuộc phường 1, Phú Nhuận ngày nay. Như vậy, Phú Nhuận từ một vùng đất nghèo trở thành một thị trấn tỉnh lỵ lớn... Thời kháng chiến 9 năm ta làm chủ công khai trên địa phận Tân Bình, Nhà Bè. Chính quyền thuộc địa phải giải tán cơ cai trị tỉnh Tân Bình và lập thêm 1 quận mới lấy tên là quận Tân Bình, đặt lỵ sở tại Phú Nhuận. Quận này gồm các xã Vĩnh Lộc, Bình Hưng Hòa, Tân Sơn Nhất, Phú Thọ Hòa, Tân Sơn Hòa.

#### **- Thời kỳ Nam phần Việt Nam (1955-1975)**

Thời kỳ này về địa phận lẫn địa danh không thay đổi gì: Vẫn thuộc quận Tân Bình, tỉnh Gia Định. Phú Nhuận vẫn là lỵ sở của quận Tân Bình. Nghị định ngày 8-5-1955 của chính quyền đương thời Phú Nhuận có 10 đường có tên và được đổi tên. Phú Nhuận không gọi xã hay làng mà chính thức gọi thị trấn Phú Nhuận (tỉnh Gia Định lúc ấy chỉ có 3 thị trấn là Phú Nhuận, Bà Chiểu và Thị Nghè).

#### **- Tình hình phân ranh hành chính quận Phú Nhuận ngày nay**

Năm 1975, thành phố Hồ Chí Minh gom nhập chia cắt ra làm 12 quận nội thành và 6 huyện ngoại thành. Xã Phú Nhuận trở

thành quận Phú Nhuận bỏ 8 xã chia ra 17 phường, từ tháng 10-1982 thu lại còn 15 phường.

Tóm lại, qua 300 năm hình thành và phát triển, Phú Nhuận không thay đổi địa danh, địa bàn, nhưng Phú Nhuận phát triển rất nhanh. Từ một vùng đất cằn cỗi, từ một gò đất hoang với vài hộ gia đình lưu dân tới khẩn hoang lập ấp, Phú Nhuận đã trở thành một quận hoàn toàn đô thị hóa với phong cách thiết kế khá khang trang.

## ĐỊA DANH ĐỒNG THÁP MƯỜI

Hàng triệu năm trước, Đồng Tháp Mười là một vị trí biển nằm giữa một bên là núi đất Tây Ninh và bên kia là gò nồng Ba Nam. Dần dần, phù sa sông Cửu Long lấp đầy vịnh này. Nếu không có một dãy dài giống đất ngăn chặn đường thoát nước ở phía nam, thì vịnh này đã trở thành một tam giác châu (delta) phì nhiêu từ lâu. Nguyên đó là những đồi cát ven biển xưa kia, kéo dài từ Cái Bè đến Tân An, qua Cai Lậy và Mỹ Tho, nay mang các tên: giống Sao, giống Sâm, giống Ông Mậu, giống Lấp Vồ, giống Ba Lai, giống Thuộc Nhiêu, giống Mỹ Quý, giống Cao, giống Giữa, giống Tân Hương, giống Tân Hiệp, giống Bà Hạt, giống Dinh, giống Cai Yến...<sup>(1)</sup>

Vì chuỗi dài giống đất trên, mà Đồng Tháp Mười bị úng thủy, chứ không phải vì Đồng Tháp Mười là vùng đất trũng giống lòng chảo như người ta tưởng nhầm trước đây. Sự thực, phía bắc nơi gần Ba Nam cao hơn mặt biển 4m, tới biên giới còn cao khoảng 2m và nơi thấp nhất quanh gò Tháp Mười vẫn cao từ 0,5 đến 0,7m. Tính chung, chiều dốc từ Tây–Bắc xuống Đông–Nam là 2/10.000, nghĩa là nếu không bị các giống đất ngăn chặn hết nước, thì Đồng Tháp Mười đã hết tính cách bưng chalmart từ lâu.

Có thể tạm chia phần Đồng Tháp Mười thuộc Việt Nam thành 3 vùng:

- a. Vùng cao bên bờ sông Tiền, kể từ Hồng Ngự xuống Cái Bè, bể rộng thì phía trên chỉ ở khoảng 500m, phía dưới gần Cái Bè là vài cây số. Đây là vùng Cao Lãnh trù mật đã được lưu dân Việt Nam khai thác sớm nhất. Đại bộ phận vùng này thuộc tỉnh Đồng Tháp bây giờ.
- b. Vùng trung tâm gồm 2 phần: phần gò Bắc Chiên và phần gò Tháp Mười. Phần gò Bắc Chiên tương đối cao (khoảng 2m) trừ miền đầm lầy mệnh danh là hố Cái Bắc. Phần gò Tháp Mười tương đối thấp nhất, tuy nhiều gò Tháp Mười không bao giờ bị lụt. Trên phần gò Tháp Mười đã có một mạng lưới kinh mương khá tốt, còn trên phần gò Bắc Chiên thì mới được bắt đầu đào kinh mương từ ngày Giải phóng. Giữa gò Bắc Chiên với gò Tháp Mười xưa kia có một con đường mòn để liên lạc với nhau, qua một dãy giồng đất thấp. Phần gò Tháp Mười nay thuộc tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Tiền Giang. Còn phần gò Bắc Chiên nay thuộc tỉnh Long An (các huyện Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh).
- c. Vùng giữa sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây nay thuộc tỉnh Long An (các huyện Đức Huệ, Thủ Thừa).

## Thời tiền sử và sơ sử

Hiện chúng ta còn thiếu những di tích khảo cổ học, để có thể khẳng định là đã có con người tới sinh sống trong vùng bưng bao la bát ngát này từ bao giờ. Nhưng vào thời sơ sử, chúng ta có khá nhiều cứ liệu. Người ta đã khai quật di chỉ Ba Nam (thường phiên là Ba Phnom, Ba Phnum hay Ba Ph'num) và đã kết luận là kinh đô vương quốc Phù Nam (hình thành và cường

thịnh từ thế kỷ I đến thế kỷ VI) đặt ngay tại Ba Nam. Sử gia Trung Quốc đã phiên âm địa danh Ba Ph'nam thành Phù Nam để gọi tên cho cả vương quốc (sự thực thì phnom, phnum hay phnam chỉ có nghĩa là gò đồi).

Trên gò đồi Tháp Mười xưa kia cũng chỉ có những kiến trúc tín ngưỡng và quần cư, sau bị tàn phá hết. Năm 1932, nhà khảo cổ Parmentier vào Tháp Mười để nghiên cứu những di vật còn lại là một tượng sư tử đá và một linga cũng bằng đá, dưới bệ có khắc chữ bắc-phạn (sanskrit)<sup>(2)</sup>. Đó là những di vật thuộc loại văn hóa Óc Eo mà Malleret mới khai quật thấy ở vùng “tứ giác Long Xuyên” (khác chi vùng bưng Đồng Tháp Mười) vào đầu những năm 1940.

Mới cách đây vài thập niên, tỉnh Đồng Tháp đã tiến hành công cuộc khai quật và thu lượm hiện vật cổ ngay tại Gò Tháp. Kết quả là 187 hiện vật khảo cổ học đã được tìm thấy và lưu giữ tại nhà Bảo tàng tỉnh<sup>(3)</sup>.

Đồng thời, các di tích khảo cổ thuộc văn hóa Óc Eo hoặc gần giống Óc Eo tại địa bàn Đồng Tháp Mười như gò Sa Rài (Hồng Ngự), gò Phú Long (Sa Đéc), gò Dái Liếp (Tháp Mười), Long Hậu (Thạch Hưng), Tân Hội Cơ (Hồng Ngự), Mỹ Quý (Tháp Mười), An Sơn, gò Canh Nông (Đức Hòa), Rạch Núi (Cần Giuộc), cùng các địa điểm Lộc Chánh, Lò Gạch, Chùa Nổi, Tân Hội... Riêng những khu di tích khảo cổ học mới được khai quật gần đây tại Đức Hòa có một tầm cỡ và ý nghĩa rất lớn để đánh giá lại toàn bộ quá trình cũng như địa bàn phân bố của vương quốc Phù Nam và nền văn hóa Óc Eo – mà trung tâm, không chừng, ở trên địa bàn Đồng Tháp Mười chứ chẳng đâu xa...

Tuy nhiên, trước kia người lưu dân Việt Nam tới miền Nam để “khẩn hoang lập ấp” thì tất cả các di tích trên cùng bao di tích khác chưa được phát hiện đã chìm sâu vào lòng đất. Thật đúng

khi nhận định: “Văn hóa Óc Eo, đỉnh cao của các nền văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long, sau mấy thế kỷ phát triển phồn vinh, rồi bị tàn lụi nhanh chóng trong lòng chảo thấp. Cả vùng đất này gần như trở nên hoang vu, không có dấu tích cư ngụ của con người hàng nhiều thế kỷ sau đó. Sự nghiệp chinh phục đầu tiên đồng bằng này của những lớp người xưa cả ngàn năm trước về trước bị dang dở, chìm đắm trong lòng đất cổ”<sup>(4)</sup>. Quả thật, nền văn hóa Óc Eo đã bị “tàn lụi” và “chìm đắm trong lòng đất cổ” từ nhiều thế kỷ trước khi người Việt tới. Ngay từ thế kỷ XIII, Châu Đạt Quan đã nhận thấy cảnh hoang vu khi đi ngang vùng bưng chǎm vĩ đại này như sau: “Chúng tôi đi ngang qua biển Côn Lôn và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào được cửa thứ tư (có lẽ là cửa Đại để qua Mỹ Tho, Tân Châu, Ba Nam, Nam Vang rồi lên Angkor), các ngả khác có nhiều bãi cát thuyền lớn không đi được. Nhìn lên bờ, chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoảng qua không để lại gì biết được lối vào”<sup>(5)</sup>.

Mấy thế kỷ sau, toàn vùng bưng rộng lớn, kể cả trên những giống đất hay gò nồng đều hoang phế, không bóng người cư ngụ, người lưu dân Việt Nam đầu tiên thấy đúng như Lê Quý Đôn ghi chép: “Đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định, từ các cửa biển lớn nhỏ như Cần Giờ, Soài Rạp (để ngược dòng lên Vàm Cỏ) đi vào, toàn là những đầm rừng hoang vu đầy cỏ rậm, mỗi đầm rừng có thể rộng hơn ngàn dặm”<sup>(6)</sup>. Như vậy, người Việt đã tới đây “khẩn hoang lập ấp” giữa nơi “không người”, nay lại trân trọng cố gắng làm sống lại những nền văn hóa thuộc cổ sử và sơ sử đã lắng sâu dưới lòng đất thấp. Không chỉ có ý nghĩa về mặt địa lý, điều đó còn biểu hiện đúng tinh thần dân tộc Việt Nam, một tinh thần dân tộc khai phóng luôn vươn tới nền đạo lý nhân hóa đại đồng.

## Địa danh

Nghiên cứu sâu về nguồn gốc, cách ghi tên và lối đọc địa danh, là việc làm khó khăn song thiết yếu. Chúng ta thử đề cập mấy địa danh chính như sau:

### Trạch hay Pha Trạch

Ở buổi đầu khẩn hoang lập ấp, vùng bưng chàm vĩ đại – mà vị trí đã nói ở trên – chưa có tên gọi riêng. Do tiêu mục Trạch thuộc trấn Định Tường, Trịnh Hoài Đức viết: “Ở huyện Kiến Đăng, từ đông sang tây tiếp giáp biên giới Cao Miên, có những chàm ao đầy cá tôm, ăn không hết. Thường đến tháng tư tháng năm, nước mưa xuống lan tràn thì cá mú sinh trưởng đầy ruộng đầy ao. Phàm những chỗ cỏ mọc, nước sâu chỉ một tấc, cá cũng tụ ở. Đến tháng mười, nước rút cạn thì cá trở ra sông. Những ai chịu thuế cá qua thuận mãi mới được hành nghề (bỏ thâu). Ở thượng lưu sông, người ta đắp đập ngăn không cho cá bơi ngược lên. Ở giữa sông. Người ta dựng đặng bện kín bằng tre mà bắt cá rồi thả vào lòng ghe lớn có chứa nước ngọt cho cá sống lâu. Khi bán cá thì lấy giỏ tre mà đóng. Chủ cá thâu được mối lợi to. Lại có một dãy đất ở phía bắc Kinh Mới sông Chanh, tuy trưng vào hạng điền, nhưng nghề nghiệp thì lại đào ao nuôi cá bán để nộp thuế. Ấy là nguồn lợi tự nhiên của bưng chàm vô cùng vậy”<sup>(7)</sup>.

Còn sách *Đại Nam nhất thống chí* về tỉnh Định Tường, viết sau *Gia Định thành thông chí* vài chục năm, cũng viết tương tự như trên và đặt dưới tiêu đề *Pha Trạch*<sup>(8)</sup>. Thế nghĩa là mới có tên chung chứ chưa có tên riêng. Hoặc giả đã lấy tên riêng của gò Tháp Mười để gọi chung cho Đồng Tháp Mười trên một diện tích rộng nhưng chưa phải là gồm toàn thể địa bàn như ta hiểu bây giờ, mà địa danh ấy cũng chưa được phổ biến và được

ghi vào các văn kiện địa bạ hay hành chánh xưa. Tuy nhiên, trên bản đồ *Định Tường toàn đồ* 1835, ta thấy vẽ rõ cánh rừng cây rất lớn có ghi Lâm Tẩu tức rừng đầm hồ rộng.

Khi mới chiếm một phần Nam bộ, hải quân Pháp đã vẽ ngay tình hình sông rạch chằng chịt của Nam bộ, các địa danh được ghi theo Quốc ngữ khá cẩn thận. Nhưng trên cánh đồng bưng vĩ đại này, phần thuộc Việt Nam cũng như phần thuộc Campuchia, các bản đồ vẽ hồi 1862 chỉ ghi Plaine inondée couverte d' herbes (Cánh đồng ngập nước đầy cỏ)<sup>(9)</sup>. Trên bản đồ Bineteau cũng vẽ năm 1862, lại ghi thêm Đồng Sà Tón (Cánh đồng cói lớn rất dễ trồng trọt. Grande plaine couverte de Joncs facilement cultivable) nằm giữa hai sông Vàm Cỏ Tây và Vàm Cỏ Đông. Và trên Đồng Tháp Mười này, thì ghi là Đồng Cỏ Lau hay Cỏ Bon Bon, đồng rộng lớn ngập nước khi mùa mưa (Grande plaine innondée pendant la saison des pluies). Trên các bản đồ vẽ sau 10 hay 15 năm, ở phần bưng thuộc Việt Nam, ngoài chữ Plaine inondée (như một danh từ chung) lại ghi thêm chữ lớn hơn Plaine des Joncs (như danh từ riêng của một địa danh). Nếu coi Plaine des Joncs mà nhiều người dịch là Cánh Đồng Lác hay Đồng Cói – là địa danh thì không thể coi tên Pha Trạch xưa cũng là địa danh!<sup>(10)</sup>. Còn dịch chữ joncs là cói hay lác thì không sai, nhưng dịch đúng sự thực địa lý đương thời thì nên dịch là Đồng Cỏ Bàng, vì khi xưa từ Kinh mới sông Chanh tới gò Tháp Mười có rất nhiều loại cây “cây không tầm bô, tục danh cỏ bàng”<sup>(11)</sup> mọc lan tràn. Những địa danh Rạch Bàng hay Trảng Bàng cũng xuất phát từ sự thực địa lý tự nhiên đó.

Đến cuối thế kỷ XIX, trên các bản đồ Tân An mới ghi rõ Gò Tháp Mười hay xóm Tháp Mười.

Từ đầu thế kỷ này, người Pháp mới nhận là đã không dùng địa danh Đồng Tháp Mười mà chỉ là dùng danh từ chung để

gọi Cánh Đồng Bàng, như khi họ viết: “Cánh Đồng Bàng. Vùng đầm lầy rộng lớn này chiếm một phần năm cả diện tích Nam kỳ... Người An Nam thường gọi là Cánh Đồng Bàng này là Đồng Tháp Mười, đó là tên một ngôi tháp cổ Khmer nằm giữa Cánh Đồng Bàng. Họ cũng còn gọi tên khác nữa là Đất Bưng (terre à marécages)”<sup>(12)</sup>.

## Đồng Tháp Mười

Có lẽ địa danh Đồng Tháp Mười mới được phổ biến từ khi Thiên Hộ Dương (Võ Duy Dương) lấy nơi đây làm căn cứ cho nghĩa quân chống Pháp. Hành dinh của nghĩa quân đóng ngay trên gò Tháp Mười, xung quanh là đồn Tả, đồn Hữu và đồn Tiên, cùng với 5 hay 6 đồn nhỏ ngoài xa nữa như đồn Gò Bắc Chiên, đồn Sa Tiên, đồn Ấp Lý... Sự liên lạc giữa các đồn với hành dinh, trong mùa khô thì có đường mòn (đường mòn từ Cần Lố và Gò Tháp Mười gọi là đường Gạo, để tái lương thực cho nghĩa quân), mùa nước lớn thì phải dùng thuyền bè. Nơi đây, chúng ta chỉ bàn về địa danh, nên xin miễn đi sâu vào chi tiết bối phong, tiếp vận và trận chiến của lực lượng nghĩa quân (có cả lính Pháp và lính Tagal theo) rất anh dũng, mà chỉ ghi nhận là Công báo Nam kỳ thuộc Pháp đã đưa tin: ngày 17-4-1866 đã chiếm được Tháp Mười (prise de ThapMuoi) sau nhiều trận ác chiến và hao binh tổn tướng<sup>(13)</sup>.

Theo các văn kiện Việt Nam, từ năm 1864 Đồng Tháp Mười đã được ghi rõ ràng: đó là nơi Võ Duy Dương sẽ rút quân vào kháng chiến chống Pháp<sup>(14)</sup>. Như vậy, tên Đồng Tháp Mười đã có từ trước, nhưng từ khi nghĩa quân Thiên hộ Dương lấy gò Tháp Mười làm hành dinh và lập nhiều đồn rải rác khắp vùng bưng, thì địa danh Đồng Tháp Mười thành phổ biến và dùng để

gọi tên chung cho toàn vùng “đất bưng”, vùng “trạch” hay “pha trạch” của phía Việt Nam xưa thuộc địa phận tỉnh Định Tường.

Về nguồn gốc tên Tháp Mười, hiện nay có 2 giả thuyết:

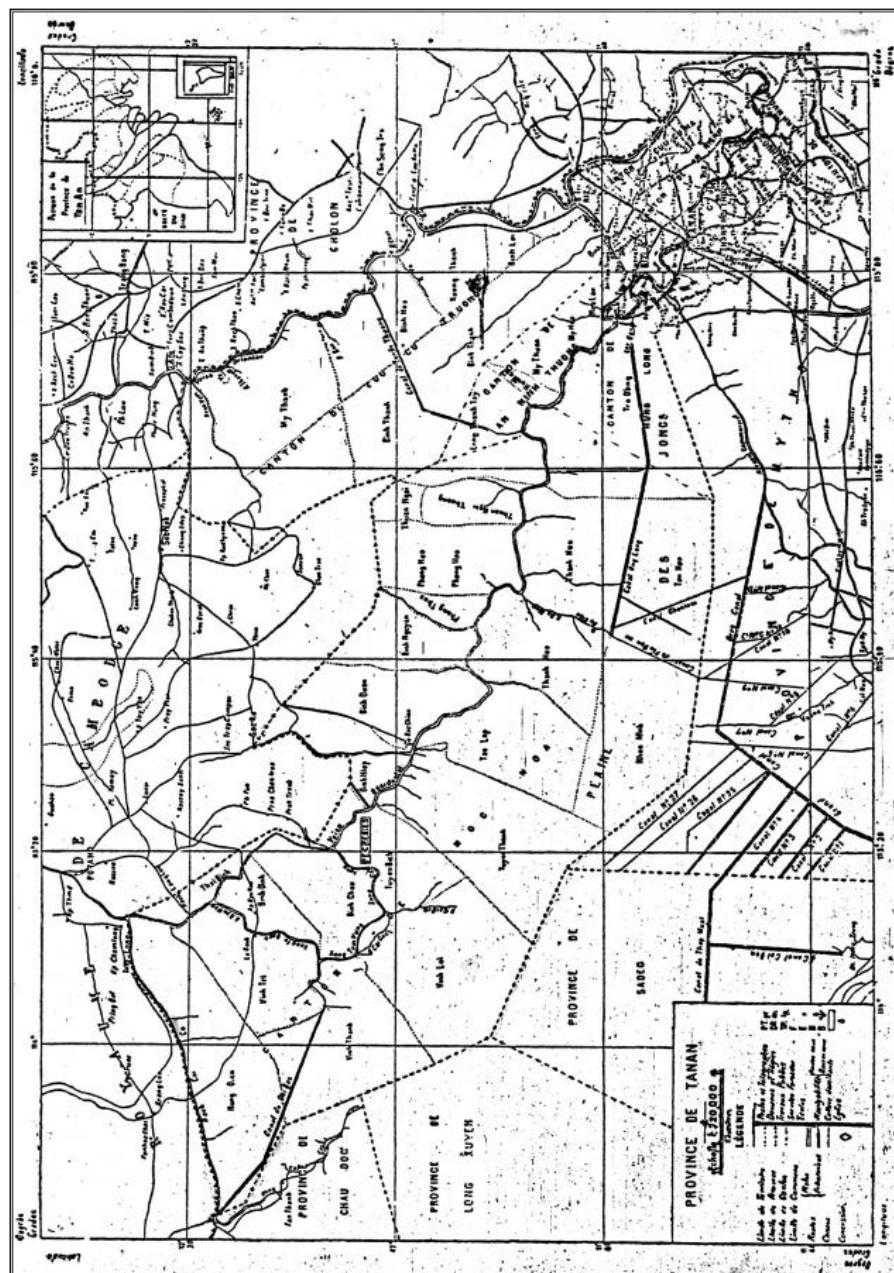
- a. Tháp có 10 tầng, nên gọi Tháp Mười.
- b. Đây là tháp được xây dựng sau 9 tháp khác, nên gọi Tháp Mười.

Cả hai giả thuyết này đều chưa vững lắm. Văn hóa Óc Eo không có kiểu thức làm tháp 10 tầng và thực tế cũng chưa tìm thấy vết tích gì, kể cả thư tịch của một tháp 10 tầng. Còn thuyết tháp thứ mười, dựa vào những chữ bắc-phạn (sanscrit) ghi “tên tháp thứ mười” dưới bệ đá linh phù mà Parmentier đã đọc thấy hồi 1938, thì cũng chưa xác quyết lắm, vì chưa kiểm chứng lại dòng chữ bắc-phạn trên và cũng chưa tìm ra được dấu vết của một trong 9 tháp trước. Tất cả còn lại là giả thuyết, có lẽ chưa nên khẳng định vội. Tuy nhiên tên Đồng Tháp Mười đã là một địa danh chính thức do người Việt Nam đặt ra, lại mang nhiều ý nghĩa địa lý và lịch sử quan trọng.

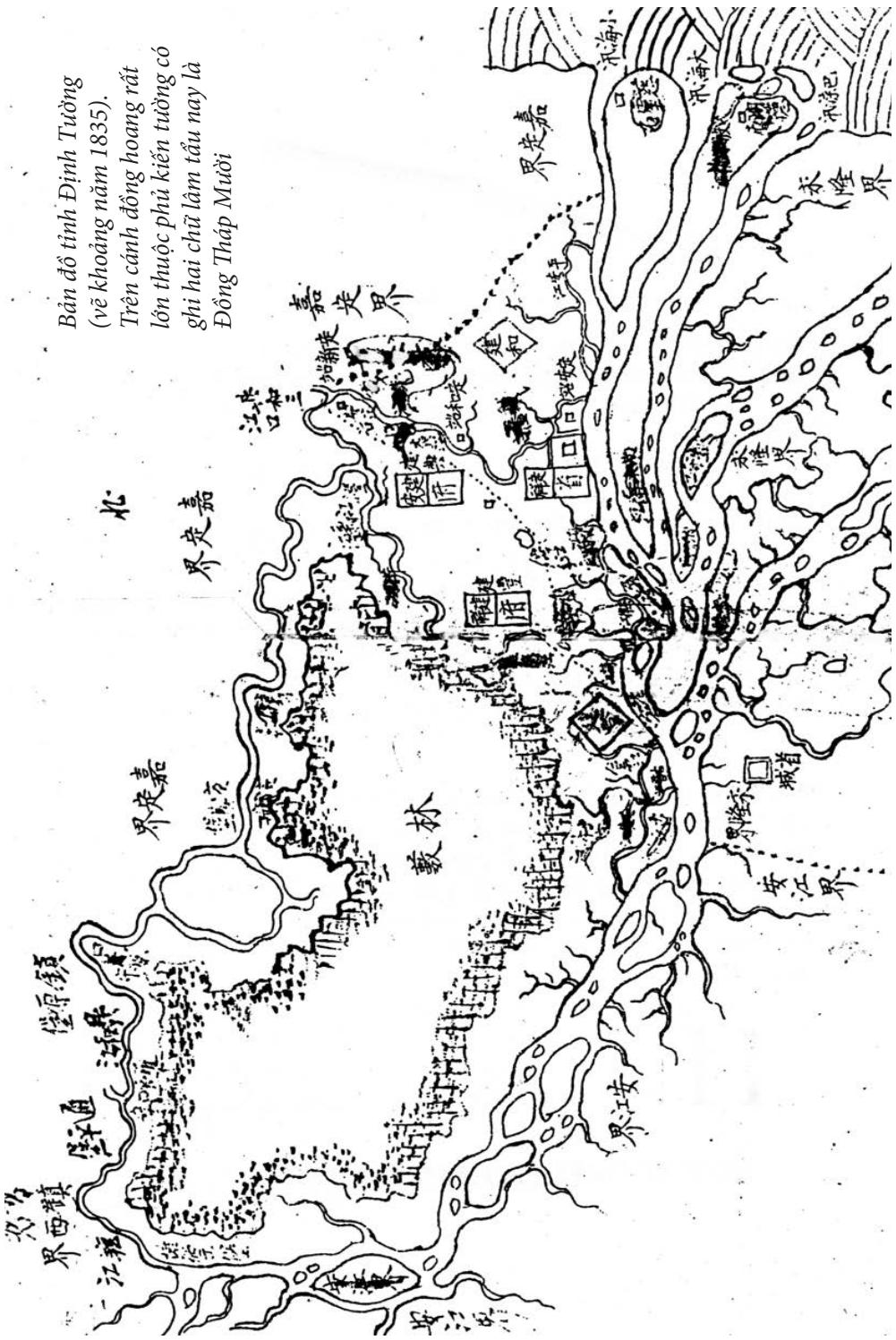
Chúng ta nên nhớ rằng Đồng Tháp Mười và vùng phụ cận xưa là 2 phủ Xoài Rạp và Tâm Đôn mới thuộc vào cương vực Việt Nam từ năm 1756. Buổi đầu dân ta chỉ khai thác theo cách hái lượm như đánh cá hay lấy tổ ong. Từ năm 1850, Nguyễn Tri Phương dùng phương thức đồn điền để có chính sách xã hội và kỹ thuật tưới tiêu thích ứng đặc biệt để khai thác Đồng Tháp Mười. Chính sách đồn điền đang phát huy kết quả tốt, thì chẳng may Pháp tới xâm lăng. Tuy nhiên, những cuộc kháng chiến chống Pháp quyết liệt nhất đều do dân đồn điền như quân cơ Trương Định hay Thiên hộ Võ Duy Dương lãnh đạo kiệt xuất.

Đồng Tháp Mười cũng từng là tổng hành dinh của 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và 15 năm chống Mỹ (1960-1975) cực kỳ oanh liệt và gian khổ.

- 
- 1 Theo Nguyễn Ngọc Bích, Sđd, *Gia Định thành thông chí* và *Nhất thống chí* có những tên giống khác.
  - 2 Nguyễn Hiến Lê – *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* (1939), Trí Đẳng, Sài Gòn tái bản, 1971, tr.62.
  - 3 Nguyễn Đắc Hiên – *Di tích gò Tháp Mười*, trong *Văn hóa Óc Eo...*, Long Xuyên, 1984, tr.260-262.
  - 4 Lê Xuân Diệm, trong *Văn hóa Óc Eo...*, Long Xuyên, 1984, tr.69.
  - 5 Châu Đạt Quan – *Chân Lạp phong thổ ký*, bản dịch Lê Hương, Sài Gòn, 1973, tr.22.
  - 6 Lê Quý Đôn – *Phủ biên tạp lục*, II, Lê Xuân Giao dịch, Sài Gòn, 1973, tr.340.
  - 7 Trịnh Hoài Đức, Sđd, tập Thượng, tr.69.
  - 8 *Đại Nam nhất thống chí* – *Tỉnh Định Tường*, Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1973, tr.20.
  - 9 Vidalin – *Carte de la Basse – Cochinchine*, 1862-1866.
  - 10 Bigrel – *Carte de la Cochinchine en 20 feuilles*, 1876.
  - 11 Trịnh Hoài Đức, Sđd, tập Thượng, tr.69.
  - 12 Annuaire Général de L'Indochine, IDEO, 1910, tr.712.
  - 13 La Cochinchine Francaiseen 1878 Bsei Usel, tr.316.
  - 14 Nguyễn Hữu Hiếu – *Võ Duy Dương*, Nxb TH Đồng Tháp, 1992, tr.253-291.



Trên bản đồ tỉnh Tân An (vẽ khoảng năm 1902-1910) có ghi địa danh  
Plaine des joncs (bình nguyên cát) tức Đồng Tháp Mười



# ĐỊA LÝ LỊCH SỬ TỈNH KHÁNH HÒA

**S**ách *Vân dài loại ngũ* của Lê Quý Đôn đã chép: Mã Viện đời Hán khi đi đánh Giao Chỉ (năm 41) tiến vào phía nam hơn 400 dặm đến nước Lâm Ấp, lại tiến vào phía nam hơn 200 dặm nữa đến nước Tây Đồ Di. Tây Đồ Di sau bị Chiêm Thành (xưa là Lâm Ấp) thôn tính<sup>(1)</sup>. Có lẽ Tây Đồ Di là vùng Phú Yên, Khánh Hòa ngày nay.

Năm 1471, vua Lê Thánh Tông cho lấy núi Đá Bia trên rặng Đại Lãnh ở mũi Nại (Varella) để phân ranh giữa Đại Việt và Chiêm Thành.

Tháng 4 năm Quý Tỵ (1653), vua nước Chiêm Thành là “Bà Tấm, Bà Thẩm hay Bà Tranh xâm phạm biên cảnh”, chúa Hiển (Nguyễn Phước Tần) liền sai Cai cơ Hùng Lộc đi đánh, chiếm lấy phần đất từ mũi Bà Bia đến sông Phan Rang<sup>(2)</sup>. Địa phận mới thâu phục này phía tây rộng tới sông Mê Kông và phía đông giáp biển chi phối các hải đảo gồm cả quần đảo Trường Sa. Trên phần đất này đã có lưu dân ở đồng đúc, chúa Nguyễn đặt dinh Thái Khang coi hai phủ:

1. Phủ Thái Khang coi 2 huyện Quảng Phước, Tân Định.
2. Phủ Diên Ninh coi 3 huyện Phước Điền, Vĩnh Xương, Hoa Châu.

Năm 1690, đổi phủ Thái Khang làm phủ Bình Khang và cũng gọi dinh Bình Khang.

Năm 1742, đổi phủ Diên Ninh làm phủ Diên Khánh.

Năm 1773, Tây Sơn chiếm cứ dinh Bình Khang.

Năm 1793, Nguyễn Ánh thu phục dinh Bình Khang và xây thành Diên Khánh.

Năm 1803, đổi dinh Bình Khang làm dinh Bình Hòa (phủ Bình Khang cũng đổi làm phủ Bình Hòa).

Năm 1808, đổi dinh Bình Hòa làm trấn Bình Hòa.

Năm 1831, đổi phủ Bình Hòa làm phủ Ninh Hòa.

Năm 1884, triều đình Huế phải ký hòa ước Giáp Thân (Patenôtre) nhận cho Pháp “bảo hộ” cả xứ Trung kỳ và Bắc kỳ.

Năm 1888, trích huyện An Phước trong phủ Ninh Thuận của tỉnh Bình Thuận và 7 xã huyện Tuy Phong, 2 tổng của huyện Hòa Đa cho lệ thuộc vào.

Năm 1901 tách phủ Ninh Thuận ra làm đạo Ninh Thuận (đạo là một tỉnh nhỏ). Sau đó, tỉnh Khánh Hòa chỉ còn 2 phủ và 4 huyện như sau:

- Phủ Diên Khánh coi 2 huyện:

. Phước Điền lãnh 5 tổng với 38 xã thôn.

. Vĩnh Xương lãnh 4 tổng với 45 xã thôn.

- Phủ Ninh Hòa coi 2 huyện:

. Quảng Phước lãnh 6 tổng với 83 xã thôn.

. Tân Định lãnh 3 tổng với 73 xã thôn<sup>(3)</sup>.

Sau đây là tình hình phân ranh hành chính qua các thời điểm của tỉnh Khánh Hòa.

## **Phân ranh hành chính trấn Bình Hòa năm 1810-1830**

Gồm tất cả 2 phủ, 5 huyện, 18 tổng và thuộc, 275 làng (132 xã, 130 thôn, 3 xóm, 3 ấp, 2 xứ, 1 phường, 1 sách, 3 lạch) và 15 làng mất địa bạ.

### **Trấn Bình Hòa**

#### **1. Phủ Bình Hòa chia ra 2 huyện**

- Huyện Quảng Phước coi 3 tổng và 2 thuộc:
  - a. Tổng Hạ có 42 làng.
  - b. Tổng Thượng có 14 làng.
  - c. Tổng Trung có 16 làng.
  - d. Thuộc Hà Bạc I có 43 làng.
  - e. Thuộc Đồng Nguyên Hương Thâu Bát có 3 lạch.
- Huyện Tân Định coi 3 tổng:
  - a. Tổng Hạ có 19 làng.
  - b. Tổng Thượng có 29 làng.
  - c. Tổng Trung có 20 làng.

#### **2. Phủ Diên Khánh chia ra 3 huyện:**

- Huyện Phước Điền coi 3 tổng:
  - a. Tổng Hạ có 3 làng.
  - b. Tổng Thượng có 8 làng.
  - c. Tổng Trung có 13 làng.
- Huyện Vĩnh Xương chia ra 3 tổng và 1 thuộc:
  - a. Tổng Hạ có 9 làng.
  - b. Tổng Thượng có 7 làng.
  - c. Tổng Trung có 8 làng.
  - d. Thuộc Hà Bạc II có 24 làng.

## **Phân ranh hành chính tinh Khánh Hòa năm 1910**

Dưới thời Pháp, hệ thống phủ - huyện không như trước: phủ cũng như huyện sẽ trực tiếp cai quản một số tổng. Nơi nào quan trọng gọi là phủ, nơi nào bình thường gọi là huyện. Thông thường là lấy nơi đặt trụ sở cũ của phủ để gọi là phủ. Tổng niên giám ĐÔNG DƯƠNG năm 1910 ghi chép tình hình hành chính Khánh Hòa không được đầy đủ như sau<sup>(4)</sup>:

*Phủ Ninh Hòa* coi:

- Tổng Phước Tường Ngoại gồm 18 làng với số đình là 596 người.
- Tổng Phước Thiện gồm 10 làng với số đình là 225 người.
- Tổng Phước Kiêm gồm 12 làng với số đình là 672 người.
- Tổng Phước Hạ Nội gồm 17 làng với số đình là 558 người.
- Tổng Phước Hạ Ngoại gồm 10 làng với số đình là 798 người.

*Huyện Tân Định* coi:

- Tổng Thạnh Thượng gồm 23 làng với số đình là 546 người.
- Tổng Hiệp Trung gồm 22 làng với số đình là 1.222 người.
- Tổng Ích Hạ gồm 28 làng với số đình là 1.027 người.

*Phủ Diên Khánh* coi:

- Tổng Thuượng Châu gồm 3 làng với số đình là 260 người.
- Tổng Trung Châu gồm 8 làng với số đình là 1.624 người.
- Tổng Thạnh Phước gồm 3 làng với số đình là 240 người.
- Tổng Ninh Phước gồm 14 làng với số đình là 891 người.
- Tổng Vinh Phước gồm 10 làng với số đình là 400 người.

*Huyện Vĩnh Xương* coi:

- Tổng Xương Hạ gồm 25 làng với số đình là 1.367 người.
- Tổng Trung Kiệt gồm 7 làng với số đình 138 người.

- Tổng Hiệp Kiệt gồm 7 làng với số đình 116 người.
- Tổng Cam Ranh gồm 7 làng với số đình là 321 người.

### ***Phân ranh hành chính tỉnh Khánh Hòa năm 1970***

Dưới thời chính quyền Sài Gòn (1955-1975), tỉnh Khánh Hòa chia ra 6 quận (bỏ phủ, huyện, tổng) và các đơn vị cơ sở thì thống nhất gọi là xã (không phân biệt xã – thôn – ấp – xóm... nữa).

Diện tích toàn tỉnh: 5.505km<sup>2</sup>

Dân số toàn tỉnh: 372.533 người

### ***Phân ranh hành chính tỉnh Khánh Hòa ngày nay***

Sau năm 1975, hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên sáp nhập vào nhau gọi là tỉnh Phú Khánh, lấy tinh lỵ tại Nha Trang. Cuối năm 1989, hai tỉnh lại tách ra như cũ.

Năm 1993, tỉnh Khánh Hòa gồm 127 đơn vị hành chính, chia ra 105 xã, 17 phường và 5 thị trấn<sup>(5)</sup>. Ngoài ra còn phải kể tới Quần đảo Trường Sa (Spratly Islands) rất quan trọng nằm giữa Biển Đông cũng thuộc phạm vi hành chính của tỉnh Khánh Hòa.

### ***Tỉnh Khánh Hòa năm 2000***

Theo *Niên giám thống kê năm 2000*<sup>(6)</sup>, tỉnh Khánh Hòa có diện tích 5.197 km<sup>2</sup> và dân số 1.049.200 người, chia ra:

1 thành phố trực thuộc tỉnh, tức Nha Trang.

1 thị xã Cam Ranh

6 huyện (Vạn Ninh, Ninh Hòa, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Trường Sa).

27 phường

5 thị trấn (Vạn Giã, Ninh Hòa, Diên Khánh, Ba Ngòi, Tô Hợp).  
104 xã.

- 
- 1 *Đại Nam nhất thống chí* (NTC), tỉnh Khanh Hòa, Nha Văn hóa xb, Sài Gòn, 1964, tr.60.
  - 2 Quốc sử quán – *Đại Nam thực lục, Tiên biên*, T.I, Tổ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch, Nxb Sử học, 1962, tr.83.
  - 3 NTC, Sđd, tr.61-63.
  - 4 Gougal – *Annuaire général de l'Indochine*, 1910, Hanoi, 1911, tr.534.
  - 5 Tổng cục Thống kê – *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1993, tr.210-212.
  - 6 Tổng cục Thống kê – *Niêm giám Thống kê năm 2000*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001, tr.10.

# 530 NĂM DIÊN CÁCH PHÚ YÊN HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Giản suốt hậu bán thế kỷ XIV, đã nhiều lần (1371, 1377, 1383, 1388, 1389, 1390) Chiêm Thành đem quân đánh phá nước ta, gây bao thiệt hại về người và của, khắp từ Thanh Nghệ đến Thăng Long. Lần thứ nhất (1371), “người Chiêm Thành sang cướp,... vua phải qua sông lánh nạn, quân giặc vào thành đốt phá cung điện, bắt bớ con gái, lấy ngọc lụa đem về”<sup>(1)</sup>. Nhưng lần sau cùng (1390), người hùng Chế Bồng Nga bị Trần Khắc Chân bắn hạ, quân Chiêm Thành phải rút chạy và từ đó không sang quấy phá Đại Việt nữa.

Năm 1402, “Hồ Hán Thương đem đại quân đi đánh Chiêm Thành... được dâng đất Chiêm Động... và Cổ Lũy, Hán Thương chia đất ấy là bốn châu Thăng – Hoa – Tư – Nghĩa”<sup>(2)</sup>, sau thành phần đất nam Quảng Nam và bắc Quảng Nghĩa.

Từ 1407 đến năm 1427, nhà Minh viện cớ họ Hồ tiếm ngôi họ Trần, đem quân sang xâm chiếm nước ta, bỏ quốc hiệu An Nam chỉ đặt quận Giao Chỉ, cai trị dân ta vô cùng tàn bạo. May nhờ có Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, gian khổ mà dũng mãnh

mười năm trời (1418-1427) mới giải phóng xong đất nước và dựng nên triều đại Hậu Lê làm cho dân no ấm, quốc gia hưng thịnh bậc nhất trong cõi Đông Nam Á. Chiêm Thành không dám gây hấn gì nữa. Nhưng đến “tháng 8 năm Hồng Đức thứ 1 (1470), vua Chiêm Thành là Trà Toàn thân đem quân thủy bộ voi ngựa hơn mười vạn đánh úp Hóa Châu. Tướng thủ biên ở Hóa Châu là bọn Phạm Văn Hiến đánh lại không nổi, dồn cả dân vào thành, rồi chạy thư cấp báo”<sup>(3)</sup>. Trước khi đem quân chinh phạt Chiêm Thành ngày 6 tháng 11, Lê Thánh Tông xuống chiếu: “Trà Toàn là người hung bạo,... đối thần ngược dân,... kiêu ngạo tự cho mình là giỏi,... làm nhục sứ thần ta,... xâm nhiễu dân biên giới, nói vu đánh lừa người Minh để xin viện trợ mà sang cướp bóc”<sup>(4)</sup>.

Ngày 27-2 năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Thánh Tông “thân đem đại quân đánh phá thành Thị Nại... Ngày 28, vua tiến vây thành Chà Bàn... Ngày 1-3, hạ thành Chà Bàn... Những kho tàng của cải đều phải niêm phong canh giữ không được đốt cháy. Trà Toàn vua Chiêm Thành thì đưa sống đến cửa quân, không được giết chết”<sup>(5)</sup>. Thánh Tông thực là nhà vua khoan dung nhân đạo. Sau khi “Trà Toàn bị bắt, tướng là Bô Trì Trì chạy đến Phiên Lung (Phan Rang), giữ lấy đất ấy, xưng làm vua Chiêm Thành tuy đất đai chỉ còn 1 phần 5, sai sứ đến tiến công. Vua phong cho làm vương. Vua lại phong cho Hoa Anh và Nam Bàn (gồm Thủy Xá – Hỏa Xá) làm ba nước, để ràng buộc”<sup>(6)</sup>. Thánh Tông nói: “Hai châu Đại Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất vào đất Chiêm, nay lấy lại được hết”. Rồi ngày 11, cho Đỗ Tử Quy làm tri châu Đại Chiêm (Chiêm Động cũ) và Lê Ý Đà làm tri châu Cổ Lũy, cùng với mấy viên quan Chiêm Thành hợp tác cai trị. Sau khi trở về Thăng Long, “tháng 6, (Thánh Tông) lấy đất Chiêm Thành đặt làm thừa

tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Đạt chức án sát... và đặt ba ty ở Quảng Nam”<sup>(7)</sup>.

Sách *Đại Nam nhất thống chí – Tỉnh Phú Yên* (Nhất thống chí - NTC) chép hơi khác về giai đoạn lịch sử trên: “Đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475) đánh Chiêm Thành mở đất đến đây (tức Phú Yên), lấy núi Thạch Bi làm giới hạn, nhưng từ núi Cù Mông vào Nam còn thuộc man lèo. Qua triều Nguyễn đời chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) năm Mậu Dần (1578), vua ủy nhiệm Lương Văn Chánh làm Trấn Biên quan, chiêu tập lưu dân đến Cù Mông, Bà Đài, khẩn đất hoang ở Đà Diễn”<sup>(8)</sup>. Tuy thời điểm sai lệch 4 năm (1471-1475), nhưng nội dung đoạn văn cho biết từ đèo Cù Mông tới núi Thạch Bi còn thuộc man lèo, thì có lẽ đây là tiểu vương quốc Hoa Anh chăng! Về Lương Văn Chánh, sách *Đại Nam liệt truyện* ghi: “Lương Văn Chánh người huyện Tuy Hòa tỉnh Phú Yên. Tiên tổ là người Bắc Hà. Lúc trước làm quan nhà Lê đến chức... Đô chỉ huy sứ. Đầu năm Mậu Ngọ (1558) theo (Nguyễn Hoàng) vào Nam. Khoảng năm Mậu Dần (1578), người Chiêm Thành đến lấn cướp. Chánh tiến công đến sông Đà Diễn, đánh lấy được Hô thành (xã An Nghiệp)... Chánh chiêu tập dân Chiêm khai khẩn đất hoang ở Cù Mông, Bà Đài (Xuân Đài), cho dân di cư đến đây. Lại mộ dân khai hoang ở trên dưới triền sông Đà Diễn, chia lập thôn ấp, ngày dần đông đúc”<sup>(9)</sup>. Sau khi chết có đền thờ, nay thuộc xã Định Phú, thị xã Tuy Hòa, Lương Văn Chánh được tôn thờ như một phúc thần cho cả người Thượng lấn người Kinh và như một vị tiên hiền có công khai khẩn đất Phú Yên.

## 1. Phú Yên dưới thời chúa Nguyễn (1611-1773)

Năm 1611, bắt đầu đặt nền hành chính Phú Yên, như sách NTC ghi chép: “Năm Tân Hợi, người Chiêm xâm lấn biên cảnh,

vua (Nguyễn Hoàng) sai chủ sự là Văn Phong dẹp yên, lấy đất ấy làm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, đặt phủ Phú Yên thuộc tỉnh Quảng Nam và dùng ông làm Lưu thủ”<sup>(10)</sup>. Như vậy từ đây mới xuất hiện những địa danh hành chính thuần Việt là Phú Yên, Đồng Xuân, Tuy Hòa... Còn những địa danh từ tiếng Chăm hay Cù Mông, thì để nguyên, hay Bà Đài, Bà Rằng thì Việt hóa một phần thành Xuân Đài, Đà Diễn... Dinh Quảng Nam, trước năm 1611, coi 3 phủ Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, thì nay coi thêm Phú Yên là phủ thứ tư.

Năm 1629, đặt dinh Trần Biên sau gọi là dinh Phú Yên, như NTC ghi: “Đời chúa Phúc Nguyên thứ 16, Văn Phong phản nghịch, chúa sai võ tướng Nguyễn Vinh đánh dẹp rồi lập dinh Trần Biên sau gọi dinh Phú Yên, đặt quan tuấn phủ, lại ở theo những chỗ bờ biển đặt làm 38 châu thuộc”<sup>(11)</sup>. Thuộc cũng như tổng, song nhà nước trực trị, chưa để xã dân bầu cử cai tổng hay phó tổng. Từ đây dinh Phú Yên giữ một vị trí quan trọng: thống quản xứ Nam Bàn gồm Thủy Xá – Hòa Xá và vùng thương du, đó là sứ mạng Tây tiến; kiểm soát và khai thác các quần đảo trong Biển Đông, đó là sứ mạng Đông tiến; làm bàn đạp để mở mang bờ cõi qua Chiêm Thành (cũng gọi là Thuận Thành) xuống Bà Rịa – Đồng Nai, đó là sứ mạng Nam tiến.

## 2. Dinh Phú Yên dưới thời Tây Sơn (1773-1799)

Sách NTC ghi: “Đời Nguyễn Phước Thuần năm thứ 9, đất này bị Tây Sơn chiếm cứ, đầu lúc trung hưng mới thu phục”<sup>(12)</sup>. Nói rõ hơn thì 4 dinh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên và có lúc cả Khánh Hòa – Bình Thuận nữa đều thuộc quyền cai trị của Nguyễn Nhạc tức Trung ương hoàng đế với kinh đô là thành Hoàng đế (gần Chà Bàn cũ).

### **3. Từ dinh Phú Yên đến trấn Phú Yên rồi tỉnh Phú Yên (1799-1884).**

Ở giai đoạn lịch sử này, Phú Yên chịu nhiều sự thay đổi nhất (theo NTC đã dẫn):

- Từ 1799 đến 1808, Phú Yên vẫn là dinh. Nếu kể từ 1629 đến 1808, thì Phú Yên ở đơn vị hành chính suốt 179 năm.

- Từ 1808 đến 1826, dinh Phú Yên đổi thành trấn Phú Yên. Suốt hai năm 1815-1816, toàn trấn Phú Yên đo đạc xong ruộng đất và lập địa bạ cho từng thôn ấp. Với tư liệu khá chính xác, ta thấy trấn Phú Yên gồm có 2 huyện là Đồng Xuân - Tuy Hòa, 6 tổng (mỗi huyện có 3 tổng Thượng - Hạ - Trung) và thuộc Hà Bạc. Huyện Tuy Hòa có trên 3.200 mẫu ruộng đất sử dụng trong số diện tích trên 15.406 mẫu. Còn huyện Đồng Xuân có trên 13.492 mẫu ruộng đất sử dụng trong số diện tích là 22.133 mẫu đất. Huyện Tuy Hòa cai quản 80 xã - thôn - giáp - phường. Huyện Đồng Xuân cai quản 63 xã - thôn - phường - châú. Còn thuộc Hà Bạc coi 28 thôn - ấp - phường<sup>(13)</sup>.

- Năm 1826, lại đặt làm phủ Phú Yên, đặt chức Tri phủ. Năm 1831, đổi làm phủ Tuy An cho thuộc vào Bình Định.

- Năm 1832, phân hạt, thăng làm tỉnh Phú Yên, đặt hai ty Bố chánh - Án sát, thuộc tổng đốc Bình Phủ thống hạt.

- Năm 1853, đổi làm đạo Phú Yên, đặt một Quản đạo, giấy tờ phải đặt ba chữ tỉnh Bình Định lên đầu.

- Năm 1876, lại đặt làm tỉnh Phú Yên vẫn do tổng đốc Bình Phủ thống quản.

### **4. Phú Yên dưới thời Pháp thuộc (1884-1945)**

Dưới thời Pháp thuộc, Phú Yên cũng như các tỉnh khác phải để cho Pháp cai trị mọi mặt, kể cả nội vụ hành chính. Phú Yên

vẫn còn chức đầu tỉnh là Tuần vũ và Công sứ Pháp nắm hết quyền hành.

Năm 1899, Phú Yên chia ra 2 phủ và 2 huyện. Từ đây hầu như bỏ hệ thống phủ cai quản huyện. Phủ hay huyện là đơn vị hành chính như nhau, đều vẫn giữ nguyên tắc “phủ thống hạt huyện”. Phủ hay huyện đều do Công sứ Pháp điều hành qua trung gian lý thuyết của Tuần vũ. Đó là phủ Tuy An coi 5 tổng: An Sơn, An Hải, An Vinh, An Đức, An Phú và 69 xã, thôn, phường. Huyện Đồng Xuân (do phủ Tuy An thống hạt) lãnh 3 tổng: Xuân Đài, Xuân Bình, Xuân Phong và 47 xã thôn phường ấp. Phủ Tuy Hòa quản trị 6 tổng Hòa Đa, Hòa Bình, Hòa Mỹ, Hòa Lạc, Hòa Lộc với 109 xã thôn phường ấp. Huyện Sơn Hòa (do phủ Tuy Hòa thống hạt) lãnh coi 4 tổng Sơn Lạc, Sơn Xuân, Sơn Tường, Sơn Bình với 43 xã thôn phường ấp<sup>(14)</sup>. Tỉnh lỵ đặt tại Sông Cầu.

Cho tới Cách mạng 1945, phân ranh hành chính Phú Yên ít thay đổi. Năm 1943, có số thống kê như nhau: diện tích rộng 3.700km<sup>2</sup> với dân số là 282.900 người<sup>(15)</sup>.

## 5. Phú Yên của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945-1954)

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Phú Yên tạm thời giữ phân ranh hành chính cũ, song xóa bỏ cung cách cai trị nửa phong kiến nửa thuộc địa. Ngày 22-11-1945, đã có: Sắc lệnh số 63 quy định việc tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh - thành phố - xã - thị xã. Hiến pháp năm 1946 đã xác định nguyên tắc hành chính đó. Chẳng được bao lâu, Pháp hành quân muốn tái xâm chiếm nước ta. Nên ngày 19-12-1946, kháng chiến trên toàn quốc đồng khởi. Ngày 20-12-1946, Hồ Chủ Tịch ra sắc lệnh: “Tạm bỏ cấp kỵ, cả nước

chia thành 16 chiến khu. Sau đó các chiến khu được sáp nhập lại thành 10 liên khu kháng chiến. Các chiến khu và liên khu kháng chiến đều trực thuộc Trung ương. Dưới chiến khu và liên khu là những đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố, huyện, xã, thị xã... Bên cạnh các Ủy ban hành chính, từ khu đến xã đều thành lập các Ủy ban bảo vệ”<sup>(16)</sup>. Ủy ban bảo vệ cũng gọi là Ủy ban quân dân chính, sau đổi ra Ủy ban kháng chiến, rồi từ 29-3-1948 lại gọi là Ủy ban kháng chiến – Hành chính (theo Sắc lệnh số 149).

Suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp, Phú Yên đã trung thành tuân thủ nguyên tắc tổ chức như trên.

## 6. Phú Yên từ 1954 đến 1975

Hiệp định Genève năm 1954, chấm dứt cuộc xâm lăng của Pháp, lấy sông Bến Hải chia hai miền tập kết quân sự và sau hai năm thì hiệp thương bầu cử thống nhất đất nước. Phú Yên theo đúng chỉ thị của trung ương, lực lượng vũ trang tập kết ra Bắc qua bến cảng Quy Nhơn và tạm công khai để sự vụ hành chính cho chính quyền Sài Gòn. Nhưng năm 1955, Ngô Đình Diệm phế truất Bảo Đại, lập nước Cộng hòa Việt Nam trên phần nam Bến Hải, lấy Sài Gòn là đô thành và chối bỏ hiệp thương thống nhất theo sách lược của Hoa Kỳ.

Chính quyền Sài Gòn, bằng Sắc lệnh 143 ngày 24-10-1956 phân ranh các tỉnh Nam phần và bằng Nghị định 263 BNV ngày 27-5-1958 ấn định đơn vị hành chính tỉnh Phú Yên, đã xác lập vị trí Phú Yên trên một bản đồ 1/200.000 với những chi tiết khá rõ ràng:

Diện tích: 4.978km<sup>2</sup>. Dân số: 326.785 người (số liệu cuối năm 1970).

Chia ra 6 quận (bỏ danh xưng phủ và huyện): Đồng Xuân, Hiếu Xương, Sông Cầu, Sơn Hòa, Tuy An, Tuy Hòa (trong đó thị xã Tuy Hòa rộng 6,1km<sup>2</sup>, có 65.154 người dân)<sup>(17)</sup>.

Khi thấy quốc gia miền Nam bội ước, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam liền được thành lập để thực hiện chức năng của chính quyền cách mạng (12-1960 đến 6-1969). Năm 1961, luật sư Nguyễn Hữu Thọ thoát khỏi nơi giam lỏng ở Tuy Hòa ra vùng giải phóng và được bầu làm Chủ tịch mặt trận. Mặt trận thứ hai là Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam được thành lập ngày 20-4-1968. Mặt trận và Liên minh triệu tập Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam vào các ngày 6, 7, 8-6-1969. Đại hội bầu ra Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Với pháp lý trên đây, Mặt trận rồi Chính phủ lâm thời giành phần quản lý và hành chính trên nhiều vùng rộng lớn gọi là vùng Giải phóng. Vùng Giải phóng trên địa bàn Phú Yên cũng rất đáng kể. Vì thế, trong bản thống kê 6 quận hành chính của bản đồ Phú Yên nêu trên, ta thấy phía quốc gia không kiểm tra được dân số của khá nhiều làng, đặc biệt trong các quận Sơn Hòa, Tuy An, Hiếu Xương...

## 7. Phú Yên từ 1975 đến năm 2000

Sau ngày 30-4-1975, đất nước Việt Nam được hoàn toàn giải phóng và thống nhất. cho nên “Nghị quyết ngày 20-9-1975 của Bộ Chính trị về việc bỏ khu, hợp tỉnh và Nghị quyết ngày 20-12-1975 về việc điều chỉnh việc hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam, rồi Nghị định tháng 2-1976 của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam – trong đó có phần liên

quan đến Phú Yên: Tỉnh Phú Khánh gồm Phú Yên và Khánh Hòa, tinh lỵ đặt tại thành phố Nha Trang.

Từ đây cũng thống nhất danh xưng các đơn vị hành chính của cả nước: toàn quốc chia ra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, quận (đô thị), huyện (nông thôn), phường (đô thị), xã (nông thôn), thị trấn.

Trong 14 năm sáp nhập vào tỉnh Phú Khánh, địa bàn Phú Yên cũ đã có một số thay đổi ranh giới và địa danh ở các cấp bậc huyện, xã và thị trấn.

Ngày 30-6-1989, Quốc hội ra Nghị quyết chia tỉnh Phú Khánh thành hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa. Tỉnh Phú Yên có 7 đơn vị hành chính gồm thị xã Tuy Hòa và 6 huyện: Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu, Sông Hình, Tuy Hòa, Sơn Hòa. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Tuy Hòa.

Thị xã Tuy Hòa có 6 phường và 10 xã.

Huyện Đồng Xuân có thị trấn La Hai và 10 xã.

Huyện Sông Cầu có thị trấn Sông Cầu và 9 xã.

Huyện Tuy An có thị trấn Chí Thạnh và 16 xã.

Huyện Sơn Hòa có thị trấn Cửng Sơn và 11 xã.

Huyện Sông Hình có thị trấn Hai Riêng và 8 xã.

Huyện Tuy Hòa có thị trấn Phú Lâm và 17 xã<sup>(18)</sup>.

Trung tuần tháng 12-2001, Trung ương đã chấp thuận chủ trương tách thị xã Tuy Hòa thành thị xã Tuy Hòa và huyện Phú Hòa.

Những dữ liệu lịch sử và số liệu thống kê nêu trên giúp ta hiểu biết Phú Yên – vùng đất có nhiều thăng trầm nhưng là phần đất bản lề về địa lý và lịch sử của Tổ quốc.

- 
- 1 Ngô Sĩ Liên – *Đại Việt sử ký toàn thư*, 4 tập, Cao Huy Giu biên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng, Nxb KHXH, Hà Nội, 1971-1972 (In lần thứ hai). T.II, tr.179.
  - 2 Như trên, tr.232-233 và chú thích (81), tr.324.
  - 3 Như trên, T.III, tr.228-229-236-237-239.
  - 4 Như trên, T.III, tr.228-229-236-237-239.
  - 5 Như trên, T.III, tr.228-229-236-237-239.
  - 6 Như trên, T.III, tr.228-229-236-237-239.
  - 7 Như trên, T.III, tr.228-229-236-237-239.
  - 8 Quốc sử quán – *Đại Nam nhất thống chí* (NTC), Q.10-11, Phú Yên – Khánh Hòa, Nxb Nha Văn hóa (bộ VHGD), Sài Gòn, 1964, tr.7.
  - 9 Quốc sử quán – *Đại Nam liệt truyện*, T.1, Đỗ Mộng Khương dịch, Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.89.
  - 10 NTC, Sđd, tr.7.
  - 11 NTC, Sđd, tr.7.
  - 12 NTC, Sđd, tr.7.
  - 13 Nguyễn Đình Đầu – *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Tỉnh Phú Yên*, Nxb TP.HCM, 1997.
  - 14 NTC, Sđd, tr.8-10.
  - 15 Bộ Kinh tế quốc gia – *Việt Nam niên giám thống kê*, Nxb viện QGTK, Sài Gòn, 1957, tr.40.
  - 16 Viện Luật học – *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983, tr.68.
  - 17 Bản đồ Phú Yên 1/200.000 do Nha Địa dư quốc gia thiết lập và ấn ành, 1971.
  - 18 Tổng cục thống kê – *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1993, tr.203.

# DINH TRẦN BIÊN VÀ QUÊ HƯƠNG THÁNH ANRÊ PHÚ YÊN

Năm 1629, đặt dinh Trần Biên, như sách *Nhất thống chí* ghi: “Đời chúa Phước Nguyên thứ 16 (con Nguyễn Hoàng), Văn Phong phản nghịch, chúa sai võ tướng Nguyễn Phúc Vinh đánh dẹp rồi lập dinh Trần Biên sau gọi là dinh Phú Yên, đặt quan tuần thủ”<sup>(1)</sup>. Cơ cấu hành chính như phủ huyện là theo hệ thống dân sự, còn dinh hay doanh trại là theo hệ thống quân sự. Hành chính thì có chức quan lưu thủ đứng đầu, quân sự thì có chức quan tuần thủ chỉ huy. Ở thời điểm lịch sử này, chức quan tuần thủ cao hơn lưu thủ và thường kiêm nhiệm luôn chức năng lưu thủ. Dinh cũng là cơ cấu hành chính cao hơn phủ huyện và sau này gọi là trấn rỗi tỉnh.

## 1. Dinh Trần Biên sau là dinh Phú Yên

Dinh Trần Biên xưa ở đâu? Học giả Phạm Đình Khiêm – tác giả *Người chứng thứ nhất; Thầy giảng Anrê Phú Yên* – đã để nhiều công phu phát hiện di tích cũ: “Di tích cổ hơn, gọi là *thành cũ*, thì ở thôn Hội Phú, xã An Ninh, huyện Tuy An (1959) – xa chỗ thành cũ nói trên hai cây số về phía đông-nam,

bên kia con sông Cái. Chính chỗ có di tích ấy hiện nay gọi là *Ấp Thành cũ*. Từ Ngân Sơn, trên đường quốc lộ số 1 (cây số 1301) muốn đến Ấp Thành cũ ở thôn Hội Phú, thì phải đi theo đê sông Cái, trực chỉ hướng đông qua trước nhà thờ Măng Lăng, đường xa độ 5 cây số. Di tích này, ngoài cái tên *Thành cũ* mà nhân dân sở tại dùng để chỉ cái xóm ở chỗ đó, chỉ còn lại vài ba tảng gạch nhỏ, bó hồ kiên cố, nằm ở vệ đường đê sông Cái, sát bờ sông, hoặc ngay trong lòng sông, ở gần bờ, lúc nước cạn mới thấy... Bô lão trong làng nhìn nhận đó là di tích của một ngôi thành cổ. Vẫn theo lời các cụ, thành này bị bỏ là vì nước sông Cái ngày càng chảy xiết đến bên thành. Tiên đoán thành sẽ bị lở, nên các quan mới lo dời đi nơi khác, lập thành mới ở bên Long Uyên – An Thổ...”<sup>(2)</sup>.

Dinh Trấn Biên được thiết lập trong hoàn cảnh nào? Sử *Tiền biên* kể rằng: “Văn Phong ở Phú Yên dùng quân Chiêm Thành để làm phản. Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh (con trưởng Mạc Cảnh Huống, lấy công chúa Ngọc Liên, cho theo quốc tính, sau đổi làm hệ tính Nguyễn Hữu) đi đánh dẹp yên và lập dinh Trấn Biên (khi mới mở mang, những nơi đầu địa giới đều gọi là Trấn Biên). Vì có công ấy, đặc biệt cho dùng ấn son”<sup>(3)</sup>.

## 2. Giáo sĩ Đắc Lộ làm phép Rửa và nhận Anrê Phú Yên vào hàng ngũ thầy giảng

Ngày 29-3-1641, Đắc Lộ rời Đà Nẵng – Hoài Phố (Faifo) xuống tàu đi Phú Yên. Sóng to gió lớn, ngày 31-3-1641 mới tới cửa biển Bà Đài (sau gọi Xuân Đài) nơi gần dinh Trấn Biên. Quan trấn túc Nguyễn Phúc Vinh là người lương, nhưng bà vợ túc công chúa Ngọc Liên đã theo đạo Công giáo với tên thánh Maria Mađalêna lúc ấy vắng mặt đang ở phủ chúa tại Thuận

Hóa. Quan trấn cho binh lính đón rước Đắc Lộ vào dinh, giáo hữu được tin kéo đến vui mừng hoan hô.

Khi bà Ngọc Liên về, liền “mời cha Đắc Lộ vào làm lễ tại nhà nguyện trong dinh trấn, có tất cả giáo hữu trong họ hàng bà đến dự. Giáo sĩ đến, được quan Trấn thủ ra đón từ cổng dinh. Giáo hữu tựu họp rất đông, nên lễ xong, giáo sĩ phải ở lại trong dinh 4 ngày liền. Trong những ngày ấy, giáo sĩ dạy giáo lý và rửa tội cho 90 người trong số đó có cả em gái quan Trấn thủ. Quan trấn rất hài lòng, và tuyên bố rằng ông muốn cho cả nhân dân trong trấn được rửa tội... Cậu Anrê Phú Yên chính là một trong số 90 giáo hữu tân tòng được cha Đắc Lộ rửa tội trong kỳ tĩnh tâm 4 ngày liền tại nhà nguyện của bà Mađalêna trong dinh Trấn Biên...

“Như vậy, làng Hội Phú, nơi dinh Trấn Biên xưa kia, nay là *thôn Thành cũ* thuộc xã An Ninh, địa sở Măng Lăng, quận Tuy An, chính là quê tái sinh phần hồn của vị tử đạo tiên khởi Việt Nam”.

“Năm 1642, giáo sĩ Đắc Lộ trở lại Phú Yên lần thứ hai, Anrê liền ngỏ ý tình nguyện đi theo giáo sĩ giúp việc truyền giáo. Thoạt đầu, giáo sĩ từ chối không nhận, vì nghĩ rằng thời buổi cấm đạo, không nên đem nhiều người theo. Vả lại, Anrê hãy còn nhỏ tuổi, chưa biết giảng dạy cho bốn đạo, mà chữ nghĩa cũng còn ít. Nhưng Anrê vẫn năn nỉ mãi không thôi, lại cậy nhờ những người quen thuộc nói giúp, sau cùng cả hai mẹ con cùng đến van nài, giáo sĩ phải nhận lời”<sup>(4)</sup>.

Thế là, Anrê rời bỏ quê hương Măng Lăng nhập đoàn kẻ giảng, một lòng theo chân Chúa truyền bá Đức tin cho mahn đời hết kiếp... Nhưng Chúa Quan phòng đã định cho Anrê một hành trình làm chứng Đức tin riêng biệt: Ngày 25-7-1644, Anrê

bị bắt tại nhà các thầy kẻ giảng ở Hoài Phố (sau là Hội An), và sau thời gian bị tù ngục và tra khảo tại Dinh Chiêm (thủ phủ Quảng Nam đương thời gồm Đà Nẵng – Quảng Nam, Quảng Ngãi – Bình Định – Phú Yên nay), Anrê bị hành quyết vì trung thành tin theo đạo Chúa, với sự chứng kiến đau thương của Đắc Lộ: “Tôi quá rõ tấm lòng tình tuyển vô tội mà thầy hằng gìn giữ, nhất là từ ngày chịu phép Rửa tội, cho nên tôi chẳng lấy làm lạ vì thầy trong sạch như Thiên thần”<sup>(5)</sup>. Ngày 5-3-2000, Hội thánh đã long trọng cử hành lễ phong Chân Phước cho *Anrê Phú Yên, giáo dân thầy giảng*.

Nhà thờ Măng Lăng đã có tuổi thọ trên 110 năm, theo kiến trúc Gô tích cổ điển thuần túy với 2 tháp chuông cao vọi, giữa cảnh quê sông nước dân cư trù mật. Cạnh nhà thờ có phòng truyền thống Anrê Phú Yên, lưu trữ và triển lãm trang trọng những tư liệu liên quan đến Chân Phước. Gây ấn tượng nhất là sa bàn đắp nổi cả vùng dinh Trấn Biên xưa với nhà thờ Măng Lăng nay, cùng một số hiện vật lượm được của dinh Trấn Biên chìm dưới lòng sông Cái, như mảnh tường thành, chén bát sành nâu, lọ sứ men lam... Phú Yên – Măng Lăng có núi non – sông nước – bình nguyên – biển cả và con người hiền hòa, vừa là nơi đất lành chim đậu, vừa là nơi du lịch kỳ thú và cũng là nơi hành hương di dưỡng tâm hồn vậy.

- 
- 1 Quốc sử quán – *Đại Nam nhất thống chí*, Q.10-11, Phú Yên, Khánh Hòa, Sài Gòn, 1964, tr.7.
  - 2 Phạm Đình Khiêm – *Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên*, trong *Việt Nam khảo cổ tập san*, số 1, Sài Gòn, 1960, tr.71-104.
  - 3 Quốc sử quán – *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr.56.
  - 4 Phạm Đình Khiêm, Sđd, tr.54-57
  - 5 Như trên, tr.149.

## 300 NĂM SA ĐÉC

Địa danh Sa Đéc là một huyền thoại: ngay từ đầu những năm 1860, Trương Vĩnh Ký đã cho rằng Sa Đéc là từ tiếng Khmer Phsar-Dek mà ra. Sa Đéc có nghĩa là “chợ hàng sắt” (marché aux fers). Khảo cổ học chưa tìm thấy dấu vết gì của chợ hàng sắt dưới thời Chân Lạp (thế kỷ VII – XVII). Có lẽ đó là dấu tích của lớp cư dân từ thời vương quốc Phù Nam (thế kỷ I – VII) hoặc trước nữa.

Ít nhất từ đầu thế kỷ XVII hay cuối thế kỷ XVI đã có lưu dân Việt Nam tới đây khẩn hoang lập ấp. Sử sách còn ghi rõ các sứ bộ đông đảo của chúa Nguyễn gởi đi Campuchia hoặc tới U Đông hoặc tới Phnom Penh, đều phải đi đường biển hoặc phải ngược dòng sông Tiền. Như vậy chợ sắt Sa Đéc tất nhiên phải là nơi dừng chân nghỉ ngơi.

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý, thiết lập phủ Gia Định. Khi ấy lưu dân ở Nam bộ đã có tới “trên bốn vạn hộ” và khai mở được hàng nghìn dặm ruộng đất. Có lẽ chợ sắt Sa Đéc lúc ấy đã có dân cư đắt kha khá rồi, dầu chưa có tên trong hệ thống hành chính của Gia Định.

Năm 1732, đặt thêm *châu Định Viễn* và lập *dinh Long Hồ*, đều thuộc về phủ Gia Định (châu cũng như huyện nhưng cư

dân chưa được hoàn toàn khai hóa). Sa Đéc khi ấy thuộc châu Định Viễn.

Năm 1757, cắt đất một phần châu Định Viễn để lập *đạo Châu Đốc* (đạo cũng như châu nhưng thường đặt ở vùng biên giới. Sa Đéc lại thuộc về đạo Châu Đốc.

Năm 1832, sau khi Tổng trấn Lê Văn Duyệt qua đời, Minh Mạng liên bối bỏ hệ thống hành chính *Gia Định thành với ngũ trấn*. Từ 5 trấn, chia ra 6 tỉnh:

- Trấn Biên Hòa thành tỉnh Biên Hòa.
- Trấn Phiên An thành tỉnh Phiên An (sau là Gia Định).
- Trấn Định Tường thành tỉnh Định Tường.
- Trấn Vĩnh Thanh thành hai tỉnh Vĩnh Long, An Giang.
- Trấn Hà Tiên thành tỉnh Hà Tiên.

Chợ Sa Đéc thuộc tỉnh An Giang từ đó. Dương thời tỉnh An Giang chia ra 2 phủ và 4 huyện:

#### *Phủ Tân Thành*

*Huyện Vĩnh An* có 7 tổng: An Hội, An Mỹ, An Thanh, An Thới, An Tịnh, An Trung, An Trường.

*Huyện Vĩnh Định* có 4 tổng (nay là Cần Thơ).

#### *Phủ Tuy Biên*

*Huyện Đông Xuyên* có 4 tổng (nay là An Giang).

*Huyện Tây Xuyên* có 3 tổng (nay là An Giang).

Chợ Sa Đéc là tên gọi nôm chợ Vĩnh Phước thuộc phủ Tân Thành và huyện Vĩnh An. Phủ lỵ và huyện lỵ cùng đặt ở thôn Vĩnh Phước tức gần chợ Sa Đéc vậy. Trịnh Hoài Đức đã mô tả chợ Sa Đéc hồi đó như sau: “Chợ phố liền lạc, ghe thuyền nhóm đòng, làm chỗ đô hội cho trấn (Vĩnh Thanh) này. Phía tả có Tiên phố mỏm cát trắng lè ra như cái lưỡi, nước trong gió mát,

sông êm, người ta thường đậu thuyền nơi ấy, không có ruồi muỗi quấy nhiễu nên gọi là Tiên (cảnh)”.

Năm 1867, Pháp đem quân sang chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) sau khi lấy 3 tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) từ những năm 1859-1861). Pháp liền hủy bỏ hệ thống hành chính Nam kỳ lục tỉnh, và chia ra nhiều *địa hạt* (arron disserment) hay khu vực tham biện (inspection). Tỉnh An Giang chia làm 3 địa hạt: Châu Đốc, Sa Đéc, Ba Xuyên.

Người Pháp mới đến chiếm nước ta, ngôn ngữ bất đồng, không phân biệt được tên chữ với tên nôm. Họ tiện đâu gọi đấy, lấy tên nôm đặt cho tên hành chính.

Cho nên hàng loạt tên nôm được sử dụng xen lẫn với tên chữ, dù có những tên nôm vừa vô nghĩa vừa thô kệch đối với lỗ tai thẩm âm của người Việt. Nào là Bà Rịa với Biên Hòa, Sóc Trăng với Ba Xuyên, Sa Đéc với An Xuyên.

*Địa hạt Sa Đéc* từ năm 1867 đến năm 1889 không còn chia ra cấp huyện nữa, mà trực tiếp quản trị từ cấp tổng trở xuống, Sa Đéc khi ấy gồm 9 tổng.

An Mỹ với 12 thôn, An Hội với 6 thôn, An Trung với 8 thôn, An Phòng với 9 thôn, An Thạnh với 14 thôn, An Thới với 12 thôn, An Tịnh với 6 thôn, Phong Nẫm với 11 thôn.

Các tổng An Mỹ, An Hội, An Phong (từ An Trường), An Trung, An Thạnh, An Thới, An Tịnh trước thuộc huyện Vĩnh An. Còn 2 tổng Phong Thạnh và Phong Nẫm nằm trong Đồng Tháp Mười nguyên thuộc tỉnh Định Tường, huyện Kiến Đăng.

Khi ấy, hạt Sa Đéc có số dân là 102.421 người (96.006 Việt, 4.362 suất đình, 2.043 Hoa, 8 Âu, 2 Phi) với số ruộng trống trọt là 25.334,82 ha (riêng lúa 17.774,23 ha).

Tỉnh Sa Đéc từ năm 1889 đến 1955. Nghị định ngày 20-12-1889 bãi bỏ các danh xưng địa hạt hay tham biện, mà nhất loạt gọi là *tỉnh* như khắp nơi trong nước Việt Nam; riêng chức tham biện thì đổi ra *chủ tỉnh* (chef de province), vì Nam kỳ là thuộc địa để cho Pháp trực trị.

Từ đó, tỉnh Sa Đéc chia ra 3 *quận* (thay cho huyện) và 10 tổng như sau:

*Quận Châu Thành* gồm 5 tổng:

An Hội với 4 xã, An Mỹ với 14 xã, An Trung với 6 xã, Phong Nẫm với 9 xã (bỏ thông gọi xã).

*Quận Cao Lãnh* gồm 3 tổng:

Phong Thạnh với 7 xã, An Tịnh với 4 xã, An Thạnh Thượng với 8 xã.

*Quận Lai Vung* gồm 2 tổng:

An Thới với 9 xã, An Phong với 7 xã.

Tóm lại, tỉnh Sa Đéc trong giai đoạn này rộng 1.353km<sup>2</sup>, chia ra 3 quận với 10 tổng và 70 xã. Dương thời nhà thơ Nguyễn Liên Phong có bài ca ngợi Sa Đéc *cánh thi* như sau:

Có danh thời cựu phú Tân Thành,  
Sa Đéc vui nay cảnh thích tình  
Đèn Vĩnh Phước ngồi hình nguyệt chói.  
Cồn Tân Qui nổi dạng cù đoanh.  
Nhà dân phố chợ nhiều nơi lịch,  
Chùa Phật đình thần lăm chõ xinh.  
Vườn ruộng ấm no phong tục tốt.

*Tỉnh Sa Đéc từ 1955 đến 1975.*

Dưới thời Pháp, Nam kỳ chia ra 20 tỉnh. Dưới thời chính quyền Sài Gòn, Nam bộ chia ra 26 tỉnh. Riêng tỉnh Sa Đéc cắt phần đất nằm ở tả ngạn sông Tiền để lập tỉnh Kiến Phong mới. Cho nên diện tích cả tỉnh chỉ còn  $818\text{km}^2$ , chia ra 4 quận với 36 xã như sau (số liệu năm 1971):

*Quận Đức Thành* rộng  $220,2\text{km}^2$  có 67.678 người, gồm 8 xã.

*Quận Đức Thịnh* rộng  $201,4\text{km}^2$  có 128.682 người, gồm 13 xã.

*Quận Đức Tôn* rộng  $183\text{km}^2$  có 31.566 người, gồm 7 xã.

*Quận Lấp Vò* rộng  $213,4\text{km}^2$  có 70.084 người, gồm 8 xã.

Cộng số dân toàn tỉnh là 289.018 người.

### *Sa Đéc ngày nay*

Từ sau ngày thống nhất, tỉnh Sa Đéc cũ nhập với tỉnh Kiến Phong cũ làm thành *tỉnh Đồng Tháp* mới. Tỉnh Đồng Tháp hiện gồm 2 thị xã và 9 huyện. *Sa Đéc là một thị xã lớn.*

Cho dù Sa Đéc thay đổi ra sao, vẫn luôn phát triển hài hòa cùng cả xứ, cả tỉnh, cả nước ta. Đúng như đồng bào địa phương còn ngân nga:

*Tục kêu Sa Đéc thành danh,*

*Bốn cảng vườn ruộng tươi xinh đầy đường.*

---

Tài liệu tham khảo:

1. Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí*, Sài Gòn, 1972.
2. Hội NC Đông Dương – *Monographic de la province de Sa Đéc*, Sài Gòn, 1903.
3. Nguyễn Liên Phong – *Nam kỳ phong tục nhơn vật diễn ca*, Sài Gòn, 1909.
4. *Bản đồ tỉnh Sa Đéc*, Sài Gòn, 1909.
5. Nguyễn Đình Đầu – *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn. Tỉnh An Giang*. TP.HCM, 1955.

## ĐÀ NĂNG QUA CÁC THỜI ĐẠI

Đà Nẵng xưa thuộc đất Quảng Nam. Quảng Nam nguyên là đất *Việt Thường*. Nhà Tần (246-201 TCN) xâm chiếm phương Nam đất Việt Thường thuộc về *Tượng Quận*. Năm 116 TCN, nhà Hán đổi làm quận Nhật Nam. Trong quận Nhật Nam có huyện Lư Dung (sau là đất Quảng Nam), “Ở Lư Dung có bến nước lượm vàng”.

Năm 192, Khu Liên nổi lên chiếm Nhật Nam xưng là vua nước *Lâm Ấp*. Năm 757, quốc hiệu Lâm Ấp đổi thành *Chiêm Thành*.

Năm 1306, vua Trần Anh Tông đặt Ô Châu làm *Thuận Châu* và Lý Châu làm *Hóa Châu* (nay là Thừa Thiên và Quảng Nam), Chế Mân dâng cho vua Đại Việt hai châu Ô-Lý khi được thành hôn với công chúa Huyền Trân.

Năm 1469, thừa tuyên Thuận Hóa coi 2 phủ: *Tân Bình* và *Triệu Phong* (sau là đất Quảng Nam).

Năm 1472, lập thừa tuyên Quảng Nam coi 3 phủ, 9 huyện (Đà Nẵng khi ấy nằm trong huyện Điện Bàn).

Năm 1553, Dương Văn An tập thành sách *Ô Châu cận lục* ghi chép rõ ràng địa chí vùng đất này. Trong huyện Điện Bàn đã thấy nhiều dấu tích của khu vực sầm uất như các địa danh

Hoài Phố (biển thành Faifo), Cẩm Phô (nay là Hội An), Nhân Chiêm, Liên Trì, Lai Nghi... và dấu vết vùng Đà Nẵng hay Cửa Hàn thì có Cẩm Lệ, Lỗ Giản, Vân Dương, Hóa Khuê, Liên Trì...

Năm 1614, Nguyễn Hoàng cải làm dinh Quảng Nam.

Năm 1651, trong tự điển Việt-Bồ-La của Alexandre de Rhodes đã thấy ghi “Cửa Hàn: một hải cảng ở Đàng Trong mà người Bồ Đào gọi là Turaõ (chữ ô thay cho ng, nên đọc là Tu-rang), chưa thấy nói gì đến Đà Nẵng.

Năm 1776, trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn nhắc đến: “Tiền thuế tuần ty cửa biển Đà Nẵng là 64 quan” và nếu thuyền buôn ngoại quốc bị sóng gió trôi dạt đến hải phận nước ta “thì thuyền họ được đậu ở Cửa Hàn”. (Nhân đây xin học giả Nguyễn Văn Xuân cho biết địa danh Tu Rang, Tu Ran, Touron, Tourane là biến âm biến dạng từ Đà Nẵng hay Cửa Hàn hoặc từ địa danh cổ nào khác).

Sách *Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Quảng Nam* mô tả rõ hơn cả: “Cửa tấn Đà Nẵng ở địa giới hai huyện Diên Phước và Hòa Vang, có tên nữa là Cửa Hàn”. Vậy Đà Nẵng với Cửa Hàn là một.

Năm 1808, đổi dinh Quảng Nam thành *trấn Quảng Nam*.

Năm 1814, tiến hành công cuộc đắc điền lập địa bạ trấn Quảng Nam. Theo đó thành phố Đà Nẵng nay (chủ yếu 3 quận Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà) nằm trên địa phận *tổng Bình Thái Hạ* thuộc huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn đương thời gồm các thôn xã (còn dấu tích trên bản đồ 1924-1955): Bình Thái, Bàu Sen, An Khê, Hải Châu Chính, Hóa Khuê Tây, Hóa Khuê Trung, Nại Hiên Đông Tây, Thạc Giản, Thạch Than, Thanh Khê... một số địa danh đó tồn tại từ thời *Ô chau cận lục*. Rất xa xưa vậy.

Năm 1831, đổi trấn Quảng Nam thành *tỉnh Quảng Nam*.

Năm 1884, Pháp xâm chiếm và đô hộ toàn thể nước ta. Pháp giữ nguyên địa bàn hành chính tỉnh Quảng Nam, nhưng ép triều đình Huế phải để khu vực *Đà Nẵng* làm nhượng địa cho Pháp trực trị (đồng thời với Hà Nội và Hải Phòng), theo dụ của Thành Thái ký ngày 9-10-1888. Theo Nghị định ngày 3-1-1893, *thành phố Đà Nẵng* (ville de Tourane) được thành lập, biệt lập khỏi địa phận Quảng Nam. Dương thời (1906), Đà Nẵng có 9.892 người dân gồm 5.500 người Việt có đăng tịch, 3.500 không đăng tịch, 400 người Âu, 450 người Hoa, 24 người Án, 18 người Nhật. Thành phố Đà Nẵng vẫn bị Pháp trị tới khi ký Hiệp định Genève năm 1954. Năm 1952, Đà Nẵng có số dân 45.834 người gồm 43.078 Việt, 437 Âu, 5 Mỹ, 2.276 Hoa, 35 Án.

Ngày 22-10-1956, chính quyền Sài Gòn ra sắc lệnh thay đổi địa giới hành chính toàn Nam phần Việt Nam. Theo đó, thành phố Đà Nẵng trở thành thị xã tách ly của Quảng Nam. Với số liệu năm 1960, cả tỉnh Quảng Nam rộng 6.476 km<sup>2</sup>, có số dân là 391.963 người. (Quảng Nam cũ đã chia ra Quảng Nam và Quảng Tín).

Sau ngày Giải phóng 1975, tỉnh *Quảng Nam – Đà Nẵng* được tái lập trên địa bàn chung của Quảng Nam – Quảng Tín cũ với diện tích 11.989km<sup>2</sup> và 1.529.520 người dân (số liệu 1984).

### ***Thành phố Đà Nẵng***

Theo Nghị quyết ngày 6-11-1996, Quốc hội thiết lập thành phố Đà Nẵng tách khỏi tỉnh Quảng Nam cho thành đơn vị trực thuộc Trung ương.

# ĐỊA LÝ LỊCH SỬ QUẢNG NAM

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, Quảng Nam “nguyên xưa là đất Việt – Thường – Thị, đời Tần (246-207 TCN), thuộc về Tượng Quận, đời Hán (206-1 TCN, 1-219 SCN) thuộc quận Nhật Nam. *Hán thư* chép: quận Nhật Nam coi huyện Lư Dung và Châu Ngô. Ở Lư Dung có bến nước lượm vàng, thế truyền tại sông Tranh và sông Tu thuộc đạo Trà Nô phủ Thăng Bình thường có sản xuất vàng<sup>(1)</sup>. Châu Ngô tức thuộc Thừa Thiên, còn Lư Dung chính là Quảng Nam. Về sau bị Lâm Ấp chiếm cù.

Nước Lâm Ấp bị tướng nhà Tùy tên là Lưu Phương bình định năm Đại Nghiệp nguyên niên (605), đổi làm quận Hải Âm, thống trị 4 huyện. Một trong 4 huyện là Tân Dung (tức Lư Dung cũ). Cuối đời nhà Tùy, quận Hải Âm bị Lâm Ấp lấy lại. Đến đời nhà Tống lấy làm đất Chiêm Thành, tức là đất Lý Châu và Chiêm Động.

Đời Trần Anh Tôn, năm 1306, sau vụ gả Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân và được Chế Mân dâng hai châu Ô, Lý làm lễ nạp trưng, vua Trần đặt làm Thuận Châu và Hóa Châu. Thuận Châu tức Quảng Trị, Hóa Châu nay là Thừa Thiên và phủ Điện Bàn, Quảng Nam. Còn Chiêm Động cũng bị

người Minh chiếm năm 1402, đặt làm hai châu Thăng và Hoa. 2 châu này có thuộc nhà Minh trên đồ lịch, nhưng trong thực tế vẫn do người Chiêm chiếm cứ. Sau khi Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, chiếm Chiêm Động thuộc quyền nhà Lê, nhưng vua Lê chỉ mới đặt làm đất kỵ mi<sup>(2)</sup>.

Đời vua Lê Thánh Tông, sau các vụ người Chiêm Thành xua quân cướp phá Hóa Châu năm 1469 và 1470, niên hiệu Hồng Đức nguyên niên, vua thân chinh cầm quân đi đánh dẹp. Năm sau, 1471, vua vây thành Chà Bàn bắt được Chà Toàn, rồi dùng hàng thần người Chiêm trông coi quân dân sự. Vua lấy đất ấy đặt làm *Quảng Nam thừa tuyên*, chia làm 3 phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn (Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay).

Đời các chúa Nguyễn, năm 1602, thừa tuyên Quảng Nam đổi thành Quảng Nam dinh với 3 phủ như cũ và đặt các quan chức Trấn thủ, Cai bộ và Ký lục. Năm 1605, tức là 3 năm sau, lấy thêm huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong (Thuận Hóa), thăng làm phủ và cho nhập vào Quảng Nam dinh. Như thế là bây giờ dinh Quảng Nam gồm 4 phủ Điện Bàn, Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn.

Sau gần 30 năm dưới quyền Tây Sơn, năm 1801, Nguyễn Ánh khôi phục Quảng Nam, lấy 2 phủ Điện Bàn và Thăng Hoa làm Quảng Nam dinh, chỉ còn 2 trong 4 phủ của Quảng Nam dinh cũ. Năm 1805, Gia Long đổi Quảng Nam dinh thành Trực lệ Quảng Nam dinh.

Năm 1827, Minh Mạng bỏ hai chữ Trực lệ, đặt các chức Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp. Năm 1832, đổi thành tỉnh kiêm cả Quảng Ngãi, đặt chức Tuần vũ Nam Ngãi (Quảng Nam - Quảng Ngãi) và hai ty Bố chánh, Án sát. Năm 1836, đặt thêm

huyện Quế Sơn. Năm Thành Thái thứ 11 (1899), đặt thêm huyện Đại Lộc thuộc phủ Điện Bàn, năm 1906 cải huyện Hà Đông làm phủ Hà Đông, về sau cải làm phủ Tam Kỳ kiêm ly huyện Hà Đông.

## **Quảng Nam đầu thế kỷ XIX**

Căn cứ và sổ địa bạ Quảng Nam lập trong 2 năm Gia Long 13 và 14 (1814-1815), Quảng Nam dinh gồm 2 phủ Điện Bàn và Thăng Hoa, chia làm 5 huyện, 29 tổng, 7 thuộc, 937 làng (610 xã, 163 thôn, 74 châu, 41 phường, 24 tộc, 1 bức, 7 man, 10 ấp, 6 trại, 1 giáp).

a. Phủ Điện Bàn: gồm 2 huyện Hòa Vang và Diên Khánh

- Huyện Hòa Vang gồm 5 tổng và 1 thuộc với 144 làng

- Huyện Diên Khánh gồm 7 tổng, 1 thuộc với 221 làng

b. Phủ Thăng Hoa: gồm 3 huyện, 17 tổng, 5 thuộc với 572 làng

- Huyện Duy Xuyên gồm 6 tổng, 2 thuộc và 225 làng

- Huyện Hà Đông gồm 4 tổng, 2 thuộc với 153 làng

- Huyện Lệ Dương gồm 7 tổng, 1 thuộc với 194 làng

## **Quảng Nam thời thuộc Pháp**

Thời Pháp thuộc, tuy còn dùng những danh từ phủ, huyện, nhưng cách cai trị không còn như xưa. Phủ và huyện cùng một cấp bậc hành chính, huyện không còn lệ thuộc phủ, mà làm việc thẳng với tỉnh. Chỉ có điều là đơn vị lớn thì gọi phủ, đơn vị nhỏ thì gọi huyện và thường lỵ sở của phủ trước ở huyện nào thì lấy tên huyện ấy gọi là phủ.

Từ cuối thế kỷ XIX đến khoảng 1920, tỉnh Quảng Nam chia ra như sau:

- Phủ Điện Bàn có 9 tổng với 168 xã
- Huyện Duy Xuyên có 9 tổng với 159 xã
- Huyện Đại Lộc có 5 tổng với 110 xã
- Huyện Hòa Vang có 4 tổng với 88 xã
- Phủ Thăng Bình có 7 tổng với 195 xã
- Huyện Quế Sơn có 4 tổng với 100 xã
- Phủ Tam Kỳ có 7 tổng với 225 xã

(trong đó có 14 làng Thượng trực thuộc)<sup>(3)</sup>.

## **Quảng Nam trước năm 1975**

Cho đến năm 1962, địa giới Quảng Nam vẫn nằm trong địa giới 3 phủ Điện Bàn, Thăng Bình và Tam Kỳ cũ. Ngày 31-7-1962, Tam Kỳ được tách làm tỉnh Quảng Tín. Giai đoạn này, phủ huyện đều gọi là quận, tư cách hành chính ngang nhau, còn các làng thì gọi chung là xã.

### **I. Tỉnh Quảng Nam**

Có 9 quận (chia ra 144 xã) và 1 thị xã. Diện tích toàn tỉnh 6.476km<sup>2</sup>. Dân số toàn tỉnh 599.192 người<sup>(4)</sup>.

1. Quận Duy Xuyên rộng 232,9km<sup>2</sup>
2. Quận Đại Lộc rộng 168km<sup>2</sup>
3. Quận Điện Bàn rộng 199,1km<sup>2</sup>
4. Quận Đức Dục rộng 708,1km<sup>2</sup>
5. Quận Hiếu Đức rộng 778km<sup>2</sup>
6. Quận Hiếu Nhơn rộng 86,3km<sup>2</sup>
7. Quận Hòa Vang rộng 319km<sup>2</sup>
8. Quận Quế Sơn rộng 312,6km<sup>2</sup>

9. Quận Thủ Đức rộng 3.671,2km<sup>2</sup>
10. Thị xã Đà Nẵng rộng 79,1km<sup>2</sup>

## ***II. Tỉnh Quảng Tín***

Gồm 6 quận, 90 xã. Diện tích 4.900km2. Dân số toàn tỉnh 406.400 người<sup>(5)</sup>.

1. Quận Hậu Đức: rộng 773,0km<sup>2</sup>
2. Quận Hiệp Đức: rộng 652,8km<sup>2</sup>
3. Quận Lý Tín: rộng 382,7km<sup>2</sup>
4. Quận Tam Kỳ: rộng 2.218,7km<sup>2</sup>
5. Quận Tiên Phước: rộng 432,4km<sup>2</sup>
6. Quận Thăng Bình: rộng 440,4km<sup>2</sup>

## **Quảng Nam ngày nay**

Theo Quyết định ngày 19-6-1993, Quảng Nam được gọi là tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, gồm 1 thành phố (Đà Nẵng), 2 thị xã (Hội An, Tam Kỳ) và 14 huyện. Các phủ không còn: Tam Kỳ trở thành thị xã, Điện Bàn và Thăng Bình gọi là huyện như các huyện khác. Tổng số xã, phường, thị trấn là 255, trong đó gồm 206 xã, 38 phường và 11 thị trấn.

Từ 1-1-1997 tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng được tách ra gồm thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam. Tỉnh Quảng Nam gồm thị xã Hội An, thị xã Tam Kỳ và 12 huyện.

Vậy là từ năm Gia Long đặt Quảng Nam dinh (tách phủ Tư Nghĩa và Hoài Nhơn) cho tới nay, gần 200 năm, có thể nói phần đất Quảng Nam vẫn không thay đổi, phía bắc là tỉnh Thừa Thiên – Huế có đèo Hải Vân làm ranh giới, phía nam là tỉnh Quảng Ngãi, phía đông là biển rộng bao la gồm cả quần đảo

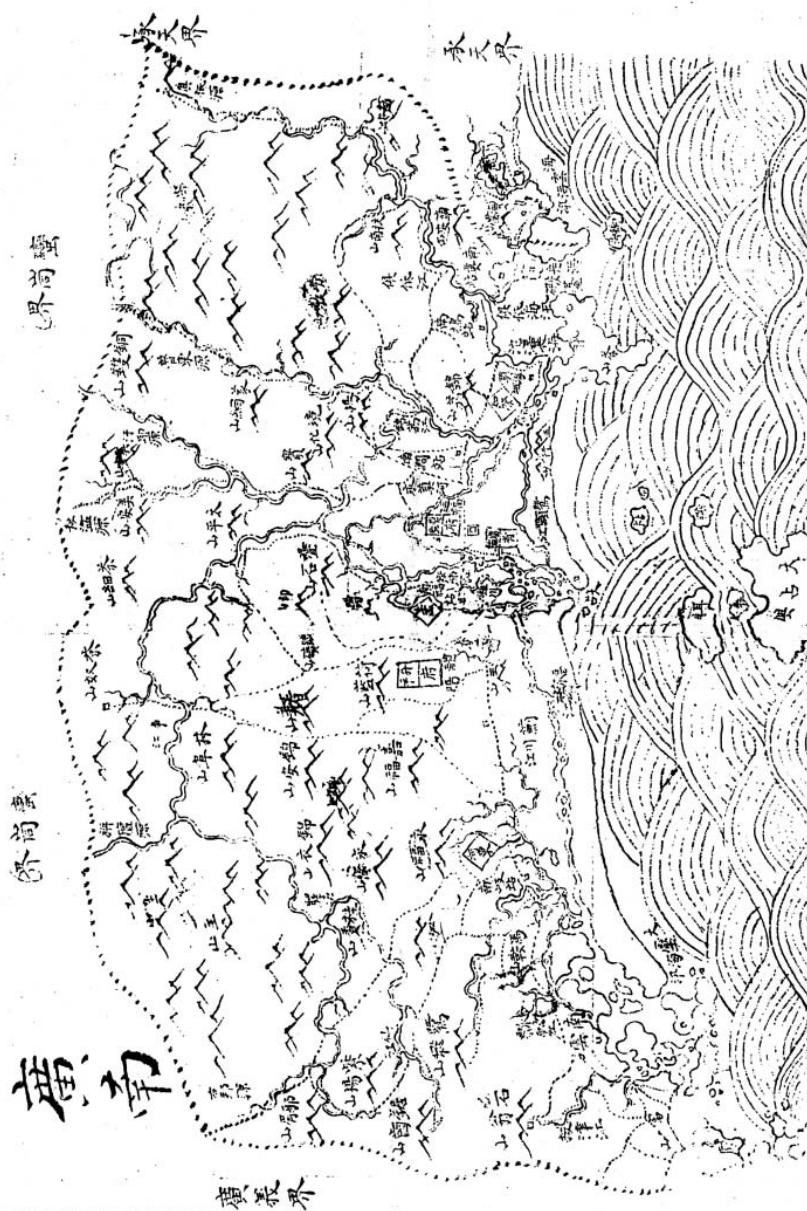
Hoàng Sa, phía tây giáp hai tỉnh Xalavan và Xêcông của Lào qua dải Trường Sơn.

- 
- 1 *Đại Nam nhất thống chí*, Q.5, bản dịch Nguyễn Tạo, NVH, BQGGD Sài Gòn, 1964, tr.5.
  - 2 Ký mi: đất ràng buộc chứ chưa thành thuộc địa.
  - 3 *Annuaire Général de l'Indochine*, IDEO, Hanoi, 1910, tr.508-511.
  - 4 Diện tích theo bản đồ địa chính 1/100.000 và tài liệu địa chính năm 1969. Nhà ĐĐQG thiết lập và ấn hành 1971.
  - 5 Diện tích theo bản đồ địa chính 1/20.000 và tài liệu địa chính năm 1971. Nhà ĐĐQG thiết lập và ấn hành 1971.

廣南全圖

北

東



Bản đồ Quảng Nam toàn đồ (Phân Nam)

Bản đồ Quảng Nam toàn đồ (Phân Bắc)

## VĨNH LONG XUA VÀ NAY

**T**heo *Đại Nam nhất thống chí*: Tỉnh Vĩnh Long nguyên xưa là đất Tầm Đôn – Xoài Rạp. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý miền biên viễn đã lập phủ Gia Định. Nhưng vùng hoang địa phía nam dinh Phiên Trấn (tức huyện Tân Bình hay xứ Sài Gòn) còn để cho dân đến lập trang trại một cách thật tự do.

Năm 1732, chúa Nguyễn mới đặt vùng này làm *châu Định Viễn* (châu cũng như huyện song dân chúng còn thưa thớt hoặc pha tạp) và lập *dinh Long Hồ*, vẫn thuộc về phủ Gia Định. Trịnh Hoài Đức ghi rõ hơn: “Nguyên sơ lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ ở xứ Cái Bè, sau dời qua ấp Long An, thôn Long Hồ... Năm 1803, đổi tên là *dinh Hoàng Trấn*, lỵ sở ở chỗ này, tục gọi là xứ Bãi Bà Lúa”.

Năm 1804, cải làm *dinh Vĩnh Trấn*. Năm 1804, đem hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang từ Hà Tiên cho thuộc về đây. Như vậy, châu Định Viễn với dinh Vĩnh Trấn rất rộng lớn, gồm khắp miền Tây Nam bộ.

Năm 1808, cải thành *trấn Vĩnh Thanh*, thăng châu Định Viễn thành phủ Định Viễn và thăng ba tổng lên làm *huyện Vĩnh Bình, huyện Vĩnh An, huyện Tân An*.

Năm 1810, trả lại hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang về cho Hà Tiên cũ.

Năm 1813, lập thêm *huyện Vĩnh Định*.

Năm 1823, đặt thêm *phủ Hoằng An* để cai quản hai huyện Tân An và huyện Bảo An (phân ra từ Tân An cũ).

Năm 1832, phân hạt gọi là *tỉnh Vĩnh Long*, nhập thêm *phủ Lạc Hóa* (gồm 2 huyện Tuân Ngãi, Trà Vinh) trước thuộc về phủ Gia Định. Lại tăng thiết *huyện Vĩnh Trị* cho thuộc phủ Định Viễn. Đồng thời, cho tách 2 huyện Vĩnh Định, Vĩnh An và đạo Châu Đốc để lập tỉnh Kiên Giang.

Năm 1836, tiến hành công cuộc đạc điền lập địa bạ. Tỉnh Vĩnh Long khi ấy có tình hình ruộng đất và phân bố hành chính như sau:

Diện tích điền thổ thực canh có trên 178.678 mẫu (mỗi mẫu bằng khoảng  $\frac{1}{2}$  hecta):

1. Điền thực canh có trên 137.078 mẫu chia ra:

- a. Công điền 18.800 mẫu
- b. Tư điền 118.278 mẫu.

2. Thổ thực canh có trên 41.000 mẫu chia ra:

- a. Công thổ 3.940 mẫu
- b. Tư thổ 37.000 mẫu

Tỉnh Vĩnh Long chia làm 3 phủ:

1. Phủ Hoàng An gồm 2 huyện:

- a. Huyện Bảo An cai quản 2 tổng.
- b. Huyện Tân Minh cai quản 2 tổng.

2. Thủ Đinh Viễn gồm 2 huyện:
  - a. Huyện Vĩnh Bình cai quản 7 tổng.
  - b. Huyện Vĩnh Trị cai quản 6 tổng.
  
3. Thủ Lạc Hóa gồm 2 huyện:
  - a. Huyện Trà Vinh cai quản 5 tổng.
  - b. Huyện Tuân Ngãi cai quản 5 tổng.

Năm 1867, Pháp cưỡng chiếm 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Sau đó, Pháp bỏ khung hành chính Nam kỳ lục tỉnh, mà chia ra 20 tỉnh. Riêng tỉnh Vĩnh Long chia ra 3 tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long.

### **Hạt Vĩnh Long 1868-1890**

Cai quản 14 tổng với 193 làng (đại bộ phận trước thuộc phủ Định Viễn):

STT	Tổng	Số làng	STT	Tổng	Số làng
1	Bình An	12	8	Bình Thạnh	12
2	Bình Chánh	16	9	Bình Thiện	14
3	Bình Hiển	26	10	Bình Thới	19
4	Bình Hưng	10	11	Bình Trung	26
5	Bình Long	11	12	Bình Xương	10
6	Bình Phú	10	13	Minh Ngãi	10
7	Bình Quới	8	14	Vĩnh Trung	9

Dân số có 147.931 người (140.000 Việt, 6.400 suất định Việt, 1.520 Hoa, 8 Âu, 3 Ảnh).

Trồng trọt 30.574 ha (23.778 ha ruộng lúa).

## Tỉnh Vĩnh Long 1890-1955

Chia ra 4 quận, 14 tổng với 105 xã như sau:

1. Quận Châu Thành: coi 5 tổng: Bình An, Bình Long, Bình Thiện, Bình Hưng, Hưng Long.

2. Quận Chợ Lách: coi 3 tổng: Bình Xương, Minh Ngãi, Bình Thành.

3. Quận Vũng Liêm: coi 3 tổng: Bình Hiếu, Bình Quới, Bình Trung.

4. Quận Chợ Mới: coi 3 tổng: Bình Phú, Bình Thới, Bình Chánh.

Diện tích: 1.087km<sup>2</sup>

Dân số 1910: 133.689 người. Dân số 1930: 183.000 người.

Dân số 1943: 214.700 người. Dân số 1955: 300.000 người.

## Tỉnh Vĩnh Long 1955-1975

Chia ra 7 quận với 65 xã như sau:

STT	Quận	Số xã	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Số dân
1	Bình Minh	7	320,5	96.143
2	Châu Thành	14	201,9	126.381
3	Chợ Lách	9	191,9	70.220
4	Minh Đức	9	219,6	60.883
5	Tam Bình	8	223,2	40.705
6	Trà Ôn	10	234,3	67.079
7	Vũng Liêm	8	270,6	71.509
	Cộng	65	1.662	532.920

## Vĩnh Long ngày nay

Sau năm 1975, Vĩnh Long và Vĩnh Bình nhập với nhau thành tỉnh Cửu Long. Nhưng từ ngày 2-12-1991, tỉnh Cửu Long lại chia thành 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh như cũ.

Hiện Vĩnh Long chia ra 4 thị trấn, 7 phường và 61 xã như sau:

1. Thị xã Vĩnh Long có 9 phường, 2 xã.
2. Huyện Long Hồ có 1 thị trấn và 10 xã.
3. Huyện Măng Thít có 8 xã.
4. Huyện Trà Ôn có 1 thị trấn và 11 xã.
5. Huyện Vũng Liêm có 1 thị trấn và 12 xã.

Mấy tư liệu thống kê đáng ghi nhớ:

- Diện tích: 1.487km<sup>2</sup>
- Dân số (1994): 1.061.900 người dân.
- Mật độ dân số: 714 người/km<sup>2</sup>
- Diện tích trồng cây lương thực: 172.900 ha
- Thóc bình quân đầu người 757,7kg
- Sản lượng lúa cả năm (1994) 804.600 tấn
- Số học sinh mẫu giáo 14.473 học sinh
- Số học sinh phổ thông 217.800 học sinh
- Số giường trong bệnh viện 1.470 giường.
- Số bác sĩ 250 bác sĩ
- Số y sĩ 656 y sĩ
- Số y tá 328 y tá
- Số nữ hộ sinh 114 nữ hộ sinh

- Hiện trạng sử dụng đất toàn tỉnh Vĩnh Long:
  - + Diện tích đất tự nhiên bình quân đầu người  $1.388m^2/người$
  - + Đất dùng vào nông nghiệp  $1.114m^2/người$
  - + Đất chuyên dùng  $41m^2/người$
  - + Đất khu dân cư  $66m^2/người$
  - + Đất chưa sử dụng  $167m^2/người$

Tiềm năng phát triển về kinh tế, xã hội, văn hóa của Vĩnh Long còn rất nhiều và rực rỡ.

## ĐỘNG PHONG NHA – KỲ QUAN THIÊN NHIÊN QUA THƯ TỊCH CỔ

Ngày 2-7-2003, Hội đồng di sản UNESCO quyết định công nhận Phong Nha – Kẻ Bàng là di sản thiên nhiên thế giới. Ngày 15-2-2004, nhân dân Quảng Bình long trọng mừng lễ đón nhận bằng công nhận đó. Đây là di sản thiên nhiên thứ hai của nước ta được công nhận, sau vịnh Hạ Long. Để giúp bạn đọc hiểu thêm về di sản thiên nhiên này, chúng tôi giới thiệu những điều mà thư tịch cổ đã viết về Phong Nha trước đây.

Mô tả của sách *Ô chau cận lục* năm 1553.

*Đền Chân Linh* “ở huyện Minh Linh, châu Bố Chính. Lưng liền với núi biếc, mặt trông xuống dênh xanh”.

“Phía trước thì nước biếc như màu chàm, phía trên thì non xanh như tấm thảm. Động có cửa vào, cửa hẹp chỉ vừa lọt một chiếc thuyền con. Càng vào trong càng thấy rộng rãi. Những du khách đi thuyền đến vãn cảnh, trước hết phải thanh tâm trì giới, thì tự khắc thấy nước lặng sóng êm, gió quang mây tạnh. Với một bó đuốc, đi men lợi nước lần vào, nghe gió thổi như đàn, đồng ca tựa sáo. Đi ước hơn một trăm bộ, bỗng thấy mở ra một khoảng rộng, trông thấy trời đất sáng trưng, mặt trời chói lọi”.

“Cỏ đẹp mây êm sạch lòng trân túc; hoa cười đón khách, chim hát chào người; cảnh trí riêng hẳn ra một bầu trời đất”.

“Trong động có tảng đá bào nhẵn nhụi; có bàn cờ, con cờ bằng đá. Vách núi xung quanh như gọt, những vật nhỏ lấm tấm, chỗ như đồng tiền, chỗ như sợi tóc, chỗ thì tựa hình người, chỗ thì giống viên ngọc. Nước biếc như mắt sư, núi xanh như tóc Phật; chân chim in mặt cát, đàn cá lượn trong hang; dấu phong cảnh (Thiên Thai) Đào Nguyên cũng không hơn thế được”.

“Những thi nhân trong hạt đề thơ ngâm vịnh tự lâu đài, người sau tìm kiếm các bài chỉ còn lờ mờ như nét khuyên dấu điểm”<sup>(1)</sup>.

Nếu tác giả *Ô châu cận lục* thấy các bài “thơ ngâm vịnh từ lâu đài” khắc trong hang đá mòn mờ hết, thì khách vãn cảnh và thi nhân trong hạt đã tới tham quan thăng cảnh này hàng trăm năm trước, tức từ thế kỷ XIV hay XV chăng!

*Đại Nam nhất thống chí* (1856) mô tả hai động Tiên Sư và Chân Linh.

*Động Chân Linh* “ở phía tây huyện Minh Chính 11 dặm, động ở phía tây xã Lệ Sơn Thượng; có một núi đá giáp Giang Khê; tục truyền xưa có Chân Linh Tiên Nữ thường ở trong động. Lại có thầy tăng Tinh Pháp Môn, một ngày nọ dùng kiếm chặt lưng núi, lại chặt chân núi, rồi Tiên Tử (Nường Tiên) bỏ chạy qua núi phuờng Phước Lâm, thầy tăng cũng theo qua, rồi cả hai người đều hóa đá trên núi, nên gọi là núi Đạo Sĩ, dân phuờng ấy đắp đàn ở dưới núi phụng tự. Trên núi có hai hòn đá, ở xa trông một hòn giống như Ngọc Nữ Lâm Phong (người ngọc hóng gió), một hòn giống như Vũ Khách Lăng Vân (đạo sĩ cưỡi mây). Trên lưng núi này có chỗ viên đá đứt làm hai, tục cho là dấu gươm chặt của thầy tăng, còn chỗ chân núi hôm vào là dấu chổ thầy tăng đoạn chân núi. Ở phía Tây núi này có ghềnh đá

mở ra hai bên, giữa có điện Chân Linh Tiên Nữ, mỗi khi cầu mưa thường linh ứng”<sup>(2)</sup>.

*Động Tiên Sư* “ở phía tây huyện Bố Trạch 41 dặm, về trang Phong Nha: một dãy núi đá cao lớn dăng dài, có tên nữa là động Sài Sơn. Lưng động đứng thẳng như vách, sâu thẳm um tùm, có một đường nước từ trong động chảy ra Châu Giang (tức Nguồn Sơn), rộng được 5-6 trượng, sâu hơn 1 trượng, cửa động cao 7-8 thước không chừng, rộng 1 trượng rưỡi. Bên tả có hai tượng đá, một tượng cao lớn, một tượng bé thấp. Ở bên tả lại có một tượng đá giống như Phật Quan Âm, dân ở trang này lập đàn phụng tự.

“Cửa động rộng độ hơn 2 trượng, nước khuất khúa vừa đi lọt chiếc thuyền nhỏ, trên thì vách đá cong vòng, dưới thì sóng gợn lăn tăn, trong ấy ngó thâm u không có lỗ thông bóng sáng, ra vào phải lấy đèn đuốc. Đi thuyền từ cửa động đến chỗ tận cùng ước độ 1 canh rưỡi (3 giờ?), đường đi thuyền ngang qua rồi thấy thạch nhũ rủ xuống ngưng kết lại như hình tượng Phật hoặc giống như Nghê thường Vũ y (xiêm áo sặc sỡ) hoặc như cây hoa, hoặc như ngọc châu trôi, có những kỳ hình quái trạng, không thể kể xiết. Người ta cũng gọi là Tiểu Đào Nguyên. Cứ theo đường nước mà vào hơn trăm trượng, thấy được rộng sáng, có lỗ thông thiên, dưới là gò cát đá, lại có tượng đá hình như Tiên Tử để thờ ở đấy. Tiên triều sắc tặng *Hiển linh chi thần*, cấp cho tế khí tự vật liệt vào tự điển. Sau trải cuộc binh hỏa khoáng phế đã lâu, năm Minh Mạng thứ 5 (1824) gia tặng *Diệu Ứng chi thần*”.

“Từ phía hữu gò cát có một con đường, bỏ ghe đi bộ lên thông đến lỗ hổng, đường đá ước hơn nửa canh, rồi từ chỗ hổng ấy đi qua đường khe chật hẹp hiểm trở không ai dám đi, nên không biết còn xa gần thế nào nữa. Hỏi người tại chỗ họ bảo động này thanh u linh dị, ít có người đi đến chỗ cùng”<sup>(3)</sup>.

Có lẽ vì lý do tư liệu nghiên cứu lâu ngày lẩn lộn, nên *Ô Châu cản lục* đã mô tả động Chân Linh giống như động Tiên Sư. Còn động Chân Linh của sách *Đại Nam nhất thống chí* thì nay không biết ở đâu và có như mô tả không. Hoặc giả hai động Chân Linh và Tiên Sư chỉ là hai cách gọi hay hai phòng hang động khác nhau!

*Đồng Khánh dư địa chí* (1886) tả cảnh và vẽ bản đồ.

Trong bản đồ huyện Bố Trạch thuộc tỉnh Quảng Bình, có vẽ rất rõ *động Tiên Sư* với đường hầm thông ra Châu Nguyên Giang (Nguồn Sơn) ở trong địa phận trại Phong Nha của tổng Cao Lao (địa danh Cao Lao đã xuất hiện từ thời *Ô Châu cản lục*). Nguồn Son, Nguồn Nan và Nguồn Nay là ba nhánh của sông Gianh tức Linh Giang.

Mục danh thắng tỉnh Quảng Bình viết: “Nói về cảnh thiên nhiên kỳ diệu thì có động Tiên Sư, suối đá trong xanh tịch mịch khiến cho người ta rất yêu thích. Thú đến là động Chân Linh Tiên Nữ, tiếc là động ấy lại ở chỗ xa xôi hoang vắng, không ai sửa sang tu bổ, mà cũng ít khách xa đến thăm viếng, thành ra cũng không tô điểm được mấy cho vẻ đẹp của non sông. Di tích ngàn thu chỉ còn lưu lại cái tên Tiên Sư (Thầy Tiên) và Tiên Nữ, rốt cuộc thì cũng chẳng biết rõ thời đại họ tên thế nào”<sup>(4)</sup>. Động Tiên Sư và động Chân Linh ở trong cùng một địa điểm thuộc trang Phong Nha vậy. Xưa kia, trang cũng là một đơn vị hành chính cơ sở như xã – thôn – trại – phường – ấp, gọi chung là làng. Phong Nha là hai chữ nho có nghĩa là “núi cao oai nghiêm như quan thự” (tạm dịch).

Mục danh thắng huyện Bố Trạch ghi: “Động Tiên Sư ở địa phận trang Phong Nha, trong động thạch nhũ rủ xuống như xiêm y nghề thường, có 3 tầng đá giống hình người, dân xã

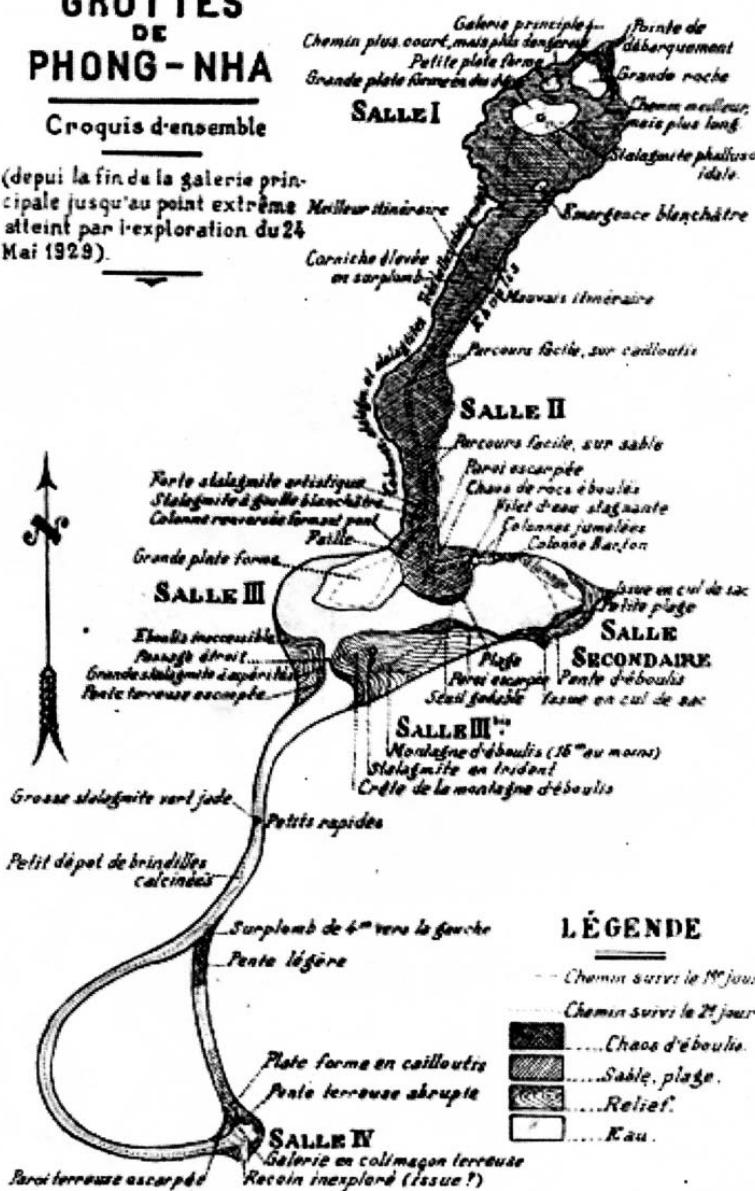
thờ cúng, cầu mưa nhiều lần ứng nghiệm, đã được triều đình phong tặng. Cửa động có dòng suối chảy thông ra sông Châu Nguyên (Nguồn Sơn). Thuyền nhỏ có thể ra vào được. Ngoài động về phía bên trái có tảng đá trông như chiếc bàn cờ”<sup>(5)</sup>. Bán đỗ có vẽ tảng đá vạch ô vuông như bàn cờ, đúng thế.

- 
- 1 *Ô châu cận lục*, Dương Văn An nhuận sắc, Bùi Lượng dịch, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, tr.13-14.
  - 2 *Đại Nam nhất thống chí*, Nguyễn Tạo dịch, Sài Gòn, 1961, tr.148.
  - 3 Nhu trên, tr.147-148.
  - 4 *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2003, tr.1342.
  - 5 Nhu trên, tr.1358.

# GROTTES DE PHONG - NHA

## Croquis d'ensemble

(depuis la fin de la galerie principale jusqu'au point extrême atteint par l'exploration du 24 Mai 1929).



Sơ đồ tổng quát động Phong Nha trong phần 4 hang động khảo sát ngày 24-5-1929. Đoàn khảo sát Boufier vẽ lại lộ trình khá rõ ràng. Nguồn: Tạp chí Đô thành Hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Hué)



Bố Trạch huyện đồ:

1. Tiên Sư động
  2. Cao Lao tổng
  3. Phong Nha trại
  4. Châu Nguyên giang tức Nguồn Son
- (Trích sưu tập Hồng Đức dư địa chí, trang 289)

## CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN XƯA

Nam bộ là vùng đất mới, song nhờ nông nghiệp phát triển nhanh, gạo đã trở thành hàng hóa, phố thị sớm phát triển nên Sài Gòn cũng sớm có công nghiệp. Một số lao động được giải phóng khỏi việc sản xuất lương thực để trở thành thợ thủ công chuyên trách. Thợ thủ công ở Sài Gòn đã có tay nghề cao và được tổ chức thành “ty thợ” nếu phải làm cho nhà nước, thành “phường thợ” nếu được sản xuất tự do. Đa số mặt hàng đã đáp ứng nhu cầu trong xứ, và một phần dành cho xuất khẩu được khách nước ngoài rất ưa thích, như mỹ trang bằng vàng bạc, vật dụng bằng đồng mồi, tàu bè đóng mới và sửa chữa, cùng các hóa phẩm như đường cát, bông vải, tơ tằm, vóc đũi...

Riêng nghề đóng thuyền rất quan trọng, nhờ sắn gỗ tốt như sao, trắc, bằng lăng, giáng hương, gõ, sến, táu, cẩm lai... ở ngay rừng kế cận. Thuyền đóng theo yêu cầu trong nước và cả ngoại quốc. Hầu hết thuyền lớn bên Cao Miên đều do thợ ta làm ra. Theo Lê Quý Đôn thì dân làng Lý Hòa thuộc Nam Bộ Chính rất quen việc buôn bán “bình thời vào Gia Định đóng thuyền lớn đến trăm chiếc, mỗi chiếc giá đến hơn nghìn quan”<sup>(1)</sup> đem thuyền về làng để buôn bán hoặc bán lại. Riêng một đơn đặt

hàng đó đã đáng giá 10 vạn quan, tất phải cần một số thợ lao động chuyên môn không nhỏ.

Chúng ta chưa có đủ dữ kiện để biết hết các mặt hàng và số lượng mỗi mặt hàng, cùng tổng số thợ công nghiệp, nhưng hầu hết 62 ty thợ đều tập trung tại Sài Gòn làm việc cho chính quyền hồi 1791, cũng là dấu hiệu cho thấy phần nào trình độ công nghiệp Sài Gòn đã phát triển khá cách nay trên 2 thế kỷ. Ta có thể kể ra: ty thợ mộc, ty thợ làm nhà, ty thợ chạm bạc, ty thợ bạc, ty thợ thùng chão, ty thợ tiện, ty thợ cưa, ty thợ đúc, ty thợ may, ty thợ thêu, ty thợ in, ty thợ nhuộm, ty thợ dệt hoa, ty thợ vẽ, ty thợ lòng, ty thợ dệt the, ty thợ giày, ty thợ thép vàng, ty thợ làm mực bằng muội đèn (trên đây là các ty thuộc Chính Dinh quản trị); rồi ty thợ súng, ty thợ làm dây thép dây đồng và kim khâu, ty thợ đúc, ty thợ đúc mới, ty thợ sơn, ty thợ nhuộm, ty thợ giày, ty thợ tiện, ty thợ đắp tượng, ty thợ thiếc, ty thợ lược, ty thợ mài, ty thợ đồ ngựa, ty thợ bút, ty thợ gương, ty thợ khắc chữ, ty thợ mành, ty thợ đồi mồi, ty thợ lồng đèn, ty thợ ngó mộc, ty thợ gạch mộc, ty thợ đốt lò gạch, ty thợ lò voi, ty thợ lò chum, ty thợ giấy màu, ty thợ làm giấy (đều thuộc dinh Phiên Trấn quản trị)<sup>(2)</sup>. Công trường thủ công lớn hơn cả có lẽ là Xưởng Thủy ở bờ sông Tân Bình và rạch Thị Nghè (nay là xưởng Ba Son), nơi sản xuất và sửa chữa mọi loại chiến thuyền, nơi đặt lò đúc các hạng súng lớn nhỏ bằng đồng hay bằng gang, nơi tập rung cả ngàn công nhân với nhiều ngành chuyên môn khác nhau.

Ngoài mấy chục ty thợ làm việc cho Nhà nước như vừa kể, có thể còn có hàng trăm phường thợ khác làm việc cho dân tại chỗ hoặc cho khách từ xa tới mua hay đặt hàng. Nhiều ngành nghề đã tập trung vào một địa điểm để mang những địa danh chuyên nghiệp như: hàng Đinh, xóm Chiếu, đường Thợ Tiện,

cầu Muối, xóm Cốm, xóm Lá (buông), xóm Lò Rèn, xóm Câu, xóm Dầu, bến Vạn Đò, xóm Chỉ, xóm Lò Gốm, xóm Lò Vôi, chợ Đũi, chợ Sồi, xóm Đệm Buồm, xóm Bột, cầu Đường, xóm Chậu, xóm Lụa... Xem đó thì biết công nghiệp của thành phố Sài Gòn đã nảy nở khá sớm và thật sự Sài Gòn có truyền thống công nghiệp thủ công nghiệp từ khá lâu.

## Sài Gòn là nơi đầu tiên tiếp thu kỹ thuật Tây phương

Trước hết có lẽ vì kỹ thuật quân sự, như đắp thành Bát Quái theo kiểu Vauban, đóng tàu đồng và đúc súng đạn theo lối Thái tây... Thông thường thì kỹ thuật mới là do người nước ngoài đến chỉ vẽ, còn việc thực hiện thì đều do dân phu và thợ thủ công đảm đương. Người mình có tài bắt chước và dễ “học lỏm”, không thành kiến với cái lạ mới mẻ, nên mau tiếp thu kỹ thuật Tây phương. Nhưng không phải chỉ bắt chước; ngay từ buổi đầu đã có những người Việt Nam biết đi sâu vào cả lý thuyết lẫn thực hành để có thể làm lấy được mọi công đoạn. Chính sử còn ghi đại khái một điển hình như sau: Trần Văn Học phụ trách việc dịch sách, nhất là sách kỹ thuật Thái tây cho Nguyễn Ánh. Đồng thời, Học kiêm cả “chế tạo hỏa xa, địa lôi và các hạng binh khí”. Đến năm 1790, xây thành Bát Quái, Trần Văn Học phụ trách việc “phác họa đường sá và phân khu phố phường”. Sau đó, cùng với Vannier, Học điều khiển việc đóng tàu đồng theo kiểu mới. Năm 1792, Học vẽ họa đồ và đắp xong thành Mỹ Tho. Học rất có tài vẽ địa đồ và họa đồ kỹ thuật. Đem so sánh bản đồ Sài Gòn 1799 của Dayot với bản đồ Gia Định 1815 của Trần Văn Học thì, về kỹ thuật đồ bản như trắc địa hay tỷ lệ, bản đồ sau chính xác hơn bản đồ trước nhiều. Hình như Trần Văn Học đã vẽ hầu hết các thành trì và công sự phòng thủ ở cuối thế

kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX kể cả thành Huế, Vinh, Thanh Hóa, Hà Nội, Bắc Ninh... Ta có thể coi Trần Văn Học là người Việt Nam đầu tiên đã biết vẽ bản đồ địa lý và đồ họa kỹ thuật theo phương của Tây phương<sup>(3)</sup>.

Bản thân Nguyễn Ánh cũng được mô tả và tông bốc hơi lố: “Điều gì vua chưa thấy cũng chưa biết mặc lòng, song như các quan nói một lần, thì hiểu tức thì cùng bắt chước đặng. Cho nên ai ai cũng khen vua là người tốt trí và khôn ngoan lắm. Vả lại, vua chẳng nghỉ yên bao giờ: khi thì đốc xuất các thợ, khi thì đi biên các kho, hoặc coi tập binh hay là đắp lũy”<sup>(4)</sup>.

Một nhân chứng nước ngoài kể lại việc đóng tàu đồng: “Chỉ với người Đàng Trong mà thôi; Nguyễn Ánh đã thành công trong việc làm chiến hạm theo kiểu Âu Tây. Ông ta bắt đầu tháo rời từng mảnh chiếc tàu cũ mà ông đã mua, rồi ông lắp lại thật khéo léo với độ tốt hơn trước, kết quả đầu tiên đó khuyến khích ông ta làm hẳn một chiếc tàu mới, ông đã thành công. Từ đó, ông làm thêm hai chiếc nữa. Bốn chiếc tàu ấy làm vinh hạnh cho ông khắp nơi. Ông sản xuất những tàu đó quá nhanh: Mỗi chiếc nằm trong xưởng chế tạo không quá 3 tháng; thường còn nhanh hơn thế nữa. Tuy nhiên, tất cả đều to lớn đẹp đẽ, chiếc thì mang 26 súng đại bác, chiếc thì mang tới 36 khẩu thần công; thủy thủ đoàn mỗi chiếc gồm trên 300 người”<sup>(5)</sup>. Không học mà giỏi hơn kỹ sư, đóng tàu biển nhanh kỷ lục ở một xứ chưa có trang bị kỹ thuật đáng kể thì người đọc phải hiểu sự khen tông bốc nhà vua đó là gì. Dù sao thì Sài Gòn tiếp thu kỹ thuật đóng tàu của Tây phương là một sự thật.

Trong số “chỉ với người Đàng Trong mà thôi”, để tạo tác chiến thuyền bọc đồng trên đây, chắc có những người như Trần Văn Học tham gia. Nghĩa là phải có những người am tường họa đồ

kỹ thuật, biết nghề tạo tác, thạo xếp đặt vật tư và lao động, rồi khéo đôn đốc mọi công đoạn thực hiện... Như vậy, số người Việt Nam tiếp thu kỹ thuật Tây phương ngay thời đó không phải là ít. Nhân đây, ta cũng nên biết rằng. Khoảng “15 sĩ quan và 40 lính” Tây đến Sài Gòn hồi 1788-1790 để nhập ngũ đánh thuê cho Nguyễn Ánh, thì chỉ đến đầu tháng 5-1792 là bị Ánh thải hồi hoặc bỏ đi gần hết<sup>(6)</sup>. Ánh chỉ còn giữ lại Dayot, Vannier, De Forsanz... mà thôi. (Chaigneau mới tới đầu năm 1798, sau khi J.M Dayot bỏ đi). Cho nên, sự kiện người Việt Nam đã nhanh chóng tiếp thu kỹ thuật Thái tây và phải “tự làm lấy” là điều có thực.

Ngoài vũ khí, có lẽ người ta đã biết sử dụng một số máy công cụ hoặc đo lường, như ống dòm, khinh khí cầu, hàn thử biếu, dụng cụ đo độ số thiêng văn, đồng hồ chỉ giờ...<sup>(7)</sup>

- 
- 1 Lê Quý Đôn – *Phủ biên tạp lục*, Hà Nội, 1977, tr.104: “vào Gia Định đóng thuyền nan lớn...” Có lẽ không phải thuyền nan (đan bằng tre).
  - 2 Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, Q.II, tr.150-151.
  - 3 Nghiêm Thẩm – *Nguyễn Văn Học hay Trần Văn Học?* trong *VHNS Sài Gòn* 1961, tr.532. *Thái Văn Kiểm Qui était Trần Văn Học?* trong *BSEI*, số 4, 1962, tr.441.
  - 4 *Sử ký Đại Nam Việt*, in lần thứ 5, Nhà in Tân Định, Sài Gòn, 1909, tr.69-70.
  - 5 G.Taboulet – *La geste française en Indochine*, T.1, tr.257: Nguyễn Ánh a réussi à faire, avec ses Cochinchinois seuls, des vaisseaux à l'europeenne. Il a commencé par défaire pièce par pièce un vieux qu'il avait acheté, il l'a refait avec tant d'adresse qu'il est plus beau qu'auparavant...” Trích lại thư của Le Labousse viết ngày 24-4-1800, Chủng viện Đồng Nai (có lẽ ở Tân Triều phía trên Biên Hòa) gửi cho Chủng viện Paris. L.Cadière đã sao lục thư này trong tập san *BEFEO*, 1912, tr.38-39.

- 
- 6 Như trên, tr.217: “Mais le Roi, mécontent des Francais, les congédia tous aux premiers jours de mai; ou plutôt les Francais mécontents du Roi, femandèrent leur congé, qui leur fut sur le champ accordé”. Trích trong thư giáo sĩ Lavoué viết ngày 17-6-1792 tại Lái Thiêu (Biên Hòa) gửi cho bể trên Letondal ở Chủng viện Paris. Đã đăng trong *Launay – Histoire de la mission de Cochinchine*, Doc.III. tr.295-296.
- 7 Lê Quý Đôn, Sđd, tr.328: “Nguyễn Văn Tú... khi nhỏ học ở nước Hòa Lan 2 năm biết được nghề, có thể chế các dạng đồng hồ và làm được kính thiên lý rất khéo. Đến 74 tuổi mà súc mắt như lúc còn trẻ... Cả nhà đều biết nghề”. Đây là chuyện xảy ra ở Thuận Hóa, khoảng giữa hậu bán thế kỷ XVIII. Nếu đúng thế thì từ đầu thế kỷ XVIII đã có người Đàng Trong sang tận Tây phương để theo học kỹ thuật mới rồi. Tại Sài Gòn, cuối thế kỷ XVIII, có lẽ cũng đã có một số gia đình tiếp thu được kỹ thuật Thái tây như vậy chăng.

## BÊN CẢNG NHÀ RỒNG

Lý lịch Bến Cảng Nhà Rồng gắn liền với lịch sử đế quốc Pháp xâm lược và khai thác Việt Nam. Pháp xâm chiếm nước ta bằng hải quân, thương thuyền của họ cũng theo chân yểm trợ và khai thác. Cuối năm 1859, Pháp bắn phá thành Gia Định (nằm ở góc sông Sài Gòn với rạch Thị Nghè, trên nền trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn ngày nay), tuy vẫn bị kháng cự từ phía Chí Hòa ép xuống, nhưng đô đốc Page đã tuyên bố mở cảng Sài Gòn cho xuất nhập buôn bán ngay từ ngày 22-2-1860. Cuối năm đó, đã có 251 tàu xuất khẩu trên 81.500 tấn hàng, mà gần 60.000 tấn là thóc gạo. Song đại đa số thương thuyền ra vô còn mang cờ Hồng Mao, và ngay việc bưu chính lúc đó, chính quyền thuộc địa Pháp vẫn phải nhờ tàu thư Anh. Muốn cạnh tranh với Anh mà lại trông cậy, lệ thuộc vào Anh thì không được, nên Pháp đã hết mình ủng hộ cho một hảng vận chuyển đường biển thực hiện những chuyến liên lạc thường kỳ. Bến cảng Nhà Rồng ra đời từ yêu cầu đó.

Hảng thuyền chở đường biển lúc ấy còn mang tên *Vận tải đế quốc* (Messagerie Impériale) được chỉ định làm việc này. Hảng dự tính đem 12 tàu chạy bằng hơi nước với sức tổng cộng 4.000 mã lực và dung khối 27.700 tôn-nô (mỗi tôn-nô là 1,44m<sup>3</sup>). Đây

là một quy mô đáng kể, nên cần có bến đậu, văn phòng quản lý, cơ xưởng sửa chữa, kho hàng, vựa than... ngay ở Sài Gòn. Một phương án được gửi từ Pháp sang ngày 14-10-1861 cho biết vài chi tiết:

Phải cần có một xưởng nguội với 16 máy tiện, mà một cỗ máy lớn phải dài 8m với pla-tô rộng 2,2m đường kính, khoảng 20 máy công cụ khác, 50 vồ cắp, và một động cơ chung mạnh 20 mã lực. Một nhà máy gò. Một xưởng rèn có nhiều lò, với hai búa máy và một cần cẩu kéo nặng 6 tấn. Một nhà máy đúc, có thể nung cả đồng, sắt, thép, thau, với một nồi nấu được 5 tấn kim khí. Một xưởng mộc. Một xưởng trét thuyền. Một xưởng sơn phết. Một xưởng làm buồm, trải thảm, đóng nệm, may quần áo, việc này để dành cho vợ con thợ hăng. Một kho chứa vật liệu, linh kiện thay thế, thùng chão, gỗ quý, dầu mỡ, lương thực... Một giàn than phòng cho 6 tháng tức khoảng 6.000 tấn. Một cần cẩu chuyển nặng 40 tấn có tay dài 8m. Tất cả đòi hỏi một công trình xây dựng trên 8.000m<sup>2</sup> có mái lợp với hai nhà lầu, địa điểm phải ở cạnh bờ sông dài khoảng 300m, rộng độ 100m. Phí tổn phỏng định là 1 triệu franc (gần 200 ngàn lạng bạc ta) tức là một số tiền quan trọng thời đó.

Tổng đại lý của hăng tại Sài Gòn là Domergue, một trung tá công binh của quân đội viễn chinh Pháp, phụ tá là Brossard de Corbigny, cũng nguyên là thiếu tá hải quân. Cả hai đều không xa lạ với chính quyền, điều đó nói lên sự cấu kết chặt chẽ giữa tư bản đế quốc với chính quyền thực dân. Ngoài ra, hăng còn gửi sang ngay hai kỹ sư trẻ là Laborde và Palicot để lo việc điều tra cơ bản và thực hiện phương án. Vấn đề đầu tiên của nhóm là tìm ra địa điểm thuận lợi, thích hợp nhất đồng thời chuẩn bị khẩn trương để đón những chuyến tàu khai trương sắp cập bến. Ngày 31-12-1861, Domergue đệ đơn xin mảnh đất khá rộng

(nay là góc Lê Thánh Tôn với Nguyễn Thị Minh Khai) làm trụ sở, văn phòng và nơi tạm trú cho công nhân viên. Ngày 5-2-1862 lại xin thêm ba địa điểm quan trọng khác nữa:

- a. Một bến cảng cùng với xuồng máy nằm trên bờ sông Sài Gòn về phía bắc, gần cửa rạch Thị Nghè. Địa điểm này rộng gần 13 mẫu tây và bao trùm trên nền móng cũ của một “ngôi chùa vua”. (Pháp gọi Temple hoặc Pagode Royale).
- b. Một miếng đất trên bờ rạch Thị Nghè (ngay Sở Thú, lúc đó chưa lập) để xây cơ sở hành chính.
- c. Và một khoảnh đất nữa làm văn phòng và nơi giao dịch tại bờ, gần ngã ba sông Sài Gòn với vàm Bến Nghé, tức khoảng Thủ Ngữ.

Những yêu cầu này đều được chấp thuận trên nguyên tắc, tuy chưa cho hãng được hoàn toàn và vĩnh viễn sở hữu những đất đai đó như hãng muốn, vì lúc ấy hiệp định “nhượng địa” Pháp – Nam chưa ký kết (5-6-1862 mới ký).

Trong khi đại diện hãng tại Paris cũng như Sài Gòn làm reo đòi điều kiện tối đa với chính phủ Pháp và soái phủ Sài Gòn, thì kỹ sư hãng vẫn gấp rút chuẩn bị việc xây cất. Hãng xin lấy đá và mỏ lò vôi ở Vũng Tàu ngay chân núi đang xây tháp đèn hải đăng. Palicot phụ trách việc đó, đồng thời thăm dò các vùng lân cận để tìm nguyên vật liệu cần thiết cho công tác. Còn Laborde thì đo đạc vẽ họa đồ vùng đất *Chùa Vua*, mà người Pháp không biết hay không muốn biết thực sự là chùa hay miếu gì. Hãng lại gửi sang một thư ký và một họa viên trong số 83 thầy thợ người Âu dự tính cần thiết cho công cuộc xây dựng lớn lao này... Số thông ngôn, thợ chuyên môn và phu phen khác sẽ mượn ngay tại chỗ hoặc tuyển từ Hương Cảng tới. Dụng cụ và vật liệu khác được chở từ Pháp qua bằng tàu Anh nếu nhẹ, bằng thuyền nếu quá công kềnh.

Vì là việc trọng đại, nên hãng phái viên tổng thanh tra Girette sang điều đình và quyết định tại chỗ. Sau khi nghiên cứu kỹ, viên này viết thư cho đô đốc Bonard ngày 28-3-1862, xin thay đổi một địa điểm chính yếu: Trả loại khoảng đất *Chùa Vua* để lấy một địa điểm khác ở ngã ba sông Sài Gòn với vàm Bến Nghé (tức vị trí hiện nay). Địa điểm mới chỉ rộng chưa quá 6 hécta rưỡi, nhưng sát trung tâm thành phố, thuận lợi hơn. Tuy nhiên vẫn xin được sử dụng gạch đá và vật liệu khác của *Chùa Vua* vì hãng đã bỏ tiền của ra để khai hoang di tích đó (!). *Chùa Vua* đây chính là Văn Thánh miếu của đất Gia Định xưa.

Quá nửa năm 1862, hãng đã bắt đầu xây cất, trước hết là cư xá cho công nhân viên, các văn phòng và chủ yếu là ngôi *Nhà Rồng* (Pháp mệnh danh: Biệt thự hãng, Hotel des M.I.). Cho đến nay, chưa biết ai đã vẽ họa đồ kiến trúc *Nhà Rồng* và có sáng kiến đặt hai con rồng tráng men xanh uốn khúc trên nóc cao (lưỡng long chầu nguyệt, không hiểu sao khi sửa mái nhà, người ta cho quay đầu rồng ra hai ngả, chẳng thành kiểu cách gì nữa). Do đấy, người mình đặt tên cho hãng và cả bến cảng là *Nhà Rồng* dù hãng đã thay chủ đổi ngôi và cải tên từ *Vận tải Đế quốc* sang *Vận tải Hải dương* (Messageries Impériales, Messageries Maritimes).

Ngày 15-8-1862, khánh thành ngọn hải đăng ở Vũng Tàu, lần đầu tiên ánh đèn từ trên cao chỉ lối cho tàu bè từ xa thấy đường vào cửa biển Cần Giờ. Hoàn thành một dây điện tín liên lạc từ Vũng Tàu tới Sài Gòn để thông báo việc ra vô của tàu thuyền. Thủ Ngũ được dựng cao, từ ngã ba Nhà Bè đã thấy dấu hiệu. Hai tàu kéo đã mua từ Xiêm phụ trách việc sắp xếp bến đậu và quay mũi các thuyền tàu lớn (sông Sài Gòn chỉ rộng từ 200 đến 300m). Ngày 25-8-1862, luật cảng Sài Gòn ban hành với đầy đủ chi tiết.

Con tàu hơi nước đầu tiên của hãng khai trương đường biển từ Pháp tới bến cảng *Nhà Rồng* ngày 23-11-1862, rồi tiếp tục đi Hương Cảng, sau đó lại trở về Sài Gòn để bắt đầu chuyến đi Pháp ngày 11-12-1862.

Chúng ta không còn văn kiện để biết rõ lịch trình xây dựng Nhà Rồng ra sao, nhưng báo *Courrier de Saigon* ngày 5-11-1865 đã tả cảnh nhộn nhịp của bến cảng với đủ loại tàu bè lớn nhỏ cạnh “ngôi biệt thự huy hoàng của hãng Vận tải đế quốc”, bến bờ sông Sài Gòn. Toàn bộ kiến trúc gồm ngôi biệt thự Nhà Rồng, văn phòng, cư xá, tổng kho, nhà máy, kho than, giếng nước, bến đậu... chiếm một diện tích khá lớn. Riêng các xưởng thợ và kho đã phải lợp trên 18.000m<sup>2</sup> mái ngói. Cầu tàu bến đậu dài tới 350m. Tổn phí gần 3 triệu franc, trong khi dự tính có 1 triệu. Công tác tiến hành liên miên suốt từ 1862 tới 1867 mới tạm xong. Nếu căn cứ vào chỉ thị của hãng từ Pháp, phải ưu tiên xây dựng biệt thự Nhà Rồng để tiêu biểu cho Đại lý ở Á Đông, thì có thể phỏng đoán Nhà Rồng đã thành hình từ 1863 rồi. Đây là ngôi nhà lớn nhất, xây sớm nhất của Sài Gòn do Pháp thống trị còn tồn tại vững vàng đến nay. Nó đã 135 tuổi. Nó còn ra đời trước xa đối với dinh soái phủ, toàn án, nhà thờ, chợ Bến Thành, Nhà hát lớn, ga xe lửa, tòa xã tây... Đây là chưa kể tới tuổi thọ của gạch, ngói, gỗ đã lấy từ một di tích lịch sử quý báu của dân tộc Việt Nam mà hãng đã dùng để xây dựng ngôi biệt thự đó.

Nhiều vị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta sau này đã từ đó xuất hiện, và lấy môi trường hàng hải làm địa bàn hoạt động. Nhiều chi bộ Đảng, Đoàn, nhiều phong trào đấu tranh cũng đã nhen nhúm và xuất phát từ bến cảng hay xóm bình dân Khánh Hội, Đó là những mặt rất đáng nghiên cứu của bến Nhà Rồng.

Từ thành phố này, từ bến cảng Sài Gòn, năm 1911, Bác Hồ đã ra đi tìm đường cứu nước. Phải chăng rặng dừa xanh với mái Nhà Rồng, với cảnh Rừng Sác là những hình ảnh mà bác đem theo, đã không phai mờ trong trí Bác, thì miền Nam cũng phải đặt Bác trong tim mình.

Ngày 1-1-1937, 20.000 đồng bào đã biểu tình khi lao công đại sứ Pháp Godan sang điều tra tình hình Đông Dương trong thời kỳ Mặt trận bình dân.

Trong những ngày đầu tiên của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1945, quân và dân ta đã nhiều lần tiến công quân địch ở vùng Khánh Hội, bến Nhà Rồng. Đặc biệt, đêm 15-10-1945 quân ta đã đốt cháy chiếc tàu A-Léc của Pháp vừa cập bến Nhà Rồng.

Trong thời Mỹ chiếm đóng, nhiều lần bến Nhà Rồng bị tê liệt vì những cuộc tổng bãi công của công nhân.

Trong những ngày đầu giải phóng Sài Gòn. Chiều ngày 13-5-1975 nhân dân thành phố vui mừng đón tiếp chiếc tàu biển *Sóng Hồng* trọng tải 1 vạn tấn, vào cập bến Nhà Rồng, lần đầu tiên chính thức nối lại con đường biển thông thương giữa hai miền Bắc – Nam ruột thịt.

Và sáng ngày 30-4-1978, tại bến Nhà Rồng đã cử hành trọng thể lễ đặt tượng Bác Hồ và bia kỷ niệm mang hàng chữ: ‘Từ bến cảng này, ngày 5-6-1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành, sau ngày 19-8-1945 là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã ra đi tìm đường cứu nước.

Năm 1985, tác giả bài này đã công bố một bản tham luận khoa học về *Vị trí cầu tàu nơi Bác ra đi tìm đường cứu nước* tại Hội nghị về *Miền Nam với Bác Hồ và Bác Hồ với miền Nam*.

# DINH THỐNG NHẤT

Từ tháng 11/1976, Dinh Độc Lập đổi tên thành Dinh Thống Nhất, trở thành Khu Di tích Lịch sử Văn hóa và đang phát huy tác dụng giáo dục cho các thế hệ ngày nay và mai sau, không thể quên về những bước thăng trầm của ngôi nhà gắn liền với lịch sử của dân tộc...

## Dinh Thống Nhất tọa lạc tại vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi

Năm 1698, chúa Nguyễn Phước Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý và lập dinh Trấn Biên ở Biên Hòa, dinh Phiên Trấn ở Sài Gòn. Trước đó đã có trên 4 vạn lưu dân sinh sống và khai hoang đất đai được trên ngàn dặm. Dân ở Trấn Biên hợp thành huyện Phước Long. Dân ở Phiên Trấn hợp thành huyện Tân Bình. Hai huyện hợp thành phủ Gia Định với lỵ sở đóng tại Sài Gòn.

Năm 1790, xây thành Bát Quái rộng lớn theo kiểu bối phòng quân sự Vauban, tại xã Tân Khai phủ Tân Bình (trước là huyện). Năm 1836, sau vụ Lê Văn Khôi khởi loạn, Minh Mạng cho phá thành Bát Quái (cũng gọi là thành Quy) và xây thành Phụng nhỏ hơn nằm trên góc Đông-Bắc thành Quy.

Đầu năm 1859, liên quân Pháp và Tây Ban Nha đánh chiếm Sài Gòn, rồi cho phá bình địa thành Phụng. Sơ đồ Larclause vẽ ngày 1/3/1859 cho thấy còn dấu vết hào và kinh của thành Quy và hình thể thành Phụng, cùng với sông Sài Gòn, rạch Thị Nghè, rạch Bến Nghé. Đường cổ nay là Nam kỳ Khởi Nghĩa, kinh Bến Thành nay là đại lộ Nguyễn Huệ.

Ngày 5/6/1962, Phan Thanh Giản phải ký Hòa ước Nhâm Tuất nhượng địa cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, tại Trường Thi (4, Phạm Ngọc Thạch, Q1, Nhà Văn hóa Thanh niên nay).

Năm 1862, Đại tá Coffyn vẽ sơ đồ quy hoạch thành phố Sài Gòn rộng 2.500 ha, có thể dung nạp 500.000 dân, theo kiểu cách đô thị Tây phương với hệ thống đường ngang dọc thoáng đãng, có giếng nước phun, có vườn cây xanh bóng mát, có cống thoát nước hợp lý. Sơ đồ quy hoạch chia ra khu vực hành chính, khu vực công thương nghiệp và khu vực cư trú rõ ràng. Song quy hoạch này bị coi là không tưởng, quá đỗi sô, không được thi hành, vì khi ấy cả Nam bộ chỉ có trên 1 triệu dân.

Sơ đồ Cảng Sài Gòn do hai kỹ sư Vidalin và Héraud đo vẽ năm 1863 cho thấy vị trí dành để xây Dinh Thống Đốc giữa những con đường nằm trong quy hoạch mơ hồ – sau này không thực hiện. Vị trí ấy tọa lạc tại phía tây tàn tích thành Bát Quái. Thành phố bến cảng Sài Gòn khi ấy – cả khu hành chính trên đồi cao, lân khu thương mại gần bờ sông – mới rộng khoảng 200 ha. Vị trí sẽ xây dựng Dinh Thống Đốc còn nằm ở ngoại ô xa vắng!

Ngược dòng lịch sử ta có thể tìm nơi tọa lạc của Dinh Thống Đốc trên các sơ đồ xưa. Ta sẽ thấy vị trí dinh ở ngay trên đồi cao, sát cạnh thành Bát Quái tức Gia Định kinh – địa chỉ tiêu

biểu quyền lực Việt Nam ở phương Nam của Tổ quốc, ở miền Nam Đông Dương và ở toàn vùng Đông Nam Á. Đó là vị trí địa lý chính trị truyền thống, từ trên 300 năm nay, không hề thay đổi và ngày càng phát huy tính cách vị trí tiêu biểu.

## Từ Dinh Thống Đốc Nam kỳ đến Dinh Toàn Quyền Đông Dương

Khi tới đánh chiếm Sài Gòn, Đô đốc chỉ huy chưa có dinh cơ trên đất liền mà chỉ có soái hạm đậu trên lòng sông Sài Gòn trước mặt Quân cảng (từ đầu đường Hai Bà Trưng tới hảng Ba Son). Đầu năm 1861, sau khi hạ được đại đồn Chí Hòa, đô đốc Charner mới lập sở chỉ huy trên đất liền. Đó là nhà hai gian ba chái lợp lá ở Đồn Đất gần bệnh viện Nhi Đồng 2 bây giờ<sup>(1)</sup>.

Khoảng cuối năm 1861, người ta mới mua được một khung nhà bằng gỗ từ Singapore mang về lắp ghép và lợp ngói, làm Dinh Thống Đốc tạm thời đặt trong khuôn viên trường Trần Đại Nghĩa hiện nay. Cuối tháng 6-1863, trước khi đi Pháp mong chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, sứ bộ Phan Thanh Giản được Đô đốc Lagrandière dâng tiệc mừng tại đây và phó sứ Phạm Phú Thứ mô tả: “Khi tới soái phủ, thấy có bốn lớp nhà chạy ngang, mỗi cái 9 gian 8 cửa. Lớp thứ nhất, gian giữa là lối đi vào lớp trong bốn gian ở phía tây làm phòng Chủ Soái, bốn gian phía đông là phòng làm việc. Dãy nhà thứ hai, đặt làm phòng khách, trên tường phía tây treo hai bức hình khung kính, bên phải là hình Quốc trưởng, bên trái hình Hoàng hậu, khoảng giữa treo bức nhỏ hơn là hình con trai Quốc trưởng. Phía đông hai gian số 6 và số 7 là phòng ngồi chơi, sau vách là phòng âm nhạc. Phòng nào cũng được quét sơn coi rất bóng lộng. Vào đến lớp nhà thứ ba, tức là nơi để tiếp tân, khoảng

giữa đặt một bàn ăn, bên đong một bàn trà, sát vách có bàn để các thứ dao, thìa, ly, tách. Vào lớp thứ tư là nhà bếp, sau cùng có chuồng ngựa và chuồng nuôi gà, heo... Hai bên đều xây tường gạch, mặt trước lát bằng ván gỗ sơn xanh, hai cửa ra vào đều có lính gác, cứ đổi phiên nhau, mỗi lượt hai người bồng súng đứng đối diện nhau”<sup>(2)</sup>.

Năm 1865, Đô đốc - Thống đốc (Amiral - Gouverneur) Lagrandière mở cuộc thi vẽ kiểu Dinh Thống Đốc, treo giải nhất 4.000 quan (france), kết quả thất bại, không có phác thảo nào được chọn. Kiến trúc sư Hermitte là người xây dựng nhiều công trình lớn được giới thiệu từ HongKong sang Sài Gòn để thiết kế dinh thự đầu não hùng vĩ cho thuộc địa Pháp. Ông muốn Dinh Thống Đốc rất huy hoàng tráng lệ, xứng đáng là “một công thự mà những đô thị kiêu hãnh nhất thế giới đều muốn sở hữu (Un monument dont s'honoreraient avec raison les plus fières villes du monde. J. Boissière)”<sup>(3)</sup>.

Ngày 23-2-1863, Lagrandière đặt viên đá đầu tiên khai trương công trình kiến tạo Dinh Thống Đốc. Dinh này nằm giữa khuôn viên rộng 12 ha, dưới bóng mát của hàng trăm tàn cây cổ thụ. Mặt tiền Dinh nằm suốt ngang đại lộ Norodom (nay là Lê Duẩn). Công thự xây dựng tô điểm theo kiểu cách tân baroque (néo-baroque), sử dụng hình khối và đường nét hoành tráng. Ngày 25-9-1869, hoàn thành công trình rất tốn kém chiếm tới  $\frac{1}{4}$  ngân sách thuộc địa. Tuy nhiên, công việc trang trí nội thất kéo dài tới năm 1875 mới xong.

Ngày 20 đến 24-6-1867, khi chưa hoàn thành Dinh Thống Đốc, Lagrandière đem quân cưỡng chiếm Vĩnh Long – An Giang – Hà Tiên. Từ đó, viên Thống đốc Nam kỳ cai trị cả lục tỉnh. Năm 1873, Francis Garnier theo lệnh Thống đốc Nam kỳ

hạ thành Hà Nội, rồi lại cho quân đi chiếm Ninh Bình, Nam Định và Hải Dương.

Năm 1874, triều đình Huế phải ký Hòa ước Giáp Tuất chịu nhượng địa cho Pháp cả 6 tỉnh Nam kỳ và không được nhận Trung Quốc là thiên triều, tức để cho Pháp toàn quyền thao túng và thương mại trên toàn quốc Việt Nam, thì mới rút quân về Nam, trả lại Hà Nội và các tỉnh vừa chiếm đóng cho Huế. Thế là Thống đốc Nam kỳ vừa trực tiếp quản trị lục tỉnh, vừa có bàn tay nối dài khuấy động trên toàn cõi nước ta.

Năm 1882-1883, Henri Rivière cũng theo lệnh và có sự yểm trợ của Thống đốc Nam kỳ, đem quân ra chiếm Hà Nội cùng các tỉnh lân cận lần thứ hai. Triều đình Huế bị cưỡng ép ký hai Hòa ước Quý Mùi (1883), Giáp Thân (1884) chịu nhận cho Pháp bảo hộ nước ta. Trong mấy năm đầu, Pháp còn lúng túng trong việc cai trị: phân biệt Thống đốc Nam kỳ quản trị xứ thuộc địa với Tổng trú sứ (Résident général) trông coi hai xứ bảo hộ Trung kỳ và Bắc kỳ. Sau đó, Pháp đặt chức Toàn quyền lãnh đạo cả 5 xứ Đông Dương. Do đó, Dinh Thống đốc Nam kỳ đổi thành Dinh Toàn quyền Đông Dương (Gouvernement général de l'Indochine) và dinh Phó Soái trở thành Dinh Thống đốc Nam kỳ (nay là Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh).

Năm 1900-1902, các cơ quan lãnh đạo thuộc Chính phủ toàn quyền Đông Dương được chuyển hết ra Hà Nội và lấy Hà Nội làm thủ đô Đông Dương. Phủ toàn quyền được xây dựng tại vườn hoa Ba Đình, theo kiến trúc tân cổ điển với đường nét và hình khối nghiêm trang (nay là Phủ Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam). Tuy nhiên, dinh toàn quyền ở Sài Gòn (tức Dinh Thống đốc Nam kỳ cũ) vẫn giữ nguyên chức năng giành cho quan chức cao cấp nhất cai trị Đông Dương. Tình trạng này kéo dài đến năm 1945.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương, Nhật chiếm đóng hết cơ quan đầu não Đông Dương và giao dần các cơ sở từ kỳ đến tinh cho chính quyền Bảo Đại.

Ngày 23-8-1945, Cách mạng lập chính quyền tại Sài Gòn và các tỉnh Nam bộ. Tướng Gracey và bộ đội Anh tới Sài Gòn giải giáp hàng binh Nhật ở phần Nam Đông Dương tới vĩ tuyến 16. Ngày 25-9-1945, Nam bộ kháng chiến bùng nổ, rồi rút lực lượng ra bưng biển. Ngày 28-1-1946, Gracey trao chính quyền cho Pháp. Đô đốc D'Argenlieu được cử làm Cao ủy Đông Dương – thay thế cho chức toàn quyền cũ – chiếm lại dinh Norodom làm Cao ủy phủ (Haut commissariat). Suốt thời thuộc địa Pháp, dinh này luôn mang tên dinh Norodom vì tọa lạc tại đầu đường Norodom – tên nhà Vua Campuchia sang thăm Sài Gòn năm 1863 được đặt tên làm đường, nay là đại lộ Lê Duẩn.

Năm 1955, Pháp phải rút hết nhân viên dân sự và quân sự về nước, theo hiệp định Genève 1954. Cao ủy cuối cùng của Pháp là Salan bàn giao dinh Norodom cho chính quyền Quốc gia. Từ đó gọi là Dinh Độc Lập.

## Dinh Độc Lập xây lại mới trên nền Dinh Thống Đốc và trở thành Dinh Thống Nhất từ năm 1975

Năm 1962, phe đối lập với Ngô Đình Diệm dùng máy bay thả bom đánh sập một phần Dinh Độc Lập, không thể sửa chữa được nữa. Kiến trúc sư đoạt giải khôi nguyên La Mã Ngô Viết Thụ được lựa chọn để tái thiết Dinh Độc Lập mới. Công trình quy mô lớn xây dựng suốt từ 1962 đến 1966 mới hoàn thành. Chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ cuối năm 1963, nên chính quyền quân nhân Thiệu – Kỳ rồi một mình Thiệu độc diễn sử dụng Dinh Độc Lập cho tới 1975, khi nước nhà hoàn

toàn thống nhất, sau chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng Sài Gòn và các tỉnh phía Nam.

Dinh Độc Lập mới được xây dựng có khoảng 20.000 m<sup>2</sup> diện tích sử dụng, với hơn 100 phòng ốc trên nền cơ sở của Dinh Thống Đốc cũ, theo lối kiến trúc hiện đại nhưng cũng lấy lại những nét hoành tráng và hình khối tạo ấn tượng mạnh mẽ vững vàng và áp đảo. Thế nên, những khoảng trống xen kẽ với khoảng kín, những hành lang chạy dài ở tiền điện và hai bên cánh, những bậc thang lên cửa chính rộng mở oai nghiêm hầu như nhắc nhở đến phong thái của dinh thự cũ. Cùng với kiến trúc sư Ngô Viết Thụ còn có các nghệ sĩ trang trí và điêu khắc Nguyễn Văn Thể, Trọng Nội, Nguyễn Văn Triêm hợp tác thực hiện công trình<sup>(4)</sup>.

Trong chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân 1975, hồi 10 giờ 30 ngày 30-4-1975 tại đây, đại diện quân giải phóng miền Nam đã chấp nhận sự đầu hàng vô điều kiện của đại diện chính quyền Sài Gòn. Từ tháng 11-1976, Dinh Độc Lập đổi tên thành Dinh Thống Nhất, là nơi hội họp quan trọng của Thành phố và Trung ương đồng thời trở thành Khu Di tích Lịch sử Văn hóa”<sup>(5)</sup>.

Dinh Thống Nhất thật đúng là một di tích lịch sử văn hóa, cách mạng đáng phát huy tác dụng để các thế hệ ngày nay và mai sau không thể quên những bước thăng trầm của dân tộc đã đi lên từ những khúc quanh gian nan và hào hùng.

- 
- 1 Hilda Arnold, *Promenades dans Saigon*. SILI, Sài Gòn, 1984 (trang 45).
  - 2 Phạm Phú Thứ, *Tây hành nhật ký* (Tô Nam và Văn Vinh dịch). Tập san Văn Đàn, bô 1, số 34Q, trang 28, Sài Gòn 1961.
  - 3 Taboulet, *Les bustes en marbre du palais du Gouvernement à Sài Gòn*. In Indochine, pp.27-29.
  - 4 UBND TP.HCM, cộng đồng TP.HCM Lyon, Tổng lãnh sự Pháp tại TP.HCM, *Sài Gòn 1698-1998*. Kiến trúc - Quy hoạch. NXB TP.HCM 1998, trang 214-215.
  - 5 Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn. *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Tập I, Hà Nội 1995. Trang 677.

# TÒA XÃ TÂY, DI TÍCH LỊCH SỬ CỦA SÀI GÒN XƯA

Truk sở của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hiện tọa lạc tại đường Lê Thánh Tôn, nơi đầu đường Nguyễn Huệ, nhìn thảng ra sông Sài Gòn, xưa kêu là tòa Xã Tây. Tòa nhà này có một lịch sử khá dài lâu và gây nhiều tranh luận cả về kiến trúc lẫn trang trí.

Năm 1862, Bonard ký nghị định qui hoạch Thành phố Sài Gòn (khi ấy gồm cả Chợ Lớn). Năm 1867, La Grandière cho bầu Hội đồng Thành phố (trước là Commission municipale sau là Conseil municipal). Ngày 8-1-1877, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh cho Sài Gòn theo qui chế thành phố hạng nhất kiểu Tây phương. Từ đó, Tây làm Xã trưởng và Hội đồng thì nửa ta nửa Tây. Tuy nhiên, vẫn chưa có trụ sở riêng. Phải thuê vài phòng ở khách sạn Cosmopolitan thuộc sở hữu Wang Tai (Huỳnh Thái). Khách sạn đó sau được xây lại và trở thành sở Quan thuế đồ sộ trên bến Tôn Đức Thắng ngày nay.

Từ năm 1871 đã có dự kiến xây nhà Xã Tây nơi cuối đường Kinh Lấp (tức vị trí bây giờ) với kinh phí khoảng 300.000 francs (chừng 60.000 đồng bạc con Ó – 37gr bạc). Trong cuộc thi đố

án, kiến trúc sư Codry chiếm giải nhất. Đồ án trụ sở này gồm các phòng ốc chung cho Xã trưởng, Cảnh sát trưởng, Kiến trúc sư trưởng, Chủ tịch phòng thương mại, Tòa án thương mại, Hội đồng thành phố và cả một trạm chữa cháy nữa... Năm 1872, đồ án nhà Xã Tây bị bác, vì nó không nằm ngang vuông góc với đường Kinh Lấp mà lại nằm xéo, sẽ rất khó coi.

Năm 1873, Hội đồng Thành phố trao cho kiến trúc sư Métayer vẽ đồ án khác, trị giá xây dựng lên đến 800.000 francs. Quá nhiều tiền mà việc lấp kinh kéo dài mãi tới năm 1887 mới xong. Đồ án Métayer xếp xó.

Cuối năm 1874, thành phố mua lại ngôi nhà một tầng lầu ở góc đường Cartinat – Bonard (Đồng Khởi – Lê Lợi nay) tức góc khách sạn Continental bây giờ để tạm thời làm nhà Xã Tây. Trước đó vẫn còn phải thuê mấy phòng khách sạn Wang Tai.

Năm 1880, Hội đồng Thành phố đặt lại vấn đề xây trụ sở, bàn đi tính lại hoài... Năm 1888, thấy mất hết các đồ án cũ.

Năm 1893, Hội đồng ra quyết định cho xây dựng gấp! Nhưng từ năm 1894 đến 1896, Hội đồng vẫn cãi nhau chưa biết tòa Xã tây nên đặt ở đâu và qui mô kiểu cách ra sao. Cuối năm 1896, Hội đồng chọn dự án của kiến trúc sư Gardès và đầu năm 1898 trao việc xây cất cho nhà thầu Lailhacar việc trang trí nội thất – ngoại sảnh cho họa sĩ Ruffier. Rút cục tòa Xã Tây (chỉ gồm cơ quan thuộc thành phố) sẽ đặt tại địa điểm lựa chọn từ năm 1871, Hội đồng đã để mất thời gian 25 năm tranh cãi lung tung.

Việc xây dựng tòa Xã Tây tiến hành tốt nhưng việc trang trí nội thất và ngoại sảnh đã gây biết bao tranh luận từ nội bộ Hội đồng đến báo chí và dân thành phố, suốt từ năm 1896 đến 1907, hơn 10 năm trời. Sau cùng, thành phố phải hủy bỏ hợp đồng và bồi thường cho Ruffier. Việc trang trí lại trao cho nhà

nghệ thuật Bonner sửa chữa và hoàn chỉnh. Năm 1908, khánh thành tòa Xã Tây với dáng vẻ đại khái như hiện nay: diêm dúa một chút nhưng khá vui mắt.

Năm 1911, tức 3 năm sau, thày giáo trẻ Nguyễn Tất Thành từ cầu tàu Sài Gòn – nơi nhìn lại thấy toàn cảnh nhà Xã Tây còn tươi màu sơn phết – đã ra đi tìm đường cứu nước.

Từ ngày 23-8 đến 23-9-1945, tòa Xã Tây trở thành trụ sở của chính quyền thành phố Sài Gòn thuộc nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 30-4-1975, tòa Đô chính của chính quyền Sài Gòn, tức tòa Xã Tây thời Pháp được giải phóng, để nay trở thành trụ sở Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân Thành phố mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

---

Viết theo tài liệu:

1. Baudrit – *Extraits des registres de délibération de la Ville de Saigon (1867-1916)*, Saigon, BSEI, 1935.
2. Lê Thị Ngọc Ánh – *Caractères de l'art colonial français à Saigon*, Sài Gòn, 1973.

## PHỤ LỤC



Năm 1983, Ông Nguyễn Đình Đầu báo cáo với Nguyên Bí thư Thành ủy  
Tp. Hồ Chí Minh Nguyễn Văn Linh về lịch sử ngôi Nhà Rồng và bến Nhà Rồng



Ông Nguyễn Đình Đầu thuyết minh vị trí Cầu tàu trên bản đồ Gia Định -  
Lục tỉnh năm 1876.



Từ trái sang phải: Nguyễn Mạnh Hà, Phan Anh, Tạ Quang Bửu, Lê Văn Chánh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Đình Đầu tại Genève tháng 5 năm 1954



Từ trái sang: Trần Công Tường, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Nguyễn Đình Đầu, Tạ Quang Bửu tại Genève năm 1954



Năm 1985, ông Nguyễn Đình Đầu, báo cáo về Trụ sở hảng Năm Sao (Chargeur réunis) và bến đậu của tàu Amiral Latouche - Tréville. Trong buổi báo cáo có Thượng tướng Trần Văn Trà, đ/c Phạm Hùng...



Ông Nguyễn Đình Đầu trong chương trình “Điểm tựa của tài năng” do Liên đoàn Lao Động TP. Hồ Chí Minh tổ chức. Ảnh ghi trên Đài truyền hình TP. Hồ Chí Minh năm 2000



Ông Nguyễn Đình Đầu tại Hội thảo  
“Trường VĨNH KÝ với Văn hóa” năm 2002



Từ trái sang: Ông Võ Văn Kiệt, ông Nguyễn Đình Đầu, GS Phạm Xanh tại cuộc hội thảo “Thế kỷ XXI nhìn về nhân vật Phan Thanh Giản”, năm 2001



Từ trái sang: GS Trần Văn Giàu, ông Nguyễn Đình Đầu,  
GS Hoàng Như Mai, ông Võ Văn Kiệt tại Tạp chí Xưa & Nay năm 2001



GS Trần Văn Giàu trao giải thưởng “Trần Văn Giàu lần thứ 2”  
cho ông Nguyễn Đình Đầu năm 2005



*Nguyên phó Chủ tịch nước  
Nguyễn Thị Bình và ông  
Nguyễn Đình Đầu tại buổi lễ  
trao giải thưởng Phan Châu  
Trinh tại Hà Nội năm 2009*



*Ông Nguyễn Đình Đầu và ông Trần Bạch Đằng tại Bảo tàng  
Quang Trung - Bình Định năm 2000*



*Thủ tướng Phạm Văn Đồng và ông Nguyễn Đình Đầu tại  
Nhà khách Chính phủ năm 1990*



*Đại tướng Mai Chí Thọ và ông Nguyễn Đình Đầu năm 2000*



Từ trái sang: TS Radaev Valentin, LM Poz dnyaeu Dionisy,  
Ông Nguyễn Đình Đầu, và nữ giảng viên đại học Mạc Tư Khoa  
tại hành lang Đại học quốc gia Saint - Petersburg năm 2002



Đại tướng Võ Nguyên Giáp với Ban chấp hành Hội sử học Việt Nam



Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tặng hoa cho ông Nguyễn Đình Đầu trong buổi gặp mặt các đại diện đồng bào Công giáo TP.HCM, 2011



Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm và chúc tết ông Nguyễn Đình Đầu, 2015

## NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU NHƯ TÔI BIẾT

Đã từ lâu, tôi có ý định biên soạn một công trình thư mục đầy đủ về ông Nguyễn Đình Đầu với hình thức là thư mục nhân vật để giới thiệu được về thân thế, sự nghiệp của nhân vật sống gần một thế kỷ với những biến động lịch sử lớn lao mà ông cũng là người đóng góp vào quá trình phát triển lịch sử đó, và cũng là chứng nhân của nhiều sự kiện lịch sử, đồng thời cũng lại là người nghiên cứu sâu sắc lịch sử, đặc biệt về phương diện địa lý lịch sử.

Với ý định trên, tôi có trình bày với ông trong quan hệ anh em gia đình, sau một thời gian lưỡng lự, ông tán thành và vui lòng trao đổi với tôi về nhiều vấn đề ông quan tâm, cho tôi đọc những bài ông viết từ trước năm 1975, những bài viết về ông với các chính kiến khác nhau trong những thời điểm lịch sử khác nhau. Ông còn cho tôi xem những bức thư, bức ảnh xưa rất quý, vì nó gắn liền với các nhân vật lịch sử, những thời điểm lịch sử... Tuy nhiên để bắt tay vào viết tôi thấy quả là rất khó, cái khó nhất là làm sao để nói lên được đầy đủ sự đóng góp lớn lao của ông cho dân tộc, cho giáo hội Công giáo, và trên nhiều

lĩnh vực hoạt động xã hội khác. Có lẽ đó cũng là một vấn đề lớn khi nghiên cứu nhân vật lịch sử này, chẳng thế mà khi tôi nói cái khó khăn này, ông Đầu đã đưa tôi xem một bài báo có tên “Nguyễn Đình Đầu – Who are you?” (Nhật báo Sống 1.1968).

Tạp chí *Xưa & Nay* để nghị tôi viết tiểu sử của ông như tôi biết, tôi không dám từ chối, song tôi nghĩ đây chỉ là lời giới thiệu bước đầu chưa đầy đủ, chưa xứng với những đóng góp của ông và chưa nói lên được Nguyễn Đình Đầu “Ông là ai”, mà qua các giai đoạn, các chế độ ông không những sống được mà còn được nể vì.

Vì vậy tôi viết về ông, chỉ là những cảm nhận chân thực về con người, một nhà khoa học hoạt động bền bỉ, khiêm tốn, nghiêm túc. Một con người nhân hậu, điềm đạm và cầu thị, chứ không dám nghĩ là nói được tiểu sử đầy đủ về ông. Tôi hy vọng sau sẽ có điều kiện làm thư mục về ông, sẽ phản ánh được không chỉ tiểu sử, các công trình, các bản thảo, các trước tác của ông xuất bản và chưa xuất bản, các công trình hoàn thành cũng như các vấn đề ông chưa kịp hoàn thành (ví dụ như các tập Địa bạ mà ông dành nhiều tâm huyết trong nhiều năm, nay mới in được một nửa), công bố những tài liệu cá nhân có liên quan đến các sự kiện lịch sử, các bức ảnh của gia đình, của các nhân vật có quan hệ và ảnh hưởng phần nào đến đời sống và công trình của ông. Đó là chưa kể đến mảng cổ vật ông sưu tầm không nhỏ, các bộ bản đồ cổ có một không hai trong phạm vi sưu tập cá nhân trong nước (đã được ghi nhận năm 2006 do Guiness Việt Nam thực hiện).

Ông Nguyễn Đình Đầu sinh năm 1920, giấy tờ ghi là 1923, tại số nhà 57 phố Hàng Giấy, Hà Nội. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình công giáo nghèo, sau sống ở Bạch Mai khi ấy còn là ngoại ô Hà Nội. Thuở nhỏ, ông theo giúp mẹ kiếm

sống, và học tại trường tiểu học Pháp - Việt ở cuối phố Huế. Từ thời thiếu niên ông gia nhập Hội Hướng đạo, Hội Truyền bá Quốc ngữ, rồi phong trào Thanh Lao Công (Jeunesse Ouvrière Chrétienne). Những đoàn thể này với các nhà lãnh đạo lối lạc, các giáo sĩ trí thức tiến bộ, đã ảnh hưởng tới ông rất mạnh mẽ. Từ năm 19 tuổi, ông theo học trường Bách nghệ Hà Nội, cho đến năm 1941, ông đã là xưởng trưởng tạo tác cơ khí ở Hà Nội. Tháng 6 năm 1945, dưới chính quyền Khâm sai Phan Kế Toại, ông làm Giám sát Lao công Bắc Kỳ. Đến tháng 9 năm 1945, ông tham gia cách mạng với vị trí Bí thư Bộ kinh tế. Ông được trao nhiệm vụ vận chuyển gạo từ Nam ra Bắc để cứu đói. Rồi lại được chính Chủ tịch Hồ Chí Minh trao nhiệm vụ cung cấp lương thực cho quân đội Tưởng Giới Thạch (khi ấy thuộc phe đồng minh vào miền Bắc giải giới quân đội Nhật).

Tháng 5-1951, ông cùng một số nhân sĩ và linh mục ký kiến nghị phản đối chính quyền Pháp ở Đà Lạt đem tù binh Việt Nam ra công trường xử bắn dã man để trả thù cho một viên cảnh sát Pháp bị giết. Sau đó, phong trào Thanh Lao Công quốc tế cử ông đi dự Đại hội Thanh niên thế giới ở Đại học Cornell – Hoa Kỳ.

Từ năm 1951 đến 1955, ông theo học tại các trường ở Pháp như Đại học Công giáo (Institut Catholique de Paris), Conservatoire des Arts et Métiers, tốt nghiệp Cử nhân Khoa học Xã hội ((Licencié ès-Sciences Sociales), học dự thính tại Đại học Sorbonne... Trong thời kỳ học ở Pháp ông đã tham gia nhiều hoạt động phản chiến của thanh niên sinh viên thế giới. Năm 1954, Hội nghị Genève họp bàn về vấn đề hòa bình ở Việt Nam, sau chiến thắng Điện Biên Phủ lùng lẫy của dân tộc ta, phái đoàn Việt Nam do Phó thủ tướng Phạm Văn Đồng lúc ấy làm trưởng đoàn. Các ông Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Mạnh

Hà, Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Ngọc Bích đã đến gặp gỡ và ủng hộ phái đoàn (tôi được xem một số ảnh các ông chụp khi đó). Ở Paris ông Nguyễn Đình Đầu còn làm tờ báo *Thông nhất* chủ trương vận động thực thi hiệp định Genève.

Đầu năm 1955 Nguyễn Đình Đầu hồi hương, ông về Sài Gòn làm việc biên soạn sách giáo khoa Sứ Địa cho học sinh trung học... Là một nhà hoạt động, ông lại sáng lập tờ Tuần báo *Sống đạo* (1962), một tờ báo của Công giáo, cũng là diễn đàn hoạt động yêu cầu chấm dứt chiến tranh. Tôi nhớ một nhân vật lớn của chúng ta, ông Mai Chí Thọ trong một buổi hội thảo về bản đồ cổ mà ông Đầu giới thiệu đã phát biểu nôm na *Ông Đầu là nhân sĩ yêu nước*. Nói điều này tôi muốn trả lời một phần rất nhỏ câu hỏi được đặt ra Nguyễn Đình Đầu – Who are you?

Vào thời điểm nước sôi lửa bỏng năm 1975, ông lại một lần nữa tham gia vào hoạt động cứu nước thiết thực, đó là ngày 29-5-1975, ông lập một phái đoàn đại diện cho chính quyền Dương Văn Minh, Nguyễn Văn Huyền đến trại David để nghị ngừng chiến. Điều này khiến cho chính quyền Cách mạng không phải tốn xương máu thêm, Sài Gòn tránh được sự đổ nát, nhân dân tránh được bom rơi đạn lạc. Nói như vậy không phải đề cao ông Nguyễn Đình Đầu, mà đây là một sự kiện lịch sử còn đó những con người, những chứng nhân lịch sử, mỗi người có một chút đóng góp tạo nên những thắng lợi to lớn.

Trong những năm đầu mới giải phóng Sài Gòn, tôi có dịp vào dạy thỉnh giảng và ở nhà ông trên đường Thủ Khoa Huân. Đời sống mọi người khi ấy còn khó khăn, chính quyền còn bế bộn nhiều việc, có vấn đề chưa được đánh giá nhìn nhận đúng. Trong hoàn cảnh ấy, ông vẫn giữ được sự tự tin: tin ở bản thân,

tin ở sự lựa chọn, ông vẫn hằng ngày đọc sách, viết sách. Có một hình ảnh tôi còn nhớ mãi, đó là để làm công trình về cân đong đo đếm của ta xưa, ông phải nhờ người bạn đời ngồi nhặt đếm từng kilo thóc để so sánh tương đương với các đơn vị đong đo thời cổ. Rồi năm này qua năm khác, ông cặm cụi với kho sách Hán Nôm, cùng mấy người cộng tác khai thác bộ Địa bạ đồ sộ triều Nguyễn tại Trung tâm lưu trữ Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả là sau gần hai chục năm trời đỗ công sức, công trình của ông với sự trợ giúp của quỹ Toyota Foundation đã được xuất bản, một công trình có bề dày và giá trị được giáo sư Trần Văn Giàu nói đùa là ông Đầu đỗ bò được mấy ngàn kilo mét, nếu trải dài các tập sách của ông từ Lục tỉnh ra đến Phú Yên, Thừa Thiên... (Cho đến nay công trình cũng chưa hoàn thành do không còn kinh phí để in ấn, không có điều kiện ra Bắc để tiếp tục khai thác tài liệu, do tài liệu đã chuyển ra Bắc).

Ông đã có nhiều công trình được giới thiệu trên các báo, tạp chí trong nước, ngoài nước liên quan đến nhiều lĩnh vực như qui hoạch thành phố Sài Gòn 300 năm, các bản đồ cổ liên quan đến vấn đề biên giới hải đảo, các nhân vật lịch sử như Phan Thanh Giản, Lê Văn Duyệt, Trương Vĩnh Ký. Đó là chưa nói đến một mảng lớn các bài viết của ông về Công giáo ở Việt Nam, các công trình, những đóng góp của ông với Giáo hội của Thành phố nói riêng và với Công giáo nói chung.

Với tư cách một ủy viên BCH Hội Sử học Việt Nam, ông đã tham gia nhiều cuộc hội thảo lớn ở trong nước và ngoài nước như Đại hội Sử học quốc tế tổ chức tại Nhật Bản năm 1994, Hội nghị Euro - Việt tại Pháp, tại Saint Petersburg (Nga). Ở trong nước, ông cũng là đại biểu tham dự các hội nghị quốc tế lớn như Hội nghị quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất, lần thứ hai, dự các cuộc hội thảo về Thành phố Hồ Chí Minh, hội nghị Việt

- Nhật nghiên cứu về phố cổ Hội An. Ông cũng từng có những buổi giới thiệu bản đồ cổ tại Khu lưu niệm Nhà Rồng. Khi đó ông Nguyễn Văn Linh là Bí thư Thành Ủy đến dự đã đánh giá cao bộ sưu tập của ông. Lúc còn sinh thời, cố thủ tướng Võ Văn Kiệt cũng quan tâm đến các công trình đóng góp của Nguyễn Đình Đầu, đã đến dự các buổi trưng bày tài liệu, hoặc hội thảo thực hiện, đã mấy lần đến thăm ông Đầu tại nhà riêng, có lẽ các vị lãnh đạo nhà nước muốn tỏ lòng quan tâm đến nhà nghiên cứu đơn thương độc mã thầm lặng này chẳng?

Sự nghiên cứu đa dạng của ông hay nói cách khác là sự nghiên cứu đa diện, tìm đến cội nguồn của vấn đề thuộc các lĩnh vực bổ trợ, liên quan đến nhau thể hiện trong hàng loạt các bộ sưu tập. Có thể thấy phương pháp làm việc của ông rất nghiêm túc, các tài liệu được dẫn, được sử dụng ông thường tìm từ tài liệu gốc, tài liệu bậc 1 đáng tin cậy. Để tìm một sự kiện, một nhân vật, một địa danh, ông dành nhiều thời gian tra cứu các loại tài liệu liên quan để tìm tính xác thực trong điều kiện có thể. Hoặc trong khi nghiên cứu chế độ ruộng đất, ông còn chú ý khai thác về vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong thời phong kiến đổi mới đất đai... Nghiên cứu văn hóa lịch sử, ông sưu tập hàng loạt các cổ vật, từ gốm, sứ, đồng, gỗ, tiền tệ, một số hiện vật của ông đã được các bảo tàng Thành phố, bảo tàng Lịch Sử đánh giá và mượn trong một số cuộc trưng bày tại bảo tàng.

Với khuôn khổ của một bài giới thiệu nhà nghiên cứu sử địa Nguyễn Đình Đầu, tôi chưa thể nói được những đóng góp lớn của ông trong nghiên cứu khoa học lịch sử - địa lý nói riêng và nhiều lĩnh vực khác. Mong rằng qua phần giới thiệu thân thế và hoạt động của ông, giới nghiên cứu hậu sinh có thể thấy ở đó một tấm gương lao động chân chính nghiêm túc và hữu dụng. Ông Nguyễn Đình Đầu đã sống và làm việc xuyên qua hai thế

kỷ, nay là lần sinh nhật thứ 90 của ông. Cho đến bây giờ, ông vẫn tiếp tục công việc của mình nột cách cần mẫn, tinh táo, vẫn tư vấn cho nhiều cơ quan, tổ chức, các tỉnh, các cá nhân làm luận văn cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ.

Ông Nguyễn Đình Đầu đã nhận giải thưởng Trần Văn Giàu năm 2005. Và năm 2009, ông lại nhận được giải thưởng Phan Châu Trinh về nghiên cứu khoa học. Ông nhận được nhiều thư khen, giấy khen của các trường Đại học, các cơ quan, tổ chức. Mặc dù có nhiều đóng góp, nhiều bộ sách có giá trị được xuất bản, nhiều bài báo công trình được công bố, nhưng rất tiếc là chưa có một giải thưởng nào về phía nhà nước trao tặng, có lẽ do cơ chế chăng?

Nói về cuộc đời ông, không thể không nói đến người vợ hiền chăm chút cho ông từng miếng cơm, viên thuốc, cùng ông chia sẻ trong những lúc khó khăn, đặc biệt là đã tạo cho ông được sống và làm việc như ý muốn trong cả những khi khó khăn nhất. Bà được một chương trình của Liên đoàn Lao động TP. Hồ Chí Minh chọn là *Điểm tựa Tài năng* năm 2009. Đến nay, ông 90, bà cũng quá bát tuần, ông bà có niềm vui cùng cô con gái và hai cháu ngoại học hành giỏi giang và hết mực yêu thương ông bà.

Ông Nguyễn Đình Đầu như tôi biết... mới chỉ là biết chưa đầy đủ, nhưng bằng tất cả sự kính trọng con người và tài năng của ông – theo thiển ý – ông là một trong những nhà khoa học đáng ghi nhận của Việt Nam.

*Dương Bích Hồng*

*Nguyên P.Chủ nhiệm khoa sau Đại học  
Trường Đại học Văn Hóa Hà Nội*

## NÓI SỰ THẬT KHÔNG SỢ MẤT LÒNG, MÀ CÓ THỂ GIẢI QUYẾT BẤT ĐỒNG

Sau bảy mươi năm là nhà nghiên cứu độc lập, nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu có được một gia tài tri thức có người ví với một viện nghiên cứu: hơn 3.000 tấm bản đồ cổ giá trị, 30 cuốn sách viết riêng và 40 cuốn viết chung. Ông nghiên cứu bốn lĩnh vực chính: địa bạ, địa chí, bản đồ, hoạt động công nghiệp cổ truyền Việt Nam. Ông nhận nhiều giải thưởng cao quý như Giải thưởng Trần Văn Giàu năm 2005, Giải thưởng Phan Châu Trinh năm 2008. Thành tựu của ông có thể ghi vào sách kỷ lục Việt Nam. Nhiều nghiên cứu của cụ là bằng chứng khoa học cho việc bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc. Tiếp chúng tôi trong nhà riêng là một cụ ông nhanh nhẹn và minh mẫn hơn nhiều so với tuổi.

- *Năm nay bước vào tuổi 92, ông còn tiếp tục công trình nghiên cứu nào nữa không?*

Phải chốt lại chuyện nghiên cứu lịch sử Biển Đông, Hoàng Sa – Trường Sa. Nội dung này nằm trong nghiên cứu chung của tôi, nhưng là vấn đề thời sự, cần phải nghiên cứu sâu. Thật

may mắn, không hiểu sao mà mình lại có được những tư liệu đến thế...

- *Sao lại không hiểu được! Đơn giản là vì ông đã lao động suốt cả một đời...*

Nói thì đơn giản thế, nhưng rất phức tạp, phải bỏ ra nhiều công sức, nhiều thời gian và cả tài chính nữa. Tôi cảm thấy may mắn khi bước qua tuổi 90 rồi mà vẫn còn được phục vụ đất nước. Bây giờ đâm lao phải theo lao, phải giữ sức khỏe làm những việc đó. Trước đây, tôi nghiên cứu tổng quát lịch sử xã hội – dân tộc Việt Nam, rất cẩn thận, từng phần ruộng đất, sưu tập địa bạ của 200 năm nay, những tư liệu viết bằng chữ Hán, để biết đất nước biến chuyển như thế nào về đất đai. Nghiên cứu đất, tức là liên quan đến con người sống trên đó, thành ra là nghiên cứu lịch sử, địa lý. Phải có phần chứng minh, chính là các bản đồ người nước ngoài vẽ về đất nước mình, cả xưa và nay. Sưu tập bản đồ sẽ hiểu lịch sử tương đối chính xác hơn. Tôi không là người đam mê sưu tầm như cụ Vương Hồng Sển, mà sưu tầm những thứ liên quan đến nghiên cứu và nghiên cứu giải mã những tư liệu ấy.

- *Ông đã góp phần chứng minh sự thật về Biển Đông và chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?*

Đó là một công trình lớn, không riêng mình tôi có thể làm được. Có những người chuyên gia về luật pháp, lịch sử, chuyên về chữ Hán nghiên cứu, như các chuyên gia Nguyễn Nhã, Hoàng Việt, Phạm Quốc Quân... Phần của tôi nghiên về tổng hợp một chút. Tư liệu, bản đồ, lịch sử của các nước, kể cả của tác giả Trung Quốc, phương Tây thế kỷ XVI-XIX đều xác nhận

Hoàng Sa – Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam, không một ai nói rằng của Trung Quốc cả.

- *Trên mạng, có một số người nói, việc Hoàng Sa – Trường Sa là của Việt Nam, điều đó dứt khoát rõ ràng rồi, không có gì phải bàn cãi lôi thôi. Ông có nghe về những ý kiến đó không?*

Có đấy, họ còn nói rằng “Cụ Đầu khói phải chứng minh rắc rối. Ai cũng biết Hoàng Sa – Trường Sa là của Việt Nam”. Nhưng tôi nghĩ mình phải đưa ra ánh sáng những chứng minh khoa học, đó là bốn phận. Các cơ quan báo chí, truyền thông cũng tới chỗ tôi, liên hệ để xin tư liệu, công bố với công chúng. Những tư liệu quan trọng, báo *Nhân dân* đã đăng hai trang lớn. Nhưng vấn đề này rất lớn và nhiều cách trình bày, không chỉ một vài bài báo là xong. Đó là một vấn đề khoa học, thời sự của quốc tế và của nước ta.

- *Theo ông, những tư liệu nào được cho là quý hiếm nhất?*

Rất nhiều tư liệu cổ xưa tôi đoán là ngay cả các viện nghiên cứu cũng chưa chắc có, nên Nhà nước và hai Bộ (Ngoại giao và Công an) mới liên hệ với tôi. Nhưng tôi không như người sưu tầm cho rằng cái này quý, cái kia quý. Tôi là nhà nghiên cứu, giải mã, đọc được những tư liệu, bản đồ bằng nhiều thứ tiếng, trong nhiều giai đoạn khác nhau, để tìm ra nguồn gốc từ đâu mà có những tên gọi đó.

- *Ông có cách nào cho nhiều người hiểu một cách chân thực những sự thật mà mình đã dành cả đời để chứng minh hay không? Đặc biệt khi đó là một chuyện quan trọng của đất nước?*

Tôi rất muốn điều đó. Nhiều người hiểu chung chung, rằng Hoàng Sa – Trường Sa là của Việt Nam, nhưng tôi có thể góp

phản chứng minh được. Tôi từng gặp nhiều trí thức, nhà văn, nhà báo, giáo viên... và nhận thấy rằng họ không nắm được các chi tiết cụ thể của vấn đề. Như vậy là phiến diện. Ai cũng kêu là năm nào thi cử, điểm môn lịch sử cũng kém nhất. Tôi nghĩ rằng những gì về đất nước mình, lịch sử, địa lý, văn hóa, đời sống xã hội Việt Nam, đã không được trình bày một cách tổng quát, đầy đủ trong chương trình giáo khoa mười hai năm. Cả thầy lẫn trò đều ít quan tâm đến vấn đề lịch sử. Chúng ta muốn người dân quan tâm đến điều gì thì phải phổ biến rộng rãi kiến thức cho họ.

- *Nhưng thưa ông, có nhiều nghiên cứu khá khó hiểu, toàn là tư liệu, ký hiệu, ngôn ngữ cổ, đâu phải dễ nắm...*

Những điều chị cho rằng khó, tôi cho là dễ. Người không quan tâm thì bao giờ cũng cho là khó cả.

- *Vậy xin ông cho vài câu dễ hiểu, dễ thuộc để trang bị cho một người rất bình thường như tôi có thể hiểu được.*

Nếu thế, tôi chỉ cần đưa cho chị xem vài tấm bản đồ do người Trung Hoa xưa vẽ, một vài tấm do người Việt Nam vẽ, và vài bản đồ do người phương Tây vẽ về Biển Đông, Hoàng Sa – Trường Sa. Thế thôi. Cho người ta thấy rằng từ xưa, người Việt Nam chịu trách nhiệm ở Biển Đông cả về phương diện an ninh lẫn xã hội. Hằng năm gió mùa Đông – Tây, thuyền bè gặp nạn trôi dạt vào. Triều đình Việt Nam thời xưa đã giúp những người trôi dạt vào Việt Nam. Chúng ta đã làm chủ Biển Đông từ xa xưa.

- *Như vậy, chỉ riêng bản đồ đã nói được khá nhiều và khá dễ, phải không thưa ông?*

Chúng ta ngồi ở đây, bên cạnh một ngã tư, tôi mời chị nhìn xuống xem những người nước ngoài đang đi qua cửa. Họ đều

cầm bản đồ, tìm đường đi, phải không? Việt Nam có bao nhiêu thành phố có bản đồ?

- *Thưa ông, bây giờ, phục vụ cho du lịch, nhiều nơi cũng có bản đồ rồi.*

Nghĩa là vẫn để phục vụ du khách là chính. Người Việt rất ít sử dụng bản đồ.

Họ theo thói quen: đường ở miệng...

Sách giáo khoa cũng rất ít bản đồ. Trên báo chí cũng vậy. Có sự kiện mới xảy ra ở một xứ lạ, xưa nay ít biết, phải có bản đồ hướng dẫn cho người đọc biết, chẳng hạn nước Libya nằm ở đâu. Chúng ta phải góp phần xây dựng thói quen văn minh, khoa học. Nước mình ít dùng, cho đến giờ việc thực hiện thói quen ấy rất khó khăn. Tôi rất muốn phổ biến những tấm bản đồ.

- *Đơn giản vậy mà không có cách nào sao?*

Phải là chính sách của những người làm văn hóa. Chính phủ phải quan tâm, ngành giáo dục phải quan tâm, các nhà báo phải quan tâm.

- *Sao phải chờ những thứ to tát, khó khăn ấy? Chúng ta cứ thử in cuốn bản đồ nhỏ cầm tay, để bất cứ ai cũng có thể chứng minh những vấn đề chủ quyền biển đảo một cách dễ dàng, đầy tính thuyết phục khoa học?*

Nói kinh nghiệm nhé: Tôi có lần làm rồi và lỗ vốn. Ít ai quan tâm! Hồi kỷ niệm Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh 300 năm, tôi là người đầu tiên cung cấp bản đồ về lịch sử biến chuyển vùng đất của Sài Gòn 300 năm, nhưng không bán được. Đường như người ta chỉ quan tâm đến những vấn đề trước mắt. Lĩnh vực

lịch sử chúng ta cũng chỉ đâu tư nghiên cứu về chiến tranh chống Pháp, Mỹ, thời kỳ bảo vệ đất nước hơn là về thời kỳ dựng nước. Thí dụ triều Nguyễn rất có công xây dựng đất nước, nhưng chưa được ghi nhận tương xứng. Có lẽ vì vấn đề gần chúng ta hơn cả là công cuộc bảo vệ đất nước, nên người ta cứ tập trung vào. Nói không khéo sẽ quên mất lịch sử xây dựng đất nước, chỉ thấy công bảo vệ mà thôi. Trình bày nhầm như vậy, không thấm vào tâm hồn người Việt Nam một cách đầy đủ nên càng ngày lịch sử càng bị lơ là. Cuối đời rồi, tôi thấy có những chuyện quan trọng không thể lơ là được, như chuyện phải tranh đấu cho Hoàng Sa – Trường Sa.

- Ông có hài lòng về những gì vừa qua ông đã đóng góp cho đất nước thông qua những công trình nghiên cứu của mình hay chưa? Ông muốn được mọi người hưởng ứng như thế nào?

Theo tôi thấy, các vị lãnh đạo thì nghĩ đường lối lớn, báo chí thì tích cực trong khả năng tuyên truyền của mình, phải làm cho sự hiểu biết trong công chúng rộng rãi hơn nữa. Tôi muốn hỏi tại sao nhiều nhà văn như chị lại ít nói đến vấn đề này?

- Thú thật với ông là giới văn chương, theo tôi thiết nghĩ, có lẽ chưa hiểu biết nhiều lĩnh vực, sợ nói không thấu đáo những việc nhạy cảm thì hiệu quả không cao. Họ mới chỉ biểu lộ lòng nhiệt thành yêu nước. Muốn chuyển hóa thành hình tượng văn học thường phải có thời gian...

Phải tìm hiểu, lặng im là không được. Phải làm cho giới trẻ hiểu biết, chứ tự nhiên không ai hiểu biết ngay được. Nếu muốn có sự hiểu biết một cách khoa học thì phải phổ biến rộng khắp chứ tại sao lại không làm? Phải thật thà, trung thực. Nói sự thật không thể mất lòng ai...

- *Thưa ông, người ta vẫn sợ có câu “sự thật mất lòng”...*

Sự thật chỉ có thể giải quyết được bất đồng. Không sợ mất lòng.

- *Nghe nói ông đang tìm người để kế tục sự nghiệp. Ông đã tìm được chưa?*

Có nhiều người hỏi, nhiều cơ quan đến tiếp xúc với tôi. Tôi đã bắt đầu giao một phần tư liệu cho Trường Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, kể cả việc sao chụp bản đồ. Nhưng như tôi đã nói, tôi không phải là nhà sưu tầm, không cần nơi bảo quản những đồ sưu tầm, mà là nhà nghiên cứu. Nên tôi cần tìm người tiếp tục việc nghiên cứu những tư liệu của tôi còn nghiên cứu dở dang. Cho đến nay, chỉ thấy những người muốn gìn giữ tư liệu ấy, chưa thấy một ai tha thiết chuyện nghiên cứu. Nghĩa là tôi vẫn chưa tìm được người kế nghiệp mình.

- *Theo tôi được biết có rất nhiều người theo các ngành học liên quan mà, thưa ông?*

Đúng là tôi có tiếp xúc nhiều người làm luận án thạc sĩ, tiến sĩ nhờ tôi giúp đỡ tư liệu, cho ý kiến, nhưng xong là thôi, họ không tiếp tục nghiên cứu nữa. Tôi chưa tìm được ai. Hơi buồn một chút.

- *Khó thật vậy sao?*

Khó. Có lẽ vì họ không thấy mối lợi kinh tế nào trước mắt.

- *Nhưng còn các viện nghiên cứu khoa học về xã hội, lịch sử? Đó là những nội dung công việc của họ mà?*

Không có nhiều sự quan tâm từ các đơn vị này. Chắc chỉ biết có Hội Sử học, có nhiều người giỏi chuyên môn. Các trường đại học cũng có khoa chuyên môn, ở TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội,

Huống đếu có cả. Tôi cũng biết có giáo sư nghiên cứu những vấn đề tôi và chị đang nói với nhau đây. Thực tế, trên mạng, ở các tòa soạn báo, các Viện nghiên cứu Khoa học xã hội, Viện Sử, Viện Địa lý, Hội Lịch sử Việt Nam... đều nghiên cứu, nhưng có lẽ đếu thiếu mảng tư liệu và nghiên cứu như tôi. Tôi thiết nghĩ vì vậy Nhà nước mới gọi đến tôi. Tôi nhận định vậy thôi, chỉ muốn thử tìm hiểu thêm.

- *Thưa ông, làm một nhà nghiên cứu độc lập suốt cả đời, ngoài chuyên tiền bạc tốn kém mà lại khó kiếm tiền, thì khó khăn nhất ông phải trải qua là gì?*

Thứ nhất là cái ham mê chân lý phải vượt lên trên hết. Ham mê sự thật, ham mê hiểu biết. Buổi ban đầu, tôi đâu biết nhiều vấn đề, đâu có nhiều tài liệu. Bản đồ một vài cái chứng minh. Đồ cổ để biết thời xưa ăn uống thế nào. Lịch sử cũng chỉ là đọc qua những quyển sách bình thường ai cũng có. Sau vì ham mê, nên tôi đi tìm kiếm tư liệu khắp trong nước, chợ trời. Số đồ gốm, bản đồ tăng lên. Chi tiêu cho cuộc sống phải tiết kiệm, giản dị, dành phần cho tư liệu và nghiên cứu. Dần dần mới thành nhà nghiên cứu lúc nào không biết.

- *Nay có thể “xếp hạng” ông là nhà nghiên cứu tầm cỡ...*

Không cõi gì. Nhưng tôi tự biết mình không mặc cảm khi thảo luận và tiếp xúc với giới nghiên cứu các nước. Tôi có dịp làm nhà khoa học nho nhỏ tiếp xúc với các nhà khoa học thế giới – Nhật, Trung Quốc, Mỹ, Pháp, Anh, Úc..., để thảo luận các vấn đề và tư liệu có giá trị đáng chú ý. Tôi là một nhà nghiên cứu tay ngang, vẫn khiêm tốn rằng còn nhiều điều mình chưa biết, nhưng vẫn trao đổi được với những nhà nghiên cứu có chuyên môn sâu về lịch sử, địa lý Việt Nam và nước ngoài.

- *Giới nghiên cứu nước ngoài có người từng phát biểu là họ đi khắp nơi, chưa gặp ai như ông. Câu chuyện thế nào, thưa ông?*

Họ nói quá đáng chẳng! Năm ngoái có hai nhà khoa học có tiếng, chuyên về bản đồ của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ, đến thăm tôi. Chúng tôi cùng thảo luận các vấn đề bản đồ lịch sử Việt Nam xưa và nay. Hai người đó đi Huế, Hà Nội, qua Lào, Campuchia, rồi quay lại lần thứ hai. Và họ nói câu chị vừa nhắc...

- *Trong cuộc đời nghiên cứu của mình, hẳn ông phải gặp những tình huống khó khăn?*

Có những thời kỳ, tôi gặp phải sự không hiểu của chính quyền sở tại. Họ đi hỏi dò người quen biết, hỏi nhà báo, rằng một tấm bản đồ dùng để làm gì, có hại cho an ninh hay không, tôi lấy ở đâu ra những bản đồ đó... Rồi không biết họ lấy tin từ đâu rằng ông Đầu bán bản đồ cho nước ngoài tới hai triệu đô. Với các nhà khoa học độc lập, không thuộc một cơ quan nào như tôi, những chuyện như vậy rất đáng ngại. Nếu không có một bể dày suốt đời tha thiết với dân tộc, nhiều người sẽ buông xuôi. May mà tôi sống lâu đến lúc được hiểu, được đóng góp cho đất nước. Chứ nếu chẳng may qua đời trước, thì tư liệu, giấy tờ, sự hiểu biết tìm tòi của một người công dân đổ xuống sông hết. May mắn nữa là ba năm trở lại đây, Nhà nước chính thức biết đến công trình của tôi. Tôi sẵn sàng đóng góp.

- *Thế còn niềm sung sướng nhất của một nhà nghiên cứu?*

Là góp phần tìm hiểu chân lý, được hiểu chân lý, sự thật. Và được nói lên những sự thật ấy. Thí dụ như đang được nói những chuyện đó với chị đây này. Tôi lại có hạnh phúc nữa là, nhiều anh bạn tôi, mới tám mươi trí khôn đã hoi lắn, còn tôi, không

hiểu tôi nói chuyện với chị nãy giờ hơn hai tiếng đồng hồ, chị có thấy tôi có gì lẩn không? Đó là hạnh phúc trời cho.

- *Cũng có công rèn luyện nữa chứ?*

Có nhiều người hỏi tôi có bí thuật gì không, tôi nói rằng chỉ giữ sức khỏe một cách bình thường, giống như công việc nghiên cứu, không ngày nào không quan tâm. Sống đơn giản. Sáng ăn bánh mì, cà phê nhiều sữa, hai bữa bình thường, thích mắm, gu hơi nặng.

- *Ông có gặp phải bệnh tật nào đáng lo chưa?*

Bệnh đặc biệt như mổ xẻ thì không có. Thỉnh thoảng đang ngồi nói chuyện bị té vì máu lên não không kịp. Có lẽ là một dạng của bệnh tim mạch.

- *Nếu ông chưa mệt, xin hỏi thêm ít câu cuối: Vì sao ông không viết hồi ký cuộc đời một nhà nghiên cứu độc lập?*

Tôi mê hội họa và đọc sách, đặc biệt là tự truyện như của Washington, Gandhi, Churchill, cụ Hồ, các nhà văn và chính khách lớn. Bởi chúng thực. Từ bé, tôi đã nghĩ hai hướng trong một người sống đời tích cực: một là những người chuẩn bị để làm nhà lãnh đạo trong mọi lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội, hai là chuẩn bị thành người tích cực sống ở cơ sở – militant de base. Lựa chọn của tôi là chiến sĩ ở cơ sở. Từ bé, được tiếp xúc với môi trường xã hội văn hóa tôn giáo rất phong phú, tiếp xúc các nhân vật bên này bên kia, tôi vẫn giữ được ý nguyện làm con người cơ sở. Những việc nghiên cứu địa bạ, bản đồ, sách cổ, gốm... là cơ sở. Không có hướng viết tự truyện, nhưng không có nghĩa là không viết ra những sự kiện, con người mà tôi được tham gia, tiếp xúc.

- *Những người có cuộc đời hay như ông, không viết ra, mai này đem về với tổ tiên, vậy là có “khuyết điểm”. Ông có công nhận như vậy không?*

Cũng có nhà văn đề nghị được nghe chuyện tôi kể để viết, nhưng tôi xin cảm ơn. Thỉnh thoảng tôi có viết lại một vài điều mình chứng kiến cho dễ hiểu, cho sáng sủa, không phải tiểu sử mình, chắc chỉ có đọc?

- *Vâng, thưa có. Xin cảm ơn ông đã dành cho một cuộc trò chuyện dài...*

**Nguyễn Thị Ngọc Hải**

(Doanh nhân Sài Gòn cuối tuần, 18-11-2011)

# TẠP GHI VIỆT SỰ ĐỊA

## TẬP 2

*NGUYỄN ĐÌNH ĐÁU*

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Giám đốc - Tông biên tập NGUYỄN MINH NHỰT

*Chịu trách nhiệm bản thảo:* NGUYỄN PHAN NAM AN

*Biên tập và sửa bản in:* TRẦN NGỌC SINH

*Bìa:* BÙI NAM

*Trình bày:* VŨ THỊ PHƯƠNG

---

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (028) 38437450

E-mail: hothubandoc@nxltre.com.vn

Website: www.nxltre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đàm Tráu, Phường Bách Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 37734544

Fax: (024) 35123395

E-mail: chinhhanhanoi@nxltre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM

ĐT: 028 35261001 – Fax: 028 38437450

Email: info@ybook.vn

Website: www.ybook.vn

"Tôi biết anh Đầu qua anh Huỳnh Tấn Phát. Từ những năm 1946, anh Đầu đã nhận chỉ thị của Hồ Chủ tịch về việc cứu đói miền Bắc, anh Đầu được thủ tướng Phạm Văn Đồng giao nhiệm vụ vào miền Nam nhận viện trợ (lúa gạo) để chuyển ra miền Bắc. Những năm đất nước chiến tranh cũng như sau hòa bình, anh Đầu là một trí thức Thiên Chúa giáo luôn đồng hành cùng dân tộc. Giải thưởng Trần Văn Giàu trao cho anh Đầu lần này như là một sự khẳng định, sự gặp nhau giữa những người cộng sản (Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng) với những người trí thức Thiên Chúa giáo."

—TRẦN BẠCH ĐẰNG



"Rất có thể và chắc chắn Nguyễn Đình Đầu, cũng như nhiều bậc đàn anh khác sẽ còn để lại nhiều khoảng trống mong được lấp đầy. Thị chính những người biết, đã từng biết đến hoặc sẽ được đọc những điều để lại tựa như cuốn sách này sẽ làm tiếp vì lòng ngưỡng mộ đối với các bậc đồng nghiệp đàn anh, trong đó có Nguyễn Đình Đầu."

— DƯƠNG TRUNG QUỐC

SỬ DỤNG TEM THÔNG MINH - Chương trình chăm sóc khách hàng và khuyến mãi của NXB Trẻ. Cào tem và đăng ký bằng 1 trong 2 cách:

1. Truy cập <http://cskh.nxbtre.com.vn/Active> và đăng ký/đăng nhập tài khoản để nhập mã số
2. Dùng smartphone quét QR Code và đăng ký/đăng nhập tài khoản để nhập mã số. Để được hỗ trợ xin liên hệ: Hotline: 0932.260.062 - Email: cskh@nxbtre.com.vn



QR Code

ISBN 978-604-1-09895-4



9 786041 098954